



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CÁC BÁO CÁO PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ NĂM 2019



HÀ NỘI, 2 - 2020

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TS. NGUYỄN BÁCH LÂM
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN
TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Nguyễn Thu Oanh, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp - Tổ trưởng
2. Ông Nguyễn Việt Phong, Vụ trưởng Vụ TK Xây dựng và Vốn đầu tư - Tổ phó
3. Ông Lê Tuấn Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp - Tổ phó
4. Ông Dương Mạnh Hùng, Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên
5. Ông Lê Trung Hiếu, Vụ trưởng Vụ TK Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Thành viên
6. Bà Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - Thành viên
7. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Vụ trưởng Vụ TK Công nghiệp - Thành viên
8. Bà Phạm Quỳnh Lợi, Phó Vụ trưởng Vụ TK Thương mại và Dịch vụ - Thành viên
9. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng Vụ TK Xã hội và Môi trường - Thành viên
10. Ông Nguyễn Tuấn Anh, Phó Vụ trưởng Vụ TK Dân số và Lao động - Thành viên
11. Ông Đặng Văn Phẩm, Trưởng phòng Tổng hợp - Thư ký, VPTC - Thành viên
12. Bà Trần Thị Thu, TKVC, Vụ Thống kê Tổng hợp - Thành viên
13. Bà Đinh Thị Thủy, TKVC, Vụ Thống kê Tổng hợp - Thành viên
14. Bà Nghiêm Thị Vân, TKVC, Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Thành viên
15. Ông Bùi Ngọc Tân, TKVC, Vụ TKNN và HTQT - Thành viên
16. Bà Nguyễn Thu Hương, TKVC, Vụ TK Xây dựng và Vốn đầu tư - Thành viên.

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		3
1	Phân tích cung, cầu lúa ở Việt Nam	Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	5
2	Phân tích tác động của kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long lên phần còn lại của kinh tế Việt Nam		39
3	Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam	Vụ Thống kê Công nghiệp	81
4	Phân tích chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam	Vụ Thống kê Giá	101
5	Phân tích chênh lệch giá giữa các vùng và các địa phương qua chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam		157
6	Phân tích các mặt hàng xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2013-2018	Vụ Thống kê Thương mại và dịch vụ	193
7	Phân tích tác động của thu nhập và chi tiêu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2016	Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư	221
8	Phân tích các yếu tố phản ánh điều kiện sống của người cao tuổi tại Việt Nam	Vụ Thống kê Dân số và Lao động	243
9	Nghiên cứu phương pháp chỉ số mức sống và mô hình chỉ tiêu để đánh giá mức sống hộ gia đình trong các điều tra thiếu dữ liệu chỉ tiêu và thu nhập	Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường	271
10	Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp Việt Nam trong CMCN 4.0	Vụ Thống kê Tổng hợp	351
11	Năng suất lao động và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam		391
12	Tác động của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2017	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia	415

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trước những yêu cầu đối với công tác phân tích và dự báo, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-TCTK ngày 5/4/2017 thành lập Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê. Theo đó, nhiệm vụ chính của Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê là tham mưu, giúp Tổng cục trưởng định hướng công tác phân tích và dự báo thống kê; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục thực hiện các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê. Thực hiện nhiệm vụ đó, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Năm 2019, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê của Tổng cục Thống kê thực hiện 12 báo cáo phân tích, trong đó báo cáo “Năng suất lao động và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam” là tài liệu chính trong Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia do Thủ tướng Chính phủ chủ trì. Nội dung của các báo cáo phân tích năm 2019 theo hướng tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2019”.

Ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CUNG, CẦU LÚA
Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Cây lúa là loài cây có ý nghĩa rất lớn trong đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam. Cây lúa tượng trưng cho nền văn minh lúa nước, biểu tượng của sự no ấm, đầy đủ. Đối với mỗi người dân Việt Nam, cây lúa không đơn thuần là cây lương thực không thể thiếu trong bữa cơm hằng ngày của người dân Việt Nam, lúa là một nhân tố quan trọng trong việc hình thành, phát triển văn hóa truyền thống Việt Nam và là một động lực thúc đẩy việc hình thành, phát triển lịch sử. Lúa là cây lương thực quan trọng nhất cho sinh kế của phần lớn người dân Việt Nam và cho an ninh lương thực quốc gia.

An ninh lương thực là điều kiện để mọi người, tại mọi thời điểm, đều có sự tiếp cận về mặt vật chất và kinh tế với nguồn lương thực đầy đủ, an toàn, bổ dưỡng, đáp ứng chế độ ăn uống và sở thích đối với thức ăn của mình nhằm đảm bảo một cuộc sống năng động và khỏe mạnh¹. An ninh lương thực quốc gia là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân nhằm hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. An ninh lương thực liên quan chặt chẽ đến kinh tế, ổn định xã hội và chính trị. Bên cạnh các loại cây lương thực chính như ngô, lúa mì và khoai tây, lúa là cây lương thực quan trọng hàng đầu, nuôi sống khoảng 1/2 dân số và khoảng 3/4 người nghèo của thế giới².

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm, đồng thời có những chính sách chỉ đạo nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn. Nhờ đó, sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã chuyển từ một quốc gia thiếu đói thành quốc gia xuất khẩu lương thực quy mô lớn, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc tế.

Để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, trong những năm qua Chính phủ đã ban hành các văn bản về quy hoạch đất trồng lúa với vai trò là cây lương thực chính, có diện tích gieo trồng lớn và phân bố rộng khắp. Năm 1998, Bộ Chính trị nhấn mạnh, mục tiêu số một của đất nước là "phải đảm bảo an ninh lương thực trong mọi tình huống" và sử dụng mọi biện pháp về kinh tế và hành chính để đảm bảo giữ ổn định diện tích đất lúa. Thủ tướng chỉ đạo công tác dự trữ lương thực quốc gia đảm bảo "lượng gạo dự trữ của Chính phủ phải đảm bảo chất lượng tốt để phục vụ an ninh lương thực quốc gia, khắc phục thiên tai, mục tiêu an ninh quốc phòng và những mục tiêu khác". Năm 2000, Chính phủ xác nhận lại chính sách coi gạo là lương thực cơ bản để đảm bảo an ninh lương thực cũng như dự trữ lương thực quốc gia. Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 2007 đặt quyết tâm duy trì "... đất lúa bền vững để đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia". Nhiệm vụ này được cụ thể hóa bằng Chương trình được Bộ Chính trị phê

¹ Khái niệm đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh lương thực Thế giới năm 1996 của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO).

² Theo bài phát biểu "Rice: Why it deserves special attention", của Tiến sĩ Ronald P. Cantrell, Viện trưởng Viện nghiên cứu lúa quốc tế.

duyet vào tháng 8/2009, để đảm bảo giữ vĩnh viễn đất lúa. Theo Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, Chính phủ quy định bảo vệ quỹ đất lúa 3,8 triệu ha để có sản lượng 41-43 triệu tấn lúa/năm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo/năm. Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22/11/2011 của Quốc hội quy định trong số 3,8 triệu ha đất lúa phải có 3,2 triệu ha đất chuyên trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên trong năm nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tuy nhiên, do diễn biến thị trường thế giới và mức thu nhập thấp, không ổn định của nghề trồng lúa, trong thời gian gần đây Chính phủ đã có những điều chỉnh chính sách bảo vệ đất lúa. Ngày 13 tháng 4 năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, trong đó quy định việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, cụ thể: chuyển đổi từ trồng lúa sang các cây trồng khác hoặc kết hợp trồng lúa và nuôi thủy sản; Nghị định này cũng đề cập tới việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Ngày 03 tháng 7 năm 2017, Thủ tướng ban hành Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu giảm dần lượng gạo xuất khẩu, nhưng giữ ổn định và tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu gạo.

Để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nguy cơ gia tăng về thiên tai và dịch bệnh có thể xảy ra, nông nghiệp Việt Nam phải chuyển đổi, thích ứng vì mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện nội dung này, chính sách phát triển nông nghiệp cần được quan tâm đặc biệt đến chính sách đối với đất lúa. Đến nay, các chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ quỹ đất lúa đã thành công trong việc đảm bảo an ninh lương thực cũng như xuất khẩu. Trong bối cảnh tái cơ cấu và ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, với cơ cấu bữa ăn của người dân thay đổi, mục tiêu "bảo vệ quỹ đất lúa 3,8 triệu ha" trong sản xuất lúa, gạo có còn phù hợp và có thực sự hiệu quả; có phải là phương án tối ưu để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và một phần xuất khẩu?

Nhóm tác giả thực hiện chuyên đề “*Phân tích cung, cầu lúa ở Việt Nam*” với mục tiêu trả lời cho câu hỏi mà các cấp, các ngành và người dùng tin đã luôn đặt ra trong thời gian qua.

Chuyên đề đã sử dụng kết quả điều tra thường xuyên về diện tích, năng suất, sản lượng lúa; số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016; số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019; số liệu xuất, nhập khẩu gạo; số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình; kết quả Điều tra Dinh dưỡng, kết quả Điều tra Doanh nghiệp...

Phương pháp được sử dụng trong chuyên đề là phương pháp phân tích dãy số biến động theo thời gian, phương pháp cân đối, phương pháp giả thuyết, phương pháp phân loại và hệ thống.

CHƯƠNG 1: LÝ THUYẾT CUNG, CẦU LÚA

1.1. Cung về lúa

1.1.1. Cung

a) Khái niệm

- Cung (S): Là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người bán có khả năng bán và sẵn sàng bán tại các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định với giả định các nhân tố khác không đổi.

- Lượng cung (Q_s): Là lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán ở mỗi mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi.

- Cung của người bán là lượng hàng hoá dịch vụ mà một người bán có khả năng và sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi.

- Cung thị trường bằng tổng cung của người bán trong thị trường đó tại các mức giá, nó cho biết lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà tất cả những người bán trên thị trường có khả năng bán và sẵn sàng bán ở tất cả các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi. Nếu xét trên đồ thị, đường cung thị trường được xác định bằng cách cộng theo chiều ngang (trục hoành) các lượng cung của từng người bán tương ứng tại mỗi mức giá.

b) Luật cung

Luật cung: Số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ được cung trong khoảng thời gian đã cho tăng lên khi giá của nó tăng lên và ngược lại, giả định các nhân tố khác không đổi.

Như vậy, giá hàng hóa (dịch vụ) và lượng cung có quan hệ tỷ lệ thuận.

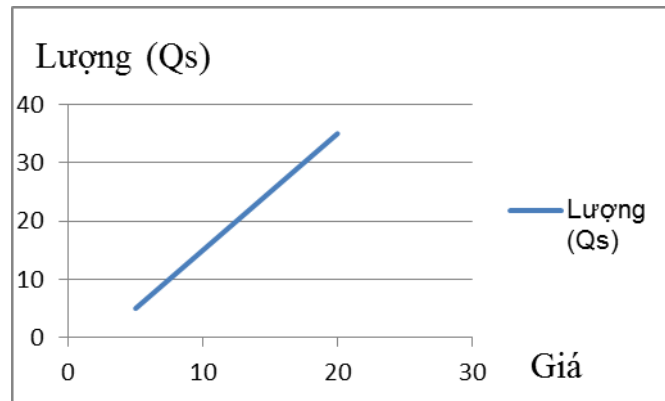
Vì sao lại có luật cung? Câu trả lời đó là lợi nhuận, nếu như giá của các yếu tố đầu vào dùng để sản xuất ra hàng hóa được cố định, thì giá hàng hóa cao hơn, có nghĩa là lợi nhuận cao hơn đối với nhà sản xuất. Họ sẽ sản xuất nhiều hơn và kéo thêm nhiều doanh nghiệp vào sản xuất.

c) Các công cụ biểu diễn cung

- Biểu cung: Là bảng mô tả số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người bán sẵn sàng bán và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định. Biểu cung phản ánh mối quan hệ giữa giá cả và khối lượng hàng hóa cung ứng (lượng cung), đó là mối quan hệ tỷ lệ thuận.

Giá (P)	Lượng (Q_s)
5	5
10	15
15	25
20	35

- Đồ thị cung: Đường cung là đường đi lên từ trái qua phải thể hiện mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa giá và lượng cung.



- Hàm cung

Phương trình đường cung tuyến tính:

$$P = a + bQ_S \text{ hoặc } Q_S = c + dP \quad (a, b, c, d \text{ là hằng số; } b, d > 0)$$

Hàm cung là hàm số phản ánh mối quan hệ giữa lượng cung với các biến số có ảnh hưởng đến lượng cung.

$Q_S = f(P_x, P_i, T_e, G, E, N)$, trong đó:

- P_x : giá của chính hàng hóa, dịch vụ đó.
- P_i : giá của các yếu tố đầu vào
- T_e (Technology): Công nghệ
- G (Government's policy): Chính sách của Chính phủ
- E (Expectations): Kỳ vọng của nhà sản xuất
- N (Number of sellers): số lượng người bán trên thị trường.

d) Các nhân tố ảnh hưởng tới cung

Lượng sản phẩm thị trường cung ứng phụ thuộc nhiều vào các nhân tố:

- Giá của sản phẩm đó (P_x): Giá hàng hoá dịch vụ ảnh hưởng đến lượng cung theo luật cung. Khi giá hàng hoá dịch vụ tăng, người sản xuất sẽ sản xuất nhiều hàng hoá hơn để tung ra thị trường nhằm thu lại nhiều lợi nhuận hơn và ngược lại.

- Giá các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất: Giá của các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất và do đó ảnh hưởng đến lượng hàng hoá mà người sản xuất muốn bán.

- Chính sách của chính phủ: Các chính sách của chính phủ như chính sách pháp luật, chính sách thuế và chính sách trợ cấp đều có tác động mạnh mẽ đến lượng cung. Khi chính sách của chính phủ mang lại sự thuận lợi cho người sản xuất như giảm thuế, miễn thuế hoặc trợ cấp, người sản xuất được khuyến khích sản xuất khiến lượng cung tăng. Ngược lại, nếu Chính phủ đánh thuế sẽ hạn chế sản xuất và làm giảm cung.

- Trình độ khoa học, công nghệ: Công nghệ là yếu tố quan trọng trong sự thành bại của bất kỳ một doanh nghiệp nào. Công nghệ sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hoá sản xuất ra. Công nghệ tiên tiến sẽ làm tăng năng suất và do đó nhiều hàng hóa hơn được sản xuất ra.

- Số lượng nhà sản xuất trong ngành: Số lượng người bán có ảnh hưởng trực tiếp đến số hàng hoá bán ra trên thị trường. Khi có nhiều người bán, lượng cung hàng hoá tăng lên khiến đường cung hàng hoá dịch chuyển sang phải và ngược lại, nếu ít người sản xuất đường cung dịch chuyển sang bên trái.

- Kỳ vọng là những dự đoán, dự báo của người sản xuất về những diễn biến thị trường trong tương lai ảnh hưởng đến cung hiện tại. Chẳng hạn, nếu giá kỳ vọng của gạo tăng lên trong tương lai, các nhà cung cấp có thể giảm lượng cung hôm nay để cung cấp trong tương lai nhằm kiếm được lợi nhuận nhiều hơn. Ngược lại, nếu giá cả kỳ vọng của hàng hóa sẽ giảm trong tương lai, có lẽ các nhà sản xuất sẽ cung cấp nhiều hơn trong hiện tại trước khi giá giảm xuống.

1.1.2. Cung về lúa

- Cung về lúa là số lượng lúa mà người bán muốn bán và có khả năng bán tại các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi.

- Lượng cung lúa là số lượng lúa mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán tại mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi.

- Biểu cung lúa: Là bảng mô tả số lượng lúa mà người bán sẵn sàng bán và có khả năng bán ở các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định.

- Luật cung lúa: Số lượng lúa được cung trong khoảng thời gian đã cho tăng lên khi giá của nó tăng lên và ngược lại, giả định các yếu tố khác không đổi.

- Gạo là một sản phẩm lương thực thu được từ cây lúa. Hạt gạo là nhân của lúa sau khi xay để tách bỏ vỏ trấu. Cung về gạo cho thị trường nói chung hay xuất khẩu gạo sang thị trường quốc tế nói riêng cũng được coi là cung về lúa.

1.2. Cầu về lúa

1.2.1. Cầu

a) Khái niệm

- Cầu là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người tiêu dùng mong muốn và có khả năng mua tại các mức giá khác nhau trong một thời gian nhất định với giả định các nhân tố khác không đổi.

- Lượng cầu (QD): Là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định.

- Nhu cầu là những mong muốn, sở thích của người tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ, nhưng có thể không có khả năng thanh toán.

- Cầu cá nhân: Là số lượng hàng hóa (dịch vụ) mà một cá nhân mong muốn mua và có khả năng mua tại các mức giá khác nhau trong một thời gian nhất định với giả định các nhân tố khác không đổi.

- Cầu thị trường: Là tổng cầu cá nhân ở các mức giá. Khi cộng lượng cầu cá nhân ở mỗi mức giá, chúng ta có lượng cầu thị trường tại mỗi mức giá.

b) Luật cầu

Luật cầu: Số lượng hàng hóa nào đó tăng lên thì giá của hàng hóa đó có xu hướng giảm xuống và ngược lại, giả định các yếu tố khác không đổi. Hay nói cách khác, nếu người bán quyết định tung ra thị trường số lượng một mặt hàng nhiều hơn cầu tại điểm cân bằng thì chỉ có thể bán hết lượng hàng đó với giá thấp hơn và ngược lại.

Vì sao lại có luật cầu? Lý do là phần lớn mọi loại hàng hóa đều có khả năng thay thế bởi loại hàng hóa khác cùng chủng loại. Ví dụ: Mỗi một kg mận hậu có giá là 50.000 đồng, một người có thể ăn cùng một lúc 1 kg cho thỏa thích, nhưng do chi phí đầu vào tăng nên người sản xuất quyết định tăng giá mỗi kg mận hậu lên 70.000 đồng, tâm lý bị chi phối về khả năng thanh toán nên người đó giảm tiêu dùng xuống còn 0,5 kg hoặc chuyển sang mua mận thường với giá rẻ hơn.

Hầu hết các loại hàng hóa (dịch vụ) trên thị trường đều tuân theo luật cầu, chỉ có một số rất ít hàng hóa không tuân theo luật cầu, ngược với luật cầu, được gọi là hàng hóa Giffen (Do nhà thống kê và kinh tế học Sir Rober Giffen (1837–1910) người Anh đưa ra). Hàng hóa gọi là Giffen khi mà tác động thu nhập đủ lớn để làm lượng cầu giảm khi giá giảm. Điều này có nghĩa là đường cầu dốc lên (như đường cung).

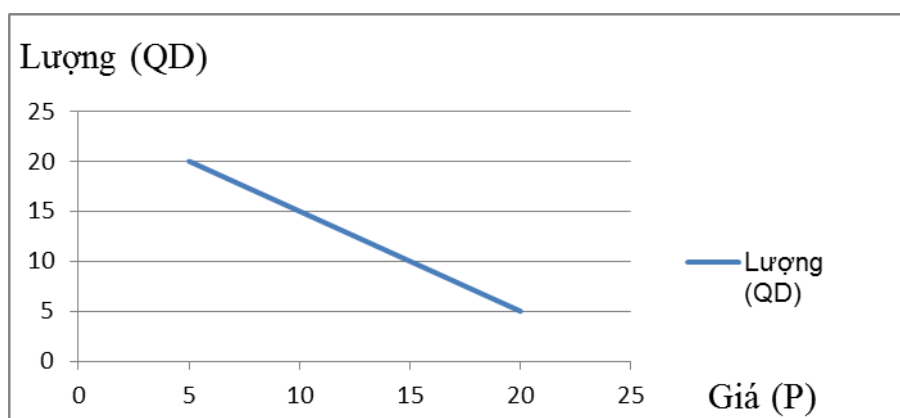
Trường hợp này hiếm khi xảy ra và ít được quan tâm trong thực tế. Ví dụ: Lũ lụt dẫn đến giá lương thực, thực phẩm tăng nhưng cầu về những mặt hàng này không hề giảm mà lại tăng.

c) Các công cụ biểu diễn cầu

- Biểu cầu: Là bảng chỉ số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người tiêu dùng sẵn sàng và có khả năng mua ở các mức khác nhau trong một thời gian nhất định.

Giá (P)	Lượng (QD)
5	20
10	15
15	10
20	5

- Đồ thị cầu: Đường cầu là đường dốc xuống từ trái qua phải thể hiện mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa giá và lượng cầu.



Khi phân thay đổi trong các mức giá là một hằng và phân thay đổi ở các mức lượng cầu cũng là một hằng số thì đường cầu sẽ là một đường tuyến tính như đồ thị. Tuy nhiên, trong thực tế thì hiện tượng này hiếm khi xảy ra và đường cầu thường có dạng phi tuyến tính.

- Hàm cầu

Phương trình đường cầu dạng tuyến tính:

$$P = a + bQD \text{ hoặc } QD = c + dP \text{ (với } a, b, c, d \text{ là hằng số; } b, d < 0)$$

- Hàm cầu (Demand Function): Là hàm số biểu thị mối quan hệ giữa lượng cầu với các biến số có ảnh hưởng đến lượng cầu:

$$QD = f(P_x, P_y, I, T, E, N), \text{ trong đó:}$$

- P_x (price): Giá của chính hàng hoá dịch vụ đó
- P_y : Giá của hàng hoá liên quan
- I (income): Thu nhập của người tiêu dùng
- T (taste): Thị hiếu
- E (expectation): Kỳ vọng của người mua.
- N (number of buyers): Số lượng người mua trên thị trường

d) Các nhân tố ảnh hưởng tới cầu

Lượng tiêu thụ của một sản phẩm (Q_D) thường phụ thuộc vào các yếu tố:

- Giá hàng hoá dịch vụ: Giá hàng hoá dịch vụ ảnh hưởng đến lượng cầu theo luật cầu. Khi giá hàng hoá dịch vụ tăng lên, lượng cầu đối với hàng hoá dịch vụ giảm xuống và ngược lại.

- Giá của hàng hoá liên quan: Có hai nhóm hàng hoá liên quan ảnh hưởng tới lượng cầu về hàng hoá đang được nghiên cứu là hàng hóa thay thế và hàng hóa bổ sung.

+ Hàng hoá thay thế: X và Y là hàng hoá thay thế khi việc sử dụng X có thể thay thế cho việc sử dụng Y nhưng vẫn giữ nguyên được mục đích sử dụng ban đầu. Ví dụ: Bột giặt TIDE và OMO, dầu gội CLEAR và SUNSILK.

+ Hàng hoá bổ sung: X, Y là hàng hoá bổ sung khi việc sử dụng X phải đi kèm với việc sử dụng Y để đảm bảo giá trị sử dụng của hai hàng hoá. Ví dụ: Bếp gas và bình gas là hai hàng hóa bổ sung.

- Thu nhập của người tiêu dùng

Dựa vào ảnh hưởng của thu nhập tới lượng cầu về hàng hoá, Engel chia hàng hoá thành 2 loại:

+ Những hàng hoá mà khi thu nhập tăng, lượng cầu về hàng hoá tăng lên; khi thu nhập giảm, lượng cầu về hàng hoá giảm xuống được gọi là hàng hoá thông thường.

+ Những hàng hoá khi thu nhập tăng, lượng cầu về hàng hoá giảm xuống; khi thu nhập giảm xuống, lượng cầu về hàng hoá tăng lên được gọi là hàng hoá thứ cấp.

Theo quy luật Engel: với mỗi mức thu nhập khác nhau, người tiêu dùng sẽ có quan niệm khác nhau về cùng một loại hàng hoá.

- Thị hiếu

+ Thị hiếu là sở thích hay sự quan tâm của một nhóm người về loại hàng hoá (dịch vụ) nào đó mà có ảnh hưởng đến tâm lý tiêu dùng của người tiêu dùng;

+ Thị hiếu xác định chủng loại hàng hoá mà người tiêu dùng muốn mua;

+ Thị hiếu phụ thuộc vào các nhân tố: Tập quán tiêu dùng; tâm lý lứa tuổi; giới tính; tôn giáo; thị hiếu có thể thay đổi theo thời gian và chịu ảnh hưởng lớn của quảng cáo.

- Kỳ vọng của người tiêu dùng

+ Kỳ vọng là những dự đoán của người tiêu dùng về diễn biến của thị trường trong tương lai có ảnh hưởng đến cầu hiện tại.

+ Các loại kỳ vọng: Kỳ vọng về giá hàng hoá, về thu nhập, về giá cả hàng hoá liên quan, về số lượng người mua hàng,....

+ Kỳ vọng của người tiêu dùng cũng ảnh hưởng đến quyết định mua hàng hóa và dịch vụ của họ. Cụ thể hơn, kỳ vọng của người tiêu dùng về giá cả trong tương lai của một loại hàng hóa có thể làm thay đổi quyết định mua hàng hóa ở thời điểm hiện tại của họ. Nếu người tiêu dùng kỳ vọng giá cả sẽ tăng trong tương lai, cầu ở hiện tại sẽ có thể tăng lên. Ngược lại, kỳ vọng về giá giảm trong tương lai sẽ làm sức mua ở hiện tại chững lại, cầu ở hiện tại sẽ giảm xuống.

- Số lượng người tiêu dùng: Số lượng người mua cho thấy quy mô của thị trường. Thị trường càng nhiều người tiêu dùng thì cầu đối với hàng hoá, dịch vụ càng lớn. Thị trường càng ít người tiêu dùng thì cầu về hàng hoá, dịch vụ càng nhỏ.

1.2.1. Cầu về lúa

- Cầu về lúa (D) là số lượng lúa mà người mua muốn mua và có khả năng mua tại các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi.

- Lượng cầu về lúa (QD): Là số lượng lúa mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định, giả định các nhân tố khác không đổi.

- Biểu cầu lúa: Là bảng chỉ số lượng lúa mà người tiêu dùng sẵn sàng và có khả năng mua ở các mức khác nhau trong một thời gian nhất định.

- Luật cầu lúa: Số lượng lúa tăng lên thì giá của nó có xu hướng giảm xuống và ngược lại, giả định các yếu tố khác không đổi.

- Với khái niệm gạo đã đề cập ở phần cung, cầu về gạo cũng chính là cầu về lúa.

1.3. Phương pháp cân đối cung, cầu lúa

Cân bằng thị trường là trạng thái mà tại đó cung vừa đủ thoả mãn cầu, do đó không có sức ép làm thay đổi giá. Tại mức giá này, chúng ta có lượng cung và lượng cầu bằng nhau. Khi đó, điểm giao nhau giữa đường cung và đường cầu là điểm cân bằng và lượng cung và lượng cầu tại mức giá này là lượng cân bằng.

Chúng ta có thể xác định điểm cân bằng theo 3 phương pháp sau:

- + Phương pháp 1: Dựa vào biểu cung và biểu cầu;
- + Phương pháp 2: Dựa vào đồ thị đường cung, cầu;
- + Phương pháp 3: Dựa vào phương trình đường cung và phương trình đường cầu.

Cân bằng được hiểu là trạng thái ổn định, nhưng điểm cân bằng cầu cung không phải là bất biến. Khi có một nhân tố trong hàm cầu hoặc hàm cung thay đổi khiến đường cầu hoặc đường cung dịch chuyển hoặc khi cả đường cung và đường cầu đều dịch chuyển thì ta có điểm cân bằng mới, giá cân bằng mới và lượng cân bằng mới.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp thứ nhất, dựa vào biểu cung và biểu cầu để cân đối về lượng giữa tổng số nguồn cung lúa và tổng số lúa sử dụng.

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh để giúp phân tích có được đánh giá toàn diện về tình hình thực tế. Phương pháp này dùng để tính toán, xác định mức độ ảnh hưởng của các thành phần, bộ phận đến chỉ tiêu phân tích khi giữa chúng có mối quan hệ tổng số (tổng đại số). Trong quan hệ tổng số (tổng đại số), mức độ ảnh hưởng tuyệt đối của một thành phần, bộ phận nào đó đến chỉ tiêu phân tích được xác định về mặt giá trị bằng chính chênh lệch tuyệt đối của thành phần, bộ phận ấy.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH CUNG, CẦU LÚA Ở VIỆT NAM

2.1. Đánh giá chung về cung, cầu lúa ở Việt Nam giai đoạn 1986-2018

2.1.1. Kết quả đạt được

a) Cầu về lúa

Trước thời kỳ đổi mới, mặc dù là một nước nông nghiệp (80% dân số sống ở nông thôn và 70% lao động là nông dân) nhưng do thiên tai và những chính sách kinh tế chưa thực sự thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, Việt Nam thường ở trong tình trạng thiếu gạo nói riêng và thiếu lương thực nói chung, phải nhập khẩu hoặc nhận viện trợ lương thực từ các nước khác. Trên thực tế thường xảy ra thiếu đói ở một số tỉnh, thành phía Bắc vào thời điểm giáp hạt. Thời kỳ này, Chính phủ đã chọn phương pháp phân phối lương thực thông qua tem phiếu. Chế độ tem phiếu chính là giải pháp phổ biến của mọi nền kinh tế khi xảy ra thiếu hụt hàng hóa. Công nhân lao động nặng được phân phối 20 kg lương thực mỗi tháng, trong khi cán bộ công chức chỉ được có 13 kg. Cũng bởi sản lượng lúa thấp, gạo ít nên người dân thường ăn độn thêm ngô, khoai, sắn, bo bo,... Tuy vậy, có thể nói, có thời kỳ phân độn còn nhiều hơn gạo, như 13 kg lương thực thì có tới 10 kg là độn khoai, sắn,... Đó là chưa kể số gạo nhận được có chất lượng không được tốt, đôi khi có mốc xanh, mốc đen, ảnh hưởng đến dinh dưỡng. Hàng hóa được cung cấp ra thì ngoài phẩm chất kém, lượng hàng rất hạn chế, chỉ đủ dùng một thời gian ngắn, chưa đến hết tháng thì đã cạn kiệt, phải mua ở thị trường tự do. Việc ngăn cấm thị trường tự do khiến tình trạng khan hiếm lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng càng trở nên nặng nề. Khi đó Việt Nam được xếp trong nhóm các nước nghèo nhất thế giới với lượng dự trữ ngoại tệ tối thiểu.

Số liệu của Tổng cục Thống kê thể hiện rõ trong những năm cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Việt Nam không sản xuất đủ lương thực, phải nhập khẩu. Vào năm 1976, sản lượng lương thực bình quân đầu người nước ta mới đạt 243,3 kg; phải nhập khẩu 880.000 tấn; năm 1980 sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 268 kg, nhập khẩu trên 1,33 triệu tấn. Từ năm 1976 đến 1980, dù sản xuất trong điều kiện đất nước không có chiến tranh, nhưng Việt Nam vẫn phải nhập 5,6 triệu tấn lương thực, thực phẩm. Trong 5 năm tiếp theo, Việt Nam tiếp tục rơi vào cảnh thiếu lương thực. Từ năm 1981-1985, Việt Nam phải nhập trên 1 triệu tấn lương thực. Cho đến năm 1988, nước ta tiếp tục phải nhập khẩu 199,5 nghìn tấn lương thực.

Tuy nhiên, năm 1988, Nghị quyết 10 về “Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp” của Bộ Chính trị ra đời, chủ trương để hộ nông dân làm chủ ruộng đất, tự chủ trong sản xuất kinh doanh và kinh tế hộ thực sự đóng vai trò là đơn vị sản

xuất chủ lực trong nông nghiệp, thì kinh tế hộ nông dân đã được mở đường phát triển. Nghị quyết 10 đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng ngay, chỉ sau đó 1 năm, năm 1989 đánh dấu sự kiện quan trọng lần đầu tiên Việt Nam chấm dứt thời kỳ thiếu gạo, không những đáp ứng đủ nhu cầu gạo tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo ra thị trường thế giới, trở thành nước thứ 3 trên thế giới về xuất khẩu gạo.

Hành trình hạt gạo Việt Nam ra nước ngoài đã nhanh chóng tác động sâu đến cuộc sống của người nông dân với thửa ruộng, luống cày khiến cho họ tích cực mở rộng sản xuất, tăng thêm nguồn cung lúa cho thị trường.

b) Cung về lúa

i) Sản xuất lúa

Thời kỳ bao cấp từ đầu năm 1976 đến cuối năm 1985 là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng và trì trệ. Số liệu Tổng cục Thống kê cho thấy sản lượng lúa cả nước năm 1976 đạt 11,83 triệu tấn, giảm dần đến năm 1978 chỉ còn 9,79 triệu tấn; từ năm 1979 mới phục hồi và tăng trở lại.

Sau hơn 30 năm đổi mới, một trong những thành tựu lớn nhất của Nông nghiệp Việt Nam đó là sản xuất lúa phát triển đã góp phần quan trọng trong xóa đói giảm nghèo; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; thúc đẩy xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ; góp phần tăng trưởng kinh tế; ổn định chính trị, xã hội và tăng vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Với những cải cách cơ bản về chính trị và kinh tế, cơ chế thị trường được áp dụng đã thúc đẩy diện tích sản xuất, năng suất, sản lượng lương thực tăng nhanh. Giai đoạn 1986-2018, diện tích và sản lượng lúa của Việt Nam không ngừng gia tăng, từ 5,7 triệu ha và 16,0 triệu tấn năm 1986 tăng lên 7,6 triệu ha và 44,0 triệu tấn năm 2018. Năm 2018, diện tích sản xuất lúa cả nước gấp hơn 1,3 lần, năng suất lúa gấp hơn 2 lần và sản lượng lúa gấp 2,7 lần so với năm 1986. Sau hơn 30 năm, sản lượng lúa tăng thêm gần 28 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng thêm gần 0,9 triệu tấn.

Đóng góp quan trọng nhất vào tốc độ tăng diện tích và sản lượng lúa cả nước phải kể đến khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng lúa năm 2018 của cả nước là 44,0 triệu tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp 24,4 triệu tấn. Đồng bằng sông Cửu Long được xem là vựa lúa lớn nhất của Việt Nam, nơi cung cấp trên 50% sản lượng gạo quốc gia và cũng là nơi cung cấp khoảng 90% khối lượng gạo xuất khẩu. Diện tích và sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1986-2018 liên tục gia tăng. Về diện tích tăng từ gần 2,3 triệu ha năm 1986 lên 4,1 triệu ha năm 2018; sản lượng tăng từ 7,1 triệu tấn lên 24,4 triệu tấn. Như vậy, tính đến năm 2018 diện tích sản xuất lúa

vùng Đồng bằng sông Cửu Long gấp gần 1,8 lần, năng suất lúa gấp hơn 1,9 lần và sản lượng lúa gấp gần 3,5 lần so với năm 1986. Sau hơn 30 năm thực hiện đổi mới, sản lượng lúa tăng thêm 17,4 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 540 ngàn tấn.

Vựa lúa lớn thứ hai của cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng tuy không đạt được tốc độ phát triển mạnh mẽ như vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng cũng đóng góp nhiều vào mức tăng của cả nước. Mặc dù diện tích gieo trồng lúa năm 2018 giảm 7,6% so với năm 1986 nhưng do áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, năng suất lúa tăng gấp đôi nên sản lượng lúa năm 2018 vẫn tăng hơn 1,8 lần so với năm 1986.

Với đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng và Nhà nước, thực hiện có hiệu quả chính sách phát triển sản xuất lúa, như giao đất cho nông dân, đẩy mạnh khuyến nông, phát triển thủy lợi, ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện tự do thương mại,... đã tạo động lực, giải phóng các lực lượng sản xuất, phát huy tiềm năng của đất nước là nguyên nhân cơ bản để sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa, gạo nói riêng đạt được những thành tựu nổi bật.

ii) Xuất khẩu gạo

Sản xuất lúa phát triển mạnh và khá hiệu quả nên nước ta không những đảm bảo được nhu cầu tiêu dùng gạo trong nước mà còn dành một khối lượng đáng kể cho xuất khẩu. Nếu như trước năm 1986, hằng năm Việt Nam phải nhập khẩu khối lượng lớn lương thực phục vụ cho nhu cầu trong nước, đến năm 1989 đánh dấu sự kiện quan trọng lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo ra thị trường thế giới, trở thành nước thứ 3 trên thế giới về xuất khẩu gạo. Từ đó đến nay, Việt Nam luôn ở trong top 3 nước đứng đầu về xuất khẩu gạo và hiện chiếm gần 20% thị phần toàn cầu. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2018 có sự tăng trưởng vượt bậc so với gần 30 năm trước. Những năm gần đây, nước ta xuất khẩu khoảng từ 5 đến hơn 7 triệu tấn gạo mỗi năm.

Năm 2018, sản lượng gạo xuất khẩu ước tính đạt 6,1 triệu tấn, gấp 3,8 lần sản lượng gạo xuất khẩu năm 1990; kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng mạnh, gấp hơn 11 lần, từ 275,4 triệu USD năm 1990 lên 3,0 tỷ USD năm 2018. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gạo cao hơn tăng trưởng về sản lượng xuất khẩu chủ yếu do chất lượng gạo Việt Nam cải thiện tương đối rõ nét, tỷ lệ gạo cao cấp trong sản lượng gạo xuất khẩu ngày càng tăng là nguyên nhân nâng giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam tăng lên. Năm 2018, lượng gạo cao cấp và gạo thơm của Việt Nam xuất khẩu chiếm trên 60%, phân khúc gạo trung bình và phẩm cấp thấp chỉ còn chiếm khoảng 12%³. Đây là tỷ lệ “đảo chiều” theo

³ Theo Hiệp hội lương thực Việt Nam, Kết quả xuất khẩu gạo đến ngày 31/12/2017 (xem tại <http://vietfood.org.vn/thi-truong/thong-ke/274-ket-qua-xuat-khau-gao-den-ngay-31122017.html>)

hướng tích cực so với 10 năm trước, khi tỷ lệ xuất khẩu gạo cao cấp và gạo thơm chiếm chưa đến 10%.

Hình 1. Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong những năm gần đây, gạo Việt Nam xuất khẩu tới hơn 100 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Năm 2010, gạo Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Phi-li-pin, In-đô-nê-xia, Xin-ga-po, Cuba, Ma-lai-xia, Đài Loan. Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này chiếm tới 63,1% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo. Năm 2012, Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc ngày càng có xu hướng tăng lên. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu gạo sang Trung Quốc chiếm 30,6%, năm 2016 chiếm 36,2% và năm 2017 tăng lên tới 39,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo. Riêng năm 2018, giá gạo Việt Nam tăng cao, đồng thời một số nước đẩy mạnh xuất khẩu gạo vào Trung Quốc khiến cho kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam sang Trung Quốc chỉ còn chiếm 22,3% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2018 của Việt Nam sang Trung Quốc sụt giảm mạnh tới 33,4% so với năm 2017, Trung Quốc vẫn giữ vị trí đứng đầu về tiêu thụ gạo Việt Nam. Phi-li-pin là thị trường nhập khẩu gạo đứng thứ 2 sau Trung Quốc với tỷ trọng chiếm 14,9%; tiếp đến là In-đô-nê-xia với 11,9%.

Bên cạnh việc đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu gạo chất lượng cao, Việt Nam còn tăng cường xuất khẩu thực phẩm chế biến từ gạo như bánh đa, bánh tráng, bánh quế, bún, miến, mì,... Các sản phẩm này xuất khẩu mang lại giá trị gia tăng cao hơn nhiều so với xuất khẩu gạo thô. Kim ngạch xuất khẩu thực phẩm chế biến từ gạo năm 2018 bằng 2,9% kim ngạch xuất khẩu gạo và tăng gấp

hơn 2 lần so với tỷ lệ năm 2015 (kim ngạch xuất khẩu thực phẩm chế biến từ gạo năm 2015 bằng 1,4% kim ngạch xuất khẩu gạo).

2.1.2. Một số bất cập, hạn chế

Kết quả đạt được trong sản xuất và xuất khẩu lúa, gạo của Việt Nam là thành tựu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, tuy vậy việc đảm bảo an ninh lương thực vẫn tồn tại những vấn đề đáng quan ngại và cần sớm được khắc phục.

a) Hạn chế, bất cập trong sản xuất lúa

Trong hơn 30 năm qua, Việt Nam tập trung tăng trưởng sản xuất lúa gạo theo chiều rộng, diện tích gieo trồng lúa gấp gần 1,3 lần, sản lượng gấp 2,7 lần so với năm 1986. Để đạt được kết quả tăng diện tích và sản lượng lúa, trong suốt thời gian dài, người nông dân đã tăng mùa vụ trồng lúa từ 1-2 vụ/năm lên 2-3 vụ/năm, thậm chí có nơi như vùng Đồng Tháp Mười, người dân canh tác tới 7 vụ/2 năm. Quá trình tăng vụ kéo dài khiến cho sâu bệnh phát triển, ô nhiễm môi trường, đất đai ngày càng suy thoái. Đất không được nghỉ và cải tạo nên chất dinh dưỡng trong đất cạn kiệt là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới năng suất giảm dần, hiệu quả kinh tế từ trồng lúa ngày càng thấp trong những năm gần đây.

Sản lượng lúa tăng nhanh, bên cạnh do tăng diện tích gieo trồng còn có nguyên nhân đầu tư thâm canh tăng năng suất với việc sử dụng nhiều phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, làm cho chất lượng lúa gạo sản xuất ra không an toàn⁴, gây ô nhiễm môi trường sống và tác động tới biến đổi khí hậu, gây ra hiện tượng ấm lên toàn cầu⁵. Ảnh hưởng biến đổi khí hậu khiến cho nhiệt độ tăng và nước biển dâng tác động xấu tới sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng. Nước mặn từ biển đang theo các con sông xâm nhập vào đất liền, nhiệt độ Trái đất nóng dần lên do khí thải trong công nghiệp và nông nghiệp gây hiệu ứng nhà kính. Theo đánh giá của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), nếu nhiệt độ bình quân tăng lên 1°C thì năng suất lúa sẽ giảm 10% và điều này vô cùng quan trọng với những quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu như Việt Nam. Theo Viện khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, nếu nước biển dâng 1m, vùng Đồng bằng sông Hồng bị ngập 16,8% diện tích, vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngập 38,9% diện tích, diện tích Hậu Giang mất tới 80,6% diện tích. Như vậy, diện tích đất lúa bị mất do nước biển dâng là rất lớn⁶. Điều này xảy ra sẽ đe dọa nghiêm trọng tới an ninh lương thực quốc gia và ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của đa số người dân phụ thuộc vào nông nghiệp.

⁴ Theo Đất Việt, Không xuất nổi gạo vì dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (xem tại <http://baodatviet.vn/dien-dan-tri-thuc/khong-xuat-noi-gao-vi-du-luong-thuoc-bao-ve-thuc-vat-3347908/>)

⁵ Để sản xuất một kg lúa, tác động ấm lên toàn cầu là 609,6 g CO₂-tương đương, tác động chua hóa là 4,7 g SO₂-tương đương và tác động phú dưỡng hóa là 47,9 g NO₃-tương đương (Nguồn: *Đánh giá tác động môi trường của sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long*, tác giả Lê Thanh Phong và Phạm Thành Lợi)

⁶ Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam - Bộ Tài nguyên và Môi trường 2016.

Mặc dù năng suất, sản lượng lúa tăng liên tục trong thời gian dài nhưng thu nhập của người nông dân trồng lúa vẫn rất thấp và không ổn định. Theo Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2014, thu nhập từ nông nghiệp (bao gồm trồng lúa) chỉ chiếm 24,4% tổng thu nhập bình quân một nhân khẩu một tháng ở khu vực nông thôn. Theo báo cáo công bố vào tháng 10 năm 2013 của Tổ chức quốc tế Oxfam và Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với tiêu đề “Ai được hưởng lợi khi giá gạo tăng cao”, các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2012) và Oxfam (2012) chỉ ra rằng dù rất chịu khó và nhay bén nhưng thu nhập của người trồng lúa tại Việt Nam rất thấp. Ở Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, thu nhập trung bình của người nông dân chỉ đạt 535 nghìn đồng một tháng, tương đương một nửa mức lương tối thiểu. Các hộ sản xuất lúa với quy mô nhỏ không thể sống dựa vào trồng lúa mà phải dựa vào các nguồn thu nhập từ chăn nuôi, thủy sản hay từ các hoạt động phi nông nghiệp khác. Nhiều hộ dân đã chuyển đổi cây trồng và nuôi thủy sản trên nền đất lúa bởi vì hiệu quả trồng lúa ngày càng thấp, trong khi các cây trồng, vật nuôi khác mang lại lợi nhuận cao gấp nhiều lần. Các địa phương như Nam Định, Cần Thơ, Tiền Giang, Trà Vinh..., nhờ chuyển từ trồng lúa sang trồng cây ăn trái và nuôi thủy sản, lợi nhuận thu được của người nông dân tăng lên gấp 10-15 lần.

Số liệu từ Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2016 cho thấy 85,1% tổng số hộ trồng lúa cả nước có quy mô đất trồng lúa bình quân dưới 0,5 ha; tại vựa lúa lớn nhất cả nước là vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn có tới 83,4% số hộ trồng lúa có đất trồng lúa dưới 2 ha. Diện tích đất sản xuất lúa của hộ nhỏ, hầu hết người nông dân sản xuất manh mún, riêng lẻ, tự phát nên không có điều kiện áp dụng các biện pháp cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật, khiến cho chi phí sản xuất lúa cao, thu nhập của hầu hết các hộ trồng lúa thấp. Do sản xuất kém hiệu quả nên tình trạng diện tích đất lúa bị bỏ hoang diễn ra hầu khắp các địa phương trên cả nước. Tại thời điểm 01/7/2016, diện tích đất trồng lúa không sản xuất trong vòng 12 tháng tại 60/63 tỉnh là 39,5 nghìn ha, chiếm 0,95% tổng diện tích đất trồng lúa năm 2016 và gần một nửa trong số đó (17,4 nghìn ha) bị bỏ hoang với lý do sản xuất không hiệu quả. Điều này tác động tiêu cực đến sự phát triển của quốc gia, gây lãng phí đất và không giúp giảm nghèo.

Do đó, cùng với chính sách bảo vệ quỹ đất lúa để sản xuất lúa, gạo đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và phục vụ xuất khẩu, cần phải có những biện pháp ưu tiên cải thiện thu nhập của người trồng lúa cũng như bảo vệ môi trường góp phần giảm thiểu sự tác động của biến đổi khí hậu.

b) Hạn chế, bất cập trong xuất khẩu gạo

Mặc dù, sản xuất lúa nhiều, khối lượng gạo xuất khẩu lớn nhưng giá gạo xuất khẩu của Việt Nam luôn thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước khác (Bảng 01) nên kim ngạch xuất khẩu không cao. Nhìn chung thì giá gạo xuất khẩu

của Việt Nam thường thấp hơn giá gạo thế giới do chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của thị trường như chủng loại. Giá gạo Việt Nam thường là giá bán thấp nhất trong số 5 nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới là Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam, Mỹ và Pa-kix-tan.

Bảng 01. Giá gạo xuất khẩu (FOB)

	Thái Lan 5%	Việt Nam 5%	Uruguay 5%	Ấn độ 25%	Thái Lan 25%	Việt Nam 25%	Mỹ 1,4%	Pakistan Basmati	Thái Hom Mali rice, grade A
2013	518	391	598	402	504	363	692	1 372	1 180
2014	423	410	599	377	382	377	1 007	1 324	1 150
2015	386	353	541	337	373	334	857	849	1 008
2016	396	347	473	333	385	332	651	795	768
2017	398	372	499	361	384	351	673	1 131	843
2018	421	412	497	374	408	391	888	1 023	1 167

Nguồn: Tổ chức Nông, lương Liên hợp quốc (FAO)

Trong suốt thời gian dài Việt Nam thực hiện chiến lược sản xuất nông nghiệp, sản xuất lúa nước chạy theo mục tiêu tăng trưởng sản lượng mà chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng lúa gạo. Việc thâm canh tăng vụ đem lại sản lượng lớn, nguồn cung dồi dào tạo áp lực cho thị trường dẫn tới giá gạo sụt giảm, kết hợp với chất lượng gạo thấp đã gây ra thiệt hại kép khiến cho giá gạo xuất khẩu của Việt Nam càng bị đẩy xuống sát đáy. Giá gạo xuất khẩu thấp kéo theo nguồn thu ngoại tệ thấp, đồng thời đẩy giá trong nước và thu nhập của người nông dân xuống thấp. Chất lượng gạo Việt Nam thấp so với các nước xuất khẩu gạo, chủ yếu do nông nghiệp nước ta chưa chọn được giống lúa đặc sản mang thương hiệu Việt Nam. Bên cạnh đó, xúc tiến thương mại chưa được thực hiện một cách bài bản và xuyên suốt nên gạo Việt Nam hầu như chưa có thương hiệu trên thị trường thế giới và cũng không thể truy xuất nguồn gốc sản phẩm; khâu bảo quản sau thu hoạch chưa được chú trọng cũng ảnh hưởng lớn tới chất lượng sản phẩm.

Theo số liệu thống kê, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2018 chỉ chiếm 1,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và chiếm 12,2% trong kim ngạch xuất khẩu lương thực, thực phẩm và động vật sống; số liệu tương ứng của năm 1995 là 9,9% và 26,1%; ngoại tệ thu được từ xuất khẩu gạo dần giảm bớt vai trò quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng như kim ngạch xuất khẩu nông sản.

Câu hỏi đặt ra là chính sách khuyến khích sản xuất nhằm tạo ra sản lượng lúa lớn, trong khi lợi ích kinh tế xã hội nói chung và lợi ích người trồng lúa nói riêng rất hạn chế có thực sự cần thiết hay không?

2.2. Phân tích cân đối cung, cầu lúa ở Việt Nam những năm gần đây

2.2.1. Phân tích cân đối cung, cầu lúa Việt Nam giai đoạn 2015-2018

Trong những năm qua, các cấp, các ngành và người dân đã thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp của Đảng và Nhà nước, tăng sản lượng lúa nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng trong nước, dự trữ quốc gia đủ để giải quyết các tình huống có thể xảy ra và còn dư cho xuất khẩu.

Dựa trên một số giả định về các tỷ lệ tiêu dùng lúa, gạo cho các nhu cầu tiêu dùng khác nhau⁷, Nhóm tác giả tính toán cân đối cung, cầu lúa các năm 2015-2018 (Bảng 02).

Khối lượng gạo xuất khẩu so với khối lượng gạo sản xuất trong nước các năm 2015-2018 dao động trong khoảng từ 21%-27%, vượt mục tiêu xuất khẩu 4 triệu tấn gạo/năm của Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009, mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho quốc gia.

Năm 2018, diện tích gieo trồng lúa cả nước đạt 7,6 triệu ha, tương đương với 3,9 triệu ha diện tích đất canh tác (không bao gồm diện tích đất lúa bỏ hoang trong năm). Như vậy, mục tiêu “bảo vệ quỹ đất lúa 3,8 triệu ha” của Nghị quyết về an ninh lương thực quốc gia hiện nay được các địa phương thực hiện đạt và vượt 2,1%. Đồng thời, trong tổng diện tích gieo trồng lúa có một phần khá lớn diện tích đất đã được sử dụng để sản xuất lúa, gạo cho xuất khẩu.

Bảng 02. Cân đối cung, cầu lúa Việt Nam giai đoạn 2015-2018

	2015	2016	2017	2018
01. Dân số (Triệu người)	91,71	92,70	93,68	94,67
02. Diện tích gieo trồng lúa (Triệu ha)	7,83	7,74	7,71	7,57
03. Năng suất lúa (Tạ/ha)	57,60	55,79	55,50	58,09
A. Nguồn cung lúa (Triệu tấn)	45,13	43,26	42,81	44,05
04. Sản lượng sản xuất ra	45,09	43,17	42,74	43,98
05. Nhập khẩu	0,04	0,09	0,07	0,07
B. Sử dụng lúa (Triệu tấn)	44,67	41,29	42,77	43,95
06. Làm thức ăn chăn nuôi	3,61	3,45	3,42	3,52
07. Làm giống	1,35	1,29	1,28	1,32
08. Dự trữ quốc gia	0,50	0,51	0,50	0,50
09. Để ăn	15,01	15,18	15,34	15,50
10. Chế biến	7,58	7,25	7,18	7,39
11. Sử dụng khác	2,27	2,18	2,15	2,22
12. Hao hụt	4,15	3,97	3,93	4,05
13. Xuất khẩu	10,20	7,46	8,98	9,46
C. Cân đối lúa (Triệu tấn)	0,46	1,97	0,04	0,10
14. Khối lượng còn lại	0,46	1,97	0,04	0,10

Ghi chú: Tỷ lệ lúa làm thức ăn chăn nuôi 8%; Tỷ lệ lúa làm giống 3%; Tỷ lệ lúa hao hụt 5%; Tỷ lệ gạo/lúa 64,5%; Tỷ lệ gạo hao hụt 5%; Tỷ lệ gạo sử dụng khác 6%.

⁷ Tỷ lệ làm thức ăn chăn nuôi, làm giống, tỷ lệ hao hụt, tỷ lệ xay xát từ thóc sang gạo là tỷ lệ được sử dụng trong quá trình tính toán Bảng cân đối lương thực cho Việt Nam năm 2013 của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO); định mức tiêu dùng gạo bình quân đầu người/tháng sử dụng Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2016.

Số liệu thống kê từ bảng cân đối lúa phản ánh trong điều kiện hiện nay, an ninh lương thực nước ta được giữ vững, không những đảm bảo cho nhu cầu sử dụng trong nước mà còn tham gia đảm bảo an ninh lương thực trên phạm vi toàn cầu. Thời kỳ trước, chúng ta thường chỉ quan tâm đến mối liên hệ giữa an ninh lương thực và tốc độ gia tăng dân số. Tuy nhiên, hiện nay bối cảnh và các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược về an ninh lương thực trở nên phức tạp hơn do có nhiều yếu tố tác động và thách thức hơn. Vấn đề an ninh lương thực trở nên cấp bách hơn lúc nào hết, cụ thể chúng ta đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức sau:

- Dân số tiếp tục gia tăng dẫn tới diện tích sản xuất lúa bình quân đầu người giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng lương thực tăng.

- Định mức tiêu dùng gạo bình quân đầu người vẫn ở mức cao và có tốc độ giảm không nhiều (Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư: Năm 2006 bình quân 01 người trong 01 tháng sử dụng hết 11,4 kg gạo; năm 2010 và năm 2016 tương ứng là 9,7 kg và 8,8 kg).

- Năng suất lúa ngày càng có xu hướng giảm dần làm ảnh hưởng đến sản lượng lúa sản xuất ra.

- Tỷ lệ lúa được sử dụng để làm giống ở một số vùng vẫn còn cao⁸.

- Công nghệ hiện đại chưa được áp dụng rộng rãi và đồng bộ đối với sản phẩm sau thu hoạch khiến cho tỷ lệ hao hụt lúa vẫn còn lớn.

- Tỷ lệ gạo đưa vào chế biến lương thực, thực phẩm còn thấp nên giá trị gia tăng từ sản xuất và chế biến lúa, gạo chưa cao.

- Chuyển dịch lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chậm (Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, chuyển dịch lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,9 điểm phần trăm so với năm 2011).

- Chất lượng lao động thấp là trở ngại lớn (Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 cho thấy, trong tổng số 31,02 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của khu vực nông thôn, có 20,43 triệu người chưa được đào tạo nghề, chiếm 65,9% lực lượng lao động trên địa bàn nông thôn cả nước).

- Công cuộc tích tụ ruộng đất vẫn khá khó khăn, sản xuất nhỏ lẻ vẫn là phổ biến, gây ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn

⁸ Theo đánh giá của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Lượng giống gieo sạ của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long quá cao, trung bình lượng hạt giống gieo sạ khoảng 150 kg/ha, một số địa phương vẫn còn sử dụng đến 200 kg hạt giống lúa/ha. Trong khi đó lượng giống gieo sạ trung bình tại các tỉnh phía Bắc khoảng 40kg/ha, một số địa phương chỉ sử dụng khoảng 30 kg hạt giống/ha.

(Theo số liệu từ Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, trong giai đoạn 2011-2016 cả nước có 693,7 nghìn ha diện tích đã dồn điền, đổi thửa, chỉ chiếm 6,0% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp và hợp tác xã tăng và số hộ liên tục giảm nhưng đến nay hộ vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản, chiếm 99,89% số đơn vị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016).

- Thiên tai do biến đổi khí hậu toàn cầu (hạn, xâm nhập mặn và lũ) có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất lúa.

Các yếu tố kể trên đang dần gây sức ép lên an ninh lương thực nước ta trong thời gian tới. Thách thức và khó khăn còn nhiều nên chúng ta không được tự bằng lòng với kết quả đạt được mà phải tiếp tục tìm kiếm các giải pháp khắc phục để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia ổn định và bền vững.

2.2.2. Phân tích cân đối cung, cầu lúa Việt Nam theo vùng kinh tế - xã hội năm 2018

Phân tích cân đối lúa của Việt Nam giai đoạn 2015-2018 phản ánh sản lượng lúa sản xuất ra hiện nay hoàn toàn đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ xuất khẩu. Lượng lúa dư thừa có thể còn cao hơn nếu người trồng lúa sử dụng khối lượng thóc giống hiệu quả hơn và hạn chế được những hao hụt sau thu hoạch.

Tuy nhiên, cân đối cung, cầu lúa vẫn chưa thực sự ổn định và bền vững nếu nhìn vào từng vùng kinh tế - xã hội của đất nước (Bảng 03).

Bảng 03. Cân đối cung, cầu lúa Việt Nam phân theo vùng KT-XH năm 2018

	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
01. Dân số (Triệu người)	21,57	12,29	20,06	5,87	17,07	17,80
02. Diện tích gieo trồng lúa (Triệu ha)	1,04	0,67	1,23	0,25	0,27	4,11
03. Năng suất lúa (Tạ/ha)	60,48	50,45	57,40	55,20	52,59	59,46
A. Nguồn cung lúa (Triệu tấn)	6,29	3,38	7,06	1,38	1,42	24,44
04. Sản lượng sản xuất ra	6,29	3,38	7,06	1,38	1,42	24,44
B. Sử dụng lúa (Triệu tấn)	6,18	3,43	6,26	1,54	3,39	13,20
05. Làm thức ăn chăn nuôi	0,50	0,27	0,57	0,11	0,11	1,96
06. Làm giống	0,19	0,10	0,21	0,04	0,04	0,73
07. Để ăn	3,53	2,01	3,28	0,96	2,80	2,92
08. Chế biến	1,06	0,57	1,19	0,23	0,24	4,11
09. Sử dụng khác	0,32	0,17	0,36	0,07	0,07	1,23
10. Hao hụt	0,58	0,31	0,65	0,13	0,13	2,25
C. Cân đối lúa (Triệu tấn)						
11. Khối lượng còn lại	0,11	-0,05	0,80	-0,16	-1,97	11,24

Ghi chú: Số liệu mang dấu âm (dấu -) có nghĩa sản xuất trong vùng không đủ đáp ứng sử dụng của vùng

Cân đối cung, cầu lúa theo vùng kinh tế - xã hội năm 2018 cho thấy, có tới 3/6 vùng việc sản xuất lúa không đảm bảo được lương thực cho nhu cầu sử dụng trong vùng gồm Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Ngay tại vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi được coi là một trong hai vựa lúa của Việt Nam, sản lượng lúa sản xuất ra cũng chỉ cung cấp đủ cho nhu cầu sử dụng trong vùng, sản lượng dư ra để cung cấp cho vùng khác hay dự trữ quốc gia không đáng kể.

Qua số liệu về cân đối cung, cầu lương thực theo vùng kinh tế phản ánh thực tế an ninh lương thực quốc gia cũng như triển vọng xuất khẩu gạo hoàn toàn phụ thuộc vào quỹ đất sản xuất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, theo *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, nếu nước biển dâng cao 1m thì nơi chịu thiệt hại nhiều nhất về đất lúa là vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này đặt ra câu hỏi cần bảo vệ bao nhiêu đất trồng lúa để đủ đáp ứng cho an ninh lương thực quốc gia bền vững và đảm bảo cuộc sống cho người trồng lúa.

CHƯƠNG 3: CÂN ĐỐI CUNG, CẦU LÚA Ở VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2020-2050

3.1. Xu hướng nhu cầu lúa giai đoạn 2020-2050

Dự đoán được nhu cầu là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với cả các chính phủ và khu vực tư nhân để ra được các quyết định đầu tư hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất lúa, gạo và cải thiện an ninh lương thực quốc gia trong tương lai trong bối cảnh dân số thế giới tiếp tục tăng đồng thời biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp.

Theo số liệu của Liên hợp quốc, dân số thế giới năm 2019 sẽ đạt trên 7,7 tỷ người. Dựa trên số liệu dân số hiện tại và xu hướng tăng dân số từ năm 1950 đến nay, Liên hợp quốc dự báo dân số thế giới giai đoạn 2020-2050 như sau:

Bảng 04. Dự báo dân số thế giới giai đoạn 2020-2050

	<i>Nghìn người</i>			
Mức độ dự báo	2020	2030	2040	2050
Thấp	7.794.799	8.363.452	8.716.310	8.906.797
Trung bình	7.794.799	8.548.487	9.198.847	9.735.034
Cao	7.794.799	8.733.522	9.682.332	10.587.774

Nguồn: UN, 2019

Số liệu thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) cho thấy khối lượng gạo sản xuất ra trên toàn cầu niên vụ 2018/2019 xấp xỉ 496 triệu tấn, tương đương với 769 triệu tấn lúa.

Chuyên đề tổng hợp kết quả một số nghiên cứu dự báo nhu cầu gạo trên thế giới của các tổ chức, cá nhân cho giai đoạn 2020-2050 thể hiện trong bảng sau đây.

Bảng 05a. Dự báo nhu cầu gạo thế giới giai đoạn 2020-2050

	<i>Triệu tấn</i>			
Tác giả, năm xuất bản	2020	2030	2040	2050
Abdullah và cộng sự, 2005				
Kịch bản 1	-	-	-	500
Kịch bản 2	-	-	-	396
Kịch bản 3	-	-	-	348
FAO, 2006	-	503	-	522
Rosegrant và cộng sự, 2010	503	-	-	-
Timmer và cộng sự, 2010				
Dự báo theo đường cơ sở ⁹	466	466	445	404
Dự báo theo kết cấu ¹⁰	431	390	327	255
Dự báo có điều chỉnh ¹¹	450	430	385	360
FAO, 2012 điều chỉnh dự báo	-	520	-	556
Rejesus và cộng sự, 2012				
Dự báo mức độ thấp	437	457	-	504
Dự báo mức độ trung bình	491	544	-	651
Dự báo mức độ cao	545	630	-	797
USDA, 2013	504	-	-	-
Wailes và Chavez, 2014	508	-	-	-
FAO, 2019	518	-	-	-
USDA, 2019	496	-	-	-

Báo cáo mới đây của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đưa ra dự báo rằng trong năm 2020, sản lượng gạo toàn cầu sẽ giảm trong khi tiêu thụ tiếp tục tăng.

⁹ Dự báo theo đường cơ sở: Lấy tốc độ giảm của tỷ lệ dân số nông nghiệp là 0,4%/năm như giai đoạn 1960-2010.

¹⁰ Dự báo theo kết cấu: Lấy tốc độ giảm nhanh hơn của tỷ lệ dân số nông nghiệp là 0,6%/năm.

¹¹ Dự báo có điều chỉnh: Điều chỉnh của tác giả với độ tin cậy 95%.

Theo USDA, trong niên vụ 2019/20, sản lượng gạo toàn cầu dự báo sẽ giảm nhẹ, chủ yếu do giảm ở Trung Quốc và Ấn Độ. Cả diện tích và sản lượng lúa của Trung Quốc sẽ đều giảm do giá hỗ trợ tối thiểu không thay đổi. Sản lượng gạo của Ấn Độ dự báo giảm khoảng 1%. Trong khi đó, tiêu thụ gạo sẽ tiếp tục tăng, nhất là tại châu Phi cận Sahara, nơi mà người tiêu dùng bị hấp dẫn bởi giá gạo Châu Á rẻ và cũng do dân số tăng. Tiêu thụ cũng tăng thêm nhiều ở Ấn Độ và Trung Quốc, những quốc gia mà sử dụng gạo làm lương thực chiếm phần lớn tổng tiêu thụ. Dù người dân nhiều nước có xu hướng giảm sử dụng gạo trong các bữa ăn hàng ngày, nhưng tiêu thụ gạo thế giới dự báo sẽ tăng 1% vào năm 2020.

Trên cơ sở bảng 05a dự báo nhu cầu gạo cho giai đoạn 2020-2050, chuyên đề tiến hành dự báo nhu cầu lúa giai đoạn 2020-2050 với tỷ lệ xay xát ước tính từ lúa sang gạo là 64,5% (Bảng 05b).

Bảng 05b. Dự báo nhu cầu lúa thế giới giai đoạn 2020-2050

Tác giả, năm xuất bản	<i>Triệu tấn</i>			
	2020	2030	2040	2050
Abdullah và cộng sự, 2005				
Kịch bản 1	-	-	-	775
Kịch bản 2	-	-	-	614
Kịch bản 3	-	-	-	540
FAO, 2006	-	780	-	809
Rosegrant và cộng sự, 2010	780	-	-	-
Timmer và cộng sự, 2010				
Dự báo theo đường cơ sở	722	722	690	626
Dự báo theo kết cấu	668	605	507	395
Dự báo có điều chỉnh	698	667	597	558
FAO, 2012 điều chỉnh dự báo	-	806	-	862
Rejesus và cộng sự, 2012				
Dự báo mức độ thấp	678	709	-	781
Dự báo mức độ trung bình	761	843	-	1009
Dự báo mức độ cao	845	977	-	1236
USDA, 2013	781	-	-	-
Wailes và Chavez, 2014	788	-	-	-
FAO, 2019	803	-	-	-
USDA, 2019	769	-	-	-

Theo dự báo của các chuyên gia, tiêu dùng gạo thế giới dự báo sẽ tăng, chủ yếu là do dân số Châu Á tăng và mức tiêu dùng gạo bình quân đầu người tăng ở các nước Tây bán cầu, Trung Đông.

Tuy người dân một số nước có thu nhập trung bình và thu nhập cao sẽ có xu hướng giảm tiêu dùng gạo bởi tác động của yếu tố thu nhập tăng và các phong

trào ăn kiêng ngày càng đa dạng, nhưng các nguyên nhân này không ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng tiêu dùng gạo trên toàn cầu trong thời gian tới.

3.2. Dự báo cung, cầu lúa ở Việt Nam giai đoạn 2020-2050

Phân tích số liệu giai đoạn 2015-2018 cho thấy an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên, với những thách thức kể trên thì liệu ngành nông nghiệp có đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2050 hay không là một câu hỏi mà nhiều người đang đặt ra với ngành nông nghiệp Việt Nam. Để góp phần làm rõ vấn đề này, ngoài việc dựa trên các giả định về các tỷ lệ tiêu dùng lúa, gạo cho các nhu cầu tiêu dùng khác nhau, Tổng cục Thống kê còn dựa trên một số dự báo và giả định về dân số trung bình, diện tích gieo trồng lúa, mức tiêu dùng gạo bình quân 1 người/tháng¹² để ước tính cân đối lúa các năm 2020-2050 (Bảng 06).

Bảng 06. Cân đối cung, cầu lúa Việt Nam giai đoạn 2020-2050

	2020	2025	2030	2050
1. Dân số (Triệu người)	97.10	100.70	103.70	109.30
2. Diện tích gieo trồng lúa (Triệu ha)	7.00	6.75	6.50	6.00
3. Năng suất (Tạ/ha)	55.50	55.50	55.50	55.50
A. Nguồn cung lúa (Triệu tấn)	38.92	37.53	36.15	33.37
4. Sản lượng sản xuất ra	38.85	37.46	36.08	33.30
5. Nhập khẩu	0.07	0.07	0.07	0.07
B. Sử dụng lúa (Triệu tấn)	38.49	37.00	36.04	33.35
6. Làm thức ăn chăn nuôi	3.11	3.00	2.89	2.66
7. Làm giống	1.17	1.12	1.08	1.00
8. Dự trữ quốc gia	0.50	0.50	0.50	0.50
9. Để ăn	15.13	14.69	14.82	13.58
10. Chế biến	6.85	6.93	6.97	7.00
11. Sử dụng khác	1.96	1.89	1.82	1.68
12. Hao hụt	3.57	3.45	3.32	3.06
13. Xuất khẩu	6.20	5.43	4.65	3.88
C. Cân đối lúa (Triệu tấn)				
14. Khối lượng còn lại	0.43	0.53	0.10	0.02

¹² Tỷ lệ lúa: sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, làm giống, hao hụt; tỷ lệ xay xát từ lúa sang gạo; tỷ lệ gạo hao hụt; tỷ lệ gạo sử dụng khác: vẫn sử dụng tỷ lệ đã tính toán cho giai đoạn 2015-2018. Dân số: sử dụng kết quả Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049 của TCTK được cập nhật kết quả Tổng điều tra dân số 2019; diện tích gieo trồng lúa: dựa trên Nghị quyết của Quốc hội số: 134/2016/QH13 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và “Đề án phát triển sản xuất lúa vùng ĐBSCL đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu” của Bộ NN&PTNT; năng suất lúa sử dụng số liệu tính toán cho giai đoạn 2015-2018. Định mức tiêu dùng gạo bình quân đầu người/tháng: dự ước dựa trên Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2006, 2008, 2010, 2012, 2014, 2016.

Bảng cân đối lúa giai đoạn 2020-2050 cho thấy Việt Nam vẫn có thể đảm bảo được an ninh lương thực trong nước đồng thời đóng vai trò quan trọng đối với việc giữ vững an ninh lương thực toàn cầu. Kịch bản an ninh lương thực đối với năm 2050 xảy ra ứng với các giả định sau:

- Diện tích gieo trồng lúa cả năm duy trì được 6,0 triệu ha (giảm 1,57 triệu ha so với năm 2018, tương đương 20,7%);
- Năng suất lúa giữ ở mức 55,50 tạ/ha;
- Mức tiêu dùng gạo bình quân đạt 6,7 kg/người/tháng (giảm 24,1% so với năm 2016).

Kịch bản giảm dần diện tích trồng lúa để chuyển sang các lĩnh vực khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn phù hợp với đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Song song với điều đó, người dân giảm mức tiêu dùng tinh bột, tăng protein cũng đảm bảo cân bằng dinh dưỡng trong bữa ăn hằng ngày hơn so với việc tiêu dùng quá nhiều tinh bột hiện nay.

3.3. Đề xuất, kiến nghị

Với những bất cập như đã phân tích ở trên, đã đến lúc cần xem xét lại các mục tiêu của Nghị quyết đảm bảo an ninh lương thực quốc gia về bảo vệ quỹ đất lúa 3,8 triệu ha để có sản lượng 41 - 43 triệu tấn lúa/năm đáp ứng tổng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu 4 triệu tấn gạo/năm. Có nhất thiết phải duy trì quỹ đất trồng lúa lớn đến như vậy để đạt mục tiêu xuất khẩu 4 triệu tấn gạo trong khi hiệu quả của sản xuất lúa và kim ngạch xuất khẩu từ gạo không cao. Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng mục tiêu nhằm đảm bảo an ninh lương thực lâu dài, hiệu quả, ứng phó được với tình trạng biến đổi khí hậu, đảm bảo thu nhập cho người trồng lúa đồng thời và góp phần bảo vệ môi trường. Trước hết tập trung vào một số nội dung sau:

(1) Bổ sung hoàn thiện môi trường pháp lý về đất đai để tích tụ ruộng đất, từng bước hình thành thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn, trong đó có sản xuất lúa gạo

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy, hài hòa lợi ích của người dân chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi nghề nghiệp. Từng bước hình thành và vận hành thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong nông nghiệp, để qua đó người nông dân thực hiện các quyền đã được Luật đất đai xác định, đó là: quyền chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, góp vốn, thừa kế, cho mượn và quyền được đền bù đất nông nghiệp theo giá thị trường khi bị thu hồi đất. Thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp được vận hành, khi đó diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, sản xuất quy

mô lớn, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, qua đó tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp, góp phần tăng hiệu quả xã hội.

(2) Giảm sản lượng gạo xuất khẩu, chuyển diện tích đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả tối ưu

- Nghiên cứu giảm dần số lượng gạo xuất khẩu theo lộ trình và chỉ xuất khẩu khoảng 2-3 triệu tấn gạo/năm với yêu cầu gạo có phẩm cấp cao, mang lại giá trị xuất khẩu lớn, nhằm duy trì và tăng kim ngạch xuất khẩu. Dựa trên giả định giảm lượng gạo xuất khẩu, từ đó giảm diện tích gieo trồng lúa kém hiệu quả hoặc diện tích lúa ở những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng, xâm nhập mặn chuyển sang các cây trồng hoặc nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Cụ thể theo 3 phương án như sau:

- Phương án 1: Nếu xuất khẩu 3 triệu tấn gạo thì diện tích gieo trồng có thể giảm 10,9% (tương đương 0,83 triệu ha diện tích gieo trồng lúa);

- Phương án 2: Nếu xuất khẩu khoảng 2,5 triệu tấn gạo thì diện tích gieo trồng có thể giảm 12,7% (tương đương 0,96 triệu ha diện tích gieo trồng lúa);

- Phương án 3: Nếu chỉ xuất khẩu 2 triệu tấn gạo thì diện tích gieo trồng có thể giảm tới 14,4% (tương đương 1,09 triệu ha diện tích gieo trồng lúa).

Bảng 07. Giả định đối với diện tích gieo trồng lúa năm 2018

Số liệu thực tế	Giả định				
	Khối lượng gạo xuất khẩu (Triệu tấn)	Khối lượng gạo giảm (Triệu tấn)	Khối lượng thóc tương đương với lượng gạo giảm (Triệu tấn)	Diện tích gieo trồng lúa giảm (triệu ha)	Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa giảm (%)
1. Số liệu thực tế					
- Diện tích gieo trồng lúa (Triệu ha)	7,57				
- Năng suất (Tạ/ha)	58,09				
- Xuất khẩu gạo (Triệu tấn)	6,10				
2. Giả định					
PA 1: Xuất khẩu 3 triệu tấn gạo	3,0	3,10	4,81	0,83	10,93
PA 2: Xuất khẩu 2,5 triệu tấn gạo	2,5	3,60	5,58	0,96	12,69
PA 3: Xuất khẩu 2 triệu tấn gạo	2,0	4,10	6,36	1,09	14,45

Để giảm diện tích gieo trồng lúa, có thể thực hiện theo 3 biện pháp sau:

- Biện pháp 1: Giảm số vụ sản xuất lúa/năm, thay vì sản xuất 3 vụ/năm chỉ sản xuất 1-2 vụ/năm hoặc thực hiện luân canh 2 vụ lúa - 1 vụ màu hoặc vụ lúa - vụ tằm nhằm tạo điều kiện cho đất phục hồi và cắt vòng đời của sâu bệnh;

- Biện pháp 2: Giảm quỹ đất lúa, cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa tại các vùng sản xuất lúa kém hiệu quả hoặc thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai như xâm nhập mặn, hạn hán, lũ lụt,...;

- Biện pháp 3: Chuyển sang trồng các loại cây hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn theo nguyên tắc diện tích đã chuyển đổi có thể chuyển đổi ngược lại trồng lúa trong điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong dài hạn.

Khi giảm diện tích trồng lúa sẽ giảm khối lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng, giảm lượng khí thải, chất thải và giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính, bảo vệ môi trường.

Đề nghị các cơ quan chủ quản quan tâm, nghiên cứu các kinh nghiệm và đề xuất của quốc tế về bảo vệ đất lúa trong nền kinh tế chuyển đổi để đề xuất các chính sách và giải pháp cho Việt Nam. Nghiên cứu mới đây của Trường Chính sách công Crawford, Đại học quốc gia Australia về *Bảo vệ đất lúa tối ưu trong nền kinh tế chuyển đổi* (Tom Kompas, 2018) cho thấy “Việt Nam có thể chuyển khoảng 1 triệu ha diện tích gieo trồng lúa (tương đương 13%) sang các cây trồng khác để đạt được hiệu quả tối ưu, sẽ làm tăng 2,3 tỷ USD trong GDP trong khoảng 10 năm tới”.

(3) Tập trung đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế về điều kiện tự nhiên và kinh nghiệm canh tác, Chính phủ cần tập trung đầu tư một cách bài bản, hiệu quả nhằm đảm bảo nguồn lương thực chính cho dự trữ và xuất khẩu, đồng thời điều tiết lương thực đối với các vùng kinh tế khác do nguồn lương thực sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng. Đồng thời cho phép chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở những vùng dễ bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng và xâm nhập mặn.

(4) Áp dụng biện pháp bảo hộ đối với các hộ nông dân trồng lúa

Xây dựng lại bản đồ quy hoạch đất sản xuất lúa đáp ứng các mục tiêu kinh tế vĩ mô của Đảng và Nhà nước. Đối với những hộ nông dân thực hiện canh tác trên diện tích đất lúa đã được quy hoạch, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đảm bảo lợi ích cho người sản xuất có mức lãi hợp lý và ổn định; thực hiện chính sách hỗ trợ nông dân vay vốn với lãi suất thấp, dùng thóc để thế chấp, khi thóc được giá nông dân bán đi để hoàn lại vốn cho ngân hàng từ đó đảm bảo thu nhập của họ ngang bằng với những nông dân canh tác các loại cây trồng, vật nuôi khác.

(5) Nghiên cứu quy hoạch xây dựng hệ thống kho chứa, ứng dụng chuỗi cung ứng nhằm tăng chất lượng sản phẩm, bình ổn thị trường

Tăng cường vai trò của hệ thống phân phối, bán lẻ đối với việc bình ổn thị trường và an ninh lương thực quốc gia. Đây phải được xem là nhiệm vụ quan trọng, có tính chiến lược đối với các doanh nghiệp có sứ mệnh điều tiết và bình ổn thị trường lương thực. Tạo điều kiện cho các công ty này về vốn, hệ thống kho,... để thực hiện hiệu quả chức năng thu mua gạo cho xuất khẩu, dự trữ và bán gạo ra thị trường khi có biến động.

(6) Xây dựng thương hiệu đối với các loại gạo đặc sản và thương hiệu gạo Việt Nam

Tập trung nghiên cứu cải tạo giống, nâng cao chất lượng gạo, đặc biệt cần tạo sản phẩm gạo đặc sản, mang tính đặc trưng, riêng có của Việt Nam. Cần có lộ trình mở rộng thị trường xuất khẩu gạo chất lượng cao, tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc; xây dựng thương hiệu đối với gạo đặc sản và các loại gạo chất lượng cao, thực hiện truy xuất nguồn gốc, tạo dựng uy tín gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu mặt hàng gạo xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu gạo trắng phẩm cấp cao, gạo nếp, các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao như gạo dinh dưỡng, gạo đồ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo,... giảm gạo phẩm cấp thấp và trung bình. Đẩy mạnh khâu xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm để người tiêu dùng trên thế giới biết và sử dụng nhiều hơn các loại gạo chất lượng cao của Việt Nam./.

KẾT LUẬN

Các nội dung của chuyên đề đã tập trung phân tích hiện trạng sản xuất, sử dụng và cân đối cung, cầu lúa tại Việt Nam; đồng thời trên cơ sở nhu cầu lúa và các giả định về đất lúa, tiêu dùng lúa, gạo..., đưa ra được dự báo đối với cung, cầu lúa giai đoạn 2020-2050, có giải pháp đồng bộ về phát triển sản xuất lúa trong thời gian tới, đáp ứng nhu cầu của một bộ phận người dùng tin.

Chuyên đề được thực hiện trong thời gian ngắn với khối lượng thông tin không đầy đủ nên không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Khi điều kiện cho phép, trên cơ sở sử dụng các tiêu chuẩn thống kê, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu lựa chọn mô hình toán học thích hợp để tiếp tục phát triển chuyên đề.

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

Phụ lục 1. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa cả nước

	Diện tích (Nghìn ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
1986	5.688,6	28,13	16.002,9
1990	6.042,8	31,81	19.225,1
1995	6.765,6	36,90	24.963,7
2000	7.666,3	42,43	32.529,5
2005	7.329,2	48,89	35.832,9
2010	7.489,4	53,42	40.005,6
2015	7.830,6	57,60	45.105,5
2016	7.737,1	55,79	43.165,1
2017	7.705,2	55,50	42.738,9
Sơ bộ 2018	7.570,4	58,09	43.979,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Phụ lục 2. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa
vùng Đồng bằng sông Cửu Long 1986-2018**

	Diện tích (ha)		Tốc độ phát triển diện tích 2018/ 1986 (lần)	Năng suất (tạ/ha)		Tốc độ phát triển năng suất 2018/ 1986 (lần)	Sản lượng (Nghìn tấn)		Tốc độ phát triển sản lượng 2018/ 1986 (lần)
	1986	Sơ bộ 2018		1986	Sơ bộ 2018		1986	Sơ bộ 2018	
ĐB Sông CL	2291,4	4107,4	1,8	30,9	59,5	1,9	7084,5	24441,9	3,5
Long An	229,5	511,3	2,2	30,4	54,8	1,8	697,2	2802,7	4,0
Tiền Giang	210,6	201,3	1,0	38,0	62,5	1,6	800,8	1257,3	1,6
Bến Tre	119,2	51,7	0,4	34,7	45,8	1,3	413,4	236,8	0,6
Trà Vinh	141,7	223,3	1,6	28,5	56,4	2,0	403,3	1259,3	3,1
Vĩnh Long	134,0	161,8	1,2	37,1	59,9	1,6	496,8	968,8	2,0
Đồng Tháp	210,4	520,4	2,5	32,4	63,9	2,0	682,5	3327,5	4,9
An Giang	258,8	623,1	2,4	32,8	62,4	1,9	848,2	3890,7	4,6
Kiên Giang	247,7	728,4	2,9	27,4	58,5	2,1	678,0	4260,2	6,3
Cần Thơ		237,4	1,5	30,5	60,1	2,0	855,4	1426,3	3,1
Hậu Giang	280,0	194,6			63,7			1239,6	
Sóc Trăng	201,3	351,7	1,7	27,2	60,6	2,2	547,9	2131,5	3,9
Bạc Liêu		185,0	1,2	25,6	60,0	2,1	661,0	1110,5	2,5
Cà Mau	258,2	117,4			45,2			530,7	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ, Nghị quyết 63/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, Hà Nội, ngày 23/12/2009.
2. Chính phủ, Nghị quyết số 17/2011/QH13 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia, Hà Nội, ngày 22/11/2011.
3. Chính phủ, Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2015.
4. Chính phủ, Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 Phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030.
5. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp, theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
6. Quyết định số 1898/QĐ-BNN-TT ngày 23/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.
7. Quyết định số 2091/QĐ-TTg ngày 28/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2020
8. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 1978, Nhà in Tiền Phong, Hà Nội, 1979.
9. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê năm 2018, NXB Thống kê, Hà Nội, 2019.
10. Tổng cục Thống kê, ”Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016”, NXB Thống kê, Hà Nội, 2018.
11. FAO, Bảng cân đối lương thực cho Việt Nam năm 2013, <http://www.fao.org/economic/ess/fbs/en/>
12. Tom Kompas, Long Chu, Hoa Thi Minh Nguyen, Khoi Dang, Trinh Bui, ”Optimal rice land protection in a transitional economy”, August 19, 2018.
13. Hiệp hội lương thực Việt Nam, “Kết quả xuất khẩu gạo năm 2017”, <http://vietfood.org.vn/thi-truong/thong-ke/274-ket-qua-xuat-khau-gao-den-ngay-31122017.html>.
14. Báo Đất Việt, “Không xuất nổi gạo vì dư lượng thuốc bảo vệ thực vật”, đăng tải ngày 27/11/2017, <http://baodatviet.vn/dien-dan-tri-thuc/khong-xuat-noi-gao-vi-du-luong-thuoc-bao-ve-thuc-vat-3347908/>

15. Lê Thanh Phong và Phạm Thành Lợi, "Đánh giá tác động môi trường của sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long", Tạp chí khoa học 2012, Trường Đại học Cần Thơ.
16. FAO, FAO rice price update, <http://www.fao.org/economic/est/publications/rice-publications/the-fao-rice-price-update/vn/>.
17. Viện khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, "Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam", NXB Tài nguyên- Môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội, 2016.
18. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, "Báo cáo rà soát thể chế chuỗi giá trị lúa gạo", 17/3/2017.
19. FAO, World Agriculture towards 2030/2050: the 2012 Revision, <http://www.fao.org/3/a-ap106e.pdf>
20. World rice demand towards 2050: Impact of decreasing demand of per capita rice consumption for China and India, 2005, ALIAS Abdullah, Hajime KOBAYASHI, Ichizen MATSUMURA, Shoichi ITO.
21. Timmer, Block and Dawe, Long-run dynamics of rice consumption, 1960-2050, January 2010, https://www.researchgate.net/publication/284631652_Long-run_dynamics_of_rice_consumption_1960-2050

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
LÊN PHẦN CÒN LẠI CỦA VIỆT NAM**

GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có nhiều điều kiện về tự nhiên thổ nhưỡng, khí hậu, tài nguyên phong phú và thuận lợi nhất Việt Nam, tạo cho kinh tế khu vực này phụ thuộc nhiều vào các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản đặc trưng như: trồng lúa, trồng cây ăn quả; đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên những thuận lợi do vị trí địa lý đem lại đang phải đối mặt với những thách thức do biến đổi khí hậu và những vấn đề như vốn đầu tư hạn chế; trình độ, năng suất lao động của vùng đang thấp hơn mặt bằng chung của Việt Nam. Vì vậy, những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Gần đây nhất năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long ứng phó với biến đổi khí hậu. Sự quan tâm của các cấp, các ngành đã giúp cho đầu tư của khu vực này ngày càng cải thiện. Tuy nhiên khu vực này đã sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả hay chưa? Đóng góp của vùng đối với nền kinh tế nói chung có tương xứng? Đầu tư vào những ngành nào để đem lại hiệu quả cao nhất cho Vùng và cho nền kinh tế nói chung, trong điều kiện nguồn vốn có hạn?

Để làm rõ những vấn đề trên, nghiên cứu này tập trung đánh giá hiệu quả đầu tư ở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong nền kinh tế dựa trên tính toán hệ số ICOR của Vùng so với cả nước và đánh giá từng nhân tố tới tăng trưởng GDP của Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu ước lượng đóng góp sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với sản xuất của phần còn lại của Việt Nam, gọi tắt là phần còn lại (phần còn lại bao gồm 5 vùng còn lại của nền kinh tế: Đồng bằng sông Hồng; Trung du miền núi Phía Bắc; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ) ; tác động trở lại của phần còn lại đối với sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long dựa trên những tính toán của bảng I-O liên vùng năm 2016 cho hai khu vực: đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại.

I. Tổng quan chung về vùng Đồng bằng sông Cửu Long

1.1 Vị trí, vai trò của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long với 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương¹, có tổng diện tích khoảng 4,1 triệu ha và dân số 17,8 triệu người, chiếm 12,3% diện tích tự nhiên và khoảng 18,8% dân số cả nước (theo số liệu Tổng cục Thống kê năm 2018). Đồng bằng sông Cửu Long liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển năng động nhất Việt Nam. Vùng kinh tế này cũng nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng giữa Nam Á và Đông Á cũng như Châu Úc và các quần đảo khác trong khu vực Thái Bình Dương, vị trí quan trọng trong giao lưu quốc tế. Hơn nữa, đây còn là vùng chiến lược về an ninh quốc phòng có đường biên giới đất liền với Cam-pu-chia.

Đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên khoáng sản đa dạng. Vùng có nhiều tiềm năng dầu khí, khí đốt từ các mỏ khí Tây Nam trong thềm lục địa tiếp giáp thuộc biển Đông và vịnh Thái Lan với các bể trầm tích lớn: bể trầm tích Nam Côn Sơn có diện tích khoảng 100.000 km², nằm ở thềm lục địa phía Nam Việt Nam, Thổ Chu-Mã Lai có diện tích khoảng 80.000 km² nằm ở thềm lục địa Tây Nam Việt Nam [12], là tài nguyên để phát triển nguồn năng lượng cho cả nước. Ngoài ra vùng đồng bằng sông Cửu Long còn có tài nguyên đá vôi có trữ lượng khoảng 130 đến 440 triệu tấn ở khu vực Hà Tiên; đá andezit, granit có khoảng 450 triệu m³ ở An Giang; đất sét có trữ lượng đến 40 triệu m³ ở Đồng Tháp, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cà Mau, ...; cát, sỏi có trữ lượng đến 10 triệu m³/năm; than bùn có trữ lượng 370 triệu tấn, trong đó U Minh khoảng 300 triệu tấn; nước khoáng có ở Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng (Viện Chiến lược, 2009).

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng đồng bằng màu mỡ nhất Việt Nam. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2017, diện tích sử dụng để sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 3,4 triệu ha, chiếm 83,3% tổng diện tích đất tự nhiên của vùng. Trong đó, đất trồng cây hàng năm chiếm 59,2%, chủ yếu dùng cho sản xuất lúa (đất lúa chiếm 94,5% đất trồng cây hàng năm); đất trồng cây lâu năm chiếm 17,7%; đất nuôi trồng thủy sản chiếm 15,6%; còn lại là đất lâm nghiệp.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành nơi sản xuất chính của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2018, đồng bằng sông Cửu Long sản xuất ra 56,7% lượng gạo, 70,3% sản lượng thủy sản và 42,7% lượng trái cây của cả nước. Đây

¹ Thành phố Cần Thơ, tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau

cũng là vùng dẫn đầu cả nước về xuất khẩu lúa gạo, trái cây và thủy sản. Sản lượng lúa, tôm, cá tra và trái cây năm 2018 của đồng bằng sông Cửu Long đứng đầu cả nước với kim ngạch xuất khẩu đạt 8,43 tỉ USD. Vùng cung cấp 95% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước, chiếm 20% thị phần gạo thương mại toàn cầu. Hầu như toàn bộ cá tra xuất khẩu đến từ đồng bằng sông Cửu Long với sản lượng hơn 1 triệu tấn/năm, năm 2018 kim ngạch xuất khẩu khoảng 2,26 tỷ USD, tăng 27% so năm 2017. Sản xuất tôm của vùng chiếm 80% sản lượng, đóng góp 60% kim ngạch xuất khẩu tôm của cả nước. Xuất khẩu trái cây của vùng tăng trưởng nhanh chóng trong thời gian qua với kim ngạch tăng từ khoảng 329 triệu USD lên khoảng 1,1 tỷ USD trong giai đoạn 2010 - 2016.

Đồng bằng sông Cửu Long được thiên nhiên ưu đãi với trên 700km bờ biển; hệ thống sông ngòi, kênh rạch, vườn cây ăn trái, cùng nhiều di tích lịch sử, văn hóa, phong cảnh đẹp phân bố đều trên toàn địa bàn tạo cho vùng tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế du lịch, nhất là du lịch sinh thái, miệt vườn, sông nước... Năm 2017, tổng lượt khách đến tham quan, du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 34.877.247 lượt, tăng 18,7% so với năm 2016. Trong đó, khách quốc tế đạt 2.855.692 lượt, tăng 11,1%; doanh thu đạt trên 17.195 tỷ đồng, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2016, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và góp phần phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Năm 2018, đồng bằng sông Cửu Long đã đón 40.745.296 lượt khách đến tham quan du lịch, tăng 16,8% so với năm 2017. Trong đó, có 3.420.109 lượt khách quốc tế, tăng 19,8%; doanh thu đạt 23.782,7 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2017. Sóc Trăng, Hậu Giang, Kiên Giang là các địa phương tiêu biểu có tỷ lệ tăng ấn tượng về lượt khách. Địa phương thu hút khách quốc tế nhiều nhất là Tiền Giang với 811.249 lượt. Địa phương thu hút khách đến tham quan du lịch nhiều nhất là An Giang với 8,5 triệu lượt khách [18].

Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, ánh nắng dồi dào, thời gian bức xạ dài, nhiệt độ cao cùng với nhiều bờ biển hướng về biển Đông, vùng biển có sức gió mạnh và thay đổi nhiều theo mùa là tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo như: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều... Đây sẽ là vùng năng lượng sạch tập trung nhiều công trình, dự án điện gió và điện mặt trời phục vụ cho cả nước trong tương lai. Dự án điện gió tại đồng bằng sông Cửu Long được triển khai đầu tiên năm 2010 ở Bạc Liêu, trên diện tích hơn 500ha, công suất thiết kế ban đầu 99,2 MW gồm 62 trụ turbine, vốn đầu tư giai đoạn đầu hơn 5.217 tỷ đồng, cung cấp khoảng 310 triệu kw giờ/năm.

Đồng bằng sông Cửu Long cũng là nơi có lực lượng lao động dồi dào. Mặc dù dân số chỉ chiếm 18,8% tổng dân số cả nước nhưng lực lượng lao động trên

15 tuổi chiếm đến 19,3% tổng lao động trên 15 tuổi cả nước (theo số liệu năm 2018), chỉ sau đồng bằng sông Hồng (chiếm 21,9%) và Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung (chiếm 21,6%). Mật độ dân cư của vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng ở mức cao (435 người/km²), đứng thứ 3 so với cả nước, sau đồng bằng sông Hồng (1014 người/km²) và Đông Nam Bộ (725 người/km²). Lực lượng lao động tập trung nhiều nhất ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang. Trong đó, An Giang và Tiền Giang cũng là hai tỉnh có mật độ dân cư cao trong Vùng, chỉ sau thành phố Cần Thơ.

1.2 Những thách thức vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt

Vùng đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt từ biến đổi khí hậu toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân trong vùng. Ảnh hưởng này đã đánh dấu bằng đợt hạn hán năm 2015-2016, xâm nhập mặn đã tiến sâu vào các cửa sông có lúc lên đến 70km. Tình hình hạn hán kết hợp với xâm nhập mặn vẫn tiếp tục gia tăng ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, đặc biệt đối với trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra việc điều tiết và vận hành các công trình thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Công làm cho dòng chảy xuống thấp, mặn sẽ đến sớm và rút muộn ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất lúa của Vùng. Phó giáo sư, Tiến sỹ Nguyễn Văn Viết khẳng định (*Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu trong nông nghiệp*, 2014): *kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đến năm 2100 nước biển dâng cao 1m vừa lúa đồng bằng sông Cửu Long và TP.Hồ Chí Minh có nguy cơ mất đi 7,6 triệu tấn lúa/1 năm, tương đương với 40,52% tổng lượng lúa cả Vùng. Việt Nam sẽ có nguy cơ thiếu lương thực trầm trọng bởi đã mất đi 21,39% sản lượng lúa cả nước* [19]. Xâm nhập mặn cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến diện tích và sản lượng cây ăn trái của vùng. Hạn hán và diễn biến mưa bất thường, mưa cường độ cao khiến cho việc duy trì nồng độ mặn hợp lý của các ao nuôi trồng thủy sản nước lợ trở lên khó khăn hơn, có thể gây sốc tôm và cá. Những thay đổi về nhiệt độ sẽ làm gia tăng nguy cơ dịch bệnh và ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

Chia sẻ những khó khăn mà đồng bằng sông Cửu Long đang phải đối mặt, những năm qua vốn đầu tư đổ vào Vùng ngày càng tăng, chủ yếu theo hai nguồn: đầu tư công và đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng kế hoạch đầu tư còn dàn trải và hiệu quả chưa cao. Trong đó, đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020 chiếm hơn 16% tổng toàn quốc. Nguồn vốn này được đầu tư theo một số lĩnh vực cụ thể như: nông nghiệp chiếm trong tổng đầu tư khoảng 14,5%; lĩnh vực giao thông gần 17%; lĩnh vực y tế đạt 0,5%... Có thể thấy phân bổ đầu tư chưa có sự trọng tâm, cũng như chưa có tính đột phá. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng

đồng bằng sông Cửu Long còn khá khiêm tốn. Trong năm 2018, đầu tư nước ngoài vào vùng chiếm 7,1% so với tổng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, bằng 95,2% so với năm 2017 và tăng 10,7% so với năm 2016. Lũy kế đến hết tháng 6-2019, toàn vùng có 1.609 dự án FDI với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 22,3 tỷ đô la, chiếm 6,4 % tổng vốn đăng ký đầu tư của cả nước và xếp thứ 4 trong 6 vùng của cả nước.

Hơn nữa, do chưa chú trọng vào khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao trong nhiều năm nên trình độ lực lượng lao động của vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn luôn thấp nhất cả nước. Những năm trở lại đây, do những điều kiện khí hậu bất lợi, việc chuyển đổi hoạt động sản xuất đòi hỏi người lao động phải đáp ứng được các điều kiện mới đã thúc đẩy đầu tư giáo dục của vùng tăng cao, cải thiện trình độ lao động. Tốc độ tăng lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo cao nhất cả nước, giai đoạn 2010- 2018 tăng 70,5%, cả nước tăng 53,1%. Tuy nhiên tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo (lao động có chứng nhận đã tốt nghiệp chuyên môn kỹ thuật từ 3 tháng trở lên) của vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn ở vị trí thấp nhất cả nước. Năm 2010 vùng có tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo là 7,9% thì đến năm 2018 tỷ lệ này là 13,3%; tỷ lệ cả nước lần lượt là 14,3% và 21,9%.

Bảng 01. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

						%
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ 2018	
CẢ NƯỚC	14,6	19,9	20,6	21,4	21,9	
Đồng bằng sông Hồng	20,7	27,5	28,4	29,8	30,5	
Trung du và miền núi phía Bắc	13,3	17,0	17,5	17,5	18,2	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,7	19,4	20,0	20,7	20,9	
Tây Nguyên	10,4	13,3	13,1	14,1	14,0	
Đông Nam Bộ	19,5	25,3	26,2	27,5	28,0	
Đồng bằng sông Cửu Long	7,9	11,4	12,0	12,6	13,3	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế. Nhưng làm sao để khai thác được tiềm năng đó và khắc phục những vấn đề còn tồn tại, cần lượng hóa tác động của các ngành sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long đến phần còn lại của Việt Nam và ngược lại. Từ đó xem xét lựa chọn những ngành quan trọng của khu vực này để có những định hướng đầu tư phù hợp thúc đẩy kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và của Việt Nam nói chung.

II. Khái quát nghiên cứu tác động vùng đối với phần còn lại

Trong nghiên cứu này vùng được coi như một nền kinh tế có sự tác động qua lại với các vùng khác thông qua luồng chu chuyển sản phẩm giữa các vùng. Sự tương tác hai chiều không chỉ đem lại hiệu quả cho vùng nói riêng mà mang lại những lợi ích cho các vùng khác. Giống như nền kinh tế của một quốc gia, để lượng hóa các tác động vùng cũng bắt nguồn từ quan điểm về sự cân bằng tổng quát trong nền kinh tế.

Sự cân bằng trong nền kinh tế được đề cập đầu tiên bởi Vilfredo Pareto, năm 1906 [6]. Chỉ đến năm 1936, mô hình I-O lần đầu tiên được lập và được công bố năm 1941 với tên gọi “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ”, nghiên cứu này dựa vào bảng I-O 1919 và 1929, các nhà nghiên cứu có thể liên kết các số liệu thông qua các quan hệ tuyến tính, từ đó cho phép phân tích toàn diện về nền kinh tế. Mô hình I-O là một công cụ phân tích định lượng dựa trên bảng cân đối giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra trong nền kinh tế. Bảng I-O xuất phát từ ý tưởng trong cuốn sách “Tư bản” của K. Marx [7] về mối liên hệ trực tiếp giữa các yếu tố liên quan đến các thành phần của sản xuất theo các quy tắc kỹ thuật. Ý tưởng của ông sau đó được phát triển bởi Wassily Leontief [8] [9], người đã toán học hóa mối quan hệ giữa cung và cầu trong toàn bộ nền kinh tế. Leontief coi mọi công nghệ sản xuất là mối quan hệ tuyến tính giữa khối lượng sản xuất và chi phí đầu vào của các sản phẩm và dịch vụ. Mối quan hệ này được thể hiện bằng một hệ thống các hàm tuyến tính, trong đó các hệ số được xác định bởi quy trình sản xuất của các sản phẩm trong nền kinh tế. Với ý tưởng này, năm 1936 Leontief xây dựng Bảng I-O đầu tiên cho Hoa Kỳ là bảng I-O năm 1919 và 1929. Năm 1941, công trình này được xuất bản dưới tên “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ”. Leontief đã áp dụng áp dụng ý tưởng của François Quesnay (1759)[20] vào mô tả dòng giao dịch giữa các ngành công nghiệp của nền kinh tế trong xây dựng bảng I-O; và ý tưởng về cung và cầu của Leon Walras (1874)[21] được ứng dụng để xác định trước về mặt toán học không chỉ mối quan hệ giữa các ngành mà còn cả mối quan hệ giữa nhu cầu cuối cùng với sản xuất và thu nhập.

Ngày nay, mô hình I-O được xem như trung tâm của hệ thống tài khoản quốc gia Liên Hợp Quốc (SNA) đã được ban hành các phiên bản 1968, 1993 và 2008. Ban đầu mô hình I-O của Leontief (1941) chỉ đề cập và phân tích mối quan hệ trong cấu trúc liên ngành. Đến năm 1951, Isard đã phát triển thành bảng I-O liên vùng từ bảng I-O liên ngành của Leontief và được chứng minh bởi Richardson (1979)[5] và Miyazawa (1976)[11]. Mô hình này đã nhanh chóng trở thành một công cụ quan trọng nghiên cứu kinh tế vùng. Mô hình Bảng I-O liên vùng không chỉ mô tả mối quan hệ liên ngành, mà còn mô tả mối quan hệ liên vùng thông qua luồng thương mại của vùng này với các vùng khác. Mô hình liên vùng tiếp tục được phát triển bởi Chenery-Moses (còn được gọi là mô hình Chenery-Moses) và Miller-Blair (1985) [10]; Miyazawa, M.Miller (1986)[11];

Sonis, Hewing (1998)[13] và bắt đầu được lập ở Châu Âu như Phần Lan (Piispala, 2000), Italia (Penvenuti và Panicia, 2003), Tây Ban Nha (Verdura, 2000), Áo (Fritz và cộng sự, 2006). Ở Châu Á, mô hình I-O liên vùng được chú ý nhất ở Nhật Bản, mô hình đã được sử dụng để đánh giá tác động tràn động đất lớn Hanshin năm 1995, và một số nước cũng sử dụng để đánh giá tác động vùng như Việt Nam (Bui Trinh, Francisco, T.Secretario, Kwang Moon Kim, 1996; Bui Trinh, Dương Mạnh Hung, Henning, 2005); Philippines (Francisco, T.Secretario, 1994 và 2000); Trung Quốc (Okuda, 2004 và Okamoto, 2005). Mô hình không chỉ giúp tìm ra ngành trọng điểm của vùng nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung mà còn đưa ra tác động qua lại giữa sản xuất của vùng này với các vùng khác.

Nghiên cứu sử dụng bảng I-O liên vùng giữa đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại của nền kinh tế năm 2016 được cập nhật từ bảng I-O 2012 và vector giá trị sản xuất, vector đầu vào trung gian đã được thiết lập dựa trên Kết quả điều tra doanh nghiệp Việt Nam 2016. Mô hình I-O liên vùng được chuẩn hóa và gộp thành 28 ngành sản phẩm lớn của nền kinh tế Việt Nam.

III. Phân tích tác động của vùng đồng bằng sông Cửu Long đến phần còn lại của Việt Nam

3.1 Đánh giá về tăng trưởng GRDP của đồng bằng sông Cửu Long trong nền kinh tế

Mặc dù có nhiều thế mạnh nhưng trong 10 năm trở lại đây, tỷ trọng GRDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tổng GDP luôn chỉ chiếm từ gần 15% xuống dưới 14%, tăng trưởng luôn thấp hơn tăng trưởng GDP cả nước. Từ năm 2007 đến năm 2018, GDP cả nước luôn tăng, tốc độ tăng ngày càng cao. Giai đoạn 2007 - 2012, trung bình mỗi năm tăng 5,8%; giai đoạn 2013 - 2018, trung bình tăng 6,4%. Tuy nhiên, tốc độ tăng GRDP vùng đồng bằng sông Cửu Long ngày càng giảm. Giai đoạn 2007-2012, GRDP của vùng tăng trung bình 5,7%, thấp hơn cả nước là 0,1 điểm phần trăm; đến giai đoạn 2013 - 2018, trung bình mỗi năm chỉ tăng 5,5%, thấp hơn 0,9 điểm phần trăm.

Tuy nhiên, nhìn vào tốc độ tăng các năm, trước năm 2015 GRDP vùng đồng bằng sông Cửu Long gần với xu hướng của GDP cả nước. Từ năm 2016, khí hậu thay đổi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long, GRDP vùng có biến động giảm mạnh nhưng đã khắc phục rất thành công ở những năm tiếp theo. Năm 2017, tốc độ tăng của GRDP chỉ còn 3,5%, thấp hơn cả nước là 3,3 điểm phần trăm; năm 2018, tốc độ tăng GRDP lên đến 8,7%, cao hơn cả nước 1,6 điểm phần trăm. Đây là những nỗ lực lớn của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong việc khắc phục hậu quả nghiêm trọng do thiên tai gây ra.

Hình 01. Chỉ số phát triển GDP và GRDP theo giá so sánh 2010

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2 Đánh giá đầu tư của vùng đồng bằng sông Cửu Long trong nền kinh tế

Từ năm 2010 đến năm 2018, tổng đầu tư phát triển toàn xã hội vào vùng đồng bằng sông Cửu Long theo giá so sánh luôn tăng, trung bình mỗi năm tăng 7,5%, cao hơn mức trung bình của cả nước là 0,4 điểm phần trăm, nhưng tỷ trọng đầu tư của vùng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong năm của cả nền kinh tế thì không thay đổi nhiều, thường chỉ giao động ở mức từ 11% đến 12%.

Vậy đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long có thực sự hiệu quả? Tính toán từ hệ số ICOR của đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn (2007-2018): để tăng 1% GRDP khu vực vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tăng 5,65% đồng vốn; trong khi để tăng 1% GDP cả nước cần tăng 6,31% đồng vốn. Kết quả tính toán cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của vùng cao hơn của cả nước và có xu hướng giảm dần khi so sánh hai giai đoạn. Giai đoạn 2007-2012, để tăng 1% GRDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tăng 4,75% đồng vốn, để tăng 1% GDP cần tăng 6,4% đồng vốn; giai đoạn 2013-2018 cần tăng lần lượt là 6,56% đồng vốn và 6,2% đồng vốn.

Bảng 02. Hiệu quả đầu tư (ICOR) phân theo các giai đoạn

	Toàn quốc	ĐB sông Cửu Long
2007-2012	6,39	4,75
2013-2018	6,23	6,56
2007-2018	6,31	5,65

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vốn đầu tư luôn tăng nhưng hiệu quả vốn đầu tư của cả nước có xu hướng giảm dần, cho thấy hiệu suất sử dụng vốn giảm dần. Đối với vùng đồng bằng

sông Cửu Long hiệu quả vẫn song song với đầu tư, hứa hẹn tiềm năng phát triển ở khu vực này.

Hình 02. Hệ số ICOR của cả nước và ĐBSCL theo giai đoạn 2007-2018

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chi tiết hơn theo ba nhân tố đóng góp vào tăng trưởng GDP, nhân tố hữu hình là vốn, lao động và nhân tố vô hình (TFP- năng suất các nhân tố tổng hợp) để thấy rõ mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và đối với cả nền kinh tế nói chung.

Tính toán **Bảng 03**, vốn vẫn là nhân tố đóng góp chính cho sự tăng trưởng của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung ở tất cả các giai đoạn. Giai đoạn 2007- 2012, vốn đóng góp đến 73,7% vào tăng trưởng GRDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long và đóng góp 69,7% vào tăng trưởng GDP; giai đoạn 2013-2018, vốn đóng góp lần lượt là 44,1% và 43,3%; xét cả giai đoạn 2007-2018, vốn đóng góp vẫn lên đến 78,7% và 67,3%.

Đóng góp quan trọng thứ hai là nhân tố TFP, giai đoạn (2007-2012) đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 12%, GDP là (-1,4%). Đóng góp của TFP vào vùng cao hơn cả nước cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long đầu tư vào các yếu tố hữu hình hiệu quả hơn so với mặt bằng chung cả nước. Giai đoạn 2 (2013-2018) đóng góp của TFP lần lượt là 48,0% và 49,5%, giai đoạn này có sự cải thiện rõ nét đóng góp của TFP vào tăng trưởng từ tất cả các vùng trên cả nước, vùng đồng bằng sông Cửu Long đang thấp hơn so mặt bằng chung. Tuy nhiên cuối giai đoạn này, tốc độ tăng vốn của vùng đồng bằng sông Cửu Long khá cao đây có thể là sự đầu tư cho giai đoạn sau để cải thiện đóng góp của TFP. Xét chung cho cả giai đoạn 2007-2018, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn chỉ chiếm 12,9% và chiếm 16,6% vào tăng trưởng GDP của cả nước.

Nhân tố thứ 3 là lao động. Giai đoạn 2007-2012, lao động đóng góp vào tăng trưởng GRDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long ở mức 14,1%, đóng góp vào tăng trưởng GDP cả nước là 31,7%. Đây là giai đoạn vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự đóng góp lớn từ vốn và TFP. Giai đoạn 2013-2018, đóng góp

của lao động vào tăng trưởng lần lượt là 7,9% và 7,3%. Đây là giai đoạn nhân tố TFP phát huy hiệu quả trên cả nước.

Nhìn chung qua hai giai đoạn, Việt Nam đã có những cải thiện lớn trong đầu tư để nâng cao đóng góp của TFP cho vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung. Tuy nhiên đóng góp của vốn vào tăng trưởng vẫn còn lớn.

Bảng 03. Đóng góp của các yếu tố K, L, TFP đến tăng trưởng GDP

	Đóng góp của K	Đóng góp L	Đóng góp TFP
Toàn quốc			
Giai đoạn 2007-2012	69.69	31.70	-1.39
Giai đoạn 2013-2018	43.28	7.26	49.46
Giai đoạn 2007-2018	67.32	16.05	16.63
Đồng bằng Sông Cửu Long			
Giai đoạn 2007-2012	73.70	14.12	12.18
Giai đoạn 2013-2018	44.08	7.91	48.01
Giai đoạn 2007-2018	78.67	8.40	12.93

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.3 Đánh giá hiệu quả sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có nhiều lợi thế nhưng chưa được đầu tư đúng mức và đúng trọng tâm nên những đóng góp vào nền kinh tế còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.

Nhìn chi tiết hơn, trên bảng I-O liên vùng năm 2016, giá trị sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2016 cũng chỉ chiếm 16,3% trong tổng giá trị sản xuất của Việt Nam, khu vực còn lại chiếm 83,7%. Như vậy hàng hóa được sản xuất chủ yếu ở khu vực còn lại. Ngoài ra, giá trị tăng thêm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ chiếm 15,5%, khu vực còn lại chiếm 84,5%, chứng tỏ hiệu quả sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long không có sự khác biệt lớn so với các phần còn lại.

Bảng 04. Tỷ trọng chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất của nền kinh tế Việt Nam

	%		
	Đồng bằng sông Cửu Long	Khu vực còn lại	Việt Nam
Chi phí trung gian	15,4	84,6	100,0
Giá trị tăng thêm	15,5	84,5	100,0
Giá trị sản xuất	16,3	83,7	100,0

Xét chi tiết từng ngành sản xuất, giá trị sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp chiếm 9,0% giá trị sản xuất của cả nước, dịch vụ chiếm 3,3% và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,9%. Khu vực còn lại, ngành công nghiệp và xây dựng cũng chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất của cả nước là 54,7%; ngành dịch vụ chiếm 19,4%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,6%. Tuy nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long ngành công nghiệp chỉ chiếm 7,4% tổng giá trị tăng thêm của cả nước; ngành dịch vụ chiếm 5,7%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,5%. Phần còn lại, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chiếm 40,1% tổng giá trị tăng thêm cả nước; ngành dịch vụ chiếm 31,0%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,4%. Như vậy, sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và của cả nước nói chung chủ yếu là ngành công nghiệp nhưng tỷ trọng đóng góp vào giá trị tăng thêm cho nền kinh tế không tương xứng với tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành.

Bảng 05. Tỷ trọng chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất của nền kinh tế Việt Nam, phân theo ngành

		Chia ra:						%
	Tổng số	Đồng bằng sông Cửu Long			Phần còn lại			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
CPTG	100	2.07	10.61	2.74	11.57	57.06	15.94	
GTTT	100	2.46	7.35	5.67	13.44	40.13	30.95	
GTSX	100	1.94	8.99	3.31	11.62	54.70	19.44	

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Theo **Bảng 06**, trung bình 1 đồng giá trị sản xuất sẽ tạo ra 0,35 đồng giá trị tăng thêm cho toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành dịch vụ hoạt động hiệu quả nhất, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, 1 đồng giá trị sản xuất tạo ra cho 0,53 đồng giá trị tăng thêm, khu vực còn lại là 0,51 đồng; đứng thứ hai là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long tạo ra 0,39 đồng, khu vực khác là 0,39 đồng; ngành công nghiệp và xây dựng tạo ra lần lượt là 0,25 đồng và 0,27 đồng. Điều này cho thấy ngành công nghiệp và xây dựng tham gia nhiều vào hoạt động sản xuất nhưng lại tạo ra giá trị tăng thêm thấp nhất trong nền kinh tế, hoạt động sản xuất công nghiệp chủ yếu là hoạt động gia công, trong đó ngành công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long hoạt động kém hiệu quả nhất.

Bảng 06. Hệ số chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất của nền kinh tế Việt Nam phân theo ngành

	Chung	Chia ra:					
		Đồng bằng sông Cửu Long			Phần còn lại		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
CPTG	0,65	0,61	0,75	0,47	0,61	0,73	0,49
GTTT	0,35	0,39	0,25	0,53	0,39	0,27	0,51
GTSX	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Nếu tính cả chi phí nhập khẩu thì trung bình 1 đồng giá trị sản xuất chỉ tạo ra 0,28 đồng giá trị tăng thêm cho nền kinh tế (**Bảng 07**), vậy nhập khẩu làm giảm đáng kể giá trị tăng thêm của tất cả các ngành trong nền kinh tế. Từ bảng, hiệu quả giá trị tăng thêm trên một đơn vị giá trị sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại.

Bảng 07. Hệ số chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất của nền kinh tế Việt Nam phân theo ngành (tính cả nhập khẩu)

	Chung	Chia ra:					
		Đồng bằng sông Cửu Long			Phần còn lại		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
CPTG	0,72	0,64	0,77	0,52	0,68	0,79	0,55
GTTT	0,28	0,36	0,23	0,48	0,32	0,21	0,45
GTSX	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng chi phí đầu vào sản phẩm nhập khẩu trên 1 đơn vị chi phí trung gian thấp hơn phần còn lại, hay vùng này sử dụng các sản phẩm trong nước làm đầu vào sản xuất nhiều hơn phần còn lại. Tính trung bình vùng đồng bằng sông Cửu Long nhập khẩu 19,1% trong tổng chi phí trung gian cho vùng; phần còn lại nhập 29,3% trong tổng chi phí trung gian cho phần còn lại. Ngành sử dụng sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất là ngành công nghiệp và xây dựng, đồng bằng sông Cửu Long nhập 20,3%; phần còn lại là 31,3% trong tổng chi phí trung gian của ngành. Ở cả ba ngành, vùng đồng bằng sông Cửu Long nhập khẩu ít hơn Phần còn lại, kết hợp với bảng 7 cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng ít các sản phẩm nhập khẩu vào sản

xuất nên cho hiệu quả kinh tế cao hơn, hay hoạt động gia công không khai thác hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước càng làm giá trị tăng thêm thấp hơn.

Bảng 08. Tỷ trọng chi phí trung gian nhập khẩu

	%	
	Tổng	Nhập khẩu
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	19,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	16,5
Công nghiệp và xây dựng	100,0	20,3
Dịch vụ	100,0	17,2
Khu vực còn lại	100,0	29,3
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	100,0	27,1
Công nghiệp và xây dựng	100,0	31,5
Dịch vụ	100,0	23,2

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Nếu loại bỏ chi phí trung gian nhập khẩu, ngành nào là ngành thực sự quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long? Đó phải là những ngành có sức lan tỏa tốt đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của khu vực và lan tỏa thấp đến nhập khẩu thấp hơn mức trung bình. Những ngành này được đầu tư, phát triển sẽ càng phát huy hiệu quả ở các chu kỳ sản xuất tiếp theo. Từ **bảng 09** cho thấy, trong số các ngành của vùng đồng bằng sông Cửu Long, những ngành có tác động đến giá trị tăng thêm hơn mức trung bình của vùng và lan tỏa thấp đến nhập khẩu chủ yếu là các ngành dịch vụ, 10/13 ngành có mức lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao hơn 1 và lan tỏa đến nhập khẩu thấp hơn 1; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2/3 ngành; các ngành công nghiệp và xây dựng chỉ có 3/12 ngành. Những ngành này phát triển mang lại giá trị tăng thêm cao cho vùng đồng bằng sông Cửu Long và hạn chế nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất. Trong đó, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành dịch vụ hoạt động có hiệu quả hơn ngành công nghiệp và xây dựng, phát triển những ngành này sẽ thúc đẩy hiệu quả kinh tế của vùng.

Bảng 09. Hệ số ² lan tỏa đến nhập khẩu và lan tỏa đến giá trị tăng thêm của Việt Nam

	Mã	ĐB sông Cửu Long		Khu vực còn lại	
		Nhập khẩu	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Giá trị tăng thêm
Sản phẩm nông nghiệp	01	0,938	1,024	0,948	1,030
Sản phẩm lâm nghiệp	02	0,680	1,122	1,059	0,966
Sản phẩm thủy sản	03	1,227	0,914	1,146	0,915

² Hệ số lan tỏa = $n.BL_j / SBL_j$ (6) Hệ số lan tỏa lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa độ lan tỏa của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của toàn bộ các ngành cung ứng đầu vào cho nó

	Mã	ĐB sông Cửu Long		Khu vực còn lại	
		Nhập khẩu	Giá trị tăng thêm	Nhập khẩu	Giá trị tăng thêm
Khai khoáng	04	1,193	0,927	1,147	0,915
Sản phẩm chế biến thực phẩm	05	1,036	0,986	1,122	0,929
Đồ uống và thuốc lá	06	0,954	1,018	0,966	1,020
Sản phẩm dệt, quần áo, giày và hàng da	07	1,601	0,771	1,342	0,802
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	08	1,173	0,934	1,496	0,713
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	09	1,611	0,768	1,479	0,722
Sản phẩm phi kim	10	1,038	0,986	1,060	0,965
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	1,819	0,689	1,666	0,614
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	1,284	0,892	1,441	0,744
Sản xuất điện	13	0,632	1,140	0,655	1,200
Nước và quản lý chất thải	14	0,871	1,049	0,842	1,092
Xây dựng	15	1,348	0,868	1,278	0,839
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	0,662	1,128	0,664	1,195
Vận tải và kho bãi	17	1,359	0,864	1,227	0,869
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	0,986	1,005	0,981	1,011
Thông tin và truyền thông	19	1,103	0,961	1,058	0,966
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	0,516	1,184	0,575	1,247
Dịch vụ bất động sản	21	0,412	1,223	0,442	1,324
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	0,810	1,072	0,791	1,121
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	0,834	1,063	0,827	1,101
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	0,584	1,158	0,584	1,241
Dịch vụ giáo dục	25	0,471	1,201	0,478	1,303
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	1,375	0,857	1,232	0,865
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	0,546	1,172	0,601	1,231
Dịch vụ khác	28	0,934	1,025	0,895	1,061

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Để sản xuất có hiệu quả, sản xuất phải đáp ứng đúng, đủ cầu về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế. Tính toán cho thấy hàng hóa sản xuất trong nước tạo ra trong một năm của nền kinh tế phục vụ cho sản xuất là 51,9% và cho tiêu dùng là 48,1%. Trong đó, phục vụ cho cầu vùng đồng bằng sông Cửu Long là 14,2% tổng sản xuất cả nước (phục vụ cho sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 8,4%, tiêu dùng chiếm 5,8%); khu vực còn lại là 85,8%. Nếu tính cả nhập khẩu phục vụ cho tổng cầu thì tổng cầu (cả sản xuất và tiêu dùng) tăng lên 24,2% so với chưa nhập khẩu, trong đó đóng góp vào mức tăng tổng cầu 20 điểm phần trăm là do cầu cho sản xuất và 4,2 điểm phần trăm là do cầu tiêu dùng. Như vậy, cầu về sản phẩm hàng hóa phục vụ cho sản xuất trong nước khá cao.

3.4 Đánh giá tác động của vùng đồng bằng sông Cửu Long đến phần còn lại của Việt Nam

3.4.1 Tác động đến giá trị sản xuất

Từ **Bảng 10** cho thấy khi cầu cuối cùng tăng lên 1 đơn vị sẽ tác động làm tăng giá trị sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long lên trung bình 2,116 đơn vị; khu vực khác là 1,926 đơn vị. Trong đó tác động số nhân của cầu đến giá trị sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 1,811 đơn vị; tác động ngược liên vùng, do sản xuất của các vùng khác làm tăng giá trị sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 0,058 đơn vị và tác động tràn, do cầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long về sản phẩm của phần còn lại sản xuất làm tăng giá trị sản xuất của vùng là 0,247 đơn vị. Trong khi đó, tác động số nhân của cầu đến giá trị sản xuất của phần còn lại là 1,863 đơn vị; tác động ngược liên vùng là 0,009 đơn vị và tác động tràn là 0,054 đơn vị. Như vậy cầu về sản phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long có tác động đến sản xuất của phần còn lại hơn là phần còn lại tác động đến sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 10. Hệ số tác động³ từ cầu đến giá trị sản xuất của nền kinh tế

	GTSX ĐBSCL	Trong đó:			GTSX phần còn lại	Trong đó:		
		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Trung bình của nền kinh tế	2,116	1,811	0,058	0,247	1,926	1,863	0,009	0,054

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Xét cho từng ngành, **Bảng 11** cho thấy cầu cuối cùng tác động đến giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại, cầu tăng lên 1 đơn vị sẽ tác động làm thay đổi giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long trung bình là 2,698 đơn vị và tác động đến giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phần còn lại trung bình là 2,036 đơn vị. Như vậy là cầu cuối cùng về sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hơn mức trung bình của phần còn lại, tác động mạnh nhất là ngành thủy sản, có hệ số tác động cao nhất trong nền kinh tế (4 đơn vị). Trong đó, tác động số nhân của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long đến giá trị sản xuất của vùng là 1,908 đơn vị; tác động ngược liên vùng là 0,477 đơn vị và tác động tràn là 0,313 đơn vị; trong khi, phần còn lại tác động số nhân là 1,971 đơn vị, tác động ngược liên vùng là 0,009 đơn vị và tác động tràn là 0,056 đơn vị. Kết

³ Tác động cấp số nhân: là khi cầu cuối cùng các sản phẩm của ĐBSCL ảnh hưởng đến GTSX của nội vùng
 Tác động ngược liên vùng: là sản xuất của vùng khác lan tỏa đến GTSX của ĐBSCL
 Tác động tràn: là cầu sản phẩm của ĐBSCL kích thích GTSX của vùng khác

quả tính toán cho hệ số tác động ngược liên vùng của đồng bằng sông Cửu Long cao hơn nhiều so với phần còn lại, hay sản xuất của phần còn lại sử dụng nhiều sản phẩm do vùng đồng bằng sông Cửu Long sản xuất. Đặc biệt là ngành thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long có hệ số tác động ngược liên vùng lớn hơn rất nhiều so với các ngành khác, cho thấy nhu cầu đầu vào của phần còn lại về sản phẩm thủy sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long rất lớn, hay sản xuất thủy sản ở vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn gia công nhiều.

Không những thế, hệ số tác động tràn, do cầu đầu vào để sản xuất sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long lan tỏa đến sản xuất của phần còn lại cao hơn từ phần còn lại đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, hay cầu vùng đồng bằng sông Cửu Long kích thích sản xuất của phần còn lại cao hơn phần còn lại kích thích đến sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 11. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị sản xuất của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

	GTSX ĐBSCL	<i>Trong đó:</i>			GTSX phần còn lại	<i>Trong đó:</i>		
		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Nông nghiệp	2.288	2.018	0.008	0.262	2.174	2.104	0.009	0.060
Lâm nghiệp	1.806	1.420	0.006	0.381	1.443	1.425	0.003	0.015
Thủy sản	4.000	2.286	1.418	0.296	2.490	2.385	0.014	0.092
Trung bình	2.698	1.908	0.477	0.313	2.036	1.971	0.009	0.056

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Tương tự như nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, từ **Bảng 12** cho thấy cầu tăng lên 1 đơn vị sẽ tác động làm thay đổi giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long trung bình là 2,219 đơn vị và tác động đến giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng phần còn lại trung bình là 2,015 đơn vị. Trong đó, tác động số nhân của ngành công nghiệp và xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến giá trị sản xuất của vùng là 1,904 đơn vị; tác động ngược liên vùng là 0,010 đơn vị và tác động tràn là 0,304 đơn vị; trong khi, phần còn lại tác động số nhân là 1,942 đơn vị, tác động ngược liên vùng là 0,011 đơn vị và tác động tràn là 0,062 đơn vị. Kết quả cho thấy, hệ số tác động số nhân và tác động ngược liên vùng có sự tương đồng giữa hai khu vực, chỉ có hệ số tác động tràn do cầu vùng đồng bằng sông Cửu Long về sản phẩm của phần còn lại cao hơn nhiều so phần còn lại, hay sản xuất công nghiệp và xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng nhiều nguyên liệu từ phần còn lại. Một số ngành công nghiệp và xây dựng của vùng đồng bằng sông Cửu Long có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao như: ngành sản phẩm

chế biến thực phẩm; sản xuất nước và quản lý chất thải; xây dựng; sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn; sản phẩm kim loại máy móc và thiết bị.

Bảng 12. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp và xây dựng

	GTSX ĐBSCL	Trong đó:			GTSX phần còn lại	Trong đó:		
		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Khai khoáng	1.923	1.648	0.011	0.264	1.739	1.676	0.010	0.053
Sản phẩm chế biến thực phẩm	3.165	2.747	0.013	0.405	2.927	2.810	0.015	0.102
Đồ uống và thuốc lá	2.235	1.959	0.009	0.267	2.101	2.033	0.010	0.058
Sản phẩm dệt, quần áo, giày và hàng da	1.981	1.815	0.006	0.160	1.962	1.866	0.010	0.087
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	2.291	1.863	0.010	0.418	1.945	1.884	0.010	0.052
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	1.593	1.425	0.007	0.161	1.499	1.457	0.007	0.035
Sản phẩm phi kim	1.821	1.639	0.006	0.176	1.740	1.687	0.008	0.044
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	2.283	1.945	0.014	0.325	2.081	1.984	0.015	0.082
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	1.788	1.639	0.005	0.144	1.749	1.703	0.007	0.039
Điện	2.092	1.861	0.007	0.224	1.981	1.912	0.010	0.060
Nước và quản lý chất thải	2.560	2.058	0.008	0.494	2.133	2.095	0.006	0.033
Xây dựng	2.328	2.013	0.009	0.305	2.120	2.062	0.008	0.049
Trung bình	2,219	1,904	0,010	0,304	2,015	1,942	0,011	0,062

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Tính toán từ **Bảng 13** về ngành dịch vụ cho thấy khi cầu tăng tác động đến giá trị sản xuất ngành dịch vụ thấp nhất so với hai nhóm ngành còn lại, cầu tăng 1 đơn vị tác động làm tăng giá trị sản xuất ngành dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long trung bình 1,887 đơn vị và tác động đến ngành dịch vụ phần còn lại là 1,818 đơn vị. Trong đó, hệ số tác động số nhân đến giá trị sản xuất ngành dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long là 1,703 đơn vị, tác động ngược liên vùng là 0,006 đơn vị, tác động tràn là 0,178; hệ số tác động số nhân đến giá trị tăng thêm ngành dịch vụ phần còn lại là 1,765 đơn vị, tác động ngược liên vùng là 0,008 đơn vị; tác động tràn là 0,045 đơn vị. Tính toán cho hệ số tác động tràn do nhu cầu sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long về sản phẩm của phần còn lại cao hơn của phần còn lại tác động đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, hay ngành dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng nhiều đầu vào từ phần còn lại.

Nhu cầu sản phẩm dịch vụ tăng làm tăng giá trị sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long cao nhất đến các ngành: dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn,

bán lẻ, sửa chữa ô tô và mô tô; thông tin và truyền thông; vận tải và kho bãi. Đây là những ngành hỗ trợ lớn để phát triển ngành du lịch (nằm trong ngành dịch vụ hành chính và hỗ trợ).

Bảng 13. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ

	GTSX ĐBSCL	Trong đó:			GTSX phần còn lại	Trong đó:		
		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	2.297	2.012	0.009	0.276	2.122	2.054	0.009	0.058
Vận tải và kho bãi	2.146	1.728	0.020	0.398	1.811	1.696	0.020	0.095
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.378	2.101	0.008	0.268	2.275	2.189	0.011	0.075
Thông tin và truyền thông	2.159	1.884	0.012	0.263	2.008	1.934	0.012	0.061
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	1.806	1.675	0.003	0.128	1.772	1.741	0.004	0.027
Dịch vụ bất động sản	1.609	1.507	0.004	0.099	1.632	1.598	0.005	0.029
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	1.923	1.731	0.008	0.185	1.849	1.792	0.009	0.048
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	1.899	1.699	0.006	0.193	1.817	1.749	0.010	0.057
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	1.648	1.508	0.005	0.135	1.614	1.567	0.007	0.040
Dịch vụ giáo dục	1.555	1.441	0.004	0.110	1.531	1.496	0.005	0.030
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	1.943	1.726	0.006	0.211	1.835	1.783	0.007	0.044
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.874	1.705	0.004	0.165	1.805	1.769	0.005	0.031
Dịch vụ khác	1.855	1.656	0.007	0.192	1.766	1.706	0.009	0.051
Trung bình	1,887	1,703	0,006	0,178	1,818	1,765	0,008	0,045

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Các tính toán trên cho thấy hệ số tác động từ cầu đến giá trị sản xuất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long luôn cao hơn khu vực còn lại ở cả ba ngành (nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ). Xét riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long, hệ số tác động đến giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là cao nhất, tác động đến ngành dịch vụ là thấp nhất. Vậy, muốn mở rộng sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long cần đầu tư vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngoài ra, cầu vùng đồng bằng sông Cửu Long tác động sản xuất phần còn lại luôn cao hơn phần còn lại kích thích đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự giao thương lớn với phần còn lại.

3.4.2 Tác động đến giá trị tăng thêm

Từ các tính toán trên cho thấy, cầu tác động đến giá trị sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long luôn cao hơn ở cả ba nhóm ngành chính (nông, lâm

ng nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ), nhưng sản xuất tăng cao có tác động tích cực đến giá trị tăng thêm cho nền kinh tế hay không?

Từ **Bảng 14**, cầu tác động giá trị tăng thêm vùng đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn phần còn lại, cầu tăng 1 đơn vị làm tăng giá trị tăng thêm vùng đồng bằng sông Cửu Long trung bình 0,700 đơn vị, làm tăng giá trị tăng thêm phần còn lại trung bình 0,611 đơn vị. Trong đó, tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm của vùng đồng bằng sông Cửu Long do sản xuất của vùng tạo ra là 0,633 đơn vị; do sử dụng sản phẩm từ phần còn lại là 0,067 đơn vị; tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm của phần còn lại do sản xuất của phần còn lại là 0,597 đơn vị, do sử dụng sản phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 0,014 đơn vị. Tính toán cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng sản phẩm của phần còn lại hiệu quả hơn.

Bảng 14. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế

	Giá trị tăng thêm ĐBSCL	<i>Trong đó:</i>		Giá trị tăng thêm Phần còn lại	<i>Trong đó:</i>	
		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại
Trung bình	0, 700	0,633	0,067	0,611	0,597	0,014

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Xét cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản từ **bảng 15**, cầu tăng 1 đơn vị tác động làm tăng giá trị tăng thêm vùng đồng bằng sông Cửu Long trung bình là 0,739 đơn vị và tác động đến phần còn lại trung bình là 0,614 đơn vị, tính toán đưa ra hệ số tác động đến giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn mức trung bình cả nước, vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với phần còn lại. Trong đó, tác động đến giá trị tăng thêm của vùng đồng bằng sông Cửu Long do sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long trung bình là 0,642 đơn vị và do sử dụng sản phẩm phần còn lại trung bình là 0,097 đơn vị; tác động đến giá trị tăng thêm phần còn lại lần lượt là 0,600 đơn vị và 0,014 đơn vị. Vậy hiệu quả sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn mức trung bình của nền kinh tế và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long hoạt động hiệu quả hơn so với phần còn lại.

Tuy nhiên, trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có những ngành có hệ số tác động đến sản xuất cao nhưng lại có hệ số tác động không cao đến giá trị tăng thêm. Ngành thủy sản có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao nhất trong nền kinh tế nhưng lại có hệ số tác động đến giá trị tăng thêm nhỏ nhất trong nhóm

ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất của ngành thủy sản thấp càng khẳng định ngành thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long cung cấp chủ yếu nguyên liệu gia công cho các vùng khác.

Bảng 15. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Giá trị tăng thêm ĐBSCL	Trong đó:		Giá trị tăng thêm Phần còn lại	Trong đó:	
		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại
Sản phẩm nông nghiệp	0,742	0,674	0,068	0,652	0,637	0,016
Sản phẩm lâm nghiệp	0,813	0,660	0,153	0,611	0,607	0,004
Sản phẩm thủy sản	0,662	0,592	0,070	0,579	0,556	0,023
Trung bình	0,739	0,642	0,097	0,614	0,600	0,014

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Tính toán hệ số tác động từ cầu đến ngành công nghiệp và xây dựng trên **Bảng 16**, khi cầu tăng lên 1 đơn vị làm giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng trung bình 0,666 đơn vị và phần còn lại tăng 0,557 đơn vị. Trong đó, hệ số tác động đến giá trị tăng thêm của vùng đồng bằng sông Cửu Long do chính sản xuất của vùng là 0,580 đơn vị và tác động do sử dụng sản phẩm của phần còn lại là 0,09 đơn vị; tác động đến giá trị tăng thêm của phần còn lại lần lượt là 0,540 đơn vị và 0,017 đơn vị. Kết quả cho thấy cầu tăng làm giá trị sản xuất tăng lên và tác động làm tăng giá trị tăng thêm vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với phần còn lại.

Bảng 16. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành công nghiệp và xây dựng

	Giá trị tăng thêm ĐBSCL	Trong đó:		Giá trị tăng thêm Phần còn lại	Trong đó:	
		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại
Khai khoáng	0,672	0,605	0,066	0,579	0,566	0,013
Sản phẩm chế biến thực phẩm	0,715	0,612	0,103	0,588	0,562	0,026
Đồ uống và thuốc lá	0,737	0,668	0,069	0,646	0,630	0,015
Sản phẩm dệt, quần áo, giày và hàng da	0,559	0,517	0,042	0,507	0,483	0,025
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	0,677	0,489	0,188	0,451	0,442	0,009
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	0,556	0,475	0,082	0,457	0,444	0,013

Sản phẩm phi kim	0,714	0,637	0,078	0,611	0,594	0,017
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	0,499	0,410	0,089	0,389	0,365	0,024
SP nội thất, sửa chữa, cài đặt	0,646	0,505	0,141	0,471	0,458	0,014
Điện	0,826	0,784	0,042	0,760	0,750	0,009
Nước và quản lý chất thải	0,760	0,715	0,045	0,691	0,679	0,012
Xây dựng	0,629	0,547	0,082	0,531	0,508	0,023
Trung bình	0,666	0,580	0,086	0,557	0,540	0,017

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Bảng cũng đưa ra hệ số tác động do vùng này sử dụng sản phẩm của vùng khác làm đầu vào sản xuất ở ngành công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với phần còn lại, càng khẳng định có sự giao thương lớn giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long với phần còn lại.

Tính toán hệ số tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm ngành dịch vụ trên **Bảng 17**, cầu tăng lên 1 đơn vị tác động làm giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng trung bình là 0,776 đơn vị và phần còn lại tăng trung bình là 0,708 đơn vị. Trong đó, tác động đến giá trị tăng thêm vùng đồng bằng sông Cửu Long do sản xuất của vùng là 0,728 đơn vị và tác động do sử dụng sản phẩm của phần còn lại là 0,048 đơn vị; tác động đến giá trị tăng thêm của phần còn lại lần lượt là 0,695 đơn vị và 0,013 đơn vị.

Tính toán đưa ra hệ số tác động của ngành dịch vụ đến giá trị tăng thêm cao nhất trong nền kinh tế dù hệ số tác động đến giá trị sản xuất nhỏ nhất trong nền kinh tế. Ngành dịch vụ có quy mô nhỏ nhưng hoạt động hiệu quả hơn so với các ngành khác. Hệ số tác động đến giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng cao hơn so với phần còn lại cho thấy ngành dịch vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long hoạt động hiệu quả hơn phần còn lại. Ngoài ra, hệ số tác động liên vùng (vùng này sử dụng sản phẩm do vùng khác sản xuất) của ngành dịch vụ thấp, sử dụng ít sản phẩm từ vùng khác, đây cũng là đặc thù của ngành dịch vụ, đều có chi nhánh ở các tỉnh thành phố.

**Bảng 17. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị tăng thêm
của nhóm ngành dịch vụ**

	Giá trị tăng thêm của ĐBSCL	Trong đó:		Giá trị tăng thêm phần còn lại	Trong đó:	
		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại		Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	0,818	0,778	0,040	0,756	0,745	0,011
Vận tải và kho bãi	0,626	0,569	0,057	0,550	0,533	0,017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,728	0,660	0,068	0,640	0,621	0,019
Thông tin và truyền thông	0,696	0,632	0,064	0,612	0,596	0,016
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	0,858	0,813	0,045	0,789	0,780	0,009
Dịch vụ bất động sản	0,887	0,859	0,027	0,838	0,830	0,008
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	0,777	0,729	0,047	0,710	0,697	0,013
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	0,770	0,718	0,052	0,697	0,680	0,016
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	0,839	0,803	0,036	0,786	0,775	0,011
Dịch vụ giáo dục	0,870	0,840	0,030	0,825	0,816	0,008
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	0,621	0,569	0,052	0,548	0,536	0,012
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,850	0,796	0,054	0,779	0,770	0,010
Dịch vụ khác	0,743	0,693	0,050	0,672	0,658	0,014
Trung bình	0,776	0,728	0,048	0,708	0,695	0,013

Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh

Các tính toán cho thấy, cầu tăng tác động đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại ở hầu hết các ngành trong nền kinh tế.

Xét riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long, cầu tác động cao nhất đến giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng tác động đến giá trị tăng thêm cao nhất đến ngành dịch vụ, cho thấy ngành dịch vụ có quy mô không cao nhưng hoạt động có hiệu quả hơn các ngành khác. Hệ số tác động tràn vùng của đồng bằng sông Cửu Long cũng cao hơn phần còn lại, chủ yếu ở ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng. Vậy cầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long về sản phẩm của phần còn lại cao, hay vùng đồng bằng sông Cửu Long cần nhiều nguyên liệu từ phần còn lại.

Trong các ngành của vùng đồng bằng sông Cửu Long, khi cầu tăng có tác động tích cực nhất đến mở rộng quy mô sản xuất là: thủy sản; nông nghiệp; sản phẩm chế biến thực phẩm; sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn; sản xuất nước và quản lý chất thải; xây dựng; dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô

tô và mô tô. Các ngành có tác động tích cực nhất đến hiệu quả kinh tế là: nông nghiệp; lâm nghiệp; điện; nước và quản lý chất thải; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô và mô tô; dịch vụ tài chính và bảo hiểm; dịch vụ bất động sản; dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; dịch vụ hành chính và hỗ trợ; dịch vụ giáo dục; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

Tác động từ cầu là yếu tố quyết định đến sự phát triển của sản xuất. Đối với riêng nền kinh tế Việt Nam, yếu tố nào từ cầu cuối cùng (tiêu dùng cho chính phủ, tiêu dùng cho hộ, tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và xuất khẩu) có tác động lớn nhất đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm?

Hình 03 cho thấy cầu cuối cùng của vùng đồng bằng sông Cửu Long tác động làm cho giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cao hơn ở khu vực còn lại ở tất cả các nhu cầu. Đặc biệt là tiêu dùng cho hộ gia đình, cho chính phủ. Tác động từ cầu đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của khu vực còn lại đều ở mức thấp. Xét hai yếu tố cầu tiêu dùng của hộ và cầu xuất khẩu đều có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao nhất trong nền kinh tế, có sự tương đồng về hệ số tác động đến giá trị sản xuất nhưng cầu của hộ tác động cao hơn đến giá trị tăng thêm. Kết luận này cho thấy mở rộng xuất khẩu là mở rộng cầu nhưng không phải là yếu tố quan trọng nhất, cần quan tâm hoạt động xúc tiến thương mại trong nước đáp ứng tốt nhu cầu trong nước đang ngày càng tăng lên.

Hình 03. Giá trị sản xuất, giá trị gia tăng tác động bởi các yếu tố của cầu cuối cùng

*Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh C: Tiêu thụ cuối cùng;
G: Chi tiêu tiêu dùng của chính phủ; TSCĐ: tài sản cố định, TSLĐ: Tài sản lưu động*

KẾT LUẬN

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng được coi là có nhiều tiềm năng nhưng tỷ trọng đóng góp trong nền kinh tế chưa cao. Những năm gần đây, các yếu tố về biến đổi khí hậu và môi trường đang là vấn đề thách thức đối với hoạt động sản xuất nơi đây, đòi hỏi phải có các chính sách phù hợp nhằm giảm bớt các thiệt hại do tự nhiên gây ra, đồng thời phát huy thế mạnh của vùng nhằm thúc đẩy kinh tế vùng phát triển, mang lại lợi ích cho nền kinh tế nói chung. Nghiên cứu đã đánh giá tổng quan kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại và tìm kiếm những ngành quan trọng để có những đầu tư và định hướng phát triển trong tương lai. Nghiên cứu đã đưa ra các kết luận sau:

1) Đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long mặc dù chiếm tỷ trọng không cao trong tổng đầu tư của nền kinh tế, thường chỉ từ 11% đến 12% trong tổng đầu tư vào Việt Nam (theo giá so sánh từ năm 2007 đến 2018) nhưng hiệu quả đầu tư cao hơn mức trung bình chung của nền kinh tế. Đặc biệt là sau khi vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu thiệt hại nặng về môi trường đã có những định hướng đúng đắn hứa hẹn cho hiệu quả cao trong giai đoạn tiếp theo.

2) Các tính toán chỉ ra, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm vùng đồng bằng sông Cửu Long bị tác động mạnh hơn phần còn lại, cho thấy khi nền kinh tế khởi sắc khu vực này sẽ có tốc độ phát triển cao, cho hiệu quả hơn phần còn lại. Hơn nữa, tác động do cầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long về sản phẩm của phần còn lại cao hơn cầu phần còn lại về sản phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng nhiều sản phẩm từ khu vực khác trên 1 đơn vị cầu, hay sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long cần nhiều nguyên liệu từ vùng khác hơn là các vùng khác sử dụng sản phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long cho sản xuất.

3) Trong các ngành thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long có 14/28 ngành vừa có tác động đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của vùng vừa tác động thấp đến nhập khẩu. Trong đó có 10/13 ngành dịch vụ: Dịch vụ giáo dục; Dịch vụ bất động sản; Dịch vụ tài chính và bảo hiểm; Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ công và an ninh quốc phòng; dịch vụ khác; dịch vụ hành chính và hỗ trợ; dịch vụ chuyên môn và khoa học; dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn, bán lẻ sửa chữa ô tô và mô tô, 3/12 ngành công nghiệp: điện; nước và quản lý chất thải; đồ uống và thuốc lá, 2/3 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: nông nghiệp và lâm nghiệp. Đây là những ngành nếu được đầu tư đúng mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

4) Theo nghiên cứu vùng, đồng bằng sông Cửu Long vẫn có thế mạnh là nông, lâm nghiệp và thủy sản và các ngành dịch vụ. Trong đó, các ngành dịch

vụ vùng đồng bằng sông Cửu Long đang hoạt động hiệu quả nhất trong nền kinh tế, điển hình là một số ngành như: bất động sản; giáo dục; tài chính và bảo hiểm; dịch vụ nghệ thuật vui chơi, giải trí. Tuy nhiên những ngành này có hệ số tác động đến giá trị sản xuất thấp nhất nền kinh tế, nên khả năng mở rộng sản xuất có giới hạn. Bên cạnh đó vẫn có hai ngành là dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô và mô tô, tuy hệ số tác động đến giá trị tăng thêm không nằm trong nhóm cao nhất nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của vùng và có hệ số tác động đến giá trị giá trị sản xuất cao trong vùng.

Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, có hai ngành có hệ số tác động đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của nền kinh tế là nông nghiệp và lâm nghiệp. Ngành nông nghiệp vẫn luôn là ngành quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, không chỉ có hệ số tác động đến giá trị tăng thêm cao mà hệ số tác động đến giá trị sản xuất cũng cao so với mức trung bình của vùng. Ngành nông nghiệp vẫn cần được quan tâm để phát triển nhưng ngành lâm nghiệp có hệ số tác động đến giá trị sản xuất quá thấp nên khó mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, ngành thủy sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao nhất trong nền kinh tế, có sức lan tỏa lớn đối với nền kinh tế, có hệ số ngược liên vùng cao nhất cho thấy đây là ngành cung cấp nguyên liệu lớn cho sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cho phần còn lại nhưng ngành có hệ số tác động đến giá trị tăng thêm thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế.

5) Cầu tác động đến sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long rất cao, cao hơn phần còn lại của nền kinh tế, cầu tăng kích thích sản xuất ở khu vực này sẽ phát triển hơn khu vực còn lại. Tuy nhiên, cũng giống như phần còn lại, tác động của ngành công nghiệp đến giá trị tăng thêm thấp hơn nhóm ngành khác, sử dụng sản phẩm nhập khẩu nhiều hơn nhóm ngành khác, cho thấy ngành công nghiệp khu vực này chủ yếu cũng là hoạt động gia công. Trong nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, những ngành hoạt động hiệu quả nhất là: điện; nước và quản lý chất thải; chế biến thực phẩm, đây cũng là những ngành có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao trong nhóm, phát triển những ngành này sẽ tạo nhiều thuận lợi cho vùng để tận dụng nguyên liệu sẵn có, phát huy tài nguyên thế mạnh của vùng. Đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến có tác động liên vùng cũng rất cao và lan tỏa đến nhập khẩu lớn, cho thấy ngành chế biến cần rất nhiều nguồn nguyên liệu cho đầu vào sản xuất.

6) Trong nhóm nhu cầu cuối cùng, tác động mạnh nhất đến sản xuất là cầu tiêu dùng hộ gia đình, tích lũy tài sản cố định và cầu về xuất khẩu. Nhưng tác động mạnh nhất đến giá trị tăng thêm là từ cầu tiêu dùng của hộ gia đình, cầu của chính phủ. Từ đó cho thấy, sản xuất phục vụ nhu cầu của vùng đem lại giá

trị tăng thêm cao hơn xuất khẩu. Mở rộng xuất khẩu là mở rộng cầu nhưng cần thúc đẩy và đáp ứng tốt hơn nữa cầu trong nước.

GIẢI PHÁP

Trong điều kiện nguồn lực có hạn, cần ưu tiên đầu tư các ngành quan trọng giúp thúc đẩy các ngành khác từ đó đưa cả nền kinh tế đi lên. Những ngành đó phải là những ngành có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao trong nền kinh tế, sẽ thúc đẩy sản xuất ở các ngành khác, đồng thời phải có hệ số tác động đến giá trị tăng thêm cao hơn mức trung bình của nền kinh tế để khi ngành đó phát triển sẽ phát huy hiệu quả đối với nền kinh tế vùng. Đó là các ngành: nông nghiệp; dịch vụ lưu trú và ăn uống; chế biến thực phẩm; điện; nước và quản lý chất thải; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô và mô tô. Để phát triển vùng cần tập trung nguồn lực đầu tư để thúc đẩy các ngành này làm động lực cho nền kinh tế thông qua một số giải pháp:

1. Hiện đại hóa trong sản xuất không chỉ trong công nghiệp mà cả trong nông nghiệp. Đầu tư vào khoa học, công nghệ để nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp, giảm phụ thuộc vào vốn, đồng thời cải thiện đóng góp của các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng chung của vùng, bắt kịp với các vùng kinh tế khác. Với một nguồn lực có hạn cần trọng tâm vào những ngành có tác động thúc đẩy nền kinh tế vùng.

Đối với ngành nông nghiệp, hoạt động sản xuất trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn, cần đầu tư cho nghiên cứu giống, phương pháp gieo cấy hiện đại và nghiên cứu thị trường để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Tuy nhiên trong tình hình biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn kéo dài cần có những giải pháp phù hợp thích ứng với tình hình mới.

Đối với ngành chế biến thực phẩm cần đầu tư công nghệ hiện đại hóa trong sản xuất, tập trung vào chế biến sâu nâng cao giá trị tăng thêm cho ngành và cho các ngành sản xuất nguyên liệu đầu vào. Vì đây là ngành có tác động lan tỏa đến sản xuất lớn thứ 2 vùng đồng bằng sông Cửu Long, cần đầu vào nguyên liệu lớn từ vùng và phần còn lại, làm thúc đẩy sản xuất vùng phát triển cao nhưng giá trị tăng thêm chưa tương xứng.

Nước và quản lý chất thải là ngành vô cùng quan trọng đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên nước, là cơ sở cho việc giữ gìn đất đai và hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp. Việc đầu tư hiện đại hóa cho ngành này là vô cùng quan trọng.

Đối với ngành điện, cần đầu tư công nghệ hiện đại để tránh ảnh hưởng đến môi trường và phát huy tài nguyên gió và nắng của vùng. Đây là những ngành quan trọng trong việc tự chủ năng lượng cho vùng. Tuy nhiên trong quá trình đầu tư và phát triển cần hướng đến phát triển bền vững để không làm ảnh hưởng đến tài nguyên và hệ sinh thái vùng.

2. Quy hoạch tổng thể trong sản xuất

Những năm gần đây, vùng đồng bằng sông Cửu Long đang có xu hướng chuyển dịch từ trồng trọt sang sản xuất nuôi trồng thủy sản, đây cũng là ngành

sản xuất lớn, cung cấp nguyên liệu đầu vào lớn cho vùng và phần còn lại nhưng hiệu quả thấp. Cần có những quy hoạch tổng thể những vùng sản xuất trồng trọt và vùng nuôi trồng thủy sản phù hợp để thích ứng với những biến đổi khí hậu và thổ nhưỡng. Quy hoạch cũng cần gắn với kế hoạch phát triển ngành, phát triển sản phẩm để có vùng cung cấp nguyên liệu, khu sản xuất phù hợp, đáp ứng đúng, đủ, tạo thành chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu đầu vào, chế biến sản phẩm đầu ra và phân phối sản phẩm cuối cùng.

Quy hoạch để khai thác tốt tiềm năng về năng lượng tái tạo. Ngành sản xuất điện; nước và quản lý chất thải có tác động tích cực đến giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất nên có nhiều tiềm năng để phát triển. Ngành điện đang là ngành được định hướng mới để cung cấp nguồn năng lượng sạch và khai thác tốt thế mạnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ cho nhu cầu của vùng và cho cả nước trong tương lai. Cần quy hoạch để không làm mất đi hệ sinh thái biển phục vụ cho khai thác, nuôi trồng thủy sản và du lịch. Đối với ngành nước và quản lý chất thải vì phụ thuộc nhiều từ các hoạt động ở thượng nguồn nên quy hoạch tổng thể là giải pháp vô cùng quan trọng để chủ động hơn trong việc sử dụng và ứng phó với tình hình nước biển dâng.

Quy hoạch để khai thác tốt du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long. Du lịch biển, du lịch sông nước, du lịch miệt vườn là thế mạnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cần có quy hoạch để tạo cảnh quan thuận lợi cho hoạt động du lịch nhưng không làm ảnh hưởng hoạt động sản xuất cũng như môi trường và hệ sinh thái.

3. Đầu tư cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế, đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng sông nước, nhiều kênh rạch cần có nghiên cứu sâu về kênh mương để đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo điều hòa và sử dụng nước một cách hiệu quả, giữ vững được diện tích đất canh tác đồng thời tạo cảnh quan phù hợp để phát triển du lịch.

Đầu tư cơ sở hạ tầng để giao thông thuận lợi thúc đẩy hoạt động trao đổi buôn bán trong nội vùng và với các vùng khác nhằm mở rộng thị trường trong nước.

4. Đầu tư để nâng cao năng lực của người lao động

Để hiện đại hóa trong sản xuất; cũng như nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ cần có nguồn nhân lực đủ trình độ để đáp ứng được yêu cầu. Cần có chiến lược phát triển đào tạo song song với phát triển các ngành mũi nhọn, song song với các quy hoạch sản xuất để đáp ứng yêu cầu lao động có tay nghề và trình độ phù hợp, phát huy nguồn lao động sẵn có tại địa phương.

5. Xây dựng các chính sách đồng bộ tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy phát triển các ngành trọng điểm. Xây dựng kế hoạch, quy hoạch tổng thể phát triển các ngành sản xuất trọng điểm; chuẩn bị và thu hút nguồn vốn đầu tư cho các hạng mục cần thiết và trọng tâm cho từng giai đoạn; xây dựng thương hiệu

hình ảnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với các ngành trọng điểm; hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường.

PHỤ LỤC

1. Phương pháp luận

1.1 Phương pháp luận Bảng I-O liên vùng

Bảng I-O liên vùng được áp dụng từ mô hình I-O của Leontief và được phát triển bởi các nhà kinh tế. Mô hình I-O liên vùng được sử dụng để phân tích và ước lượng các tác động kinh tế, mô tả về các dòng sản phẩm giữa các khu vực.

Mối quan hệ tiêu chuẩn của Leontief có dạng như sau:

$$A.X + Y = X$$

Trong đó: A là ma trận hệ số đầu vào trực tiếp, X là vector đầu ra, Y là vector của nhu cầu cuối cùng.

Trong mô hình 2 vùng:

Ma trận hệ số chi phí trực tiếp A được chia thành các ma trận con:

$$A = \begin{pmatrix} A_{cc} & A_{cr} \\ A_{rc} & A_{rr} \end{pmatrix}$$

Trong đó, A_{cc} và A_{rr} là ma trận nội vùng và A_{cr} , A_{rc} là ma trận của vùng 1 đối với vùng 2 và ngược lại.

$$X = \begin{pmatrix} X_c \\ X_r \end{pmatrix}$$

Trong đó,

X_c là giá trị sản xuất của vùng 1; X_r là giá trị sản xuất của vùng 2

$$Y = \begin{pmatrix} Y_{cc} & Y_{cr} \\ Y_{rc} & Y_{rr} \end{pmatrix}$$

Y_c là vector sử dụng cuối cùng của vùng 1; Y_r là sử dụng cuối cùng của vùng 2; Y_{cr} là sử dụng cuối cùng sản phẩm c của khu vực r và Y_{rc} là ngược lại.

Trong đó: A_{cr} là ma trận con thể hiện khu vực r sử dụng các sản phẩm của khu vực c cho đầu vào trung gian; X_c là tổng sản lượng vector của khu vực c và X_r là tổng sản lượng vector của khu vực r; Y_{cr} hiện tại nhu cầu cuối cùng của khu vực r sử dụng sản phẩm của khu vực c.

$$\text{Gọi } B = (I-A)^{-1} \quad (1)$$

Vậy ta có $X = B.Y$

Và

$$B = \begin{pmatrix} B_{cc} & B_{cr} \\ B_{rc} & B_{rr} \end{pmatrix}$$

Trong trường hợp này X là một ma trận đầu ra gây ra bởi mỗi nhu cầu cuối cùng của khu vực, X được định nghĩa như sau:

$$X = \begin{pmatrix} B_{cc}.Y_{cc} + B_{cr}.Y_{rc} & B_{cr}.Y_{rr} + B_{cc}.Y_{cr} \\ B_{rc}.Y_{cc} + B_{rr}.Y_{rc} & B_{rr}.Y_{rr} + B_{rc}.Y_{cr} \end{pmatrix}$$

Theo Miyazawa (1976) ma trận B có thể được chia thành:

$$B_{cc} = (I - A_{cc} - A_{cr} \cdot (I - A_{cc})^{-1} \cdot A_{rc})$$

$$B_{rr} = (I - A_{rr} - A_{rc} \cdot (I - A_{rr})^{-1} \cdot A_{cr})$$

$$B_{cr} = B_{cc} \cdot A_{cr} \cdot (I - A_{rr})^{-1}$$

$$B_{rc} = B_{rr} \cdot A_{rc} \cdot (I - A_{cc})^{-1}$$

Nói cách khác:

Bcc bao gồm hai tác động: tác động cấp số nhân $(I - A_{cc})^{-1}$ và tác động phản hồi giữa các vùng: $B_{cc} + B_{rc} - (I - A_{cc})^{-1}$

Brc là tác động lan tỏa từ vùng c sang vùng r

Đối với phân tích nhóm ngành trong một khu vực này tác động tới nhóm ngành khác trong khu vực khác, ma trận A có thể được chia như sau:

$$A = \begin{pmatrix} A_{cc}^{ii} & A_{cc}^{ij} & A_{cr} \\ A_{cc}^{ji} & A_{cc}^{jj} & A_{cr} \\ A_{rc}^{ij} & A_{rc}^{ij} & A_{rr} \end{pmatrix}$$

và

$$X = \begin{pmatrix} X_c^i \\ X_c^j \\ X_r \end{pmatrix}$$

$$Y = \begin{pmatrix} Y_{cc}^i & Y_{cr}^i \\ Y_{cc}^j & Y_{cr}^j \\ Y_{rc} & Y_{rr} \end{pmatrix}$$

Từ phương trình (1) ta có:

$$X_c^i = (I - A_{cc}^{ii})^{-1} \cdot (A_{cr}^{ii} \cdot X_c^j + A_{cr} \cdot X_r + Y_{cc}^i + Y_{cr}^i) \quad (2)$$

$$X_c^j = (I - A_{cc}^{jj})^{-1} \cdot (A_{cc}^{ji} \cdot X_c^i + A_{cr} \cdot X_r + Y_{cr}^j + Y_{cc}^j) \quad (3)$$

$$X_r = ((I - A_{rr}^{ii})^{-1} \cdot (A_{hk}^{NR} \cdot X_c^R + A_{rr} \cdot X^R + Y_{rc} + Y_{rr})) \quad (4)$$

Vì vậy, nhu cầu của nhóm ngành i trong một khu vực không chỉ phụ thuộc vào nhu cầu cuối cùng của nhóm ngành đó mà còn phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất của các ngành khác trong cùng khu vực và khu vực khác.

Đặt $v_i^c = V_i^c / X_i^c$

Với: V_{ci} là giá trị vector được thêm vào của ngành i vùng c; X_{ci} là một vector đầu ra của ngành i, vùng c.

Từ phương trình (1) ta có:

$$V = v \cdot B \cdot Y \quad (5)$$

Where:

$$v = (v^c, v^r)$$

$$v \cdot B = (V_c \cdot B_{cc} + V_r \cdot B_{rc}, V_r \cdot B_{rr} + V_c \cdot B_{cr}) \quad (6)$$

Nhu cầu cuối cùng của khu vực c bao gồm các sản phẩm được sản xuất bởi chính nó và sản phẩm được sản xuất theo khu vực r; Các sản phẩm được sử dụng trong khu vực c sẽ được tạo ra theo giá trị gia tăng của khu vực c: $V_c \cdot B_{cc}$; và các sản phẩm được tạo ra ở vùng c, sử dụng ở vùng r sẽ tạo ra giá trị gia tăng của vùng r: $V_r \cdot B_{rc}$ tương tự như vậy.

Và:

$$V = v \cdot B \cdot Y = [V_c \cdot (B_{cc} \cdot Y_{cc} + B_{cr} \cdot Y_{rc}), + V_r \cdot (B_{rc} + B_{rr} \cdot Y_{rc}); V_c \cdot (B_{cc} \cdot Y_{cr} + B_{cr} \cdot Y_{rr}) + V_r \cdot (B_{rc} \cdot Y_{rc} + B_{rr} \cdot Y_{rr})]$$

1.2 Phương pháp tính ICOR

Phương pháp luận để ước lượng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư dựa trên hàm tổng cung Harrod-Domar.

Công thức tổng quát để tính khối lượng vốn của một năm nào đó là:

$$K(t) = K(t-1) + I(t) - \sigma (I(t)/2 + K(t-1))$$

Với $K(t)$ là vốn của năm t , σ là tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và $I(t)$ là lượng đầu tư hàng năm.

Nhiều nghiên cứu đi đến kết luận vốn là nhân tố quan trọng nhất tạo ra tăng trưởng kinh tế (Otani & Villanueva, 1990 Maddison, 1995 Kasliwal, 1995). Các mô hình tăng trưởng đơn giản đều nhấn mạnh đến yếu tố vốn trong tăng trưởng. Harrod-Domar đưa ra mối quan hệ hàm số giữa vốn (K) và giá trị sản xuất (Y). Mô hình này cho rằng bất kỳ một thực thể kinh tế nào dù là một doanh nghiệp, một ngành hoặc toàn bộ nền kinh tế đều phụ thuộc vào số lượng vốn đầu tư vào thực thể kinh tế đó, được biểu diễn dưới dạng hàm số như sau:

$$Y = K/k \quad (1)$$

Trong đó k gọi là hệ số vốn sản lượng (Capital – output ratio) làm tăng 2 vế của quan hệ (1) ta có:

$$k^* = \Delta K / \Delta Y$$

Hoặc:

$$ICOR = k^* = (K(t_n) - K(t_0)) / (GDP(t_n) - GDP(t_0)) \quad (2)$$

Lúc này k^* được gọi là hệ số tăng vốn - sản lượng (Incremental Capital-Output Ratio hoặc viết tắt là hệ số ICOR). Hệ số này phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn tăng thêm để tạo ra một đơn vị tăng lên của GDP.

Để công thức (2) có ý nghĩa và tính toán được $K(t_i)$, $GDP(t_i)$ cần phải loại trừ yếu tố giá, tức là phải quy về giá so sánh.

Có 3 cách tiếp cận nguồn số liệu thống kê để tính toán chỉ tiêu này

+ **Cách tiếp cận số liệu 1:** Giả thiết K là giá trị còn lại của TSCĐ, từ đó

$$K(t) = K(t-1) + I(t)$$

và quan hệ (2) có thể viết lại:

$$ICOR = \sum I(t_i) / ((GDP(t_n) - GDP(t_0))) \quad (3)$$

Hệ số ICOR thường được tính cho một giai đoạn vì đồng vốn thường có độ trễ, sau một giai đoạn mới phát huy tác dụng.

+ **Cách tiếp cận 2:** Ước lượng tỷ lệ khấu hao cho từng giai đoạn thông qua điều tra doanh nghiệp.

+ cách tiếp cận 3: Sử dụng bảng I-O:

$$K = k.(I - A)^{-1}.Y$$

k là véc tơ hệ số tài sản cố định so với giá trị sản xuất: $k_i = K_i/X_i$

Số liệu này khai thác từ điều tra doanh nghiệp. Cách tính toán này là chuẩn tắc nhất trong trường hợp không có số liệu về vốn. Lúc đó $k.(I - A)^{-1}$ là nhu cầu về vốn cho 1 đơn vị tăng lên của nhu cầu cuối cùng. Từ đây có thể thấy lấy GDP là đầu ra thay cho giá trị sản xuất/sản lượng X .

1.3. Hàm Solow – Swan

Mô hình Solow – Swan được sử dụng trong nghiên cứu có dạng

$$Y = f(K, AL) \quad (2) \text{ Hoặc } Y = Af(K, L) = A K^\alpha L^\beta \quad (4)$$

Trong đó: A là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)

Đạo hàm hai vế ta có :

$$\partial Y = \partial A + \alpha \partial K + \beta \partial L \quad (5)$$

Trong đó: ∂Y là tăng trưởng sản lượng (hoặc GDP);

∂K là tăng trưởng của vốn;

∂L là tăng trưởng của lao động;

∂A là tăng năng suất nhân tố tổng hợp.

Từ bảng I-O ta có $\beta = \text{Thu nhập của người lao động} / (\text{GDP} - \text{Thuế} - \text{khấu hao TSCĐ})$

và $\alpha = 1 - \beta = \text{Thặng dư sản xuất} / (\text{GDP} - \text{Thuế} - \text{khấu hao TSCĐ})$

2. Danh mục bảng, biểu tính toán

Bảng 18. Danh mục sản phẩm tính toán

	Mã
Sản phẩm nông nghiệp	01
Sản phẩm lâm nghiệp	02
Sản phẩm thủy sản	03
Khai khoáng	04
Sản phẩm chế biến thực phẩm	05
Đồ uống và thuốc lá	06
Sản phẩm dệt, quần áo , giày và hàng da	07
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	08
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	09
Sản phẩm phi kim	10
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12
Sản xuất điện	13
Nước và quản lý chất thải	14
Xây dựng	15
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16
Vận tải và kho bãi	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18
Thông tin và truyền thông	19
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20
Dịch vụ bất động sản	21
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24
Dịch vụ giáo dục	25
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27
Dịch vụ khác	28

Nguồn: tự tổng hợp

Bảng 19. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị sản xuất của vùng đồng bằng sông Cửu Long

	Mã số	Tác động đến GTSX	Trong đó:		
			Tác động cấp số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Sản phẩm nông nghiệp	1	2.288	2.018	0.008	0.262
Sản phẩm lâm nghiệp	2	1.806	1.420	0.005	0.381
Sản phẩm thủy sản	3	4.000	2.286	1.418	0.296
Khai khoáng	4	1.923	1.648	0.011	0.264
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5	3.165	2.747	0.013	0.405
Đồ uống và thuốc lá	6	2.235	1.959	0.009	0.267
Sản phẩm dệt, quần áo , giấy và hàng da	7	1.981	1.815	0.006	0.160
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8	2.560	2.058	0.007	0.494
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9	2.328	2.013	0.009	0.305
Sản phẩm phi kim	10	2.297	2.012	0.009	0.276
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	2.146	1.728	0.020	0.398
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	2.291	1.863	0.010	0.418
Sản xuất điện	13	1.593	1.425	0.007	0.161
Nước và quản lý chất thải	14	1.821	1.639	0.006	0.176
Xây dựng	15	2.283	1.945	0.014	0.325
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	1.788	1.639	0.005	0.144
Vận tải và kho bãi	17	2.092	1.861	0.007	0.224
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	2.378	2.101	0.008	0.268
Thông tin và truyền thông	19	2.159	1.884	0.012	0.263
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	1.806	1.675	0.003	0.128
Dịch vụ bất động sản	21	1.609	1.507	0.004	0.099
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	1.923	1.731	0.008	0.185
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	1.899	1.699	0.006	0.193
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	1.648	1.508	0.005	0.135
Dịch vụ giáo dục	25	1.555	1.441	0.004	0.110
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	1.943	1.726	0.006	0.211
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	1.874	1.705	0.004	0.165
Dịch vụ khác	28	1.855	1.656	0.007	0.192
Trung bình	29	2.116	1.811	0.058	0.247

Bảng 20. Hệ số tác động trung bình của cầu đến giá trị sản xuất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

	Mã số	Tác động trung bình đến GTSX	Trong đó:		
			Tác động cấp số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Sản phẩm nông nghiệp	1	1.081	1.114	0.140	1.063
Sản phẩm lâm nghiệp	2	0.854	0.784	0.094	1.547
Sản phẩm thủy sản	3	1.890	1.262	24.327	1.200
Khai khoáng	4	0.909	0.910	0.189	1.071
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5	1.496	1.517	0.220	1.642
Đồ uống và thuốc lá	6	1.056	1.081	0.159	1.084
Sản phẩm dệt, quần áo , giày và hàng da	7	0.936	1.002	0.101	0.649
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8	1.210	1.137	0.128	2.002
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9	1.100	1.112	0.161	1.237
Sản phẩm phi kim	10	1.086	1.111	0.160	1.118
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	1.014	0.954	0.345	1.615
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	1.083	1.029	0.176	1.695
Sản xuất điện	13	0.753	0.787	0.114	0.653
Nước và quản lý chất thải	14	0.861	0.905	0.104	0.714
Xây dựng	15	1.079	1.074	0.234	1.318
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	0.845	0.905	0.085	0.583
Vận tải và kho bãi	17	0.989	1.028	0.116	0.908
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	1.124	1.160	0.145	1.088
Thông tin và truyền thông	19	1.020	1.040	0.203	1.065
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	0.853	0.925	0.055	0.518
Dịch vụ bất động sản	21	0.760	0.832	0.060	0.400
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	0.909	0.956	0.130	0.750
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	0.897	0.938	0.110	0.783
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	0.779	0.833	0.080	0.548
Dịch vụ giáo dục	25	0.735	0.796	0.065	0.448
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	0.918	0.953	0.109	0.855
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	0.886	0.942	0.067	0.667
Dịch vụ khác	28	0.877	0.914	0.125	0.780

Bảng 21. Hệ số tác động của cầu đến giá trị sản xuất của của Phần còn lại

			<i>Trong đó:</i>		
		Tác động đến GTSX	Tác động cấp số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Sản phẩm nông nghiệp	1	2.174	2.104	0.009	0.060
Sản phẩm lâm nghiệp	2	1.443	1.425	0.003	0.015
Sản phẩm thủy sản	3	2.490	2.385	0.014	0.092
Khai khoáng	4	1.739	1.676	0.010	0.053
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5	2.927	2.810	0.015	0.102
Đồ uống và thuốc lá	6	2.101	2.033	0.010	0.058
Sản phẩm dệt, quần áo , giày và hàng da	7	1.962	1.866	0.010	0.087
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8	2.133	2.095	0.006	0.033
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9	2.120	2.062	0.008	0.049
Sản phẩm phi kim	10	2.122	2.054	0.009	0.058
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	1.811	1.696	0.020	0.095
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	1.945	1.884	0.010	0.052
Sản xuất điện	13	1.499	1.457	0.007	0.035
Nước và quản lý chất thải	14	1.740	1.687	0.008	0.044
Xây dựng	15	2.081	1.984	0.015	0.082
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	1.749	1.703	0.007	0.039
Vận tải và kho bãi	17	1.981	1.912	0.010	0.060
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	2.275	2.189	0.011	0.075
THông tin và truyền thông	19	2.008	1.934	0.012	0.061
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	1.772	1.741	0.004	0.027
Dịch vụ bất động sản	21	1.632	1.598	0.005	0.029
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	1.849	1.792	0.009	0.048
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	1.817	1.749	0.010	0.057
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	1.614	1.567	0.007	0.040
Dịch vụ giáo dục	25	1.531	1.496	0.005	0.030
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	1.835	1.783	0.007	0.044
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	1.805	1.769	0.005	0.031
Dịch vụ khác	28	1.766	1.706		0.051
Trung bình	29	1.926	1.863	0.009	0.054

Bảng 22. Hệ số tác động trung bình của cầu đến giá trị sản xuất của Phần còn lại

		Tác động trung bình đến GTSX	Trong đó:		
			Tác động cấp số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động tràn
Sản phẩm nông nghiệp	1	1.129	1.130	1.010	1.112
Sản phẩm lâm nghiệp	2	0.749	0.765	0.306	0.274
Sản phẩm thủy sản	3	1.293	1.280	1.478	1.703
Khai khoáng	4	0.903	0.900	1.143	0.980
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5	1.520	1.509	1.652	1.893
Đồ uống và thuốc lá	6	1.091	1.091	1.072	1.081
Sản phẩm dệt, quần áo , giày và hàng da	7	1.019	1.002	1.044	1.623
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8	1.108	1.125	0.614	0.608
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9	1.101	1.107	0.880	0.913
Sản phẩm phi kim	10	1.102	1.103	1.035	1.079
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	0.941	0.910	2.220	1.774
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	1.010	1.011	1.073	0.961
Sản xuất điện	13	0.778	0.782	0.773	0.654
Nước và quản lý chất thải	14	0.904	0.906	0.920	0.825
Xây dựng	15	1.081	1.065	1.664	1.528
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	0.908	0.914	0.726	0.721
Vận tải và kho bãi	17	1.029	1.026	1.062	1.115
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	1.181	1.175	1.238	1.397
Thông tin và truyền thông	19	1.043	1.038	1.339	1.135
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	0.920	0.935	0.440	0.494
Dịch vụ bất động sản	21	0.848	0.858	0.551	0.536
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	0.960	0.962	0.975	0.891
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	0.943	0.939	1.120	1.067
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	0.838	0.841	0.748	0.739
Dịch vụ giáo dục	25	0.795	0.803	0.580	0.549
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	0.953	0.957	0.812	0.824
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	0.937	0.950	0.545	0.573
Dịch vụ khác	28	0.917	0.916	0.980	0.950

Bảng 23. Hệ số tác động của cầu đến giá trị tăng thêm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

		Tác động đến VA của ĐBSCL	Trong đó:	
			Do sản xuất của ĐBSCL	Do sản xuất phần còn lại
Sản phẩm nông nghiệp	1	0.742	0.674	0.068
Sản phẩm lâm nghiệp	2	0.813	0.660	0.153
Sản phẩm thủy sản	3	0.662	0.592	0.070
Khai khoáng	4	0.672	0.605	0.066
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5	0.715	0.612	0.103
Đồ uống và thuốc lá	6	0.737	0.668	0.069
Sản phẩm dệt, quần áo , giày và hàng da	7	0.559	0.517	0.042
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8	0.677	0.489	0.188
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9	0.556	0.475	0.082
Sản phẩm phi kim	10	0.714	0.637	0.078
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	0.499	0.410	0.089
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	0.646	0.505	0.141
Sản xuất điện	13	0.826	0.784	0.042
Nước và quản lý chất thải	14	0.760	0.715	0.045
Xây dựng	15	0.629	0.547	0.082
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	0.818	0.778	0.040
Vận tải và kho bãi	17	0.626	0.569	0.057
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	0.728	0.660	0.068
Thông tin và truyền thông	19	0.696	0.632	0.064
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	0.858	0.813	0.045
Dịch vụ bất động sản	21	0.887	0.859	0.027
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	0.777	0.729	0.047
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	0.770	0.718	0.052
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	0.839	0.803	0.036
Dịch vụ giáo dục	25	0.870	0.840	0.030
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	0.621	0.569	0.052
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	0.850	0.796	0.054
Dịch vụ khác	28	0.743	0.693	0.050
Trung bình	29	0.700	0.633	0.067

Bảng 24. Hệ số tác động của cầu đến giá trị tăng thêm của Phần còn lại

		Tác động đến VA của Phần còn lại	Trong đó:	
			Tác động của nội vùng	Tác động tràn
Sản phẩm nông nghiệp	1	0.652	0.637	0.016
Sản phẩm lâm nghiệp	2	0.611	0.607	0.004
Sản phẩm thủy sản	3	0.579	0.556	0.023
Khai khoáng	4	0.579	0.566	0.013
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5	0.588	0.562	0.026
Đồ uống và thuốc lá	6	0.646	0.630	0.015
Sản phẩm dệt, quần áo , giày và hàng da	7	0.507	0.483	0.025
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8	0.451	0.442	0.009
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9	0.457	0.444	0.013
Sản phẩm phi kim	10	0.611	0.594	0.017
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11	0.389	0.365	0.024
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12	0.471	0.458	0.014
Sản xuất điện	13	0.760	0.750	0.009
Nước và quản lý chất thải	14	0.691	0.679	0.012
Xây dựng	15	0.531	0.508	0.023
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16	0.756	0.745	0.011
Vận tải và kho bãi	17	0.550	0.533	0.017
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	0.640	0.621	0.019
Thông tin và truyền thông	19	0.612	0.596	0.016
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20	0.789	0.780	0.009
Dịch vụ bất động sản	21	0.838	0.830	0.008
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22	0.710	0.697	0.013
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23	0.697	0.680	0.016
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24	0.786	0.775	0.011
Dịch vụ giáo dục	25	0.825	0.816	0.008
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26	0.548	0.536	0.012
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	0.779	0.770	0.010
Dịch vụ khác	28	0.672	0.658	0.014
Trung bình	29	0.611	0.597	0.014

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bui Trinh (2017), *Interregional Structure Analysis Based On Three Regions Of Vietnam*, Advance in Social Sciences Research Journal, Địa chỉ : [https://www.researchgate.net/publication/318839685 Interregional Structure Analysis Based On Three Regions Of Vietnam](https://www.researchgate.net/publication/318839685_Interregional_Structure_Analysis_Based_On_Three_Regions_Of_Vietnam), [truy cập ngày 3/10/2019]
- [2] Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Thai Nguyen Quang *Multi-interregional economic impact analysis based on multi-interregional input output model consisting of 7 regions of Vietnam, 2000*, Journal of Finance and Investment Analysis, vol.1, no.2, 2012
- [3] Francisco T. Secretario, et al. (2007) *Developing an interregional input-output table for cross bordereconomies: An application to Laos people's democratic republic and Thailand*, ADB statistics paper No. 1, 2007
- [4] Geoffrey J.D., Hewings, Michael Sonis, Moss Madden and Yoshio Kimura (1999), *Introduction-Understanding and Interpreting Economic Structure*, Heidelberg: Springer-Verlag
- [5] H.W Richardson (1979): *Regional Economic*, Urbana, University of Illinois Press
- [6] Isard Walter (1951), *Interregional and regional input-output analysis: A model of a space-economy*, Review of Economics and Statistics, 33(4):318-328.
- [7] Keynes J. M (1936) *The General Theory of Employment, Interest and Money* London Macmillan
- [8] Leontief W. (1936) *Quantitive input – output relation in the economic system of the United States*, Review of Economics and Statistic 18, 105 – 125
- [9] Leontief W. (1941), *The Structure of American Economy: 1919-1939* Oxford University Press
- [10] Miller, R., & P. Blair. (1985), *Input-Output Analysis: Foundations and Extensions*, Chapter 7 (pp. 236-260), Environmental Input-Output Analysis, Prentice-Hall.
- [11] Miyazawa, K. (1976), *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution*, Lecture Notes in Economics and Mathematical Systems, Berlin: Springer-Verlag. [On-line] <http://dx.doi.org/10.1007/978-3-642-48146-8>
- [12] Nguyễn Trọng Tín, 2014, *Tìm hiểu về các vấn đề trầm tích của Việt Nam*, VNPA, <http://www.hiephoixangdau.org/nd/kien-thuc/tim-hieu-ve-cac-be-tram-tich-dau-khi-o-viet-nam.html>
- [13] Sonis M., & Hewings, G. J. D. (1999), *Miyazawa's contributions to understanding economic structure: interpretation, evaluation and extension*", Understanding and Interpreting Economic Structure, Springer, ISBN 3540660453. Pp13-51.

[14] Tổng cục Thống kê (2016), Niên giám Thống kê năm 2018, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[15] Tổng cục Thống kê (2018), Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[16] Tổng cục Thống kê (2015), Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2012, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

[17] Tổng cục Thống kê (2003), Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê.

[18] Trần Thị Xuân Mai, năm 2019, *Phát triển du lịch đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng*, Trang Web quản lý NN.

[19] Nguyễn Văn Việt, năm 2014, *Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu trong nông nghiệp*, <https://www.mard.gov.vn/Pages/giai-phap-ung-pho-bien-doi-khi-hau-trong-nong-nghiep-22201.aspx>

[20] Eltis, W. (1975). Francois Quesnay: A Reinterpretation The Tableau Economique. Oxford Economic Papers, 27(2), new series, 167-200. Retrieved February 8, 2020, from www.jstor.org/stable/2662336

[21] Walras, L. (1874). *Éléments d'Économie Politique Pure*. Paris, 4me Édition Définitive ET Augmentée par l'Auteur 1926, (R. Pichon et R. Durand-Auzias Eds.)

BÁO CÁO
NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ THÚC ĐẨY
CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM

1. Bối cảnh và mục tiêu phân tích

Những cải cách kinh tế theo hướng tự do hóa đã tạo thêm động lực cho khu vực kinh tế tư nhân, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực, từ đó giúp tăng năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và góp phần làm tăng năng suất lao động của nền kinh tế. Thu nhập của người lao động trong khu vực công nghiệp cũng được cải thiện đáng kể. Tuy vậy, chuyển dịch của khu vực công nghiệp trong cơ cấu GDP nhìn chung còn chậm và ít được cải thiện trong những năm qua. Trong nội bộ ngành công nghiệp, công nghiệp khai khoáng có chiều hướng giảm xuống, các ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng lên nhưng cơ cấu cũng chưa có sự thay đổi đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu phần lớn là các sản phẩm cuối cùng như điện tử, dệt may, da giày, phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu, phụ tùng và vật liệu nhập khẩu. Nguyên nhân của những tồn tại này chủ yếu do công nghiệp hỗ trợ (CNHT) trong nước chưa phát triển để có thể đáp ứng được nhu cầu của các ngành hạ nguồn về nguyên liệu, phụ tùng và linh kiện. Trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam hiện nay, các mặt hàng nguyên liệu (như hóa chất, chất dẻo, nhựa, thép và kim loại) và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (linh kiện, phụ kiện) là những đầu vào thiết yếu cho các sản phẩm công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và ít thay đổi trong suốt giai đoạn vừa qua. Việc phụ thuộc lớn vào linh kiện và phụ tùng nhập khẩu đã làm cho giá trị gia tăng tạo ra trong nước của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực. Mặc dù chiếm đến gần 90% doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của nền kinh tế nhưng chỉ đóng góp khoảng 16% GDP (2018) so với mức 26% của Thái Lan, 36% của Trung Quốc. Vì vậy, phát triển CNHT có ý nghĩa quan trọng quyết định đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cho sản phẩm, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu GDP, đồng thời là một trong những giải pháp quan trọng nhất để Việt Nam tránh rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT), theo định nghĩa tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ, là “các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”. Với định nghĩa này, xét trong tổng thể ngành công nghiệp từ thượng nguồn đến hạ nguồn, CNHT chính là các ngành thượng nguồn và trung nguồn, cung cấp đầu vào để sản xuất sản phẩm cuối cùng ở khu vực hạ nguồn. Tuy nhiên, nếu chỉ xét đến các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định 111 thì CNHT bao gồm một số nguyên vật liệu, phụ tùng, linh kiện cho các sản phẩm hạ nguồn thuộc các ngành dệt may, da giày, điện tử, ô tô, cơ khí, và công nghiệp công nghệ cao. Những sản phẩm này được liệt kê theo tên gọi của sản phẩm, mà không gắn với mã ngành, mã sản phẩm theo quy chuẩn phân ngành, phân loại sản phẩm của hệ thống ngành kinh tế Việt

Nam đã phần nào gây khó khăn cho công tác thống kê, giám sát và đánh giá sự phát triển của CNHT tại Việt Nam trong thời gian vừa qua. Để tháo gỡ khó khăn này, Tổng cục Thống kê đã thực hiện khảo sát các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu đầu tiên về CNHT trên cơ sở thống nhất với các bên liên quan về hệ thống các mã ngành kinh tế tương ứng với phạm vi CNHT, cung cấp cho các bên liên quan dữ liệu và thông tin về thực trạng của CNHT, làm cơ sở cho các đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT.

2. Phương pháp phân tích

Báo cáo “*Nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*” được thực hiện trên cơ sở số liệu khảo sát doanh nghiệp năm 2019. Các doanh nghiệp được khảo sát là những doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Khảo sát được tiến hành đối với cả doanh nghiệp hạ nguồn (doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng trong các ngành ô tô, điện tử, cơ khí, dệt may, da giày) và doanh nghiệp thượng nguồn (doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện) cho các ngành hạ nguồn nêu trên.

Bảng hỏi áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng được chia thành 4 phần, thu thập thông tin của doanh nghiệp về (i) tình hình sản xuất kinh doanh, (ii) khách hàng và nhà cung cấp, (iii) lao động và (iv) các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Bảng hỏi dành cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh gồm 2 phần, thu thập thông tin của doanh nghiệp về (i) tình hình sản xuất kinh doanh, (ii) khách hàng và nhà cung cấp. Bảng hỏi sử dụng trong nghiên cứu này được cung cấp tại Phụ lục 2 của báo cáo này.

Khảo sát được thực hiện trên toàn bộ doanh nghiệp được xác định nằm trong phạm vi CNHT, gồm 1.585 doanh nghiệp sản xuất lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh trong các ngành ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may, da giày và 4.840 doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng. Kết quả khảo sát về thực trạng CNHT Việt Nam được trình bày cụ thể trong phần tiếp theo.

3. Kết quả phân tích

3.1. Thực trạng của doanh nghiệp CNHT

Tính đến hết năm 2018, cả nước có 4.840 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, cung cấp nguyên vật liệu, phụ tùng, linh kiện cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng trong các ngành ô tô, điện tử, cơ khí, dệt may, da giày. Về vị trí địa lý, các doanh nghiệp tập trung phần lớn tại đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; về lĩnh vực hoạt động, ngành cơ khí và dệt may, da giày có số lượng doanh nghiệp CNHT nhiều hơn so với các ngành khác; về quy mô, 88% doanh nghiệp CNHT là doanh nghiệp nhỏ và vừa (có 300 lao động trở xuống). Số lượng các doanh nghiệp CNHT phân theo ngành, vùng, thành phần kinh tế và quy mô lao động, được tổng hợp trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Doanh nghiệp CNHT phân theo vùng, loại hình kinh tế, quy mô doanh nghiệp của một số ngành kinh tế chủ yếu năm 2018

	<i>Doanh nghiệp</i>				
	Tổng số	Dệt may, da giày	Nhựa, cao su, hoá chất	Cơ khí, ô tô	Điện tử
Phân theo vùng	4840	1085	222	3027	506
Đồng bằng sông Hồng	1662	299	71	970	322
Trung du và miền núi phía Bắc	241	28	0	142	71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải MT	377	59	29	275	14
Tây Nguyên	44	22	3	19	0
Đông Nam Bộ	2447	654	112	1585	96
Đồng bằng sông Cửu Long	69	23	7	36	3
Phân theo loại hình kinh tế	4840	1085	222	3027	506
Doanh nghiệp nhà nước	31	9	7	14	1
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3391	729	124	2437	101
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1418	347	91	576	404
Phân theo quy mô doanh nghiệp	4840	1085	222	3027	506
Doanh nghiệp nhỏ và vừa	4262	880	194	2860	328
Doanh nghiệp lớn	578	205	28	167	178
Tỷ trọng (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Doanh nghiệp nhỏ và vừa	88.0	81.0	87.0	94.0	65.0
Doanh nghiệp lớn	12.0	19.0	13.0	6.0	35.0

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2018

Về trang thiết bị, máy móc sử dụng tại các doanh nghiệp CNHT nói chung, 13% doanh nghiệp đã sử dụng hết công suất và 12% doanh nghiệp đang sử dụng dưới 50% công suất máy móc thiết bị hiện có. Về loại hình thiết bị sử dụng, 36% doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị thủ công, 52% doanh nghiệp sử dụng thiết bị bán tự động, 13% doanh nghiệp sử dụng thiết bị tự động và chưa đến 1% doanh nghiệp có sử dụng robot.

Về tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp CNHT, số liệu khảo sát cho thấy 20.3% doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 9000 (quản lý chất lượng), 9% doanh nghiệp có chứng nhận ISO 14000 (quản lý môi trường), 2% doanh nghiệp có chứng nhận ISO/IATS 16949. Với các hệ thống quản lý chuyên biệt theo đặc điểm của mỗi ngành, số liệu cụ thể sẽ được tổng hợp theo từng ngành.

Về hiện trạng áp dụng các công cụ quản lý tại doanh nghiệp, 892 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng bất kỳ công cụ gì, 21% doanh nghiệp cho biết có áp dụng công cụ 5S, 4% doanh nghiệp áp dụng kaizen, 1% doanh nghiệp áp dụng 6 sigma, 1% doanh nghiệp áp dụng lean, 2% doanh nghiệp áp dụng TQM, 1% doanh nghiệp áp dụng TPM, và 1% doanh nghiệp áp dụng kanban.

Lĩnh vực dệt may, da giày

Lĩnh vực dệt may, da giày có 1.085 doanh nghiệp CNHT, gồm 855 doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, và 230 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực da giày. Cụ thể hơn theo chuỗi sản xuất, trong 855 doanh nghiệp CNHT ngành dệt may, có 226 doanh nghiệp sản xuất sợi, chỉ may, 229 doanh nghiệp sản xuất vải, 76 doanh nghiệp sản xuất vải dệt kim, 204 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ngành dệt (in, nhuộm, nhuộm, ren, giặt tẩy...), 76 doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm dệt khác hay các nguyên phụ liệu ngành may (khăn bông, nhãn mác, khăn trải bàn, màn tuyn...), và 44 doanh nghiệp hoạt động trong cả hai lĩnh vực dệt và may; trong số 230 doanh nghiệp CNHT trong lĩnh vực da giày, có 29 doanh nghiệp chế biến da và 201 doanh nghiệp sản xuất nguyên phụ kiện ngành da giày (đế giày, mũi giày, lót giày...).

Về thị trường tiêu thụ của các doanh nghiệp CNHT ngành dệt may, da giày, 65,9%% doanh nghiệp cung cấp hoàn toàn cho thị trường nội địa, 11,9% doanh nghiệp xuất khẩu hoàn toàn, và 22,2%% doanh nghiệp phục vụ cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

Về phương pháp gia công trong ngành dệt may, 70 doanh nghiệp có công đoạn thiết kế, 271 doanh nghiệp gia công kéo sợi, 11 doanh nghiệp sử dụng công nghệ chips spinning, 11 doanh nghiệp sử dụng công nghệ direct spinning, 220 doanh nghiệp gia công dệt thoi, 233 doanh nghiệp gia công dệt kim, 234 doanh nghiệp có công đoạn nhuộm và hoàn tất, và 164 doanh nghiệp có các công đoạn khác nhau. Với các doanh nghiệp CNHT ngành da giày, có 40 doanh nghiệp gia công thuộc da, 17 doanh nghiệp thực hiện công đoạn thiết kế, 50 doanh nghiệp gia công pha liệu, 23 doanh nghiệp có gia công in ấn, lạng biên, 64 doanh nghiệp làm mũi, 131 doanh nghiệp làm đế, 38 doanh nghiệp thành hình, gò ráp, và 22 thực hiện các công đoạn khác nhau.

Về hiện trạng trang thiết bị máy móc sử dụng trong ngành dệt may, da giày, 16% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng 100% và 9% đạt hiệu suất sử dụng dưới 50%.

Về mức độ tự động hoá tại các doanh nghiệp CNHT ngành dệt may, da giày, 22% doanh nghiệp vẫn đang sử dụng các thiết bị thủ công, 59% doanh nghiệp sử dụng thiết bị bán tự động, 19% doanh nghiệp sử dụng thiết bị tự

động, và chỉ có 2 doanh nghiệp, chiếm chưa đến 1% doanh nghiệp có sử dụng robot. Về kế hoạch nâng cấp máy móc thiết bị, trên 90% doanh nghiệp CNHT có kế hoạch nâng cấp, tập trung chủ yếu vào các thiết bị tự động và thiết bị bán tự động.

Về hiện trạng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ quản lý tại doanh nghiệp CNHT ngành dệt may, da giày, có 858 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng hệ thống quản lý nào, 176 doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO 9000 (quản lý chất lượng), 45 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 14000 (quản lý môi trường), 2 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 13485 (thiết bị y tế), 5 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 50001 (năng lượng), 2 doanh nghiệp có chứng nhận ISO/IATS 16949, 10 doanh nghiệp có chứng nhận OHSAS 18000 (an toàn sức khỏe nghề nghiệp), 5 doanh nghiệp có chứng nhận SA 8000 (trách nhiệm xã hội).

Về hiện trạng áp dụng các công cụ quản lý tại doanh nghiệp, 892 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng bất kỳ công cụ gì, 1168 doanh nghiệp cho biết có áp dụng công cụ 5S, 24 doanh nghiệp áp dụng kaizen, 7 doanh nghiệp áp dụng 6 sigma, 13 doanh nghiệp áp dụng lean, 10 doanh nghiệp áp dụng TQM, và 10 doanh nghiệp áp dụng TPM.

Lĩnh vực cao su, nhựa, hoá chất

Lĩnh vực cao su, nhựa, hoá chất có 222 doanh nghiệp CNHT, trong đó có 2 doanh nghiệp sản xuất hoá chất (chất trợ nhuộm, chất xúc tác...), 97 doanh nghiệp cung cấp hạt nhựa các loại, mủ cao su, 4 doanh nghiệp cung cấp mực in, sơn, chất dung môi, 2 doanh nghiệp cung cấp hoá chất cho ngành may mặc (keo dán các loại), 6 doanh nghiệp sản xuất các loại sợi tổng hợp dùng cho ngành dệt may, da giày, 38 doanh nghiệp sản xuất sấm lốp, 14 doanh nghiệp sản xuất các loại dây thun, gioăng, băng chuyền tải cao su, 59 doanh nghiệp sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng bằng nhựa (khuôn đúc, bo mạch, bao bì...).

Về thị trường tiêu thụ của các doanh nghiệp CNHT ngành cao su, nhựa, hoá chất, 56,8% doanh nghiệp cung cấp hoàn toàn cho thị trường nội địa, 7,2% doanh nghiệp xuất khẩu hoàn toàn, và 36% doanh nghiệp phục vụ cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

Về phương pháp gia công trong ngành cao su, có 5 doanh nghiệp áp dụng công nghệ Bias, 4 doanh nghiệp sử dụng công nghệ radian, 5 doanh nghiệp sử dụng công nghệ Vacuum press, 7 doanh nghiệp áp dụng công nghệ injection, 22 doanh nghiệp áp dụng công nghệ ép khuôn, 31 doanh nghiệp áp dụng công nghệ ép đùn, 3 doanh nghiệp có công nghệ latex và 6 doanh nghiệp có các công nghệ

khác nhau; trong ngành nhựa, 37 doanh nghiệp áp dụng công nghệ phu ép, 21 doanh nghiệp áp dụng công nghệ thổi, 45 doanh nghiệp áp dụng công nghệ đùn, và 10 doanh nghiệp có các công nghệ khác nhau.

Về hiện trạng trang thiết bị máy móc sử dụng trong ngành cao su, nhựa, hoá chất, 42,8% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng trên 80%, 49,5% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng từ 50-80%, và 7,7% đạt hiệu suất sử dụng dưới 50%.

Về mức độ tự động hoá tại các doanh nghiệp CNHT ngành cao su, nhựa, hoá chất, 22% doanh nghiệp vẫn đang sử dụng các thiết bị thủ công, 55% doanh nghiệp sử dụng thiết bị bán tự động, 22% doanh nghiệp sử dụng thiết bị tự động, và chưa doanh nghiệp nào sử dụng robot.

Về hiện trạng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ quản lý tại doanh nghiệp CNHT ngành cao su, nhựa, hoá chất, có 128 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng hệ thống quản lý nào, 77 doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận ISO 9000 (quản lý chất lượng), 30 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 14000 (quản lý môi trường), 5 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 50001 (năng lượng), 10 doanh nghiệp có chứng nhận OHSAS 18000 (an toàn sức khỏe nghề nghiệp), 5 doanh nghiệp có chứng nhận SA 8000 (trách nhiệm xã hội).

Về hiện trạng áp dụng các công cụ quản lý tại doanh nghiệp, 151 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng bất kỳ công cụ gì, 62 doanh nghiệp cho biết có áp dụng công cụ 5S, 15 doanh nghiệp áp dụng kaizen, 6 doanh nghiệp áp dụng 6 sigma, 1 doanh nghiệp áp dụng lean, 1 doanh nghiệp áp dụng TQM, và 7 doanh nghiệp áp dụng TPM, 5 doanh nghiệp áp dụng kanban.

Lĩnh vực cơ khí, ô tô

Lĩnh vực cơ khí, ô tô có 3.027 doanh nghiệp CNHT, gồm 286 doanh nghiệp sản xuất các phụ tùng, linh kiện kim loại, 182 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện cho các loại cầu kiện kim loại, thùng bể chứa, 1840 doanh nghiệp sản xuất và cung cấp dịch vụ xử lý, gia công kim loại (rèn, dập, ép, tráng phủ kim loại...), 155 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện thiết bị điện, 139 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện cho các sản phẩm máy móc thiết bị khác, và 422 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện xe máy.

Về thị trường tiêu thụ của các doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí, ô tô, 84,3% doanh nghiệp cung cấp hoàn toàn cho thị trường nội địa, 4,4% doanh nghiệp xuất khẩu hoàn toàn, và 11,3% doanh nghiệp phục vụ cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

Về phương pháp gia công trong ngành cơ khí, 348 doanh nghiệp gia công đúc, 257 doanh nghiệp gia công rèn, 1181 doanh nghiệp có công đoạn hàn, 722 doanh nghiệp có gia công ép dập, 1017 doanh nghiệp gia công chính xác, 158

doanh nghiệp gia công nhiệt luyện, 901 gia công xử lý bề mặt, sơn, mạ, 306 doanh nghiệp lắp ráp chi tiết, linh kiện, và 159 doanh nghiệp có các công đoạn gia công khác; trong ngành ô tô, xe máy có 124 doanh nghiệp gia công đúc, 47 doanh nghiệp có công đoạn rèn, 163 doanh nghiệp có công đoạn hàn, 197 doanh nghiệp ép dập, 26 doanh nghiệp chế tạo khuôn đúc nhựa, 8 doanh nghiệp khuôn đúc cao su, 205 doanh nghiệp gia công cơ khí, 37 doanh nghiệp nhiệt luyện, 113 doanh nghiệp xử lý bề mặt, sơn, mạ, 4 doanh nghiệp gia công thuỷ tinh (kính), 179 doanh nghiệp lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng, và 24 doanh nghiệp có các công đoạn gia công khác nhau,

Về hiện trạng trang thiết bị máy móc sử dụng trong ngành cơ khí, ô tô, 12% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng 100%, 24,1% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng từ 80-100%, 54,4% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng từ 50-80%, và 9,5% đạt hiệu suất sử dụng dưới 50%.

Về mức độ tự động hoá tại các doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí, ô tô, 43% doanh nghiệp vẫn đang sử dụng các thiết bị thủ công, 49% doanh nghiệp sử dụng thiết bị bán tự động, 8% doanh nghiệp sử dụng thiết bị tự động, và có 5 doanh nghiệp (chưa đến 1%) sử dụng robot.

Về hiện trạng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ quản lý tại doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí, ô tô, có 2375 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng hệ thống quản lý nào, 492 doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận ISO 9000 (quản lý chất lượng), 187 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 14000 (quản lý môi trường), 2 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 13485 (thiết bị y tế), 6 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 50001 (năng lượng), 72 doanh nghiệp có chứng nhận ISO/IATS 16949, 16 doanh nghiệp có chứng nhận OHSAS 18000 (an toàn sức khỏe nghề nghiệp), 2 doanh nghiệp có chứng nhận SA 8000 (trách nhiệm xã hội).

Về hiện trạng áp dụng các công cụ quản lý tại doanh nghiệp, 2423 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng bất kỳ công cụ gì, 529 doanh nghiệp cho biết có áp dụng công cụ 5S, 156 doanh nghiệp áp dụng kaizen, 27 doanh nghiệp áp dụng 6 sigma, 27 doanh nghiệp áp dụng lean, 50 doanh nghiệp áp dụng TQM, 32 doanh nghiệp áp dụng TPM, và 33 doanh nghiệp áp dụng công cụ kanban.

Lĩnh vực điện tử

Lĩnh vực dệt may, da giày có 506 doanh nghiệp CNHT, gồm 267 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện điện tử (bản mạch, bo mạch, tụ điện, dây dẫn...), 22 doanh nghiệp sản xuất linh kiện máy in, máy vi tính, 180 doanh nghiệp sản xuất linh kiện cho các thiết bị truyền thông, 27 doanh nghiệp sản xuất linh kiện cho các thiết bị điện tử dân dụng, 6 doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện cho các thiết bị đo lường.

Về thị trường tiêu thụ của các doanh nghiệp CNHT ngành điện tử, 48,1% doanh nghiệp cung cấp hoàn toàn cho thị trường nội địa, 21,1% doanh nghiệp xuất khẩu hoàn toàn, và 30,8% doanh nghiệp phục vụ cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

Về phương pháp gia công trong ngành điện tử, 53 doanh nghiệp có thực hiện thiết kế, phát triển sản phẩm, 43 doanh nghiệp thực hiện testing, đo lường, sửa chữa, 407 doanh nghiệp lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng, và 70 áp dụng các phương pháp gia công, công nghệ khác.

Về hiện trạng trang thiết bị máy móc sử dụng trong ngành điện tử, 13% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng 100%, 20,2% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng từ 80-100%, 47,7% doanh nghiệp đạt hiệu suất sử dụng từ 50-80%, và 9,1% đạt hiệu suất sử dụng dưới 50%.

Về mức độ tự động hoá tại các doanh nghiệp CNHT ngành điện tử, 28% doanh nghiệp vẫn đang sử dụng các thiết bị thủ công, 51% doanh nghiệp sử dụng thiết bị bán tự động, 21% doanh nghiệp sử dụng thiết bị tự động, và chưa doanh nghiệp nào sử dụng robot.

Về hiện trạng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ quản lý tại doanh nghiệp CNHT ngành điện tử, có 225 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng hệ thống quản lý nào, 239 doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận ISO 9000 (quản lý chất lượng), 167 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 14000 (quản lý môi trường), 2 doanh nghiệp có chứng nhận ISO 13485 (thiết bị y tế), 29 doanh nghiệp có chứng nhận ISO/IATS 16949, 28 doanh nghiệp có chứng nhận OHSAS 18000 (an toàn sức khoẻ nghề nghiệp), 1 doanh nghiệp có chứng nhận SA 8000 (trách nhiệm xã hội).

Về hiện trạng áp dụng các công cụ quản lý tại doanh nghiệp, 214 doanh nghiệp cho biết chưa áp dụng bất kỳ công cụ gì, 272 doanh nghiệp cho biết có áp dụng công cụ 5S, 77 doanh nghiệp áp dụng kaizen, 28 doanh nghiệp áp dụng 6 sigma, 14 doanh nghiệp áp dụng lean, 15 doanh nghiệp áp dụng TQM, 16 doanh nghiệp áp dụng TPM, và 7 doanh nghiệp áp dụng kanban.

3.2. Thông tin về chuỗi cung ứng

Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh

Ngoài các doanh nghiệp CNHT, báo cáo cũng tiến hành khảo sát chọn mẫu đối với 1.585 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh thuộc 5 lĩnh vực: Dệt may, da giày, cơ khí, điện tử, ô tô. Số lượng các doanh nghiệp được chọn mẫu khảo sát theo ngành, vùng, thành phần kinh tế, và quy mô doanh nghiệp được thể hiện trong các bảng dưới đây.

Bảng 2. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh được chọn mẫu trong một số ngành hoạt động chủ yếu phân theo vùng kinh tế - xã hội, loại hình doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp

	<i>Doanh nghiệp</i>					
	Tổng số	Dệt may	Da giày	Cơ khí	Điện tử	Ô tô
Phân theo vùng kinh tế - xã hội	1585	958	240	259	88	40
Đồng bằng sông Hồng	393	228	34	79	34	18
Trung du và miền núi phía Bắc	70	42	1	10	16	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải MT	163	108	12	28	7	8
Tây Nguyên	6	1	0	5	0	0
Đông Nam Bộ	874	541	171	121	28	13
Đồng bằng sông Cửu Long	79	38	22	16	3	0
Phân theo loại hình doanh nghiệp	1585	958	240	259	88	40
Doanh nghiệp nhà nước	20	12	0	3	2	3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	895	494	121	223	33	24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	670	452	119	33	53	13
Phân theo quy mô doanh nghiệp	1585	958	240	259	88	40
Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Lao động ≤300)	769	363	89	244	49	24
Doanh nghiệp lớn (Lao động >300)	816	595	151	15	39	16

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2018

Về thị trường tiêu thụ, trong số các doanh nghiệp được chọn thuộc lĩnh vực dệt may, 21% doanh nghiệp phục vụ hoàn toàn thị trường nội địa, 45% doanh nghiệp phục vụ hoàn toàn xuất khẩu và 34% doanh nghiệp phục vụ cả hai thị trường; với ngành da giày, các con số lần lượt là 35%, 54% và 21%. Trong lĩnh vực cơ khí, 84% doanh nghiệp phục vụ hoàn toàn thị trường trong nước, chỉ có 2% doanh nghiệp sản xuất hoàn toàn cho xuất khẩu, và 14% phục vụ cả hai thị trường. Các con số của ngành điện tử lần lượt là 42%, 31%, và 27%. Ngành ô tô không có doanh nghiệp phục vụ hoàn toàn cho xuất khẩu, 95% phục vụ hoàn toàn thị trường trong nước, và 5% doanh nghiệp vừa xuất khẩu vừa sản xuất cho thị trường nội địa.

Trong số 1.585 doanh nghiệp được chọn, 65,5% doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu. Về thị trường xuất khẩu, trong số 741 doanh nghiệp dệt may tham gia xuất khẩu, 30,6% doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ, 25% doanh nghiệp xuất khẩu sang Hàn Quốc, và 14% doanh nghiệp xuất khẩu sang Nhật Bản, và 6,5% doanh nghiệp xuất khẩu sang các nước EU. Trong số 181 doanh nghiệp da giày tham gia xuất khẩu, 24,9% doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ, 17,7% xuất khẩu sang Nhật Bản, 17,1% xuất khẩu sang Hàn Quốc, 11,6% doanh nghiệp xuất khẩu sang Đài Loan, và cũng 11,6% doanh nghiệp xuất khẩu sang

EU. Trong lĩnh vực điện tử, 51 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu có 41,2% doanh nghiệp xuất khẩu sang Hàn Quốc, 19,6% doanh nghiệp xuất khẩu sang Nhật Bản, 13,7% doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc và 5,9% doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Lĩnh vực cơ khí có 56 doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó 14,3% doanh nghiệp xuất khẩu sang Nhật Bản, 10,7% doanh nghiệp xuất khẩu sang Hàn Quốc, xuất khẩu sang Trung Quốc, Thái Lan và xuất khẩu tại chỗ đều có số doanh nghiệp chiếm 8,9%.

Trong số 1.585 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, chỉ có 53 doanh nghiệp tự sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng để phục vụ sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh của doanh nghiệp, chiếm khoảng 3,3%, số còn lại phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn cung trong nước hoặc nhập khẩu. Trong số 53 doanh nghiệp, khoảng 1/3 số doanh nghiệp tự sản xuất nguyên vật liệu và linh phụ kiện có giá trị chiếm từ 50% trở lên trong tổng giá trị nguyên phụ liệu và linh phụ kiện doanh nghiệp sử dụng để sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Về cơ cấu chi phí mua nguyên vật liệu và phụ tùng linh kiện của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, 36% doanh nghiệp có chi phí mua hoàn toàn trong nước, 14% doanh nghiệp có chi phí hoàn toàn cho nguồn nhập khẩu, chi phí của 50% số doanh nghiệp còn lại là mua từ cả hai nguồn, trong nước và nhập khẩu, trong đó phần chi phí cho đầu vào nhập khẩu thường chiếm 50-60%. Về nguồn cung nhập khẩu, 40% doanh nghiệp nhập khẩu từ Trung Quốc, 23,4% doanh nghiệp nhập khẩu từ Hàn Quốc, 9,5% doanh nghiệp có nguồn cung từ Nhật Bản, và 8,9% doanh nghiệp mua nguyên vật liệu, phụ tùng linh kiện từ Đài Loan.

Về số lượng nhà cung cấp, các doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may da giày có số nhà cung cấp khá đa dạng, từ vài nhà cung cấp đến cả trăm nhà cung cấp, tuy nhiên, nhìn chung các doanh nghiệp thường có khoảng từ 20 nhà cung cấp trở xuống. Với các ngành cơ khí, điện tử, ô tô, số lượng doanh nghiệp có nhiều nhà cung cấp không lớn, đa số có khoảng từ 10-15 nhà cung cấp trở xuống, một số doanh nghiệp điện tử có thể có từ vài chục đến hơn 100 nhà cung cấp. Tuy nhiên, số lượng nhà cung cấp dài hạn (có hợp đồng cung cấp từ 2 năm trở lên) của các doanh nghiệp thuộc tất cả các lĩnh vực không nhiều, phần lớn các doanh nghiệp trả lời không có, hoặc chỉ có 2-3 nhà cung cấp dài hạn.

Khi được hỏi doanh nghiệp có gặp khó khăn trong việc mua nguyên liệu phụ tùng, linh kiện không, chỉ có hơn 10% doanh nghiệp trả lời có, chủ yếu là các doanh nghiệp dệt may (chiếm 45% số doanh nghiệp trả lời có), da giày (15%), chế tạo máy móc thiết bị (14%), và điện tử (10%). Những khó khăn mà doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất là (i) số lượng nhà cung cấp và chủng loại sản phẩm hạn chế, (ii) công nghệ lạc hậu, và (iii) sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng.

Khi được hỏi doanh nghiệp có hỗ trợ nhà cung cấp nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng ở trong nước của doanh nghiệp nhằm giúp họ cải tiến hoạt động sản xuất không, chỉ có 6% doanh nghiệp cho biết là có, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp trong ngành may mặc (38%), chế tạo máy (17%), và điện tử (16%). Hoạt động hỗ trợ chủ yếu là (i) cải tiến chất lượng sản phẩm, (ii) hỗ trợ cùng thiết kế và/hoặc phát triển sản phẩm, và (iii) hỗ trợ cải tiến quy trình sản xuất của nhà cung cấp.

Khi được hỏi các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng trong nước, phần lớn các doanh nghiệp lựa chọn ba yếu tố quan trọng nhất là (i) chất lượng sản phẩm, (ii) giá cả, và (iii) hậu cần dễ dàng hơn (như gần với nhà cung cấp/giảm lượng hàng tồn kho). Kết quả này cũng khẳng định tầm quan trọng của yếu tố chất lượng, giá cả, giao hàng (QCD) khi các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh lựa chọn nhà cung cấp.

Doanh nghiệp CNHT

Về tỷ trọng doanh thu của các doanh nghiệp CNHT, 75% doanh nghiệp có doanh thu hoàn toàn từ thị trường trong nước, trong đó doanh thu hoàn toàn từ FDI chiếm khoảng 5%, và khoảng 8% doanh nghiệp có doanh thu hoàn toàn từ xuất khẩu, 17% doanh nghiệp còn lại có doanh thu từ cả hai nguồn, trong nước và xuất khẩu. Theo từng ngành hàng, dệt may da giày có 64% doanh nghiệp có doanh thu từ thị trường trong nước (trong đó 3% từ doanh nghiệp FDI), 9% có được nhờ xuất khẩu, và 27% từ cả hai nguồn; trong ngành cao su, nhựa, hoá chất, số doanh nghiệp có doanh thu hoàn toàn từ thị trường trong nước chiếm 52%, và hoàn toàn từ xuất khẩu là 4%, 45% còn lại có doanh thu từ cả hai nguồn; điện tử có 44% doanh nghiệp đạt doanh thu hoàn toàn từ thị trường trong nước (22% là hoàn toàn bán hàng cho FDI), 16% có doanh thu hoàn toàn nhờ xuất khẩu, và 40% số doanh nghiệp của ngành có doanh thu từ cả hai nguồn. Ngành cơ khí, ô tô, 83% doanh nghiệp có doanh thu hoàn toàn từ nội địa, chỉ có 3% doanh nghiệp có doanh thu hoàn toàn từ xuất khẩu, và 14% doanh nghiệp có doanh thu từ cả hai nguồn.

Thị trường thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia xuất khẩu các sản phẩm CNHT gồm Hàn Quốc (25% doanh nghiệp), Nhật Bản (18,5%), Trung Quốc (14,5%), và Đài Loan (8,9%). Xét theo từng ngành, với dệt may da giày, thị trường xuất khẩu có nhiều doanh nghiệp tham gia là Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản; với cao su, nhựa, hoá chất, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu khá thấp (chưa đến 50%), thị trường xuất khẩu chính là Hàn Quốc và Nhật Bản; với ngành điện tử, Hàn Quốc và Nhật Bản là 2 thị trường chủ yếu, có đến 141 doanh nghiệp xuất khẩu sang Hàn Quốc và 53 doanh nghiệp xuất khẩu sang Nhật Bản; thị trường xuất khẩu chính của các doanh nghiệp trong ngành cơ khí, ô tô cũng chính là những thị trường truyền thống nêu trên, với thứ tự lần lượt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc.

Về tỷ trọng chi phí thu mua nguyên liệu đầu vào tại doanh nghiệp CNHT, có 66,3% số doanh nghiệp CNHT mua hoàn toàn từ nhà cung cấp trong nước, trong đó, khoảng 3,2% là từ doanh nghiệp FDI, 4,6% doanh nghiệp mua hoàn toàn từ nước ngoài, và 29% doanh nghiệp CNHT thu mua nguyên liệu đầu vào từ cả hai nguồn, trong nước và nhập khẩu. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp CNHT là sắt thép, nhựa, sợi. Ba thị trường có nhiều doanh nghiệp CNHT nhập khẩu nhất là Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật Bản.

3.3. Lao động trong doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Doanh nghiệp CNHT chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 88%. Về loại hình lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp CNHT; 3.869 doanh nghiệp, tương đương 76%, sử dụng 100% lao động là lao động thường xuyên; về số giờ làm việc bình quân ngày, phần lớn các doanh nghiệp làm việc từ 8-10 tiếng, cụ thể 4.206 doanh nghiệp, tương đương 87%, cho biết làm việc trung bình 8 tiếng/ngày, 217 doanh nghiệp làm việc 9 tiếng/ngày, và 188 doanh nghiệp làm việc 10 tiếng/ngày.

Về mức lương bình quân tháng, với vị trí công nhân sản xuất, phần lớn các doanh nghiệp CNHT trả từ mức trên 3 triệu đồng đến khoảng 8 triệu đồng; với vị trí lao động chuyên môn nghiệp vụ, các doanh nghiệp trả từ mức trên 4 triệu đồng đến khoảng 11-12 triệu đồng; mức lương của vị trí cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp CNHT dao động trong khoảng từ trên 4 triệu đồng đến 18-19 triệu đồng; và mức lương của vị trí nhân viên hành chính dao động trong khoảng từ trên 3 triệu đến 11-12 triệu đồng.

3.4. Thông tin hỗ trợ doanh nghiệp

Trả lời câu hỏi về thế mạnh của doanh nghiệp, 3.757 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về chất lượng sản phẩm, 2.868 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về giá thành sản phẩm, 1.694 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về thời gian giao hàng, 1.113 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động, 901 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về máy móc thiết bị, 431 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về khả năng tài chính, 404 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về hệ thống quản lý doanh nghiệp, 545 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về thị trường và khách hàng, 242 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, 264 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về tầm nhìn chiến lược, và 213 doanh nghiệp tự đánh giá có thể mạnh về khả năng ứng phó với sự thay đổi môi trường kinh doanh. Và khi được yêu cầu chọn hai thế mạnh lớn nhất của mình, hầu hết doanh nghiệp chọn thế mạnh về chất lượng và giá thành sản phẩm.

Hình 1. Thế mạnh của doanh nghiệp do doanh nghiệp tự đánh giá



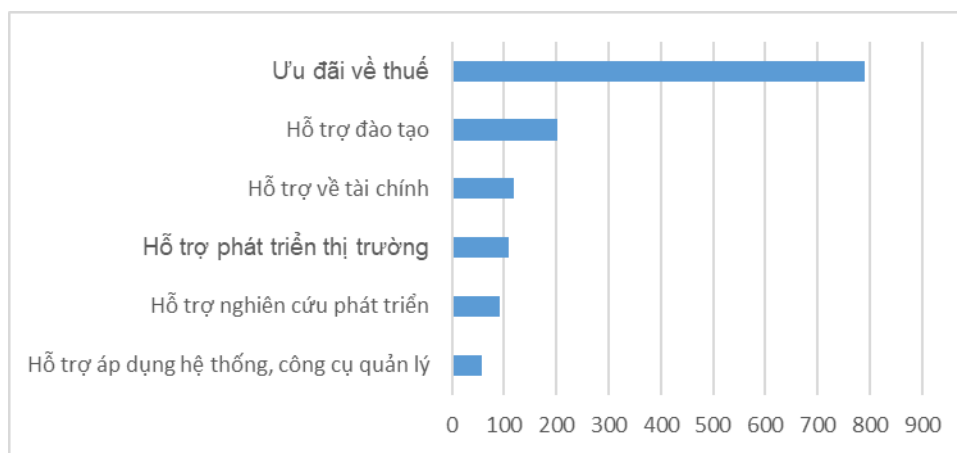
Khi được hỏi những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của doanh nghiệp, 2.705 doanh nghiệp cho biết đó là cơ hội tiếp cận khách hàng, 1.441 doanh nghiệp cho rằng khó khăn là về thông tin thị trường, 1.051 doanh nghiệp cho biết đó là đáp ứng yêu cầu của khách hàng về QCD, 921 doanh nghiệp cho biết đó là về nguồn cung nguyên liệu, linh phụ kiện đầu vào, 1.298 doanh nghiệp cho biết có khó khăn về công nghệ, máy móc thiết bị, 1.408 doanh nghiệp có khó khăn về nguồn nhân lực, 961 doanh nghiệp có khó khăn về đạt chứng nhận tiêu chuẩn theo chuẩn quốc tế, 986 doanh nghiệp gặp khó khăn về tiếp cận tài chính/tín dụng, 556 doanh nghiệp gặp khó khăn về nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, 520 gặp khó khăn về cơ sở hạ tầng, và 433 doanh nghiệp có khó khăn liên quan đến môi trường kinh doanh. Ngoài 11 khó khăn được liệt kê tại bảng hỏi, một số doanh nghiệp cũng chỉ ra những khó khăn khác mà doanh nghiệp gặp phải như vấn đề về lạm phát, mức lương tăng, xử lý môi trường, điện, nước...

Hình 2. Những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của doanh nghiệp



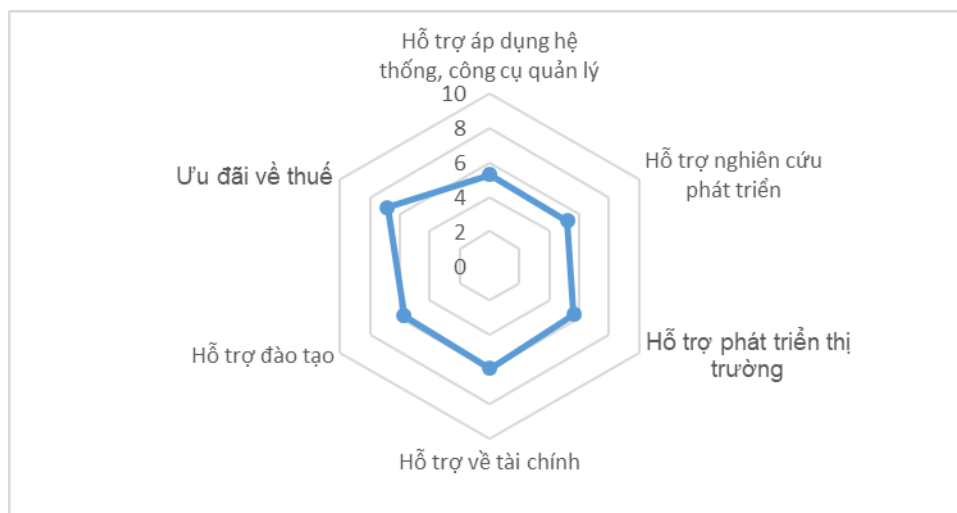
Về những ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến CNHT của nhà nước mà doanh nghiệp tiếp nhận, có 839 doanh nghiệp cho biết là có (17%), và 3.976 doanh nghiệp cho biết chưa nhận ưu đãi, hỗ trợ nào (82%). Trong số những doanh nghiệp đã được nhận ưu đãi hỗ trợ, 781 doanh nghiệp đã nhận ưu đãi về thuế, 91 doanh nghiệp nhận hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ, 202 doanh nghiệp nhận hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, 108 doanh nghiệp nhận hỗ trợ về phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với khách hàng ở trong và ngoài nước, 118 doanh nghiệp nhận hỗ trợ về tài chính, 58 doanh nghiệp nhận hỗ trợ về áp dụng hệ thống, công cụ quản lý đáp ứng yêu cầu của chuỗi sản xuất toàn cầu.

Hình 3. Số doanh nghiệp tiếp nhận ưu đãi, hỗ trợ từ cơ quan nhà nước



Đánh giá hiệu quả của các ưu đãi, hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước, với thang điểm 10, kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp CNHT đánh giá tất cả các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ ở mức trung bình, trong khoảng 5-7 điểm.

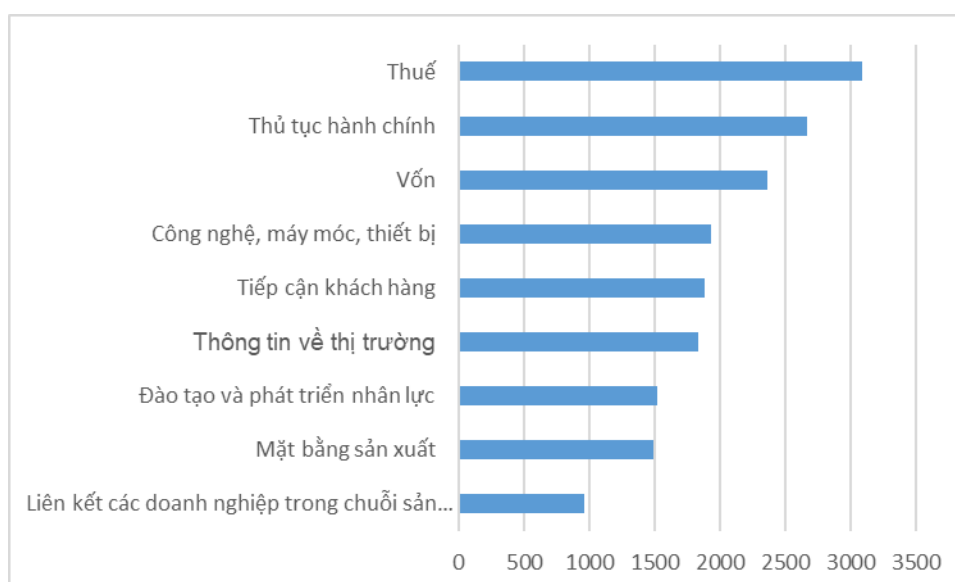
Hình 4. Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả của các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ



Về những hỗ trợ từ khách hàng giúp doanh nghiệp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh, 480 doanh nghiệp cho biết có nhận được hỗ trợ từ khách hàng (10%), trong số đó, 258 doanh nghiệp được hỗ trợ chuyển giao công nghệ hay bí quyết công nghệ, 424 doanh nghiệp được hỗ trợ cải tiến chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, 252 doanh nghiệp được hỗ trợ cải tiến quy trình sản xuất của doanh nghiệp, 131 doanh nghiệp được hỗ trợ tăng cơ hội tiếp cận vốn lưu động/tài chính/cổ phần cho doanh nghiệp, 171 doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp, 205 doanh nghiệp được hỗ trợ cùng thiết kế và/hoặc phát triển sản phẩm với doanh nghiệp, và 189 doanh nghiệp được hỗ trợ tiếp cận khách hàng và thị trường mới. Xét theo đối tượng khách hàng, 101 doanh nghiệp cho biết được hỗ trợ từ doanh nghiệp nhà nước, 327 doanh nghiệp cho biết được hỗ trợ từ khách hàng là doanh nghiệp ngoài nhà nước, 409 doanh nghiệp được hỗ trợ từ khách hàng FDI, và 748 doanh nghiệp nhận được hỗ trợ từ khách hàng nước ngoài. Nội dung hỗ trợ chủ yếu tập trung vào mảng cải tiến chất lượng sản phẩm, chuyển giao công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất.

Về mong muốn của doanh nghiệp CNHT đối với các biện pháp hỗ trợ, 2.670 doanh nghiệp cho biết mong muốn nhận được hỗ trợ về thủ tục hành chính, 1.489 doanh nghiệp cho biết muốn được hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, 3.089 doanh nghiệp muốn được hỗ trợ về thuế, 2.362 mong muốn được hỗ trợ về vốn, 1.903 doanh nghiệp mong được hỗ trợ về công nghệ, máy móc, thiết bị, 1.516 doanh nghiệp mong nhận được hỗ trợ về đào tạo và phát triển nhân lực, 1.833 doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ về thông tin thị trường, 1.881 doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ về tiếp cận khách hàng, và 961 doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ về liên kết các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất.

Hình 5. Mong muốn nhận hỗ trợ từ các chương trình, biện pháp ưu đãi, hỗ trợ của Chính phủ



3.5. Những nhận định rút ra từ kết quả phân tích

Từ kết quả khảo sát hiện trạng các doanh nghiệp CNHT, có thể rút ra một số nhận định cơ bản về doanh nghiệp CNHT tại Việt Nam như sau:

- Phần lớn doanh nghiệp CNHT là doanh nghiệp nhỏ và vừa (88%), thiếu thông tin thị trường và cơ hội tiếp cận khách hàng nên chủ yếu cung cấp cho thị trường trong nước (75% doanh nghiệp có doanh thu 100% từ thị trường nội địa và chỉ có 8% doanh nghiệp có doanh thu 100% từ xuất khẩu).

- Tỷ lệ doanh nghiệp CNHT nhận được ưu đãi, hỗ trợ từ các chương trình của nhà nước khá thấp (17%), cho thấy độ bao phủ của các chính sách, chương trình phát triển CNHT trong nước còn hạn chế. Có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau: Các chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ dành cho doanh nghiệp CNHT mới được triển khai vài năm trở lại đây, hoạt động tuyên truyền về chính sách, chương trình này còn hạn chế khiến nhiều doanh nghiệp CNHT chưa biết đến; ngân sách cấp cho hoạt động hỗ trợ chưa tương xứng với nhu cầu của doanh nghiệp CNHT; các giải pháp hỗ trợ chưa phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp... Cần có những đánh giá cụ thể làm cơ sở cho những điều chỉnh phù hợp nhằm đảm bảo các giải pháp, chính sách hỗ trợ lan toả đến được với nhiều doanh nghiệp hơn và thực sự mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp CNHT.

- Xét theo chuỗi giá trị, tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động ở các phân khúc mang lại giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị khá thấp, 19% doanh nghiệp dệt may da giày và 33% doanh nghiệp điện tử có thực hiện công đoạn thiết kế trong quá trình sản xuất.

- Về đối tác thương mại trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và CNHT nói riêng, tính đa dạng hoá thị trường của các doanh nghiệp CNHT của Việt Nam rất thấp, phụ thuộc chủ yếu vào các nước Đông Á cả về thị trường tiêu thụ và nguồn cung đầu vào. Có thể thấy Việt Nam là nơi các doanh nghiệp của các nước Đông Á dịch chuyển các công đoạn thâm dụng lao động, tạo ra giá trị gia tăng thấp. Mặc dù Hoa Kỳ và EU là hai đối tác thương mại lớn của Việt Nam, nhưng số liệu khảo sát cho thấy hai thị trường này chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong giao dịch thương mại của các doanh nghiệp CNHT ở tất cả các ngành. Điều này là minh chứng cho thực tế là năng lực tiếp cận, khai thác thị trường của doanh nghiệp CNHT còn yếu, xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU chủ yếu thực hiện bởi các doanh nghiệp FDI quy mô lớn sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, các doanh nghiệp này đầu tư vào Việt Nam chủ yếu để tận dụng cơ hội thị trường và chi phí nhân công thấp. Nếu các doanh nghiệp trong nước không tự mình thay đổi, Việt Nam sẽ bị mắc bẫy giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp nước ngoài.

- Mặc dù các doanh nghiệp CNHT đều thừa nhận không có thế mạnh về khả năng ứng phó với sự thay đổi môi trường, khả năng nghiên cứu phát triển sản phẩm, tầm nhìn chiến lược sản xuất, và hệ thống quản lý doanh nghiệp...; các doanh nghiệp cũng xác định khó khăn đối với sự phát triển là tiếp cận khách hàng, thông tin thị trường và nguồn nhân lực..., nhưng khi được hỏi về mong muốn của doanh nghiệp về các giải pháp hỗ trợ, thì phần lớn doanh nghiệp lại có mong muốn được hỗ trợ về thuế, thủ tục hành chính, vốn, mà không phải là những giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, điểm yếu mà doanh nghiệp đã xác định trước đó. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá hiệu quả của các chương trình, giải pháp hỗ trợ cho thấy, tuy không có sự chênh lệch quá lớn, nhưng các doanh nghiệp CNHT dường như đánh giá cao các biện pháp hỗ trợ về thuế, tài chính hơn là các biện pháp hỗ trợ về thị trường, đào tạo, cải tiến, R&D... Đây chính là thách thức không nhỏ đối với các chương trình hỗ trợ của nhà nước khi muốn tập trung hỗ trợ giải quyết vấn đề dài hạn của doanh nghiệp nhưng sẽ không có nhiều doanh nghiệp hưởng ứng vì không đúng như kỳ vọng.

- Ngoài các chương trình, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước, các doanh nghiệp CNHT cũng có cơ hội nhận được hỗ trợ từ khách hàng. Tuy nhiên, thông thường khách hàng sẽ chỉ hỗ trợ nâng cao năng lực cho nhà cung cấp khi nhà cung cấp đó đạt được ngưỡng nhất định và được đánh giá là có tiềm năng trở thành nhà cung cấp cho khách hàng đó. Việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh trong nước và nước ngoài đòi hỏi năng lực của doanh nghiệp CNHT phải đạt đến mức độ nhất định, đáp ứng được yêu cầu tối thiểu của khách hàng về QCD và những yêu cầu đặc thù khác của mỗi ngành, lĩnh vực khác nhau.

4. Khuyến nghị các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT

Mặc dù ý thức được khó khăn, thách thức, nhưng doanh nghiệp vẫn đề xuất các giải pháp liên quan đến thuế, thủ tục hành chính, tiếp cận vốn, điều này cho thấy, đây thực sự đang là khó khăn cấp bách của doanh nghiệp cần có những giải pháp hỗ trợ kịp thời. Ví dụ như những khó khăn của doanh nghiệp về khấu trừ thuế VAT đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất đã được doanh nghiệp đưa ra tại nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm về CNHT từ hai, ba năm nay nhưng vẫn chưa được giải quyết.

Với 88% doanh nghiệp CNHT là doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp CNHT cũng là một thách thức không nhỏ, vì thế, cần sớm đưa vào vận hành hiệu quả Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực CNHT. Bên cạnh đó, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả các dịch vụ công cũng là một trong những giải pháp cần thiết đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp CNHT.

Ngoài những giải pháp cấp bách nêu trên, để có thể nâng cao năng lực doanh nghiệp CNHT hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, vẫn cần tiếp tục triển khai và nâng cao hiệu quả các giải pháp xây dựng năng lực cho các doanh nghiệp CNHT nhằm tháo gỡ những khó khăn, thách thức mang tính cốt lõi, đó là những giải pháp về kết nối kinh doanh, thông tin thị trường, hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý, phát triển thị trường, phát triển nguồn nhân lực... Những giải pháp vì mục tiêu dài hạn này cần được triển khai đồng bộ với công tác truyền thông, thay đổi và nâng cao nhận thức của các bên liên quan và cộng đồng doanh nghiệp CNHT nhằm hướng đến các mục tiêu phát triển dài hạn và bền vững. Chương trình phát triển CNHT bao gồm các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các khó khăn của doanh nghiệp về thị trường, kết nối chuỗi giá trị, đào tạo, phát triển công nghệ... cần được duy trì và triển khai hiệu quả trong giai đoạn tới để có thể giúp doanh nghiệp CNHT thực sự chuyển mình, nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể phát triển, vươn ra thế giới.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
VÀ TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA
GIAI ĐOẠN 2011-2018 Ở VIỆT NAM**

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa là chỉ tiêu thống kê quốc gia¹ và có ý nghĩa quan trọng đối với việc đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động ngoại thương đối với một quốc gia với các quốc gia khác và các vùng lãnh thổ khác trên thế giới. Thông tin chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa là một trong những căn cứ cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước, phục vụ đánh giá mức độ tăng trưởng hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu qua đó để quản lý, điều hành, hoạch định chính sách đối với cả nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nói riêng. Ngoài ra các chỉ số này giúp các doanh nghiệp tính toán, xác định được hiệu quả và định hướng cho sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của doanh nghiệp, đồng thời giúp các nhà nghiên cứu và các đối tượng khác trong xã hội nhìn nhận, đánh giá đúng và chuyên sâu hơn về các loại hàng hóa trong nước và trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá phát triển mạnh mẽ. Năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 480,17 tỷ USD, tăng 12,2% (tương ứng tăng 52,05 tỷ USD) so với năm trước. Trong đó trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2% và nhập khẩu đạt 236,69 tỷ USD, tăng 11,1%; cán cân thương mại của Việt Nam đạt thặng dư 6,8 tỷ USD. Hoạt động ngoại thương của Việt Nam đã kết nối với hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Để xem xét sự biến động giá xuất khẩu và giá nhập khẩu ở Việt Nam thời gian qua, năm 2019 Vụ Thống kê Giá nghiên cứu chuyên đề “*Phân tích chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam*”. Nội dung chính của chuyên đề tập trung phân tích sự biến động của một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu giai đoạn 2011-2018, đồng thời phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng sự biến động về giá của một số nhóm hàng và đưa ra một số hàm ý chính sách, theo đó ngoài phần kết luận và kiến nghị, kết cấu của chuyên đề gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan chung về chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại;

Chương 2: Phân tích diễn biến chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam;

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và một số hàm ý chính sách nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, nhập khẩu ở Việt Nam theo hướng phát triển bền vững.

¹ Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1.1. Khái niệm giá và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa

1.1.1. Khái niệm giá xuất khẩu, giá nhập khẩu

- Giá xuất khẩu: Là số tiền Việt Nam bán một đơn vị hàng hóa cho bạn hàng nước ngoài chỉ gồm giá trị hàng hóa (C), là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam tính theo loại giá FOB (và tương đương).

Giá xuất khẩu quy theo từng mặt hàng có quy cách, phẩm cấp, thị trường nhất định; giá được quy đổi theo Đô la Mỹ, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F), thuế xuất khẩu.

Sơ đồ cấu thành giá xuất khẩu như sau:

Giá trị hàng hóa (C)
Tính theo loại giá FOB - Giá xuất khẩu

- Giá nhập khẩu: Là số tiền Việt Nam mua một đơn vị hàng hóa của bạn hàng nước ngoài bao gồm giá trị hàng hóa (C), chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F), là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam tính theo loại giá CIF (và tương đương).

Giá nhập khẩu quy theo từng mặt hàng có quy cách, phẩm cấp, thị trường nhất định. Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không gồm thuế nhập khẩu.

Sơ đồ cấu thành giá nhập khẩu như sau:

Giá trị hàng hóa (C)	Chi phí bảo hiểm (I)	Chi phí vận tải (F)
Tính theo loại giá CIF - Giá nhập khẩu		

1.1.2. Khái niệm chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

- Chỉ số giá xuất khẩu (XPI): Là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu theo thời gian.

- Chỉ số giá nhập khẩu (MPI): Là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá nhập khẩu theo thời gian.

Ý nghĩa: Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu phản ánh xu hướng và mức biến động của giá. Trong khi đó giá xuất khẩu, giá nhập khẩu phản ánh mức giá cụ thể của một mặt hàng theo HS 8 số.

Ví dụ: Giá và chỉ số giá Xăng không chì (mã HS 8 số 27101200) nhập khẩu tại thị trường A như: Giá Xăng không chì tháng 7/2018: 1135 USD/tấn; Chỉ số giá Xăng không chì nhập thị trường A tháng 7/2018 so với tháng 6/2018: 102,52%.

Như vậy, muốn tính được chỉ số giá Xăng không chì của tháng 7/2018 so với tháng 6/2018, phải thu thập được giá Xăng không chì tháng 6/2018 và tháng 7/2018 nhập khẩu tại cùng thị trường A. Chỉ số giá này được gọi là chỉ số giá cá thể của mặt hàng Xăng không chì tại thị trường A.

1.1.3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (viết gọn là TOT), là tỷ số giữa chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

- Ý nghĩa: TOT cho biết một nước đang ở vị trí thuận lợi hay bất lợi trong trao đổi quốc tế khi gặp biến động về giá cả.

+ Nếu $TOT > 1$ chứng tỏ giá xuất khẩu có lợi thế hơn giá nhập khẩu, nước đó đang ở vị trí thuận lợi. Khi giá hàng xuất khẩu tăng nhanh hơn so với giá hàng nhập khẩu (trường hợp cả hai mặt hàng đều tăng); có thể là giá giảm trong trường hợp giá hàng xuất khẩu giảm ít hơn so với giá hàng nhập. Thông qua trao đổi quốc tế vẫn có thể xuất khẩu với sản lượng như cũ, nhưng có thể nhập về với lượng sản phẩm nhiều hơn trước.

+ Nếu $TOT < 1$ chứng tỏ giá nhập khẩu có lợi thế hơn giá xuất khẩu, nước đó đang ở vị trí bất lợi.

+ Nếu $TOT = 1$ phản ánh sự biến động của giá cả không có ảnh hưởng gì tới đất nước.

Đối với các nước đang phát triển giá hàng thành phẩm, máy móc thiết bị tăng nhanh hơn rất nhiều so với nhóm hàng nguyên vật liệu, hàng thô sơ chế, nông sản là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các nước đang phát triển và rất nhiều nước đang phát triển đã cải tiến được cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

1.2. Nguồn dữ liệu, công thức tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

1.2.1. Nguồn dữ liệu tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

- Thu thập giá xuất khẩu, nhập khẩu: Sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp, các doanh nghiệp ghi chép thông tin về giá các mặt hàng vào phiếu điều tra và gửi về Cục Thống kê. Phiếu thu thập thông tin gửi về Cục Thống kê có thể qua đường công văn, fax (bản cứng) hoặc email (bản mềm) theo thời gian quy định.

- Xây dựng quyền số cố định: Quyền số của chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa trên tổng trị giá kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (là quyền số dọc). Quyền số được sử dụng cố định trong 5 năm. Trong trường hợp tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có biến động mạnh thì có thể rút ngắn thời gian sử dụng quyền số, cập nhật quyền số vào giữa kỳ Phương án điều tra.

Tổng cục Thống kê tính quyền số chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu cả nước trên cơ sở nguồn số liệu điều tra và báo cáo thống kê định kỳ xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Thống kê, các Cục Thống kê và số liệu kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước năm được chọn làm năm gốc. Ví dụ năm 2015

được chọn làm năm gốc cho giai đoạn 2015-2020, thì quyền số được dùng để tính toán là tổng trị giá kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu năm 2015.

Hiện nay số liệu thống kê kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) sử dụng tính toán quyền số, luôn trễ 2 năm so với năm thực hiện cập nhật.

1.2.2. Phương pháp tính chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu

1.2.2.1. Phương pháp xử lý thông tin

a) Kiểm tra và nghiệm thu phiếu điều tra

Phiếu điều tra phải đầy đủ chữ ký và họ tên của điều tra viên và người kiểm tra phiếu. Các nội dung kiểm tra, nghiệm thu gồm: Kiểm tra giá thu thập đảm bảo giá xuất khẩu là giá FOB, giá nhập khẩu là giá CIF; có đầy đủ thông tin về quy cách, phẩm cấp mặt hàng; thị trường xuất khẩu, nhập khẩu. Kiểm tra tính thống nhất của đơn vị tính giá trong phiếu điều tra với đơn vị tính trong danh mục đại diện.

Cục Thống kê xử lý những vấn đề phát sinh trước khi nhập dữ liệu như sau: Xử lý các trường hợp đặc biệt bằng phương pháp phù hợp theo quy định. Thực hiện thay thế đơn vị điều tra, thay thế mặt hàng ngay khi có thông tin từ doanh nghiệp. Xem xét, bổ sung mặt hàng ngay khi mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu trở nên phổ biến. Từ các ghi chú trong phiếu điều tra, ghi bổ sung thông tin vào phiếu điều tra nếu thấy cần thiết. Phiếu điều tra tháng nào phải kiểm tra, nghiệm thu và xử lý ngay tháng đó.

b) Nhập thông tin giá hàng tháng

Số liệu điều tra được nhập tin bằng chương trình phần mềm. Đối với trường hợp tạm thời không có giá trong tháng điều tra sẽ dùng nút “gán giá” trong chương trình phần mềm.

Số liệu nhập tin tại địa phương, sau đó chuyển về trung ương để tính chỉ số giá của cả nước. Những công việc này được thực hiện theo quy trình tổng hợp.

1.2.2.2. Tổng hợp số liệu

a) Tổng hợp giá bình quân

Tổng hợp giá bình quân của tỉnh và cả nước để làm cơ sở dữ liệu tính chỉ số giá cấp thấp nhất (cấp mặt hàng) trong các kỳ báo cáo. Giá bình quân được tổng hợp theo quy trình tính giá bình quân tháng trước, sau đó tính giá bình quân quý. Tính giá bình quân áp dụng công thức bình quân nhân giản đơn.

b) Tổng hợp chỉ số giá

Phương pháp tính: Sử dụng công thức Laspeyres so sánh ngắn hạn với quyền số được cập nhật hàng năm để đảm bảo tính đại diện của các nhóm hàng trong rổ hàng hóa tính chỉ số giá (CSG) XNK chung cả nước.

Kỳ nối chuỗi: Chọn quý IV hàng năm để tính song song giữa 2 quyền số.

Khi đó việc thực hiện nối chuỗi cần được thực hiện ở cấp HS 6 số và kết hợp với quyền số để tính lên chỉ số cấp cao hơn.

1.3. Ý nghĩa chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại

Chỉ số giá XNK là chỉ tiêu quan trọng đối với quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô. Vai trò này được thể hiện cụ thể trong việc xây dựng chính sách kinh tế của chính phủ, phân tích năng lực cạnh tranh, ký kết hợp đồng thương mại, đo lường và dự báo lạm phát, phân tích tỷ giá hối đoái và tổng hợp tài khoản quốc gia.

1.3.1. Tác động chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu đến các biến kinh tế vĩ mô

Đối với Chính phủ và các cơ quan quản lý kinh tế, CSG XNK là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong việc dự toán ngân sách và dự báo xu hướng kinh tế. Ngoài ra, thông tin CSG XNK là một trong những căn cứ quan trọng trong việc đàm phán với các quốc gia khác trong việc cung cấp vốn; thực hiện các cuộc khảo sát thị trường đối với sản phẩm chiến lược.

Thông thường hàng năm Chính phủ đưa ra dự toán ngân sách năm kế hoạch, để xác định số tiền cần bổ sung cho ngân sách, phục vụ chi tiêu dùng và chi đầu tư. Thuế XNK là một trong các thành phần chính của nguồn thu ngân sách nhà nước, thuế XNK được dự báo dựa trên các xu hướng quá khứ của kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu, từ đó xác định được khoản thuế có thể thu nộp ngân sách. Dự báo doanh thu thuế XNK có thể được thực hiện cho các nhóm sản phẩm riêng lẻ dựa trên mức thuế suất cụ thể. Dự báo ngân sách Chính phủ và chi tiêu công, về nguyên tắc luôn là một phần của khung kinh tế vĩ mô, đại diện cho dự báo các hoạt động kinh tế của các ngành, như: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, trong việc đảm bảo dự báo ngân sách và chương trình chi tiêu công phù hợp với các ngành.

Doanh thu hàng hóa XNK (hải quan) thường là trọng tâm trong các cuộc đàm phán giữa Chính phủ và các nhà cung cấp vốn nước ngoài. Các cơ quan quốc tế thường mở rộng các khoản vay với điều kiện chính quyền quốc gia đáp ứng thành công các mục tiêu kinh tế vĩ mô, ví dụ: Tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP.

Do vậy, thông tin chính xác liên quan đến các mục tiêu quốc tế là rất cần thiết, đối với người cho vay cũng như chính quyền của Chính phủ đi vay. Theo đó, thuế XNK và thống kê ngoại thương, bao gồm: Yếu tố giá cả và yếu tố khối lượng, được giám sát chặt chẽ để đảm bảo các điều kiện quy định về dòng tài chính quốc tế được đáp ứng một cách hiệu quả.

Việc chia nhỏ thay đổi tương đối theo thời gian của giá trị xuất khẩu và nhập khẩu thành các thành phần giá và khối lượng là cần thiết, để tiến hành phân tích kinh tế hỗ trợ phát triển chính sách thương mại quốc tế và kinh tế vĩ mô, và phổ biến thông tin cần thiết cho việc ra quyết định hiệu quả. Do vậy tác động của CSG XNK đến các biến kinh tế vĩ mô, gồm: Tỷ giá hối đoái (Phân tích tỷ giá hối đoái); Lạm phát (Đo lường lạm phát) và tính toán số liệu một số chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia. Nội dung chi tiết như sau:

- Phân tích tỷ giá hối đoái

Sự biến động chỉ số giá XNK chịu sự tác động của tỷ giá hối đoái và để dự báo các tác động của việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái, thông thường các nhà kinh tế sử dụng tỷ lệ biến động tỷ giá được chuyển qua giá xuất khẩu và nhập khẩu. Tỷ lệ truyền tải này được tính toán thông qua giá nhập khẩu và xuất khẩu. Nếu một đồng nội tệ tăng giá so với ngoại tệ, giá nhập khẩu sẽ giảm trong khi giá xuất khẩu sẽ tăng. Khi đồng nội tệ mất giá sẽ có tác dụng ngược lại. Tỷ lệ truyền tải thường nằm trong khoảng từ 0 đến 100, nhưng có thể âm nếu thay đổi tỷ giá có tác động ngược lại với các CSG xuất khẩu hoặc nhập khẩu; các tỷ giá này có thể vượt quá 100 nếu CSG xuất khẩu hoặc nhập khẩu thay đổi lớn hơn so với tỷ giá hối đoái.

- Đo lường lạm phát và xu hướng giá trong tương lai

Chỉ số giá XNK là một trong các yếu tố quan trọng giải thích sự biến động của lạm phát trong nước. Giảm giá nhập khẩu hàng hóa cuối cùng ảnh hưởng trực tiếp đến mức giá chung trong nền kinh tế. Giá nhập khẩu cũng có thể là một chỉ báo tốt về lạm phát trong tương lai ở một quốc gia nơi có nhiều đầu vào cho sản xuất trong nước được nhập khẩu. Giá nhập khẩu giảm đối với các hàng hóa là đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất, thì sẽ có tác động gián tiếp đến mức giá đầu ra, bằng cách hạ thấp chi phí sản xuất. Trực tiếp hơn, nếu giá nhập khẩu một sản phẩm đang giảm, các nhà sản xuất sản phẩm sẽ phải hạ giá để duy trì khả năng cạnh tranh hoạt động sản xuất của họ và ngược lại.

- Phục vụ tính toán tài khoản quốc gia

Dữ liệu XNK rất quan trọng trong việc tính toán tài khoản quốc gia theo giá so sánh, nhất là khi tổng hợp các tài khoản chi tiêu. Nhập khẩu là một trong những nguồn cung cấp sản phẩm cho nền kinh tế; trong khi xuất khẩu là một trong những cách sử dụng sản phẩm. CSG XNK được sử dụng giảm phát đối với chỉ tiêu tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu trong việc tính toán các chỉ tiêu tài khoản quốc gia.

1.3.2 Vai trò chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu, tỷ giá thương mại trong phân tích kinh tế, kinh doanh

- Thương thảo các hợp đồng thương mại

Khi các doanh nghiệp thực hiện khảo sát thị trường về một sản phẩm cụ thể thì họ sẽ phân tích cung và cầu tương ứng, để xác định xem sản phẩm có thể mang lại lợi nhuận cho mục đích sản xuất hoặc xuất khẩu hay không. Để tăng độ chính xác của phân tích, họ cần những thông tin chi tiết hơn về sản phẩm, như: Nguồn cung cấp thế giới hiện có liên quan đến nhu cầu tiềm năng, giá cả và nhận dạng của nhà xuất khẩu chính và các đối tác thương mại chính của quốc gia.

Chỉ số giá XNK hàng hóa được sử dụng để điều chỉnh giá trị thanh toán hợp đồng, đối với một số loại hàng hóa tại thời điểm thanh toán so với giá trị thanh toán của một số loại hàng hóa XNK khi hợp đồng được ký kết, đặc biệt đối với các hợp đồng XNK hàng hóa dài hạn.

- Phân tích năng lực quốc gia

Một ngành công nghiệp vẫn cạnh tranh chỉ khi giá của hàng hóa được giữ phù hợp với thị trường. Mỗi quan tâm quan trọng đối với các nhà xuất khẩu hàng hóa, đó là sự biến động giá cả của hàng hóa, tương tự xuất khẩu từ các nhà cung cấp ở các nước khác. Đồng thời các nhà nhập khẩu ở các nước sẽ quan tâm đến sự biến động giá cả của hàng hóa, tương tự nhập khẩu hay sự biến động giá cả của hàng hóa họ mua để đảm bảo nguồn chi phí thấp nhất trong số các nước xuất khẩu.

Khi nghiên cứu về khả năng cạnh tranh, các nhà phân tích quan tâm đến việc phân tích sự biến động của giá cả, không chỉ bằng đồng nội tệ, mà cả các loại tiền tệ của các đối tác thương mại chính của đất nước. Ví dụ, CSG xuất khẩu ổn định của một quốc gia có thể che dấu sự mất giá dẫn đến khả năng cạnh tranh cao hơn của các sản phẩm mà quốc gia xuất khẩu.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

1.4.1. Các yếu tố trong nước

Các yếu tố trong nước ảnh hưởng đến CSG xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, thông thường gồm một số yếu tố chính như: Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia; Tỷ giá hối đoái; Khả năng sản xuất của từng quốc gia; Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước về xuất khẩu; Cơ sở vật chất của đất nước; Khả năng của bản thân doanh nghiệp. Nội dung cụ thể các yếu tố như sau:

- Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia: Là những chiến lược kinh tế xã hội của Nhà nước, hoặc những chính sách ưu đãi/hạn chế cụ thể đối với hoạt động XNK. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành của Nhà nước liên quan XNK.

- Tỷ giá hối đoái: Ảnh hưởng đến xuất khẩu khá nhiều, đây là tỷ giá trao đổi giữa các đồng tiền của các quốc gia. Hay được hiểu là giá của một đồng tiền quốc gia này được tính bằng hình thức tiền tệ của quốc gia khác. Ví dụ tháng 6/2019, tỷ giá hối đoái của Đô la Mỹ và Việt Nam là 1 USD = 23400 VNĐ.

- Khả năng sản xuất của từng quốc gia: Là việc đảm bảo về nguồn hàng, chất lượng nguyên vật liệu cũng như trình độ khoa học của hoạt động sản xuất, xuất khẩu. Nếu sản phẩm đáp ứng được thị hiếu quốc tế (sản phẩm đa dạng, chất lượng đạt tiêu chuẩn, giá cả tốt,...) thì tiềm năng phát triển, khả năng cạnh tranh xuất khẩu quốc gia sẽ rất cao trên thị trường quốc tế. Hiện nay ở Việt Nam yếu tố này còn nhiều hạn chế, bởi mặt hàng xuất khẩu còn đơn sơ và chất lượng chưa ổn định, trong khi đó, nhập khẩu chủ yếu gia là công cho các doanh nghiệp nước ngoài.

- **Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước về xuất khẩu:** Phải là sự cạnh tranh lành mạnh mới đảm bảo phát triển bền vững. Cạnh tranh giúp các doanh nghiệp hiện hành không ngừng đầu tư phát triển, để nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu của mình. Đồng thời cạnh tranh cũng góp phần đào thải những doanh nghiệp yếu kém, chưa đủ năng lực.

- **Cơ sở vật chất của đất nước:** Là hệ thống giao thông vận tải, cầu đường, cảng tàu, hệ thống quản lý, công nghệ,... nhằm đảm bảo giao dịch xuất khẩu diễn ra suôn sẻ, an toàn và nhanh chóng.

- **Khả năng bản thân doanh nghiệp:** Bao gồm cơ sở vật chất, chiến lược phát triển, khả năng lãnh đạo quản lý cũng như khả năng tài chính của doanh nghiệp.

1.4.2. Các yếu tố ngoài nước

Tương tự như các loại giá hàng hóa khác, giá XNK hàng hóa chịu ảnh hưởng từ quan hệ cung cầu trên thị trường, đặc biệt các yếu tố ngoài nước, như: Tình hình chính trị các quốc gia trên thế giới; Quan hệ chính trị và thương mại giữa các quốc gia; Vị trí địa lý của các quốc gia; Ảnh hưởng của sự biến động môi trường; Các yếu tố khác... tác động đến giá XNK hàng hóa tại các quốc gia. Nếu xét trên góc độ của nhà sản xuất sản phẩm hàng hóa xuất khẩu hoạt động trong một môi trường cạnh tranh hoàn hảo, thì nhà sản xuất có rất ít quyền định đoạt đến giá cả sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, vấn đề định giá sản phẩm hàng hóa chỉ là việc quyết định sản phẩm hàng hóa đó có bán trên thị trường hay không. Nếu nhà sản xuất sản phẩm hàng hóa xuất khẩu hoạt động trong một môi trường cạnh tranh **không** hoàn hảo hoặc độc quyền, thì nhà sản xuất có quyền định đoạt đến giá cả sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, để phù hợp với phân khúc thị trường nhà sản xuất đã lựa chọn để xuất khẩu hàng hóa và thông thường các nhà sản xuất thường định giá sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài cao hơn so với giá sản phẩm bán ra thị trường trong nước.

- **Tình hình kinh tế, tài chính, chính trị của thế giới:** Là yếu tố vĩ mô nhưng có khả năng tác động mạnh mẽ tới thị trường XNK. Chiến tranh về thương mại giữa các nước hay sự suy thoái kinh tế mang tính toàn cầu, sẽ tác động đến tình hình xuất khẩu và nhập khẩu của các quốc gia rơi vào trạng thái khó khăn. Các nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải thực hiện theo chính sách pháp luật của nước nhập khẩu hàng hóa, như: Biểu thuế nhập khẩu; luật chống phá giá; Chính sách tiền tệ của nước nhập khẩu hàng hóa...

- **Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài:** Các doanh nghiệp Việt Nam tìm được những đối tác xuất khẩu uy tín, giá thành cạnh tranh sẽ nhập được nguồn hàng ổn định, chất lượng tốt để phục vụ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trong nước.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2018

2.1. Diễn biến tỷ giá USD so với VND và tình hình nền kinh tế của một số đối tác hoạt động xuất, nhập khẩu với Việt Nam

2.1.1. Tỷ giá USD so với VND

Những biến động trái chiều của kinh tế toàn cầu đã tác động đến thị trường ngoại hối quốc tế, khiến một số đồng tiền trong quỹ dự trữ quốc tế có những biến động phức tạp, như: Đồng USD, đồng JPY và đồng EURO. Năm 2011, 2012, sự chuyển biến chậm về kinh tế cộng với những biến động của thị trường tài chính trong nước, đã đẩy đồng USD vào xu hướng tiếp tục mất giá so với hầu hết các đồng tiền khác. Tuy nhiên, năm 2013, 2014 thị trường ghi nhận xu hướng phục hồi của đồng USD, sự giảm giá của đồng JPY và xu hướng giảm giá của đồng EURO và các đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi. Sự phục hồi của kinh tế Mỹ và khả năng cắt giảm mạnh các gói cứu trợ (QE) được phát tín hiệu vào năm 2013, đã tác động đến diễn biến của đồng USD trên thị trường ngoại hối. Xu hướng tăng giá của đồng USD đã bắt đầu hình thành liên tục và ổn định từ cuối tháng 7/2014.

Đồng USD trên thị trường quốc tế theo chiều hướng đi lên trong bối cảnh thế giới bất ổn và sự biến động của nhiều đồng tiền chủ chốt khác, trong đó có bảng Anh và Nhân dân tệ suy yếu. Đồng USD tiếp tục tăng giá chủ yếu do giới đầu tư tìm đến đồng tiền của nước Mỹ, như một kênh phòng ngừa rủi ro cùng với một loại tài sản an toàn khác là vàng.

Tỷ giá USD so với VND ảnh hưởng đến cán cân thương mại:

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế quốc tế, việc nhận diện những tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại Việt Nam là việc làm cần thiết, trong bối cảnh các rào cản thuế quan và hạn ngạch hàng hóa nhằm bảo hộ thương mại buộc phải dỡ bỏ dần.

Nếu đồng tiền của một quốc gia mạnh lên, hàng hóa xuất khẩu của quốc gia này ra nước ngoài sẽ đắt đỏ hơn và hàng hóa nhập khẩu sẽ rẻ hơn. Ngược lại, một đồng tiền yếu sẽ làm cho hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia rẻ hơn và nhập khẩu hàng hóa đắt hơn ở thị trường nước ngoài. Khi tỷ giá hối đoái tăng cao, cán cân thương mại của một nước thường giảm đi và khi tỷ giá hối đoái thấp hơn, cán cân thương mại sẽ tăng. Trong bối cảnh ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, Chính phủ Việt Nam cần điều chỉnh tỷ giá hối đoái để cải thiện cán cân thương mại và nâng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam.

2.1.2. Diễn biến kinh tế một số đối tác lớn của Việt Nam

- Trung Quốc: Khi bắt đầu bước vào Thế kỷ XXI, kinh tế Trung Quốc xếp ở vị trí thứ sáu trên thế giới (sau Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp), tuy nhiên đến năm 2010 Trung Quốc đã vượt Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp và trở thành nền kinh tế đứng thứ 2 trên toàn thế giới (sau Mỹ). Với thành tựu đó kinh tế Trung Quốc vẫn chưa thể vượt qua được giới hạn của một nền kinh tế “*đang phát triển*”, vì chất lượng nền kinh tế còn thấp, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người không cao (năm 2014 đạt khoảng 7.400 USD/năm), những vấn đề và khó khăn của nền kinh tế chưa giải quyết được, nhất là kết cấu kinh tế chưa hợp lý, tăng trưởng kinh tế chưa hài hòa với phát triển xã hội và thiếu bền vững. Những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu càng thấm sâu, những khó khăn và vấn đề trong tầng sâu của kinh tế Trung Quốc càng bộc lộ nghiêm trọng hơn, khiến kinh tế Trung Quốc chuyển sang xu hướng tăng chậm lại. Từ tốc độ tăng GDP năm 2010 là 10,4%, sau năm 2011 tốc độ tăng GDP có xu hướng giảm, cụ thể GDP tương ứng các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 là 9,4%; 7,7%; 7,7%; 7,3%; 6,9%; 6,7%; 6,9%; 6,6%. Tuy tốc độ tăng trưởng chậm lại, nhưng kinh tế Trung Quốc có một số điều kiện thuận lợi cơ bản, đó là:

+ *Một là*, một nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, có nhiều dư địa để tiếp tục phát triển.

+ *Hai là*, Trung Quốc thị trường tiêu thụ trong nước lớn với gần 1,4 tỷ dân.

+ *Ba là*, hiện nay Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của 95 quốc gia trên thế giới.

Cuộc chiến tranh Thương mại giữa Mỹ - Trung diễn ra từ tháng 3/2018 đến nay khiến Trung Quốc bị ảnh hưởng gấp bốn lần Mỹ, thể hiện rõ qua tăng trưởng kinh tế năm 2018 là 6,6% và sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến năm 2019 và các năm tiếp theo, nếu hai bên chưa đạt được thỏa thuận và tiếp tục tăng thuế lên hàng hóa giữa hai nước. Năm 2018 Trung Quốc là thị trường có quan hệ thương mại hai chiều lớn nhất với 107,8 tỷ USD, tăng 14,6% (13,8 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu đạt 41,9 tỷ USD, tăng 18,5% (6,5 tỷ USD), Kim ngạch nhập khẩu ước 65,8 tỷ USD, tăng 12,3% (7,2 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2017. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng so với năm 2017 như: Máy vi tính và linh kiện tăng 25,8% (1,6 tỷ USD); Điện thoại các loại và linh kiện tăng 52,8% (2,9 tỷ USD); Hàng rau quả tăng 10,2% (246 triệu USD). Một số mặt hàng chiếm tỷ trọng nhập khẩu cao và có kim ngạch tăng, như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng tăng 10,8% (1,2 tỷ USD); Vải các loại tăng 18 % (1,1 tỷ USD); Điện tử máy tính và linh kiện tăng 11,4% (808 triệu USD); Xăng dầu các loại tăng 89,4% (464 triệu USD).

- **Mỹ:** Sau cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008-2009, nền kinh tế thế giới đã phục hồi nhanh chóng năm 2010. Năm 2011 tiếp tục chứng kiến sự phục hồi của nền kinh tế lớn nhất thế giới mặc dù với tốc độ **tăng** chậm (1,8%). Chính sách tiền tệ nới lỏng đã được thực hiện. Năm 2013, kinh tế Mỹ đã tăng trưởng trở lại và tình trạng thất nghiệp giảm. Từ năm 2014-2018, kinh tế Mỹ tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu. **GDP** của Mỹ vào thời điểm cuối năm 2014 Mỹ đạt mức 17.550 tỷ USD, bỏ xa quốc gia xếp thứ 2 là Trung Quốc với 10.000 tỷ USD. Thu nhập bình quân đầu người của Mỹ là 53.000 USD, bỏ xa Trung Quốc tới khoảng 45.000 USD chênh lệch. Hiện nay, Mỹ đang là nền kinh tế số một thế giới, dẫn đầu về GDP cho tới thị trường chứng khoán quyền lực. Năm 2018, Hoa Kỳ có tổng mức lưu chuyển ngoại thương với Việt Nam ước đạt 60,3 tỷ USD về thương mại hai chiều, tăng 18,3% (9,3 tỷ USD). Trong đó, xuất khẩu sang thị trường này vẫn duy trì dẫn đầu với 47,5 tỷ USD, tăng 14,2% (5,9 tỷ USD); Nhập khẩu 12,8 tỷ USD, tăng 36,7% (3,4 tỷ USD). Cán cân thương mại hàng hóa Việt Nam với Hoa Kỳ vẫn duy trì xuất siêu và dẫn đầu với 34,7 tỷ USD, tăng 7,7% (2,5 tỷ USD) so với cùng kỳ 2017. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường Hoa Kỳ tăng như: Hàng dệt may 13,7% (1,5 tỷ USD); Điện thoại các loại và linh kiện 46,7% (1,6 tỷ USD); Giày dép 15,3% (704 triệu USD). Nhập khẩu mặt hàng có giá trị tăng: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước tính tăng 7,9% (220 triệu USD); Thức ăn gia súc tăng 157,6% (442 triệu USD).

- **Hàn Quốc:** Giai đoạn 2011-2017 kinh tế Hàn Quốc liên tục phát triển. Đến cuối năm 2011, thu nhập bình quân đầu người Hàn Quốc còn hơn cả mức trung bình của Liên minh châu Âu. Năm 2011, kim ngạch thương mại của Hàn Quốc đạt mức 1.080 tỷ USD, đứng thứ 8 thế giới về xuất khẩu. Năm 2014, Hàn Quốc đã đạt mức kỷ lục về khối lượng mậu dịch, xuất khẩu và thặng dư tài khoản mậu dịch trong hai năm liên tiếp. Mức độ tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc năm 2014 đạt 3,3%, 2015 đạt 2,8%, 2016 đạt 2,8%, 2017 đạt 3,1%, 2018 đạt 2,7%. Tuy nhiên quý IV/2018 xuất khẩu hàng hóa của Hàn Quốc suy yếu, theo đó đã đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2018 xuống mức thấp nhất trong 5 năm. Triển vọng thương mại giảm sút trong bối cảnh đối tác thương mại chủ chốt là Trung Quốc gặp khó khăn. Các nhà đầu tư lo ngại sự phát triển chậm lại của nền kinh tế Trung Quốc và cuộc chiến thương mại Trung - Mỹ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng toàn cầu và nhu cầu đối với các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Hàn Quốc, bao gồm: Chip nhớ và các sản phẩm hóa dầu. Năm 2018, Hàn Quốc là thị trường quan hệ thương mại hai chiều lớn thứ 2 sau Trung Quốc với kim ngạch ước đạt 66,2 tỷ USD, tăng 7,1% (4,4 tỷ USD). Trong đó, xuất khẩu đạt 18,3 tỷ USD, tăng 23,2% (3,4 tỷ USD), nhập khẩu đạt 47,9 tỷ USD, tăng 2% (941 triệu USD). Một số mặt hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc có giá trị tăng so với cùng kỳ gồm: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 12,6 % (462 triệu USD); Hàng dệt may đạt 32,6% (798 triệu USD); Máy vi tính

và linh kiện đạt 40,8% (671 triệu USD). Một số mặt hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc chiếm tỷ trọng lớn tăng như: Điện thoại các loại và linh kiện là 1,6% (100 triệu USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 14,3% (2,2 tỷ USD); Vải các loại đạt 6,6% (134 triệu USD).

2.2. Tổng quan tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam

2.2.1. *Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu*

Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. Đến nay Việt Nam đã ký kết 13 Hiệp định Thương mại tự do (FTA)² trong đó có 6 Hiệp định mang tính khu vực gồm: Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Nhật Bản (AJFTA), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Khu vực thương mại tự do giữa các nước ASEAN, Australia và NewZealand (AANZFTA), ba hiệp định thương mại song phương với Hàn Quốc, Nhật Bản, Chi Lê, Hiệp định Việt Nam – EU, Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu. Đây là những yếu tố quan trọng đã và đang góp phần thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong thời gian qua. Ngày 30/6/2019 Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực, Việt Nam sẽ giảm 49% thuế nhập khẩu đối với hàng EU và phần còn lại sẽ được xóa trong giai đoạn 10 năm. Để đổi lại hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU sẽ được giảm 85% thuế quan với lộ trình để xóa thuế nhập khẩu còn lại là 7 năm. Thỏa thuận này sẽ thúc đẩy nền kinh tế, đặc biệt là kinh tế khu vực tư nhân.

Việc mở rộng thị trường xuất khẩu được là một chiến lược dài hạn, nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Đồng thời, giúp doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn với thế giới bên ngoài, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi những lợi thế cạnh tranh như: Giá nhân công rẻ, lợi thế tài nguyên hiện dần bị thu hẹp, không có tính bền vững trong khi những yếu tố như: Thương hiệu, chất lượng sản phẩm cần một chiến lược phát triển và thời gian.

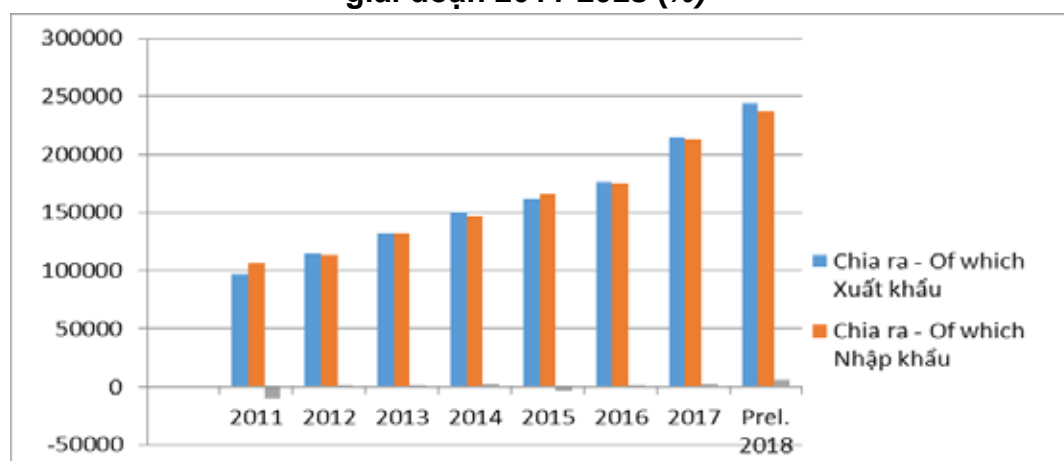
Giai đoạn 2011-2018, kinh tế và thương mại thế giới nói chung phải đối mặt với những khó khăn, do khủng hoảng kinh tế ở Châu Âu và một số nước; cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng, nội bộ châu Âu chia rẽ, bất đồng giữa các nước lớn vẫn chưa được giải quyết, các cuộc xung đột địa - chính trị vẫn đang tiếp diễn... ảnh hưởng tiêu cực đến đà đi lên của kinh tế thế giới. Năm 2011-2012, tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, môi trường chính trị ổn định vững chắc, sự điều hành sát sao,

² <http://www.trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>.

hiệu quả, chính sách phù hợp của Nhà nước trong những giai đoạn khó khăn đã đưa hoạt động thương mại của Việt Nam đạt được những thành tựu đáng kể.

Giai đoạn 2011-2018 trong đó thâm hụt thương mại 2 năm là năm 2011 và 2015, các năm còn lại cán cân thương mại ở tình trạng xuất siêu, do kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong khi nhu cầu nhập khẩu giảm. Biến động về cân đối thương mại trong các năm qua thể hiện rõ tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới Việt Nam, chi tiết xem Biểu đồ số 1.

Biểu đồ 1. Xuất, nhập khẩu và cân đối thương mại giai đoạn 2011-2018 (%)

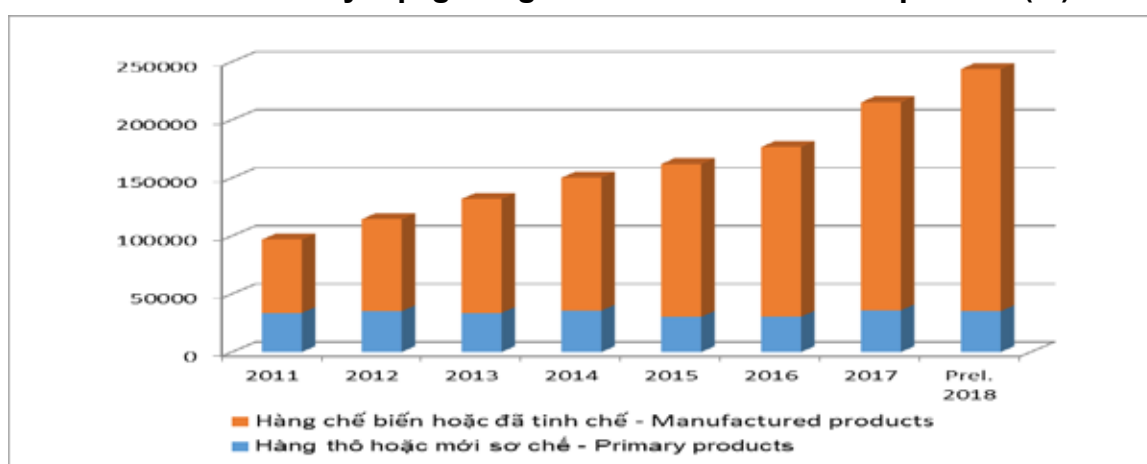


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bên cạnh đó, giai đoạn 2011-2018 có sự thay đổi cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài...

Chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020 định hướng phát triển ngành hàng, theo đó giảm dần tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị hạn chế về nguồn cung, ảnh hưởng nhiều đến môi trường, nhóm hàng nông, lâm, thủy sản có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng thấp, tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế tạo và chế biến là nhóm có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu cao.

Biểu đồ 2. Tỷ trọng hàng xuất khẩu theo danh mục SITC (%)



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Giai đoạn 2011-2018, thị trường xuất khẩu được mở rộng cả về quy mô thị trường và cơ cấu thị trường xuất khẩu, mặt hàng xuất khẩu đã góp phần rất quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

(i) Về quy mô thị trường xuất khẩu

Giai đoạn 2011-2018 là giai đoạn tăng trưởng vượt bậc về kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu; trong đó, tăng trưởng xuất khẩu đã vượt mục tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Xuất khẩu trong 8 năm (2011-2018) tăng gấp 2,51 lần, cụ thể: Xuất khẩu đạt được từ 96,91 tỷ USD năm 2011 và tăng lên mức 243,48 tỷ USD năm 2018. Việt Nam đã nhanh chóng cải thiện vị thế để chiếm thứ hạng cao trên bản đồ xuất khẩu thế giới. Nếu năm 2007, Việt Nam đứng thứ hạng 50 thì đến 2017 Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 27 về xuất khẩu.

Xét về quy mô thị trường xuất khẩu, nếu năm 2011 có 24 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (trong đó 3 thị trường trên 10 tỷ USD) thì đến năm 2018, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó 4 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD và 7 thị trường đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD.

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các khu vực giai đoạn 2011-2018

	Năm 2018 (Tỷ USD)								Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	
Châu Á	50,1	61,3	68,3	72,7	78,3	84,1	112,8	130,3	15,39
Châu Âu	19,3	22,7	26,9	31,8	34,2	37,8	40,9	44,8	12,87
Châu Mỹ	20,0	23,3	28,6	34,6	40,8	46,3	51,3	56,9	16,47
Châu Đại Dương	2,8	3,5	3,8	4,3	3,2	3,2	3,7	4,5	-2,36
Châu Phi	3,5	2,5	2,8	3,1	2,39	2,2	2,1	2,3	8,97

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2011-2018, hàng hóa Việt Nam đã tiếp tục khai thác các thị trường truyền thống và mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới. Đến nay, hàng hóa của Việt Nam đã có mặt trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Giai đoạn 2011-2018, khu vực thị trường châu Á luôn duy trì tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang các khu vực đạt 50,1 tỷ USD (năm 2011) và đạt 130,3 tỷ USD (năm 2018) và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2018 là 15,39%. Tỷ trọng xuất khẩu vào khu vực thị trường châu Mỹ duy trì trong khoảng 20 tỷ USD (năm 2011) và đạt 56,9 tỷ USD (năm 2018) và đạt tốc

độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2018 là 16,47%. Tương tự thị trường châu Âu và đạt 19,3 tỷ USD (năm 2011), thì đến năm 2018 đạt 44,8 tỷ USD và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2018 là 12,87%. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực châu Phi và châu Đại Dương thấp hơn so với 3 khu vực còn lại, tổng cộng hai khu vực này đạt khoảng 4 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều có tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2018 (bảng 2), trong đó Trung Quốc và Hàn Quốc là hai thị trường có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân cao nhất.

Bảng 2. Một số thị trường xuất khẩu quan trọng giai đoạn 2011-2018

									Tỷ USD
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tốc độ tăng bình quân (%)
Hoa Kỳ	16,93	19,67	23,84	28,64	33,47	38,45	41,59	47,53	16,6
EU	16,53	20,27	24,31	27,91	30,94	33,86	38,18	41,79	14,3
Trung Quốc	11,12	12,39	13,23	14,93	17,11	21,96	35,40	41,27	21,7
ASEAN	13,60	17,35	18,46	19,11	18,25	17,45	21,72	24,74	10,3
Nhật Bản	10,78	13,06	13,63	14,69	14,13	14,67	16,86	18,85	8,6
Hàn Quốc	4,72	5,58	6,62	7,14	8,92	11,41	14,82	18,20	21,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(ii) Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều thâm nhập được vào các thị trường lớn và có mức tăng trưởng xuất khẩu tốt

Mặt hàng gạo đã xuất khẩu sang hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, bên cạnh thị trường truyền thống đã từng bước mở rộng thị trường xuất khẩu vào các nước châu Mỹ, Trung Đông; sản phẩm gạo trắng cao cấp, gạo hạt tròn và gạo thơm đã bước đầu thâm nhập vào thị trường khó tính, giúp sản phẩm gạo Việt Nam từng bước hiện diện trên khắp thế giới.

Mặt hàng rau quả đạt nhiều thành tích trong công tác mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập vào các thị trường “khó tính” như: Vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, vú sữa vào thị trường Hoa Kỳ; vải thiều vào thị trường Ô-x-trây-li-a, Ma-lay-sia, EU (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan); thanh long, xoài vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc; cam, quýt, thanh long vào thị trường Singapore...

Năm 2018 Việt Nam xuất khẩu mặt hàng dệt may đạt mức tăng trưởng trên hai con số (đạt 30,5 tỷ USD, tăng 16,7%), với mức tăng trưởng cao tại các thị trường chủ lực như: Trung Quốc tăng 39,6%; Hàn Quốc tăng 34,9%; Nhật Bản tăng 22,6%; Hoa Kỳ tăng 11,6%; EU tăng 9,9%. Tương tự gỗ, sản phẩm gỗ và giày dép các loại duy trì mức tăng trưởng tốt, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu.

(iii) Các doanh nghiệp tận dụng tương đối tốt cơ hội từ hội nhập

Ở tất cả các thị trường Việt Nam ký kết hiệp định thương mại tự do FTA đều ghi nhận tăng trưởng vượt trội, thị phần xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm được khẳng định. Năm 2018 tăng trưởng xuất khẩu trên nhiều thị trường đạt mức hai con số, cụ thể: So với năm 2017 xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 41,2 tỷ USD, tăng 16,6%; Xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 24,74 tỷ USD, tăng 13,9%; Xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 18,85 tỷ USD, tăng 11,8%; Xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 18,2 tỷ USD, tăng 22,8%.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu tận dụng tốt cơ hội từ cắt giảm thuế quan tại các thị trường có FTA để tăng trưởng. Sau khi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Neazeland (AANZFTA) có hiệu lực, với mức thuế suất thuế nhập khẩu về 0%, giai đoạn 2011-2018 Việt Nam xuất khẩu điều sang Úc tăng trưởng bình quân đạt 12,9%/năm, thủy sản đạt 6,9%/năm; hồ tiêu xuất khẩu sang Nhật Bản tăng trưởng đạt 12,8%/năm, cà phê đạt 8,0%/năm sau khi Hiệp định VJFTAcó hiệu lực; hay hồ tiêu xuất khẩu sang Ấn Độ tăng trưởng đạt 14,3%/năm, thủy sản đạt 12,3% năm sau khi Hiệp định AIFTAcó hiệu lực; sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU)có hiệu lực, hạt điều xuất khẩu sang Liên bang Nga tăng 59,6%rau quả tăng 19,9%, dệt may tăng 53,5%...

2.2.2. Phân tích đóng góp của giá xuất khẩu, giá nhập khẩu trong sự phát triển của tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu chung

Chỉ số giá và lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là một chỉ tiêu quan trọng và cần thiết đối với việc xem xét, đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động ngoại thương của một quốc gia với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác trên thế giới. Thông tin các chỉ số nêu trên giúp cơ quan quản lý nhà nước xem xét năng lực thực tế và chất lượng tăng trưởng hoạt động sản xuất trong nước, đồng thời qua đó để quản lý, điều hành và hoạch định chính sách đối với cả nền kinh tế nói chung và hoạt động XNK nói riêng.

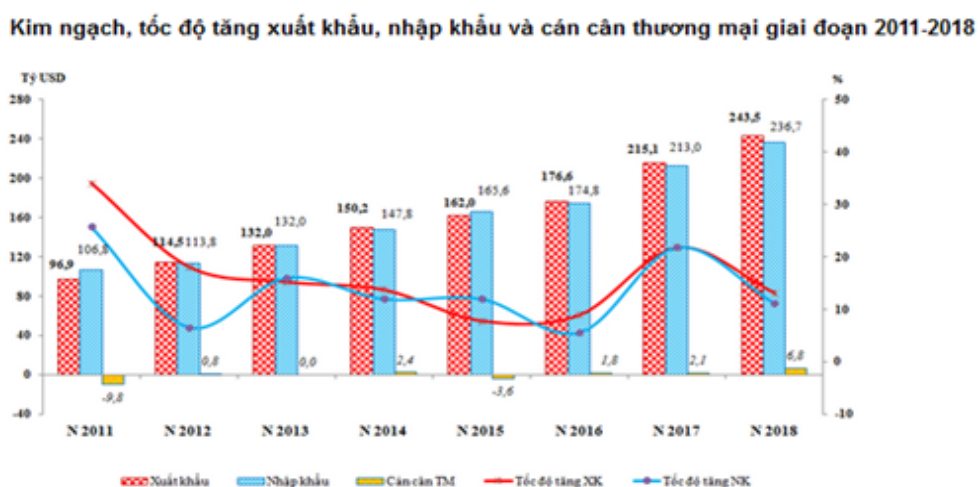
Kim ngạch xuất khẩu dùng để chỉ số tiền thu về của một quốc gia (hoặc một doanh nghiệp) sau hoạt động xuất khẩu một hoặc một số loại hàng hóa, dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định (1 tháng/1 quý/1 năm) quy đổi thống nhất về một đơn vị tiền tệ.

Kim ngạch nhập khẩu là tổng giá trị cho việc nhập khẩu một hay tất cả hàng hóa được nhập khẩu vào doanh nghiệp hay đất nước nào đó ở một thời kỳ nhất định theo tháng, quý hoặc năm, được quy ra một loại đơn vị tiền tệ đồng nhất.

Kim ngạch XNK quan trọng và ảnh hưởng rất nhiều tới nền kinh tế của Việt Nam. Nhìn chung kim ngạch xuất khẩu càng cao chứng tỏ được sự phát triển của quốc gia. Trong khi đó, nếu kim ngạch xuất khẩu không tốt bằng nhập khẩu sẽ là điều đáng lo ngại. Bởi đó là dấu hiệu kém phát triển, lạc hậu của cả một hệ thống.

Theo số liệu năm 2018 của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch XNK hàng hóa của cả nước năm 2018 đạt 480,17 tỷ USD, tăng 12,2% (tương ứng tăng 52,05 tỷ USD) so với năm trước, trong đó trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2% và nhập khẩu đạt 236,69 tỷ USD, tăng 11,1%³, vượt xa chỉ tiêu kế hoạch được Quốc hội và Chính phủ giao và xuất siêu năm 2018 đạt con số kỷ lục 6,8 tỷ USD.

Biểu đồ 3. Kim ngạch, tốc độ tăng xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Việc duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và thặng dư cán cân thương mại trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực diễn biến hết sức phức tạp, khó dự báo và xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng đã góp phần nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế cũng như cho thấy nỗ lực rất lớn của Chính phủ trong chỉ đạo điều hành và của các doanh nghiệp trong sản xuất xuất khẩu. Những năm gần đây, nhu cầu cần nguồn thông tin rõ ràng, có hệ thống và minh bạch là vấn đề được các doanh nghiệp XNK, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách rất quan tâm và đặt ra. Việc thông qua Báo cáo XNK Việt Nam công bố thông tin kịp thời và đáng tin cậy cho phép người sử dụng thông tin có thể dự báo, đánh giá về tình hình và hiệu quả của hoạt động ngoại thương. Khi các thông tin về chính sách, thông tin thị trường XNK, chiến lược phát triển XNK được công bố, chính thống và minh bạch sẽ mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế nói chung và cho hoạt động XNK

³ Số liệu Tổng cục Hải quan, truy cập tại: <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1559&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>

nói riêng, trợ giúp công tác hoạch định, xây dựng cơ chế chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước; tăng khả năng tiếp cận thị trường và hỗ trợ các doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả hơn, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp XNK.

Giá xuất, nhập khẩu là một yếu tố quan trọng trong đóng góp trị giá kim ngạch XNK. Kim ngạch XNK tăng có thể do yếu tố giá tăng hoặc yếu tố lượng tăng. Nhưng thực tế yếu tố giá tăng cho thấy khả năng cạnh tranh của đất nước tốt hơn, vì chất lượng nguyên liệu cũng như trình độ khoa học sản xuất, xuất khẩu đã giúp sản phẩm đáp ứng thị hiếu quốc tế thì tiềm năng phát triển, khả năng cạnh tranh xuất khẩu quốc gia sẽ rất cao trên thị trường quốc tế. Việt Nam hiện nay yếu tố này còn nhiều hạn chế bởi mặt hàng xuất khẩu còn đơn sơ và chất lượng hàng hóa xuất khẩu chưa ổn định.

2.3. Phân tích diễn biến chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018

2.3.1. Thực trạng nguồn thông tin chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và lý do lựa chọn phân tích chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính toán dựa trên nguồn số liệu giá xuất khẩu, nhập khẩu thu thập tại 23 tỉnh, thành phố. Giai đoạn năm 2011-2015 có 25 tỉnh, thành phố thực hiện thu thập thông tin giá XNK. Tuy nhiên, giai đoạn 2015-2020 còn 23 tỉnh, thành phố thu thập thông tin giá XNK; 23 tỉnh được lựa chọn điều tra là những tỉnh có hoạt động XNK nhiều với kim ngạch chiếm 70% tổng kim ngạch XNK của cả nước. Quy trình biên soạn thông tin CSG XNK được thực hiện như sau:

Chọn mẫu điều tra giá XNK được tiến hành theo hai bước:

Bước 1. Tổng cục Thống kê chọn số tỉnh đại diện điều tra;

Bước 2. Cục Thống kê chọn mẫu đơn vị điều tra như sau:

a) Chọn tỉnh đại diện điều tra giá xuất khẩu, giá nhập khẩu

Dựa vào kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo nhóm hàng của các tỉnh năm 2014, cập nhật đến năm 2015, Tổng cục Thống kê tiến hành chọn 100% các nhóm hàng mã HS 2 số (cấp 1).

Chọn nhóm hàng đại diện cho xu thế biến động giá các cấp tiếp theo như sau: trong mỗi nhóm mã HS 2 số (cấp 1) chọn 70% nhóm hàng mã HS 4 số (cấp 2) và trong mỗi nhóm mã HS 4 số (cấp 2) chọn 70% nhóm hàng HS 6 số (cấp 3) bằng cách cộng dồn kim ngạch các nhóm từ cao xuống thấp. Tiếp theo là chọn điểm cắt sao cho số nhóm chọn chiếm số lượng 70% so tổng số các nhóm và với điều kiện số nhóm chọn phải đạt kim ngạch từ 80% trở lên so với tổng số kim ngạch. Trong mỗi nhóm hàng hóa đại diện, xác định số tỉnh điều tra bằng cách chọn điểm cắt từ tỉnh có tỷ trọng kim ngạch xuất, nhập khẩu chia theo nhóm hàng mã HS 6 số cộng dồn đạt 90% so với tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu cả nước.

b) Chọn đơn vị điều tra của tỉnh, xây dựng mạng lưới điều tra

Theo nhóm hàng mã HS 6 số, Cục Thống kê chi tiết nhóm hàng của địa phương đến mã HS 8 số. Lập danh sách doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo mã HS 8 số. Phương pháp chọn mẫu doanh nghiệp như sau:

- Trong mỗi nhóm hàng, mặt hàng mã HS 8 số, sắp xếp các doanh nghiệp theo độ dốc kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu từ cao xuống thấp. Chọn 2-3 doanh nghiệp lớn nhất để điều tra. Chọn 3 doanh nghiệp dự phòng theo tiêu chí có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu lớn nhất của số những doanh nghiệp còn lại không được chọn chính thức vào điều tra.

- Chọn mặt hàng điều tra giá có quy cách, phẩm cấp.

- Chọn thị trường điều tra.

- Lập mạng lưới điều tra.

Kết quả trong giai đoạn 2011-2018, chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa được tính toán dựa trên rổ hàng hóa xuất nhập khẩu đại diện với 230 mặt hàng xuất khẩu và 377 mặt hàng nhập khẩu (mã HS 6 số) và với 519 mặt hàng xuất khẩu và 903 mặt hàng nhập khẩu (mã HS 6 số) trong thời kỳ 2015-2020. Số liệu điều tra giá XNK được xử lý qua các bước:

Bước 1: Kiểm tra và nghiệm thu phiếu điều tra

Phiếu điều tra có đầy đủ chữ ký và họ tên của điều tra viên và người kiểm tra phiếu. Các nội dung kiểm tra, nghiệm thu gồm: Kiểm tra giá thu thập đảm bảo giá xuất khẩu là giá FOB, giá nhập khẩu là giá CIF; có đầy đủ thông tin về quy cách, phẩm cấp mặt hàng; thị trường xuất khẩu, nhập khẩu. Kiểm tra tính thống nhất của đơn vị tính giá trong phiếu điều tra với đơn vị tính trong danh mục đại diện.

Cục Thống kê xử lý những vấn đề phát sinh trước khi nhập dữ liệu như sau: Xử lý các trường hợp đặc biệt bằng phương pháp phù hợp theo quy định. Thực hiện thay thế đơn vị điều tra, thay thế mặt hàng ngay khi có thông tin từ doanh nghiệp. Xem xét, bổ sung mặt hàng ngay khi mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu trở nên phổ biến. Từ các ghi chú trong phiếu điều tra, ghi bổ sung thông tin vào phiếu điều tra nếu thấy cần thiết. Phiếu điều tra tháng nào phải kiểm tra, nghiệm thu và xử lý ngay tháng đó.

Bước 2: Nhập thông tin giá hàng tháng

Số liệu điều tra được nhập tin bằng chương trình phần mềm. Đối với trường hợp tạm thời không có giá trong tháng điều tra sẽ dùng nút “gán giá” trong chương trình phần mềm.

Số liệu nhập tin tại địa phương, sau đó chuyển về Trung ương để tính chỉ số giá của cả nước. Những công việc này được thực hiện theo quy trình tổng hợp.

Bước 3: Tổng hợp giá bình quân

Tổng hợp giá bình quân của tỉnh và cả nước để làm cơ sở dữ liệu tính chỉ số giá cấp thấp nhất (cấp mặt hàng) trong các kỳ báo cáo. Giá bình quân được tổng hợp theo quy trình tính giá bình quân tháng trước, sau đó tính giá bình quân quý. Tính giá bình quân áp dụng công thức bình quân nhân giản đơn.

Bước 4: Tổng hợp chỉ số giá

Chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu thời kỳ 2015-2020 được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân.

Tóm lại

(1) Giai đoạn 2011-2018 Vụ Thống kê Giá tổ chức thực hiện đúng phương án điều tra giá xuất khẩu và giá nhập khẩu hàng hóa, nguồn thông tin thu thập biên soạn CSG XNK cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng CSG XNK và các đối tượng khác sử dụng thông tin, đồng thời thông tin CSG XNK đảm bảo tính trung thực, tính kịp thời, tính phù hợp, tính đầy đủ và tính so sánh...

(2) Những nhóm hàng chủ yếu được chuyên đề lựa chọn để phân tích cho giai đoạn 2011-2018, là những mặt hàng có biến động liên tục về giá trong thời gian qua. Bên cạnh đó, những nhóm hàng này có kim ngạch XNK lớn và XNK đến những đối tác lớn của Việt Nam và được chi tiết được để cập phân tiếp theo.

2.3.2. Chỉ số giá xuất khẩu giai đoạn 2011-2018

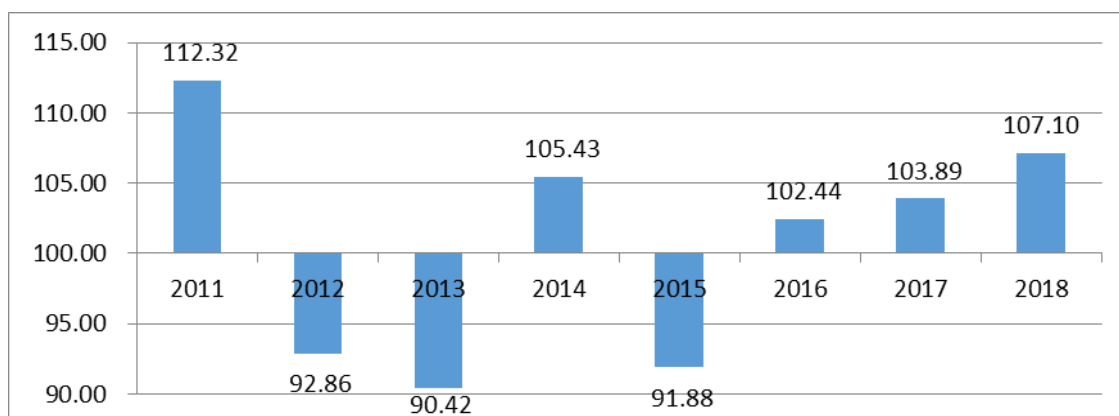
2.3.2.1. Gạo

Ngành lúa gạo Việt Nam là một trong những ngành kinh tế thành công nhất của Việt Nam xét về tăng trưởng sản lượng. Từ một nước thiếu lương thực vào cuối những năm 1980, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Nguyên nhân chính là Việt Nam có năng suất ngành lúa gạo khá cao. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năng suất lúa năm 2014 của Việt Nam đạt 57,6 tạ/ha, cao nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Sự gia tăng sản lượng lúa hơn 2 thập kỷ qua, đã giúp Việt Nam không những đảm bảo an ninh lương thực trong nước mà còn liên tục là một trong 3 nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Cụ thể, từ mức xuất khẩu gạo đạt 1,99 triệu tấn năm 1995, đã tăng lên 6,90 triệu tấn năm 2010 và đạt 6,1 triệu tấn vào năm 2018. Việt Nam là 1 trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới năm 2018. Giá gạo xuất khẩu ở Việt Nam biến động theo diễn biến giá gạo thế giới.

Biểu đồ 4. Chỉ số giá xuất khẩu gạo ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018

(năm trước = 100 - %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sau khi giá gạo tăng 12,32% vào năm 2011 và giá gạo tăng tiếp hai năm liên tiếp (năm 2012 và 2013), do ảnh hưởng chung từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến nhu cầu các mặt hàng lương thực suy giảm. Ngoài ra, chương trình thu mua tạm trữ lúa gạo của Thái Lan thất bại khiến nước này giảm mạnh giá xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ, bù vào ngân sách tài chính vốn đã bị thâm hụt nặng nề. Riêng Việt Nam, ngoài nguyên nhân khách quan nêu trên, áp lực cạnh tranh giảm giá còn đến từ các nước xuất khẩu mới như: Myanmar, Ấn Độ, Pakistan khi các nước này cũng đang xuất khẩu chủ yếu vào phân khúc gạo chất lượng thấp, phân khúc chiếm 70% lượng xuất khẩu của Việt Nam.

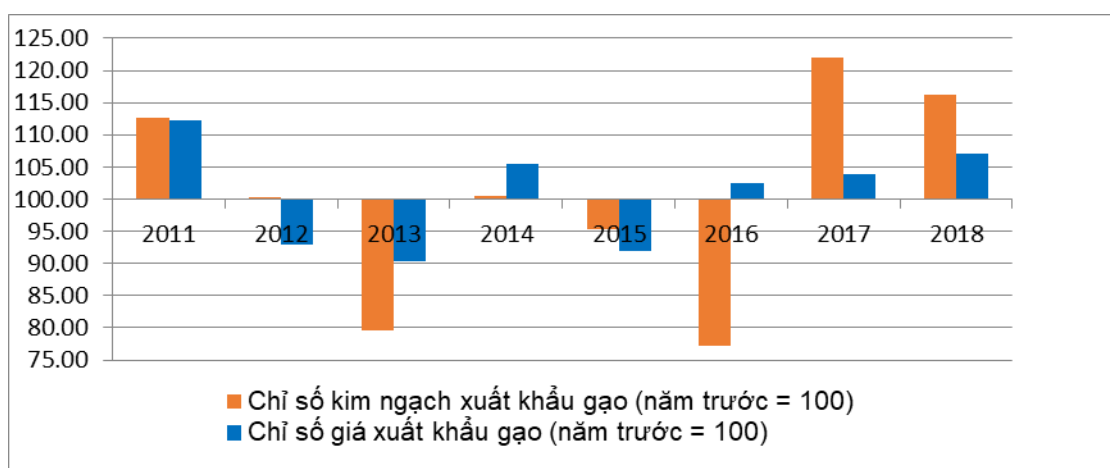
Sang năm 2014, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam phục hồi nhờ việc mở rộng thị trường sang các thị trường mới ở châu Á và châu Phi như: Indonesia, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore, Malaysia, Philippines và Mỹ.

Năm 2015, thị trường xuất khẩu gạo cạnh tranh khá gay gắt, nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường thấp, trong khi lượng tồn kho cao và bất lợi về tình hình tài chính... đã tác động khiến giá chào gạo xuất khẩu thế giới có xu hướng giảm. Đặc biệt, tại châu Á giá gạo liên tục giảm và có thời điểm xuống mức thấp nhất trong vòng nhiều năm trở lại đây.

Từ năm 2016-2018, giá gạo phục hồi tăng liên tục trở lại do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khiến nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam vẫn chịu sức ép lớn từ các nước xuất khẩu gạo mới nổi như: Campuchia, Myanmar.. nhất là khi các nước này cũng đang tập trung xuất khẩu vào phân khúc gạo chất lượng trung bình như Việt Nam.

Xét cả giai đoạn 2011-2018, giá gạo xuất khẩu thường có tác động hỗ trợ cho kim ngạch khi thị trường có nhu cầu cao về số lượng. Tuy nhiên, khi nguồn cung thế giới đảm bảo, giá gạo xuất khẩu thậm chí còn tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu, do Việt Nam tập trung vào phân khúc gạo chất lượng trung bình hoặc chất lượng gạo thấp (xem Biểu đồ 5):

Biểu đồ 5. Chỉ số giá kim ngạch xuất khẩu gạo và CSG xuất khẩu gạo ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 - %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ phân tích CSG xuất khẩu gạo giai đoạn 2011-2018 và biểu đồ số 4, biểu đồ số 5 (nêu trên), giá xuất khẩu gạo của Việt Nam phát triển chưa bền vững, xuất phát từ lý do:

(1) Phát triển thị trường xuất khẩu chưa tốt: Do cạnh tranh gia tăng trên thế giới khi nguồn cung từ các nước xuất khẩu lớn dồi dào, xuất khẩu gạo Việt có xu hướng giảm. Việc đàm phán mở cửa thị trường lúa gạo rất khó khăn, do gạo là mặt hàng đặc biệt được nhiều nước đưa vào danh sách nhạy cảm để bảo hộ, một số nước khác thực hiện trợ cấp sản xuất để tự cung tự cấp, hạn chế nhập khẩu.

- Chất lượng gạo của Việt Nam chưa cao, Việt Nam phụ thuộc vào các thị trường dễ tính và cạnh tranh bằng giá rẻ. Do vậy, gạo Việt bị cạnh tranh gay gắt với các nước cùng tập trung vào sản xuất gạo phân khúc trung và thấp như: Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan. Gạo Việt Nam xuất khẩu sang 135 thị trường, song tập trung chủ yếu ở châu Á như Trung Quốc (chiếm trên 30%), các nước ASEAN (trên 36%), châu Phi (gần 11%).

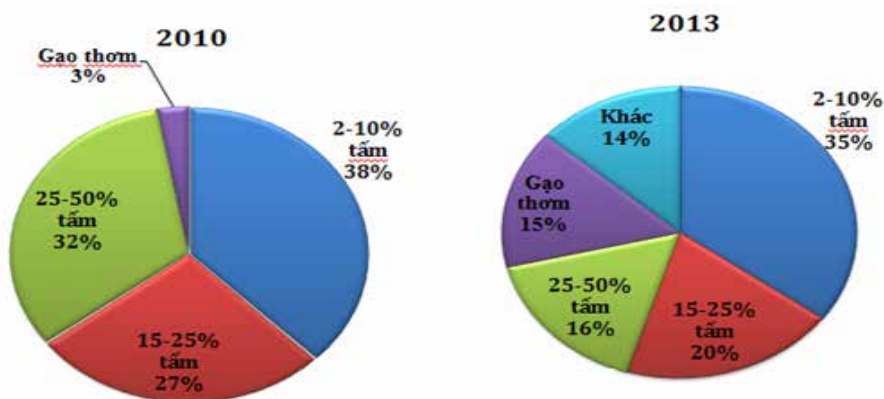
- Việc mở rộng thị trường mới diễn ra rất chậm. Trước đây Việt Nam có thị phần lớn ở châu Phi đối với gạo chất lượng thấp, song hiện nay không cạnh tranh được đối với gạo cùng chủng loại của Ấn Độ và Pakistan. Năm 2014 xuất khẩu gạo sang thị trường châu Phi giảm gần 60%, do sự cạnh tranh của Thái Lan với lượng gạo tồn kho cũ giá rẻ.

(2) Kênh phân phối gạo xuất khẩu kém phát triển: Phần lớn hợp đồng xuất khẩu gạo của Việt Nam thực hiện qua trung gian nước ngoài. Gần đây loại hợp đồng sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp thu mua, chế biến gạo (rất phổ biến ở các nước xuất khẩu gạo lớn như Thái Lan) bắt đầu có mặt tại Việt Nam, bảo đảm sản xuất được duy trì với các điều kiện đã được thỏa thuận trước, giảm rủi ro trong ngắn hạn. Tuy nhiên, loại hợp đồng này buộc nông dân phải phụ thuộc nhiều vào người mua sản phẩm.

(3) Chất lượng gạo xuất khẩu thấp: Gạo xuất khẩu 5% - 10% tấm Việt Nam mới chiếm 50%, so với 70% ở Thái Lan.

So sánh cơ cấu xuất khẩu gạo ở Việt Nam năm 2010 và năm 2013 thể hiện qua Biểu đồ số 6 như sau:

Biểu đồ 6. Cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nguyên nhân:

- Giống lúa ngắn ngày nên chất lượng thua kém đối thủ cạnh tranh. Trong khi đó Thái Lan ưu tiên trồng nhiều loại gạo phẩm chất cao, như gạo hoa nhài (thời gian trồng cả năm) nhưng có giá bán cao nhất ở Hoa Kỳ và Nhật.
- Gạo phẩm cấp cao bị pha trộn với phẩm cấp thấp.
- Việc kiểm soát dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều hạn chế.

(5) Thương hiệu: Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới nhưng hầu hết sản phẩm gạo không mang thương hiệu Việt Nam. Việt Nam đã có một số thương hiệu gạo trên thị trường nội địa (Điện Biên, Tám xoan Hải Hậu, Sohofarm Nông trường Sông Hậu). Song trên thị trường thế giới chỉ có bao bì mang tên “Gạo trắng Việt Nam”, “Gạo 5% tấm Việt Nam”, “Gạo 25% tấm Việt Nam”. Trong khi Thái Lan có các thương hiệu gạo nổi tiếng như: Khaw Dawk Mali, Thai Hom Mali, Thai Pathumthani, Jasmine 85. Ấn Độ và Pakistan có gạo Basmati.

Nguyên nhân:

- Xuất khẩu hàng hóa qua khâu trung gian thương mại và nhà phân phối tại thị trường nước ngoài.
- Khâu thu mua chỉ chú trọng tới khối lượng nên lẫn lộn nhiều chủng loại, phần lớn doanh nghiệp chưa tổ chức mạng lưới thu mua và xây dựng vùng nguyên liệu, các loại gạo bị gom chung trong khi chất lượng khác nhau, khiến chất lượng gạo xuất khẩu không đồng nhất,
- Yếu kém trong quảng bá, các thị trường xuất khẩu trọng điểm có rất ít tài liệu giới thiệu, tuyên truyền về giá trị, phẩm cấp ưu việt của sản phẩm Việt Nam.
- Doanh nghiệp Việt Nam rất hạn chế về hợp tác quốc tế trong thương mại, tham gia chuỗi phân phối, liên kết với các tập đoàn, khách hàng tiêu thụ, chế biến lớn, tham gia các tổ chức hiệp hội ngành hàng quốc tế để phát triển tiêu thụ, tiêu dùng, mở rộng thị phần, phát triển thị trường mới.
- Công tác thông tin về chính sách thương mại, tiêu dùng, rào cản thương mại của thị trường nước ngoài còn hạn chế, chưa được đầu tư nguồn lực tương xứng.

2.3.2.2. Thủy sản

Với đường bờ biển dài hơn 3.200 km; Việt Nam có vùng đặc quyền kinh tế trên biển rộng hơn 1 triệu km². Việt Nam có vùng mặt nước nội địa lớn rộng hơn 1,4 triệu ha nhờ hệ thống sông ngòi, đầm phá dày đặc. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp Việt Nam có nhiều thế mạnh nổi trội để phát triển ngành công nghiệp thủy sản. Đến nay Việt Nam trở thành một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu thủy sản đứng trong top đầu khu vực, cùng với Indonesia và Thái Lan. Xuất khẩu thủy sản trở thành một trong lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế.

Trong những năm gần đây, các sản phẩm mặt hàng thủy sản của Việt Nam ngày càng đa dạng hóa. Các sản phẩm như: Tôm, cá tra, cá ngừ, hàng khô, mực, bạch tuộc là đã tạo được chỗ đứng trên thị trường các nước và chiếm tỉ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản, xem Biểu đồ số 7.

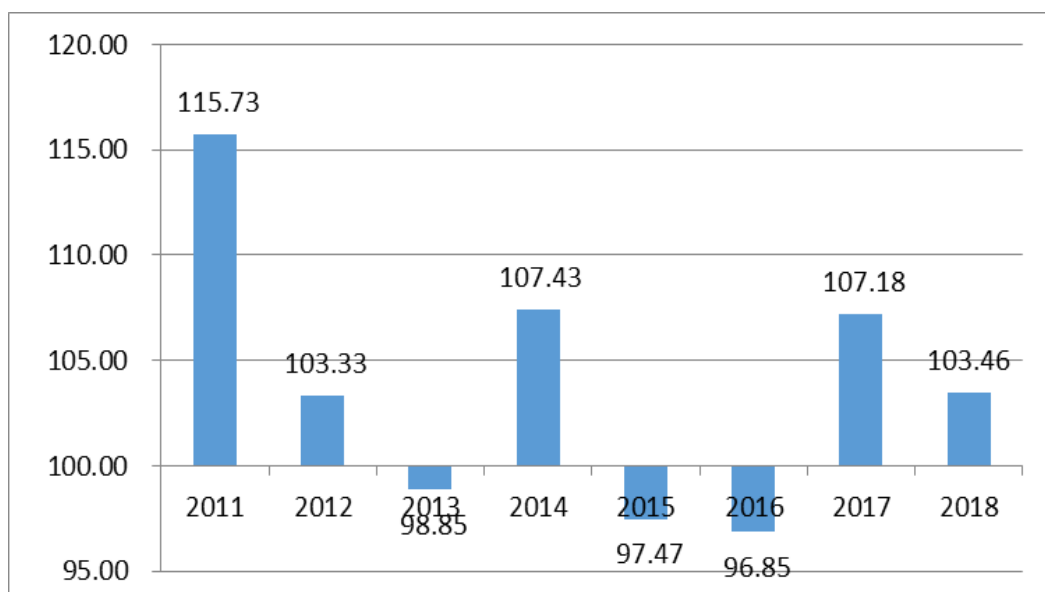
Biểu đồ 7. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản ở Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Sau khi giá xuất khẩu thủy sản tăng mạnh năm 2011, giá xuất khẩu thủy sản tiếp tục tăng năm 2012 so với năm trước, nhờ chủ động mở rộng thị trường cá tra, basa sang các nước trung Đông, Nga, Brazil và Trung Quốc + Hồng Kông, nên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng cả về lượng về giá. Theo báo cáo của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc + Hồng Kông tiếp tục tăng trưởng trên 2 con số trong năm 2012.

**Biểu đồ 8. Chỉ số giá xuất khẩu thủy sản
(năm trước = 100 - %)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2013 thủy sản Việt Nam phải chống chọi không chỉ với những khó khăn từ thị trường bên ngoài mà còn những vấn đề chính trong nước, theo đó CSG xuất khẩu thủy sản giảm 1,15% so với năm trước. Kinh tế thế giới chưa hồi phục, nhu cầu thủy sản tại các thị trường chính, như: Mỹ, Nhật Bản, EU vẫn đang suy giảm cộng với những vụ kiện bán phá giá cá tra, tôm tại thị trường Mỹ là những khó khăn bên ngoài tác động mạnh đến giá xuất khẩu của Việt Nam. Ở trong nước, hơn nửa đầu năm 2013, những vấn đề liên quan đến chất Ethoxyquin trong tôm thẻ chân trắng xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc là rào cản chính gây khó khăn cho người nuôi tôm nhất là ở miền Nam. Hơn nữa, những khó khăn về vốn, dịch bệnh EMS khiến tôm chết hàng loạt và sự cạnh tranh mạnh mẽ từ Malaysia là những khó khăn của thủy sản Việt Nam.

Sang năm 2014, thủy sản Việt Nam đã nắm bắt được một số cơ hội thuận lợi, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu để đạt được kết quả ấn tượng, giá xuất khẩu thủy sản tăng so với năm 2013, cụ thể CSG năm 2014 tăng 7,43% so với năm 2013 và năm 2014 hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang khoảng 50 thị trường trên thế giới, những thị trường chính đóng góp vào sự tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu trong năm 2014, gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada, Đức, Australia ... Trong đó, **xếp thứ nhất là** Hoa Kỳ, là thị trường tiêu thụ **lớn nhất** của mặt hàng thủy sản của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này năm 2014 đạt 1,70 tỷ USD, chiếm 21,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này, tăng 16,9% so với năm 2013; tuy nhiên tính riêng trong tháng 12/2014, kim ngạch giảm 4,5% so với tháng 11/2014, đạt 137,07 triệu USD. **Xếp thứ hai là** xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, trị giá đạt 1,19 triệu USD, tăng 7,1% so với năm 2013, chiếm 15,3% tổng kim ngạch; tính riêng trong tháng 12/2014, xuất khẩu sang thị trường này giảm 19,7% so với tháng trước, với trị giá đạt 96,36 triệu USD. Thị trường Hàn Quốc xếp thứ 3 về kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong năm 2014, xuất khẩu sang thị trường này đạt 651,93 triệu USD, chiếm 8,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 27,4% so với năm trước.

Năm 2014, xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang các thị trường hầu hết đều đạt mức tăng trưởng dương về kim ngạch so với năm 2013; đáng chú ý là xuất khẩu sang thị trường Séc, tuy kim ngạch chỉ đạt 12,61 triệu USD nhưng có kim ngạch tăng cao nhất với 169,3%. Ngoài ra, một số thị trường cũng đạt mức tăng trưởng cao so với năm trước, như: Hà Lan tăng 68,9%; Thụy Điển tăng 53,2%; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 41,0%; Bỉ tăng 37,0%.

Tuy nhiên, năm 2015, 2016 giá xuất khẩu thủy sản giảm do Ngành tôm năm 2016 đối mặt với rất nhiều áp lực từ thời tiết bất lợi, xâm nhập mặn, khan hiếm nguyên liệu và dịch bệnh tái xuất hiện. Mặc dù tình hình hạn mặn và dịch bệnh làm ảnh hưởng nhiều tới nuôi tôm nước lợ trong hơn nửa đầu năm, song mưa

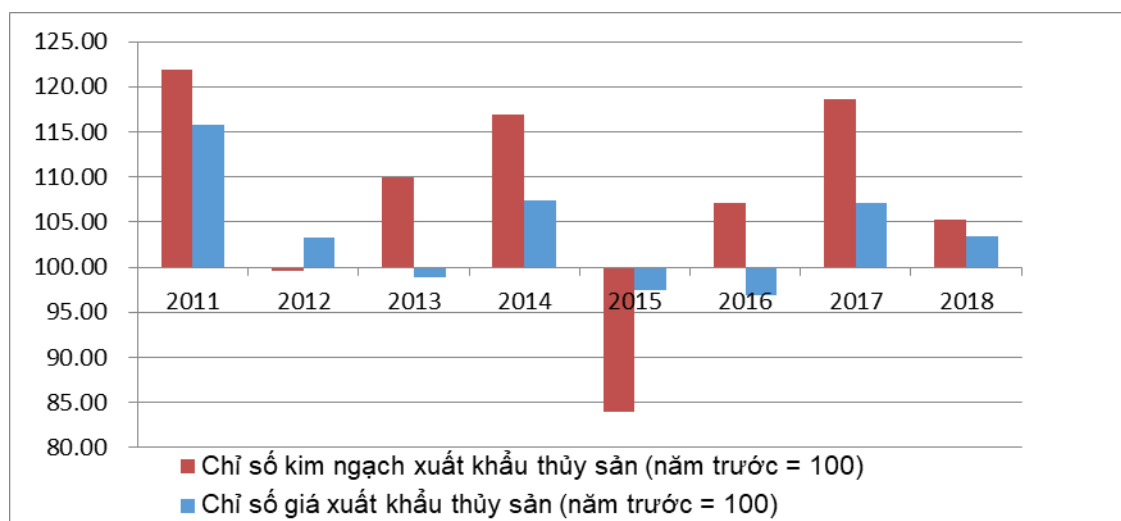
hiều trong những tháng cuối năm, độ mặn giảm... cùng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp trong việc kiểm soát dịch bệnh, nên sản lượng thu hoạch tăng vào những tháng cuối năm. Diện tích thả nuôi tôm nước lợ năm 2016 của cả nước đạt khoảng 700.000 ha, tăng 0,72% so với kế hoạch. Sản lượng tôm nước lợ đạt khoảng 650 nghìn tấn. Tại các tỉnh ĐBSCL, sản lượng tôm sú đạt 260 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ đạt khoảng 390 nghìn tấn.

Năm 2017, 2018 giá xuất khẩu thủy sản đã khởi sắc trở lại, do xuất khẩu các mặt hải sản tăng trưởng mạnh: Cá ngừ đạt 675 triệu USD (tăng 13,9%); các nhóm cá khác đạt 1,52 tỷ USD (tăng 15,5%); nhóm nhuyễn thể đạt 785 triệu USD (tăng 9,1%); nhóm giáp xác đạt 145 triệu USD (tăng 23%). Riêng nhóm sản phẩm tôm có một bước lùi, với kim ngạch xuất khẩu đạt 3,58 tỷ USD, giảm 7,1%.

Đối với nhóm sản phẩm tôm, trước tình hình giá tôm nguyên liệu giảm mạnh cuối tháng 5/2018, Tổng cục Thủy sản đã đánh giá diễn biến thị trường, khuyến cáo người nuôi tôm tuân thủ kỹ thuật, mùa vụ, ổn định sản xuất và thực hiện hợp tác, liên kết theo chuỗi để gắn sản xuất với thị trường, giảm rủi ro.

Xét cả giai đoạn 2011-2018, giá thủy sản xuất khẩu luôn là động lực phát triển cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

Biểu đồ 9. Chỉ số giá xuất khẩu thủy sản và chỉ số kim ngạch xuất khẩu ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngoại trừ năm 2015, nhóm sản phẩm tôm xuất khẩu Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề do nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường chính giảm, giá xuất khẩu lao dốc, sản lượng của Ấn Độ tăng mạnh, giá tôm cạnh tranh tại thị trường Mỹ và đồng nội tệ của các nước cạnh tranh như: Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia giảm giá so với USD với tỷ lệ giảm mạnh hơn nhiều so với tỷ giá của đồng VND so với USD. Các yếu tố này đã làm giảm sức cạnh tranh của tôm Việt Nam đồng thời khiến xuất khẩu tôm liên tục giảm 25%- 30% trong năm 2015.

Giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2011-2018, được hưởng lợi nhiều từ Hiệp định thương mại tự do (FTA) của Việt Nam với các đối tác lớn như:

- TPP thuế của Mỹ áp dụng đối với thủy sản Việt Nam từ 0% tới 6%. Hiện xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Mỹ chiếm 17%, sang Nhật Bản 12%.

- FTA Việt Nam- Hàn Quốc: Đối với tôm, Hàn Quốc dỡ bỏ thuế cho lượng nhập khẩu nằm trong mức hạn ngạch 15.000 tấn, tương đương khoảng 140 triệu đô la Mỹ. Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ 5 của Việt Nam (sau Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc), thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với mực, bạch tuộc.

Tuy nhiên trong giai đoạn 2011-2018, giá xuất khẩu thủy sản ở Việt Nam còn nhiều bất cập như:

(1) Cơ cấu sản phẩm đơn điệu, sản phẩm giá trị gia tăng cao chiếm tỷ lệ thấp: Sản phẩm chế biến từ cá tra chủ yếu là phi lê đông lạnh (chiếm 92%), còn lại 8% là sản phẩm hơi khác phi lê một chút. Các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao, làm sẵn, ăn liền (như viên, chả cá, chà bông, khô ăn liền) chiếm tỷ lệ thấp.

(2) Bất cập trong tổ chức sản xuất: Sự phát triển của ngành thủy sản mang nặng tính tự phát. Các khâu nuôi, chế biến, tiêu thụ thiếu tính liên kết, dẫn đến mất cân đối cung cầu nguyên liệu, dư thừa công suất chế biến.

(3) Chất lượng sản phẩm: Cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà chế biến cá tra bằng cách hạ giá bán để giành giật hợp đồng xuất khẩu, khiến giá xuất khẩu giảm mạnh, theo đó chất lượng giảm theo. Ngoài ra chất lượng sản phẩm giảm còn do hiện tượng lạm dụng hóa chất để tăng trọng lượng và tỷ lệ mạ băng sản phẩm quá cao để gian lận với khách hàng.

(4) Thương hiệu: Do các doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh nhau không lành mạnh bằng cách hạ giá bán, giảm chất lượng khiến hình ảnh thủy sản Việt Nam bị suy giảm trong mắt người tiêu dùng thế giới. Thủy sản Việt Nam có mặt tại 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng đa phần mang thương hiệu của các nhà nhập khẩu. Do đó, tuy cá tra sản xuất tại Việt Nam, nhưng ít người tiêu dùng thế giới biết được điều này. Việc xây dựng thương hiệu cho ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn, trước hết do các doanh nghiệp chưa thấy được những lợi ích của xây dựng được thương hiệu tập thể. Nhiều doanh nghiệp còn lo ngại thương hiệu tập thể sẽ lấn át thương hiệu riêng, nên việc đẩy mạnh hoạt động này chưa thực sự rộng rãi.

(5) Khó khăn trong phát triển thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ và EU là 2 thị trường tiêu thụ thủy sản Việt Nam lớn nhất (chiếm 19% và 21%). Cá tra xuất sang EU tăng từ 40 triệu USD năm 2000 lên 581 triệu USD năm 2008, song từ 2008 suy giảm mạnh. Tình hình tương tự với thị trường Hoa Kỳ và EU (xuất khẩu cá tra sang 2 thị trường này năm 2014 lần lượt giảm 10,7% và 11,5%). Trong khi đó, các thị trường mới nổi (Nga, Brazil, Nam Phi) chưa được quan tâm phát triển.

Giá xuất khẩu thủy sản không có quyền quyết định giá bán do các doanh nghiệp trong nước cạnh tranh nhau không lành mạnh, hạ giá bán. Chất lượng sản phẩm không cao, thương hiệu chưa có.

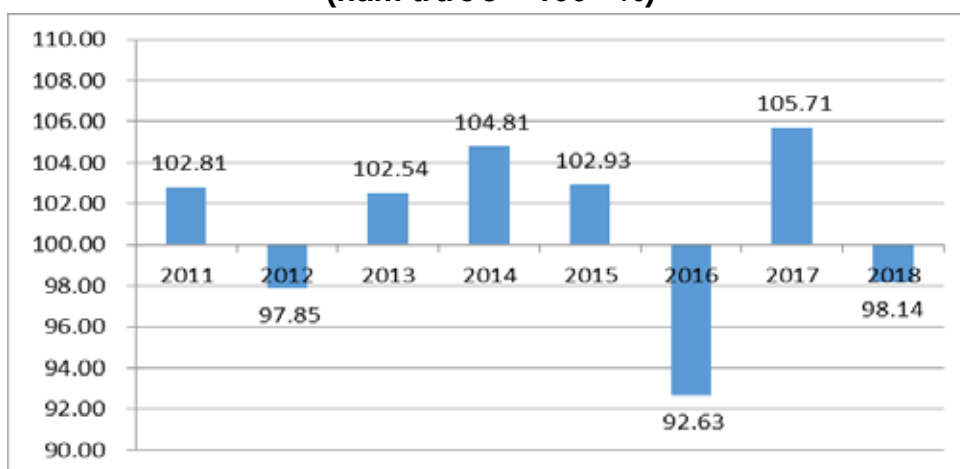
Hạn chế trong công tác điều tra nguồn lợi hải sản. Đây là tiền đề để xây dựng các dự báo ngư trường khai thác hải sản cũng như định hướng sản lượng khai thác, khoanh vùng bảo vệ và hạn chế khai thác tại một số vùng biển ven bờ.

(6) Các vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường: Việc phá hủy các khu rừng ngập mặn ven biển để lấy diện tích nuôi trồng thủy sản đã hủy hoại hệ sinh thái ven biển. Việc xử lý nước thải ra từ quá trình nuôi tôm cá không tốt dẫn đến ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng xung quanh và gây thiệt hại cho chính người nuôi trồng thủy sản.

2.2.2.3. Chè

Mặt hàng chè là một trong những mặt hàng nông sản có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam nhờ vào các điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu. Sau cây lúa, chè là sản phẩm nông nghiệp chủ lực có giá trị và chất lượng rất cao ở Việt Nam. Chi tiết sự biến động chỉ số giá xuất khẩu chè ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018, xem Biểu đồ số 10 như sau:

Biểu đồ 10. Chỉ số giá xuất khẩu chè ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 (năm trước = 100 - %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Năm 2012 chỉ số giá xuất khẩu chè giảm 2,15% so với năm trước, tuy nhiên chỉ số giá xuất khẩu chè (giá chè xuất khẩu) đã tăng 3 năm liên tiếp (năm 2013, 2014 và 2015), cụ thể: Năm 2013 giá xuất khẩu chè của Việt Nam tăng 4% so với năm 2012, do chè Việt Nam đang được ưa chuộng tại các thị trường chính như Pakistan, Đài Loan, cụ thể năm 2012:

Đứng thứ nhất là Pakistan, là thị trường lớn nhất nhập khẩu chè của Việt Nam, với lượng nhập 22.909 tấn, trị giá 45.949.795 USD, giảm 4,72% về lượng nhưng tăng 1,42% về trị giá so với cùng kỳ năm trước (Việt Nam chủ yếu xuất khẩu chè đen PD, PF sang thị trường Pakistan qua cảng Hải phòng, FOB).

Đứng thứ hai là thị trường Đài với lượng nhập 22.477 tấn, trị giá 30.916.744 USD, tăng 0,11% về lượng và tăng 4,49% về trị giá (chủ yếu xuất chè đen OPA, BPS qua cảng Cát Lái, Hồ Chí Minh, FOB);

Đứng thứ ba là thị trường Nga với 11.748 tấn, trị giá 19.251.300 USD, giảm 15,46% về lượng và giảm 10,93% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

- Trong năm 2013 một số thị trường có mức tăng trưởng xuất khẩu so với cùng kỳ năm trước, như: Hoa kỳ tăng 21,29% về lượng và tăng 30,91% về trị giá; Ba Lan tăng 1,37% về lượng và tăng 14,86% về trị giá. Bên cạnh đó một số thị trường sụt giảm xuất khẩu, như: Trung quốc giảm 4,24% về lượng và giảm 1,64% về trị giá; Indonesia giảm 24,06% về lượng và giảm 15,71% về trị giá; Arậpxêut giảm 17,94% về lượng và giảm 16,9% về trị giá; Đức giảm 16,87% về lượng và giảm 12,35% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

- Năm 2017 CSG xuất khẩu chè tăng 5,71% so với năm trước, xuất phát từ một số nguyên nhân chính như: Nguồn cung chè trên thế giới hiện đang bị thiếu hụt do thời tiết khô nóng làm giảm sản lượng tại các nước sản xuất, xuất khẩu lớn là Kenya và Ấn Độ. Thị trường xuất khẩu chè lớn trên thế giới là Sri Lanka cũng ảnh hưởng bởi những đợt lũ lụt nghiêm trọng gần đây và có thể làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu chè của thị trường này. Nguồn cung thiếu hụt sẽ là tác nhân chính thúc đẩy giá chè xuất khẩu tăng mạnh.

- Năm 2018 giá chè xuất khẩu giảm so với năm trước và giảm do sụt giảm cả về kim ngạch và giá cả ở một số thị trường lớn. Chè của Việt Nam xuất khẩu sang hơn 20 thị trường chủ yếu, trong đó xuất khẩu nhiều nhất là sang Pakistan, đạt 38.213 tấn, tương đương 81,63 triệu USD, chiếm 30% trong tổng khối lượng chè xuất khẩu của cả nước và chiếm 37,5% trong tổng kim ngạch, tăng 19,4% về lượng và tăng 18,8% về kim ngạch so với năm 2017. Giá chè xuất khẩu sang Pakistan giảm nhẹ 0,5%, đạt 2.136,3 USD/tấn.

Đài Loan là thị trường lớn thứ 2 tiêu thụ chè của Việt Nam chiếm gần 14,6% trong tổng khối lượng và chiếm 13,2% trong tổng kim ngạch, đạt 18.573 tấn, tương đương 28,75 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 5,4% về kim ngạch. Giá xuất khẩu sang thị trường này sụt giảm 0,6%, chỉ đạt 1.548 USD/tấn.

Chè xuất khẩu sang thị trường Nga – thị trường lớn thứ 3 sụt giảm mạnh 20% về lượng và giảm 114,6% về kim ngạch, đạt 13.897 tấn, tương đương trên 21,21 triệu USD, chiếm 10,9% trong tổng khối lượng và chiếm 9,7% trong tổng kim ngạch. Giá xuất khẩu tăng 6,7%, đạt 1.526,2 USD/tấn.

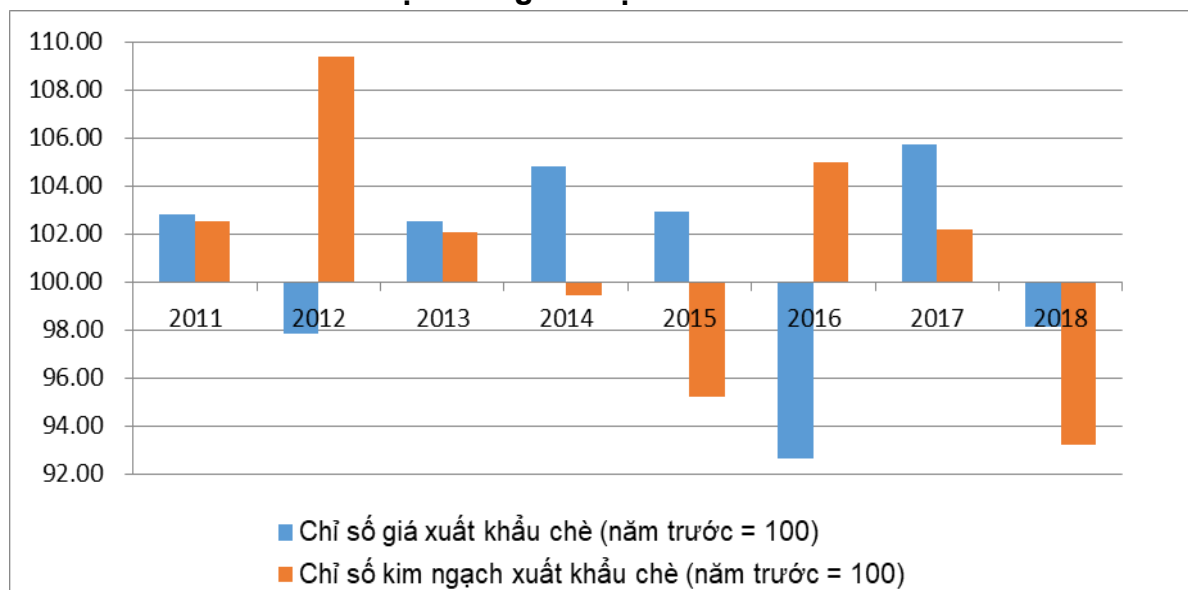
Riêng chè xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng giá mạnh so với năm 2017, tăng 47,3%, đạt trung bình 1.943,3 USD/tấn, vì vậy lượng chè xuất khẩu tuy giảm 8,8%, đạt 10.121 tấn nhưng kim ngạch lại tăng 34,2%, đạt 19,67 triệu USD.

Các thị trường nổi bật về mức tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu trong năm 2018 gồm có: Đức tăng 39%, đạt 1,96 triệu USD; Philippines tăng 24%, đạt 1,6 triệu USD, Saudi Arabia tăng 33,1%, đạt 5,72 triệu USD; Pakistan tăng 18,8%,

đạt 81,63 triệu USD. Bên cạnh đó các thị trường sụt giảm mạnh về kim ngạch gồm có: Ấn Độ giảm 56,6%, đạt 0,91 triệu USD; U.A.E giảm 59,1%, đạt 4,21 triệu USD; Thổ Nhĩ Kỳ giảm 48%, đạt 0,78 triệu USD.

- Xét cả giai đoạn 2011-2018, giá chè xuất khẩu chịu nhiều tác động từ thị trường thế giới do sản phẩm chè hàng hóa chủ yếu ở dạng nguyên liệu thô. Tỷ lệ chè chế biến công nghiệp mới đạt 60%. Tỷ lệ chè chất lượng cao (O Long, Phổ Nhĩ, chè ướp hương hoa) rất thấp (1,3%).

Biểu đồ 11. Chỉ số giá xuất khẩu chè và chỉ số kim ngạch xuất khẩu chè ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 - %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên trong giai đoạn 2011-2018, giá xuất khẩu chè ở Việt Nam còn một số bất cập như:

(1) Chất lượng sản phẩm không cao: Tuy Việt Nam có một số vùng chè nổi tiếng như: Tân Cương (Thái Nguyên), Mộc Châu (Sơn La), Bảo Lộc (Lâm Đồng), song phần lớn sản phẩm chè Việt Nam chất lượng không cao, xuất phát từ:

Thứ nhất là, khâu sản xuất nguyên liệu không tuân thủ kỹ thuật

- Diện tích trồng chè cũ, cơ bản chưa phù hợp với yêu cầu chế biến sản phẩm chè chất lượng cao.

- Canh tác lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, kiểm soát tồn dư hóa chất trong sản xuất chè chưa hiệu quả, nhiều sản phẩm chè chứa tồn dư thuốc bảo vệ thực vật ở mức cao.

- Vận chuyển, bảo quản sản phẩm chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (vận chuyển chè tươi trong bao tải lén chặt làm ôi ngót nguyên liệu, bảo quản nguyên liệu chất đông do không có khu vực bảo quản nguyên liệu) khiến chất lượng chè nguyên liệu sau thu hoạch giảm

- Các nhà máy chế biến nguyên liệu chè búp tươi tranh mua nguyên liệu, mua xô không theo phẩm cấp và tiêu chuẩn chất lượng. Tình trạng thu gom nguyên liệu qua nhiều cấp làm tăng giá nguyên liệu đầu vào, kéo dài thời gian bảo quản, giảm chất lượng nguyên liệu, làm chè thành phẩm không đạt chất lượng.

Thứ hai là, khâu chế biến yếu:

- Bên cạnh các nhà máy chế biến quy mô công nghiệp, tồn tại phương thức chế biến truyền thống (xưởng chế biến thủ công quy mô nhỏ và hộ gia đình). Trang thiết bị thủ công đơn giản, chế biến chủ yếu theo kinh nghiệm nên sản phẩm không đồng đều. Người dân có tâm lý tận thu chè, chỉ thu hái mà không chăm sóc, làm đất, bón phân đúng quy trình, làm chất lượng chè suy giảm. Cây chè bị tàn phá do thu hái bằng liềm, bằng máy hái cải tiến tăng khâu.

- Trong chế biến các loại chè chất lượng cao đã có thiết bị công nghệ hiện đại (Đài Loan, Nhật Bản), sản phẩm đạt chất lượng yêu cầu của nước nhập khẩu, song loại sản phẩm chè này hiện chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Thứ ba là, vệ sinh an toàn thực phẩm kém: Một số sản phẩm chè Việt Nam chứa tồn dư thuốc bảo vệ thực vật cao. Theo Ủy ban Nông nghiệp Đài Loan, tỷ lệ chè đen không đạt tiêu chuẩn chiếm 17% lượng chè Việt Nam xuất khẩu năm 2014. Đài Loan và một số quốc gia EU cấm sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật phát sinh dư lượng fipronil trên cây chè. Đây là một trong những nguyên nhân khiến Đài Loan và nhiều nước EU từ chối nhập khẩu đối với sản phẩm chè của bất kỳ quốc gia nào có chứa chất này.

(2) Thị trường nội địa chưa thật sự phát triển: Lượng chè tiêu thụ nội địa chiếm tỷ lệ khiêm tốn, bình quân giai đoạn 2011-2018 sản lượng chè tiêu thụ trong nước khoảng 33 nghìn tấn/năm, chủ yếu là chè xanh và chè đặc sản.

(3) Thị trường xuất khẩu: Việt Nam xuất khẩu chè tới 110 quốc gia, song chỉ một lượng nhỏ xuất sang châu Âu và Hoa Kỳ, còn Pakistan và Đài Loan là 2 thị trường chiếm 50% tổng lượng chè xuất khẩu. Pakistan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, tuy nhiên chè Việt Nam chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tiêu thụ tại Pakistan. Pakistan chủ yếu nhập khẩu chè từ Kenya (65%), Bangladesh, Brazil, Ấn Độ, Uganda.

Nguyên nhân: Sản phẩm chè của Việt Nam nghèo nàn về chủng loại (chủ yếu là chè đen, chè xanh, chè nguyên liệu); chất lượng thấp, mẫu mã kém.

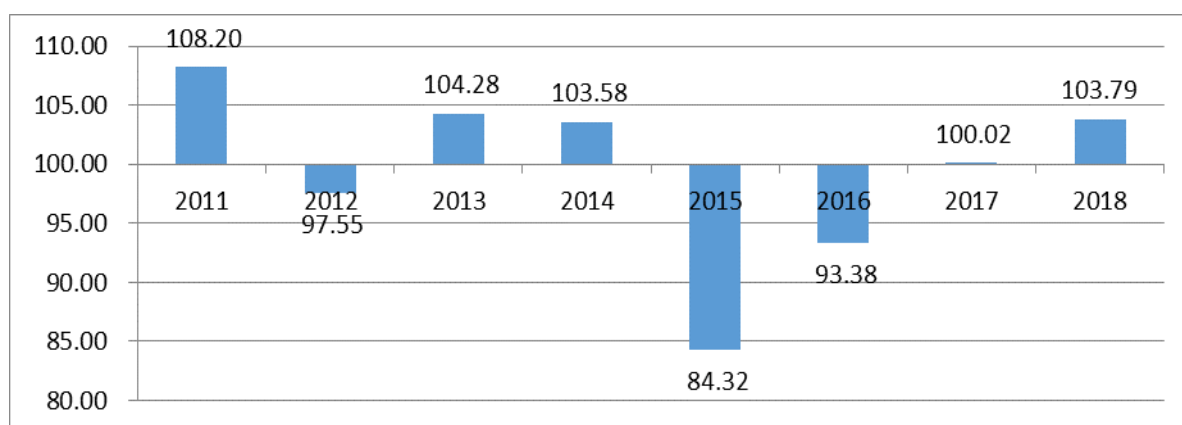
(4) Thương hiệu: Hiện nay Việt Nam đang đứng thứ 5 thế giới về sản lượng chè xuất khẩu, song chè Việt Nam chủ yếu xuất thô, thương hiệu chè Việt hầu như không được thế giới biết đến. Ngành chè chưa có doanh nghiệp đủ mạnh để xây dựng được thương hiệu.

2.2.2.4. Máy tính và linh kiện điện tử

Giai đoạn 2011-2018, ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc. Các sản phẩm điện tử của Việt Nam đã xuất khẩu sang hơn 100 thị trường, trong đó có các thị trường khó tính như: Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Hiện nay Việt Nam là quốc gia xuất khẩu điện tử lớn 12 trên thế giới và lớn thứ 3 trong khối ASEAN. Nhóm hàng này bao gồm: Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Đây là những sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao, nhiều yêu cầu khắt khe về kỹ thuật theo tiêu chuẩn của các công ty lớn trên thế giới. Do vậy 95% kim ngạch xuất khẩu đến từ khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sức lan tỏa giữa doanh nghiệp điện tử có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước còn rất yếu. Do đây là những linh kiện nhỏ, giá trị sản phẩm thấp nên sự biến động giá thường lớn hơn so với các mặt hàng khác.

Biểu đồ 12. Chỉ số giá xuất khẩu điện và điện tử ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 (năm trước = 100 - %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2018 giá xuất khẩu điện và điện tử ở Việt Nam có biến động mạnh, cụ thể nếu năm 2011 CSG xuất khẩu điện và điện tử tăng 8,2% so với năm trước, nhưng đến năm 2012 CSG xuất khẩu điện và điện tử giảm 2,45% và giảm nhiều nhất vào năm 2015 là 15,68%, tiếp đến là năm 2016 CSG giảm 6,62%, xuất phát từ một số nguyên nhân chính như:

- Việt Nam được đánh giá là địa điểm tương đối hấp dẫn các hãng sản xuất điện tử, do lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, chi phí thấp. Sự hiện diện ngày càng tăng của nhiều tập đoàn nước ngoài trong lĩnh vực này tại Việt Nam, mở ngành Việt Nam trở thành nhà cung ứng trong nước, sản xuất theo hợp đồng hoặc dưới hình thức liên doanh.

- Điều kiện tiếp cận thị trường của các sản phẩm điện tử xuất khẩu từ Việt Nam thuận lợi. Mức thuế các nước áp dụng đối với hàng điện tử Việt Nam không quá cao, như: Xuất khẩu sang Canada, Australia, Nhật Bản được hưởng mức thuế 0%; sang Hoa Kỳ, EU chịu thuế 0,7%, sang Trung Quốc và một số quốc gia châu Phi chịu mức thuế từ 0% -5%.

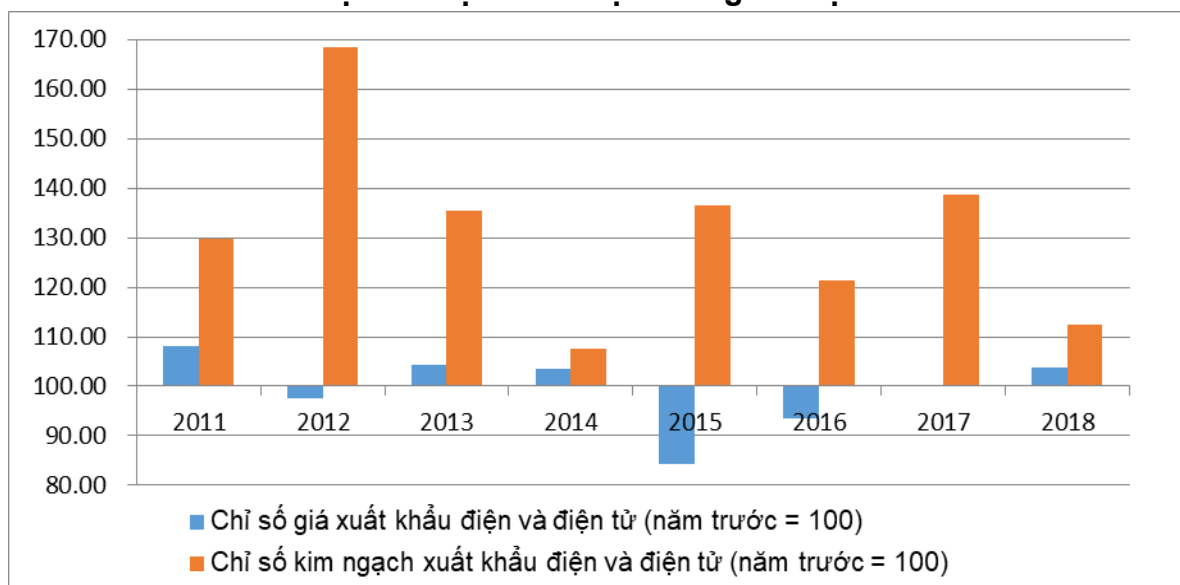
- Các biện pháp phi thuế quan (NTMs) đối với sản phẩm điện tử nói chung ít gặp trong thương mại các nước, do vậy chỉ số tiếp cận thị trường nói chung của nhóm sản phẩm này đạt mức tương đối cao. Chuỗi cung ứng xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển như EU thường do các tập đoàn đa quốc gia quản lý, nên việc đáp ứng các yêu cầu từ các biện pháp phi thuế không đáng e ngại.

Chất lượng sản phẩm xuất khẩu: Do được lựa chọn là cơ sở sản xuất để xuất khẩu đi khắp thế giới, nên chất lượng hàng điện tử phải đáp ứng tiêu chuẩn và có tính cạnh tranh toàn cầu, do đó *chất lượng các sản phẩm điện, điện tử được đánh giá cao.*

Khả năng cung nội địa: Ngành công nghiệp điện tử đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, sau nhiều năm phát triển với tốc độ cao và tiếp cận với các công nghệ mới, với sự tham gia của nhiều công ty đa quốc gia. Ngành thu hút một lượng lớn lao động phổ thông làm việc trong các nhà máy lắp ráp. Năm 2018 toàn ngành công nghiệp điện tử ước lượng có hơn 500 doanh nghiệp và sử dụng hơn 200.000 lao động trực tiếp. Thị trường trong nước và xuất khẩu của ngành điện tử tại Việt Nam chịu sự chi phối của các tập đoàn Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc (Intel, Panasonic, Fujitsu, Samsung, Toshiba, Sony). Các doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 1/3 tổng số 500 doanh nghiệp ngành điện tử, nhưng chiếm 85% thị phần trong nước.

Hiện trạng và xu hướng xuất khẩu: Nhóm các sản phẩm điện tử có chỉ số thành tích xuất khẩu hiện tại cao nhất trong tất cả các ngành. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm của nhóm sản phẩm điện - điện tử 5 năm gần đây đạt 65%/năm, dẫn đầu những sản phẩm xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam. Trong khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân nhóm này trên thế giới chỉ đạt 6%/năm.

Biểu đồ 13. Chỉ số giá xuất khẩu điện và điện tử và chỉ số kim ngạch xuất khẩu điện và điện tử ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 - %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhóm sản phẩm điện tử có mức tăng trưởng nhập khẩu cao thứ 2 trên thế giới. Các nước nhập khẩu hàng điện tử nhiều nhất của Việt Nam là Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Singapore, Mexico và Hàn Quốc. Các sản phẩm được nhập khẩu nhiều nhất là mạch điện tử tích hợp với kim ngạch 230 tỷ USD, điện thoại di động với kim ngạch 205 tỷ USD, mạch điện tử tích hợp loại khác, máy thu phát âm thanh, hình ảnh và linh kiện điện thoại, đây là các sản phẩm công nghệ cao và đòi hỏi độ chính xác lớn.

So sánh danh sách sản phẩm điện - điện tử Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn và thị trường thế giới có nhu cầu lớn, có thể xác định các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu, như: Điện thoại di động; Tai nghe; Mạch điện tử tích hợp; Camera các loại; Máy và thiết bị điện chuyên dụng; Mạch điện tử tích hợp khuếch đại; Loa phóng thanh; Thiết bị bán dẫn.

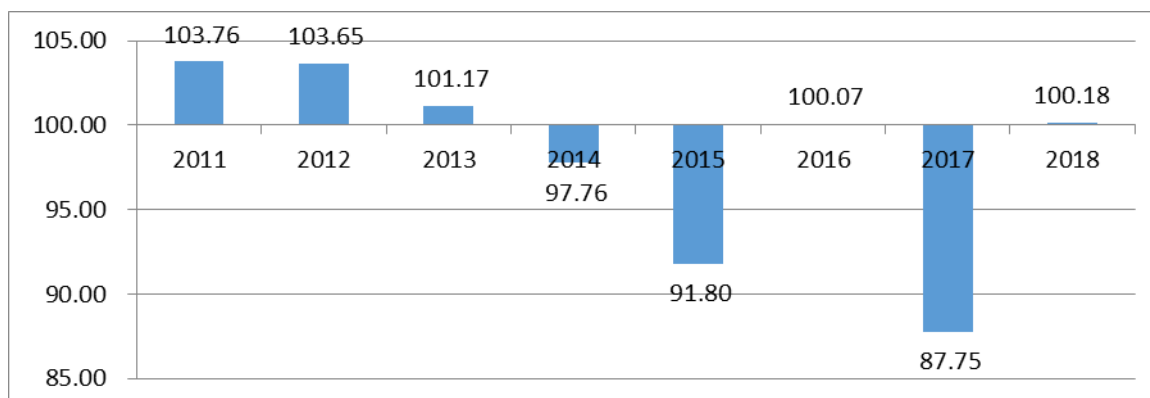
2.3.2.5. Dây điện, cáp điện

Hiện nay Việt Nam có khoảng 400 doanh nghiệp tham gia sản xuất và xuất khẩu dây, cáp điện, trong đó nhiều công ty 100% vốn FDI hoặc liên doanh có quy mô lớn và dây chuyền công nghệ hiện đại. Cùng với các doanh nghiệp FDI, một số doanh nghiệp Việt Nam đã tạo dựng được uy tín như: Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CaDiVi), Công ty cơ điện Trần Phú, Dây cáp điện Thượng Đình (Cadisun), Dây cáp điện Ngọc Khánh, Lioa, Công ty cổ phần cáp và điện tử viễn thông (SaCom) sản xuất ra nhiều sản phẩm chất lượng cao.

Sản phẩm dây, cáp điện là một trong những nhóm ngành hàng đóng góp không nhỏ vào giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam. Đây cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh, cùng với xu thế đô thị hóa và nhu cầu sử dụng điện ngày càng tăng cao ở Việt Nam và trên thế giới.

Các doanh nghiệp FDI chiếm trên 80% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp nước ngoài chuyên sản xuất dây cáp ô tô. Các doanh nghiệp này thường có công ty mẹ tại: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc đầu tư nhà máy sản xuất tại Việt Nam, mua nguyên liệu và tận dụng nguồn nhân công giá rẻ tại Việt Nam sản xuất và xuất khẩu sang công ty mẹ để cung cấp cho ngành công nghiệp trong nước họ.

Biểu đồ 14. Chỉ số giá xuất khẩu dây và cáp điện ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 (năm trước = 100 - %)

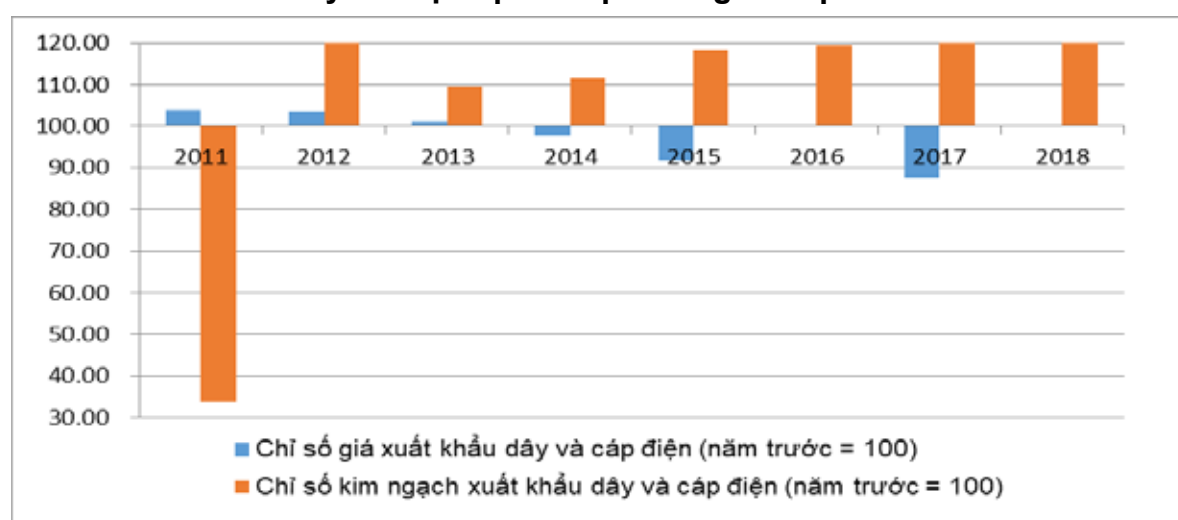


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011-2018 giá xuất khẩu dây và cáp điện ở Việt Nam có biến động mạnh, cụ thể năm 2014 CSG xuất khẩu dây và cáp điện giảm 2,24% so với năm trước, thì đến năm 2017 giảm nhiều nhất là 12,25%, xuất phát từ một số nguyên nhân chính như: Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất dây và cáp điện trong nước giảm, theo đó giá xuất khẩu dây và cáp điện trong nước giảm...

Trong giai đoạn 2011-2018, kim ngạch nhập khẩu dây, cáp điện thế giới sau khi giảm nhẹ 0,3%, do tác động khủng hoảng kinh tế thế giới đã tăng trở lại từ năm 2013 với mức tăng trưởng trên 5%. Nhu cầu nhập khẩu của hầu hết các thị trường lớn trên thế giới đều đã phục hồi cùng với sự phục hồi của kinh tế, trừ thị trường Trung Quốc, Canada và Áo.

Biểu đồ 15. Chỉ số giá xuất khẩu dây và cáp điện và chỉ số kim ngạch xuất khẩu dây và cáp điện ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 - %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, dây và cáp điện của Việt Nam đang chịu nhiều sức ép trên thị trường do:

- **Khả năng cạnh tranh về giá thấp:** Sản phẩm dây, cáp điện của Việt Nam kém cạnh tranh về giá so với một số đối thủ cạnh tranh là Thái Lan và Trung Quốc. Hiện các sản phẩm dây, cáp điện xuất khẩu chủ yếu của Trung Quốc là: Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp < 1.000 V đã lắp vào đầu nối điện (HS 854442), dây dẫn điện khác dùng cho điện áp không quá 80 V (HS 854449), bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ (HS 854430). Đây cũng chính là 3 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

So sánh giá xuất khẩu mặt hàng dây dẫn điện dùng cho điện áp < 1.000 V, giá xuất khẩu trung bình của Việt Nam luôn cao hơn nhiều so với Trung Quốc và Thái Lan. Năm 2010, giá xuất khẩu mặt hàng dây dẫn điện trung bình của Trung Quốc 8,2 USD/tấn, Thái Lan 16,2 USD/tấn, Việt Nam là 16,6 USD/tấn. Năm 2011 giá xuất khẩu trung bình của Trung Quốc là 9,3 USD/tấn, của Việt Nam là 16,2 USD/tấn. Năm 2013 giá xuất khẩu trung bình của Trung Quốc là 12,3 USD/tấn, của Thái Lan 19,2 USD/tấn, của Việt Nam 31 USD/tấn.

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến giá mặt hàng dây, cáp điện Việt Nam:

(1) Chi phí nhân công theo đơn vị sản phẩm cao. Năng suất lao động chưa cao là yếu tố làm tăng giá thành sản phẩm, dù giá nhân công của Việt Nam được đánh giá là thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực;

(2) Chi phí nguyên liệu trung gian lớn, việc nguyên liệu phần lớn phải nhập khẩu là yếu tố khiến giá thành sản phẩm tăng ;

(3) Chi phí vận chuyển hàng hóa cao.

- **Khả năng cạnh tranh về chất lượng sản phẩm:** Ngoài một số doanh nghiệp lớn, phần lớn doanh nghiệp ngành dây, cáp điện Việt Nam là vừa và nhỏ, dây chuyền sản xuất chỉ cao hơn Lào và Campuchia, sản phẩm dây cáp điện xuất khẩu mới đạt chất lượng trung bình. Còn đồng đã kéo sợi, nguyên liệu chính dùng trong sản xuất dây cáp điện, thường được xuất nhiều sang Đài Loan. Mỹ là thị trường tiềm năng đối với dây cáp điện xuất khẩu, nhưng đơn hàng từ thị trường này rất ít vì sản phẩm của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng cao của Mỹ (dây cáp khi cháy không tạo khói, sợi dây phải mềm không tạo chất gây hại đối với con người).

Nhiều doanh nghiệp đầu tư đổi mới nhỏ giọt, tính ổn định trong sản xuất thấp, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nhiều nguyên liệu dùng sản xuất phụ thuộc vào nhập khẩu. Một số nguyên liệu nội địa như dây đồng, nhựa... có thể đưa vào sản xuất thì chất lượng kém, khiến chất lượng hàng khi sản xuất ra thấp.

- **Thương hiệu:** Sản phẩm dây, cáp điện của các doanh nghiệp Việt Nam chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế. Một số doanh nghiệp sản xuất được sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, nhưng chưa được thị trường nước ngoài biết đến.

- Ảnh hưởng của sự thay đổi công nghệ sản xuất

Sự thay đổi công nghệ truyền dẫn là một thách thức lớn. Ngay tại thị trường trong nước, 20% thị phần bị chiếm lĩnh bởi các nhà cung cấp nước ngoài do sản phẩm yêu cầu có chất lượng quá cao khiến các nhà cung cấp trong nước không thể đáp ứng. Việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất vẫn phải bất lợi do quy mô, vốn đầu tư doanh nghiệp thấp và trình độ nhân lực nhiều hạn chế.

2.3.3. Chỉ số giá nhập khẩu giai đoạn 2011-2018

2.3.3.1. Nhóm sắt, thép

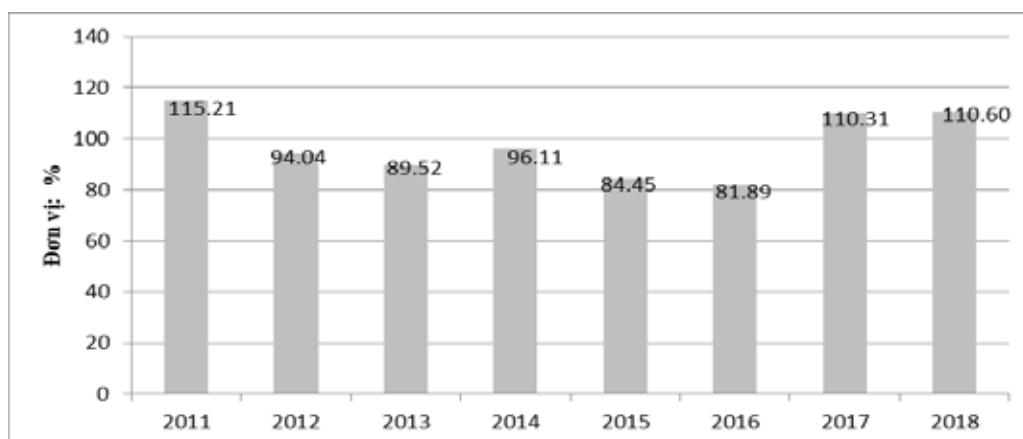
Giai đoạn 2011-2018, CSG nhập khẩu nhóm sắt, thép không ổn định, chi tiết xem Biểu đồ 16. Cụ thể, từ năm 2012-2016 CSG nhập khẩu giảm liên tục, năm 2017-2018 chỉ số giá nhập khẩu tăng. Việt Nam nhập khẩu sắt, thép chủ yếu từ Trung Quốc. Từ năm 2012-2016, nguồn thép từ Trung Quốc lớn khiến lượng cung trên thị trường thế giới trở nên dồi dào làm giá thép nhập khẩu giảm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến các nền kinh tế lớn trên thế giới chưa phục hồi, nhu cầu xây dựng không cao. Giá thép thế giới giảm một lượng đáng kể, trong tình hình kinh tế đang trên đà lao dốc, lượng thép trên thị trường thế giới giảm mạnh, đồng nghĩa với việc tạo sức ép cung cầu bị

chênh lệch, dẫn đến thừa cung, thiếu cầu, lượng hàng tồn kho dư thừa, ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường. Giá chào thép cuộn của Trung Quốc vào Việt Nam giảm sâu. Tại Việt Nam do giá thép phế giảm, giá nguyên liệu đầu vào giảm và thép phôi giữ ở mức thấp nên các nhà máy điều chỉnh giảm giá bán thép nhằm giữ sản lượng và tăng thị phần mặc dù nhu cầu thấp.

Trong 2 năm 2017-2018 Trung Quốc giảm xuất khẩu thép nhằm ngăn chặn hành vi buôn lậu thép sang Đông Nam Á. Xung đột thương mại giữa Mỹ - Trung với các hậu quả đang diễn ra và những phát sinh từ những chính sách thuế đáp trả lẫn nhau như: Tác động của thuế nhập khẩu 25% của Mỹ lên thép Trung Quốc. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) thông báo cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) xuống 1% đối với nhiều ngân hàng thương mại và ngân hàng nước ngoài nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ tăng nhu cầu vay vốn, giảm áp lực lên thị trường vốn và nhà đầu tư lạc quan hơn về kinh tế vĩ mô, hỗ trợ giá thép giao kỳ hạn tăng. Bên cạnh đó, Trung Quốc kiểm soát nghiêm ngặt hơn về giảm tải ô nhiễm không khí. Do vậy, trung tâm sản xuất thép lớn nhất của Trung Quốc đã đóng cửa hoặc đình chỉ hàng triệu tấn thép nhằm bảo vệ môi trường và làm hạn chế tình trạng cung vượt cầu trước đây khiến giá thép nhập khẩu tăng.

Mỹ áp dụng chính sách bảo hộ có hiệu lực từ tháng 7/2018, bằng cách áp dụng mức thuế suất nhập khẩu 25% đối với các mặt hàng thép. Những quốc gia bị ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đó là Canada, Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ và các quốc gia thuộc khối EU. Các nhà sản xuất thép nội địa của Mỹ và các nhà sản xuất có nhà máy đặt tại các quốc gia được miễn thuế sẽ được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ. Những ảnh hưởng trực tiếp tới ngành thép Trung Quốc hay Việt Nam là chưa rõ ràng. Tuy nhiên, những ảnh hưởng gián tiếp do lượng thép xuất khẩu từ các quốc gia và khu vực khác chuyển hướng có thể sẽ tác động tiêu cực tới ngành thép Việt Nam đặc biệt từ Hàn Quốc, Trung Quốc hoặc Nhật Bản. Châu Á chiếm hơn 70% tổng sản lượng thép toàn cầu và sẽ là động lực tăng trưởng của ngành thép trong thời gian tới, với điểm sáng là Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á trong đó đứng đầu là Việt Nam.

Biểu đồ 16. Chỉ số giá nhập khẩu sắt, thép ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê

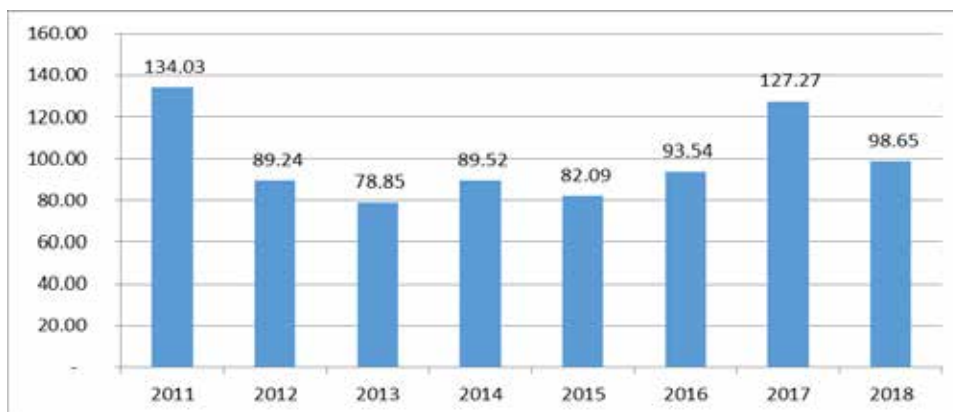
2.3.3.2. Nhóm cao su

Giai đoạn 2011-2018, CSG nhập khẩu nhóm cao su không ổn định. Cụ thể, từ năm 2012-2016 CSG nhập khẩu giảm liên tục, năm 2017 CSG tăng, năm 2018 CSG giảm. Giá cao su nguyên liệu nhập khẩu có diễn biến khó lường, phụ thuộc vào tình hình cung - cầu trên thị trường thế giới. Năm 2012-2016, ngành cao su thế giới chịu tác động những đợt suy giảm nặng nề về giá, do ảnh hưởng mạnh mẽ từ sự suy thoái của ngành sản xuất ô tô của Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới. Giá cao su tại Thái Lan – nước sản xuất lớn nhất thế giới, giảm cùng xu hướng với giá trên toàn cầu. Các quốc gia, như: Indonesia, Malaysia và Thái Lan với những nỗ lực cắt giảm sản lượng xuất khẩu cao su, theo đó năm 2017 giá cao su khởi sắc trở lại. Tuy nhiên năm 2018 theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC) cho biết giá cao su ở mức thấp, do ảnh hưởng của đồng Nhân dân tệ lao dốc từ tháng 4/2018 và tồn kho tại các nước tiêu thụ ở mức cao. Trong nước, từ đầu tháng 8/2018, giá mủ cao su xuống thấp dưới mức 30 triệu/tấn, giảm khoảng 10 triệu đồng/tấn so đầu năm, trở về thời điểm cao su gặp khó của những tháng cuối năm 2016.

Năm 2013 Việt Nam là nước xuất khẩu cao su thứ tư thế giới, đến năm 2018 Việt Nam trở thành nước đứng thứ ba thế giới về xuất khẩu cao su thiên nhiên, chiếm khoảng 8,1% tổng sản lượng cao su thế giới.

Tuy nhiên năm 2018 xuất khẩu cao su và sản phẩm từ cao su đạt được 2,8 tỷ USD, thì Việt Nam phải nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su gần 2 tỷ USD. Xuất khẩu cao su của Việt Nam chiếm 60% là cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật và cao su tự nhiên dạng nguyên thủy. Mặc dù được quan tâm đầu tư trong mấy năm gần đây, nhưng với quy mô gia công nhỏ, năng suất khiêm tốn; Vì vậy, những mặt hàng thị trường cần, giá cao như cao su ly tâm, SVR 10, 20..., còn loại SVR 3L giá thấp, thị trường thế giới cần ít, duy nhất Trung Quốc có nhu cầu nên nhập khẩu nhiều loại phẩm cấp này. Năm 2018, tình hình chưa thể cải thiện do những biến động về địa chính trị trên toàn cầu; cạnh tranh gay gắt, các rào cản bảo hộ mới xuất hiện. Trên thị trường cao su thế giới cung vẫn vượt cầu, giá nhập khẩu cao su giảm, chi tiết xem Biểu đồ 17.

**Biểu đồ 17. Chỉ số giá nhập khẩu Cao su ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**

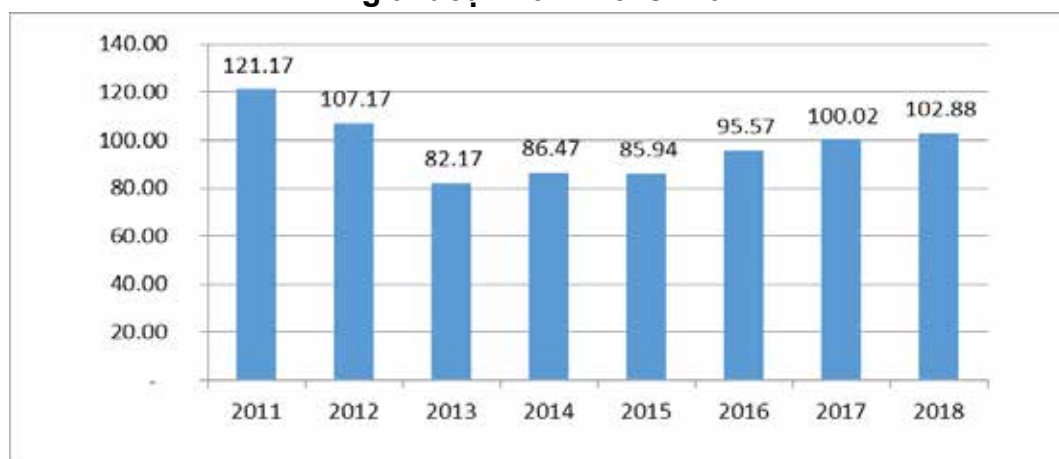


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.3.3. Nhóm Phân bón

Giá nhập khẩu phân bón nhập khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng bởi giá phân bón thế giới. Các thị trường cung cấp phân bón chính là Trung Quốc, Liên Bang Nga, Hàn Quốc, Canada. Từ năm 2012-2016, nhóm phân bón giảm liên tục. Trước tình hình đó Việt Nam đã chủ động sản xuất được phân bón phục vụ sản xuất trong nước, nhưng giá phân bón còn phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới. Giá phân bón thế giới đang ở mức thấp, nguồn cung dồi dào, ổn định và có sự cạnh tranh giữa nhiều loại phân bón sản xuất trong nước và nhập khẩu. Giá phân bón Urê trên thị trường Trung Đông và Trung Quốc giảm do nhu cầu phân bón Urê đang ở mức thấp. Giá phân bón thế giới liên tục giảm do tác động của biến động thị trường tài chính và giá nông sản ở mức thấp. Trong nước, tình hình khô hạn và xâm nhập mặn tác động đến nhu cầu giảm về phân bón hóa học. Năm 2017-2018, chỉ số giá nhập khẩu phân bón tăng, do: Sự tăng giá đối với mặt hàng Ure khi các nhà máy Trung Quốc duy trì việc cắt giảm sản lượng, không đáp ứng đủ nhu cầu nội địa, đồng thời khiến cho lượng hàng xuất khẩu bị giới hạn; Bên cạnh đó, giá than, giá điện tăng cũng giúp đẩy giá thành sản xuất đi lên và củng cố cho đà tăng của giá Ure. Trong nước, với việc ElNino chấm dứt, lượng mưa tăng lên, hạn hán suy giảm và tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực canh tác chính miền Nam cải thiện đã giúp ngành nông nghiệp phát triển, nhu cầu phân bón hồi phục từ mức thấp năm 2016. Năm 2017, giá các mặt hàng nông sản thuộc đối tượng tiêu thụ phân bón số lượng lớn như cao su, hồ tiêu cũng có sự phục hồi mạnh mẽ khi giá cà phê dao động từ 40.000 đồng/kg - 45.000 đồng/kg, giá mủ cao su thiên nhiên phục hồi từ vùng 30 triệu lên xấp xỉ 50 triệu đồng/tấn nên rất nhiều nhà vườn, công ty mở miệng khai thác mủ trở lại kéo theo nhu cầu tiêu thụ phân bón tăng theo. Năm 2018, ngành trồng trọt đặt mục tiêu xuất khẩu 21 tỷ USD, tăng 2,2%-2,3% so với cùng kỳ năm 2017. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam đặt kế hoạch tăng diện tích cây ăn quả lên khoảng 930.000 ha và tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Không chỉ trồng rau và hoa công nghệ cao, mỗi địa phương sẽ phát triển ở các thành phố lớn các vùng trái cây quy mô lớn theo tiêu chuẩn GAP về thực hành nông nghiệp cũng như an toàn thực phẩm. Đây là động lực lớn giúp ngành phân bón tăng trưởng mạnh trong năm. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu nông sản lớn, nhu cầu phân bón cao. Năm 2018, Trung Quốc và Nga là hai thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam (chiếm 48% tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón), đạt lần lượt 420,0 triệu USD và 152,3 triệu USD. Cụ thể, lượng nhập khẩu phân bón giảm 10,6% (đạt 4,228 nghìn tấn) và giá trị nhập khẩu giảm 4% (đạt 1,203 triệu USD). Trong nước, nhập khẩu Ure tăng do sản lượng sản xuất mặt hàng này giảm năm 2018, do đó lượng Ure bị thiếu hụt được bù đắp bằng lượng Ure nhập khẩu.

**Biểu đồ 18. Chỉ số giá nhập khẩu phân bón ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**

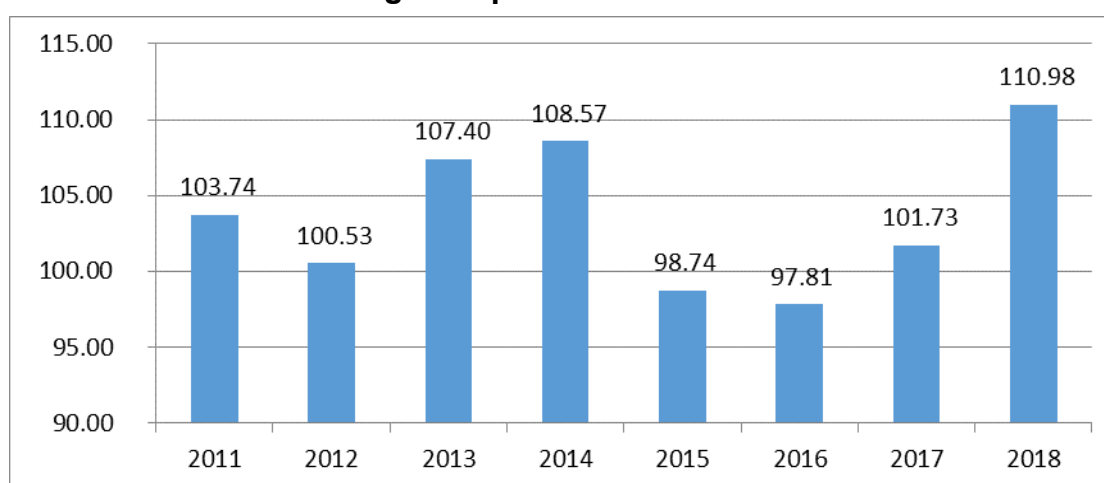


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.3.4. Nhóm Hàng rau quả

Trong giai đoạn 2011-2018, chỉ số giá nhóm hàng rau quả giảm 2 năm là 2015 và 2016, thị trường nhập khẩu chính rau quả hiện nay của Việt Nam là Thái Lan, Trung Quốc, Hoa kỳ, Australia. Việt Nam là nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Tuy nhiên, chất lượng sản phẩm và vấn đề an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ, nên giá trị xuất khẩu chưa cao. Để đẩy mạnh xuất khẩu, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực phẩm và an toàn thực phẩm, còn phải giảm giá cước vận chuyển để tăng sức cạnh tranh của mặt hàng rau quả của Việt Nam tại các thị trường lớn trên thế giới. Do tâm lý thích đồ ngoại để tiêu dùng, bên cạnh đó, các nước có hàng rào kỹ thuật tốt, yêu cầu chất lượng cao cũng như quản lý chặt về an toàn thực phẩm, nên giá sản phẩm cao. Sự biến động chỉ số giá nhập khẩu nhóm hàng rau quả ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 xem Biểu đồ 19 như sau:

**Biểu đồ 19. Chỉ số giá nhập khẩu hàng rau quả ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**

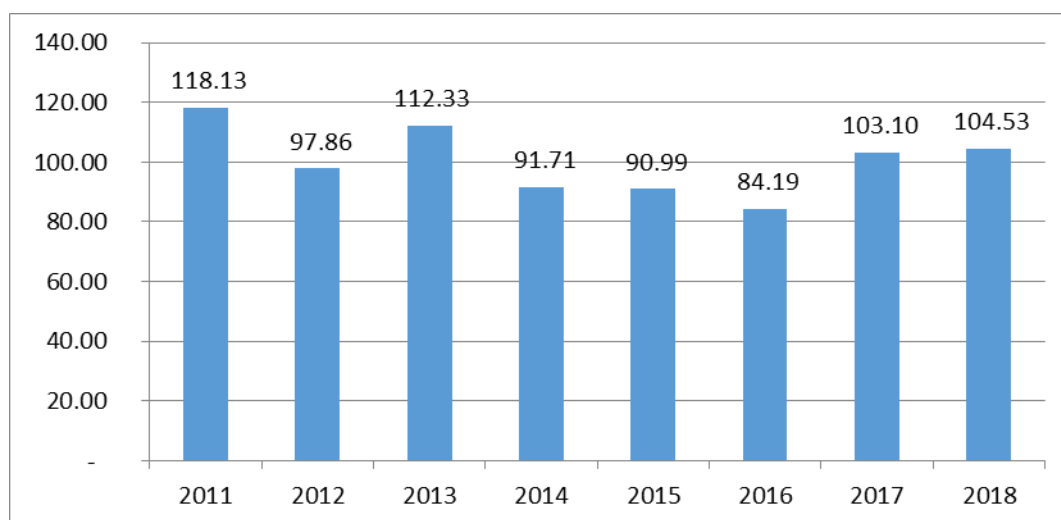


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.3.5. Nhóm Lúa mì

Giá lúa mì nhập khẩu giai đoạn 2011-2018 liên tục biến động theo thị trường thế giới. Giá nhập khẩu lúa mì chủ yếu phụ thuộc vào thời tiết và nguồn cung trên thế giới. Thời tiết xấu ảnh hưởng đến nguồn cung nên giá tăng. Thời tiết thuận lợi thì giá nhập khẩu sẽ có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, các Doanh nghiệp Việt Nam luôn lựa chọn những đối tác nước ngoài có giá cả cạnh tranh nhất để nhập khẩu. Năm 2011, Giá lúa mì đã tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2008 do tình hình chính trị căng thẳng tại Trung Đông và Bắc Phi đã làm cho các chính phủ tăng cường nhập khẩu ngũ cốc, trong khi hạn hán vẫn đe dọa mùa màng tại Trung Quốc khi tuyết rơi tại miền nam, vùng sản xuất lúa mì chính. Năm 2014-2016, sản lượng lương thực tồn kho trên thế giới nói chung luôn ở mức cao, trong đó có lúa mì. Trong niên vụ 2015/2016, tổng sản lượng lúa mì thế giới đạt 731,61 triệu tấn (tăng 5,16 triệu tấn so với niên vụ trước), do điều kiện thời tiết thuận lợi với cây trồng vụ đông ở các nước trồng lúa mì. Nhu cầu tiêu thụ toàn cầu sẽ đạt 716,36 triệu tấn, lượng dư thừa lúa mì thế giới ước vào khoảng 15,25 triệu tấn. Do đó, đã nâng tổng lượng lúa mì dự trữ thế giới cuối niên vụ 2015/2016 tăng 15,25 triệu tấn so với đầu vụ, ước đạt 226,56 triệu tấn, chi tiết xem Biểu đồ số 20 như sau:

**Biểu đồ 20. Chỉ số giá nhập khẩu Lúa mì ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**



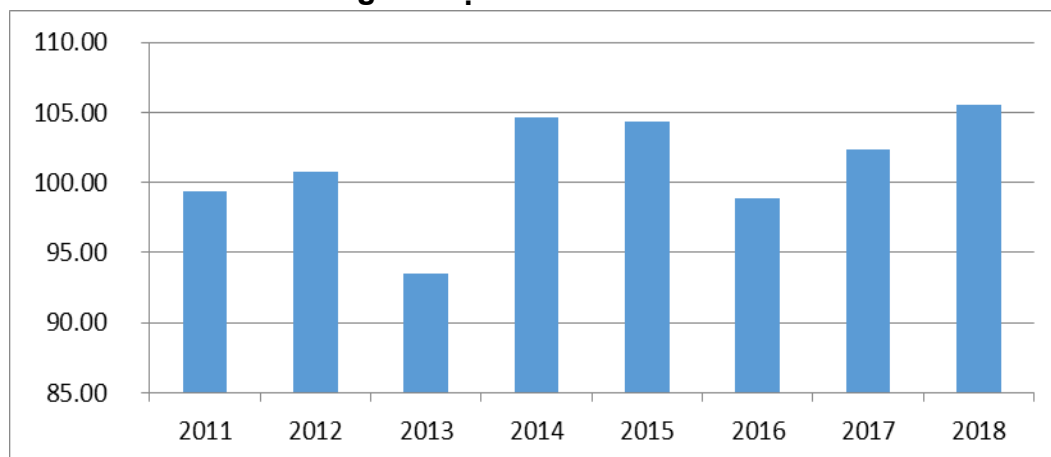
Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.4. Tỷ giá Thương mại hàng hóa ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018

2.3.4.1. Nhóm hàng thủy sản

Biểu đồ 21 phản ánh tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT) nhóm hàng thủy sản biến động liên tục trong giai đoạn 2011-2018. Những năm TOT lớn hơn 1, chứng tỏ giá xuất khẩu đang có lợi thế cạnh tranh hơn giá nhập khẩu, tức là Việt Nam xuất khẩu thủy sản vẫn là chủ lực và có lợi thế hơn nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2018.

Biểu đồ 21. TOT nhóm hàng thủy sản ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 - %

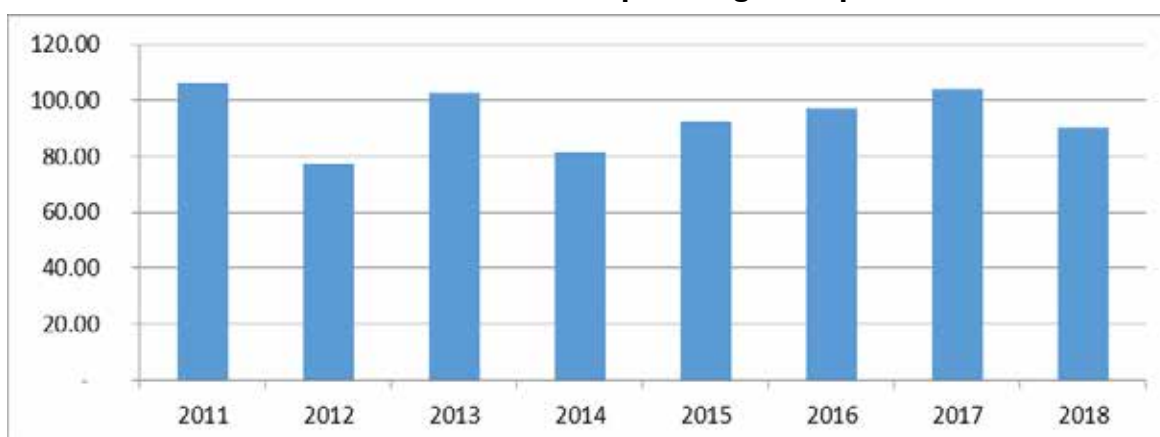


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.4.2. Nhóm Cao su

TOT nhóm sản phẩm cao su xem Biểu đồ 22, phản ánh giá xuất khẩu chưa có lợi thế cạnh tranh bằng giá nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2018. Việt Nam xuất khẩu mủ cao su thô, nhưng nhập các sản phẩm cao su nguyên liệu đã qua tinh chế nên giá nhập khẩu cao hơn.

Biểu đồ 22. TOT nhóm Cao su ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 - %

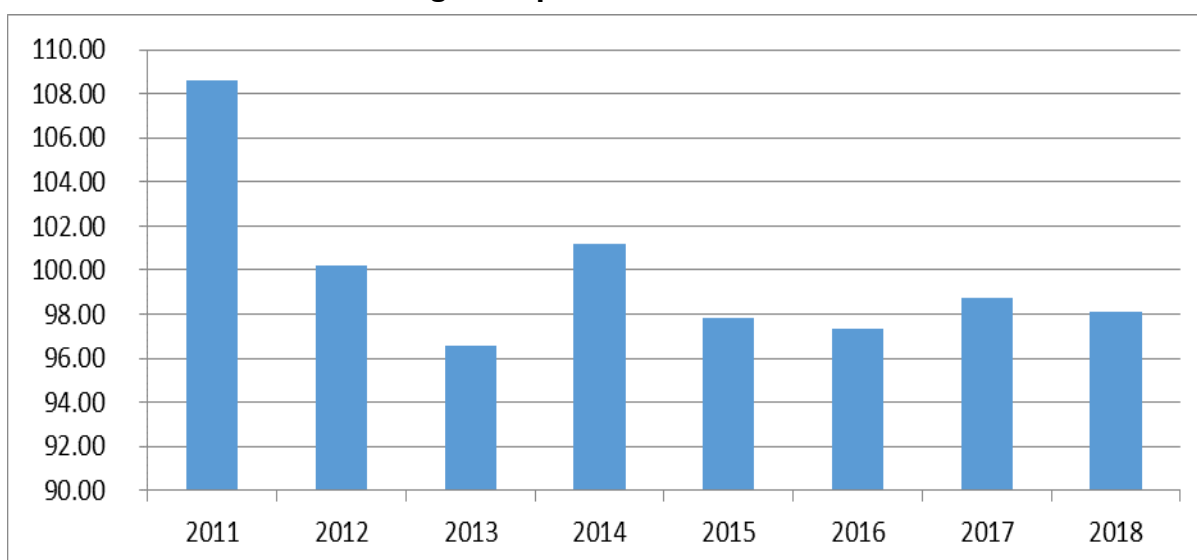


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.4.3. Nhóm Hàng rau quả

Biểu đồ 23 phản ánh nhóm hàng rau quả giá nhập khẩu đang có lợi thế hơn giá xuất khẩu. Thực tế cho thấy, những năm gần đây nhu cầu về các loại rau quả có chất lượng cao cũng như an toàn thực phẩm được quản lý chặt chẽ nên giá nhập khẩu các mặt hàng này rất cao. Trong khi quản lý chất lượng các mặt hàng xuất khẩu rau quả của Việt Nam còn kém. Rất nhiều lô hàng được đối tác nước bạn đặt hàng, sau đó không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên bị trả về hoặc hủy hợp đồng, thiệt hại rất lớn cho các Doanh nghiệp. Qua đó, các cấp lãnh đạo quản lý, các doanh nghiệp cần có những chính sách và giải pháp cụ thể để hàng rau quả Việt Nam có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

**Biểu đồ 23. TOT nhóm Hàng rau quả ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**

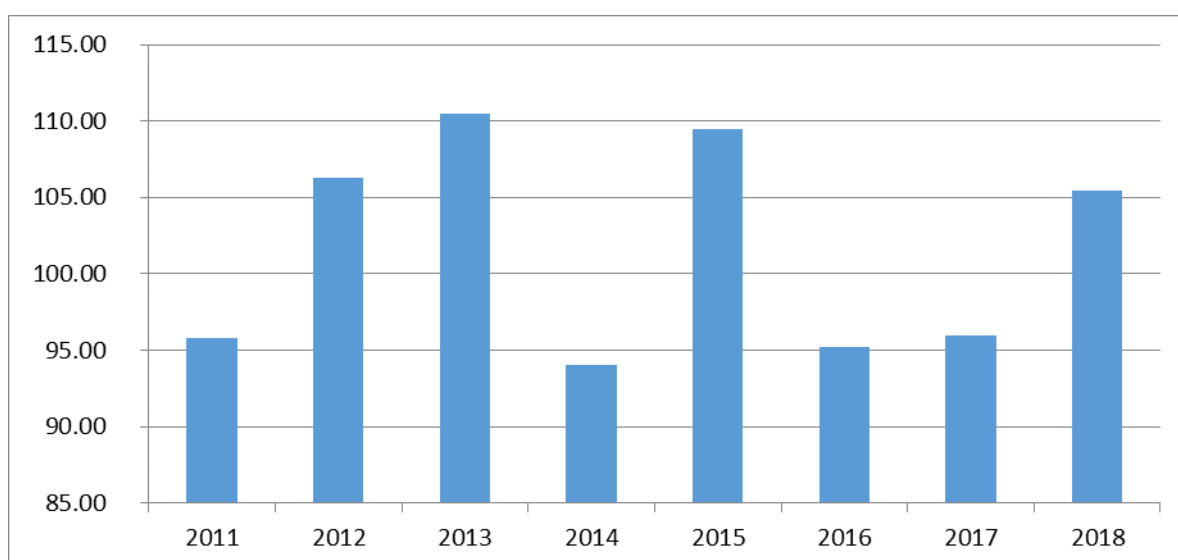


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.4.4. Nhóm Sắt, thép

Biểu đồ 24 phản ánh trong giai đoạn 2011-2018 giá xuất khẩu sắt thép bốn năm có lợi thế cạnh tranh hơn giá nhập khẩu sắt thép và bốn năm giá nhập khẩu lại có lợi thế cạnh tranh hơn giá xuất khẩu.

**Biểu đồ 24. TOT nhóm sắt, thép ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**

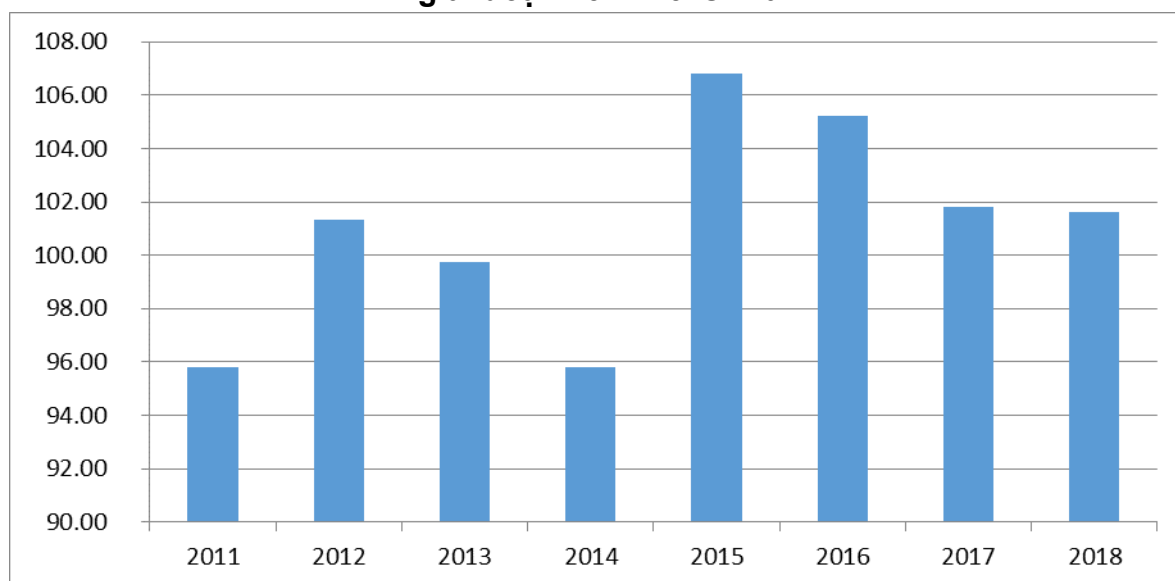


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.4.5. Nhóm gỗ và sản phẩm từ gỗ

Biểu đồ 25 phản ánh giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ có lợi thế cạnh tranh hơn giá nhập khẩu trong 4 năm từ năm 2015 đến năm 2018.

**Biểu đồ 25. TOT gỗ và sản phẩm gỗ ở Việt Nam
giai đoạn 2011-2018 - %**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tóm lại, TOT cho biết một nước đang ở vị trí thuận lợi hay bất lợi trong trao đổi thương mại quốc tế khi gặp biến động về giá cả. Nếu TOT năm đó >1 chứng tỏ giá xuất khẩu có lợi thế hơn giá nhập khẩu, nước đó đang ở vị trí thuận lợi. Khi giá hàng xuất khẩu tăng nhanh hơn so với giá hàng nhập khẩu (trường hợp cả hai mặt hàng đều tăng); có thể là giá giảm trong trường hợp giá hàng xuất khẩu giảm ít hơn so với giá hàng nhập. Thông qua trao đổi quốc tế vẫn có thể xuất khẩu với sản lượng như cũ, nhưng có thể nhập về với lượng sản phẩm nhiều hơn trước. Nếu TOT năm đó <1 chứng tỏ giá nhập khẩu có lợi thế hơn giá xuất khẩu, nước đó đang ở vị trí bất lợi.

Qua việc phân tích TOT của 5 nhóm hàng ở trên giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam, TOT nhóm các mặt hàng thủy sản; gỗ và sản phẩm gỗ là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta và giá xuất khẩu có lợi thế hơn giá nhập khẩu. Các nhóm mặt hàng rau quả, cao su, sắt thép giá xuất và nhập khẩu phụ thuộc nhiều vào giá thế giới.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HÀNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.1. Kết quả nghiên cứu

Qua phân tích diễn biến sự biến đổi chỉ số giá XNK ở Việt Nam và tỷ giá thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2018 (đề cập tại Chương 2), thì các yếu tố chính ảnh hưởng đến giá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam đó là:

Tình hình XNK hàng hóa luôn luôn biến động, đều này phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố ảnh hưởng chính, đó là:

(1) Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia: Là những chiến lược kinh tế xã hội của Nhà Nước, hoặc những chính sách ưu đãi/hạn chế cụ thể đối với hoạt động XNK. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành của Nhà nước liên quan XNK.

(2) Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến xuất khẩu khá nhiều. Đây là tỷ giá trao đổi giữa các đồng tiền của các quốc gia. Hay được hiểu là giá của một đồng tiền quốc gia này được tính bằng hình thức tiền tệ của quốc gia khác. Ví dụ đầu tháng 6/2019, tỷ giá hối đoái của Yên Nhật (JPY, ¥) và Đô la Mỹ (USD, \$) là 108. Tức là 1 Đô la Mỹ sẽ tương đương giá trị của 108 Yên Nhật, của Đô la Mỹ và Việt Nam là 1 USD = 23400 VNĐ.

(3) Khả năng sản xuất của từng quốc gia: Là việc đảm bảo về nguồn hàng, chất lượng nguyên vật liệu cũng như trình độ khoa học của hoạt động sản xuất, xuất khẩu. Nếu sản phẩm đáp ứng được thị hiếu quốc tế (sản phẩm đa dạng, mẫu mã đẹp, chất lượng đạt tiêu chuẩn, giá cả tốt,...) thì tiềm năng phát triển, khả năng cạnh tranh xuất khẩu quốc gia sẽ rất cao trên thị trường quốc tế. Việt Nam hiện nay yếu tố này còn nhiều hạn chế bởi mặt hàng xuất khẩu còn đơn sơ và chất lượng chưa ổn định.

(4) Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước về xuất khẩu: Phải là sự cạnh tranh lành mạnh mới đảm bảo phát triển bền vững. Cạnh tranh giúp các doanh nghiệp không ngừng đầu tư phát triển, để nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp. Đồng thời cạnh tranh cũng góp phần đào thải những doanh nghiệp yếu kém, chưa đủ năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Cơ sở vật chất của đất nước: Là hệ thống giao thông vận tải, cầu đường, cảng tàu, hệ thống quản lý, công nghệ,... nhằm đảm bảo giao dịch xuất khẩu diễn ra suôn sẻ, an toàn, nhanh chóng.

(6) Khả năng của bản thân doanh nghiệp: Bao gồm cơ sở vật chất, chất lượng nguồn nhân lực; chiến lược phát triển; khả năng lãnh đạo quản lý cũng như khả năng tài chính của doanh nghiệp.

(7) Tình hình kinh tế, tài chính, chính trị của thế giới: Là yếu tố vĩ mô nhưng có khả năng tác động cực kỳ mạnh mẽ tới thị trường xuất nhập khẩu. Một cuộc chiến về thương mại hay sự suy thoái kinh tế mang tính toàn cầu sẽ làm xuất khẩu của mọi quốc gia rơi vào trạng thái khó khăn.

Ngoài các yếu tố nêu trên, còn một số yếu tố khác ảnh hưởng đến giá xuất khẩu, nhập khẩu, đó là: Vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước, chính sách thương mại của quốc gia mua hàng,...cũng có khả năng tác động không nhỏ tới hoạt động xuất nhập khẩu.

3.2. Hàm ý chính sách nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu ở Việt Nam theo hướng phát triển bền vững

3.2.1. Đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam ra nước ngoài

Để nâng cao giá xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam theo hướng phát triển bền vững, thì vấn đề cốt lõi là chất lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải được nâng cao, mới có khả năng đảm bảo cạnh tranh trên thị trường thế giới, chất lượng hàng hóa xuất khẩu luôn song hành với yếu tố giá xuất khẩu hàng hóa, theo đó để hướng tới giá xuất khẩu hàng hóa tăng theo hướng bền vững, thì chất lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam luôn phát triển bền vững, theo đó Việt Nam xác định cần thực hiện nhiều giải pháp trọng tâm như sau:

a) Tổ chức lại quy trình hoạt động sản xuất thông qua chuyển đổi phương thức sản xuất và xuất khẩu

- Chuyển đổi quy trình hoạt động và phương thức sản xuất:

+ Đối với nhóm hàng hóa nông sản: Chuyển từ sản xuất nhỏ phân tán sang sản xuất tập trung quy mô lớn, quản lý chất lượng từ nuôi trồng đến vận chuyển, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.

+ Đối với nhóm sản phẩm hàng hóa công nghiệp: Chuyển từ hình thức hoạt động sản xuất gia công thuần túy sang các phương thức hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị hàng hóa.

- Chuyển đổi phương thức xuất khẩu:

+ Chuyển từ xuất khẩu qua trung gian sang xuất khẩu trực tiếp.

+ Chuyển từ xuất khẩu theo điều kiện giao hàng FOB sang xuất khẩu theo điều kiện giao hàng CIF.

b) Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao

- Đối với nhóm hàng hóa nông sản xuất khẩu: Chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm đã chế biến, từ sản phẩm chế biến đơn giản sang sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao.

- Đối với hàng công nghiệp xuất khẩu: Chuyển từ sản phẩm giá trị gia tăng thấp sang sản phẩm giá trị gia tăng cao.

c) Nâng cao chất lượng đối với sản phẩm hàng hóa xuất khẩu

- Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường.

- Xây dựng năng lực của tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Thúc đẩy việc xây dựng, hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn riêng phổ biến tại các thị trường xuất khẩu chính có khả năng tạo ra các rào cản thương mại đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Phổ biến, tư vấn, đào tạo doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu về áp dụng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa của các thị trường nước ngoài.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các sản phẩm xuất khẩu đạt giải thưởng chất lượng quốc gia và giải thưởng chất lượng quốc tế.

d) Phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành có lợi thế xuất khẩu

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ; tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các mặt hàng đang và sẽ có lợi thế xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu và tăng tỷ trọng sản xuất hàng xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ được thực hiện thông qua xây dựng, triển khai chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường.

đ) Tăng cường vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam

- Khuyến khích doanh nghiệp FDI nâng cao tỷ lệ nội địa hóa của các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực (dệt may, giày dép, điện tử, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, dụng cụ).

- Ưu tiên và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp FDI tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp FDI liên kết với doanh nghiệp trong nước trong sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.

- Có chính sách thu hút nguồn vốn FDI vào phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành có tiềm năng xuất khẩu mà doanh nghiệp trong nước còn yếu.

e) Củng cố và mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu

- Củng cố các thị trường xuất khẩu trọng điểm và truyền thống, đặc biệt chú trọng các thị trường xuất siêu truyền thống (như Hoa Kỳ, EU) và các thị trường xuất khẩu truyền thống trước đây thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu.

- Nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tập trung vào các hàng hóa có lợi thế xuất khẩu, các thị trường tiềm năng và các thị trường ngách để mở ra các thị trường mới nhằm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- Tiếp tục đàm phán, ký kết và triển khai các hiệp định thương mại song phương và đa phương theo hướng tạo thuận lợi và nâng cao lợi thế cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới, đồng thời thúc đẩy công tác vận động để Việt Nam sớm được các nước công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường.

- Chú trọng phát triển thị trường nội địa, nhằm bổ sung và hỗ trợ thị trường xuất khẩu sản phẩm hàng hóa, tăng quy mô sản xuất, hạ giá thành, nâng cao lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm.

g) Tăng cường xây dựng thương hiệu quốc gia, thương hiệu sản phẩm xuất khẩu và thương hiệu doanh nghiệp

- Xây dựng thương hiệu nhóm sản phẩm hàng hóa quốc gia chung Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng sản phẩm xuất khẩu đạt thương hiệu quốc gia và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp.

- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp ở thị trường trong nước và tại các thị trường xuất khẩu sản phẩm hàng hóa.

h) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo thuận lợi và giảm chi phí cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất sản phẩm hàng hóa xuất khẩu

- Cải thiện môi trường kinh doanh: Đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường dịch vụ công trực tuyến, triển khai cơ chế một cửa quốc gia.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng cơ sở (điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông vận tải); phát triển dịch vụ logistics, đưa hàng hóa xuất khẩu tới các thị trường với chi phí và thời gian tiết kiệm nhất.

i) Nâng cao năng lực của doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, đổi mới công nghệ và đổi mới quy trình sản xuất sản phẩm đạt chất lượng, tiêu chuẩn của các thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và triển khai, ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, nhằm nhanh chóng chuyển sang phương thức sản xuất và phương thức quản trị tiên tiến theo các hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chiến lược xuất khẩu hàng hóa phù hợp với từng thị trường và năng lực của doanh nghiệp; tham gia vào mạng lưới sản xuất, phân phối ở nước ngoài và các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Khuyến khích, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng cường các mối liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng nguyên phụ liệu với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối, giữa các khâu sản xuất - vận chuyển - chế biến - bảo quản - tiêu thụ, giữa nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà nước - nhà khoa học (trong nông nghiệp), giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài.

- Hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin thị trường và xúc tiến thương mại thông qua phát triển hệ thống thông tin thương mại thị trường và tăng cường công tác nghiên cứu, phân tích, dự báo thị trường hỗ trợ doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp).

- Cung cấp thông tin tư vấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Để các chính sách trên được thực thi một cách hiệu quả, các cơ quan quản lý nhà nước cần có thông tin đầy đủ phản ánh sát hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trong đó thông tin về chỉ số giá xuất nhập khẩu là một trong những thông tin quan trọng trong quản lý và điều hành chính sách ở cả tầm vi mô và vĩ mô.

Hiện nay, thông tin chỉ số giá xuất nhập đã được tổng hợp, công bố định kỳ theo quy định của hệ thống các chỉ tiêu thống kê quốc gia. Những thông tin này đã đáp ứng được các yêu cầu trong công tác quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu cũng như các doanh nghiệp và các đối tượng dùng tin khác. Để nâng cao chất lượng số liệu chỉ số giá XNK phục vụ tốt hơn công tác quản lý, điều hành hoạt động XNK, cần thực hiện các giải pháp chủ yếu như sau:

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền công tác thống kê cho các đối tượng cung cấp thông tin thống kê nói chung và thông tin về giá XNK nói riêng;

(2) Liên tục cập nhật phương pháp luận thống kê xuất khẩu, nhập khẩu và các kỹ thuật tính toán chỉ số giá XNK theo tiêu chuẩn chung quốc tế;

(3) Đa dạng hóa các hình thức công bố số liệu để phục vụ nhiều đối tượng dùng tin khác nhau.

3.2.2. Đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam

Để tạo điều kiện cho hàng hóa xuất nhập khẩu nói chung và hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam nói riêng, cơ quan nhà nước cụ thể là Bộ Công Thương và một số Bộ, ngành khác liên quan đến công tác XNK hàng hóa, cần tập trung cải cách thủ tục hành chính, đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ dịch vụ logistic như: Dịch vụ lưu kho; lưu bãi hàng hóa; làm thủ tục hải quan, đóng, rút, vận chuyển, phân phối hàng hóa, góp phần làm giảm chi phí của doanh nghiệp. Nhờ đó, phần nào giảm bớt thời gian xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thông quan ngay trong khu công nghiệp (KCN). Các địa phương tạo môi trường thuận lợi để thu hút nhà đầu tư vào Việt Nam. Tại các

Cảng biển có công ty chuyên làm các dịch vụ cho thuê kho, bãi, kho ngoại quan, cho thuê hạ tầng KCN; dịch vụ khai thuế hải quan; khai thác các dịch vụ container; vận tải nội địa và quốc tế; vận chuyển hàng hóa, container bằng đường sắt, đường bộ và thủy nội địa; vận tải đa phương thức.

Nhờ ưu đãi về thuế quan từ các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết nên ngày càng nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu quan tâm, chú trọng đầu tư vào các hoạt động chế biến sâu nhằm góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nói riêng và kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành nói chung. Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ tích cực của các Bộ, ngành trong công tác nâng cao năng lực chế biến, mở rộng thị trường, tổ chức lại xuất khẩu..., cùng sự chủ động, nỗ lực của các doanh nghiệp Việt Nam trong công tác quảng bá, marketing, định vị thương hiệu sẽ giúp các sản phẩm của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, Việt Nam còn khá nhiều ngành cần phải nhập nguyên nhiên vật liệu đầu vào dùng cho sản xuất hàng xuất khẩu, như: Nhập nguyên vật liệu cho hàng may mặc, nhập phân bón, hóa chất cho sản xuất trong nước. Nên để hàng hóa xuất khẩu chiếm được lợi thế cạnh tranh, thì giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất trong nước phải thấp, đồng thời các doanh nghiệp trong nước phải cải tiến phương thức hoạt động sản xuất, nâng cao năng suất lao động trong các doanh nghiệp, giảm giá thành sản phẩm hàng hóa xuất khẩu trong doanh nghiệp. Công tác dự báo thị trường tại các công ty được quan tâm, để có thể tìm được các đối tác cung cấp hàng hóa nhập khẩu đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng với giá cả hợp lý đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Trong thời gian tới Nhà nước cần hỗ trợ, tạo điều kiện hơn nữa trong việc thông quan các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Các doanh nghiệp cần chủ động tham gia các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Bộ Công Thương định hướng cũng như do các Bộ, ngành, Hiệp hội tổ chức để tìm kiếm nhiều đối tác xuất khẩu, nhập khẩu.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chuyên đề đã nghiên cứu, phân tích được các nhóm hàng đại diện cho chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu và tỷ giá thương mại hàng hóa giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy luôn có nhiều nhân tố ảnh hưởng tác động đến giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu như: Chiến lược, chính sách phát triển quốc gia, tỷ giá hối đoái, tình hình kinh tế tài chính, chính trị của thế giới, thu nhập, thị hiếu của dân cư,... Chuyên đề có tính thời sự cao, giúp người sử dụng nhìn tổng quát được cả giai đoạn của chỉ số giá xuất nhập khẩu và tỷ giá thương mại. Tuy nhiên, qua quá trình nghiên cứu chuyên đề cần yêu cầu phân tích nhiều nhóm hàng để tăng tính đại diện cho phân tích chỉ số giá xuất nhập khẩu giai đoạn 2011-2018 ở Việt Nam. Chuyên đề có thể giúp cho các đối tượng khác nhau có thể sử dụng theo nhiều mục đích khác nhau (doanh nghiệp, cơ quan quản lý điều hành của nhà nước, các nhà nghiên cứu, ...).

Chuyên đề đã đưa ra được: Nguồn dữ liệu tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu; Phương pháp tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu; Các yếu tố tác động đến chỉ số giá xuất, nhập khẩu; Những đóng góp của chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu chung; Các giải pháp nâng cao chất lượng thông tin thống kê chỉ số giá xuất, nhập khẩu.

Các kết quả phân tích chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sẽ giúp Tổng cục Thống kê nâng cao chất lượng các bài phân tích về tình hình xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa để báo cáo, phục vụ cho công tác điều hành của Chính phủ cũng như các bộ, ngành liên quan; Thông qua chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu so sánh giữa cùng các nhóm hàng nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh của thị trường nội địa với thị trường quốc tế. Nếu thực hiện được chỉ tiêu này thì sẽ giúp các hiệp hội ngành hàng xây dựng chiến lược phát triển xuất, nhập khẩu hợp lý. Thực tế nhiều năm qua cho thấy: mặc dù Việt Nam có lợi thế xuất khẩu nhiều nhóm hàng nông sản như: gạo, cà phê, chè... và chiếm thị phần lớn trong xuất khẩu của thế giới. Về mặt lý thuyết, Việt Nam phải là người chủ động trong việc định giá nhưng thực tế cho thấy các mặt hàng này của Việt Nam thường bị ép giá do nhiều nguyên nhân. Nhưng một trong số đó là do công tác dự báo về giá, lượng hàng hóa và thị trường của Việt Nam vẫn còn yếu, khiến cho xuất khẩu chưa đạt hiệu quả tối ưu, các doanh nghiệp nhiều lúc ở thế bị động. Do đó, nếu chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được nghiên cứu, phân tích và đưa vào thực tiễn sẽ giúp cho không chỉ Chính phủ mà chính các doanh nghiệp sẽ chủ động hơn trong việc hoạch định chiến lược phát triển xuất khẩu, nhập khẩu hợp lý.

Từ những phân tích trên về phân tích chỉ số giá hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2011-2018, nhận thấy đây là những thông tin cần thiết và rất hữu ích cho các cấp quản lý nhà nước về kinh tế cũng như đối với cộng đồng doanh nghiệp và rất nhiều đối tượng khác trong xã hội. Đặc biệt trong hoàn cảnh hiện nay, khi việc giao thương hàng hóa trên thế giới diễn ra rất nhanh, nhiều biến động, những ảnh hưởng của đầu cơ thao túng giá hàng hóa hay tỷ giá tiền tệ ngày càng lớn đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ở Việt Nam. Vì vậy chuyên đề đề xuất một số kiến nghị chủ yếu như sau:

(1) Nâng cao hơn nữa chất lượng dữ liệu đầu vào tính toán chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu. Chất lượng dữ liệu và tính đầy đủ, bao quát của thông tin, dữ liệu đầu vào cho việc tính toán có tính chất quyết định đối với hệ thống chỉ số này. Tổng cục Thống kê hiện nay thu thập giá xuất, nhập khẩu hàng hóa tại 23 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu.

(2) Tăng cường phân tích các nhóm hàng xuất, nhập khẩu có kim ngạch lớn, biến động nhiều hàng quý.

(3) Người làm công tác Thống kê cần cập nhật về công nghệ thông tin, thương mại quốc tế, ngoại ngữ, ... để cập nhật các thông tin diễn biến các mặt hàng xuất nhập khẩu trên thế giới kịp thời.

(3) Giai đoạn 2020-2025, chương trình nhập tin và tính toán chỉ số giá xuất nhập khẩu sẽ được nhập tin online. Như vậy, khi địa phương nhập xong phiếu, cán bộ phụ trách tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa sẽ kiểm soát và tính toán được chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo tính kịp thời thông tin thống kê, đồng thời phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc kết hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp qua việc cài đặt thu thập thông tin với điều tra doanh nghiệp thông qua hệ thống Web Form.

(4) Nâng cao hơn nữa công tác tuyên truyền thống kê để các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cung cấp thông tin kịp thời, chính xác.

Tóm lại: Thông tin chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có vai trò lớn đối với việc nghiên cứu, phân tích, dự báo tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong quá khứ và trong tương lai. Hệ thống chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng còn là thông tin đầu vào hữu ích trong việc xây dựng, tính toán hệ thống tài khoản quốc gia, cân cân thanh toán,...

Các thông tin đầu ra là một nhân tố xác thực phục vụ đắc lực cho công tác quản lý, điều hành, hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nói riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các bộ, ngành, các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cũng như các nhu cầu nghiên cứu và ứng dụng chỉ số giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các đối tượng khác trong xã hội./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, *Phương án điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu thời kỳ 2015-2020*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê, *Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước thành viên ASEAN giai đoạn 2005-2015*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê, *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với – Hội nhập và phát triển*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2011 đến năm 2018*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Hải quan Việt Nam, *Thống kê Hải quan*, www.customs.gov.vn.
6. Tổng cục Thống kê, *Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011-2015*, Nhà Xuất bản Thống kê Hà Nội.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH CHÊNH LỆCH GIÁ GIỮA CÁC VÙNG
VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUA CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT
KHÔNG GIAN (SCOLI) GIAI ĐOẠN 2011-2018 Ở VIỆT NAM**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	The Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
CPD	The Country–Product–Dummy	Phương pháp Country–Product–Dummy
CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá tiêu dùng
CSG	Price Index	Chỉ số giá
EKS	Elteto–Koves–Szulc	Phương pháp Elteto–Koves–Szulc
COICOP	Classification of Individual Consumption according to Purpose	Phân loại tiêu dùng cá nhân theo mục đích sử dụng
GK	The Geary–Khamis	Phương pháp Geary–Khamis
GRDP	Gross Regional Domestic product	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HDI	Human Development Index	Chỉ số phát triển con người
ICP	International comparision programme	Chương trình so sánh quốc tế
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PPP	Purchasing power parities	Sức mua tương đương
SCOLI	Spatial Cost of Living Indexes	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (viết tắt là SCOLI - Spatial Cost of Living Index) là chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia¹, phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là địa phương), giữa các vùng tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm). SCOLI được dùng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các địa phương, vùng, khu vực trong cả nước... Đồng thời chỉ số này còn là cơ sở để tính Chỉ số phát triển con người (HDI), tính Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là GRDP) theo sức mua tương đương, đánh giá mức sống tối thiểu và điều chỉnh mức lương vùng miền, tính toán các chi phí đầu tư, đánh giá tính cạnh tranh về giá, chế độ ăn, ở, công tác phí theo giá vùng miền. SCOLI được sử dụng để loại trừ yếu tố chênh lệch giá trong thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình giữa các vùng; từ đó, tính thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình với cùng một mặt bằng giá để tính toán tỷ lệ nghèo. Để xem xét sự chênh lệch giá giữa các địa phương giai đoạn 2011-2018, năm 2019 Tổng cục Thống kê nghiên cứu chuyên đề “*Phân tích chênh lệch giá giữa các vùng và các địa phương qua chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018*”. Nội dung của chuyên đề tập trung phân tích sự chênh lệch giá giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là địa phương) và các vùng thông qua chỉ số giá sinh hoạt theo không gian, để phản ánh mức độ đắt đỏ giữa các tỉnh và các vùng trong cả nước, từ đó đề xuất một số giải pháp giảm chênh lệch giá sinh hoạt theo không gian giữa các địa phương, vùng miền trên cả nước. Nội dung nghiên cứu của chuyên đề, đề cập tại 3 chương:

Chương 1. Tổng quan chung về chỉ số giá sinh hoạt theo không gian;

Chương 2. Phân tích chỉ số giá sinh hoạt theo không gian giai đoạn 2011-2018;

Chương 3. Một số giải pháp giảm sự chênh lệch giá sinh hoạt theo không gian giữa các vùng và các địa phương.

¹ Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN

1. Tổng quan chung về chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

a. Khái niệm chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

Giá sinh hoạt theo không gian là giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng - VAT) phục vụ sinh hoạt đời sống theo các vùng, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Hay nói cách khác, giá sinh hoạt theo không gian là giá do người tiêu dùng mua hàng hóa, chi trả cho các dịch vụ phục vụ trực tiếp đời sống hàng ngày theo vùng, tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả chung giữa các địa phương, các vùng kinh tế của một số lượng cố định các loại hàng hóa và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, phục vụ đời sống bình thường của người dân.

b. Ý nghĩa chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

- SCOLI được dùng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các địa phương, các vùng, khu vực trong cả nước... Chỉ số SCOLI là cơ sở để tính HDI, tính GRDP của các địa phương theo sức mua tương đương, làm căn cứ để đánh giá mức sống tối thiểu và điều chỉnh mức lương vùng miền, tính toán các chi phí đầu tư, đánh giá tính cạnh tranh về giá, chế độ ăn, ở, công tác phí theo giá tại các vùng miền trong cả nước.

- Hiện nay, Tổng cục Thống kê (viết gọn là TCTK) sử dụng SCOLI để loại trừ yếu tố chênh lệch giá trong thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình giữa các vùng. Từ đó, tính thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình với cùng một mặt bằng giá để tính toán tỷ lệ nghèo.

- SCOLI được sử dụng để tính GRDP theo Việt Nam đồng của các địa phương về mặt bằng giá chung của cả nước hoặc của một tỉnh được chọn, sau đó tính toán GRDP theo USD để tính chỉ số thành phần của chỉ số tổng hợp HDI.

- SCOLI còn sử dụng để tính mức sống tối thiểu tại các vùng miền và phục vụ các nghiên cứu khác về so sánh giá trị theo không gian/địa lý.

2. Phương pháp thống kê chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ở Việt Nam

TCTK lựa chọn phương pháp Country - Product - Dummy (CPD) để tính SCOLI. Phương pháp này dùng để so sánh mức giá của cùng một hàng hóa giữa các tỉnh, hoặc các vùng của Việt Nam. Để thực hiện có hiệu quả chương trình so sánh quốc tế (ICP), trong bối cảnh tại một số quốc gia tiêu chí quan trọng nhất là thu thập được các mức giá của tất cả các hàng hóa giống nhau. Trong ICP, đặc

điểm này gọi là “*tính so sánh được*”. Sổ tay hướng dẫn ICP 2003-2006 định nghĩa: *Hai hoặc nhiều hơn hai hàng hóa được gọi là có thể so sánh được với nhau nếu:*

- (i) Hàng hóa có quy cách phẩm cấp và đặc điểm kinh tế giống nhau;
- (ii) Hàng hóa hoàn toàn tương đồng sao cho người tiêu dùng không thể phân biệt sự khác nhau giữa chúng.

Ở Việt Nam để xây dựng SCOLI cho 63 tỉnh và 6 vùng kinh tế, TCTK (Vụ Thống kê Giá) quan tâm 3 vấn đề: (i) Tổ chức cơ sở dữ liệu; (ii) Xác định mặt hàng giống nhau; (iii) Tổng hợp SCOLI.

a. Tổ chức cơ sở dữ liệu

(1) Cấu trúc SCOLI

SCOLI được tính và công bố theo đúng cấu trúc CPI thời kỳ 2014 - 2019, gồm 11 nhóm cấp 1, 32 nhóm cấp 2, 86 nhóm cấp 3 và 266 nhóm cấp 4.

Nhóm cấp 1, bao gồm:

- “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống;
- “Đồ uống và thuốc lá;
- “May mặc, mũ nón, giày dép;
- “Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng;
- “Thiết bị và đồ dùng gia đình;
- “Thuốc và dịch vụ y tế;
- “Giao thông;
- “Bưu chính viễn thông;
- “Giáo dục;
- “Văn hoá thể thao, giải trí và du lịch;
- “Hàng hoá và dịch vụ khác;

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện sử dụng điều tra CPI giai đoạn 2009 - 2014 là 572 mặt hàng và giai đoạn 2014 - 2019 là 654 mặt hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được sắp xếp theo cấu trúc của chỉ số. Điểm mới cấu trúc CPI giai đoạn 2014 - 2019 so với giai đoạn 2009 - 2014 tăng 34 nhóm cấp 4 (tăng 100 mặt hàng đại diện).

(2) Về quyền số

Bộ cơ sở dữ liệu đầu vào để tính toán SCOLI được kết xuất từ cơ sở dữ liệu CPI, nhưng để tính SCOLI cần có thêm bộ dữ liệu về quyền số. Trên cơ sở dữ liệu về giá và quyền số sẽ tính được SCOLI ở cấp cao hơn. Tại Việt Nam quyền số chỉ số giá tiêu dùng không có mặt hàng chi tiết, mà chỉ có từ nhóm cơ sở.

Thời kỳ 2009 - 2014 năm gốc là năm 2009. Quyền số năm 2009 được tổng hợp từ kết quả cuộc Khảo sát mức sống dân cư năm 2008 và điều tra quyền số CPI năm 2008 của TCTK.

Thời kỳ 2014 - 2019 năm gốc là năm 2014. Quyền số năm 2014 được tổng hợp từ kết quả cuộc Khảo sát mức sống dân cư năm 2014 và điều tra quyền số CPI năm 2014 của TCTK.

Quyền số để tính toán SCOLI là Quyền số dọc. Quyền số dọc là tỷ trọng chi tiêu từng nhóm hàng so với tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số dọc được tính cho địa phương, 6 vùng kinh tế và cả nước.

(3) Rà soát cơ sở dữ liệu

Mục đích tính toán CPI và SCOLI khác nhau, do vậy dữ liệu CPI có sẵn không phải tất cả đều phù hợp để so sánh theo không gian, mặc dù các mặt hàng trong rổ hàng hóa CPI đều đảm bảo tính so sánh và tính đại diện. Tuy nhiên, mặt hàng được thu thập để tính toán CPI có thể không so sánh được và không đại diện cho các khu vực khác nhau nếu các quốc gia có quy mô lớn hoặc đa dạng về khí hậu, thị hiếu và sở thích. Do đó giai đoạn đầu tiên và quan trọng nhất trong việc xây dựng SCOLI là việc rà soát cơ sở dữ liệu dựa trên dữ liệu điều tra CPI.

SCOLI ở Việt Nam được tính toán dựa trên cơ sở dữ liệu CPI mà TCTK tính toán CPI. Dữ liệu giá trong điều tra giá tiêu dùng được thu thập hàng tháng từ 63 tỉnh. Danh mục rổ hàng hóa của SCOLI và CPI giống nhau về phạm vi hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, nhưng khác nhau về quy cách phẩm cấp sản phẩm giữa các tỉnh. Nhiệm vụ chính của TCTK (Vụ Thống kê Giá) là chuyển đổi bộ dữ liệu giá CPI này thành bộ cơ sở dữ liệu phù hợp để tính SCOLI.

Trong xây dựng CPI, đơn vị tính của từng loại sản phẩm trong danh mục “rổ” hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cho từng tỉnh không thay đổi theo thời gian, tuy nhiên nhiều tỉnh có đơn vị tính khác biệt khi đó số liệu thu thập được cho mục đích tổng hợp CPI rất phù hợp để so sánh giá tại các điểm khác nhau.

Kiểm tra giá bình quân theo từng mặt hàng của từng tỉnh theo từng tháng. Đối với những tỉnh có mức giá quá cao hoặc quá thấp so với mức giá bình quân chung của vùng và cả nước, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất là sai đơn vị tính hàng hóa. Trong danh mục rổ hàng hóa chuẩn của cả nước sẽ quy định đơn vị tính thống nhất đối với tất cả các tỉnh trong cả nước.

Thứ hai là không đồng nhất về kích thước và khối lượng hàng hóa.

Thứ ba là lấy sai giá.

Khi so sánh mức giá giữa hai tỉnh khác nhau về đơn vị tính giá, hay khối lượng quan sát... sẽ cho kết quả sai lệch rất lớn. Đây là bước rất quan trọng khi xây dựng bộ cơ sở dữ liệu để tính toán SCOLI.

Đối với các tỉnh có mức giá quá chênh lệch so với các tỉnh còn lại Vụ Thống kê Giá - TCTK yêu cầu địa phương rà soát chỉnh sửa lại giá đúng. Đối với các tỉnh có những mặt hàng có mức giá quá cao hoặc quá thấp nhưng các mặt hàng này là mặt hàng phổ biến, đại diện của địa phương không trùng với các tỉnh khác, khi đó Vụ Thống kê Giá sẽ đưa ra khỏi mẫu tính toán SCOLI.

b. Xác định mặt hàng giống nhau

Trong danh mục giá tiêu dùng, mỗi tỉnh hoặc vùng có “rổ hàng” riêng của mình và rổ hàng đó đại diện cho tiêu dùng của vùng và phản ánh mô hình tiêu dùng của vùng. Nguyên tắc để có thể tính toán SCOLI cần thiết phải xác định:

(1) Danh sách sản phẩm đại diện của tỉnh;

(2) Được lấy giá ở ít nhất 2 tỉnh hoặc 2 vùng để thiết lập tính trùng lặp. Trong trường hợp các bộ dữ liệu thừa thớt sẽ không tính toán được SCOLI ngay cả khi thiết lập được các cặp dữ liệu trùng lặp. Đối với mặt hàng chỉ xuất hiện tại 1 tỉnh hoặc 1 vùng sẽ bị loại khỏi danh mục hàng hóa tính toán SCOLI.

Rổ hàng hóa và dịch vụ được lấy giá để tính CPI tương đối ổn định trong ngắn hạn và trung hạn, vì mục đích chính của CPI là để so sánh giá cả theo thời gian. Các thay đổi sẽ phát sinh khi các sản phẩm cũ không còn xuất hiện và các sản phẩm mới không có sẵn trước đây, ví dụ: CPI được cập nhật từ gốc 2009 sang gốc 2014, 78,4% sản phẩm trong danh mục hàng hóa được giữ lại và 21,6% sản phẩm thay đổi.

Nhìn chung các mặt hàng trong danh mục CPI của các tỉnh trong 1 quốc gia giống nhau về sản phẩm nhưng có thông số kỹ thuật có thể khác nhau giữa các tỉnh, vùng tùy vào điều kiện của địa phương, ví dụ: Kích cỡ đóng gói có thể khác nhau giữa các vùng và mẫu mã giữa các vùng đối với cùng 1 sản phẩm có thể khác nhau. Xử lý một số những vấn đề này là tương đối đơn giản. Kích cỡ đóng gói khác nhau có thể điều chỉnh theo đơn giá, qui định là các gói có kích cỡ tương đối giống nhau.

Trong danh mục mặt hàng của 63 tỉnh có 125 mặt hàng giống nhau hoàn toàn về tên, thương hiệu, quy cách, phẩm cấp. Đối với các mặt hàng còn lại có thể giống nhau ở một số tỉnh. Do vậy phải xử lý đối với những trường hợp khác biệt này. Trên thực tế một số sản phẩm có chung qui cách phẩm cấp ở tất cả các vùng, chúng cung cấp một cơ sở vững chắc hơn để so sánh trong nước. Tuy nhiên, qui cách phẩm cấp của 1 số sản phẩm có thể không giống hết nhau giữa các vùng.

Có ba lý do chính giải thích giá cả giữa các tỉnh khác nhau, đó là: Yếu tố kinh tế, sự khác biệt về chất lượng và sự khác biệt về đặc điểm hàng hoá, cụ thể như sau:

Các yếu tố kinh tế: Lý thuyết kinh tế cho thấy giá cả thị trường bị ảnh hưởng bởi chi phí sản xuất (Phát sinh trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu trữ, bán buôn và bán lẻ hàng hoá, dịch vụ), sự cạnh tranh của thị trường địa phương, thuế và các quy định khu vực khác. Do đó, hàng hoá giống hết nhau có thể bán ở mức giá khác nhau ở các khu vực khác nhau.

Sự khác biệt về chất lượng: Giá cũng có thể khác nhau bởi vì hàng hoá khác nhau về "chất lượng", người tiêu dùng sẵn sàng trả giá khác nhau theo sở thích.

Sự khác biệt về đặc điểm: Khái niệm "đặc điểm" có liên quan chặt chẽ đến 'chất lượng'. Người tiêu dùng có thể sẵn sàng trả giá khác nhau tùy thuộc vào sở thích của họ. Sự khác biệt về giá cả chỉ đơn giản có thể phản ánh thị hiếu và sở thích của người tiêu dùng địa phương.

Mỗi tỉnh có danh mục hàng hóa CPI đại diện riêng, đây là các mặt hàng phổ biến được tiêu dùng nhiều tại từng tỉnh. TCTK tổng hợp tất cả những mặt hàng trùng lặp giữa tất cả các tỉnh khi xem xét về quy cách phẩm cấp từng sản phẩm và giá từng sản phẩm. Mỗi sản phẩm có mặt tại một số tỉnh sẽ được đánh một mã mới trên cơ sở mã CPI cũ cộng thêm 2 số.

Các mặt hàng được đưa vào mẫu tính toán SCOLI phải đảm bảo nguyên tắc có ít nhất 2 tỉnh có mặt hàng giống nhau. Đối với những mặt hàng chỉ xuất hiện ở một tỉnh hoặc 1 vùng thì mặt hàng đó sẽ bị loại bỏ không đưa vào tính SCOLI. Mỗi mặt hàng trong danh mục SCOLI có thể xuất hiện ở hai tỉnh trở lên.

Tính toán SCOLI thời kỳ 2010 - 2014 và thời kỳ 2015 - 2019 dựa trên số liệu giá tiêu dùng của 63 tỉnh. Số lượng mặt hàng đại diện lần lượt qua thời kỳ 2010 - 2014 và thời kỳ 2015-2019 tương ứng là 1581 và 2.206 mặt hàng.

c. Phương pháp tính SCOLI ở Việt Nam

- Phương pháp tính SCOLI ở cấp cơ sở

Việt Nam tính SCOLI theo phương pháp CPD, đây là phương pháp hồi quy để tính toán SCOLI và PPP trong ICP. Đây là mô hình hồi quy hedonic, trong đó có giá quan sát liên quan đến quốc gia xuất xứ và đặc điểm của hàng hóa. CPD để đo lường sự khác biệt các mức giá ở các quốc gia khác nhau.

Việc tính toán chỉ số giá ở mức thấp nhất được gọi là cấp tổng hợp cơ sở, đây là cấp tổng hợp không có quyền số. Bộ dữ liệu cơ bản để tính toán CPD là một ma trận giá của tất cả các sản phẩm có giá ở từng tỉnh. Trong ma trận giá sẽ có những ô trống vì không thể thu được giá cho mỗi sản phẩm ở tất cả các tỉnh, do 2 nguyên nhân: *Một là* một số sản phẩm sẽ không có ở một số tỉnh; *Hai là* sự khác nhau về số lượng sản phẩm được lấy giá của mỗi tỉnh.

TCTK chọn công thức CPD tính SCOLI, do phương pháp này không yêu cầu phải có giá tất cả các tỉnh, thay vào đó cần có sẵn giá ở ít nhất hai tỉnh là có thể tính SCOLI. Việc sử dụng công thức này cho phép tối đa hóa sử dụng thông tin sẵn có.

- Phương pháp tính SCOLI ở cấp cao hơn (Cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chung)

TCTK sử dụng công thức Laspeyres bình quân nhân để tổng hợp SCOLI ở cấp có quyền số, cụ thể như sau:

$$I_{AB} = \frac{\sum_{x=1}^n (I_{AB}^x)^{w_x}}{\sum_{x=1}^n w_x} \quad (1)$$

Trong đó:

I_{AB} : SCOLI của tỉnh A so với tỉnh B

I_{AB}^x : SCOLI của tỉnh A so với tỉnh B của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

W_x : Quyền số cố định của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

n : Số nhóm cấp dưới (x) trong nhóm cần tính.

d. Công bố

SCOLI được công bố vào ngày 29/3 hàng năm theo chỉ số giá chung, chỉ số giá 11 nhóm cấp 1 của 6 vùng kinh tế, lấy vùng Đồng bằng sông Hồng làm gốc; 63 tỉnh lấy Hà Nội làm gốc.

3. Phân biệt SCOLI và CPI ở Việt Nam

SCOLI và CPI được tính toán, tổng hợp dựa trên giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ phục vụ đời sống sinh hoạt (bao gồm thuế VAT) hàng ngày của hộ dân cư, theo tỉnh và theo vùng trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên SCOLI và CPI có nhiều điểm khác biệt. Bảng 1 thể hiện các điểm khác biệt giữa 2 chỉ số này như sau:

Bảng 1. Sự khác biệt giữa CPI và SCOLI

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	Chỉ số giá theo không gian (SCOLI)
“Được sử dụng trong công tác quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ, tính toán sức mua tương đương (PPP) và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.	Được sử dụng trong việc so sánh mức sống và phúc lợi ở các vùng khác nhau của một quốc gia hoặc giữa các quốc gia
So sánh giá tại cùng 1 địa điểm điều tra khác về thời gian so sánh	So sánh giá tại các địa điểm khác nhau trong cùng một thời điểm
Gốc so sánh liên quan đến thời kỳ (Gốc so sánh có thể là tháng, quý hoặc năm)	Gốc so sánh liên quan đến khu vực cơ sở (Gốc so sánh có thể là khu vực, tỉnh, thành phố, vùng hoặc quốc gia)
Mặt hàng điều tra giữa các thời kỳ so sánh phải giống nhau hoàn toàn.	Mặt hàng điều tra giữa các điểm tra phải giống nhau hoàn toàn.
Các mặt hàng điều tra khác nhau về quy cách phẩm cấp tại các điểm điều tra giữa các tỉnh, thành phố, vùng hay quốc gia.	Các mặt hàng điều tra giống nhau hoàn toàn về quy cách, phẩm cấp tại các điểm điều tra tại tỉnh, thành phố, vùng hay quốc gia.
Xuất hiện nhiều quy cách phẩm cấp với một mặt hàng	Chỉ một quy cách phẩm cấp đối với mỗi mặt hàng
Phải đầy đủ mẫu giá giữa các tỉnh, vùng và cả nước.	Thiếu mẫu giá mặt hàng giữa các tỉnh, vùng và cả nước

Tính chất đa phương trong so sánh theo không gian là đặc điểm phân biệt của so sánh giá giữa các tỉnh, vùng và quốc gia. Khi so sánh giá hàng hóa và dịch vụ khác nhau giữa các quốc gia cần phải so sánh giá từng cặp quốc gia. Bản chất đa phương của so sánh theo không gian dẫn đến một số vấn đề, cụ thể như sau:

Thứ nhất là số lượng cặp để so sánh (một cho mỗi cặp) có thể là khá lớn và đại diện và kết quả khá khó để sử dụng. Ví dụ nếu so sánh giữa 20 quốc gia liên quan nó đòi hỏi 190 cặp ($20 \times 19/2$) so sánh nhị phân riêng biệt liên quan đến các cặp quốc gia khác nhau.

Thứ hai là kết quả từ một bảng so sánh nhị phân lớn đòi hỏi một mức độ nhất quán cao.

4. Mối quan hệ giữa SCOLI và CPI

CPI và SCOLI có sự tương đồng về khái niệm, CPI đo lường sự thay đổi mức giá của hàng hóa và dịch vụ được tiêu dùng bởi hộ gia đình qua thời gian trong một quốc gia, trong khi đó SCOLI đo lường sự thay đổi mức giá của hàng hóa và dịch vụ được tiêu dùng bởi hộ gia đình giữa các tỉnh, các vùng trong một quốc gia, do đó CPI và SCOLI đều đo lường sự biến động của giá. CPI là chỉ tiêu thống kê quốc gia, được TCTK thu thập, tổng hợp và công bố hàng tháng. Thông tin CPI phục vụ các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất ngân hàng, quản lý tài chính, tiền tệ, tính toán PPP và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thông tin SCOLI được dùng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các tỉnh, vùng, khu vực trong cả nước...

Việt Nam là một trong 23 quốc gia khu vực Thái Bình Dương tham gia ICP. ICP là một dự án thống kê toàn cầu được lập ra theo khuyến nghị của Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc, để có thể so sánh các nền kinh tế tổng hợp. ICP là chỉ tiêu thống kê toàn cầu, cung cấp thông tin cho các nhà nghiên cứu, các chính phủ và các tổ chức quốc tế về việc so sánh hầu hết tất cả các nền kinh tế trên thế giới. Đặc trưng chính của ICP là tính SCOLI hay PPP để cho phép so sánh GDP và các chỉ tiêu tổng hợp giữa các quốc gia theo một đồng tiền chung.

Việt Nam là 1 trong 10 nước được ADB hỗ trợ kỹ thuật tính SCOLI, bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu giá và quyền số trong CPI. SCOLI ở Việt Nam được tính dựa trên khái niệm và phương pháp tính toán PPP giữa các quốc gia. Đây là đặc trưng chính của ICP. Ở dạng đơn giản nhất, PPP là tỷ lệ về giá giữa các khu vực khác nhau (quốc gia hoặc vùng) và kết quả PPP được gọi là so sánh giá theo không gian.

5. Các yếu tố tác động đến SCOLI

(1) Yếu tố điều hành

- Tăng lương tối thiểu vùng và tăng mức lương cơ sở, theo đó làm mức giá một số loại dịch vụ tăng khác nhau giữa các tỉnh, như: dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình ...

- Điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục, giá dịch vụ y tế tăng theo lộ trình của Chính Phủ, tác động đến sự chênh lệch về giá giữa các tỉnh, do thời điểm tăng giá các loại dịch vụ này là khác nhau.

(2) Yếu tố thị trường

- Giá xăng dầu biến động theo giá thế giới. Khi giá xăng dầu tăng sẽ tác động đến chi phí vận tải làm cho giá cước vận tải tăng dẫn đến giá hàng hóa và dịch vụ ở các tỉnh vùng sâu, vùng xa, hải đảo có mức giá cao.

- Giá điện, nước ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, có mức giá thấp hơn các tỉnh, do sản lượng tiêu dùng hàng tháng nhỏ hơn.

- Do nhu cầu tiêu dùng vào các dịp lễ tết và cuối năm làm giá hàng hóa và dịch vụ tăng cao; Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống thuốc lá, may mặc, mũ nón, giày dép, các loại dịch vụ ở các tỉnh, thành phố lớn thường có mức giá cao hơn các tỉnh khác trong các dịp lễ tết.

(3) Yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi

Yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi có thể xảy ra ảnh hưởng đến giá lương thực và thực phẩm cục bộ tại các tỉnh. Đối với các tỉnh bị ảnh hưởng bởi thiên tai thời tiết bất lợi sẽ có xu hướng giá cao hơn các tỉnh khác.

(4) Các yếu tố khác

Bên cạnh các nhóm yếu tố tác động đến SCOLI (nêu trên), thì các yếu tố khác như: Thu nhập; GRDP,...; phong tục tập quán; thói quen tiêu dùng; cơ sở hạ tầng; đặc điểm địa lý,... cũng tác động đến mức giá của các tỉnh. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thu nhập cao hơn các tỉnh vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo thì giá dịch vụ thường có xu hướng cao hơn. Ví dụ: Giá nhà ở thuê, giá dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa nhà cửa, giá thuê người giúp việc hay giá các loại dịch vụ khác trong gia đình. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng và đặc điểm địa lý cũng tác động đến mức giá giữa các địa phương, cụ thể: Đối với các tỉnh miền xuôi địa hình giao thông bằng phẳng dễ đi lại dẫn đến chi phí vận chuyển thấp, nên mức giá hàng hóa thấp hơn, do vậy giá hàng hóa và dịch vụ các tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thấp hơn so với các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc. Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có mức giá thấp so với các Vùng do đây là vùng có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong việc sản xuất nông nghiệp nên các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp. Đối với các tỉnh thuộc Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc vùng núi cao rất nhiều hàng hóa không được sản xuất tại chỗ, phải đưa từ miền xuôi lên, trong khi đó đường xá đi lại khó khăn, nên giá cước vận tải hàng hóa cao; Ngoài ra, hệ thống phân phối của vùng này rất phân tán, chi phí duy trì hệ thống phân phối cao, cùng với chi phí cho việc dự trữ hàng hóa trong kho bãi đã làm cho giá hàng hóa bị đẩy lên cao so với các vùng khác...

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN GIAI ĐOẠN 2011 - 2018

1. Phân tích chỉ số giá sinh hoạt theo không gian sáu vùng kinh tế giai đoạn 2011 - 2018

Năm 2015, TCTK chuyển đổi gốc từ năm 2009 sang gốc năm 2014, trong mỗi kỳ đổi gốc danh mục mặt hàng, quyền số, cấu trúc chỉ số CPI cấp 4 giữa hai kỳ là khác nhau, xuất phát từ các lý do (nêu trên), nội dung phân tích SCOLI theo sáu vùng kinh tế ở Việt Nam qua 2 giai đoạn (2011 - 2014) và (2015 - 2018).

1.1. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian sáu vùng kinh tế so với vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 - 2014

SCOLI thời kỳ 2011 - 2014 được tính toán dựa trên số liệu giá tiêu dùng của 63 tỉnh. Danh mục mặt hàng của SCOLI thời kỳ 2011 - 2014 bao gồm 1581 mặt hàng đại diện. Quyền số tính toán là năm 2009 và được TCTK tính cho từng tỉnh, 6 vùng kinh tế và cả nước và phân tổ theo khu vực thành thị, nông thôn. Xu hướng biến động SCOLI thời kỳ 2011 - 2014 đề cập tại Bảng 2.1 sau đây.

**Bảng 2.1. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
giai đoạn 2011 - 2014 của 6 vùng kinh tế**

	%			
	2011	2012	2013	2014
Đồng bằng sông Hồng = 100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và vùng núi phía bắc	101,73	102,32	103,02	102,99
Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung	97,37	98,17	99,37	100,09
Tây Nguyên	101,16	101,32	100,60	100,81
Đông Nam Bộ	103,91	103,35	103,05	103,96
Đồng bằng sông Cửu Long	97,32	96,39	95,62	95,73

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số liệu Bảng 2.1. phản ánh nếu so với vùng Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2011 - 2014 SCOLI cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, mức độ đạt được từ 103,05% đến 103,96%; Thứ hai là vùng Trung du và vùng núi phía Bắc, SCOLI từ 101,73% đến 103,02% và sau cùng là Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có SCOLI thấp nhất cả nước, SCOLI trong khoảng từ 95,73% đến 97,32%.

Mức độ “đắt đỏ” giữa 5 vùng kinh tế so với vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 - 2014 ít biến động (xem Bảng 2.2), trong đó năm 2014 SCOLI vùng Đông Nam Bộ đạt cao nhất (103,96%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có SCOLI thấp nhất (95,73%). Xếp loại mức độ “đắt đỏ” theo SCOLI của các vùng so với vùng Đồng bằng sông Hồng được trình bày trong Bảng 2.2 dưới đây.

**Bảng 2.2. Xếp hạng mức độ “đắt đỏ”² giữa các vùng kinh tế
giai đoạn 2011 - 2014**

	2011	2012	2013	2014
Đồng bằng sông Hồng	4	4	4	5
Trung du và vùng núi phía bắc	2	2	2	2
Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	5	5	5	4
Tây Nguyên	3	3	3	3
Đông Nam bộ	1	1	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long	6	6	6	6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét theo vùng, mức độ đắt đỏ đứng thứ nhất SCOLI là vùng Đông Nam bộ, do chi phí lưu thông của hầu hết các nhóm hàng để tính SCOLI ở vùng Đông Nam Bộ cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là các nhóm về hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhà ở điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, thiết bị đồ dùng gia đình,... với mức giá bình quân cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng từ 2% đến 12%. Trong 11 nhóm hàng ở vùng Đông Nam Bộ so với vùng Đồng bằng sông Hồng, cao nhất là nhóm “Giáo dục”, đây là một trong các nhóm có SCOLI cao nhất, nguyên nhân chính là do mức học phí của TP Hồ Chí Minh cao hơn Vùng Đồng bằng sông Hồng là 41%. Đứng thứ hai là nhóm “Văn hóa, giải trí và du lịch” có mức giá cao nhất cả nước đặc biệt ở các nhóm hàng du lịch trọn gói, nhà hàng và khách sạn.

Vùng có mức độ đắt đỏ đứng thứ hai trong cả nước (SCOLI) là vùng Trung du và vùng núi phía bắc. Chi phí lưu thông hàng hóa cao là một yếu tố tác động đến mức giá của các mặt hàng thiết yếu khác trong vùng này, thể hiện qua chỉ số nhóm giao thông của vùng Tây Bắc cao hơn cả nước từ 2% đến 4% giai đoạn 2011 - 2014. Trong 11 nhóm hàng vùng Tây Bắc so với vùng Đồng bằng sông Hồng, có nhóm “Thuốc và dịch vụ y tế” là một trong những nhóm có chỉ số SCOLI cao nhất, nguyên nhân chính là mức viện phí của một số tỉnh, như: Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình rất thấp chỉ bằng 56% đến 77% mức giá của Hà Nội. Bên cạnh đó vào tháng 11 năm 2012 tỉnh Sơn La tăng phí nằm viện khoa nội 560% trong khi đó đến tháng 8 năm 2013 thì Hà Nội mới tăng phí nằm viện 300%.

SCOLI vùng Trung du và vùng núi phía Bắc so với vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 - 2014 có xu hướng tăng qua các năm, cụ thể: SCOLI năm 2011 đạt 101,73% và năm 2014 đạt 102,99% theo đó giá các mặt hàng của các tỉnh

² So với Vùng Đồng bằng sông Hồng. Xếp thứ tự “đắt đỏ” các vùng từ cao xuống thấp bằng cách:

- Tính chỉ số SCOLI 5 vùng so với Vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Xếp hạng từ cao nhất (1) đến thấp nhất (6) dựa trên giá trị chỉ số SCOLI.

thuộc vùng Trung du và vùng núi phía Bắc có xu hướng tăng theo. Cụ thể trong 11 nhóm hàng, giá các mặt hàng ở vùng Trung du và vùng núi phía Bắc có giá “đắt” hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, như nhóm hàng: “May mặc, mũ nón, giày dép”; “Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng”; “Thuốc và dịch vụ y tế”.

Trái ngược với vùng vùng Trung du và vùng núi phía Bắc là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có điều kiện địa lý tự nhiên và kinh tế thuận lợi, có SCOLI thấp nhất (so với vùng Đồng bằng sông Hồng) so với các vùng khác ở hầu hết các năm (trừ năm 2011) và Vùng này có xu hướng về giá ngày càng “rẻ” hơn so với Vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong 11 nhóm hàng, nhóm “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống” có mức giá thấp nhất so với mức giá bình quân Vùng Đồng bằng sông Hồng ở cả 5 năm.

Vùng Tây Nguyên có mức độ “đắt đỏ” hơn vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2011 - 2014, chủ yếu ở nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

1.2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian sáu vùng kinh tế so với vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015 - 2018

SCOLI giai đoạn 2015 - 2018 tính toán dựa trên số liệu điều tra giá tiêu dùng của 63 tỉnh. Danh mục mặt hàng SCOLI thời kỳ 2015 - 2018 bao gồm 2206 mặt hàng đại diện. Quyền số tính toán SCOLI là năm 2014 và được TCTK tính cho từng tỉnh, 6 vùng kinh tế và cả nước.

Chuyên đề so sánh mức độ “đắt đỏ” giữa các vùng kinh tế giai đoạn 2015 – 2018 được trình bày trong Bảng 2.3 như sau:

Bảng 2.3. Chỉ số SCOLI giai đoạn 2015 – 2018 của 6 vùng kinh tế

	%			
	2015	2016	2017	2018
Đồng bằng sông Hồng = 100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và vùng núi phía bắc	104,77	101,34	101,41	100,54
Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	101,90	100,33	100,43	99,50
Tây Nguyên	103,85	101,11	101,01	100,41
Đông nam bộ	104,31	101,72	101,88	101,53
Đồng bằng sông Cửu Long	96,29	98,29	98,56	98,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê

So với vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2015 vùng Trung du và vùng núi phía Bắc có chỉ số SCOLI cao nhất là 104,77% và thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 96,29%, tuy nhiên xét cả giai đoạn 2015 - 2018, vùng Trung

du và vùng núi phía Bắc chỉ số SCOLI có xu hướng giảm, cụ thể SCOLI năm 2015 là 104,77% thì đến năm 2018 SCOLI chỉ đạt 100,54%. Tương tự Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền trung; Vùng Tây Nguyên và Vùng Đông nam bộ, giai đoạn 2015 - 2018 chỉ số SCOLI có xu hướng giảm (xem Bảng 2.3). Tuy nhiên chiều ngược lại Đồng bằng sông Cửu Long chỉ số SCOLI có xu hướng tăng, nếu năm 2015 SCOLI là 96,29% thì năm 2018 SCOLI đạt 98,15% (tăng 1,89 điểm %).

Một trong các nguyên nhân chính ở vùng Trung du và vùng núi phía Bắc có SCOLI cao nhất cả nước, đó là vùng núi cao rất nhiều hàng hóa không được sản xuất tại chỗ, phải vận chuyển từ các tỉnh miền xuôi lên các tỉnh miền núi, đường xá đi lại khó khăn, giá cước vận tải hàng hóa cao; Ngoài ra, hệ thống phân phối sản phẩm hàng hóa của vùng này rất phân tán, chi phí duy trì hệ thống phân phối cao, cùng với chi phí cho việc dự trữ hàng hóa trong kho bãi đã làm cho giá hàng hóa bị đẩy lên cao so với các vùng khác, đặc biệt so với vùng Đồng bằng sông Hồng và các vùng khác. Mặc dù Nhà nước đã có những chính sách trợ giá một số mặt hàng cơ bản, như: Muối, giống cây trồng, dầu hỏa, thuốc chữa bệnh, giấy vở học sinh, phân bón, thuốc trừ sâu, than mỏ,... tuy nhiên giá các nhóm hàng hóa khác phục vụ đời sống người dân còn cao. Cụ thể đối với một số nhóm sản phẩm hàng hóa có giá cao, như: Hàng may mặc, vật liệu xây dựng, giao thông và thiết bị đồ dùng gia đình,... với mức giá bình quân cao hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng từ 3% đến 8%. Có hai nhóm hàng có chỉ số thấp hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng, đó là giáo dục là 91,10% do được Nhà nước trợ giá và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác là 99,53%.

Giai đoạn 2015 - 2018, SCOLI vùng Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất so với vùng Đồng bằng sông Hồng và so với các vùng khác. SCOLI giao động trong khoảng từ 96,29% - 98,56%. Nguyên nhân chủ yếu là trong 11 nhóm hàng, nhóm “Giao thông” và nhóm “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống” có mức giá thấp nhất so với mức giá bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng và so với các vùng khác, do vùng Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp, theo đó các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Sự biến động SCOLI giữa các vùng giai đoạn 2015 - 2018, sẽ dẫn đến sự biến động về thứ tự xếp hạng mức độ “đắt đỏ” giữa các vùng kinh tế trong cả nước so với thời kỳ 2011 - 2014. Chi tiết đề cập tại Bảng 2.4 phản ánh sự biến động thứ tự xếp hạng mức độ “đắt đỏ” giữa 6 vùng kinh tế trong hai giai đoạn như sau:

Bảng 2.4. Xếp hạng mức độ “đắt đỏ”³ giữa các vùng kinh tế giai đoạn 2011 - 2018

	Giai đoạn 2011-2014				Giai đoạn 2015-2018			
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đồng bằng sông Hồng	4	4	4	5	5	5	5	4
Trung du và miền núi phía Bắc	2	2	2	2	1	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5	5	5	4	4	4	4	5
Tây Nguyên	3	3	3	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ	1	1	1	1	2	1	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long	6	6	6	6	6	6	6	6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2015 có sự thay đổi vị trí “đắt đỏ” nhất, vùng Trung du và miền núi phía Bắc từ vị trí thứ hai đã chuyển lên vị trí thứ nhất cả nước. Nguyên nhân chủ yếu của sự dịch chuyển này là trong năm 2015 vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 10 tỉnh tăng dịch vụ giáo dục với mức tăng từ 0,52% đến 19,05% trong khi đó Vùng Đông Nam Bộ có 3 tỉnh tăng học phí, đó là Bình Phước, Bình Dương và TP Hồ Chí Minh với mức tăng học phí từ 1,64% đến 8,26%.

Các vùng có mức độ “đắt đỏ” hơn vùng Đồng bằng sông Hồng (sau vùng Trung du và miền núi phía Bắc) là vùng Đông Nam Bộ; Tây Nguyên; Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung, trong đó:

- Vùng Đông Nam Bộ có SCOLI cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng ở tất cả các nhóm từ 0,2% đến 12%. Duy nhất có nhóm “Bưu chính viễn thông” là “rẻ” hơn. Đây là vùng có SCOLI nhóm giáo dục cao nhất cả nước.

- SCOLI của vùng Tây Nguyên là 103,85% (năm 2015) so với vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có 9 nhóm hàng có mức giá cao hơn từ 0,6% đến 9,7% và có 3 nhóm hàng có mức giá thấp hơn là nhóm bưu chính viễn thông (93,57%), giáo dục 989,67%) và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (99,20%).

- SCOLI vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 101,9% (năm 2015) so với vùng Đồng bằng Sông Hồng, trong đó có 7 nhóm hàng có mức giá cao hơn không đáng kể từ 0,03% đến 6%, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức giá cao nhất 20,18% do các tỉnh trong vùng này có mức điều chỉnh giá dịch vụ y tế từ những năm trước với mức cao hơn các tỉnh khác (ví dụ như Hà Tĩnh tăng 305,85% vào tháng 9 năm 2012), 3 nhóm có mức giá thấp hơn từ 1% đến 4%.

³ So với Vùng Đồng bằng sông Hồng. Xếp thứ tự “đắt đỏ” các vùng từ cao xuống thấp bằng cách:

- Tính chỉ số SCOLI 5 vùng so với Vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Xếp hạng từ cao nhất (1) đến thấp nhất (6) dựa trên giá trị chỉ số SCOLI.

Từ năm 2016 - 2018, Vùng Đông Nam Bộ đứng vị trí đắt đỏ nhất trong cả nước. Các tỉnh thuộc Vùng Đông Nam Bộ có mức tăng giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục tăng cao hơn các tỉnh khác với mức tăng từ 4,36% đến 35,64%. SCOLI của vùng này cao hơn hầu hết ở các nhóm hàng là hàng may mặc, nhà ở và vật liệu xây dựng, giao thông và bưu chính viễn thông,... với mức giá bình quân cao hơn từ 0,3% đến 7,57%. SCOLI của vùng Đông Nam Bộ cao nhất cả nước ở nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng. Trong đó giá thuê nhà ở của TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có mức giá cao so với các tỉnh khác.

Đứng thứ hai là Vùng Trung du và vùng núi phía Bắc có SCOLI trong khoảng 0,54% - 4,77% so với Vùng Đồng bằng Sông Hồng. Trong đó, có 10 nhóm hàng có mức giá bình quân tăng cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng do đây là vùng núi cao, nhiều loại hàng hóa không được sản xuất tại chỗ, phải đưa từ miền xuôi lên, trong khi đó đường xá đi lại khó khăn, nên giá cước vận tải hàng hóa cao.

Các vùng có mức độ “đắt đỏ” hơn vùng Đồng bằng sông Hồng (sau vùng Đông Nam Bộ và vùng Trung du và miền núi phía Bắc) là vùng Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

2. Phân tích chỉ số SCOLI ở các địa phương giai đoạn 2011 - 2018

Như đề cập tại mục 2.1 năm 2015 TCTK chuyển đổi gốc từ 2009 sang gốc 2014 đối với giá tiêu dùng, theo đó danh mục mặt hàng, quyền số, cấu trúc chỉ số CPI cấp 4 giữa hai kỳ là khác nhau, theo đó sự biến động SCOLI đối với các địa phương (63 tỉnh) chi tiết (*xem Phụ lục 1*) và biến động thứ tự xếp hạng mức độ “đắt đỏ” của 63 tỉnh (*xem Phụ lục 2*), theo đó phân tích SCOLI và phân tích mức độ “đắt đỏ” theo tỉnh so với TP. Hà Nội được chia theo giai đoạn 2011 - 2014 và giai đoạn 2015 - 2018, nội dung cụ thể được đề cập các phần tiếp theo.

2.1. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ở các địa phương so với thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2014

a. Một số tỉnh có mức giá cao giai đoạn 2011 - 2014

Từ năm 2011 đến năm 2012, Việt Nam chọn Hà Nội làm gốc, TP Hồ Chí Minh là địa phương có SCOLI cao nhất cả nước so với mức giá cao hơn Hà Nội là 0,8% vào năm 2011. Trong đó, nhóm học phí của TP Hồ Chí Minh luôn cao hơn Hà Nội khoảng 40%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, thiết bị đồ dùng gia đình, thuốc và dịch vụ y tế và giao thông của hai thành phố này có mức giá gần như nhau. Mức giá các nhóm hàng khác như: đồ uống thuốc lá; may mặc mũ nón; nhà ở; văn hóa giải trí và du lịch; các hàng hóa khác của Hà Nội cao hơn TP Hồ Chí Minh từ 5% đến 10%. Năm 2012 giá nhóm hàng hóa và dịch vụ ăn uống

của TP Hồ Chí Minh bằng 95% mức giá của Hà Nội và nhóm may mặc, mũ nón, giày dép của TP Hồ Chí Minh bằng 88% mức giá của Hà Nội, theo đó làm cho mức giá chung của TP Hồ Chí Minh thấp hơn so với Hà Nội.

Tuy nhiên, đến năm 2013 TP Hồ Chí Minh đứng thứ 4 và năm 2014 đứng thứ 6 trong cả nước, do trong những năm này TP Hồ Chí Minh thực hiện chương trình bình ổn giá, nên giá các mặt hàng như: Lương thực, thực phẩm, may mặc, đồ uống thuốc lá của thành phố không có mức tăng đột biến. Năm 2014 TP Hồ Chí Minh có mức giá nhóm giáo dục cao nhất cả nước và bằng 168,59% so với mức giá của TP. Hà Nội. Ngoài ra giá 2 nhóm hàng là “Thiết bị và đồ dùng gia đình” và nhóm “Hàng hóa và dịch vụ khác” của TP Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội từ 4% - 7%, trong khi đó các nhóm hàng khác đều thấp hơn Hà Nội từ 22% đến 6%.

Từ năm 2012 đến năm 2014 các tỉnh trong vùng Tây Bắc (Điện Biên, Sơn La, Lai Châu) có mức giá cao ở các nhóm lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng và nhóm giao thông, do vậy SCOLI của các tỉnh này thường đứng ở vị trí thứ 2, 3, 4 trong cả nước khi so với Hà Nội. Tuy nhiên, mức giá bình quân của các tỉnh này chỉ bằng 94% so với mức giá bình quân của Hà Nội, riêng nhóm “Giao thông” các tỉnh này luôn cao hơn Hà Nội từ 2% đến 8%.

Tỉnh Quảng Ninh có mức giá bằng 95% mức giá của Hà Nội, đây là tỉnh có mức giá chung cao thứ hai trong cả nước sau TP Hồ Chí Minh. Trong 11 nhóm hàng chỉ có nhóm giáo dục của tỉnh Quảng Ninh cao hơn Hà Nội là 14%, trong khi giá các nhóm khác thấp hơn từ 5% đến 15%, chi tiết xếp hạng mức độ “đắt đỏ” của 63 tỉnh chi tiết *xem Phụ lục 2*.

b. Một số tỉnh có mức giá thấp trong giai đoạn 2011 - 2014

Trà Vinh là tỉnh có mức giá thấp nhất trong cả nước. Giá hàng hóa và dịch vụ ăn uống của Trà Vinh thấp nhất trong 5 năm. Mức giá bình quân chung của Trà Vinh từ 79,02% đến 79,33% so với mức giá chung của Hà Nội, tiếp đến là Thái Bình có mức giá thấp thứ hai sau Trà Vinh. Mức giá bình quân các nhóm hàng của Thái Bình từ 79,40% đến 83,20% so với mức giá chung của Hà Nội. Nhóm hàng hóa có tác động lớn nhất đến mức giá chung của Thái Bình là nhóm hàng hóa và dịch vụ ăn uống chỉ bằng 79% đến 81% so với mức giá bình quân chung của Hà Nội. Cụ thể: Giá gạo bình quân của Thái Bình chỉ bằng 68% đến 73% giá gạo bình quân của Hà Nội; Giá các mặt hàng trong nhóm thực phẩm của Thái Bình chỉ bằng 60% đến 90% so với mức giá bình quân chung cả nước, trong đó mặt hàng thịt vịt và thịt gia cầm khác có mức giá rẻ nhất. Lương thực thực phẩm giá rẻ nên giá nhóm ăn uống ngoài gia đình của Thái Bình chỉ bằng 80% giá bình quân chung của Hà Nội.

Sóc Trăng có mức giá bình quân chung bằng 80% đến 83% so với mức giá chung của Hà Nội. Nhóm hàng có ảnh hưởng lớn tới mức giá chung của Sóc Trăng là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép. Nhóm hàng này có mức giá bình quân chỉ bằng 75% đến 85% mức giá bình quân của Hà Nội. Ngoài ra nhóm hàng hóa và dịch vụ khác của Sóc Trăng có mức giá bình quân bằng 80% đến 85% mức giá bình quân chung cả nước. Mức giá thấp nhất ở các nhóm hàng thịt gia cầm tươi sống, thủy hải sản tươi sống và chế biến, các nhóm hàng rau, củ quả.

Giá các tỉnh thuộc Vùng đồng bằng sông Cửu Long, như: Cần Thơ; Long An; Tiền Giang; ... có mức giá luôn thấp hơn so với Hà Nội đối với các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, văn hóa, giải trí, du lịch. Cụ thể nhóm hàng lương thực, thực phẩm của các tỉnh trong vùng này giá chỉ bằng 75% đến 85% mức giá của Hà Nội; Tương tự giá của các tỉnh trong vùng này đối với nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch giá chỉ bằng 70% đến 90% mức giá của Hà Nội.

c. Một số tỉnh có mức giá biến động nhiều nhất giai đoạn 2011 - 2014

Bắc Kạn là tỉnh có SCOLI thay đổi biên độ lớn nhất trong cả nước. Mức giá chung của tỉnh Bắc Kạn đứng thứ 25 trong năm 2010, nhưng từ năm 2011 đến năm 2013 Bắc Kạn đứng thứ 55, 56, 57 trong cả nước. Nguyên nhân chính là giá nhóm hàng lương thực của Bắc Kạn trong năm 2011 giảm mạnh. Bên cạnh đó, trong năm 2011 các tỉnh tăng giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục, nhưng Bắc Kạn không tăng giá ở các nhóm này. Đến tháng 9 năm 2013 Bắc Kạn tăng học phí học nghề và học phí cao đẳng với mức tăng không đáng kể lần lượt là 6,67% và 5,56%.

Tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 30 trong năm 2011 và năm 2012, 2013, 2014 lần lượt đứng thứ 11, 13, 12 trong cả nước. Bắc Ninh là tỉnh đầu tiên điều chỉnh giá dịch vụ y tế vào tháng 7 năm 2012 theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 với mức tăng của nhóm dịch vụ y tế là 294,50%. Trong khi đó, Hà Nội giá dịch vụ y tế tăng 0,71% trong tháng 8 năm 2012 và tăng 0,63% trong tháng 9 năm 2012; Giá dịch vụ y tế của TP Hồ Chí Minh tăng 1,44% trong tháng 9 năm 2012. Tháng 9/2013 Bắc Ninh điều chỉnh học phí đại học tăng 44,87%, đây là mức tăng đứng thứ hai trong cả nước sau Hà Tĩnh tăng 47,54%.

Hà Tĩnh cũng là tỉnh có sự thay đổi biên độ lớn vị trí về mức giá trong cả nước. Từ vị trí thứ 25 trong năm 2011 nhưng đến năm 2014 Hà Tĩnh đứng thứ 5 trong cả nước. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do Hà Tĩnh tăng giá dịch vụ y tế (tăng 305,85%) vào tháng 9 năm 2012. Đến tháng 9/2013 Hà Tĩnh tăng 47,54% giá học phí đại học, tăng 57,59% học phí học trung cấp, tăng 23,21% học phí học nghề kỹ thuật, trong năm 2013 Hà Tĩnh có mức tăng học phí cao nhất trong cả nước.

2.2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ở các địa phương so với thành phố Hà Nội từ năm 2015 - 2018

a. Một số tỉnh có mức giá cao từ năm 2015 - 2018

Trong năm 2015, Lai Châu là tỉnh có chỉ số giá SCOLI cao nhất cả nước bằng 100,30% so với Hà Nội. Trong đó có 4 nhóm hàng có mức giá cao hơn nhưng không đáng kể từ 1% đến 4%; có 7 nhóm có mức giá gần bằng từ 95% đến 99,7%. So với năm 2014 thì vị trí các tỉnh có mức giá đắt đỏ không có sự thay đổi lớn. Các tỉnh thuộc Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức giá đứng liên tiếp sau Lai Châu và Hà Nội là Sơn La (99,27%), Lào Cai (99,02%) và Điện Biên (98,85%). Các tỉnh này có mức giá cao chủ yếu ở nhóm hàng “Giao thông” từ 1% đến 3%; các nhóm khác giá thấp hơn không đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu đây là các tỉnh miền núi cao, địa hình hiểm trở, đi lại, vận chuyển hàng hóa gặp nhiều khó khăn, làm cho giá cả các tỉnh miền núi trong vùng cao hơn so với các tỉnh khác.

TP Hồ Chí Minh đứng thứ 6 trong cả nước, do những năm gần đây TP Hồ Chí Minh thực hiện chương trình bình ổn giá, nên giá các mặt hàng như: Lương thực, thực phẩm, may mặc, đồ uống thuốc lá không có mức tăng đột biến. SCOLI của TP Hồ Chí Minh bằng 97,39% so với Hà Nội. Trong 11 nhóm hàng, TP Hồ Chí Minh có 9 nhóm hàng có mức giá thấp hơn Hà Nội từ 1% - 8%; có 2 nhóm hàng có mức giá cao hơn là Giao thông (100,8%) và Giáo dục là (115%).

Năm 2016 Hà Nội có mức giá cao nhất cả nước. Đứng vị trí thứ hai là tỉnh Lào Cai. Giá của hầu hết các nhóm hàng tại tỉnh Lào Cai tương đương với Hà Nội. Nhóm có mức giá cao hơn Hà Nội là nhóm Giao thông (104,32%). Nhóm văn hóa, giải trí du lịch thấp hơn giá bình quân Hà Nội (95,46%).

TP Hồ Chí Minh năm 2016 đứng thứ 3 cả nước bằng 99,67% so với Hà Nội. Trong 11 nhóm hàng của TP Hồ Chí Minh có mức giá bình quân tương đương với mức giá bình quân Hà Nội. Riêng nhóm Thuốc và dịch vụ y tế thấp hơn (92%), do trong năm 2016 TP Hồ Chí Minh chưa tăng hết phí dịch vụ y tế. Đến năm 2017 và năm 2018 TP Hồ Chí Minh đứng vị trí đắt đỏ nhất cả nước. Đứng vị trí thứ hai là Hà Nội. Giá bình quân các nhóm hàng của TP Hồ Chí Minh tương đương so với Hà Nội.

Lai Châu thay đổi từ vị trí có mức giá đắt đỏ nhất cả nước trong năm 2015 xuống đứng thứ 5 trong cả nước trong năm 2016. Một trong các nguyên nhân chính là do mức giá bình quân của nhóm y tế và giáo dục tại Lai Châu thấp hơn so với Hà Nội, tương ứng là 92%; 93%

b. Một số tỉnh có mức giá thấp từ năm 2015 - 2018

Năm 2015, Trà Vinh là tỉnh có SCOLI thấp nhất trong cả nước. SCOLI của Trà Vinh bằng 80,72% so với Hà Nội. Mức giá bình quân chung của Trà Vinh khá thấp, chỉ từ 73,77% đến 89% so với mức giá chung của Hà Nội, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế thấp nhất bằng 73,77% so với mức giá bình quân của Hà Nội và thấp nhất trong cả nước. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất) cũng chỉ bằng 81,39% so với Hà Nội.

Thái Bình là tỉnh có mức giá thấp thứ hai sau Trà Vinh. SCOLI của Thái Bình bằng 81,61% so với Hà Nội. Mức giá bình quân các nhóm hàng của Thái Bình từ 75,89% đến 88,07% so với mức giá chung của Hà Nội. Nhóm hàng hóa có tác động lớn nhất đến mức giá chung của Thái Bình là nhóm hàng hóa và dịch vụ ăn uống chỉ bằng 79% đến 81% so với mức giá bình quân chung của Hà Nội. Cụ thể: Giá gạo bình quân của Thái Bình bằng 80% giá gạo bình quân của Hà Nội; Giá các mặt hàng trong nhóm thực phẩm của tỉnh Thái Bình bằng 60% đến 90% so với mức giá bình quân chung cả nước, trong đó các mặt hàng có giá rẻ nhiều nhất so với Hà Nội, đó là lương thực thực phẩm như: thịt vịt và thịt gia cầm khác. Lương thực, thực phẩm rẻ nên giá nhóm ăn uống ngoài gia đình của Thái Bình chỉ bằng 80% giá bình quân chung của Hà Nội.

Đứng sau Trà Vinh, Thái Bình là tỉnh Vĩnh Long có mức giá bình quân chung bằng 78% đến 89% so với mức giá chung của Hà Nội. Nhóm hàng có mức giá thấp ảnh hưởng lớn tới mức giá chung của Vĩnh Long là nhóm văn hóa giải trí và du lịch. Nhóm hàng này có mức giá bình quân chỉ bằng 75% đến 85% mức giá bình quân của Hà Nội. Ngoài ra nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép của Vĩnh Long có mức giá bình quân bằng 80% đến 85% mức giá bình quân chung của Hà Nội. Mức giá thấp nhất ở các nhóm hàng thịt gia cầm tươi sống, thủy hải sản tươi sống và chế biến và các nhóm hàng rau, củ quả.

Hầu hết giá hàng hóa và dịch vụ các tỉnh thuộc Vùng đồng bằng sông Cửu Long luôn thấp hơn Hà Nội, đặc biệt ở 2 nhóm hàng: lương thực, thực phẩm và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch, giá bằng 77% đến 93% mức giá bình quân chung của Hà Nội.

Từ năm 2016 - 2018, Hậu Giang là tỉnh có SCOLI thấp nhất trong cả nước. SCOLI của Hậu Giang bằng 90,70% so với Hà Nội và có 10 nhóm hàng của tỉnh Hậu Giang có mức giá thấp hơn Hà Nội.

Vĩnh Long, Trà Vinh là tỉnh có mức giá thấp thứ hai sau Hậu Giang và SCOLI của Vĩnh Long bằng 91,91% so với Hà Nội.

Nhìn chung, các tỉnh có mức giá thấp nhất trong cả nước phần lớn do giá các mặt hàng trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giá thấp hơn Hà Nội.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM SỰ CHÊNH LỆCH GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN GIỮA CÁC VÙNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

1. Đánh giá SCOLI và một số giải pháp hoàn thiện thống kê SCOLI

1.1. Những mặt đạt được

(1) Về cơ sở dữ liệu

SCOLI đã tổng hợp được bộ cơ sở dữ liệu về giá các mặt hàng tiêu dùng phổ biến ở 63 tỉnh theo từng tháng báo cáo. Sau khi rà soát bộ dữ liệu có thể biết được 1 mặt hàng nào đó xuất hiện ở bao nhiêu tỉnh. Đối với những mặt hàng chỉ xuất hiện ở một số tỉnh, có thể thay thế bằng mặt hàng khác ở giai đoạn tiếp theo.

(2) Về phương pháp tính

TCTK đã tính toán được SCOLI, đây là chỉ số giá có phương pháp tính toán phức tạp so với các loại chỉ số giá khác thuộc lĩnh vực thống kê giá của TCTK.

(3) Về công nghệ thông tin

Cùng với sự phát triển công nghệ thông tin và kỹ thuật số, TCTK đã phát triển phần mềm tính toán SCOLI, để đảm bảo tính kịp thời, tính chính xác và nâng cao chất lượng thông tin. SCOLI được tính toán cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn và thông tin SCOLI đã góp phần hỗ trợ công tác phân tích thống kê giá được chi tiết và sâu sắc hơn và đóng góp vai trò quan trọng trong việc đánh giá thực hiện một số chương trình xóa đói và giảm nghèo ở Việt Nam.

1.2. Các tồn tại và hạn chế

Quan sát số liệu SCOLI giai đoạn 2011 - 2018 giữa các tỉnh vẫn còn một số bất cập. Ví dụ: Cao Bằng, Bắc Kạn là hai tỉnh miền núi phía Bắc, giao thông đi lại khó khăn phức tạp, tuy nhiên giá cả các mặt hàng ở tỉnh Bắc Kạn rất thấp so với tỉnh Cao Bằng. Bắc Kạn là một trong 10 tỉnh luôn có mức giá thấp nhất từ năm 2011 đến năm 2016. Đối lập với Bắc Kạn thì mức giá sinh hoạt của tỉnh Cao Bằng đứng vị trí giữa 63 tỉnh. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh cần phải xem xét lại, khi luôn đứng ở vị trí “đắt đỏ” nhất cả nước, trong khi các tỉnh khác trong vùng như: Thanh Hóa, Nghệ An thì mức giá luôn đứng ở mức “rẻ” hơn so với các tỉnh khác. Một số tồn tại như sau:

(1) Về phương pháp thu thập nguồn số liệu đầu vào

Điều tra CPI thực hiện từ năm 1998 đến năm 2018, chủ yếu các tỉnh thực hiện phương pháp điều tra trực tiếp sử dụng bảng câu hỏi, điều tra viên đến gặp người cung cấp thông tin hỏi về giá cả các hàng hóa và dịch vụ. Cách điều tra này đã đạt được những kết quả nhất định như: Xây dựng được mạng lưới điều tra ổn định, đáp ứng nhu cầu thông tin tổng hợp CPI, tuy nhiên bộc lộ một số tồn tại như: Khó kiểm soát thời gian, địa điểm điều tra, xác định chính xác danh mục mặt hàng, tốn kém thời gian và chi phí,... Cụ thể như sau:

- Khó xác định chính xác điều tra viên đã đến đơn vị điều tra hoặc điểm điều tra ở mỗi kỳ điều tra để thu thập giá hay không?;
- Khó xác định ngày điều tra và thời gian điều tra thực tế đã tiến hành;
- Khó xác định mặt hàng được lấy giá có đúng là mặt hàng theo quy cách phẩm cấp đã được chọn hay không;
- Khó kiểm tra logic, tính hợp lý của số liệu ngay tại địa bàn;
- Thời gian dài tính từ khi thu thập đến khi tổng hợp số liệu, thời gian chủ yếu cho khâu kiểm tra logic, hoàn thiện phiếu và nhập tin số liệu;
- Điều tra viên mới thay thế hoặc bổ sung sẽ gặp nhiều khó khăn trong thực hiện đúng phương pháp luận của điều tra giá. Đặc biệt liên quan đến việc chọn đúng mặt hàng điều tra. Đơn vị điều tra và thời gian điều tra. Theo đó chất lượng số liệu điều tra CPI có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ chính xác trong tính toán SCOLI. Do vậy, kiểm soát được các yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng số liệu điều tra CPI là rất quan trọng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng SCOLI.

(2) Về cấu trúc chỉ số giá

Cấu trúc SCOLI của Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới, đều dựa trên cấu trúc của danh mục Bảng phân loại tiêu dùng cá nhân theo mục đích (COICOP) có vận dụng vào thực tế của từng nước. Theo đó cấu trúc SCOLI của Việt Nam bao gồm 11 nhóm chính (nhóm cấp 1) đã nêu ở chương II và nhiều nhóm cấp dưới, không dựa hoàn toàn theo danh mục COICOP quốc tế, điều này sẽ gây khó khăn khi so sánh quốc tế đối với SCOLI.

(3) Về danh mục sản phẩm

Trên cơ sở danh mục chung cả nước, mỗi tỉnh sẽ thiết lập một danh mục chung toàn tỉnh, trong đó có 125 mặt hàng tuân theo quy cách phẩm cấp chung của cả nước. Tuy nhiên trong quá trình rà soát số liệu nhiều tỉnh chưa lấy đủ và đúng số lượng 125 mặt hàng theo quy định, do nguyên nhân trên địa bàn tỉnh không có những mặt hàng đó hoặc mặt hàng đó xuất hiện quá ít điểm điều tra, nên giám sát viên cấp tỉnh đã không chọn. Điều này không đảm bảo được chất lượng số liệu khi so sánh SCOLI giữa các tỉnh.

Đối với danh mục mặt hàng, còn tồn tại ở một số tỉnh lấy sai đơn vị tính đặc biệt đối với các mặt hàng có giá trị lớn như ô tô, xe máy, điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh... Theo quy định của TCTK các mặt hàng này có đơn vị tính là 1000 đồng trong khi đó nhiều tỉnh lấy giá theo đơn vị tính là đồng. Nếu lỗi này không được rà soát kỹ sẽ ảnh hưởng đến chất lượng số liệu tính toán SCOLI.

(4) Về quy cách phẩm cấp đối với hàng hóa

Phần lớn dữ liệu giá thu thập được từ cuộc điều tra CPI là phù hợp để so sánh giữa các tỉnh và các vùng. Tuy nhiên dữ liệu của một số loại dịch vụ như: Dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông hay chăm sóc sắc đẹp...vẫn chưa phù hợp, do có rất nhiều quy cách phẩm cấp các loại dịch vụ này giữa các tỉnh, cụ thể như sau.

- Dịch vụ cắt tóc gội đầu, mức giá giữa các tỉnh chênh lệch, do một số tỉnh lấy giá tại các cửa hàng bình dân trong khi đó nhiều tỉnh lấy giá tại các salon lớn nổi tiếng, theo đó cán bộ Thống kê khó xác định chất lượng dịch vụ để phân tổ.

- Dịch vụ y tế tại các bệnh viện tư nhân với dịch vụ giường bệnh thì mức giá chênh lệch nhau. Ví dụ Hà Nội giá 1 ngày giường bệnh có thể thấp hơn Lào Cai do loại bệnh viện ở hai tỉnh này không đồng nhất, cụ thể Hà Nội lấy giá ở bệnh viện tư nhân nhỏ, ở Lào Cai lấy giá ở bệnh viện tư nhân chất lượng cao.

- Dịch vụ bảo hiểm y tế đối với công chức và người lao động tự do. Quy cách phẩm cấp theo quy định của Trung ương đơn giản là bảo hiểm y tế đối với công chức và lao động tự do. Trên cơ sở đó các tỉnh tự chọn hệ số lương cơ bản là 2,34 hoặc 3 hoặc 3,33 để tính mức đóng bảo hiểm y tế. Giá dịch vụ bảo hiểm y tế của từng tỉnh sẽ không bị ảnh hưởng khi tính CPI. Tuy nhiên khi tính SCOLI thì mức giá giữa các tỉnh sẽ bị sai.

- Dịch vụ vận tải hành khách mỗi tỉnh lấy một loại xe vận chuyển hành khách riêng biệt với tải trọng khác nhau, loại xe khác nhau và quãng đường khác nhau. Đối với mặt hàng vận tải hành khách bằng xe khách có đơn vị tính được quy định là đồng/ vé. Khi đó giá vé ví dụ xe khách từ Hà Nội đi Nam Định sẽ khác với giá vé từ Sài Gòn đi Cà Mau. Hiện nay TCTK đang xử lý bằng cách gom những mặt hàng có mức giá tương tự nhau vào 1 nhóm để tính SCOLI. Tuy nhiên, về nguyên tắc gom nhóm theo giá mà tên mặt hàng và quy cách không giống nhau thì cách làm này chưa hoàn toàn chính xác.

1.3. Một số giải pháp hoàn thiện phương pháp thống kê SCOLI

(1) Hoàn thiện về phương pháp thu thập nguồn số liệu đầu vào

Để hạn chế những tồn tại trong phương pháp thu thập nguồn số liệu đầu vào có thể khắc phục bằng cách sử dụng thiết bị điện tử di động (viết gọn là CAPI) trong quá trình thu thập số liệu tại địa bàn. Cụ thể là thông tin về giá cả sẽ được điều tra viên trực tiếp hỏi và ghi chép vào bảng câu hỏi điện tử đã thiết kế trong máy tính, nhằm đảm bảo: Mặt hàng được hỏi giá đúng là mặt hàng đã được chọn trong “rổ” hàng hóa thông qua tính năng hình ảnh của mặt hàng. Hình ảnh mặt hàng cũng sẽ giúp cho điều tra viên mới thay thế hoặc bổ sung hỏi đúng về mặt hàng yêu cầu lấy giá; Điều tra giá các mặt hàng tại đúng các đơn vị hoặc điểm điều tra theo yêu cầu thông qua hệ thống định vị toàn cầu trong máy tính, điều này đồng nghĩa với việc ngăn chặn không cho phép nhập giá mặt hàng khi điều tra viên không đến địa điểm điều tra để thu thập thông tin; Thực hiện kiểm tra logic ngay trong quá trình hỏi và ghi chép thông tin tại địa bàn do CAPI đã lưu trữ các thông tin giá các kỳ điều tra trước, do vậy sẽ đưa ra các cảnh báo khi số liệu về mức giá có sự thay đổi đột biến để điều tra viên kiểm tra và hỏi lại đối tượng cung cấp thông tin. Ngoài ra một số tiện ích quan trọng khác của việc sử dụng CAPI trong điều tra giá, cụ thể là giá sinh hoạt không gian như sau:

- Cơ động, đa năng: Có thể dùng điện thoại thông minh để điều tra; Chụp ảnh, thu nhận tọa độ GPS, ứng dụng GIS;

- Tiết kiệm: Sử dụng CAPI cho nhiều cuộc điều tra khác nhau; Giảm thời gian nhập tin, giảm chi phí in phiếu và kiểm tra;

- Hiệu quả: Thực hiện kiểm tra chéo ở nhiều tầng giám sát. Đặc biệt hiệu quả đối với các điều tra viên mới được bổ sung hoặc thay thế các điều tra viên cũ trong thực hiện các quy trình điều tra;

- Nhanh: có số liệu ngay khi kết thúc điều tra.

- Nâng cao hình ảnh và tính chuyên nghiệp của công tác điều tra thống kê và hội nhập với xu thế chung trên thế giới trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để góp phần nâng cao chất lượng số liệu và hiệu quả điều tra thống kê.

(2) Hoàn thiện về cấu trúc chỉ số giá

Đề xuất trong thời gian tới cấu trúc của CPI phân tổ theo danh mục COICOP 13 nhóm chung quốc tế và đây cũng là cơ sở để phục vụ tính toán SCOLI, như vậy các công việc chuẩn bị như: Danh mục, điều tra chi tiêu hộ gia đình để tính quyền số cũng được sắp xếp theo cấu trúc của danh mục COICOP và có cấu trúc như sau:

Danh Mục	Mã số CPI
Chỉ số chung	C
I- Lương thực, thực phẩm và đồ uống không cồn	01
II- Đồ uống có cồn, thuốc lá và chất gây nghiện	02
III- Quần áo và giày dép	03
IV- Nhà ở, điện, nước, ga và các nhiên liệu khác	04
V- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường	05
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	06
VII- Giao thông	07
VIII- Thông tin và truyền thông	08
IX- Giải trí và văn hóa	09
X- Giáo dục	10
XI- Dịch vụ ăn uống và lưu trú	11
XII- Dịch vụ bảo hiểm và tài chính	12
XIII- Chăm sóc cá nhân, bảo trợ xã hội và hàng hóa, dịch vụ khác.	13

Nguồn: Tổ chức lao động quốc tế (ILO)

(3) Hoàn thiện về danh mục sản phẩm

Căn cứ danh mục sản phẩm chung cả nước thời kỳ 2009-2014 là 654 mặt hàng, mỗi tỉnh, thành phố xây dựng danh mục phổ biến tại địa phương. Để các tỉnh xây dựng được 125 mặt hàng chính xác thống nhất về nhãn hiệu, kích cỡ, quy cách phẩm cấp, đơn vị tính trên toàn quốc thì các điều tra viên phải rà soát kỹ từng mặt hàng, tại từng điểm điều tra và gửi cho cán bộ Cục Thống kê tỉnh kiểm tra. Sau đó cán bộ Thống kê tại TCTK tiếp tục ghép danh mục 63 tỉnh theo từng mặt hàng, để rà soát những tỉnh chưa lấy đúng mặt hàng để yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

(4) Hoàn thiện về quy cách, phẩm cấp mặt hàng

Để tính toán được chính xác SCOLI giữa các tỉnh, trong giai đoạn đổi “rô” mặt hàng mới khi xây dựng danh mục mặt hàng đại diện tại Trung ương, TCTK cần xây dựng chi tiết hơn về quy cách, phẩm cấp từng mặt hàng để có thể định hướng các tỉnh xây dựng danh mục mặt hàng chi tiết phổ biến của địa phương.

Trong quá trình rà soát dữ liệu CPI để tính toán chỉ số SCOLI đối với các mặt hàng chỉ xuất hiện tại ít tỉnh, do đây là những mặt hàng địa phương hoặc các tỉnh chọn mặt hàng với số lượng quan sát lớn. TCTK nên bỏ khỏi mẫu giá tính chỉ số. Hiện nay trên cơ sở dữ liệu giá tiêu dùng chỉ bỏ những mặt hàng xuất hiện tại 1 tỉnh, vì theo hướng dẫn của ADB chỉ cần một mặt hàng xuất hiện tại 2 tỉnh có thể đưa vào mẫu tính SCOLI.

Đối với phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, TCTK cần quy định và hướng dẫn cụ thể về cách tính dựa trên hệ số lương cơ sở chung toàn quốc.

Đối với dịch vụ vận tải hành khách, hiện nay đang quy định đơn vị tính là đồng/ vé. Tuy nhiên cần phải quy định rõ về quy cách phẩm cấp mặt hàng này.

Đối với các mặt hàng dịch vụ khác như dịch vụ y tế, dịch vụ cắt tóc gội đầu, cần yêu cầu các tỉnh bổ sung chi tiết loại dịch vụ cơ sở vật chất cũng như loại sản phẩm dùng kèm theo.

Đối với các mặt hàng sai sót đơn vị tính, cán bộ thống kê cần rà soát lại các mặt hàng và sửa lại mức giá để phù hợp với đơn vị tính chuẩn.

(5) Hoàn thiện danh mục các mặt hàng SCOLI trong danh mục CPI

Giá tính toán SCOLI được lấy từ bộ dữ liệu giá tiêu dùng, CPI đo lường sự thay đổi về giá, nhưng SCOLI so sánh mức giá. Khi tính CPI không cần thiết phải lấy giá cùng một mặt hàng trong một chuỗi các cửa hàng. Trong khi đó để có được mức giá trung bình khi tính SCOLI, đòi hỏi tất cả các mặt hàng ở các tỉnh phải có cùng một bộ chi tiết, quy cách phẩm cấp giống nhau. Khó khăn này được giải quyết bằng cách thiết lập danh mục mặt hàng chung ghi chi tiết thương hiệu, model, quy cách phẩm cấp, nguồn gốc xuất xứ của 1/3 danh mục mặt hàng CPI để có thể đạt được sự cân bằng giữa các yêu cầu của CPI và SCOLI.

2. Đề xuất một số nhóm giải pháp giảm sự chênh lệch giá sinh hoạt theo không gian giữa các vùng và các địa phương

2.1. Căn cứ đề xuất nhóm giải pháp

Thứ nhất là, giá sinh hoạt không gian cao nhất cả nước chính là vùng nghèo nhất đất nước, đó là Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Nguyên nhân chính làm cho SCOLI của các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao nhất cả nước là việc nhiều hàng hóa không được sản xuất tại chỗ mà phải đưa từ miền xuôi lên. đường xá đi lại khó khăn tác động đến giá cước vận tải tăng cao. Ngoài ra, hệ thống phân phối hàng hóa vùng này rất phân tán, chi phí duy trì hệ thống, lưu trữ hàng hóa kho bãi cao đã làm cho giá cả bị đẩy lên cao so với các vùng khác.

Thứ hai là, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có SCOLI thấp nhất cả nước. Nguyên nhân chính do đây là vùng có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong việc sản xuất nông nghiệp nên các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp.

Thứ ba là, 5 năm trở lại đây Hà Nội luôn là thành phố đắt đỏ nhất cả nước, giá cả hàng hóa cao hơn TP Hồ Chí Minh. Nguyên nhân chính là hệ thống phân phối ở Hà Nội phát triển còn ở trình độ thấp cả về số lượng và chất lượng. Ví dụ việc mở rộng hệ thống các siêu thị, nếu ở Hà Nội có chưa đến 90 siêu thị với khoảng trên 20 trung tâm thương mại và 400 chợ thì TP Hồ Chí Minh đã có 100 siêu thị, 100 trung tâm thương mại, 240 chợ... Ngoài ra TP Hồ Chí Minh có hệ thống chợ đầu mối nông sản thực phẩm được thiết lập rất bài bản, tạo ra nguồn cung hàng hóa dồi dào, có chất lượng cho khâu bán lẻ để phục vụ người tiêu dùng hàng ngày. Về nguồn hàng phục vụ cho tiêu dùng hàng ngày như: Gạo, thịt, cá, rau quả, thủy hải sản... chủ yếu là từ các tỉnh ở các TP phía Nam. Trong khi các tỉnh ở phía Bắc chỉ có khoảng 30%. Như vậy muốn tổ chức vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh phía Nam đưa ra các tỉnh phía Bắc với cự ly hàng nghìn km, rõ ràng chi phí vận chuyển sẽ tốn kém hơn từ 5% - 10% và theo đó giá thành hàng hóa khi bán lẻ cho người dân Hà Nội sẽ tăng hơn.

Trên cơ sở một số căn cứ và nhận định của nhóm nghiên cứu, chuyên đề đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu giảm sự chênh lệch giá sinh hoạt theo không gian giữa các vùng kinh tế và các tỉnh ở Việt Nam được đề cập phần tiếp theo.

2.2. Nhóm giải pháp giảm sự chênh lệch giá sinh hoạt theo không gian giữa các vùng và các địa phương

Trên cơ sở dữ liệu tính toán, giá sinh hoạt không gian cao nhất cả nước chính là vùng nghèo nhất đất nước, đó là Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Giá hàng hóa dịch vụ các tỉnh thuộc Vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao do điều kiện tự nhiên, địa hình phức tạp đất đai khô cằn, diện tích đất sản xuất giảm, chất lượng suy thoái; thiếu nguồn nước; do các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu,

thiên tai khác nghiệt như nóng, lạnh, lũ quét, sạt lở đất thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn đến tính mạng, sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng. Điều kiện về hệ thống cơ sở hạ tầng của vùng tuy đã phát triển hơn trước nhưng vẫn còn khó khăn, bị chia cắt, khó tạo ra liên kết vùng, như: Lai Châu, Điện Biên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang... Nhiều thôn bản các tỉnh miền núi đi lại còn khó khăn, các công trình hạ tầng được xây dựng ở giai đoạn cũ đang xuống cấp, hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung chưa phát huy tốt tác dụng, nhiều xã chưa có cơ sở trường học đạt chuẩn quốc gia. Trình độ dân trí nhìn chung còn thấp, lực lượng lao động tuy đông nhưng tỷ lệ qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện còn thấp, chưa biết cách làm ăn, trong đó một bộ phận còn lười lao động, trông chờ, ỷ lại vào các chính sách trợ giúp của nhà nước. Nhiều hộ có đông người ăn theo, có người mắc tệ nạn xã hội.... mức độ giảm nghèo thấp, nhưng chưa phát triển thành nông nghiệp hàng hóa và bền vững. Công nghiệp và thương mại được đánh giá là lĩnh vực tác động chưa được nhiều đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Công nghiệp chế biến chủ yếu là nguyên liệu thô, giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp khai khoáng và phát triển nhà máy thủy điện chưa đem lại kết quả giảm nghèo ở một số tỉnh. Sản xuất không phát triển giao thông đi lại khó khăn hàng hóa chủ yếu được vận chuyển từ miền xuôi lên dẫn đến giá hàng hóa cao. Để giảm mức chênh lệch giá giữa các vùng và các tỉnh, chuyên đề đề xuất thực hiện một số giải pháp chủ yếu như sau:

(1) Đối với các tỉnh miền núi vùng sâu vùng xa, Chính phủ thực hiện các chính sách hỗ trợ như: Hỗ trợ về giá dịch vụ giáo dục, giá dịch vụ y tế, hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình

Đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cần đưa ra các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Đặc biệt, ban hành chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mẫu giáo từ 3 tuổi đến 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân cần đưa ra các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; miễn học phí cho trẻ mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo và học sinh sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giảm học phí đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giảm học phí đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ cận nghèo.

Đối với dịch vụ y tế: Hỗ trợ 100% chi phí khám chữa bệnh đối với hộ thuộc hộ nghèo. Hỗ trợ chi phí ăn uống, đi lại khám chữa bệnh đối với hộ gia đình thuộc vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo.

Hỗ trợ giảm tiền điện, nước sinh hoạt hàng tháng đối với các tỉnh miền núi. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước, điện sinh hoạt cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo.

(2) Đầu tư hệ thống giao thông

Để giảm sự chênh lệch giá giữa các tỉnh, các Vùng, việc đầu tư kết nối giao thông rất cần thiết giữa các tỉnh Tây Bắc với tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, xây dựng mới kịp thời các sân bay trong vùng các tỉnh Tây Bắc với tuyến cao tốc Nội Bài - Lào. Quy hoạch theo trục ngang để kết nối các tỉnh trong vùng với nhau, đồng thời kết nối vùng ra hướng biển với các tỉnh vùng Duyên hải Bắc Bộ. Hình thành hệ thống quy hoạch theo trục dọc để kết nối các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng.

(3) Phát triển thương mại, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo

Để đưa hàng hóa đến các tỉnh vùng sâu, vùng xa và hải đảo nhằm giảm mức chênh lệch giá giữa các tỉnh, các vùng miền cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu như sau:

- Tổ chức các sự kiện, hoạt động, chương trình cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng tại các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;
- Tổ chức hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;
- Quy hoạch xây dựng, phát triển ngành sản xuất, kinh doanh đặc thù tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

(4) Giải pháp về nguồn nhân lực

Nhằm nâng cao nguồn cung hàng hóa đối với các tỉnh vùng sâu, vùng xa và hải đảo, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ cụ thể hóa các nhiệm vụ, tiến độ hàng năm để tổ chức triển khai đào tạo nghề nông nghiệp. UBND các tỉnh, thành phố sẽ được giao xây dựng quy chế cụ thể về đặt hàng doanh nghiệp đào tạo nghề, liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề trong thực hiện đào tạo và tạo việc làm cho người lao động. Mỗi tỉnh, thành phố lựa chọn 10-15 mô hình phát triển sản xuất lớn các ngành nghề trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản, nghề muối... làm thí điểm để nhân rộng.

Đào tạo lao động nông thôn trong các lĩnh vực chính như: sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi trồng đánh bắt, khai thác thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản và nghề muối cho người dân ở vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn; sản xuất hàng hóa tập trung, sản phẩm công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm hay đào tạo để thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển. Khi sản xuất phát triển, nguồn cung hàng hóa dồi dào có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, sẽ hạn chế nguồn hàng vận chuyển từ miền xuôi lên làm cho giá hàng hóa tại các vùng miền núi, vùng sâu, xa hải đảo giảm do không mất nhiều chi phí vận tải.

KẾT LUẬN

Kết quả chính của chuyên đề là tổng quan cơ sở lý luận SCOLI, trong đó làm rõ khái niệm, ý nghĩa, sự khác biệt giữa SCOLI và CPI, đặc biệt cập đến nguồn dữ liệu, phương pháp tính và các yếu tố tác động đến SCOLI ở Việt Nam và phân tích chênh lệch giá giữa các vùng, các địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 qua SCOLI.

Dựa trên những đánh giá, phân tích kết quả SCOLI giữa các địa phương và các vùng giai đoạn 2011- 2018, chuyên đề đưa ra những kết quả đạt được và một số điểm hạn chế cần khắc phục trong tính toán SCOLI. Đồng thời đề xuất thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng thông tin SCOLI ở Việt Nam. Đặc biệt, chuyên đề đã đưa ra được các giải pháp để giảm sự chênh lệch giá không gian giữa các vùng và các tỉnh, đây là sẽ cơ sở để phục vụ các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý điều hành, nghiên cứu thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các tỉnh, vùng, khu vực trong cả nước... Đồng thời chỉ số này còn là cơ sở để tính HDI, tính GRDP cấp tỉnh theo sức mua tương đương và để làm căn cứ đánh giá mức sống tối thiểu và điều chỉnh mức lương vùng miền, tính toán các chi phí đầu tư, đánh giá tính cạnh tranh về giá, chế độ ăn, ở, công tác phí theo giá tại các vùng miền trong cả nước.

Từ những phân tích SCOLI ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018 chuyên đề đã góp phần cung cấp thông tin đầu vào cho quá trình hoạch định chính sách liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội đối với các vùng, tỉnh và cả nước, đồng thời SCOLI phục vụ nghiên cứu, so sánh kết quả hoạt động kinh tế - xã hội và tốc độ tăng trưởng kinh tế, năng suất chung cũng như tính cạnh tranh về giá cả giữa các tỉnh, vùng trong cả nước. Các doanh nghiệp sử dụng SCOLI phục vụ đánh giá tính cạnh tranh liên quan đến giá, sản lượng, thị phần và chi phí sản phẩm. Các cá nhân sử dụng SCOLI để thương lượng về mức tiền công và xem xét khả năng di cư giữa các tỉnh. Chuyên đề đề cập một số nhân tố chủ yếu tác động đến SCOLI ở Việt Nam đó là các yếu tố đến từ công tác điều hành của Chính phủ, các yếu tố thị trường như biến động giá của các mặt hàng thế giới tác động đến giá trong nước làm ảnh hưởng đến giá các tỉnh ra sao, các yếu tố thiên tai, thời tiết bất lợi hay địa lý, tăng trưởng kinh tế, thu nhập...đây là căn cứ để có thể hiểu sâu sắc hơn về tình hình biến động giá giữa các tỉnh, trên cơ sở đó để tiếp tục hoàn thiện SCOLI và nâng cao chất lượng thông tin thống kê nói chung và thông tin SCOLI ở Việt Nam nói riêng trong tương lai/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án cải tiến phương pháp tính chỉ tiêu chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) – Tổng cục Thống kê
2. Phương án điều tra và báo cáo chỉ số giá tiêu dùng – Tổng cục Thống kê.
3. GS.TS. Phan Công Nghĩa; PGS.TS. Bùi Đức Triệu (2012), *Giáo trình Thống kê kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
4. PGS.TS. Trần Thị Kim Thu (2012), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. A summary report (2011) international comparision program in asia and the pacific, purchasing power parities and real expenditures.
6. Daniel Melser and Robert Hill (2007) “Methods for Constructing Spatial Cost of living index”, New Zealand of Statistics.
7. Dikhanov Y., C. Palanyandy and E. Capilit (2011), “Subnational Purchasing Power Parities toward Integration of International Comparison Program and the Consumer Price Index: The Case of Philippines”, ADB Economics Working Paper Series, n.290, Asian Development Bank.
8. ILO (2004), *Consumer Price Index Manual: Theory and Practice*, Published in conjunction with: ILO, IMF, OECD, UNECE, Eurostat, and The World Bank, Geneva, International Labor Office, (webpage: www.ilo.org/public/english/bureau/stat/guides/cpi/)
9. PGS.TS. Trần Thị Kim Thu (2012), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
10. Waschka, A. M., W. Khoo, J. Quirey T. and Zhao, S. (2003), *Comparing Living Costs in Australian Capital Cities. A Progress Report on Developing Experimental Spatial Price Indexes for Australia*, Australian Bureau of Statistics.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian chung của các tỉnh, thành phố so với Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2018

	%							
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Hà Nội	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vĩnh Phúc	87,48	87,88	87,85	88,37	88,54	94,74	93,17	92,62
Bắc Ninh	87,89	91,84	92,23	92,86	93,62	97,11	94,58	94,95
Quảng Ninh	93,70	93,53	93,12	93,02	95,56	97,05	95,78	96,12
Hải Dương	86,89	87,39	88,24	88,08	89,26	94,52	93,11	92,87
Hải Phòng	91,48	91,53	93,89	94,88	95,53	97,03	95,41	96,13
Hưng Yên	84,08	83,68	83,98	84,47	85,01	93,10	90,44	91,09
Thái Bình	81,48	81,04	80,54	79,40	81,61	93,23	92,87	91,60
Hà Nam	84,29	84,84	85,03	84,63	86,94	93,48	90,63	91,52
Nam Định	81,15	84,29	84,63	84,38	83,23	92,35	92,09	91,80
Ninh Bình	88,75	90,09	89,70	88,44	89,68	95,49	93,51	92,69
Hà Giang	91,17	92,30	93,80	94,30	96,50	97,98	96,10	96,12
Cao Bằng	91,20	90,10	87,90	87,50	91,18	96,15	93,68	94,23
Bắc Kạn	83,57	83,67	84,16	83,61	86,70	94,63	92,84	92,85
Tuyên Quang	87,39	87,12	88,60	88,96	88,91	95,09	94,05	94,33
Lào Cai	94,78	96,60	96,54	96,95	99,02	99,97	96,05	96,25
Yên Bái	90,17	91,22	90,98	91,20	92,90	96,68	93,68	94,23
Thái Nguyên	89,36	90,91	90,71	89,99	92,46	96,98	94,13	93,63
Lạng Sơn	90,02	91,82	92,92	92,40	94,38	98,21	95,84	96,20
Bắc Giang	87,13	87,51	87,28	87,08	88,79	94,86	93,21	92,25
Phú Thọ	86,23	86,34	87,98	87,42	87,66	92,76	89,97	91,20
Điện Biên	94,77	95,82	98,41	99,50	98,85	99,45	95,99	96,04
Lai Châu	96,50	97,61	98,34	99,58	100,30	99,45	96,00	95,96
Sơn La	96,33	97,98	99,46	99,01	99,27	97,49	95,58	96,17
Hoà Bình	89,87	89,18	90,85	90,93	94,83	96,95	94,76	94,40
Thanh Hoá	85,22	84,07	86,22	86,01	87,96	94,46	91,74	90,85
Nghệ An	85,31	84,90	86,92	86,49	87,52	93,00	92,15	92,23
Hà Tĩnh	88,98	90,96	95,21	97,09	97,14	97,89	95,21	95,29
Quảng Bình	88,54	89,14	88,66	89,50	92,10	96,44	95,19	95,77
Quảng Trị	90,34	90,03	90,45	92,21	93,90	96,45	94,18	93,11
Thừa Thiên - Huế	86,52	88,50	91,47	91,55	94,30	96,90	95,43	96,38

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	91,93	92,42	94,29	93,53	96,44	97,98	96,68	97,81
Quảng Nam	85,20	87,68	86,93	87,14	90,33	95,99	94,59	94,86
Quảng Ngãi	86,05	85,05	83,79	84,24	88,05	94,01	92,33	91,18
Bình Định	86,43	86,48	86,05	87,42	90,04	95,13	93,43	93,68
Phú Yên	82,98	82,65	86,31	87,79	87,79	93,05	92,31	92,03
Khánh Hoà	87,44	88,13	88,69	88,68	91,56	96,15	94,90	95,80
Ninh Thuận	86,63	87,56	88,10	89,13	91,61	95,32	92,55	92,24
Bình Thuận	86,02	87,24	86,75	87,91	91,39	95,84	93,79	93,64
Kon Tum	87,74	89,05	89,58	89,98	94,06	96,33	94,86	95,17
Gia Lai	91,65	91,46	89,45	90,12	90,90	94,30	92,99	92,34
Đắk Lắk	90,02	90,07	90,12	90,53	95,20	96,19	94,85	93,77
Đắk Nông	89,55	90,25	89,37	89,86	93,84	96,63	93,46	92,82
Lâm Đồng	88,34	90,25	90,19	90,52	93,61	97,28	95,79	95,95
Bình Phước	93,80	93,47	92,95	95,09	96,12	96,80	94,55	95,27
Tây Ninh	83,75	83,96	85,02	85,34	89,36	94,63	93,54	93,11
Bình Dương	88,74	89,05	89,70	88,63	93,64	97,49	95,38	95,95
Đồng Nai	87,64	89,41	89,47	88,76	93,13	95,83	93,50	92,98
Bà Rịa-Vũng Tàu	91,27	91,98	91,20	92,17	95,74	97,50	95,54	96,22
TP. Hồ Chí Minh	100,84	99,70	97,80	96,86	97,39	99,67	101,38	101,52
Long An	88,73	88,35	88,20	88,07	92,08	95,29	93,18	93,14
Tiền Giang	86,97	85,47	85,95	86,39	88,40	94,80	92,48	92,27
Bến Tre	90,31	90,67	91,35	91,33	93,02	95,94	92,72	91,72
Trà Vinh	79,12	78,17	79,17	79,33	80,72	92,93	89,45	90,84
Vĩnh Long	84,31	84,55	83,77	83,54	82,93	91,91	91,87	91,32
Đồng Tháp	87,37	87,38	87,27	86,96	87,03	93,26	90,13	90,67
An Giang	90,74	90,46	90,27	89,67	91,82	95,33	93,69	93,08
Kiên Giang	84,27	84,28	84,43	85,09	87,96	93,29	90,89	91,53
Cần Thơ	90,88	89,82	89,24	89,33	92,14	96,88	94,24	94,22
Hậu Giang	83,30	81,89	83,11	83,23	83,53	90,70	89,38	90,50
Sóc Trăng	81,70	80,90	81,67	82,04	83,50	92,41	89,92	91,07
Bạc Liêu	85,61	85,48	84,79	85,45	87,29	94,11	92,70	91,84
Cà Mau	83,61	84,03	84,73	85,24	88,42	93,59	91,51	91,43

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Phụ lục 2: Kết quả xếp hạng mức độ “đất đỏ” của 62 tỉnh, thành phố
so với Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011 - 2018**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Hà Nội	2	1	1	1	2	1	2	2
Vĩnh Phúc	34	36	40	36	44	42	40	41
Bắc Ninh	31	12	14	13	22	14	23	21
Quảng Ninh	8	7	11	12	12	15	10	11
Hải Dương	40	40	35	37	41	45	41	37
Hải Phòng	11	14	9	9	13	16	14	9
Hưng Yên	54	57	57	55	57	55	58	58
Thái Bình	61	61	62	62	62	54	43	51
Hà Nam	52	50	50	54	55	51	57	53
Nam Định	62	52	54	56	60	61	52	49
Ninh Bình	26	24	25	35	39	34	34	40
Hà Giang	14	10	10	10	8	7	4	10
Cao Bằng	13	23	39	41	35	28	31	25
Bắc Kạn	57	58	56	58	56	44	44	38
Tuyên Quang	36	43	34	31	42	39	28	24
Lào Cai	5	5	6	6	4	2	5	5
Yên Bái	19	16	18	19	26	22	32	26
Thái Nguyên	24	18	20	24	27	17	27	31
Lạng Sơn	20	13	13	14	16	6	8	7
Bắc Giang	38	39	41	45	43	40	38	44
Phú Thọ	44	45	38	42	51	59	60	56
Điện Biên	6	6	3	3	5	4	7	12
Lai Châu	3	4	4	2	1	5	6	13
Sơn La	4	3	2	4	3	12	11	8
Hoà Bình	22	29	19	20	15	18	21	23
Thanh Hoá	49	54	47	49	49	46	54	60
Nghệ An	48	49	44	47	52	57	51	46
Hà Tĩnh	25	17	7	5	7	9	16	18
Quảng Bình	29	30	33	28	29	25	17	17
Quảng Trị	17	26	21	15	19	24	26	34
Thừa Thiên-Huế	42	33	15	17	17	19	13	4

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đà Nẵng	9	9	8	11	9	8	3	3
Quảng Nam	50	37	43	44	37	30	22	22
Quảng Ngãi	45	48	58	57	47	49	49	57
Bình Định	43	44	48	42	38	38	37	29
Phú Yên	59	59	46	40	50	56	50	47
Khánh Hoà	35	35	32	33	33	29	18	16
Ninh Thuận	41	38	37	30	32	36	47	45
Bình Thuận	46	42	45	39	34	32	29	30
Kon Tum	32	31	27	25	18	26	19	20
Gia Lai	10	15	29	23	36	47	42	42
Đắk Lắk	20	25	24	21	14	27	20	28
Đắk Nông	23	21	30	26	20	23	36	39
Lâm Đồng	30	21	23	22	23	13	9	14
Bình Phước	7	8	12	8	10	21	24	19
Tây Ninh	55	56	51	51	40	43	33	33
Bình Dương	27	31	25	34	21	11	15	15
Đồng Nai	33	28	28	32	24	33	35	36
BR-VT	12	11	17	16	11	10	12	6
TP. HCM	1	2	5	7	6	3	1	1
Long An	28	34	36	38	30	37	39	32
Tiền Giang	39	47	49	48	46	41	48	43
Bến Tre	18	19	16	18	25	31	45	50
Trà Vinh	63	63	63	63	63	58	62	61
Vĩnh Long	51	51	59	59	61	62	53	55
Đồng Tháp	37	41	42	46	54	53	59	62
An Giang	16	20	22	27	31	35	30	35
Kiên Giang	53	53	55	53	48	52	56	52
Cần Thơ	15	27	31	29	28	20	25	27
Hậu Giang	58	60	60	60	58	63	63	63
Sóc Trăng	60	62	61	61	59	60	61	59
Bạc Liêu	47	46	52	50	53	48	46	48
Cà Mau	56	55	53	52	45	50	55	54

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2018

LỜI NÓI ĐẦU

Xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng đem lại tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế. Đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, một mặt tận dụng được lợi thế về điều kiện địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng, mặt khác, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, việc phát triển nền nông nghiệp hiện đại, tăng trưởng xuất khẩu còn giải quyết một số lượng đáng kể việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

Trong những năm qua, đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, chính sách thúc đẩy hoạt động ngoại thương nói chung và hoạt động xuất khẩu nông sản nói riêng đã có những cải cách lớn, chính sách luôn được rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và độ mở của nền kinh tế. Xuất khẩu nông sản giai đoạn 2013-2018 Việt Nam đã gặt hái nhiều thành công đáng ghi nhận: tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông sản bình quân giai đoạn đạt 4,9%; trong đó, một số mặt hàng nông sản chủ lực đã tạo dựng được vị trí nhất định trên thị trường thế giới như gạo, thủy sản, cà phê, tiêu... Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu hàng nông sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013–2018 (từ 17,2% năm 2013 xuống còn 12,5% trong năm 2018). Theo đánh giá của một số chuyên gia kinh tế, có cả nhân tố khách quan và chủ quan gây ảnh hưởng đến xu hướng giảm này. Trên cơ sở nguồn số liệu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam, chuyên đề “Phân tích các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2013-2018” sẽ cung cấp thông tin về tình hình xuất khẩu nhóm hàng hóa này và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

PHẦN I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN

1. Khái niệm và phạm vi

1.1. Hàng xuất khẩu

Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hoá từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

*** Phạm vi thống kê**

Hàng hoá được tính trong thống kê:

- Hàng hoá thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

- Hàng hoá thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

- Hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập

- Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

- Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...);

- Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài;

- Hàng hoá tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

- Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hoá vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất, nhập cảnh và phải nộp thuế;

- Hàng hoá xuất nhập khẩu qua đường bưu điện;

- Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

- Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán giàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

1.2. Hàng nông sản xuất khẩu

Trong phạm vi chuyên đề “Phân tích các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2013-2018” hàng nông sản xuất khẩu bao gồm các nhóm mặt hàng sau:

- Gạo;
- Hàng rau quả;
- Hàng thủy sản;
- Hàng nông sản khác: hạt tiêu, cà phê, cao su, gỗ.

2. Vai trò của nông nghiệp trong hoạt động xuất khẩu và các văn bản pháp luật liên quan đến chính sách thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản

Sản xuất nông nghiệp, ngoài bị ảnh hưởng bởi yếu tố khoa học-kỹ thuật và công nghệ như các ngành sản xuất khác thì điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu có ảnh hưởng vô cùng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh. Nằm ở vùng khí hậu thiên nhiên ưu đãi, vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương; trong bối cảnh an ninh lương thực toàn cầu đang là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia và các nhà lãnh đạo trên thế giới. Việc thúc đẩy, phát triển sản xuất nông nghiệp, hướng tới xuất khẩu là quyết sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII chỉ rõ định hướng: “Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới”; đồng thời, “xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu”¹

Nông nghiệp là ngành sản xuất những sản phẩm thiết yếu không thể thiếu trong đời sống con người. Ứng dụng khoa học-công nghệ trong sản xuất nông nghiệp đã tạo nên một nền sản xuất nông nghiệp hiện đại, với năng suất lao động cao hơn, sản phẩm tạo ra ngày càng nhiều hơn, phong phú hơn, chất lượng tốt hơn. Nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp ngày càng gia tăng về số lượng, đòi hỏi khắt khe hơn về chất lượng sản phẩm. Xu hướng hội nhập quốc tế thúc đẩy giao thương giữa các nền kinh tế và vấn đề an ninh lương thực toàn cầu là những yếu tố tác động mạnh mẽ hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản. Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của nông nghiệp trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phát triển kinh tế đất nước, trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, văn bản pháp lý để quản lý và điều tiết đối với hoạt động xuất khẩu nông sản phù hợp với thực tiễn phát triển từng thời kỳ. Sau đây là một số văn bản pháp luật, chính sách hiện hành liên quan đến thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Văn phòng Trung ương Đảng. H. NXB Sự thật, 2016, tr. 92, 23, 24.

- Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 qui định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với qui trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2018 về Nông nghiệp hữu cơ;

- Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 về kinh doanh, sản xuất gạo, tiếp tục tạo dựng môi trường thông thoáng, thúc đẩy đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu gạo;

- Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/ND-CP ngày 07 tháng 07 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

PHẦN II: THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2018

Tổng quan xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2013-2018

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2018 đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% so với năm 2017. Trong giai đoạn 2013-2018 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.079,7 tỷ USD, bình quân tăng 13,4%/năm.

Kim ngạch một số nhóm hàng chủ lực trong nhóm hàng công nghiệp như: điện thoại các loại và linh kiện, điện tử, máy tính và linh kiện, hàng dệt may, giày dép luôn giữ được tốc độ tăng trưởng hàng năm khá tốt. Tính bình quân trong giai đoạn 2013-2018, điện thoại các loại và linh kiện tăng 25,4%/năm, điện tử, máy tính và linh kiện tăng 22,6%/năm, hàng dệt may tăng 12,2%/năm, giày dép tăng 14,3%/năm.

Hàng nông sản, tuy chiếm tỷ trọng không cao nhưng cũng đóng vai trò chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam. Về cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2013 chiếm 17,2%, đến năm 2018 chiếm 12,5%, tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này so với tổng kim ngạch xuất khẩu giảm do xuất khẩu các mặt hàng điện thoại và linh kiện tăng mạnh kể từ năm 2014; bình quân giai đoạn 2013-2018 chiếm 14,3%.

Trong hàng nông sản, nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến chiếm khoảng 9% và nhóm hàng thủy sản chiếm trên 4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Hai nhóm hàng này có tốc độ tăng trưởng không ổn định do phụ thuộc khá nhiều vào biến động thị trường, tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm. Trong giai đoạn 2013-2018, nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt kim ngạch xuất khẩu 95,6 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 3,2%/năm. Các năm có tăng trưởng so với năm trước gồm năm 2014 tăng 8,3%, năm 2016 là 4,2%, năm 2017 là 12,7% và năm 2018 là 5,8%. Tuy nhiên, năm 2013 giảm 9,1% so với 2012, và năm 2015 giảm 2,6% so với 2014. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng thủy sản giai đoạn 2013-2018 đạt 51,3 tỷ USD, tăng trưởng bình quân 6,3%/năm, tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước của các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018 lần lượt là 9,9%, 16,9%, -16,1%, 7,1%, 18,7% và 5,2%.

Xét trong toàn bộ hàng nông sản xuất khẩu, năm 2013, mặt hàng gạo chiếm 12,9%, mặt hàng rau quả chiếm 4,7%, hàng thủy sản chiếm 29,5% và hàng nông sản khác chiếm 52,8%; đến năm 2018, con số này lần lượt là 10,0%, 12,5%, 28,8%, 48,8%; trong giai đoạn 2013-2018, mặt hàng gạo chiếm 10,7%, mặt hàng rau quả chiếm 9,2%, hàng thủy sản chiếm 29,3% và hàng nông sản khác chiếm 50,8%.

Chuyên đề đi sâu phân tích một số mặt hàng, nhóm hàng được đánh giá là những mặt hàng chủ lực của nông sản Việt Nam và có triển vọng trong xuất khẩu, bao gồm các mặt hàng có lợi thế trong sản xuất và xuất khẩu, những mặt hàng trọng yếu liên quan đến an ninh lương thực quốc gia và thế giới; cụ thể là mặt hàng gạo, nhóm hàng rau quả và thủy sản.

1. Gạo

Giai đoạn 2013-2018, Việt Nam đã đạt được thành tựu khả quan trong xuất khẩu hàng hoá nói chung và xuất khẩu gạo nói riêng. Nhìn vào tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá so với tổng GDP đều đạt trên, dưới 90% cho thấy, xuất khẩu hàng hoá đóng góp rất lớn vào GDP của nước ta. Gạo không phải là mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam, với tỷ trọng xuất khẩu chỉ vào khoảng 1,5% trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá và bằng khoảng 1,3% GDP. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này ngày càng tăng cho thấy những chuyển biến tích cực trong hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ 3 thế giới, sau Ấn Độ và Thái Lan; trong đó Ấn Độ ở vị trí đứng đầu với tỷ trọng chiếm 29,2%, Thái Lan đứng ở vị trí thứ hai với tỷ trọng chiếm 20,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo thế giới. Tỷ trọng xuất khẩu gạo của Việt Nam trong giai đoạn 2013-2018 chiếm 11,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của thế giới.

Trong cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu, gạo là một trong những mặt hàng xuất khẩu tương đối ổn định và được đánh giá là điểm sáng của nhóm hàng nông sản.

Bảng 1.1. Kim ngạch xuất khẩu gạo giai đoạn 2013-2018

	<i>Triệu USD</i>		
	Kim ngạch xuất khẩu gạo thế giới	Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam	Tỷ trọng xuất khẩu gạo của Việt Nam
2013	25.700	2.923	11,4
2014	25.973	2.935	11,3
2015	22.803	2.796	12,3
2016	21.682	2.159	10,0
2017	24.068	2.633	10,9
2018	24.500	3.060	12,5

Giai đoạn 2013-2018, xuất khẩu gạo của Việt Nam có bước phát triển và đạt được kết quả tích cực với mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm là 0,9%, trong khi kim ngạch xuất khẩu gạo của thế giới bình quân giai đoạn này đạt tăng trưởng âm (-1,0%).

Giai đoạn 2013-2018, sản lượng gạo xuất khẩu bình quân năm đạt 6.039,3 nghìn tấn; kim ngạch xuất khẩu bình quân năm là 2.751,1 triệu USD. Xét về mặt lượng, xuất khẩu gạo bình quân năm giai đoạn này giảm 4,4%; mặc dù giá xuất khẩu gạo bình quân trong giai đoạn này tăng song do lượng xuất khẩu giảm kéo theo kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn này giảm 3,0%.

Giá xuất khẩu gạo bình quân của Việt Nam năm 2018 đạt cao nhất trong giai đoạn 2013-2018 với xấp xỉ 500 USD/tấn, giá gạo ở mức cao góp phần thúc đẩy xuất khẩu gạo năm 2018 tăng trưởng cả về lượng và trị giá xuất khẩu với mức tăng tương ứng 5,1% và 16,3% so với năm 2017. Năm 2016 là năm có khối lượng và kim ngạch xuất khẩu thấp nhất với 4.809,3 nghìn tấn và 2.159,0 triệu USD, thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả giai đoạn. Có thể nói, năm 2016 là năm không thành công trong xuất khẩu gạo của Việt Nam; xuất khẩu giảm ở hầu hết các thị trường và toàn bộ các thị trường lớn như Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là việc chậm trễ trong chính sách xuất khẩu gạo của Việt Nam, trong khi các đối thủ xuất khẩu gạo Việt Nam đã chuyển mình nhanh chóng. Cụ thể, Thái Lan đã tuyên bố xả hết kho gạo dự trữ để xuất khẩu; Ấn Độ đã chiếm được nhiều hợp đồng xuất khẩu gạo với chính phủ các nước lớn như Trung Quốc, Phi-líp-pin cùng nhiều nước Trung Đông và Châu Phi. Lợi thế giá gạo rẻ, chất lượng tốt của Ấn Độ trở thành áp lực lớn đối với các nước xuất khẩu gạo lớn như Việt Nam, Thái Lan. Năm 2016 là năm dấu mốc của cạnh tranh về gạo xuất khẩu trên thị trường quốc tế thể hiện toàn diện từ sản lượng, chất lượng đến thương hiệu trên thị trường. Ngoài các nước xuất khẩu gạo lớn như Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, nổi lên có nhiều nước gia nhập nhóm các nước xuất khẩu gạo mạnh như Campuchia, Lào, Myanmar,... Đây là những đối thủ mới có sản phẩm gạo chất lượng cao và có thương hiệu.

Xét về cơ cấu thị trường có thể thấy, gạo Việt hiện có mặt ở gần 150 quốc gia và vùng lãnh thổ với các sản phẩm đa dạng như: Gạo hạt dài; gạo hạt ngắn; gạo thơm; gạo đỏ; gạo hữu cơ; trong đó, Trung Quốc luôn là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam và Việt Nam cũng là thị trường cung cấp gạo nhiều nhất cho Trung Quốc (chiếm xấp xỉ 50% tổng kim ngạch nhập khẩu gạo của Trung Quốc. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo sang một số thị trường chính đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013-2018 (Bảng 2.2). Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo sang Trung Quốc bình quân giai đoạn 2013-2018 đạt 1.938,4 nghìn tấn và 856,4 triệu USD (chiếm 32,1% và 31,1% trong tổng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước). Song xét cả về lượng và kim ngạch, xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc bình quân năm giai đoạn 2013-2018 đều giảm, trong đó lượng giảm 7,2% và kim ngạch giảm 4,5%. Nguyên nhân của tình trạng suy giảm xuất khẩu gạo sang thị trường này là do Trung Quốc đã áp dụng nhiều rào

cản thương mại làm ảnh hưởng đến việc nhập khẩu gạo từ Việt Nam như tăng thuế nhập khẩu gạo nếp, kiểm soát chặt nhập khẩu gạo tằm. Phi-lip-pin là thị trường tiêu thụ gạo lớn thứ hai với tỷ trọng chiếm 13,6% về lượng và 12,9% về trị giá. Trong giai đoạn 2013-2018 xuất khẩu sang Phi-li-pin bình quân năm cũng giảm 1,6% về lượng và giảm 0,6% về kim ngạch. In-đô-nê-xi-a là thị trường tiêu thụ lớn thứ 3 với tỷ trọng hàng năm khoảng 6,3% về lượng và 6,1% về kim ngạch; tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2013-2018 giảm tương đương 3,0% về lượng và 3,8% về kim ngạch.

Bảng 1.2. Xuất khẩu gạo bình quân sang một số thị trường chủ yếu giai đoạn 2013-2018

	<i>Ngìn tấn; Triệu USD; %</i>					
	Xuất khẩu giai đoạn 2013-2018		Xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2013-2018		Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2013-2018	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng số	36.235,8	16.506,8	6.039,3	2.751,1	-4,4	-3,0
<i>Trong đó:</i>						
Trung Quốc	11.630,4	5.138,3	1.938,4	856,4	-7,2	-4,5
Phi-lip-pin	4.934,1	2.137,3	822,3	356,2	-1,6	-0,6
In-đô-nê-xi-a	2.271,0	1.005,8	378,5	167,6	-3,0	-3,8
Ma-lai-xi-a	2.728,0	1.206,4	454,7	201,1	-7,6	-9,8
Ga-na	2.284,4	1.195,7	380,7	199,3	3,2	6,1

Thuận lợi và khó khăn trong xuất khẩu gạo của Việt Nam

*** Thuận lợi**

- Lúa gạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với an ninh lương thực quốc gia trong điều kiện dân số tăng, đất nông nghiệp giảm do công nghiệp hóa, đô thị hóa và tác động của biến đổi khí hậu. Nhu cầu tiêu thụ và giá gạo thế giới được dự báo có xu hướng tăng do tăng dân số toàn cầu và lúa gạo được sử dụng vào các mục đích khác là một yếu tố thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu gạo trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

- Việt Nam đã và đang thực hiện hoạt động cơ cấu lại sản xuất lúa và xuất khẩu gạo theo hướng giảm gạo phẩm cấp trung bình và thấp, tăng mạnh gạo chất lượng cao, gạo đặc sản, đặc biệt gạo Việt đã đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang một số thị trường khó tính như Nhật Bản; Hàn Quốc; Canada và EU;

- Hiệu lực của các hiệp định FTA tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận thêm thị trường, đặc biệt là hiệp định CPTPP có hiệu lực từ đầu năm 2019 sẽ giúp gạo của Việt Nam tiếp cận thị trường khu vực Châu Mỹ.

*** Khó khăn**

- Đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng đối với mặt hàng gạo trên thị trường thế giới ngày càng tăng làm cho hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam đứng trước những khó khăn, đặc biệt là thị trường Trung Quốc thiết lập tiêu chuẩn nhập khẩu gạo từ các nước ASEAN đã làm cho xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này giảm mạnh trong những năm gần đây;

- Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam đang rất vất vả cạnh tranh gay gắt với chất lượng sản phẩm gạo của các nước như Thái Lan; Ấn Độ, Campuchia, cùng với đó các nước nhập khẩu gạo truyền thống như In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin đang có chiến lược tự cung lúa gạo.

- Giá xuất khẩu gạo có nhiều biến động theo xu hướng biến động khó lường của tình hình thương mại thế giới. Do vậy cũng gây ra những khó khăn trong việc xác định nguồn cung và thị trường xuất khẩu cũng như dự báo tình hình để từ đó có kế hoạch đảm bảo nguồn cung, mở rộng thị trường tiêu thụ cho phù hợp với tình hình sản xuất trong nước.

2. Hàng rau quả

Xuất khẩu mặt hàng rau quả đang dần có vai trò quan trọng trong nhóm hàng nông sản xuất khẩu. Từ năm 2013, mặt hàng này chỉ chiếm 4,7% (1.073,2 triệu USD) trong tổng kim ngạch hàng nông sản xuất khẩu, đến năm 2018, hàng rau quả chiếm đến 12,5% (3.806 triệu USD), tăng gấp 3,6 lần so với năm 2013. Giai đoạn 2013- 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 1,3% tổng kim ngạch xuất khẩu và bằng 1,2% so với GDP; tăng trưởng bình quân năm giai đoạn này đạt 29,0%.

Bảng 2.1. Kim ngạch và tỷ trọng xuất khẩu rau quả giai đoạn 2013-2018

	<i>Triệu USD; %</i>					
	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Hàng rau, hoa quả	1.073	1.489	1.839	2.461	3.508	3.806
Tỷ trọng XK rau quả/Tổng XK hàng hóa	0,8	1,0	1,1	1,4	1,6	1,6
Tỷ trọng xuất khẩu rau quả/GDP	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6	1,6

Nhóm hàng rau quả xuất khẩu chia làm ba nhóm chính: nhóm hàng rau bao gồm cà chua, bắp cải, hành, cà rốt, củ cải,... tươi hoặc ướp lạnh; nhóm hàng quả bao gồm chuối, cam quýt, bưởi, nho,... tươi hoặc đông lạnh; nhóm hàng rau quả chế biến bao gồm rau, quả đã qua chế biến như: muối, ngâm nước đường, sấy khô,...

Bảng 2.2. Cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu giai đoạn 2013-2018

	<i>Triệu USD; %</i>											
	2013		2014		2015		2016		2017		2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Quả	492	45,9	553	37,1	785	42,7	1679	68,2	2559	72,9	2533	66,6
Rau	163	15,2	537	36,1	568	30,9	160	6,5	174	4,9	213	5,6
Rau quả chế biến	418	38,9	399	26,8	487	26,4	623	25,3	775	22,2	1.059	27,8

Nhìn vào cơ cấu nhóm hàng rau quả giai đoạn 2013-2018, cho thấy cơ cấu có sự thay đổi qua các năm. Cụ thể, tỷ trọng nhóm hàng quả có xu hướng tăng lên qua các năm (từ 45,9% năm 2013 tăng lên 66,6% vào năm 2018), trong khi đó tỷ trọng nhóm rau quả chế biến có xu hướng giảm (từ 38,9% năm 2013 giảm xuống 27,8% vào năm 2018) và tỷ trọng nhóm hàng rau có xu hướng giảm (từ 15,2% năm 2013 xuống 5,6% vào năm 2018). Có thể nói, mặt hàng quả có nhiều lợi thế xuất khẩu tỷ trọng xuất khẩu quả vượt trội so với 2 nhóm còn lại. Xuất khẩu rau, quả tươi là nhóm hàng chịu nhiều rào cản về kỹ thuật từ các thị trường nhập khẩu như kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, trong khi xuất khẩu rau quả chế biến thường sẽ ít bị rào cản kỹ thuật hơn mà giá trị và hiệu quả kinh tế cũng khả quan hơn. Do vậy, để thúc đẩy xuất khẩu nhóm hàng chế biến nói chung và nhóm hàng rau quả chế biến nói riêng cần đưa ra các giải pháp để tăng tỷ trọng nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả.

Bảng 2.3. Thị trường chủ yếu nhập khẩu rau quả của Việt Nam

	<i>Triệu USD; %</i>						
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2013-2018
Trung Quốc	309	437	757	1.738	2.650	2.812	41,0
Mỹ	59	61	58	85	105	140	22,6
Hàn Quốc	29	58	67	83	86	114	31,2
Nhật Bản	64	76	75	75	127	96	9,9
Hà Lan	28	39	42	56	68	60	18,1

Nhìn vào số liệu về cơ cấu thị trường chủ yếu xuất khẩu rau quả của Việt Nam có thể thấy, thị trường chính xuất khẩu rau quả của Việt Nam là Trung Quốc, thị trường này luôn dẫn đầu về kim ngạch và tốc độ tăng trưởng với kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2013-2018 đạt 1,5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình

quân năm đạt 55,5%. Thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 là Mỹ với giá trị xuất khẩu bình quân đạt 84,6 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 19,0%. Thị trường xuất khẩu lớn thứ ba là Hàn Quốc với giá trị xuất khẩu bình quân đạt 72,8 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 31,5%. Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản đạt tăng trưởng cao là kết quả Việt Nam tham gia hiệp định tự do thương mại đa phương và song phương với hai thị trường này trong giai đoạn 2013-2018.

Thuận lợi và khó khăn trong hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam

*** Thuận lợi**

- Điều kiện tự nhiên và khí hậu ưu đãi là một yếu tố lợi thế trong phát triển hàng nông sản nói chung, trong đó có nhóm hàng rau quả. Với sự đa dạng về chủng loại hàng nông sản, Việt Nam đang ngày càng chiếm ưu thế trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu;

- Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã ký kết rất nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, khi tham gia hiệp định này chúng ta có thể hưởng mức thuế xuất khẩu tiệm cận 0% và các rào cản phi thuế quan sẽ được giảm thiểu hoặc dỡ bỏ. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp tiếp cận các thị trường mới và tăng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng rau quả;

- Việt Nam đã và đang chuyển đổi mô hình sản xuất rau quả theo xu hướng hợp tác, liên doanh, liên kết trong sản xuất, sử dụng nguồn vốn đầu tư vào sản xuất theo vùng quy hoạch, chuỗi sản xuất và sản xuất theo tiêu chuẩn sạch và an toàn, hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nhằm nâng cao chất lượng rau quả xuất khẩu đáp ứng được yêu cầu của nhiều thị trường.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp đang là xu hướng của các doanh nghiệp Việt Nam để hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp sạch, đạt năng suất và chất lượng cao.

*** Khó khăn**

Bên cạnh những thuận lợi trong sản xuất hàng nông sản như điều kiện địa lý, khí hậu, đổi mới cách thức tổ chức sản xuất, tận dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp thì hoạt động xuất khẩu các mặt hàng rau quả cũng còn đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức:

- Sản xuất không ổn định một phần là do phụ thuộc vào các điều kiện khách quan như thời tiết, khí hậu và phần lớn là do xuất phát từ nguyên nhân sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ, phổ biến hiện tượng canh tác không theo quy hoạch, kế hoạch mà chạy theo nhu cầu thị trường và cảm tính, kinh nghiệm; trong khi nhu cầu là hiển diện trong hiện tại mà giữa sản xuất và cung ứng trong sản xuất nông nghiệp phải có độ trễ nhất định tương đối lớn nên dẫn đến chủng loại và

sản lượng biến động mạnh làm ảnh hưởng đến nguồn cung cho xuất khẩu trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường, gây khó khăn cho công tác ổn định và mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm rau quả;

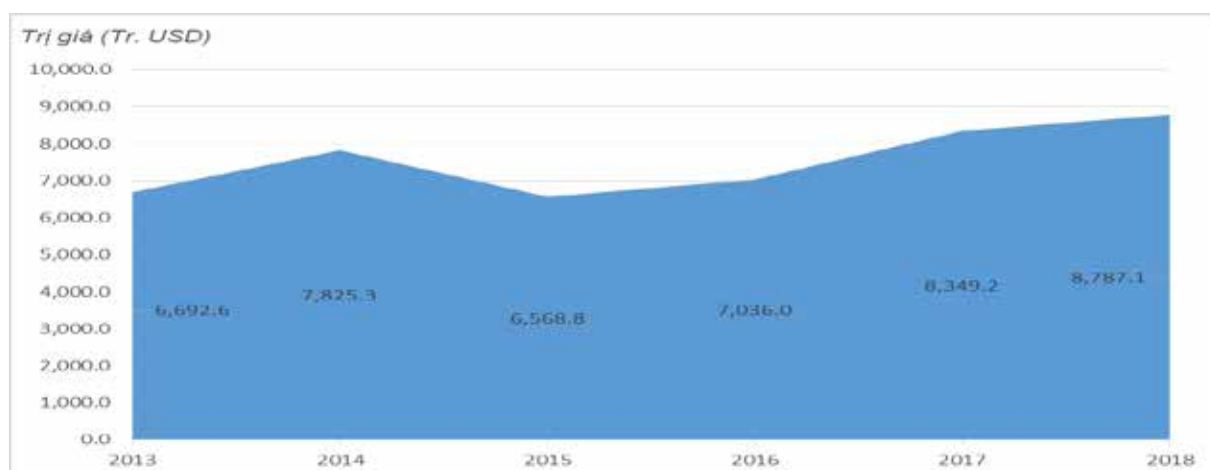
- Chất lượng sản phẩm hàng rau quả xuất khẩu còn thấp đã tác động rất lớn đến giá trị xuất khẩu hay doanh thu xuất khẩu, là một trong những yếu tố làm hạn chế việc mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường nói chung và các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản. Nguyên nhân của thực trạng này là do việc lựa chọn giống rau, quả chưa được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, khâu thu hoạch, vận chuyển và bảo quản thủ công dẫn đến rau quả giảm sút về mặt chất lượng, cùng với đó công nghệ chế biến rau quả của nước ta còn rất hạn chế, đây là điểm yếu và là thách thức lớn đối với xuất khẩu rau quả của Việt Nam;

- Yếu tố rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu rau quả là công cụ thông dụng và hữu hiệu nhất trong việc đảm bảo quyền lợi và điều tiết nhập khẩu đối với mặt hàng này của bên nhập khẩu. Trong bối cảnh tự do hoá thương mại, các nước tham gia tiến hành giảm hoặc tiến tới loại bỏ các rào cản thương mại và thuế quan, tiêu chuẩn kỹ thuật được xem như là công cụ hữu ích để bảo vệ sản xuất trong nước. Với điểm yếu là rau quả xuất khẩu có chất lượng thấp, công tác quản lý về chất lượng sản phẩm còn hạn chế thì rào cản kỹ thuật là một thách thức lớn cho hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam.

3. Thủy sản

Thủy sản là một trong những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta với tỷ trọng trong giai đoạn 2013-2018 chiếm 4,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, chiếm 29,3% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản, bằng 3,7% so với GDP. Ngành thủy sản đang từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn khi đóng góp của ngành này trong tổng kim ngạch xuất khẩu cũng như tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản luôn chiếm một tỷ trọng khá lớn và ổn định.

Đồ thị 3.1. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2013-2018



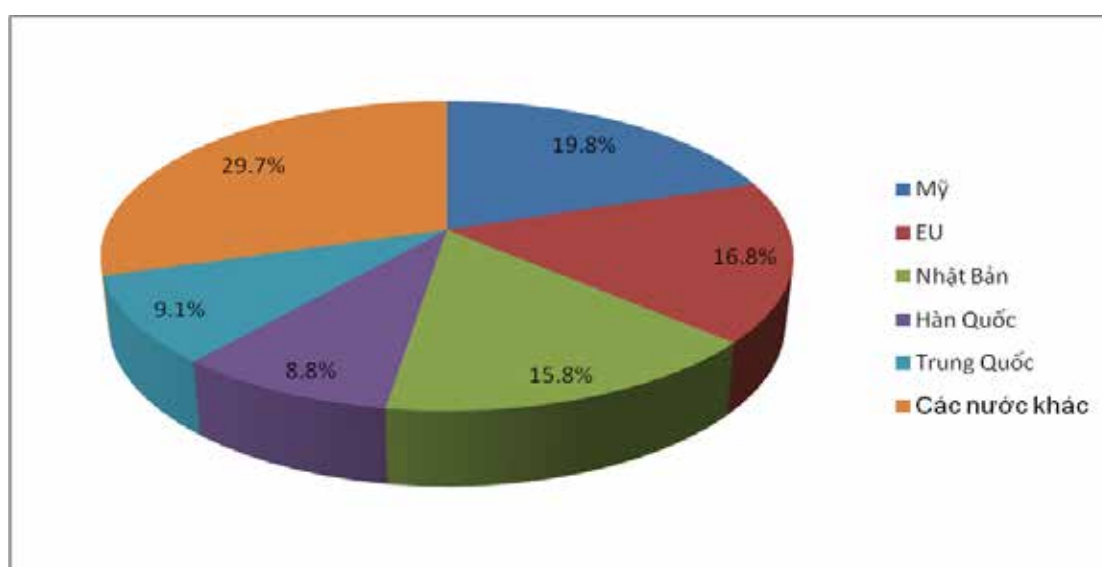
Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bình quân năm giai đoạn 2013-2018 đạt 6,3%; năm 2013 kim ngạch xuất khẩu đạt 6,7 tỷ USD, đến năm 2018 đạt 8,8 tỷ USD, tăng 31,3% so với năm 2013. Trong nhóm hàng thủy sản, hai mặt hàng cá đông lạnh và tôm đông lạnh là hai mặt hàng chủ yếu, chiếm 65,0% kim ngạch xuất khẩu của cả giai đoạn. Mặt hàng cá đông lạnh đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm về kim ngạch xuất khẩu lớn nhất với 8,4%; từ 2,2 tỷ USD năm 2013 lên tới 3,5 tỷ USD năm 2018. Mặt hàng tôm đông lạnh có kim ngạch xuất khẩu dao động từ 1,8 tỷ USD đến 2,5 tỷ USD trong các năm từ 2013 đến năm 2018 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 5,5%.

Bảng 3.1. Cơ cấu xuất khẩu hàng thủy sản giai đoạn 2013-2018 (%)

	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng xuất khẩu thủy sản	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá đông	32,5	34,0	38,7	39,0	35,3	39,3
Tôm đông	30,2	32,6	27,5	27,3	29,3	24,3
Mực đông	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4
Hàng thủy sản khác	36,9	33,1	33,4	33,4	35,0	36,0

Cơ cấu xuất khẩu trong nhóm hàng thủy sản có thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng kim ngạch cá đông lạnh xuất khẩu và giảm tỷ trọng tôm đông lạnh xuất khẩu. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu cá đông lạnh tăng từ 32,5% năm 2013 lên tới 39,3% năm 2018, trong khi tỷ trọng xuất khẩu tôm đông giảm từ 30,2% năm 2013 xuống còn 24,3% năm 2018.

Đồ thị 3.2. Cơ cấu thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2013-2018



Các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam gồm Mỹ, EU, Nhật Bản chiếm trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản hàng năm của Việt Nam trong giai đoạn 2013-2018. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm sang EU đạt 4,7%; thị trường Nhật Bản đạt 4,1% và thị trường Mỹ đạt 5,7%.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc là điểm sáng trong cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2013-2018, tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm sang thị trường này đạt giá trị cao nhất với 22,8%, năm 2013 xuất khẩu sang Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 5 với 0,4 tỷ USD, sau EU, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc năm 2018 thị trường này vượt lên trên Hàn Quốc và đứng ở vị trí thứ 4 với kim ngạch 1,0 tỷ USD.

Giai đoạn 2013-2018, trong nhóm hàng thủy sản, mặt hàng cá da trơn là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất là 26,7%, với tổng kim ngạch đạt 12.073,9 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu cá da trơn tăng trưởng đều qua các năm từ năm 2013 đến năm 2018 từ 1.788,4 triệu USD lên 2.603,3 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 12,7%. Cá da trơn của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ; từ năm 2013 đến năm 2018 kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này tăng khá ấn tượng với các con số lần lượt là 235,4%, 50,3% và 816,8%; tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2013-2018 sang các thị trường này tương ứng là 31,8%, 13,1% và 48,7%.

Thuận lợi và khó khăn trong hoạt động xuất khẩu thủy sản

*** Thuận lợi**

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những năm qua đã đạt được nhiều thành công trên cả hai khía cạnh mặt hàng và giá trị xuất khẩu, thị trường xuất khẩu. Để có được kết quả khả quan như vậy phải kể đến các yếu tố thuận lợi sau:

- Việt Nam có đường bờ biển dài, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, khí hậu thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Nằm ở vị trí địa lý thuận lợi là cửa ngõ giao thương với các nền kinh tế biển khu vực, đồng thời cũng là cửa khẩu đi vào hệ thống giao thông đường bộ trên đất liền của các quốc gia Đông Nam Á và Châu Á là một trong những yếu tố thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa nói chung và khai thác, xuất khẩu hàng thủy sản nói riêng ra các nước trên thế giới;

- Hiệu lực của các hiệp định FTA mà Việt Nam tham gia mang lại lợi thế khai thông hàng rào thuế quan và mở cửa thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nói chung và hàng thủy sản nói riêng. Tham gia vào các FTA cũng là cơ hội tốt cho thủy sản của Việt Nam tăng sức cạnh tranh nhờ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất giá rẻ hơn như vận tải, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, vật tư, trang thiết bị,... Đây là cơ hội tăng cường hợp tác liên doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến chuỗi sản xuất hàng giá trị gia tăng.

Khó khăn

Bên cạnh những lợi thế so sánh về địa lý, điều kiện tự nhiên, cùng với sự chủ động trong hội nhập quốc tế trên mọi mặt đời sống xã hội nói chung, trong đó có hoạt động thương mại quốc tế, hoạt động xuất khẩu thủy sản cũng còn gặp không ít những khó khăn, bất cập, cụ thể:

- Nguồn nguyên liệu không ổn định, giá thành sản xuất cao do các yếu tố đầu vào như: thức ăn, con giống, hóa chất, kháng sinh đều phần lớn phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài. Chi phí sản xuất cao hơn so với các nước khác khiến cho giá thành sản phẩm và giá xuất khẩu cao, làm giảm khả năng cạnh tranh.

- Rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại, với việc tự do hóa thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các qui định kiểm tra hóa chất, kháng sinh hay chương trình thanh tra riêng biệt (ví dụ như chương trình thanh tra cá da trơn của Mỹ) đã và sẽ được các nước tăng cường áp dụng.

4. Một số mặt hàng nông sản khác

Giai đoạn 2013-2018, một số mặt hàng, tuy chiếm tỷ trọng khiêm tốn song cũng được đánh giá là những mặt hàng chủ lực, có tiềm năng xuất khẩu, gồm: cà phê, cao su, hạt tiêu và gỗ. Mặt hàng cà phê chiếm 12,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản, cao su chiếm 7,7%, hạt tiêu chiếm 4,3% và gỗ chiếm 7,8%.

Giai đoạn 2013-2018, trong khi lượng xuất khẩu các mặt hàng cà phê; cao su; hạt tiêu vẫn đều đặn tăng thì giá xuất khẩu bình quân có chiều hướng giảm tương đối mạnh: giá bình quân của mặt hàng cà phê giảm từ 2,1 nghìn USD/tấn năm 2013 xuống còn 1,9 nghìn USD/tấn vào năm 2018; giá bình quân của mặt hàng cao su giảm từ 2,3 nghìn USD/tấn năm 2013 xuống còn 1,3 nghìn USD/tấn năm 2018; giá bình quân của mặt hàng hạt tiêu giảm từ 6,7 nghìn USD/tấn năm 2013 xuống còn 3,3 nghìn USD/tấn năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân các mặt hàng nói trên giảm tác động đáng kể đến tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu làm cho tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong giai đoạn này giảm. Cụ thể: xuất khẩu cà phê tăng bình quân năm là 1,3% về lượng nhưng kim ngạch bình quân năm lại giảm 0,6%; xuất khẩu cao su bình quân năm tăng 7,3% về lượng song kim ngạch giảm 5,1%; xuất khẩu hạt tiêu bình quân năm tăng 12,2% về lượng nhưng giảm 0,7% về kim ngạch.

Xuất khẩu bình quân năm mặt hàng cà phê giai đoạn 2013-2018 đạt 1.592,9 nghìn tấn và 3.219,9 triệu USD; trong đó, Đức là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu bình quân năm sang thị trường này

giai đoạn 2013-2018 đạt 442,7 triệu USD, chiếm 13,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 1,2%. Thị trường Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 với kim ngạch bình quân năm đạt 362,2 triệu USD, chiếm 11,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê, tuy nhiên tăng trưởng bình quân năm giảm 4,9% do giá giảm. Thị trường Tây Ban Nha đứng vị trí thứ ba với kim ngạch xuất khẩu bình quân năm đạt 217,4 triệu USD, chiếm 7,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng trưởng bình quân năm là 0,1%.

Xuất khẩu cao su bình quân năm giai đoạn 2013-2018 đạt 1.246,9 nghìn tấn và 1.968,3 triệu USD. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu cao su bình quân năm sang thị trường này giai đoạn 2013-2018 đạt 705,3 nghìn tấn và kim ngạch đạt 1.077,6 triệu USD. Lượng xuất khẩu cao su sang thị trường này chiếm 56,6% tổng lượng xuất khẩu cao su và chiếm 54,7% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này. Tiếp đến là thị trường Ma-lai-xi-a, xuất khẩu bình quân năm đạt 139,0 nghìn tấn, chiếm 11,1% sản lượng xuất khẩu và đạt 230,9 triệu USD, chiếm 11,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su. Thị trường Ấn Độ đạt 85,3 nghìn tấn, chiếm 6,8% sản lượng xuất khẩu và đạt 141,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 7,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su.

Kim ngạch xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu giai đoạn 2013-2018 đạt 174,2 nghìn tấn và 1.109,5 triệu USD. Xét về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ là nước nhập khẩu lớn nhất mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam. Xuất khẩu trung bình sang thị trường này trong giai đoạn 2013-2018 đạt 34,4 nghìn tấn tương đương 236,2 triệu USD, chiếm 21,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu, tăng trưởng bình quân năm đạt 17,3% về lượng và 4,1% về kim ngạch xuất khẩu. Tiếp đến là thị trường các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 69,6 triệu USD, chiếm 6,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu, tuy nhiên tăng trưởng bình quân năm giảm 0,9% về lượng và giảm 13,0% về kim ngạch xuất khẩu. Thị trường Xinh-ga-po đứng ở vị trí thứ 3 với kim ngạch 45,8 triệu USD, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu, tăng trưởng bình quân năm giảm 19,5% về lượng và giảm 27,7% về kim ngạch xuất khẩu.

Ngoài những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu trên, gỗ cũng là một trong những sản phẩm nông sản chiếm một tỷ trọng đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản. Giai đoạn 2013-2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 12.073,9 triệu USD; kim ngạch xuất khẩu bình quân năm đạt 22.012,3 triệu USD; tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 12,7%. Năm 2018, mặt hàng gỗ xuất khẩu đạt giá trị cao nhất trong cả giai đoạn này với kim ngạch xuất khẩu 2.603,3 triệu USD. Trong giai đoạn 2013-2018, gỗ được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Ma-lai-xi-a. Năm thị trường xuất khẩu gỗ lớn nhất của Việt Nam trong giai đoạn này chiếm tới 87,4%;

trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 4.949,2 triệu USD, trung bình xuất khẩu mỗi năm đạt 824,9 triệu USD, xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 2.232,2 triệu USD, trung bình xuất khẩu mỗi năm đạt 372,2 triệu USD, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 2.747,2 triệu USD, trung bình xuất khẩu mỗi năm đạt 457,9 triệu USD, xuất khẩu sang Mỹ đạt 368,5 triệu USD, trung bình xuất khẩu mỗi năm đạt 61,4 triệu USD và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ năm với kim ngạch xuất khẩu trong cả giai đoạn là 254,5 triệu USD, trung bình xuất khẩu mỗi năm đạt 42,4 triệu USD.

Tuy nhiên, để phát triển bền vững, phải tăng doanh thu xuất khẩu của ngành gỗ trên cơ sở xuất khẩu sản phẩm gỗ thay vì xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Bản thân gỗ là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao. Xuất khẩu sản phẩm gỗ sẽ thu được giá trị gia tăng cao hơn nhiều so với xuất khẩu gỗ. Xuất khẩu sản phẩm gỗ vừa thu được lợi nhuận lớn hơn, vừa giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động.

Năm 2013, có 2.864 doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ gia dụng, đến năm 2018, số lượng doanh nghiệp là 4.183. Sau 5 năm, số lượng doanh nghiệp trong ngành này đã tăng 1.319 doanh nghiệp (tăng 46,1%), bình quân giai đoạn 2013-2018 tăng 6,6%/năm.

Mặc dù, số lượng doanh nghiệp trong ngành sản xuất, chế biến gỗ đã tăng lên nhiều, song hầu hết các doanh nghiệp này đều là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm tới 86,1% tổng số doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh thấp so với các doanh nghiệp trong khu vực. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam chưa có sự gắn kết chặt chẽ lâu dài giữa các nhà cung ứng nguyên liệu và nhà sản xuất để tạo dựng được những chuỗi sản xuất bền vững.

Tồn tại đầu tiên và lớn nhất là nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu sản phẩm của Việt Nam còn thiếu. Hàng năm phải nhập khẩu trên 80% nguyên liệu gỗ, chiếm khoảng 60% giá thành sản phẩm. Tính bình quân, để xuất khẩu đạt 1,9 tỷ USD phải nhập trên 1 tỷ USD nguyên liệu gỗ cho thấy hai hạn chế tồn tại là thiếu nguồn nguyên liệu và trình độ sản xuất thấp. Về nguyên liệu trong nước, do công tác quy hoạch còn bất cập, các dự án đầu tư rừng nguyên liệu chưa được quan tâm đúng mức, sản lượng gỗ khai thác phục vụ chế biến xuất khẩu gặp nhiều khó khăn; mạng lưới chế biến gỗ chưa có sự thống nhất để sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn nguyên liệu gỗ vốn đã khan hiếm. Bên cạnh đó, ngành gỗ thiếu lực lượng công nhân lành nghề và cán bộ quản lý, nên hiệu quả sản xuất không cao, năng suất lao động thấp. Gỗ là nguyên liệu sản xuất các sản phẩm tiêu dùng với nhiều mức độ phẩm cấp tùy thuộc vào chất lượng gỗ nguyên liệu và thị hiếu tiêu dùng ở mỗi thị trường. Giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ phụ thuộc một phần vào chất liệu gỗ và phụ thuộc phần nhiều vào tính nghệ thuật, sáng tạo và hàm lượng công nghệ trong sản phẩm gỗ.

Thuận lợi và khó khăn trong xuất khẩu một số mặt hàng nông sản khác

*** Thuận lợi**

- Nhu cầu cao su thiên nhiên, cà phê và hạt tiêu của thế giới vẫn trong xu hướng tăng, đây là cơ hội để Việt Nam gia tăng sản lượng, kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt ngành cao su cũng có nhiều thuận lợi khi được nhà nước công nhận là cây đa mục tiêu, vừa góp phần phát triển kinh tế đất nước, vừa cải thiện điều kiện kinh tế xã hội cho vùng nông thôn, đồng thời phủ xanh đất trống, rừng nghèo để góp phần bảo vệ môi trường;

- Hội nhập quốc tế đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trồng, khai thác và chế biến cao su thu hút vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến của nước ngoài thông qua các hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài, liên doanh, liên kết, đầu tư chuyển giao công nghệ. Xuất khẩu cao su hướng đến các sản phẩm cao su đã được chế biến, các sản phẩm từ cao su thay vì xuất khẩu cao su thô. Ngoài ra, việc giảm thuế quan nhập khẩu cũng giúp các nhà sản xuất trong nước tiết kiệm chi phí đối với thiết bị máy móc, nguyên liệu cần nhập vì trong nước chưa sản xuất được hoặc không đủ đáp ứng;

- Hội nhập quốc tế cũng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, tiếp cận thông tin thị trường, áp dụng tiêu chuẩn hàng hoá theo tiêu chuẩn quốc tế, công nghệ tiên tiến trong sản xuất và quản lý. Qua đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cao su, cà phê và hạt tiêu của Việt tiếp cận được nhiều nguồn thông tin tin cậy, minh bạch để nghiên cứu thị trường và có cơ hội tiếp xúc với nhiều khách hàng tiềm năng.

Khó khăn

Bên cạnh những kết quả khả quan trong hoạt động xuất khẩu các mặt hàng nông sản nhờ những lợi thế tự nhiên và những nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm, hội nhập thương mại quốc tế thông qua các hiệp định song phương, đa phương, Việt Nam đang đối mặt với những khó khăn sau:

- Trong xu hướng cung vượt cầu có thể khiến giá các mặt hàng nông sản cao su, cà phê và hạt tiêu tiếp tục giảm, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kim ngạch xuất khẩu cũng như tác động đến sản xuất trong nước.

- Đối với mặt hàng cà phê, chủ yếu vẫn là xuất khẩu cà phê thô. Các doanh nghiệp trong nước vẫn còn thu gom loại cà phê trái xanh, chế biến ra các sản phẩm cà phê bột chất lượng không cao, bán với giá thành thấp. Do vậy, chất lượng cà phê Việt Nam chưa đáp ứng được tiêu chuẩn để vào được các thị trường khó tính. Việt Nam chưa có tên trong số 25 nước đang tự nguyện ghi lên chứng chỉ xuất xứ về chất lượng cà phê xuất khẩu của mình. Mặc dù, trong thực tế, cà phê Việt Nam đã có sức hút nhất định đối với thị trường trên thế giới nhưng không phải với thương hiệu cà phê Việt. Hạt cà phê ở Tây nguyên là một

điển hình, một số công ty nước ngoài đã đặt mua hạt cà phê chín, mang ra nước ngoài chế biến ra các sản phẩm cà phê bột đạt chất lượng cao, bán đắt trên thị trường thế giới và chất lượng đó gắn liền với thương hiệu nước ngoài.

- Đối với mặt hàng hạt tiêu, các đơn vị kinh doanh mới chỉ tập trung thu mua để xuất khẩu mà chưa chú trọng vào công nghệ chế biến sau thu hoạch để nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng cho sản phẩm khiến cho giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam luôn có giá trị thấp hơn hạt tiêu của các nước từ 100 đến 200 USD/tấn;

- Đối với cao su, chất lượng nhiều lô hàng cao su không đồng đều, không ổn định, nhiều lô hàng không có giấy kiểm định chất lượng, chính vì vậy giá xuất khẩu cao su của Việt Nam thường thấp hơn giá thị trường khu vực.

- Trong cơ cấu hàng nông sản, mặt hàng gỗ là một trong những mặt hàng chiếm tỷ trọng đáng quan tâm. Khác với các mặt hàng nông sản thông thường khác, thúc đẩy xuất khẩu gỗ cần phải trên cơ sở nghiên cứu toàn diện từ cả góc độ hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, có tầm quan trọng như nhau. Vì vậy, để khai thác triệt để giá trị của mặt hàng này, đem lại doanh thu xuất khẩu cao nhất cần có kế hoạch khai thác và sản xuất để nâng cao tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm gỗ thay vì xuất khẩu nguyên liệu gỗ.

PHẦN III: CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

1. Nhóm giải pháp chung thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản

1.1. Giải pháp về quy hoạch vùng nguyên liệu và chế biến

- Tác động đến sản xuất nông nghiệp, ngoài yếu tố về khoa học công nghệ thì yếu tố tác động vô cùng quan trọng là yếu tố về điều kiện tự nhiên. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, các kịch bản do tác động biến đổi khí hậu đã được các nhà nghiên cứu đưa ra để từ đó có những ứng xử phù hợp trong hoạt động kinh tế cũng như xã hội. Vì vậy, trong sản xuất nông nghiệp cần phải nghiên cứu nghiêm túc vấn đề này để có chiến lược phát triển sản xuất phù hợp. Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng nông sản trong điều kiện an ninh lương thực đang là nỗi lo toàn cầu, Nhà nước cần nghiên cứu, đánh giá về diện tích đất cho phát triển nông nghiệp, quy hoạch vùng trồng phù hợp đối với các loại cây trong điều kiện biến đổi khí hậu; xác định nguồn lương thực dành cho dự trữ quốc gia, tiêu dùng và xuất khẩu trên cơ sở phối hợp đánh giá toàn diện các mặt của đời sống xã hội như tốc độ tăng dân số, nhu cầu tiêu dùng, phân tích dự báo tình hình sản xuất nông nghiệp, năng suất lao động, năng xuất cây trồng, các sản phẩm nông nghiệp thay thế

- Quy hoạch vùng trồng cần xây dựng một cách cụ thể và theo kế hoạch ngắn, trung và dài hạn đối với từng loại cây trồng, cần xây dựng vùng chuyên canh xuất khẩu nông sản, nhằm tạo nguồn cung ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng và an toàn về mặt chất lượng;

- Phát triển đồng bộ giữa khâu trồng trọt, sản xuất và chế biến hàng nông sản, sản xuất và xuất khẩu theo chuỗi liên kết nhằm giảm chi phí và tăng hiệu quả xuất khẩu;

- Đa dạng hoá sản phẩm nông sản xuất khẩu, tăng cơ cấu hàng nông sản chế biến, giảm xuất khẩu hàng nông sản dưới dạng thô, nguyên liệu.

- Đẩy nhanh việc xây dựng và tạo lập một nền nông nghiệp hữu cơ với các sản phẩm hàng hóa đủ tiêu chuẩn xuất khẩu ra quốc tế.

1.2. Giải pháp về cơ chế chính sách đối với xuất khẩu nông sản

- Chính sách tư vấn cho người nông dân về kỹ thuật nuôi trồng, thực hiện quy trình sản xuất đảm bảo chất lượng đầu ra đạt tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm;

- Cần sớm luật hoá các nội dung của các hiệp định tự do thương mại vào trong hệ thống pháp luật như: Luật Thuế xuất nhập khẩu; Luật Hải quan; Luật thương mại; Luật sở hữu trí tuệ, các luật và các văn bản dưới luật có liên quan. Bên cạnh đó, các Bộ ngành cũng cần nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ các văn bản pháp lý, các qui định liên quan đến việc áp dụng hàng rào kỹ thuật (TBT) và kiểm dịch vệ sinh dịch tễ (SPS) đối với hàng nông sản;

- Để nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, Chính phủ cần đầu tư vào các dự án nghiên cứu và phát triển cải tạo giống, khuyến khích đưa vào thử nghiệm các loại giống tốt, để sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao. Bên cạnh đó, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao uy tín, thương hiệu hàng hóa trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các qui định về nhãn, mác, sở hữu trí tuệ, hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT) và kiểm sinh vệ sinh dịch tễ (SPS) đối với từng thị trường;

- Nhà nước cần đảm bảo ưu tiên ngân sách đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ sạch vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, tiếp tục đổi mới chính sách phát triển khoa học công nghệ, tăng cường xã hội hoá nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, có chính sách đãi ngộ theo hướng khuyến khích và phát huy tối đa các nguồn lực khoa học công nghệ, thu hút các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

1.3. Giải pháp về tuyên truyền xúc tiến thương mại

- Điểm nghẽn lâu nay của ngành sản xuất nông nghiệp, thủy sản nước nhà là chúng ta vẫn chủ yếu xuất khẩu thô, chưa xây dựng được thương hiệu nên giá trị gia tăng thấp; việc xây dựng thương hiệu chưa được quan tâm thích đáng, nhiều sản phẩm nông sản đã “đội lốt” nhãn mác hàng hóa của các doanh nghiệp nước ngoài. Chính vì vậy, xây dựng thương hiệu được coi là yếu tố sống còn của nông sản Việt. Để phát triển thương hiệu nông sản Việt, cần sự tham gia của nhiều chủ thể như các doanh nghiệp trực tiếp cung ứng nông sản, các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức, hiệp hội, hợp tác xã, chủ sở hữu các nhãn hiệu, chứng nhận;

- Tăng cường các hình thức tuyên truyền, cập nhật, cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước để khuyến cáo kịp thời tới người nông dân sản xuất các loại nông sản phù hợp. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần có các chính sách hỗ trợ phát triển các loại sản phẩm chủ lực có lợi thế so sánh, hỗ trợ từ nguồn nguyên liệu đầu vào đến bao tiêu sản phẩm đầu ra để khuyến khích người nông dân yên tâm, tập trung ổn định thâm canh lâu dài, nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế ổn định, chủ động cạnh tranh trên thị trường nước ngoài về chủng loại và chất lượng sản phẩm;

- Trong hoạt động khai thác hải sản ngoài khơi, công tác tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến cáo về hoạt động khai thác hợp pháp từ các cơ quan quản lý Nhà nước đã được triển khai rất tích cực đến bà con ngư dân; song hoạt động tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc hải sản đánh bắt cần phải được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và triệt để và phải có biện pháp xử lý kiên quyết đối với các hoạt động khai thác hải sản trái phép. Bằng chứng cho thấy, việc khắc phục thẻ vàng của EU vẫn còn nhiều nan giải; tình hình tàu cá và ngư dân vi phạm khai thác hải sản trái phép ở các nước trong khu vực biển Đông vẫn còn tiếp diễn; hầu hết các hồ sơ xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản được kiểm tra không đáp ứng được yêu cầu về truy xuất nguồn gốc.

- Công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm cũng rất cần thiết. Nhà nước cần hỗ trợ chi phí trong việc kết nối, giới thiệu các sản phẩm chủ lực của Việt Nam tới thị trường quốc tế, khiến nhiều người biết sản phẩm của Việt Nam là sản phẩm có chất lượng, an toàn, từ đó từng bước có chỗ đứng ổn định trên thị trường quốc tế và sẽ đảm bảo hiệu quả trong kinh doanh.

2. Nhóm giải pháp cụ thể với một số mặt hàng nông sản

- Đối với mặt hàng gạo, để đa dạng hóa thị trường cũng như cạnh tranh với các nước xuất khẩu gạo truyền thống khác, giải pháp duy nhất là nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và cơ cấu lại sản phẩm phù hợp với nhu cầu của thị trường. Cụ thể, đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm gạo hữu cơ, gạo vi lượng,... là những mặt hàng mà thị trường thế giới đang ưa chuộng; phát triển cánh đồng lớn, hướng đến giữa người nông dân, doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và các doanh nghiệp chuyên xuất khẩu phải tạo ra chuỗi liên kết sản xuất để ổn định đầu ra, ổn định nguồn cung, nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu, đáp ứng được các đơn hàng lớn của đối tác;

- Đối với mặt hàng rau quả, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đối với rau quả tươi xuất khẩu hiện là hàng rào kỹ thuật có sức nặng đối với nước ta. Đây là rào cản có thể cản trở, hạn chế xuất khẩu nông sản của Việt Nam vì yêu cầu về an toàn thực phẩm của các nước ngày một cao. Do vậy, tăng cường xuất khẩu rau quả chế biến sẽ đạt được hai mục tiêu là thu về giá trị gia tăng lớn hơn, phải chịu mức độ kiểm tra về an toàn thực phẩm không nghiêm ngặt như sản phẩm rau quả tươi. Mặt khác, đẩy mạnh hoạt động chế biến còn giúp nông sản Việt tránh được tình trạng “được mùa mất giá”. Giải pháp đề ra là các doanh nghiệp Việt Nam phải đẩy mạnh đầu tư vào chế biến rau quả ứng dụng công nghệ chế biến, bảo quản xanh, sạch, đầu tư công nghệ gắn với bảo vệ môi trường, hình thành những vùng chuyên canh, thâm canh lớn, tập trung đáp ứng công suất hoạt động của máy móc, duy trì hoạt động sản xuất thường xuyên cho doanh nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn sản xuất do tác động của yếu tố mùa vụ. Trước mắt, để xuất khẩu được những sản phẩm hoa quả được ưa chuộng nhưng có thời gian thu hoạch ngắn như na, vải, nhãn, thanh long,... đến với các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản,... nhằm thu được kim ngạch xuất khẩu tối đa, khắc phục tình trạng mất mùa thì được giá mà được mùa thì rớt giá, ổn định thị trường để nông dân yên tâm phát triển sản xuất, có ý định đầu tư thâm canh lâu dài, Chính phủ cần hỗ trợ xây dựng nhà máy chiếu xạ xử lý hoa quả thu hoạch để đảm bảo chất lượng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, từ đó ổn định nguồn hàng xuất khẩu và thị trường xuất khẩu, loại bỏ yếu tố tâm lý lo lắng của nhà xuất khẩu về việc kiểm duyệt chất lượng hàng xuất khẩu, hàng xuất không đủ tiêu chuẩn bị trả lại gây ra tổn kém, lãng phí và tạo ra tâm lý bấp bênh trong sản xuất kinh doanh, xuất khẩu. Trong chừng mực có thể, hỗ trợ về chi phí vận tải bằng đường không để các doanh nghiệp mở rộng hình thức xuất khẩu qua đường hàng không, thay vì chỉ xuất khẩu qua đường biển, giảm bớt thời gian vận chuyển và đem lại hiệu quả tốt hơn cho các doanh nghiệp cũng như người nông dân.

- Đối với mặt hàng gỗ, là mặt hàng khuyến khích xuất khẩu trên cơ sở đảm bảo tái tạo nguồn tài nguyên và đảm bảo môi trường. Để tăng thu tối đa kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm này, Nhà nước cần nghiên cứu một cách toàn diện từ khâu trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu; nhất thiết phải có sự vào cuộc đồng bộ của các cơ quan nghiên cứu và cơ quan quản lý Nhà nước để có chiến lược và lộ trình cụ thể trong sản xuất và xuất khẩu mặt hàng gỗ. Nghiên cứu khí hậu, thổ nhưỡng từng vùng phù hợp với các loại cây lấy gỗ trong phát triển rừng; xác định thời gian, trữ lượng khai thác với bảo tồn rừng nguyên sinh, phục hồi rừng trồng sau khai thác để có môi trường sống xanh, sạch, an toàn. Xuất khẩu gỗ nguyên liệu sẽ thiệt hại lớn do không thu được giá trị gia tăng cho sản phẩm, mất đi cơ hội giải quyết việc làm cho người lao động, cơ hội nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, cơ hội tạo dựng thương hiệu cho mặt hàng có lợi thế cạnh tranh này trên thị trường thế giới. Để thu được giá trị gia tăng cần đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm gỗ trên cơ sở phát triển bền vững ngành chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ. Một số giải pháp chủ yếu phát triển bền vững đối với ngành công nghiệp này gồm: xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ; tập trung nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức xây dựng các trung tâm đào tạo nghề cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu đồ gỗ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành; đáp ứng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào để đảm bảo duy trì hoạt động của doanh nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu trên cơ sở sử dụng tối đa nguồn nguyên liệu trong nước; tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của các thị trường cụ thể; nâng cao tính liên kết giữa các doanh nghiệp, thực hiện sự phân công hợp tác lao động giữa các doanh nghiệp theo phương thức chuỗi giá trị gia tăng để thúc đẩy xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ, khẳng định trình độ và thương hiệu của Việt Nam trên trường quốc tế về các sản phẩm gỗ.

- Đối với mặt hàng thủy sản, ngành thủy sản cần xây dựng qui hoạch, kế hoạch để phát triển mạnh hoạt động nuôi trồng các sản phẩm chủ lực, trọng tâm là nuôi tôm, cá tra và ngành công nghiệp nuôi biển, phát triển các vùng nuôi thủy sản thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái; tập trung đẩy mạnh phát triển công nghệ chế biến thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường khó tính. Đầu tư xây dựng đội tàu hiện đại để khai thác, đánh bắt hải sản ngoài khơi; một mặt, để hạn chế các hoạt động khai thác manh mún, bất hợp pháp; mặt khác, khai thác bằng các thiết bị tiên tiến sẽ khai thác được nguồn hàng có chất lượng cao hơn, công tác bảo quản hàng hóa cũng sẽ được đảm bảo hơn. Đồng thời, cơ sở hạ tầng hiện đại phục vụ hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản còn góp phần đảm bảo tính mạng ngư dân khi tính chất của công việc khai thác thủy sản phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, thời tiết.

KẾT LUẬN

Với vị trí địa lý nằm ở khu vực trung tâm giao thương của thế giới, khí hậu thuận lợi, thiên nhiên ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp phát triển; với trên 3.000 km bờ biển là một lợi thế trong phát triển nghề cá, khai thác nguồn lợi thủy sản. Với quan điểm và tinh thần chủ động, sáng tạo trong hội nhập quốc tế trên mọi mặt đời sống xã hội, trong thời gian qua Việt Nam đã từng bước phát triển và dần khẳng định vị thế của mình trong khu vực và trên thế giới. Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, xuất khẩu hàng nông sản đóng một vai trò ngày càng quan trọng. Cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu cũng có sự chuyển dịch theo hướng từ xuất khẩu thô sang xuất khẩu hàng chế biến, chất lượng cao. Việt Nam đang cố gắng nỗ lực chủ động hội nhập vào sân chơi quốc tế trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực thương mại. Liên tục đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương khẳng định khả năng và tiềm lực của Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế và khai thác lợi thế so sánh. Xác định hàng nông sản là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở nhận định, đánh giá tiềm năng và thế mạnh; tuy nhiên, khi tham gia vào “sân chơi” quốc tế, chúng ta phải hiểu được các nguyên tắc, các điều kiện để xác định nguồn lực đầu tư phù hợp, thích đáng. Các doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ luật pháp quốc tế, luật pháp của các đối tác, cũng như các chế tài, các rào cản thương mại và tiêu chuẩn chất lượng hàng xuất khẩu khi tham gia ký kết các hiệp định thương mại với các nước đối tác, tìm hiểu kỹ về thị trường xuất khẩu, các điều kiện kỹ thuật để có chiến lược đầu tư sản xuất, xuất khẩu phù hợp, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu nhằm duy trì sản xuất ổn định và phát triển bền vững.

Chuyên đề “Phân tích các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2013-2018” đã phân tích tình hình xuất khẩu nhóm hàng hóa này và chỉ ra những nhân tố thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu của các mặt hàng chủ yếu trong nhóm hàng nông sản; từ đó đề xuất hai nhóm giải pháp chung và giải pháp cụ thể đối với công tác phát triển xuất khẩu các mặt hàng/nhóm hàng nông sản: các giải pháp về mặt qui hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất, giải pháp về mặt cơ chế, chính sách và giải pháp về mặt tuyên truyền xúc tiến thương mại. Song để đạt được mục tiêu đề ra, giải pháp tối quan trọng, cần ưu tiên hàng đầu đó là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao nhận thức của các đối tượng tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế từ nông dân, ngư dân, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp xuất khẩu thông qua công tác đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nâng cao tay nghề, nâng cao nhận thức, đạo đức kinh doanh, tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực thương mại quốc tế; hỗ trợ cập nhật thông tin về thị trường, diễn biến tình hình thế giới có tác động đến

sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam; đồng thời tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, thiết chế trên cơ sở hài hòa pháp luật quốc tế. Triển khai và thực thi chính sách, pháp luật cần phải được triển khai nghiêm túc ở tất cả các cấp, các ngành và tất cả các đối tượng. Việc tổng kết, đánh giá thực tiễn công tác triển khai pháp luật cũng phải được duy trì thường xuyên, nghiêm túc để rút ra các bài học trong công tác quản lý; từ đó sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật kịp thời, phù hợp với thực tiễn để chính sách pháp luật đi vào cuộc sống có hiệu quả nhất./.

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA THU NHẬP VÀ CHI TIÊU TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2016

MỞ ĐẦU

Trong thị trường các yếu tố sản xuất, hộ gia đình cung cấp các đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất như lao động, đất đai và vốn cho các doanh nghiệp để đổi lấy thu nhập mà các doanh nghiệp trả cho việc sử dụng các nguồn lực đó. Khi tham gia vào thị trường sản phẩm, các hộ gia đình chi tiêu từ nguồn thu nhập của mình để đổi lấy hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết do các doanh nghiệp sản xuất. Các doanh nghiệp tham gia vào hai thị trường đó để mua hoặc thuê các yếu tố sản xuất cần thiết để tạo ra các hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng mong muốn. Chính phủ tham gia vào hai thị trường này để cung cấp các hàng hóa, dịch vụ mà xã hội mong muốn mà thị trường không sản xuất một cách hiệu quả.

Trong một thế giới đang ngày một thay đổi, xã hội ngày càng phát triển và cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện, nhu cầu của các hộ gia đình ngày càng tăng cao ở mọi đất nước trên thế giới, do đó Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Tuy nhiên việc có thỏa mãn được các nhu cầu đó hay không lại phụ thuộc vào thu nhập của chính hộ gia đình là cao hay thấp.

Thu nhập là nhân tố quan trọng để đánh giá sự phát triển và tăng trưởng của một quốc gia và là nguồn gốc của chi tiêu. Chính vì vậy, việc xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập và chi của hộ gia đình là rất quan trọng, đồng thời việc đánh giá tác động ảnh hưởng của thu nhập và chi tiêu tới tăng trưởng kinh tế cũng thực sự cần thiết.

Dựa trên các nguồn số liệu sẵn có của Tổng cục Thống kê, nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố tác động tới thu nhập và chi tiêu tại Việt Nam. Đồng thời với việc kết hợp phân tích mô hình Đầu vào – Đầu ra để đánh giá các tác động ảnh hưởng của thu nhập và chi tiêu tới tăng trưởng kinh tế, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Thu nhập, phân loại thu nhập và các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập

1.1.1. Thu nhập

Thu nhập: Là lượng tiền có thể sử dụng một cách thường xuyên và có thể giữ được một mức độ tiêu dùng nhất định trong tương lai. Đây được gọi là thu nhập vĩnh viễn. Thu nhập thực là lượng tiền đã được điều chỉnh bởi chỉ số tiêu dùng CPI để tính ra được sức mua hàng hóa ở một mức giá nhất định. Thu nhập còn được định nghĩa như là một lượng tiền mà cá nhân có thể chi tiêu trong một khoảng thời gian nhất định mà không làm ảnh hưởng đến vốn đầu tư của họ.

Thu nhập là khoản của cải thường được tính thành tiền mà một cá nhân, doanh nghiệp hoặc một nền kinh tế nhận được trong một khoảng thời gian nhất định từ công việc, dịch vụ hoặc hoạt động nào đó.

Thu nhập của một nước hay là thu nhập quốc dân là tổng thu nhập của tất cả mọi người sống ở nước đó.

Thu nhập của hộ gia đình là tổng các khoản thu bằng tiền hoặc hiện vật do lao động của các thành viên trong gia đình tạo ra.

1.1.2. Phân loại thu nhập

Thu nhập có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật

* **Thu nhập bằng tiền** gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh)
- Thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng, tiền lãi bán hàng, trợ cấp hay phụ cấp,
- Thu nhập từ đầu tư: Lãi cổ tức, cổ phiếu
- Thu nhập từ chuyển nhượng thương mại, bản quyền, thừa kế hay quà tặng

* **Thu nhập bằng hiện vật:** Thu nhập bằng việc trong trọt, chăn nuôi hay tự sản xuất ra các sản phẩm vật chất phục vụ cho nhu cầu của bản thân và gia đình như: rau, củ, quả thịt, cá, quần áo, thực phẩm và đồ dùng khác. Các sản phẩm này có thể được dùng trực tiếp cho nhu cầu hàng ngày hay đem bán lấy tiền chi cho các nhu cầu khác.

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập

Có nhiều yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình: Khu vực, trình độ học vấn, thời gian làm việc, số lao động làm việc của hộ.

Các hộ gia đình ở khu vực thành thị thường có thu nhập cao hơn ở khu vực nông thôn.

Trình độ học vấn là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Những người có trình độ học vấn càng cao thì khả năng kiếm tiền càng giỏi.

Ngoài ra, số thành viên hộ đi làm cũng là nhân tố quan trọng quyết định đến tổng thu nhập chung của hộ gia đình.

1.2. Chi tiêu, phân loại chi tiêu và các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu

1.2.1 Chi tiêu

Chi tiêu là việc dùng tiền vào một mục đích nào đó nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân hoặc tập thể.

Tiêu dùng là một hành vi rất quan trọng của con người, là hành động nhằm thỏa mãn những nguyện vọng, trí tưởng tượng riêng và các nhu cầu về tình cảm, vật chất của một cá nhân hoặc hộ gia đình nào đó thông qua việc mua sắm các sản phẩm và việc sử dụng các sản phẩm đó. Các sản phẩm này có thể là những sản phẩm vật chất như là hàng hóa hoặc có thể là các sản phẩm phi vật chất như dịch vụ. Phần lớn các sản phẩm này được tạo ra trong quá trình sản xuất để phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

Có thể thấy, chi tiêu và tiêu dùng có những điểm giống nhau đều là hành vi của con người để thỏa mãn nhu cầu của mình cho một mục đích nào đó nhưng tiêu dùng có phạm vi hẹp hơn. Nó chỉ đề cập đến chủ thể thực hiện hành vi đó là hộ gia đình, nhu cầu chỉ là tình cảm và vật chất, còn mục đích chỉ là các hàng hóa và dịch vụ. Còn chi tiêu là khái niệm rộng hơn, nó đề cập đến hành vi tiêu dùng của tất cả các tác nhân trong nền kinh tế bao gồm cả các hộ gia đình.

1.2.2. Phân loại chi tiêu

Có nhiều cách phân loại chi tiêu, mỗi một tác nhân trong nền kinh tế lại có hành vi chi tiêu khác nhau. Trong nền kinh tế có 3 tác nhân kinh tế là: Chính phủ, doanh nghiệp và hộ gia đình. Tác nhân nào cũng có hành vi chi tiêu để thỏa mãn những nhu cầu riêng biệt và đặc trưng của mình.

- Đối với Chính phủ có 4 loại chi tiêu: tiêu dùng, đầu tư, cung cấp các hàng hóa cần thiết và thương mại quốc tế.

- Đối với doanh nghiệp có 3 loại chi tiêu: tiêu dùng, đầu tư và chi phí sản xuất.

- Đối với hộ gia đình có 2 loại chi tiêu: tiêu dùng và đầu tư. Trong đó tiêu dùng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và là khoản mục có ý nghĩa trong phân tích thu nhập của hộ gia đình. Người ta thường đồng nhất chi tiêu với tiêu dùng của hộ gia đình với nhau.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu của hộ gia đình như: Thu nhập, giá cả hàng hóa, thị hiếu hay các kỳ vọng.

- Giá bản thân hàng hóa và các hàng hóa liên quan: Theo luật cầu, người tiêu dùng sẽ mua nhiều hàng hóa hoặc dịch vụ hơn nếu như giá của hàng hóa hoặc dịch vụ đó giảm xuống với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Thông qua đây chúng ta có thể trả lời câu hỏi điều gì xảy ra với lượng tiêu thụ một loại hàng hóa khi mà giá của nó thay đổi còn các yếu tố khác giữ nguyên. Tuy nhiên không chỉ có giá bản thân hàng hóa đó ảnh hưởng đến lượng cầu của nó mà giá của các hàng hóa liên quan cũng tác động đến quyết định mua của người tiêu dùng.

- Thu nhập là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định mua gì và mua bao nhiêu đối với người tiêu dùng vì thu nhập quyết định khả năng mua của người tiêu dùng, điều này đã được thể hiện rõ qua quy luật Engel. Dựa vào mối quan hệ giữa thu nhập và cầu đối với hàng hóa và dịch vụ, Engel chia ra các loại hàng hóa như sau:

- Đối với đa số các loại hàng hóa và dịch vụ, khi thu nhập tăng lên thì cầu đối với chúng tăng lên và ngược lại. Các hàng hóa đó được gọi là các hàng hóa thông thường. Trong hàng hóa thông thường lại có hàng hóa thiết yếu và hàng hóa xa xỉ. Hàng hóa thiết yếu là các hàng hóa được cầu nhiều hơn khi thu nhập tăng lên nhưng sự tăng lên là tương đối nhỏ hoặc xấp xỉ như sự tăng thu nhập, điển hình là lương thực thực phẩm. Các hàng hóa xa xỉ là các hàng hóa được cầu tương đối nhiều khi thu nhập tăng lên như đi du lịch, mua bảo hiểm, chi tiêu cho giáo dục...

- Đối với một số loại hàng hóa và dịch vụ, khi thu nhập tăng lên người tiêu dùng mua ít đi và ngược lại. Các hàng hóa có tên gọi là hàng hóa cấp thấp.

1.3. Tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Khái niệm về tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những chỉ số kinh tế vĩ mô đặc biệt quan trọng và nó thường được đo bằng sự tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

1.3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, tiêu dùng là một trong số đó chỉ tiêu tiêu dùng là số tiền mà các cá nhân hoặc hộ gia đình chi tiêu trong một nền kinh tế. Chi tiêu tiêu dùng là một động cơ tăng trưởng chính. Một trong những cách để xác định mức tăng trưởng kinh tế được thực hiện là đo lường GDP (Tổng sản phẩm quốc nội). GDP dựa trên công thức sau: $GDP = C + I + G + NX$, trong đó C = Chi tiêu tiêu dùng; I = Đầu tư; G = Chi tiêu chính phủ; NX = Xuất khẩu ròng. Phương trình chỉ ra rằng chi tiêu tiêu dùng là một phần quan trọng của tăng trưởng kinh tế cùng với đầu tư vốn (cả đầu tư trực tiếp nước ngoài/FDI và đầu tư tư nhân trong nước), chi tiêu chính phủ và thương mại (xuất khẩu ròng).

Kinh tế học về phía cung là một lý thuyết kinh tế vĩ mô, giải thích rằng tăng trưởng kinh tế có thể được tạo ra một cách hiệu quả nhất bằng cách đầu tư vào vốn và bằng cách hạ thấp các rào cản trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi từ nguồn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lớn hơn với giá thấp hơn. Đầu tư và mở rộng của các doanh nghiệp sẽ làm tăng nhu cầu về nhân viên và do đó tạo ra việc làm, điều này cũng có nghĩa là tăng chi tiêu của người tiêu dùng. Khuyến nghị chính sách điển hình của các nhà kinh tế bên cung là mức thuế suất biên thấp hơn và quy định của chính phủ ít hơn. Đầu tư, đặc biệt

là dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), làm tăng sự phát triển kinh tế của các nước tiếp nhận. Điều này đặc biệt đáng chú ý ở các nước đang phát triển nơi các tập đoàn đa quốc gia thông qua nguồn vốn FDI tương ứng của họ đang làm kinh doanh. Một tỷ lệ đầu tư cao trong hiện tại làm cho chi tiêu của người tiêu dùng trong tương lai có thể. Một số nhà kinh tế đã nhấn mạnh đầu tư vật chất: đó là sự tích lũy của các cấu trúc, máy móc, nhà máy kinh doanh và thiết bị và các tài sản hữu hình khác¹. Gary² đã nhấn mạnh đến sự tích lũy vốn nhân lực. Ngay cả đầu tư vật chất là không thể hoặc hiệu quả mà không có vốn nhân lực.

Mặt khác, toàn cầu hóa ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Có những ưu và nhược điểm của vai trò của toàn cầu hóa trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chất lượng cuộc sống. Stiglitz³ đã chỉ trích toàn cầu hóa, vì nó đã làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng toàn cầu giữa những người có và không có, đặc biệt là ở các nước kém phát triển. Tuy nhiên, Goklany (2007) đã lập luận về một tác động tích cực của toàn cầu hóa kinh tế thông qua thương mại tự do, giúp nâng cao phúc lợi của con người. Trong tăng trưởng kinh tế theo định hướng xuất khẩu, các điều khoản thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, điều khoản thương mại, thuận lợi hoặc không thuận lợi, có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Các điều khoản thương mại thuận lợi, dựa trên sự tăng giá xuất khẩu so với giá nhập khẩu, cho phép mua một khối lượng nhập khẩu lớn hơn với một khối lượng xuất khẩu nhất định. Do đó, các điều khoản thương mại thuận lợi ngụ ý sự gia tăng sức mua thực sự của sản xuất trong nước, tương đương với việc chuyển thu nhập từ phần còn lại của thế giới. Chúng có thể có tác động lớn đến tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Mặt khác, các điều khoản thương mại không thuận lợi sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế tiêu cực hoặc thấp, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, vì họ phụ thuộc vào xuất khẩu một hoặc một vài mặt hàng chính. Tăng trưởng dẫn đầu xuất khẩu là một chính sách thương mại và kinh tế nhằm tăng tốc quá trình công nghiệp hóa của một quốc gia bằng cách xuất khẩu hàng hóa.

Nhìn chung, có rất nhiều yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế cả về chất và lượng. Có thể liệt kê các yếu tố quan trọng sau đây ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng như: Khối lượng và chất lượng lao động đã thực hiện; Số lượng và chất lượng lao động có thể sử dụng; Khối lượng và chất lượng công cụ lao động; Sự phối hợp của các nhân tố sản xuất trong một không gian cụ thể; Phương thức sản xuất, khoa học - công nghệ; Tổ chức; Tài nguyên tự nhiên; Cơ sở hạ tầng; Môi trường tự nhiên và môi trường sống v.v... Các yếu tố này tạo thành năng lực sản xuất kinh tế quốc dân hay tiềm năng sản xuất kinh tế quốc dân của một quốc gia.

¹ Theo De Long J, Bradford, Lawrence H, Summer (1991) về đầu tư máy móc thiết bị có quan hệ chặt chẽ với tăng trưởng và mối quan hệ giữa các hợp phần của đầu tư- Tạp chí kinh tế hàng quý 106: 445-502

² Gary SB (1993) Human Capital (3rdedit. The University of Chicago

³ Stiglitz J (2003) về Toàn cầu hóa và sự bất mãn của nó- New York W.W.Norton & Compan, pp: 1-282

Ngoài ra, khi nghiên cứu tăng trưởng, phải quan tâm tới chất lượng tăng trưởng, tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo tính bền vững trong sự tương tác với các yếu tố xã hội và môi trường. Tăng trưởng kinh tế phải tạo ra nhiều việc làm, không tạo ra sự chênh lệch giàu nghèo bất hợp lý, không huỷ hoại hay làm ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, phải xem xét sự tác động hay sự đóng góp của 3 yếu tố đầu vào là vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp TFP (Total Factor Productivity) vào sự tăng trưởng; nếu đóng góp của TFP vào sự tăng trưởng càng cao thì chất lượng tăng trưởng càng tốt và ngược lại.

Chất lượng tăng trưởng ở các nền kinh tế phát triển người ta còn xem xét ở chất lượng tăng trưởng bậc cao. Tại một cuộc hội thảo của Hội đồng kinh tế xã hội của Liên hợp quốc TGD IMF Micheal Camdessus năm 1990 đã nêu định nghĩa chất lượng tăng trưởng kinh tế bậc cao như sau: "Tăng trưởng kinh tế chất lượng bậc cao là sự tăng trưởng động bền vững có sức đề kháng trước các cơn sốc kinh tế từ bên ngoài".

Như vậy, sự tăng trưởng phải đồng hành với sự ổn định về tài chính, tạo ra điều kiện bền vững cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân là sự đảm bảo tăng trưởng đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào nguồn nhân lực, đảm bảo các khía cạnh kinh tế - xã hội, môi trường của sự phát triển.

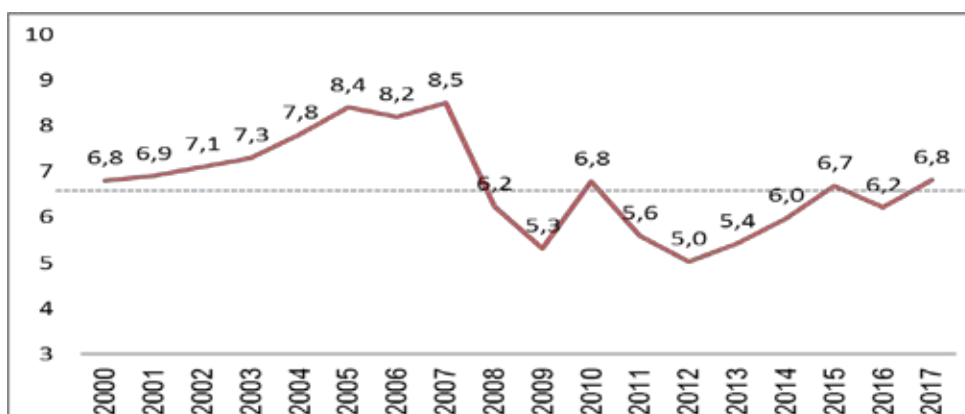
PHẦN II: PHÂN TÍCH CHI TIÊU VÀ THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2016

Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau thời kỳ đổi mới có nhiều thay đổi tích cực, đây chính là cơ sở để tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân. Tiếp theo chúng ta sẽ đánh giá sơ bộ kết quả hoạt động kinh tế và đời sống xã hội Việt Nam trong những năm qua.

2.1. Thành tựu

Sau năm 1986, nền kinh tế Việt Nam luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao mặc dù có những năm tốc độ tăng trưởng thấp do tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực. Giai đoạn 1990 – 1991, tốc độ tăng trưởng không cao và nền kinh tế chuẩn bị đặt trên bệ phóng nên chỉ đạt 5,45%. Đến giai đoạn 1991 – 1997 tốc độ tăng trưởng cao 8,77% nhưng sau đó do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính ở Châu Á năm 1997 nên giai đoạn 1998 – 2001 tăng trưởng là 6,04%. Đến giai đoạn 2002 – 2006 tăng trưởng đã tăng lên đạt 7,7%, cụ thể cho năm 2005 là 8,43% và năm 2006 là 8,17%. Xét cả giai đoạn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 7,11% là tương đối cao so với các nước trong khu vực. Năm 2007 mặc dù có nhiều khó khăn về thiên tai lớn, dịch bệnh diễn biến phức tạp và sự biến động thị trường bất lợi về giá cả tăng song nền kinh tế nước ta vẫn tăng GDP cao 8,5%. Sang cuối năm 2008 do khủng hoảng tài chính và kinh tế trên toàn thế giới, GDP của Việt Nam sụt giảm với 6,23%, 5,3% năm 2009, 6,8% năm 2010 đạt 6,8%, 5,0% năm 2012 và 5,3% năm 2013. Từ năm 2014 đến nay mặc dù còn nhiều song dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, sự điều hành sát sao của Chính phủ, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp và hàng chục triệu hộ sản xuất kinh doanh cá thể trong cả nước đã có nhiều cố gắng, khắc phục khó khăn, phát huy thuận lợi để phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh dịch vụ. Nhờ đó kinh tế Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng tích cực với 5,98% năm 2014 và đạt được mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm với 6,81% năm 2017.

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2000-2017



Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

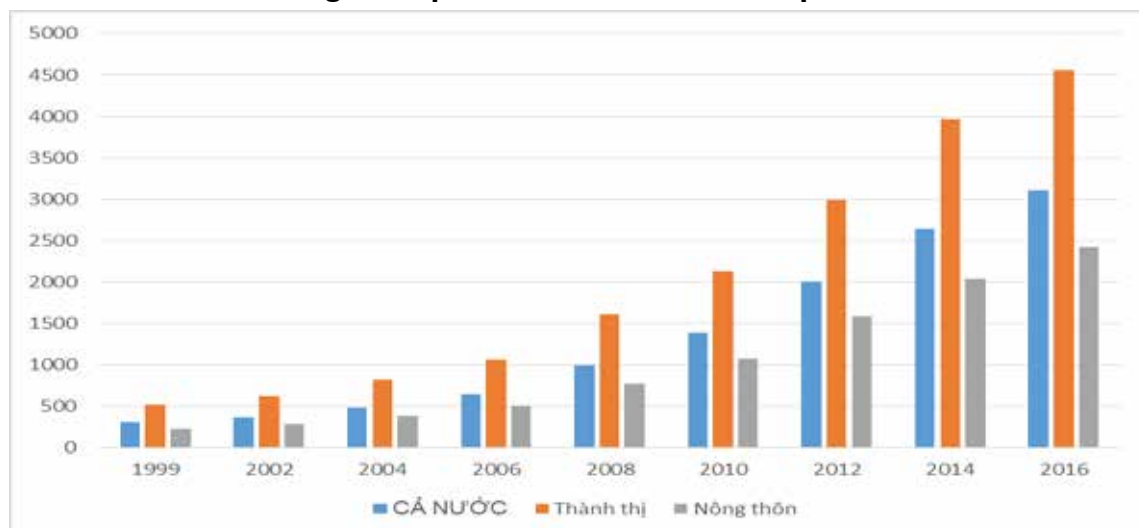
Cơ cấu ngành kinh tế có bước chuyển dịch tích cực theo hướng đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ trong nước xuất khẩu, phát triển công nghiệp nặng có lựa chọn để phục vụ sản xuất nông nghiệp và tạo cơ sở cho bước phát triển ở giai đoạn tiếp theo. Cụ thể, ngành Công nghiệp và Xây dựng năm 2010 chiếm khoản 32,1% GDP nhưng đến năm 2018 tăng lên chiếm khoản 35,6% trong khi đó tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm từ 18,4% năm 2010 còn 14,3% năm 2018. Các ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh nhất trong 3 ngành, năm 2010 chiếm khoản 36,9% GDP và đến năm 2018 đã tăng lên và chiếm khoảng 38,8% GDP. Thương mại phát triển khá, đảm bảo lưu thông hàng hóa trong cả nước, tổng mức bán lẻ tăng khoảng 10%. Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, vận tải, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính đều ở mức tăng cao, năm sau cao hơn năm trước.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội liên tục tăng với tốc độ cao, trung bình giai đoạn 2006-2018 là 9,1%, nguồn vốn đầu tư trong nước được khai thác chiếm trên 70% tổng vốn đầu tư, tạo điều kiện để tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học – công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng và nguồn vốn nước ngoài cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong thời kỳ này.

2.2. Phân tích, đánh giá thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư từng bước được cải thiện. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm trong nước, với trên 73% trong giai đoạn 2010-2017, thấp nhất là năm 2012 với 70,4% và cao nhất là năm 2016 với 75,1%. Tốc độ tăng của tiêu dùng hộ gia đình trung bình giai đoạn 2010-2017 đạt 8,9%. Điều này cho thấy một tín hiệu tích cực, thể hiện mức sống của người dân được nâng cao, nền kinh tế đang theo hướng phát triển bền vững.

Biểu đồ 2: Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 1999-2016 theo khu vực



Theo số liệu tính toán từ bảng cân đối liên ngành (Input-Output table) mà Tổng cục thống kê công bố có thể tính toán được thu nhập từ sản xuất của người lao động chiếm khoảng 53% GDP. Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê đã công bố từ nguồn điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư, thu nhập bình quân đầu người được cải thiện rõ rệt, từ mức 295.000 đồng/tháng năm 1999 lên mức 636.000 đồng/tháng năm 2006, bốn năm sau đó thu nhập bình quân đầu người một tháng đã đạt được 2.000.000 đồng/tháng vào năm 2012 và đến năm 2016 đạt mức 3.098.000 đồng/tháng. Có sự khác biệt lớn giữa thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị và nông thôn, khu vực thành thị thường có thu nhập bình quân cao gấp đôi khu vực nông thôn trong cả giai đoạn 1999-2010, đến giai đoạn 2012-2016 mức chênh lệch này ở hai khu vực có xu hướng giảm dần. Cụ thể, giai đoạn 1999-2004 khu vực thành thị có thu nhập bình quân đầu người đạt 651.000 đồng/tháng, khu vực nông thôn là 292.600 đồng/tháng; giai đoạn 2006-2010 thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị là 1.597.670 đồng/tháng, khu vực nông thôn là 779.330 đồng/tháng; sang đến giai đoạn 2012-2016 khu vực thành thị có thu nhập bình quân đầu người lên 3.834.670 đồng/tháng và khu vực thành thị là 2.013.330 đồng/tháng.

Bảng số 1. Thu nhập bình quân đầu người một tháng

	<i>Ngìn đồng</i>								
	1999	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC	295	356	484	636	995	1387	2000	2637	3098
Thành thị	517	622	815	1058	1605	213	2989	3964	4551
Nông thôn	225	275	378	506	762	107	1579	2038	2423
Đồng bằng sông Hồng	282	358	498	666	1065	158	2351	3265	3883
Trung du và miền núi phía Bắc	199	237	327	442	657	905	1258	1613	1963
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	229	268	361	476	728	1018	1505	1982	2358
Tây Nguyên	345	244	390	522	795	1088	1643	2008	2366
Đông Nam Bộ	571	667	893	1146	1773	2304	3173	4125	4662
Đồng bằng sông Cửu Long	342	371	471	628	940	1247	1797	2327	2778

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Bảng số 2. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng

	<i>Nghìn đồng</i>							
	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014	2016
CẢ NƯỚC	294	397	511	792	1211	1603	1888	2157
Thành thị	498	652	812	1245	1828	2288	2613	3059
Nông thôn	232	314	402	619	950	1315	1557	1735
Đồng bằng sông Hồng				825	1438	1897	2241	2528
Trung du và miền núi phía Bắc				558	866	1195	1538	1655
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung				624	1015	1406	1647	1809
Tây Nguyên				671	971	1483	166	1766
Đông Nam Bộ				1381	1724	2145	241	3018
Đồng bằng sông Cửu Long				709	1058	1363	1602	1872

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê

Chi tiêu bình quân đầu người trên cả nước cũng như từng vùng tăng đáng kể. Chi tiêu bình quân đầu người tính theo giá thực tế tăng từ 221 nghìn đồng năm 1999 lên 294 nghìn đồng năm 2002 và 397 nghìn đồng năm 2004. Sau 10 năm đến năm 2014 chi tiêu bình quân đầu người tăng sắp xỉ 5 lần so với năm 2004 với 1.888 nghìn đồng năm 2014 và đạt được trên 2.157 nghìn đồng vào năm 2016.

Đời sống kinh tế xã hội của người dân được cải thiện, các nhu cầu thiết yếu của đại bộ phận dân cư được đáp ứng. Có sự chuyển dịch cơ cấu tiêu dùng từ ăn no mặc ấm sang ăn ngon mặc đẹp. Những trang thiết bị tiêu dùng hiện đại có giá trị cao không còn lạ trong các gia đình. Nhu cầu tinh thần được nâng cao, các chương trình vui chơi giải trí, chương trình văn hóa có tầm vóc quốc tế được công chúng đón nhận. Những điều này cho thấy mức chi tiêu của dân cư Việt Nam đã được cải thiện đáng kể so với những thập kỷ trước.

Cùng với việc gia tăng thu nhập, phúc lợi công cộng xã hội cũng không ngừng tăng lên, góp phần cải thiện các điều kiện đi lại học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí của nhân dân. Đặc biệt là ở khu vực nông thôn, cơ sở hạ tầng về điện, đường, trường, trạm ở nhiều nơi được xây dựng mới và được nâng cấp.

PHẦN III: TÁC ĐỘNG CỦA THU NHẬP VÀ CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

3.1. Mô hình nghiên cứu áp dụng

Lý thuyết chung:

Hàm tổng cầu cuối cùng có dạng sau:

$$Y = C + I + E - M \quad (1)$$

Trong đó:

Y là tổng sản phẩm trong nước (GDP);

C là tiêu dùng cuối cùng (bao gồm C^H là tiêu dùng của hộ gia đình ($C^{Htt} + C^{Hnt}$); và C^G là tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ);

I là đầu tư;

E là xuất khẩu; và

M là nhập khẩu.

Theo lý thuyết Keynes thì khi tăng một đồng các yếu tố của tổng cầu cuối cùng sẽ ảnh hưởng làm tăng sản lượng và Leontief đã lượng hoá mối quan hệ này bằng hàm:

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (2)$$

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (3)$$

Trong đó:

X là véc tơ giá trị sản xuất;

A là ma trận hệ số chi phí trực tiếp; và

A^d là ma trận hệ số sử dụng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^d là tổng cầu sản phẩm trong nước không bao gồm nhập khẩu (M):

$$Y^d = C^d + G^d + I^d \quad (4)$$

Nhóm nghiên cứu sử dụng bảng Đầu vào - Đầu ra năm 2012 (đại diện cho giai đoạn 2010-2013), bảng Đầu vào - Đầu ra năm 2016 (đại diện cho giai đoạn 2014-2016). Cấu trúc ngành trong bảng Đầu vào - Đầu ra được sử dụng thống nhất với 36 ngành sản phẩm cho cả 2 giai đoạn;

Thu nhập của hộ gia đình được đại diện bởi thu nhập từ sản xuất (véc tơ thu nhập) của bảng Đầu vào - Đầu ra;

-Chi tiêu của hộ gia đình được đại diện bởi chi tiêu của hộ gia đình trong tổng cầu cuối cùng (véc tơ tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình) của bảng Đầu vào - Đầu ra;

Cả thu nhập và chi tiêu đều được chia tách thành 2 khu vực thành thị và nông thôn cho cả 2 giai đoạn;

Tổng giá trị tăng thêm (theo giá cơ bản) trong bảng Đầu vào - Đầu ra chính là tổng sản phẩm quốc dân (GDP). Nhóm nghiên cứu sẽ tập trung nghiên cứu vào mối quan hệ giữa thu nhập, chi tiêu và tổng giá trị tăng thêm.

3.2. Kết quả nghiên cứu

Một số phát hiện chính của nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, tỷ lệ thu nhập trên tiêu dùng có xu hướng giảm qua 2 giai đoạn.

Kết quả Bảng số 3 cho thấy:

- Tổng thu nhập trên tổng tiêu dùng giảm 1,89 điểm phần trăm (giai đoạn 2010-2013 là 93,91%; giai đoạn 2014-2016 là 92,02%);

- Thu nhập trên tiêu dùng của khu vực thành thị giảm 2,02 điểm phần trăm (giai đoạn 2010-2013 là 95,70%; giai đoạn 2014-2016 là 93,68%);

- Thu nhập trên tiêu dùng của khu vực nông thôn giảm 1,69 điểm phần trăm (giai đoạn 2010-2013 là 92,20%; giai đoạn 2014-2016 là 90,51%).

Kết quả này cho thấy thu nhập đã tăng lên và đáp ứng tốt hơn mức chi tiêu (tiêu dùng) của người dân, trong đó chi tiêu so với thu nhập của người dân ở khu vực thành thị vẫn cao hơn so với khu vực nông thôn.

Bảng số 3: Cấu trúc thu nhập và chi tiêu chia theo thành thị và nông thôn

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Giai đoạn 2010-2013			Giai đoạn 2014-2016		
	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:	
		Thành Thị	Nông thôn		Thành Thị	Nông thôn
Thu nhập từ sản xuất	1,899,302	946,992	952,310	2,615,746	1,268,921	1,346,825
Tiêu dùng cuối cùng của hộ GD	2,022,417	989,543	1,032,874	2,842,539	1,354,516	1,488,022
Thu nhập/Tiêu dùng (%)	93.91	95.70	92.20	92.02	93.68	90.51
Giá trị tăng thêm (giá CB)	3,268,818			4,502,695		
Thu nhập/GTTT (%)	58.10	28.97	29.13	58.09	28.18	29.91
Tiêu dùng/GTTT (%)	61.87	30.27	31.60	63.13	30.08	33.05

Nguồn: Tính toán từ bảng Đầu vào - Đầu ra của TCTK năm 2012-2016

Thứ hai, đóng góp của thu nhập và chi tiêu vào tổng giá trị tăng thêm có xu hướng tốt hơn qua 2 giai đoạn.

Cũng trong kết quả của Bảng số 3 cho thấy, đóng góp của thu nhập vào tổng giá trị tăng thêm qua 2 giai đoạn giảm 0,01 điểm phần trăm (giai đoạn 2010-2013 là 58,10%; giai đoạn 2014-2016 là 58,09%). Tuy nhiên đóng góp của tiêu dùng vào tổng giá trị tăng thêm lại tăng thêm 1,26 điểm phần trăm (giai đoạn 2010-2013 là 61,87%; giai đoạn 2014-2016 là 63,13%).

Trong đó đóng góp của thu nhập và chi tiêu của khu vực thành thị vào tổng giá trị tăng thêm đều giảm qua 2 giai đoạn (thu nhập giảm 0,79 điểm phần trăm, chi tiêu giảm 0,19 điểm phần trăm); đóng góp của thu nhập và chi tiêu của khu vực nông thôn vào tổng giá trị tăng thêm lại có sự tăng lên (thu nhập tăng thêm 0,78 điểm phần trăm, chi tiêu tăng 1,45 điểm phần trăm).

Thứ ba, ảnh hưởng của các nhân tố tổng cầu cuối cùng chia theo thành thị và nông thôn có sự khác biệt lớn

- Xét trong cả 2 giai đoạn, tiêu dùng cuối cùng của khu vực nông thôn lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị nhiều hơn tiêu dùng cuối cùng của thành thị lan tỏa đến thu nhập của khu vực nông thôn (giai đoạn 2010-2013 là 0,113 và 0,099; giai đoạn 2014-2016 là 0,104 và 0,081). Kết quả này cho thấy, những người dân ở nông thôn đã sử dụng những sản phẩm được sản xuất ở khu vực thành thị nhiều hơn, và có tác động tốt hơn tới thu nhập của khu vực thành thị.

Bảng số 4: Lan tỏa của tiêu dùng cuối cùng tới thu nhập

	Giai đoạn 2010-2013		Giai đoạn 2014-2016	
	Tiêu dùng cuối cùng Thành thị	Tiêu dùng cuối cùng Nông thôn	Tiêu dùng cuối cùng Thành thị	Tiêu dùng cuối cùng Nông thôn
Thu nhập	0.231	0.242	0.202	0.189
Thành thị	0.132	0.113	0.121	0.104
Nông thôn	0.099	0.129	0.081	0.084

Nguồn: Tính toán từ bảng Đầu vào - Đầu ra của TCTK năm 2012-2016

- Chi tiêu dùng của Chính phủ (chi thường xuyên) cơ bản lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị, nhân tố này lan tỏa đến thu nhập của thành thị gấp 3,10 lần so với lan tỏa đến thu nhập khu vực nông thôn trong giai đoạn 2014-2016 (tỷ lệ này trong giai đoạn 2010-2013 là 5,45 lần). Điều này cũng cho thấy thực trạng là nguồn nhân lực làm việc cho các cơ quan của Chính phủ chủ yếu là những người dân ở thành thị.

Bảng số 5: Lan tỏa của chi tiêu dùng của Chính phủ tới thu nhập

	Giai đoạn 2010-2013	Giai đoạn 2014-2016
Thu nhập	0.47	0.37
Thành thị	0.40	0.28
Nông thôn	0.07	0.09
Thành thị so Nông thôn (Lần)	5.45	3.10

Nguồn: Tính toán từ bảng Đầu vào - Đầu ra của TCTK năm 2012-2016

- Xuất khẩu hàng hóa lan tỏa đến thu nhập không nhiều cho cả thành thị và nông thôn và có xu hướng giảm qua 2 giai đoạn. Tuy nhiên, mức độ lan tỏa của xuất khẩu hàng hóa của khu vực nông thôn tốt hơn mức độ lan tỏa của khu vực thành thị. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy xuất khẩu dịch vụ cơ bản lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị và cao gấp hơn 2 lần qua 2 giai đoạn (giai đoạn 2010-2013 là 2,36 lần; giai đoạn 2014-2016 là 2,1 lần).

Bảng số 5: Lan tỏa của xuất khẩu tới thu nhập

	Giai đoạn 2010-2013		Giai đoạn 2014-2016		Năm 2016 so năm 2012 (%)	
	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ
Thu nhập	0.163	0.282	0.128	0.220	78.4	78.0
Thành thị	0.075	0.198	0.059	0.149	78.3	75.2
Nông thôn	0.088	0.084	0.069	0.071	78.6	84.5
Thành thị so Nông thôn (Lần)	0.85	2.36	0.85	2.10		

Nguồn: Tính toán từ bảng Đầu vào - Đầu ra của TCTK năm 2012-2016

Đáng chú ý là qua phân tích đóng góp của thu nhập theo các nhân tố của tổng cầu cuối cùng, đóng góp của tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ và tích lũy tài sản đều sụt giảm qua 2 giai đoạn:

+ *Đóng góp của tiêu dùng cuối cùng khu vực hộ gia đình:* khu vực thành thị giảm từ 27,19% giai đoạn 2010-2013 xuống 22,12% giai đoạn 2014-2016; khu vực nông thôn giảm từ 24,32% giai đoạn 2010-2013 xuống 20,88% giai đoạn 2014-2016;

+ *Đóng góp của tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ:* khu vực thành thị giảm từ 14,44% giai đoạn 2010-2013 xuống 10,25% giai đoạn 2014-2016; tuy nhiên khu vực nông thôn lại tăng từ 3,15% giai đoạn 2010-2013 lên 3,98% giai đoạn 2014-2016;

+ *Đóng góp của tích lũy tài sản:* Khu vực thành thị giảm từ 18,32% giai đoạn 2010-2013 xuống 13,77% giai đoạn 2014-2016; khu vực nông thôn giảm từ 19,85% giai đoạn 2010-2013 xuống 15,10% giai đoạn 2014-2016;

+ *Đóng góp của xuất khẩu:* Xuất khẩu hàng hóa tuy có tỷ lệ lan tỏa đến thu nhập trên một đơn vị xuất khẩu thấp của cả thành thị và nông thôn nhưng đóng góp của sự lan tỏa xuất khẩu hàng hóa trong tổng thu nhập của xuất khẩu là lớn nhất, đặc biệt khu vực nông thôn (khu vực thành thị tăng từ 15,67% giai đoạn 2010-2013 lên 33,20% giai đoạn 2014-2016; khu vực nông thôn tăng từ 17,70% giai đoạn 2010-2013 lên 39,50% giai đoạn 2014-2016. Điều này hàm ý rằng nếu tỷ lệ thu nhập trên một đơn vị xuất khẩu tăng lên thì thu nhập của người lao động cả thành thị và nông thôn sẽ được cải thiện đáng kể, nhất là đối với khu vực nông thôn.

Bảng số 7: Thu nhập từ sản xuất của khu vực thành thị, nông thôn theo các nhân tố của cầu cuối cùng

	Tiêu dùng cuối cùng Thành thị	Tiêu dùng cuối cùng Nông thôn	TDCC Chính phủ	Tích lũy tài sản	Xuất khẩu hàng hóa	Xuất khẩu dịch vụ	Tổng thu nhập %
Giai đoạn 2010-2013							
Thu nhập	25.82	28.27	9.28	18.32	16.60	1.72	100.00
Thành thị	27.19	24.32	14.44	17.03	15.67	1.35	100.00
Nông thôn	24.19	32.96	3.15	19.85	17.70	2.15	100.00
Giai đoạn 2014- 2016							
Thu nhập	20.09	20.61	7.41	13.77	33.20	4.92	100.00
Thành thị	22.12	20.88	10.25	12.67	27.97	6.11	100.00
Nông thôn	17.65	20.27	3.98	15.10	39.50	3.50	100.00

Nguồn: Tính toán từ bảng Đầu vào - Đầu ra của TCTK năm 2012-2016

Thứ tư, cầu cuối cùng theo các nhóm ngành lan tỏa đến thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự khác biệt khá lớn

Về tổng quát, cầu cuối cùng lan tỏa đến thu nhập khu vực nông thôn cao hơn thu nhập của khu vực thành thị (0,236 so với 0,152 của giai đoạn 2014-2016; và 0,235 so với 0,161 của giai đoạn 2010-2013).

+ Cầu cuối cùng của các nhóm ngành nông lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến chế tạo sản phẩm nông nghiệp lan tỏa đến thu nhập của khu vực nông thôn cao hơn mức bình quân chung.

Đối với những nhóm ngành này, khu vực nông thôn vẫn là khu vực chủ đạo để sản xuất ra các sản phẩm phục vụ cho cầu cuối cùng, đồng thời lực lượng lao động của khu vực nông thôn hoạt động trong những nhóm ngành này cũng là nhiều nhất. Đây có thể được xem là những nhóm ngành chủ lực và có lợi thế của Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế.

+ Cầu cuối cùng của các nhóm ngành xây dựng và dịch vụ lan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị cao hơn mức bình quân chung.

Khu vực thành thị là nơi chủ yếu diễn ra các hoạt động xây dựng và dịch vụ của nền kinh tế. Với tốc độ đô thị hóa như hiện nay, kết hợp với sự phát triển mạnh mẽ của khu vực dịch vụ, cầu cuối cùng tan tỏa đến thu nhập của khu vực thành thị cũng là một động lực để tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên về mặt dài hạn, Việt Nam cũng chỉ nên tập trung vào những nhóm ngành dịch vụ có chất lượng cao, áp dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ và tạo ra giá trị gia tăng cao như Dịch vụ thông tin và truyền thông; Dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ...

Bảng số 8: Thu nhập lan tỏa bởi 1 đơn vị tăng lên của cầu cuối cùng

Giai đoạn 2014-2016	Thành thị	Nông thôn	Bình quân thành thị	Bình quân nông thôn
Sản phẩm cây hàng năm	0.068	0.373	0.445	2.449
Sản phẩm cây lâu năm	0.070	0.373	0.457	2.447
Sản phẩm chăn nuôi	0.086	0.256	0.565	1.680
Dịch vụ nông nghiệp	0.099	0.419	0.648	2.748
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đầu	0.020	0.166	0.133	1.089
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	0.035	0.693	0.231	4.552
Gỗ khai thác	0.013	0.294	0.087	1.929
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	0.028	0.424	0.185	2.786
Dịch vụ lâm nghiệp	0.043	0.546	0.283	3.587
Sản phẩm thủy sản khai thác	0.066	0.247	0.431	1.622
Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	0.077	0.361	0.505	2.368
Sản phẩm khai khoáng	0.157	0.139	1.032	0.912
Sản phẩm chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	0.147	0.249	0.965	1.633
Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	0.126	0.292	0.830	1.920
Rau quả chế biến	0.096	0.288	0.633	1.891
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0.113	0.102	0.745	0.668
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	0.090	0.299	0.589	1.964
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	0.111	0.283	0.730	1.861
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (gồm giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0.101	0.247	0.663	1.624
Phân bón và hợp chất nitơ	0.142	0.120	0.932	0.790
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	0.118	0.099	0.777	0.653
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo còn lại	0.130	0.126	0.850	0.825
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.119	0.108	0.778	0.706
Nước tự nhiên khai thác	0.204	0.184	1.340	1.206
Sản phẩm xây dựng	0.180	0.167	1.183	1.096
Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0.265	0.211	1.739	1.388
Dịch vụ vận tải kho bãi	0.175	0.151	1.149	0.992
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0.233	0.165	1.527	1.083
Dịch vụ thông tin và truyền thông	0.223	0.082	1.465	0.540
Dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm	0.287	0.066	1.882	0.430
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	0.297	0.253	1.947	1.664
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0.444	0.084	2.913	0.550
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	0.339	0.214	2.225	1.402
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	0.209	0.194	1.372	1.271
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.175	0.091	1.152	0.600
Dịch vụ khác	0.398	0.130	2.612	0.856
Bình quân chung	0.152	0.236		

Nguồn: Tính toán từ bảng Đầu vào - Đầu ra của TCTK năm 2012-2016

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập đã tăng lên và đáp ứng tốt hơn mức chi tiêu của người dân, hơn nữa chi tiêu so với thu nhập của người dân ở khu vực thành thị vẫn cao hơn so với khu vực nông thôn. Đóng góp của thu nhập và chi tiêu vào tổng giá trị tăng thêm cũng có xu hướng tốt hơn trong những năm qua, tuy nhiên đóng góp của thu nhập và chi tiêu của khu vực thành thị vào tổng giá trị tăng thêm giảm trong khi khu vực nông thôn lại có xu hướng tăng lên trong cả hai giai đoạn.

Bên cạnh đó, kết quả cũng chỉ ra rằng những người dân ở nông thôn đã sử dụng những sản phẩm được sản xuất ở khu vực thành thị nhiều hơn, và có tác động tốt hơn tới thu nhập của khu vực thành thị.

Với tốc độ đô thị hóa và phát triển du lịch mạnh mẽ như hiện nay, cầu cuối cùng tan tã đến thu nhập của khu vực thành thị cũng là một động lực để tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên về mặt dài hạn, Việt Nam cũng chỉ nên tập trung vào những nhóm ngành dịch vụ có chất lượng cao, áp dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ và tạo ra giá trị gia tăng cao.

Đồng thời nhà nước cũng nên tập trung phát triển những nhóm ngành mang ý nghĩa phát triển chủ đạo ở khu vực nông thôn bởi vì khu vực nông thôn vẫn là khu vực chủ đạo để sản xuất ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu sử dụng cuối cùng, đồng thời lực lượng lao động của khu vực nông thôn cũng được xem là một lợi thế của Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Action Against Hunger, 2012: Rural-Urban Linkages in Guinea, www.actionagainsthunger.org.uk
2. Bah, M., Cisse, S., Diyamett, B., Diallo, G., Lerise, F., Okali, D., Okpara, E., Olawoye, J., and Tacoli, C., 2003: Changing ruralurban linkages in Mali, Nigeria and Tanzania, *Environmental and Urbanization*, Vol. 15, No. 1, April.
3. Bundy, C., 1988: *The Rise and Fall of the South African Peasantry*, David Philip, Cape Town.
4. Dabson, B., Jensen, J. M., Okagaki, A., Blair, A. P., and Carrol, M. M. 2012. *Case Studies of Wealth Creation and Rural-Urban Connections*, MO: Rural Futures Lab, www.ruralfutureslab.org
5. Feldman, S., 1999. *Rural-Urban Linkages in Asia: Contemporary Themes and Policy Directions*, paper prepared for a Workshop on 55 Poverty Reduction and Social Progress: New Trends and Emerging Lessons, A Regional Dialogue and Consultation on WDR2001 for South Asia, Rajendrapur, Bangladesh, 4-6 April.
6. Tổng cục thống kê “Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam 2012” NhXB Thống kê, 2014

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

Phụ lục 01: Nhóm ngành được sử dụng trong nghiên cứu

STT	Nhóm ngành
1	Sản phẩm cây hàng năm
2	Sản phẩm cây lâu năm
3	Sản phẩm chăn nuôi
4	Dịch vụ nông nghiệp
5	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu
6	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng
7	Gỗ khai thác
8	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng
9	Dịch vụ lâm nghiệp
10	Sản phẩm thủy sản khai thác
11	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng
12	Sản phẩm khai khoáng
13	Sản phẩm chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
14	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản
15	Rau quả chế biến
16	Sữa và các sản phẩm từ sữa
17	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột
18	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
19	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (gồm giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
20	Phân bón và hợp chất nitơ
21	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
22	Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo còn lại
23	Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
24	Nước tự nhiên khai thác
25	Sản phẩm xây dựng
26	Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
27	Dịch vụ vận tải kho bãi
28	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
29	Dịch vụ thông tin và truyền thông
30	Dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm
31	Dịch vụ kinh doanh bất động sản
32	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
33	Dịch vụ giáo dục và đào tạo
34	Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội
35	Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí
36	Dịch vụ khác

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CHỦ YẾU PHẢN ẢNH ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TẠI VIỆT NAM

LỜI TỰA

Truyền thống từ xưa tới nay, người cao tuổi luôn giữ vai trò quan trọng không chỉ trong đời sống của mỗi gia đình mà cả trong xã hội. Họ được xem trọng như người chèo lái, quản gia và có trách nhiệm giữ gìn và truyền lại những giá trị truyền thống, các qui tắc xã hội và các nghi lễ cũng như các hoạt động xã hội... cho thế hệ sau. Tuy nhiên, người cao tuổi cũng là nhóm dễ bị tổn thương, dễ rơi vào điều kiện sống nghèo khó, bị thương tật hay đối mặt với sự kỳ thị phân biệt.

Như kết quả tất yếu của sự cải thiện trong chất lượng cuộc sống của người dân nói chung và công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nói riêng, tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng lên (78 năm ở các nước phát triển và 68 năm ở các nước đang phát triển trong giai đoạn 2010 - 2015). Dự báo tới giai đoạn 2045 - 2050, tuổi thọ trung bình sẽ tăng tới 83 năm ở các nước phát triển và 74 năm ở các nước đang phát triển theo tuần tự (UNFPA 2012). Tỷ trọng dân số già đang trở thành một phần đáng kể trong tổng dân số đem tới thêm nhiều nhu cầu và đóng góp cho xã hội (chiếm khoảng 13% tổng dân số thế giới là 7,56 tỷ người năm 2018). Theo dự báo của UNFPA 2012, đến năm 2050 số người già từ 60 tuổi trở lên sẽ đông hơn so với số trẻ em dưới 15 tuổi.

Người cao tuổi có sức khỏe tốt vẫn còn tiếp tục đóng góp cho gia đình, cộng đồng và quốc gia khi được tận dụng tri thức và kinh nghiệm. Đảm bảo cho mọi người cao tuổi được coi trọng, được bảo vệ, tiếp cận tới các dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe thiết yếu và có thu nhập tối thiểu là những nội dung cần có sự quan tâm hơn nữa trong thời gian tới. Đặc biệt là với những nước có tỷ trọng người già đang tăng nhanh trong khi mức thu thập bình quân đầu người ở mức thấp và trung bình, hệ thống an sinh xã hội và chăm sóc y tế chuyên biệt dành cho nhóm đối tượng này chưa thể đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Hiểu rõ về hiện trạng điều kiện sống của người cao tuổi và các yếu tố chủ yếu phản ánh điều kiện sống của người cao tuổi nhằm kiến tạo các chính sách của Nhà nước đối với người cao tuổi, đảm bảo tốt hơn nữa quyền lợi và nghĩa vụ của người cao tuổi, phát huy lợi thế của người cao tuổi và xây dựng các biện pháp can thiệp hiệu quả trước những hệ lụy mà quá trình già hóa có thể ảnh hưởng. Chuyên đề này sẽ trình bày các nội dung trên trong bối cảnh ở Việt Nam.

PHẦN 1: CÁC YẾU TỐ CHỦ YẾU PHẢN ÁNH ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA NGƯỜI CAO TUỔI TẠI VIỆT NAM

1.1. Định nghĩa/khái niệm về người cao tuổi

Định nghĩa chuẩn khi nào một người được xác định là “người cao tuổi” và “ngưỡng tuổi tối thiểu để phân định cho nhóm người cao tuổi” đến nay vẫn chưa được thống nhất. Ở hầu hết các nước phát triển, ngưỡng tuổi tối thiểu để phân định người cao tuổi là 65 tuổi. Với các nước đang phát triển, khi xây dựng định nghĩa về tuổi già, cũng đã thực hiện giống như ở nhiều nước phát triển, Chính phủ các nước này xây dựng định nghĩa dựa trên qui định về tuổi hưu trí. Tuy nhiên, sẽ không hoàn toàn hợp lý với thực tiễn ở những nơi mà phần lớn người già sống ở nông thôn và làm việc ngoài khu vực chính thức, nghĩa là sẽ không có chế độ hưởng hưu trí; hoặc sự khác biệt về qui định tuổi nghỉ hưu, thể chất và điều kiện sức khỏe giữa nam và nữ; hoặc khi mà tuổi thọ trung bình còn rất thấp và tỷ trọng dân số già chiếm không đáng kể trong tổng dân số...

Do thiếu vắng sự hiện diện của một định nghĩa chung có thể chấp nhận hoặc được chấp nhận, vì vậy ở nhiều nơi đã lấy mốc tuổi mà tại đó một người bắt đầu đủ điều kiện được hưởng phúc lợi hưu trí theo Luật qui định. Hiện tại, Liên hợp quốc cũng chưa đưa ra tiêu chí chuẩn mực về ngưỡng tuổi tối thiểu nhưng đồng thuận là sử dụng ngưỡng tuổi 60 để xác định cho nhóm dân số già.

Ở Việt Nam, người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên (Luật Người cao tuổi 2009).

1.2. Phương pháp xác định các yếu tố chủ yếu phản ánh điều kiện sống của người cao tuổi

Qua mô tả và phân tích các số liệu thống kê liên quan tới tình trạng và điều kiện sống của người cao tuổi để xác định các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng tới cuộc sống của nhóm người này. Bên cạnh nguồn số liệu sẵn có từ các cuộc Điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, Tổng điều tra dân số và nhà ở, Điều tra lao động việc làm hàng năm, Khảo sát mức sống hộ gia đình, Điều tra quốc gia người khuyết tật do Tổng cục Thống kê thực hiện, chuyên đề cũng đã tham khảo thêm các nguồn số liệu hành chính từ các Bộ/ngành và các bài viết liên quan nhằm đảm bảo tính khách quan và đầy đủ cho chủ đề này.

1.3. Người cao tuổi ở Việt Nam

Theo thống kê, người cao tuổi đang dần chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu dân số nước ta và là một trong những nhóm dễ tổn thương trong xã hội, cần được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn diện. Là một nước có thu nhập trung bình thấp nhưng Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ rất

nhANH. Thời kỳ cơ cấu vàng của dân số Việt Nam đang đi vào giai đoạn cuối và bước đầu vào giai đoạn già hóa. Việt Nam hiện nằm trong 10 nước có tốc độ già hóa nhanh nhất trên thế giới. Năm 2018, tuổi thọ trung bình của Việt Nam ở mức 73,5 năm trong đó nam là 70,9 năm và nữ là 76,2 năm và đang tiếp tục tăng nhẹ. Hiện có khoảng 12,8 triệu người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên), chiếm khoảng 13,5% tổng dân số (năm 2018). Theo kết quả dự báo từ Tổng điều tra 2009, đến năm 2030 tuổi thọ trung bình của nam và nữ là 71,7 năm và 77,7 năm; và tỷ trọng người cao tuổi Việt Nam có thể đạt tới 16,5%.

Biểu 1: Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, năm 1999-2018

	1999	2009	2014	2015	2016	2017	2018
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	23,5	24,0	23,8	23,7	23,8
Từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	69,4	68,4	68,2	68,0	67,4
Từ 60 tuổi trở lên	8,0	8,7	10,2	11,3	11,9	12,7	13,5
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,1	7,6	8,0	8,3	8,9
Chỉ số già hóa	24,3	35,5	43,3	47,1	50,1	53,4	56,9

***Nguồn:** Báo cáo Kết quả mẫu Điều tra biến động dân số và KHHGD 01/4/2018.*

***Lưu ý:** Phạm vi thu thập số liệu điều tra mẫu đã không bao gồm lực lượng riêng.*

1.4. Sức khỏe tinh thần và các yếu tố phản ánh

“Sống vui sống khỏe” là cụm từ mà bất cứ người cao tuổi nào cũng mong muốn có được, bao hàm hai khía cạnh sức khỏe về tinh thần và sức khỏe về thể chất. Với người già thì dường như sức khỏe tinh thần là yếu tố được đặt lên hàng đầu. Thông thường, trạng thái tâm lý và sức khỏe của người cao tuổi không chỉ phụ thuộc vào nội lực của bản thân mà còn phụ thuộc vào môi trường xã hội, đặc biệt là môi trường văn hóa, tình cảm và quan trọng nhất là môi trường gia đình. Khi bước vào ngưỡng tuổi già, sẽ có nhiều thay đổi về tâm lý. Hơn nữa bước ngoặt lớn chuyển từ trạng thái lao động sang trạng thái nghỉ ngơi, chuyển từ trạng thái tích cực, khẩn trương sang trạng thái tiêu cực, xả hơi. Vì vậy, người cao tuổi thường có cảm giác cô đơn và mong muốn được chăm sóc nhiều hơn, không muốn người khác coi mình là vô dụng, sợ cô đơn. Với những người cao tuổi còn sức khỏe, có thể giúp con cháu nhưng có người khi tuổi cao, sức khỏe giảm sút và bị phụ thuộc thì dễ có tâm lý chán nản, buồn phiền, tủi thân, sống thu mình và dần trở nên ngại giao tiếp, cảm thấy bị lạc hậu không theo kịp cuộc sống hiện đại. Thống kê về tình trạng “sức khỏe tinh thần” của người cao tuổi là một nội dung khó có thể kiểm soát đầy đủ và bộc lộ rõ ràng.

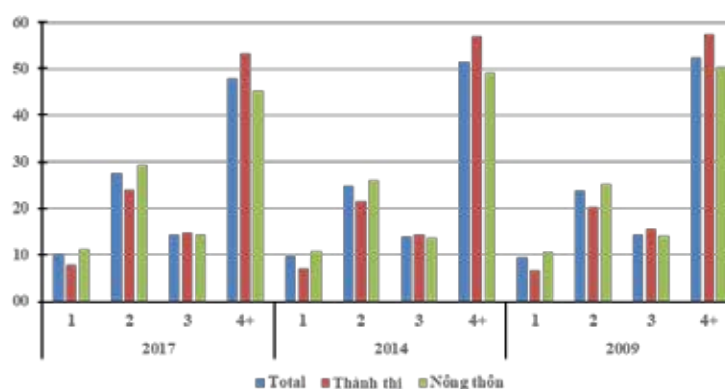
Thông tin phản ánh về “sức khỏe tinh thần” của người cao tuổi hiện có thể được xem xét qua một số nội dung thống kê về tình trạng sống cùng gia đình, vị thế trong gia đình, tình trạng hôn nhân, khả năng có thể hòa nhập vào xã hội và

tiếp cận với thông tin văn hóa xã hội... Trong đó, tình trạng sống cùng gia đình, đặc biệt là “hiện đang sống cùng vợ/chồng” của người cao tuổi được xem là yếu tố đầu tiên cần xét đến. Vì đây sẽ là sự chia sẻ, động viên và cổ vũ về tinh thần trước mọi vấn đề trong cuộc sống, có tác động tích cực và là sự đảm bảo có người chăm sóc lúc ốm đau.

Việt Nam là nước châu Á vẫn bảo tồn được nét truyền thống văn hóa sống trong gia đình nhiều thế hệ và duy trì mối quan hệ gia đình, họ hàng bền chặt. Đây có thể xem là một lợi thế đối với sức khỏe tinh thần của người cao tuổi. Năm 2017, trong tổng số gần 12 triệu người cao tuổi 60+, tỷ trọng người hiện sống độc thân (không sống cùng gia đình) chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn, khoảng 10,1%. Tỷ trọng này là tương đối ổn định trong vòng 10 năm qua, chỉ tăng khoảng 0,7% so với năm 2009 (9,4%). Điều này là phản ánh đúng thực trạng quốc gia mặc dù không thể phủ nhận tác động tất yếu của quá trình mở cửa hội nhập phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu văn hóa đã ít nhiều dẫn đến cách sống, cách nghĩ Tây hóa “sống khỏe, sống độc lập về kinh tế, không phụ thuộc vào con cháu”.

Hình 1 trình bày về tỷ trọng người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên theo quy mô hộ gia đình. Chiếm tỷ trọng lớn là quy mô hộ từ 4 người trở lên. Điều này cho thấy rằng xu hướng truyền thống người cao tuổi hiện đang sống cùng gia đình nhiều thế hệ vẫn tiếp tục được duy trì nhưng đã dần có hướng thay đổi sang xu hướng mới “sống độc lập hai vợ chồng già”. Trong giai đoạn 2009-2017, tỷ trọng người già sống trong gia đình từ 4 người trở lên đã giảm xuống khoảng 4,3 điểm phần trăm (chiếm 48,0% năm 2017), bù vào sự tăng thêm về tỷ trọng người già sống trong gia đình 2 người (chiếm 23,8% và 27,5% theo tuần tự).

Hình 1: Tỷ trọng người cao tuổi 60+ theo quy mô hộ, thành thị nông thôn, giai đoạn 2009 – 2017



Nguồn: Kết quả Điều tra biến động dân số 1/4/2017, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009.

Yếu tố thứ hai khi xem xét về sức khỏe tinh thần người cao tuổi là vị thế trong gia đình và khả năng có thể hòa nhập vào xã hội. Thông thường, khi người cao tuổi còn nắm giữ vị trí chủ hộ trong gia đình sẽ là người đại diện của hộ, người am hiểu về mọi thành viên trong hộ, được tôn trọng và có tiếng nói quyết định trong các vấn đề của hộ.

Số liệu Biểu 2 cho thấy trong tổng số gần 12 triệu người cao tuổi 60+ năm 2017, hơn một nửa nhóm người này vẫn nắm giữ vị trí chủ hộ (60,1% tương đương 7,1 triệu người). Trong đó, nhóm người cao tuổi 60+ hiện sống độc thân/không sống cùng gia đình chiếm khoảng 1,2 triệu người. Tỷ trọng người cao tuổi ở vị trí vợ/chồng chủ hộ chiếm 26,9% - tương đương khoảng 3,2 triệu người.

Khi xem xét theo giai đoạn 2009-2017, tỷ trọng người cao tuổi giữ vai trò chủ hộ trong gia đình đang tăng cùng với sự tăng lên về tỷ trọng người già trong tổng dân số. Phát hiện này dường như hậu thuẫn cho nhận định về xu hướng người cao tuổi ngày càng trở nên độc lập, không phụ thuộc vào con cháu.

Biểu 2. Tỷ trọng người cao tuổi 60+ theo quan hệ với chủ hộ, thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, năm 2009-2017

	2017			2014			2009			%
	Chủ hộ	Vợ/chồng	Bố/mẹ	Chủ hộ	Vợ/chồng	Bố/mẹ	Chủ hộ	Vợ/chồng	Bố/mẹ	
Toàn quốc	60,1	26,9	10,6	59,0	25,5	13,3	57,7	23,4	16,9	
Thành thị	60,8	27,4	8,5	59,7	26,0	10,9	60,0	24,4	12,8	
Nông thôn	59,7	26,7	11,8	58,6	25,2	14,5	56,8	23,0	18,5	
Vùng kinh tế - xã hội										
Trung du miền núi phía Bắc	48,8	25,1	23,8	45,7	23,1	29,0	41,4	20,8	35,3	
Đồng bằng sông Hồng	60,3	28,4	9,7	58,6	27,5	12,5	57,6	25,5	15,5	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	61,1	27,2	10,0	60,4	26,0	11,9	58,7	23,9	15,8	
Tây Nguyên	58,2	26,9	13,2	56,5	24,4	16,4	54,3	21,7	21,4	
Đông Nam Bộ	62,0	24,9	8,4	60,9	23,1	11,1	62,0	21,1	13,2	
Đồng bằng sông Cửu Long	63,7	27,0	6,9	64,3	25,0	8,4	64,5	22,9	10,5	

Nguồn: Kết quả Điều tra biến động dân số 01/4/2017, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009.

Nhìn chung, những người có trình độ học vấn càng cao thì ít có nguy cơ rơi vào nhóm dễ bị tổn thương, có điều kiện sống nghèo khó, đối mặt với sự kỳ thị phân biệt.... Vì vậy, tình trạng “chưa từng đi học, không biết đọc biết viết” cũng là một nội dung khi xem xét tới khả năng có thể hòa nhập xã hội đối với người cao tuổi. Theo thống kê năm 2017, tỷ lệ người cao tuổi 60+ không biết đọc biết viết” hiện chiếm khoảng 11,1%, tương đương khoảng 1,3 triệu người. Trong đó tỷ trọng người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học và không biết đọc biết viết chiếm khoảng 81,7% nhóm này.

So sánh theo 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên hiện là vùng có tỷ lệ người cao tuổi 60+ không biết đọc biết viết là cao nhất (22,6%), tiếp theo là Trung du miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long (17,2% và 15,8%).

Biểu 3. Tỷ lệ người cao tuổi 60+ không biết đọc biết viết theo thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

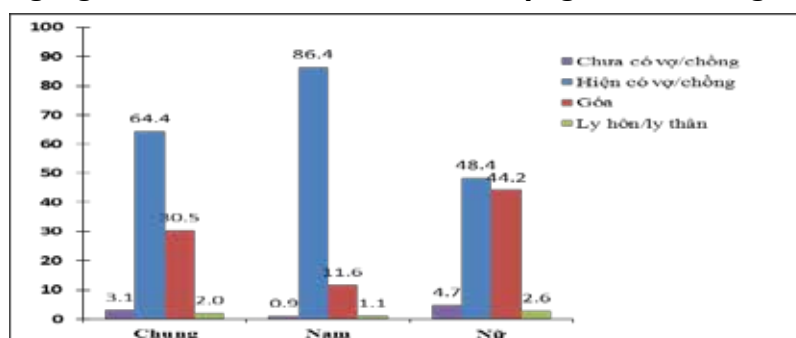
	%
	Không biết đọc biết viết
Toàn quốc	11,1
Thành thị	5,9
Nông thôn	13,9
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du miền núi phía Bắc	17,2
Đồng bằng sông Hồng	5,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	11,0
Tây Nguyên	22,6
Đông Nam Bộ	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long	15,8

Nguồn: Kết quả Điều tra biến động dân số 01/4/2017.

Thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại là một trong những nội dung cần xem xét để đánh giá tình trạng sức khỏe tinh thần của người cao tuổi. Hình 2 trình bày về tỷ trọng người cao tuổi 60+ chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại cho thấy, tình trạng nữ giới ở góa, ly hôn/ly thân là cao hơn nhiều so với ở nam giới (44,2% so với 11,6%; và 2,6% so với 1,1% theo tuần tự).

Có nhiều lý do biện giải cho tình trạng này: về mặt nhân khẩu học thì tuổi thọ trung bình ở nữ giới là cao hơn so với ở nam giới. Trong gia đình, nam giới thường giữ vai trò là người trụ cột, chèo lái cộng với nhiều thói quen gây hại sức khỏe (hút thuốc, uống rượu, thức khuya, gánh nặng chăm lo tài chính cho gia đình...) nên sẽ có nhiều căng thẳng (stress) và rủi ro hơn nữ giới. Hơn nữa, nam giới thường có xu hướng tái hôn phần nào bởi yếu tố trong việc tự chăm sóc và sắp xếp sinh hoạt hàng ngày đặc biệt khi tuổi càng cao. Kết quả là khi về già, đời sống tinh thần ở nam cao tuổi theo đó sẽ là tốt hơn so với nữ cao tuổi. Vì vậy, cần có nhiều ưu tiên hơn trong xây dựng chính sách người cao tuổi đối với nhóm nữ yếu thế - đã cao tuổi, già yếu, ít thu nhập lại phải sống một mình.

Hình 2: Tỷ trọng người cao tuổi 60+ theo tình trạng hôn nhân, giới tính, 1/4/2017



Nguồn: Kết quả Điều tra biến động dân số 01/4/2017.

Việc được tiếp cận thường xuyên tới thông tin văn hóa xã hội để không trở nên lạc hậu và “bỏ lại phía sau” cũng là một nội dung có thể xem xét. Trong các cuộc Tổng điều tra về dân số và nhà ở chu kỳ 10 năm 1 lần, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 10 năm 1 lần, và các cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình thực hiện 2 năm lần, nội dung này phần nào có thể được tham chiếu qua tình hình sử dụng/sở hữu các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt (tivi, đài – radio, radio cassetts) của hộ dân cư. Ngoài ra, các điều kiện sống khác của hộ như về tình trạng nhà ở, loại nhà ở, mức chi tiêu đời sống, các tiện ích và chất lượng sống cũng là những yếu tố gián tiếp khi xem xét tới sức khỏe tinh thần của người cao tuổi...

Số liệu từ Biểu 4 cho thấy đa phần người cao tuổi 60+ có điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội qua đài, ti vi ở hộ gia đình. Tỷ trọng người cao tuổi chưa có điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội qua đài, ti vi ở hộ gia đình đã giảm đáng kể (hơn một nửa trong vòng 5 năm, từ 10,2% trong năm 2009 xuống còn 5,1% tương đương khoảng hơn 485 nghìn người năm 2014). Và tỷ lệ này đang tiếp tục giảm do chất lượng đời sống dân cư ngày càng được cải thiện.

Biểu 4: Tỷ trọng người cao tuổi 60+ có điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội

	%	
	2014	2009
Toàn quốc	94,9	89,8
Thành thị	98,3	96,4
Nông thôn	93,4	87,2
Vùng kinh tế - xã hội		
Trung du miền núi phía Bắc	92,6	87,1
Đồng bằng sông Hồng	96,1	91,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	92,9	86,4
Tây Nguyên	94,0	87,6
Đông Nam Bộ	98,1	95,9
Đồng bằng sông Cửu Long	95,2	90,6

***Nguồn:** Kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014;
Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009.*

Sự chênh lệch trong điều kiện phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn, và giữa các vùng miền đã ảnh hưởng không nhỏ tới điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội của người dân. Có thể thấy rõ, năm 2014, tỷ trọng người cao tuổi khu vực nông thôn chưa có điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội cao gấp gần 4 lần so với khu vực thành thị (6,6 so với 1,7%), chiếm tới 88,5% số người cao tuổi chưa có điều kiện tiếp cận của cả nước. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc là 2 vùng có tỷ lệ người cao tuổi chưa được tiếp cận thông tin qua ti vi, đài ở hộ cao nhất 7,1% và 7,4% theo tuần tự (số liệu năm 2014).

Trong chừng mực nào đó, để có thể đánh giá chính xác hơn cần kết hợp so sánh với các yếu tố khác. Ví dụ kết hợp yếu tố tình trạng sức khỏe khi đánh giá khả năng tiếp cận thông tin văn hóa xã hội của người cao tuổi. Năm 2009, tỷ lệ 89,8% người cao tuổi có điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội qua tivi, đài ở hộ gia đình đã có gần 1,0% người bị khuyết tật - không thể nhìn và/hoặc không thể nghe.

1.5. Sức khỏe thể chất và các yếu tố phản ánh

Cùng với sức khỏe tinh thần, xem xét tới sức khỏe thể chất của người cao tuổi cũng là nội dung cần thiết. So với sức khỏe tinh thần, sức khỏe thể chất của người cao tuổi có thể được nhận biết dễ dàng hơn. Bởi vì nội dung này dễ bộc lộ, đo lường, kiểm soát và được phản ánh qua các chỉ tiêu liên quan tới tình trạng và các vấn đề về sức khỏe của người cao tuổi, bao gồm tình trạng đăng ký và sử dụng thẻ bảo hiểm y tế, tình trạng gặp khó khăn khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề về sức khỏe, tỷ lệ phải điều trị, khám bệnh tại các cơ sở y tế, các điều kiện sống và sinh hoạt của hộ (đặc biệt là thông tin về thu nhập và chi tiêu y tế của hộ)...

Sức khỏe thể chất của người cao tuổi trước hết được phản ánh qua tình trạng sức khỏe, bệnh lý đặc thù của người cao tuổi.

Mặc dù tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân Việt Nam là khá cao (cả hai giới: 73,6 năm; nam giới: 71,0 năm; nữ giới: 76,3 năm - theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019) nhưng tuổi thọ khỏe mạnh của người cao tuổi 60+ (số năm sống khỏe mạnh) vẫn còn thấp – chỉ khoảng 64 năm. Theo thống kê, tỷ trọng người cao tuổi có tình trạng sức khỏe yếu và rất yếu, mắc các bệnh nan y vẫn còn đáng kể (khoảng 67,2%). Người cao tuổi có bệnh chủ yếu là bệnh mãn tính không lây truyền (95%).

Bệnh lý của người cao tuổi có những đặc điểm khác với các nhóm tuổi khác. Một số tình trạng bệnh hay gặp của người cao tuổi như lão hóa các cơ quan, tính chất đa bệnh lý, các hội chứng đặc trưng ở người cao tuổi, sử dụng nhiều thuốc, tình trạng phụ thuộc, tăng nguy cơ tai biến. Bệnh nhân cao tuổi thường mắc các hội chứng lão khoa đặc trưng (hội chứng dễ bị tổn thương, sa sút trí tuệ, rối loạn vận động, suy sinh dưỡng, giảm hoạt động chức năng, lú lẫn, trầm cảm, loét da, mất nước) có nguy cơ tai biến điều trị cao.... Người cao tuổi thường mắc các bệnh về: bệnh trí nhớ, tâm thần – đây là một bệnh gây nên rất nhiều khó khăn trong cuộc sống của người cao tuổi, các bệnh về tim mạch, huyết áp (cao huyết áp, nhồi máu cơ tim, suy tim, loạn nhịp tim...); về xương khớp (thoái hóa khớp, loãng xương, bệnh gút...), về hô hấp (cảm sốt, viêm họng, viêm phế quản, viêm phổi, ung thư phổi...), về răng miệng (sâu răng, nha chu...); về tiêu hóa và dinh dưỡng (rối loạn tiêu hóa, suy dinh dưỡng...), về ung bướu. Đối với nhiều loại bệnh sau khi được điều trị, các bệnh nhân có nguy cơ cao dẫn đến

tình trạng phụ thuộc hoàn toàn về thể chất và tâm thần, rất khó hồi phục. Vì vậy, người cao tuổi có những yêu cầu khác biệt, đặc thù về chăm sóc sức khỏe so với các nhóm tuổi khác. (Nguồn: Đại học Lao động và Xã hội Hà Nội).

Số liệu thống kê về nguyên nhân chết từ kết quả Điều tra mẫu biến động dân số và KHHGD năm 2017 và kết quả năm 2018 cho thấy, vẫn còn đến trên 80,0% ca chết của người cao tuổi 60+ là đến từ bệnh tật, trong đó phải kể đến các trường hợp chết do bệnh ung thư, tim mạch. Các trường hợp chết do bệnh tiểu đường, hô hấp là không đáng kể. Chết già – chết vì tuổi cao chiếm tỷ lệ không nhỏ, khoảng 13%.

Khi tuổi càng cao, lão hóa là quá trình tất yếu của cơ thể sống. Vì vậy, người cao tuổi sẽ dần trở nên có các đáp ứng kém nhanh nhạy, khả năng tự điều chỉnh và tự thích nghi sẽ giảm dần, sức khỏe về thể chất và tinh thần giảm sút. Các cơ quan cảm giác: nghe, nhìn bắt đầu dần hoạt động kém hiệu quả. Bởi vậy, bên cạnh các vấn đề về bệnh lý, tình trạng sức khỏe người cao tuổi còn có thể được xem xét qua tình trạng thực hiện các chức năng, bao gồm nghe, nhìn, đi lại/vận động, ghi nhớ, tự chăm sóc bản thân...

Biểu 5 cho biết về tỷ lệ người khuyết tật theo các chức năng của nhóm dân số người già 65+. Được xác định là khuyết tật khi mức độ thực hiện các chức năng là “rất khó khăn/không thể thực hiện”. Tỷ lệ người cao tuổi 65+ khuyết tật ít nhất 1 trong 6 chức năng tham chiếu ước tính cao hơn gần 2 lần so với tỷ lệ người cao tuổi 65+ khuyết tật đa chức năng (có tình trạng rất khó khăn/không thể thực hiện được khi thực hiện của từ 2 chức năng trở lên), 5,72% so với 2,74%. Tuy nhiên khi so với tỷ lệ khuyết tật của dân số 18+, thì thấy rằng tình trạng rất khó khăn khi thực hiện các chức năng vận động ở nhóm dân số già 65+ là thấp hơn đáng kể (thấp hơn khoảng 5 lần) (3,61% của dân số 65+ so với 20,78% của dân số 18+).

Biểu 5: Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng của dân số 18+ và 65+, 2016

	Nhóm tuổi	
	Dân số 18+	Dân số 65+
1. Nhìn	10,02	1,56
2. Nghe	0,88	0,24
3. Vận động thân dưới	20,78	3,61
4. Nhận thức	11,87	2,43
5. Giao tiếp	4,03	1,07
6. Tự chăm sóc	9,89	1,8
7. Ít nhất 1 chức năng	28,39	5,72
8. Đa chức năng	15,04	2,74

Nguồn: trích từ bảng 5.7 Tỷ lệ khuyết tật theo các chức năng và nhóm tuổi 18 trở lên, trang 52, Báo cáo kết quả Điều tra mẫu Quốc gia người khuyết tật, 2016

Lưu ý: Khuyết tật được xác định theo phạm vi khái niệm WG-SS (chi tiết tham khảo Báo cáo kết quả Điều tra mẫu Quốc gia người khuyết tật 2016).

Nếu so sánh với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nhóm người cao tuổi 65+ có tình trạng “rất khó khăn” hoặc “không thể thực hiện” theo từng chức năng (nhìn, nghe, đi bộ, tập trung ghi nhớ) chiếm tỷ lệ khoảng 5,9%, 5,5%, 7,6% và 4,5% theo tuần tự. Với nhóm cao tuổi từ 60 tuổi trở lên, tình trạng này được thấy là đã giảm nhẹ hơn (chỉ dao động khoảng 5%).

Sau khoảng 7 năm, tình trạng này đã được cải thiện rất đáng kể (tỷ lệ cao nhất là 3,6% và thấp nhất là 0,24% như được chỉ ra từ Biểu 5 ở trên). Điều này phản ánh đúng thực tế, tình trạng sức khỏe thể chất chịu tác động bởi chất lượng và điều kiện sống, trong đó có đóng góp đáng kể của tiến bộ y học và thiết bị y tế hiện đại. Khi chất lượng, điều kiện sống cải thiện tất yếu sẽ mang lại sự cải thiện trong tình trạng sức khỏe, thể chất của người dân.

Biểu 6: Tỷ trọng người cao tuổi 65+ theo mức độ khi thực hiện các chức năng, 1/4/2009

	%		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG	100,0	100,0	100,0
1- Nhìn ngay cả khi đeo kính			
Rất khó khăn/ Không thể	5,9	4,5	6,3
Khác	94,2	95,5	93,6
2- Nghe			
Rất khó khăn/ Không thể	5,5	4,3	5,9
Khác	94,4	95,8	94,0
3- Đi bộ			
Rất khó khăn/ Không thể	7,6	6,4	8,0
Khác	92,5	93,6	92,0
4- Tập trung, ghi nhớ			
Rất khó khăn/ Không thể	4,5	3,4	4,9
Khác	94,5	95,6	94,1

Nguồn: Kết quả mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009.

Biểu 7 trình bày về tỷ trọng người cao tuổi theo từng loại điều kiện, chất lượng sống và sinh hoạt của hộ. Mức sống của người Việt Nam nói chung và của người cao tuổi nói riêng đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Kết quả của nó phần nào đã được phản ánh trong tình trạng sức khỏe của người cao tuổi giữa 2 khu vực như đã đề cập ở nội dung trên.

Biểu 7: Tỷ trọng người cao tuổi theo một số điều kiện, chất lượng sống và sinh hoạt của hộ, năm 2009-2014

	%					
	2014			2009		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Nhiên liệu chính dùng để thắp sáng						
Điện	99,4	99,8	99,2	98,0	99,7	97,3
Khác (dầu hỏa, ga...)	0,6	0,2	0,8	2,0	0,3	2,7
Nhiên liệu chính dùng để nấu ăn						
Điện	2,2	3,3	1,7	1,6	1,6	1,6
Dầu hoả/ga	56,6	81,4	45,1	34,8	68,9	21,6
Than/củi/khác	41,1	15,2	53,1	63,5	29,3	76,8
Không dùng gì	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Nguồn nước ăn uống chính						
Nước máy	36,7	77,5	17,8	24,8	68,0	8,0
Nước giếng, khe hợp vệ sinh	44,4	18,4	56,4	51,1	26,0	60,9
Khác	18,9	4,0	25,7	24,1	6,0	31,1
Loại hố xí sử dụng						
Hố xí tự hoại trong nhà	45,0	78,9	29,3	32,1	71,6	16,7
Hố xí tự hoại ngoài nhà	26,1	14,6	31,4	20,1	15,7	21,8
Hố xí khác	25,5	5,6	34,8	41,3	10,8	53,2
Không có hố xí	3,4	0,9	4,5	6,5	1,9	8,3
Sử dụng thiết bị sinh hoạt						
Không sử dụng gì	3,4	1,0	4,5	8,7	3,0	11,0
Từ 1 đến 3 thiết bị sinh hoạt	42,8	19,9	53,3	58,4	34,2	67,8
Từ 4 đến 5 thiết bị sinh hoạt	27,2	24,4	28,5	21,4	30,5	17,8
Từ 6 thiết bị sinh hoạt trở lên	26,7	54,7	13,7	11,5	32,4	3,4

Nguồn: Kết quả mẫu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009. **Lưu ý:** Các thiết bị sinh hoạt được hộ sử dụng bao gồm: tivi, đài, điện thoại, máy tính, máy giặt, tủ lạnh, bình tắm nóng lạnh, máy điều hòa, xe máy, ô tô,...

Tình trạng tiếp cận nguồn nước ăn uống chính hợp vệ sinh đã được cải thiện tích cực trong những năm qua và đang tiếp tục được cải thiện như kết quả tất yếu của điều kiện sống tăng lên. 77,5% người cao tuổi khu vực thành thị được tiếp cận với nguồn nước máy dùng cho ăn uống trong khi tỷ trọng người cao tuổi ở nông thôn được tiếp cận với nguồn nước máy chỉ đạt 17,8%. Trong phân tổ “nước khe, giếng hợp vệ sinh” thì có sự phân bố ngược lại (18,4% và 56,4%).

Cuộc sống của người cao tuổi thành thị được trang bị nhiều tiện ích, phương tiện sinh hoạt đầy đủ hơn so với khu vực nông thôn. Có tới hơn một nửa số người cao tuổi khu vực thành thị hiện sống trong hộ gia đình có sử dụng từ 6 loại

thiết bị phục vụ sinh hoạt trở lên, cao hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn (54,7% so với 13,7%). Tuy nhiên, riêng về tình trạng tiếp cận điện sử dụng phục vụ sinh hoạt, dường như là không còn sự khác biệt và đã gần đạt 100%.

Liên quan tới mức chi tiêu bình quân khám chữa bệnh của hộ có người cao tuổi 60+, theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống hộ gia đình 2018, mức chi tiêu bình quân về khám chữa bệnh của hộ có người cao tuổi là vào khoảng 2,4 triệu VNĐ/năm ở cấp toàn quốc. Vẫn tồn tại sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về chỉ tiêu này như kết quả tất yếu của sự chênh lệch về mức sống và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (khoảng 2,7 triệu VNĐ/năm so với 2,17 triệu VNĐ/năm). So sánh theo 6 vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng có mức chi về khám chữa bệnh của hộ có người cao tuổi 60+ cao nhất và mức thấp nhất là ở Tây Nguyên (3,8 triệu VNĐ/năm và 1,55 triệu VNĐ/năm theo tuần tự).

Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2018, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) trong 12 tháng qua của người cao tuổi hiện đạt tương đối cao. Ước tính khoảng 92,8% dân số người cao tuổi 60+ đang tham gia BHYT trên cả nước. Không có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (1,3 điểm phần trăm khác biệt).

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên hiện là vùng có tỷ lệ tham gia BHYT của người cao tuổi thấp nhất (86,4%). Điều này cho thấy BHYT đã thực sự phát huy hiệu quả, đảm bảo tiếp cận và thực sự cần thiết đối với người cao tuổi. Tuy nhiên, nhóm người cao tuổi 60+ tham gia BHYT tích cực nhất vẫn là nhóm BHYT bắt buộc – là những người cao tuổi có lương hưu và thu nhập ổn định, chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị. Vì vậy, cần có sự quan tâm hơn nữa tới người cao tuổi đặc biệt là nhóm yếu thế (không có lương hưu, thuộc diện BHYT tự nguyện) trong thời gian tới để đảm bảo 100% người cao tuổi 60+ được tiếp cận với BHYT.

Ở Việt Nam, người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn chưa có thói quen khám bệnh định kỳ và thường chỉ đến cơ sở y tế khám bệnh khi thực sự cần sự can thiệp của bác sĩ và để điều trị bệnh tật. Với người cao tuổi, do tình trạng sức khỏe phụ thuộc rất nhiều vào tuổi tác nên tuổi càng tăng thì tỷ lệ người cao tuổi có sức khỏe yếu sẽ càng cao, số bệnh mắc phải càng nhiều và thời gian điều trị nội trú dài ngày.

Biểu 8 cho biết thông tin về số lượt và chi phí bình quân/người cho khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú của người cao tuổi 60+ năm 2018. Số lượt chữa bệnh và điều trị ngoại trú bình quân/người tại các cơ sở y tế của người cao tuổi cao hơn gấp 11 lần so với lượt khám và chữa bệnh nội trú bình quân/người trong năm 2018, (trong đó khu vực thành thị và nông thôn là 13,3 lần và 9,6 lần theo tuần tự). Chi phí bình quân do bệnh nhân trực tiếp chi trả (trả thêm ngoài BHYT)

cho việc chữa bệnh ngoại trú của người cao tuổi chỉ hơn gần 2 lần so với chi phí cho việc khám và chữa bệnh nội trú bình quân/người (tương ứng 2 triệu VNĐ và 1,1 triệu VNĐ). Điều này minh chứng cho tính hiệu quả và thiết thực của BHYT trong việc khám, chữa bệnh của người cao tuổi, đặc biệt là khi điều trị nội trú dài ngày và nhiều lượt tại các cơ sở y tế (tỷ lệ thanh toán BHYT cho chữa/điều trị bệnh nội trú luôn cao hơn so với tỷ lệ thanh toán BHYT cho khám và chữa bệnh ngoại trú).

Biểu 8: Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế, số lượt và chi tiêu bình quân khám chữa bệnh nội trú, ngoại trú ngoài thẻ bảo hiểm y tế của người cao tuổi, theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, 2018

	Tỷ lệ tham gia BHYT (%)	Khám, chữa bệnh nội trú		Khám, chữa bệnh ngoại trú	
		Chi tiêu (nghìn đồng)	Số lượt người	Chi tiêu (nghìn đồng)	Số lượt người
Toàn quốc	92,8	1137,9	0,3	2046,6	3,3
Thành thị	93,6	1624,2	0,3	1613,3	4,0
Nông thôn	92,3	855,8	0,3	2298,0	2,9
Trung du miền núi phía Bắc	93,2	1009,5	0,3	1783,5	2,2
Đồng bằng sông Hồng	96,2	1239,1	0,4	7405,8	1,4
Bắc Trung bộ và Duyên hải MT	94,7	665,3	0,4	1295,4	2,3
Tây Nguyên	86,4	636,8	0,3	1273,3	1,9
Đông Nam Bộ	90,4	1852,5	0,2	1026,7	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long	91,0	1490,2	0,3	1354,5	6,5

***Nguồn:** Kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống hộ gia đình 2018.*

1.6. Vai trò tiếp tục cống hiến cho gia đình, xã hội và đất nước

Nếu như “sống vui, sống khỏe” đã là mong muốn của mọi người cao tuổi, thì trong những năm gần đây, khi mà điều kiện sống dân cư ngày càng được cải thiện, công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ngày được chú trọng dẫn tới kết quả tất yếu là tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng. Cụm từ “sống vui, sống khỏe, sống có ích” đã trở thành mục tiêu không chỉ người cao tuổi mà còn của cả gia đình họ và xã hội hướng tới. Người cao tuổi có sức khỏe tốt vẫn còn tiếp tục đóng góp cho gia đình, cộng đồng và xã hội khi được tận dụng tri thức và kinh nghiệm.

Đối với gia đình, người cao tuổi được xem là “cây cao, bóng cả”, tiếng nói của người cao tuổi có tác động tới hành vi ứng xử của các thành viên khác trong gia đình, là tấm gương để con cháu noi theo, là yếu tố gắn kết của các thành viên

trong gia đình. Những kinh nghiệm, kiến thức tích lũy từ thực tiễn cuộc sống của người cao tuổi sẽ được truyền đạt lại cho thế hệ sau. Mặc dù, không phải tất cả những giá trị sống được xây dựng, tích lũy qua năm tháng đó nay là đồng nhất, phù hợp với giá trị của giới trẻ. Nhưng trong chừng mực nào đó, không ít những giá trị sống luôn tồn tại như một quy chuẩn đạo đức mà các thành viên gia đình cần học tập và noi theo.

Hơn nữa, với nhịp sống hối hả, đầy bận rộn, người trẻ tuổi có gia đình sẽ càng trở nên khó khăn hơn trong sắp xếp, cân đối thời gian các công việc chăm sóc gia đình, dạy dỗ con cái và thực hiện công việc cơ quan. Và dường như phao trợ giúp chính là bố/mẹ, ông/bà – những người sẽ đảm nhận thay họ mọi công việc nội trợ gia đình và chăm sóc con cháu. Vì vậy, sau tuổi nghỉ hưu nếu còn sức khỏe, người cao tuổi sẽ là hậu phương đắc lực cho con, cháu. Theo kết quả Điều tra lao động việc làm năm 2017 (biểu 9), trong tổng số nhóm người cao tuổi không có việc làm (xét theo khái niệm 7 ngày qua) theo tình trạng hoạt động trong 12 tháng năm 2017, khoảng 26,5% người cao tuổi 60+ hiện đang đảm trách công việc nội trợ và chăm sóc gia đình mình, chỉ khoảng 2,1% là tiếp tục hoạt động làm việc tạo thu nhập hoặc tham gia các hoạt động nông lâm nghiệp thủy sản tự cấp cho gia đình.

Biểu 9: Tỷ trọng người cao tuổi 60+ không có việc làm trong 7 ngày qua theo tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua, năm 2017

	%				
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Làm việc tạo thu nhập	1,5	1,0	1,8	1,8	1,2
Làm NLTS cho gia đình sử dụng	0,6	0,2	1,1	0,7	0,6
Làm việc nhà/gia đình	26,5	26,3	26,7	12,3	35,1
Khác (ốm đau, nhận trợ cấp, tìm việc, đào tạo...)	71,4	72,5	70,4	85,2	63,0

Nguồn: Kết quả Điều tra mẫu lao động việc làm 2017.

Xem xét thêm về mức độ tham gia hoạt động kinh tế việc làm tạo thu nhập của người cao tuổi 60+, kết quả Điều tra lao động việc làm năm 2017 cho thấy có gần 39,5% (tương đương hơn 4,7 triệu) người cao tuổi 60+ hiện đang có việc làm. Nếu tính thêm 2,1% của nhóm tiếp tục hoạt động làm việc tạo thu nhập hoặc tham gia các hoạt động nông lâm nghiệp thủy sản tự cấp cho gia đình đã đề cập ở trên, thì tỷ lệ này lên tới 41,6%.

Kết quả Điều tra mẫu Lao động việc làm năm 2017 cũng cho biết người cao tuổi 60+ có việc làm chủ yếu tập trung trong các nhóm nghề lao động giản đơn, nghề trong nông lâm ngư nghiệp và dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng. Tỷ

trọng lao động cao tuổi 60+ trong nhóm nghề “lao động giản đơn” là chiếm ưu thế vượt trội, hơn một nửa tổng số lao động cao tuổi hiện đang làm việc (54,3%) và hầu hết là lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Nhìn chung, lao động cao tuổi có thời gian làm việc trung bình khoảng 36 tiếng/tuần và mức thu nhập giao động khoảng 2,8 triệu VNĐ/tháng (xét theo khái niệm phân loại hoạt động kinh tế hiện tại 7 ngày qua). Tuy nhiên, làm việc nhiều giờ hơn và mức thu nhập cao hơn là dành cho lao động khu vực thành thị. Nếu xét theo nhóm nghề, thì lao động giản đơn mà phần lớn làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số giờ làm việc bình quân thấp 33 tiếng/tuần và thu nhập khoảng 1,9 triệu VNĐ/tháng, lao động có kỹ năng trong nông lâm nghiệp thủy sản có số giờ làm việc khoảng 34 tiếng/tuần và mức thu nhập cao hơn khoảng 3,1 triệu VNĐ/tháng, trong khi nhóm nghề dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có thời gian làm việc khoảng 45 giờ/tuần và có mức thu nhập khoảng 4,1 triệu VNĐ/tháng. Như vậy có thể nhận định rằng nhiều người cao tuổi sống ở nông thôn (trên 60%), là nông dân và làm nông nghiệp (77,9% số người cao tuổi có việc làm là lao động nông thôn, tập trung đông nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu long) nhưng có thu nhập thấp, việc làm không đều đặn và còn bấp bênh. Vì vậy, đời sống của người cao tuổi nhất là ở vùng nông thôn còn rất khó khăn, vất vả. Theo thống kê từ dữ liệu hành chính, số người cao tuổi được hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội còn thấp nên nhiều người cao tuổi sức khỏe kém vẫn phải tự lao động và kiếm sống hàng ngày, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

Năm 2018, chỉ có khoảng hơn 27% người cao tuổi là có lương hưu và thu nhập ổn định. Ngược lại, 73% những người cao tuổi không có lương hưu, đang phải đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống và phụ thuộc tài chính vào con cháu. Chủ yếu nhóm yếu thế này sống ở vùng nông thôn. (Nguồn: *Bộ Lao động thương binh và xã hội*). Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình 2018, tỷ lệ người cao tuổi sống ở các hộ thuộc diện nghèo chính sách – nghèo thu nhập hiện là 6,8%, trong đó tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao gần gấp 2,5 lần so với khu vực thành thị (8,6% và 3,6%).

Cùng với vai trò là hậu phương, chăm lo cho gia đình, con cháu và tìm kiếm việc làm thêm thu nhập để độc lập và không phụ thuộc con cháu, đối với xã hội, người cao tuổi cũng được xem như “kho tàng” tri thức, kinh nghiệm sống. Nhiều ý kiến đóng góp của người cao tuổi rất có giá trị cho việc hoàn thiện luật pháp, chính sách của nhà nước. Những bản sắc văn hóa dân tộc được lưu trữ trên “thư viện sống” chính là những người cao tuổi mà không sổ sách nào ghi lại được: hát trầu văn, dân ca... Nhiều già làng, trưởng bản là những người cao tuổi có vai trò quan trọng trong giải quyết những mâu thuẫn bất đồng trong cộng đồng bởi tiếng nói của họ có sức thuyết phục do kinh nghiệm và sự uyên bác. Ngoài ra, người

cao tuổi còn chủ động tham gia tích cực vào các phong trào, hiệp hội, công tác xã hội đặc biệt là ở địa phương cư trú. Tham gia tích cực vào Hội phụ nữ, hội người cao tuổi, hội cựu chiến binh, ban dân vệ, tổ trưởng/phó dân phố, đội bảo vệ trật tự an ninh, đội tuyên truyền thông tin văn hóa, xã hội nơi địa bàn cư trú, được huy động cho các hoạt động, công tác xã hội của chính quyền địa phương. Tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, trao đổi kiến thức, cập nhật tin tức, tập thể dục, dã ngoại làm phong phú thêm đời sống tinh thần, tổ chức thăm hỏi, giúp đỡ những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, neo đơn. Tích cực tham gia các hoạt động khám chữa bệnh nâng cao sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng.

Luật Người cao tuổi Việt Nam (2009) có đề cập đến việc xã hội và gia đình tạo điều kiện để phát huy vai trò của người cao tuổi như giáo dục truyền thống đoàn kết yêu nước, yêu con người và thiên nhiên cho con cháu; xây dựng đời sống văn hóa, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở cơ sở và cộng đồng; tham gia các phong trào khuyến học, khuyến tài, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng người có đức, có tài, và các cuộc vận động khác tại cộng đồng; truyền thụ kỹ năng, kinh nghiệm, kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ và nghề truyền thống cho thế hệ trẻ; nghiên cứu, giáo dục đào tạo ứng dụng khoa học và công nghệ; tư vấn chuyên môn, kỹ thuật; phát triển kinh tế, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp; giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội; hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp tại cộng đồng; thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, quan liêu: phòng, chống HIV/AIDS và tệ nạn xã hội; đóng góp ý kiến xây dựng chính sách pháp luật và tham gia giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật.

PHẦN 2: CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP HẬU ĐÃI NGƯỜI CAO TUỔI

2.1. Hệ thống an sinh xã hội

Theo nghĩa hẹp “an sinh xã hội” bao gồm các khoản trợ cấp bằng tiền, lương hưu, trợ cấp và khoản khác cho những người có công và những người trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Theo nghĩa rộng, “an sinh xã hội” bao gồm cả an sinh xã hội theo nghĩa hẹp và các chương trình giảm nghèo, các chương trình điều tiết thị trường lao động và các chương trình khác.

Ở Việt Nam, quan niệm toàn diện về an sinh xã hội được phản ánh rõ nhất trong Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”. Mô hình hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam là mô hình tổng tích hợp các mô hình khác nhau để có thể bao quát nhiều chế độ bảo trợ xã hội với mức độ từ thấp đến cao đối với nhiều nhóm đối tượng hưởng thụ khác nhau trong xã hội. Nếu tiếp cận theo lý thuyết vòng đời, hệ thống chính sách an sinh xã hội có thể phân biệt 4 giai đoạn và tương ứng là bốn nhóm chính sách an sinh xã hội. Cụ thể là: *tuổi trước khi đến trường* với các chính sách an sinh xã hội như chế độ thai sản, trợ cấp trẻ em, trợ cấp tử tuất; *tuổi đến trường* với các chính sách hỗ trợ học bổng, trợ cấp trẻ em mồ côi, trợ cấp tử tuất; *tuổi thanh niên* có các chính sách an sinh xã hội tương ứng để trợ giúp thanh niên kịp thời; *tuổi lao động* - giai đoạn đòi hỏi hầu như tất cả các loại chính sách an sinh xã hội từ bảo đảm việc làm, tạo thu nhập, giảm nghèo đến trợ giúp xã hội đột xuất, thường xuyên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí và các dịch vụ xã hội cơ bản; và *tuổi già* với các chính sách an sinh xã hội về lương hưu, trợ cấp cho người cao tuổi.

Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội theo vòng đời ở Việt Nam, “không phải tất cả các giai đoạn của vòng đời con người đều được hỗ trợ, hệ thống an sinh xã hội đã bỏ sót nhóm giữa. Đa số người dân, nhất là người lao động trong khu vực phi chính thức chưa được bảo đảm an sinh xã hội một cách đầy đủ và đa số họ không có triển vọng được nhận lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu. Theo thông tin từ cơ quan Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam cho hay, tính đến hết ngày 31/10/2019, tổng số người tham gia BHXH là 15,414 triệu người (xấp xỉ trên dưới 16,0% tổng dân số). Trong đó BHXH bắt buộc là 14,915 triệu người (khoảng 96,76% tổng số người tham gia BHXH). Số người tham gia BHXH tự nguyện vẫn còn rất ít, chưa đến 499 nghìn người (Nguồn: BHXH). Điều này chỉ ra thách thức trong công tác bảo đảm an sinh xã hội cho người cao tuổi khi nghỉ hưu. Hơn nữa, trước tình trạng tỷ trọng dân số cao tuổi ngày càng tăng, thêm gánh nặng bệnh tật và tử vong đã và đang tạo ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết để bảo đảm an sinh xã hội cho người cao tuổi ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, đòi hỏi thêm nhiều

can thiệp của Nhà nước và xã hội qua các biện pháp kinh tế để hạn chế, phòng ngừa và khắc phục rủi ro, đảm bảo đời sống kinh tế (thu nhập), cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

Trong những năm qua, công tác bảo đảm an sinh xã hội cho người cao tuổi ở Việt Nam ngày càng được chú trọng hoàn thiện và phát triển với nhiều chính sách, chương trình dành cho người cao tuổi theo các nhóm đối tượng khác nhau, nhưng tập trung nhất là các nhóm chính sách về BHXH, BHYT và trợ cấp xã hội. Định hướng chính sách về an sinh xã hội cho người cao tuổi ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, hiện tại hệ thống an sinh xã hội là chưa đáp ứng được nhu cầu của người cao tuổi; chưa có hệ thống chăm sóc dài hạn và hệ thống cung ứng việc làm cũng như chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi.

2.2. Chăm sóc sức khỏe chuyên biệt và dựa vào cộng đồng cho người cao tuổi

Cùng với những tiến bộ nhất định của hệ thống y tế nói chung và chế độ chăm sóc sức khỏe chuyên biệt cho người cao tuổi, đời sống vật chất và tinh thần của nhóm người này ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức đặt ra trong công tác chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi Việt Nam. Nguyên nhân xuất phát từ thực tế: (i) Người cao tuổi, nhất là ở khu vực nông thôn chưa có thói quen khám bệnh định kỳ và thường phát hiện bệnh khi đã ở giai đoạn muộn nên việc chữa trị khó khăn hơn; (ii) Vì tình trạng sức khỏe phụ thuộc vào tuổi, khi tuổi càng tăng thì tỷ lệ người cao tuổi có sức khỏe yếu càng cao, rủi ro mắc bệnh càng lớn và thời gian điều trị ở viện dài ngày hơn. Sự thay đổi nhanh của mô hình và nguyên nhân bệnh tật của người cao tuổi hiện nay khiến cho gánh nặng “bệnh tật kép” ngày càng rõ ràng. Hệ lụy là các bệnh không lây nhiễm đang nhanh chóng trở thành nguyên nhân hàng đầu gây bệnh tật và tàn phế cho người cao tuổi và dự báo xu hướng này sẽ tiếp tục diễn ra trong những thập niên tới. Thêm vào đó, chi phí trung bình để chăm sóc sức khỏe cho một người cao tuổi bằng 7-8 lần so với người trẻ tuổi. Trong khi đó, người cao tuổi cũng chưa hiểu biết nhiều về chăm sóc sức khỏe và tự chăm sóc sức khỏe, các biểu hiện hoặc cách phòng chống các bệnh thường gặp. Khả năng và tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe giữa các nhóm người cao tuổi hết sức khác nhau. Các nguyên nhân này đã khiến cho một bộ phận không nhỏ người cao tuổi không được điều trị, chăm sóc đầy đủ ngay cả khi phát hiện ra bệnh tật. Mặc dù tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng nhưng mạng lưới y tế cho người cao tuổi, đội ngũ nhân viên y tế phục vụ tại cộng đồng với kỹ năng phát hiện, điều trị và chăm sóc người cao tuổi vẫn tồn tại nhiều bất cập).

Việt Nam hiện áp dụng 3 hình thức chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi phổ biến là: Chăm sóc tại các cơ sở y tế (bao gồm công lập và tư nhân – cơ sở y tế, trung tâm bảo trợ xã hội, nhà dưỡng lão, khu nghỉ dưỡng...); chăm sóc dựa trên cộng đồng (qua các chương trình chăm sóc sức khỏe chuyên biệt, các câu lạc bộ...); và chăm sóc tại nhà.

Theo thống kê, hệ thống các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ở nước ta còn khá nghèo nàn. Cả nước hiện chỉ có 01 Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoảng 105 khoa lão khoa được thành lập tại bệnh viện đa khoa của 49/63 tỉnh, thành phố và các bệnh viện tuyến Trung ương với gần 1,8 nghìn nhân viên y tế được đào tạo về lão khoa; hơn 900 khoa khám bệnh có buồng, bàn khám riêng và có trên 10,000 giường điều trị nội trú ưu tiên cho NCT.

Phần lớn các trung tâm chăm sóc người cao tuổi, viện dưỡng lão... hiện nay chủ yếu còn mang tính trợ cấp trong khi lại thiếu các chính sách để hỗ trợ phát triển các cơ sở tư nhân tiếp nhận, nuôi dưỡng người cao tuổi. Tuy nhiên, không phải gia đình nào cũng đủ điều kiện đưa bố, mẹ, ông bà vào các trung tâm chăm sóc tốt vì mức chi phí trung bình hiện còn cao. Số lượng các cơ sở bảo trợ xã hội công lập còn quá ít so với nhu cầu thực tế của xã hội – hiện có khoảng 438 trung tâm bảo trợ xã hội/công tác xã hội và 54 trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng diện bảo trợ xã hội, trong đó có người cao tuổi. Trong khi các doanh nghiệp tư nhân lại không mấy mặn mà đầu tư vào loại hình dịch vụ này bởi thiếu vắng chính sách của Nhà nước hỗ trợ tạo thuận lợi khi đầu tư vào các loại hình này. Hơn nữa, vẫn tồn tại hạn chế về mức bảo trợ xã hội và thu nhập của người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Vì vậy, Việt Nam hiện nay vẫn còn thiếu điều kiện áp dụng phổ biến mô hình chăm sóc người cao tuổi theo hướng các nước phát triển (trung tâm ban ngày, cơ sở chăm sóc và phụng dưỡng người già tập trung).

Áp dụng mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng là giải pháp phù hợp với phương châm xã hội hóa: Y tế dự phòng, chi phí thấp phục vụ được đa số người cao tuổi và ở cả vùng nông thôn. Đây là những mô hình phòng khám tư nhân, phòng khám gia đình, những mô hình thay đổi lối sống và tạo việc làm để người cao tuổi khỏe mạnh và năng động hơn qua các chương trình chuyên biệt khám và tư vấn sức khỏe, các chương trình giao lưu văn hóa của hội người cao tuổi, các câu lạc bộ sinh hoạt của người cao tuổi... Để có thể nâng cao sức khỏe người cao tuổi, những năm qua Chính phủ cũng như Bộ Y tế đã xây dựng chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn cũng như tăng cường dự phòng và chăm sóc ngay tại cộng đồng, trong đó việc xây dựng mô hình hợp tác giữa bác sĩ gia đình và dược sĩ cộng đồng được kỳ vọng sẽ giải quyết được những vấn đề ban đầu của người bệnh. Nâng cao năng lực của tuyến y tế xã/phường trong các hoạt động: chăm sóc sức khỏe cộng đồng nói chung và người cao tuổi nói riêng, theo dõi quản lý sức khỏe người cao tuổi qua hồ sơ sức khỏe, qua phổ biến kiến thức phổ thông và hướng dẫn người cao tuổi các kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe, tổ chức khám chữa bệnh phù hợp với chuyên môn cho người cao tuổi và phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi. Cử cán bộ y tế xã đến khám, chữa bệnh tại nơi cư trú với người cao tuổi cô đơn bị bệnh nặng không thể đến cơ sở khám chữa bệnh...

Tại các câu lạc bộ người cao tuổi, hoạt động được chú trọng trước hết là chăm sóc sức khỏe – hội viên được kiểm tra, tư vấn sức khỏe và có hồ sơ theo dõi, tổ chức tập huấn tự chăm sóc sức khỏe, tập thể dục. Ngoài ra còn tổ chức các hoạt động tạo thu nhập gây quỹ và tạo thu nhập cá nhân, tổ chức các hoạt động văn hóa cải thiện đáng kể đời sống tinh thần cho hội viên, đăng ký làm tình nguyện viên trong hoạt động chăm sóc tại nhà cho những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, sống neo đơn cần trợ giúp, đóng góp quỹ từ thiện, chia sẻ thông tin nâng cao nhận thức về chính sách và luật pháp và các chủ đề quan tâm khác. Góp phần tích cực trong tự cải thiện sức khỏe nhờ rèn luyện thân thể thường xuyên và có kiến thức tốt về các vấn đề sức khỏe, tạo hiệu ứng tốt lan tỏa tới cộng đồng và gia đình.

Phải nhắc đến hình thức chăm sóc sức khỏe cho người già ngay tại gia đình. Đây là một phương án hiệu quả mà ngành y tế đang hướng tới. Mô hình hợp tác giữa bác sĩ gia đình và dược sĩ cộng đồng đang được kỳ vọng sẽ giải quyết được những vấn đề ban đầu trong việc chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Năm 2018, kết quả của công tác khám chữa bệnh và điều trị tại các cơ sở y tế cho người cao tuổi đã được tăng cường đáng ghi nhận. Theo thống kê đã có khoảng 213.000 lượt người cao tuổi được phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, 80.000 lượt khám chữa bệnh tại nhà, và gần 8 triệu lượt khám và điều trị tại các cơ sở y tế.

2.3. Công tác xã hội chăm lo đời sống tinh thần cho người cao tuổi

Công tác xã hội chăm lo đời sống tinh thần cho người cao tuổi được thể hiện qua Luật Người cao tuổi, văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện, nghị quyết hội nghị về công tác dân số, chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi... Công tác tập trung vào các hoạt động chúc thọ, mừng thọ, và văn hóa thể thao người cao tuổi nhằm động viên, kích lệ tinh thần người cao tuổi trong rèn luyện sức khỏe, sống vui sống khỏe sống có ích. Chủ trương hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện để người cao tuổi tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch qua ưu tiên đầu tư xây dựng cải tạo các cơ sở văn hóa, thể thao và du lịch đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt văn hóa, giải trí, rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi, phát triển các loại hình du lịch phù hợp với tâm lý, sức khỏe người cao tuổi, giảm giá dịch vụ...; tổ chức mừng thọ tại chính quyền hoặc tại nhà cho những người cao tuổi đủ điều kiện (tuổi vừa đủ 70, 75, 80, 85, 90, 95, và 100) vào các dịp trọng thị: ngày Người cao tuổi (6/6), ngày Quốc tế Người cao tuổi (1/10), Tết Nguyên đán hoặc sinh nhật người cao tuổi theo ngân sách nhà nước và nguồn đóng góp xã hội; thăm hỏi và tặng quà người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, sống neo đơn thông qua Hội người cao tuổi. Đảm bảo chế độ bảo trợ xã hội đầy đủ cho người cao tuổi thuộc diện được hưởng theo quy định chính sách. Tổ chức tang lễ và mai táng cho người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn,

không có người phụng dưỡng. Tổ chức biểu dương các gương điển hình người tốt việc tốt sống vui sống có ích của người cao tuổi và sự đóng góp của người cao tuổi vào sự nghiệp phát triển của đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện về Luật người cao tuổi, các chính sách ưu đãi của Nhà nước với người cao tuổi, giáo dục ý thức kính trọng, biết ơn người cao tuổi, chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi.

2.4. Quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi

Quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi được ghi rõ trong Luật Người cao tuổi năm 2009 và được hướng dẫn chi tiết tại các văn bản quy phạm pháp luật về người cao tuổi. Về cơ bản, quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi được tóm tắt sau: (*Điều 3 Quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi, Chương I Những qui định chung*).

2.4.1. Quyền của người cao tuổi: được đảm bảo đầy đủ các quyền mà mọi công dân Việt Nam theo quy định của Nhà nước và pháp luật. Ngoài ra người cao tuổi còn có các quyền chuyên biệt như: Được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe; Quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; Được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; Được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; Được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi; Được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp; Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác; Được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội; và Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.4.2. Người cao tuổi có các nghĩa vụ: Giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; gương mẫu chấp hành và vận động gia đình, cộng đồng chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Truyền đạt kinh nghiệm quý cho thế hệ sau; và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

3.1. Kết luận

Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ nhanh – hiện được đánh giá là một trong mười nước có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Năm 2018, dân số người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên hoặc 60+) khoảng 12,8 triệu người (chiếm 13,5% tổng dân số cả nước). Dự báo sẽ tăng tới 16,5% năm 2030. Khái quát chung, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng cuộc sống của người cao tuổi Việt Nam hiện nay là tương đối tốt, thể hiện qua các thông tin sau:

Năm 2018, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam ở mức 73,5 năm trong đó nam là 70,9 năm và nữ là 76,2 năm và đang tiếp tục tăng nhẹ. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân Việt Nam là khá cao: cả hai giới: 73,6 năm; nam: 71,0 năm; nữ: 76,3 năm. Tuy nhiên, tuổi thọ khỏe mạnh (số năm sống khỏe mạnh) của người dân Việt Nam chỉ đạt khoảng 64 năm.

Theo thống kê năm 2017, tỷ lệ người cao tuổi 60+ không biết đọc biết viết” hiện chiếm khoảng 11,1%, tương đương khoảng 1,3 triệu người. Trong đó tỷ trọng người cao tuổi 60+ chưa bao giờ đi học và không biết đọc biết viết chiếm khoảng 81,7% nhóm này. Đa phần người cao tuổi 60+ có điều kiện tiếp cận thông tin văn hóa xã hội qua đài, ti vi ở hộ gia đình. Trên 80,0% ca chết của người cao tuổi 60+ là đến từ bệnh tật, trong đó phải kể đến các trường hợp chết do bệnh ung thư, tim mạch.

Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2018, tỷ lệ tham gia BHYT trong 12 tháng qua của người cao tuổi hiện đạt tương đối cao (khoảng 92,8% dân số người cao tuổi 60+ đang tham gia BHYT trên cả nước).

Tỷ trọng lao động cao tuổi 60+ trong nhóm nghề “lao động giản đơn” là chiếm ưu thế vượt trội, hơn một nửa tổng số lao động cao tuổi hiện đang làm việc (54,3%) và hầu hết là lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Nhìn chung, lao động cao tuổi có thời gian làm việc trung bình khoảng 36 tiếng/tuần và mức thu nhập dao động khoảng 2,8 triệu VNĐ/tháng (xét theo khái niệm phân loại hoạt động kinh tế hiện tại 7 ngày qua).

Năm 2018, chỉ có khoảng hơn 27% người cao tuổi là có lương hưu và thu nhập ổn định. Ngược lại, 73% những người cao tuổi không có lương hưu, đang phải đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống và phụ thuộc tài chính vào con cháu.

Với người già thì dường như là sức khỏe về tinh thần là yếu tố được đặt lên hàng đầu. Thông tin phản ánh về “sức khỏe tinh thần” của người cao tuổi hiện có thể được xem xét qua một số nội dung thống kê. Trong đó, tình trạng “sống cùng”, đặc biệt là “sống cùng gia đình” của người cao tuổi được xem là yếu tố

đầu tiên cần xét đến. Lối sống trong gia đình nhiều thế hệ vẫn tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên đã hình thành một xu hướng mới: sống độc lập, không phụ thuộc con cháu ở người cao tuổi. Tỷ lệ nữ cao tuổi ở vào tình trạng góa, ly hôn/ly thân là cao hơn so với tỷ lệ này ở nam cao tuổi. Đa phần người cao tuổi là có điều kiện tiếp cận tình hình văn hóa xã hội nhưng sự khác biệt về thành thị nông thôn, vùng miền và điều kiện sức khỏe vẫn là nhân tố ảnh hưởng tới điều kiện này.

Cùng với sức khỏe tinh thần, sức khỏe thể chất của người cao tuổi là nội dung cần được xem xét mà trước hết được phản ánh qua tình trạng sức khỏe, bệnh lý đặc thù của người cao tuổi. Tỷ trọng dân số cao tuổi có sức khỏe yếu, mắc bệnh (chủ yếu là mãn tính) còn đáng kể. Vì vậy, cần có yêu cầu và hình thức chăm sóc sức khỏe chuyên biệt so với các nhóm dân số khác. Tỷ lệ người cao tuổi tham gia BHYT đạt khá cao nhưng chưa tiếp cận tới 100%. Bảo trợ xã hội với người cao tuổi được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt với nhóm cao tuổi yếu thế (không có lương hưu và trợ cấp xã hội).

3.2. Một số gợi ý chính sách

- Trong khuôn khổ hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số, cần hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi;

- Xây dựng chính sách khuyến khích người cao tuổi (đặc biệt là nhóm đối tượng có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực ưu tiên) tham gia/tiếp tục tham gia hoạt động kinh tế - xã hội. Trong đó tập trung tới nội dung đảm bảo trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người lao động cao tuổi trong quan hệ lao động, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi;

- Bên cạnh việc tập trung vào hỗ trợ và giải quyết các vấn đề của người cao tuổi như hiện nay, cần lồng ghép tác động của già hóa dân số trong hoàn thiện chính sách để đảm bảo tính toàn diện, dài lâu nhằm đồng bộ giải pháp cho các vấn đề do tác động của già hóa dân số tới người cao tuổi nói riêng và dân số nói chung với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Rà soát và hoàn thiện cơ chế thực hiện và cơ chế giám sát thực thi các hoạt động trong hệ thống bảo trợ xã hội và các chính sách hậu đãi người cao tuổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn để đảm bảo phát huy hiệu quả nhất tới tất cả các đối tượng thụ hưởng;

- Bổ sung và hoàn thiện các quy định, chính sách ưu tiên theo nhóm đối tượng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (chế độ khám, chữa bệnh và chăm sóc người cao tuổi đặc biệt trong chuyên ngành lão khoa), và loại hình dịch vụ chuyên biệt đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hóa, giải trí của người cao tuổi (miễn phí khám chữa bệnh, giảm phí điều trị, ưu tiên và đơn giản thủ tục đăng ký khám chữa bệnh và điều trị, người nghèo, không có trợ cấp/thu nhập,...);

- Nhà nước cần ban hành thêm các chính sách thích ứng với già hóa dân số, tạo điều kiện phát huy kinh nghiệm của người cao tuổi trong quá trình phát triển đất nước, đồng thời chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, chăm lo sức khỏe cho người cao tuổi;

- Để thích ứng với già hóa dân số, cần phát triển và tăng cường quản lý dịch vụ chăm sóc xã hội, cũng như có cơ chế phối hợp công - tư trong cung ứng dịch vụ chăm sóc xã hội. Đặc biệt, cần khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi cũng như gắn kết giữa chăm sóc y tế tại cộng đồng với dịch vụ chăm sóc xã hội. Cần có câu lạc bộ dành cho người cao tuổi, trong đó có những buổi truyền thông, tuyên truyền nội dung tích cực hướng đến khuyến khích người cao tuổi tiếp tục đóng góp tri thức, kinh nghiệm cho xã hội;

- Bên cạnh đó, cần khẩn trương hoàn thiện hệ thống chính sách trợ cấp xã hội và các chương trình cung ứng dịch vụ công tác xã hội trong chăm sóc người cao tuổi nhằm bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng tinh thần cho đối tượng này. Tăng cường hợp tác điều phối liên ngành, cải thiện hệ thống chính sách để phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Đa dạng hóa mô hình chăm sóc người cao tuổi hiệu quả, chuyên nghiệp và phát triển mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng người cao tuổi gắn với chăm sóc tại gia đình, cộng đồng;

- Đáng chú ý, các chính sách hiện tại của Việt Nam mới tập trung vào hỗ trợ và giải quyết các vấn đề của người cao tuổi, chưa tính đến tác động sâu xa của già hóa tới xã hội và các nhóm trẻ hơn. Do vậy, việc thích ứng với già hóa dân số không chỉ là đáp ứng mong đợi và nhu cầu của người cao tuổi mà còn đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện hơn để giải quyết các tác động của già hóa dân số đến các nhóm dân số khác. Vì vậy, rất cần một chính sách tiếp cận toàn diện hơn về già hóa dân số vừa giải quyết các vấn đề hiện tại do tác động của già hóa dân số tới cả người cao tuổi và người trẻ tuổi, vừa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

Như vậy, kiện toàn các chính sách của Nhà nước đối với người cao tuổi để đảm bảo tốt hơn nữa quyền lợi và nghĩa vụ của người cao tuổi như đã quy định trong Luật Người cao tuổi 2009; phát huy lợi thế của người cao tuổi để tiếp tục đóng góp cho gia đình, cộng đồng và quốc gia; và xây dựng các biện pháp can thiệp hiệu quả trước những hệ lụy mà quá trình già hóa có thể đem tới là những nội dung cần được Đảng và Chính phủ quan tâm hơn nữa trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kết quả mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009
2. Kết quả mẫu Điều tra dân số giữa kỳ năm 2014
3. Kết quả mẫu Điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình 2018
4. Kết quả mẫu Điều tra biến động dân số năm 2017 và 2018
5. Kết quả mẫu Điều tra lao động và việc làm năm 2017
6. Kết quả mẫu Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2016
7. Luật Người cao tuổi 2009
8. An sinh xã hội cho người cao tuổi – Thực trạng và giải pháp, Tạp chí bảo hiểm xã hội. <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tin-tuc/an-sinh-xa-hoi-cho-nguoi-cao-tuoi-thuc-trang-giai-phap-17746>, 10/10/2017
9. Dựa vào cộng đồng để chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. <http://daidoanket.vn/suc-khoe/dua-vao-cong-dong-de-cham-soc-suc-khoe-nguoi-cao-tuoi-tintuc385763>
10. Thông báo: Ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam tại Hội nghị đánh giá công tác năm 2014 và nhiệm vụ năm 2015 của Ủy ban Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam, số 98/TB-VPCP ngày 26 tháng 3 năm 2015.
11. Báo cáo: Tình hình và kết quả thực hiện công tác người cao tuổi năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019, số 01/BC-UBQGNCT ngày 18 tháng 01 năm 2019.
12. Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách, Quỹ Dân số Liên hiệp quốc – UNFPA tại Việt Nam, 2011.
13. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới,
14. Xu hướng già hóa dân số ở nước ta hiện nay và yêu cầu nâng cao chất lượng sống của người cao tuổi, TS. Lê Xuân Cử, TS. Phạm Hải Hưng, Đại học Lao động và Xã hội Hà Nội, 10/9/2018.
15. Xây dựng chính sách thích ứng già hóa dân số, Thanh Mai, 04/8/2019. <https://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/41093802-xay-dung-chinh-sach-thich-ung-gia-hoa-dan-so.html>
16. Già hóa dân số và những cơ hội cho doanh nghiệp, Ngân Anh 29/12/2015. <https://www.nhandan.org.vn/xahoi/item/28385002-gia-hoa-dan-so-va-nhung-co-hoi-cho-doanh-nghiep.html>

17. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Luật người cao tuổi, các chính sách hỗ trợ đối với người cao tuổi tại TP. Hải Phòng năm 2019, 26/06/2019. http://vnca.molisa.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=76&id=552
18. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Luật người cao tuổi, các chính sách hỗ trợ đối với người cao tuổi tại tỉnh Kiên Giang năm 2019, 27/07/2019. http://vnca.molisa.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=76&id=1554
19. Chung tay vì sức khỏe và hạnh phúc của người cao tuổi, Minh Hiền, 08/01/2019. <http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Chung-tay-vi-suc-khoe-va-hanh-phuc-cua-nguoi-cao-tuoi/356470.vgp>.
20. Hội nghị toàn quốc Người cao tuổi làm kinh tế giỏi lần thứ III, 01/10/2018, http://vnca.molisa.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=77&id=529.
21. Nghị quyết số 15-NQ/TW về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020”, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, 01/6/2012.
22. BHXH Việt Nam: Quyết liệt mọi giải pháp hoàn thành thắng lợi chỉ tiêu thu, phát triển đối tượng BHXH, BHYT, Tạp chí BHXH, 08/11/2019. <http://bhxhvn.com.vn/bhxh/bhxh-viet-nam-quyet-liet-moi-giai-phap-hoan-thanh-thang-loi-chi-tieu-thu-phat-trien-doi-tuong-bhxh-bhyt.html>.
23. Phát triển dịch vụ chăm sóc người cao tuổi trong xu thế xã hội già hóa, 25/11/2019. <http://consosukien.vn/phat-trien-dich-vu-cham-soc-nguoi-cao-tuoi-trong-xu-the-xa-hoi-gia-hoa.htm>.
24. Cơ sở dữ liệu, Cục bảo trợ xã hội, 4/12/2019 <http://trungtambtxh.btxh.gov.vn/NguoiDung/Dangnhap/tabid/58/Default.aspx?returnurl=%2f>.
25. Cuộc sống cho người cao tuổi, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 21/01/2019. <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?TinTucID=29546&page=14>.
26. Tọa đàm: Tiến tới công bằng trong chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi Việt Nam, Tin, ảnh: Lê Thành, 07/09/2019. <http://hoinguoicaotui.vn/c/toa-dam-tien-toi-cong-bang-trong-cham-soc-suc-khoe-cho-nguoi-cao-tuoi-viet-nam-5013.htm>.

CHUYÊN ĐỀ

**NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ MỨC SỐNG
VÀ MÔ HÌNH CHI TIÊU ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC SỐNG
HỘ GIA ĐÌNH TRONG CÁC ĐIỀU TRA
THiếu Dữ LIỆU CHI TIÊU VÀ THU NHẬP**

LỜI MỞ ĐẦU

Chỉ số mức sống là một khái niệm quen thuộc trong nghiên cứu xã hội học trên thế giới nhưng khá mới mẻ tại Việt Nam. Đánh giá mức sống của hộ dân cư các nhà xã hội học dựa vào thu nhập hoặc chỉ tiêu chung của hộ trong một khoảng thời gian nhất định thường là tháng hoặc năm – đây là cách đánh giá trực tiếp. Những hộ được coi là giàu có nếu như hộ đó nằm trong 20% nhóm các hộ gia đình có mức thu nhập hoặc chỉ tiêu cao nhất trong cả nước, tương tự như vậy những hộ nghèo nhất nằm ở 20% nhóm thấp nhất.

Mục tiêu của thống kê hiện đại hướng tới tận dụng tối đa dữ liệu với chi phí thấp nhất. Việt Nam không có nhiều cuộc điều tra xã hội học thu thập thông tin về thu nhập, chỉ tiêu của cá nhân cũng như hộ gia đình. Điều này hoàn toàn dễ hiểu khi chúng ta đứng vào vị trí một người được phỏng vấn, liệu chúng ta có dễ dàng khai với một người không quen biết một tháng mình kiếm được bao nhiêu tiền hay chi tiêu chi tiết những khoản tiền nào.

Trong chương trình Điều tra Thống kê quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Khảo sát mức sống dân cư cuộc điều tra duy nhất thu thập thông tin về thu nhập và chi tiêu hộ gia đình. Những khó khăn và thách thức khi thu thập thông tin về thu nhập và chi tiêu hộ gia đình đó là khó khăn từ phía người khai thông tin, và nội dung phức tạp cần thu thập. Để đánh giá yếu tố thu nhập hay chi tiêu hộ gia đình cần một bộ các câu hỏi thu thập thông tin đa chiều, phù hợp với đặc trưng của hộ gia đình. Thời gian hồi tưởng cũng là một yếu tố quan trọng gây ra sai lệch thông tin, thời gian hồi tưởng càng dài người trả lời càng nhầm lẫn. Sự phức tạp này tạo ra không ít áp lực cho các cuộc điều tra xã hội học, không chỉ thời gian, kinh phí mà còn nguồn lực con người.

Chỉ số mức sống dựa trên việc tính điểm tài sản, đồ dùng, dịch vụ hộ sử dụng để phân loại các hộ gia đình vào các nhóm khá giả, trung bình hay nghèo thay vì dùng các số liệu thu nhập, chi tiêu. Thông tin cơ bản về hộ gia đình như số nhân khẩu, số phòng ngủ, diện tích ở, một số tài sản hộ sở hữu, đồ dùng trong hộ, tình trạng sử dụng nguồn nước, công trình vệ sinh... là những thông tin quan trọng, nhiều trong số đó thu được nhờ quan sát của điều tra viên không qua phỏng vấn như vật liệu cấu tạo ngôi nhà, một số tài sản hiện hữu, loại nhà hộ đang sống. Những thông tin này sẽ được mã hóa bằng các phần mềm phân tích thống kê như STATA, SPSS, SAS... để xây dựng mô hình hồi quy tương ứng với các biến được lựa chọn từ thông tin thu thập. Qua phân tích thành phần chính, chỉ những thông tin có ý nghĩa được giữ lại để ước lượng thành điểm mức sống, các hộ gia đình được xếp hạng thành năm nhóm mức sống dựa trên điểm. 20% các hộ gia đình có điểm số thấp nhất được xếp vào nhóm nghèo nhất và ngược lại.

Chỉ số mức sống không phải là phương pháp thay thế hoàn hảo cho nhóm thu nhập hay nhóm chi tiêu, vì bản chất đánh giá tài sản, nhà ở hay diện tích không chỉ dựa vào tiêu chí đơn giản là có hay không. Một hộ gia đình sở hữu xe máy hơn một hộ không có xe máy, tuy nhiên đối với hai hộ cùng có xe máy thì khó có thể đánh giá hộ nào khá giả hơn vì chúng ta khó có thể thu thập giá trị chiếc xe máy và đưa vào ước tính điểm mức sống.

Phân tích xã hội không thể thiếu được chiều về tình trạng kinh tế, chính vì vậy cho dù không hoàn hảo nhưng với điều kiện hạn chế thì đây là một lựa chọn tốt và đáng để thử nghiệm.

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Phương pháp phân tích chỉ số mức sống (wealth index) trong điều tra hộ gia đình

1.1.1. Khái niệm chỉ số mức sống được phát triển bởi Chương trình điều tra nhân khẩu học và y tế (DHS)

Chỉ số mức sống là gì?

Theo định nghĩa của Chương trình điều tra nhân khẩu học và y tế (gọi tắt là DHS), chỉ số mức sống (wealth index) là một thước đo tổng hợp mức sống tích lũy của hộ gia đình. Chỉ số mức sống được tính toán bằng các thông tin dễ thu thập về sở hữu và một số tài sản như tivi, xe đạp, vật liệu cấu tạo ngôi nhà, loại nguồn nước và công trình vệ sinh.

Chỉ số mức sống tính toán theo quy trình phân tích thành phần chính, xếp các hộ gia đình theo một thang đo liên tục về mức độ khá giả. DHS phân chia các hộ gia đình được phỏng vấn thành năm nhóm mức sống để so sánh sự ảnh hưởng của sự khá giả lên các chỉ tiêu dân số, y tế và dinh dưỡng. Chỉ số mức sống được coi là một đặc điểm chung hay phân tổ chung khi trình bày kết quả DHS hoặc trong cơ sở dữ liệu.

Tầm quan trọng của chỉ số mức sống

Chỉ số mức sống có giá trị vô cùng đặc biệt đối với các quốc gia thiếu dữ liệu đáng tin cậy về thu nhập và chi tiêu, chỉ có các thông tin cơ bản đo lường tình trạng kinh tế của hộ gia đình.

Chỉ số mức sống cho phép các nhà nghiên cứu xác định mức độ ảnh hưởng của tình trạng kinh tế hộ gia đình lên các yếu tố đầu ra về y tế, chăm sóc sức khỏe bằng các sử dụng cả phương pháp phân tích 2 biến và phân tích đa biến phức tạp hơn. Ví dụ, trong một nghiên cứu trên 9 quốc gia, các nhà nghiên cứu thuộc DHS đã chỉ ra rằng tình trạng kinh tế không phải là một yếu tố đóng vai trò nguy cơ đối với bạo lực gia đình.

Một số kết quả thu được từ DHS cho biết về mối liên hệ giữa mức sống và chăm sóc y tế¹:

Năm 1990 tại Nigeria, tỷ lệ trẻ em từ các hộ gia đình khá giả nhất được tiêm vắc xin cao gấp 13 lần so với trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất.

Năm 1998 tại Phi-li-pin, hơn 90% phụ nữ sống trong hộ gia đình khá giả nhất khi sinh con được đỡ đẻ bởi nhân viên y tế chuyên nghiệp, trong khi đó chỉ có 25% phụ nữ sống trong các hộ gia đình nghèo nhất nhận được sự hỗ trợ này.

Năm 1996 ở Tan-za-ni-a, tỷ lệ nhiễm HIV cao gấp 3 lần trong nhóm phụ nữ thuộc gia đình khá giả (11.4%) so với các phụ nữ ở hộ gia đình nghèo (2.8%).

¹ Rutstein, Shea O. và Kiersten Johnson. 2004. Chỉ số mức sống DHS. Báo cáo lời văn DHS bản số 6. Calverton, Maryland: ORC Macro

Phương pháp tính chỉ số mức sống

Thông tin về chỉ số mức sống dựa trên dữ liệu thu thập trong Phiếu hỏi Hộ gia đình. Phiếu hỏi bao gồm các câu hỏi liên quan đến sở hữu của hộ về số lượng đồ dùng như tivi, xe ô tô, đặc điểm nhà ở gồm vật liệu làm sàn nhà, loại nguồn nước, loại nhà vệ sinh và các đặc trưng khác liên quan đến tình trạng kinh tế của hộ.

Thông tin về tài sản của mỗi hộ gia đình sẽ được gán một quyền số hay điểm nhân tố qua phương pháp phân tích thành tố chính. Kết quả điểm tài sản được chuẩn hóa tương quan với phân phối chuẩn của giá trị trung bình từ 0 tới 1. Điểm chuẩn hóa tạo ra các điểm cắt (điểm phân chia), chia nhóm mức sống thành 5 phân tổ là: thấp nhất, thấp nhì, trung bình, cao và cao nhất.

Mỗi hộ có một điểm chuẩn hóa dựa trên những tài sản hộ sở hữu, điểm khác nhau phản ánh hộ gia đình có sở hữu tài sản đó hay không (hoặc với trường hợp sắp xếp chỗ ngủ thì đó là số người mỗi phòng). Mỗi hộ gia đình có điểm tổng cộng và được xếp hạng, cá nhân sống trong hộ được xếp hạng cùng với hộ gia đình họ cư trú. Mẫu điều tra được chia ra thành năm nhóm dân cư, số lượng mỗi nhóm như nhau.

Mỗi một chỉ số tài sản được xây dựng trên dữ liệu cơ bản của cả tổng thể, các chỉ số tài sản không được ước lượng riêng cho khu vực nông thôn và thành thị. Nhóm mức sống đại diện cho nhóm dân cư nói chung, không phải là nhóm dân cư có nguy cơ về sức khỏe hay là một chỉ tiêu về dân số. Lợi thế của phương pháp xác định chỉ số mức sống đó là đánh giá thông tin trực tiếp từ các câu hỏi cơ bản, ví dụ tình trạng chăm sóc y tế, tiếp cận dịch vụ của người nghèo. Chúng ta có thể so sánh các chỉ tiêu trong cùng một nhóm mức sống, ví dụ với nhóm người nghèo thì khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi bị ốm/bệnh hay nguy cơ bị ốm/bệnh của họ như thế nào.

Triết lý về chỉ số mức sống

Chỉ số mức sống là một thước đo về tình trạng kinh tế, biểu thị tình trạng trong dài hạn và bền vững hơn thước đo thu nhập hay chi tiêu. Phương pháp đo lường chỉ số mức sống đơn giản hơn (chỉ với một người trả lời chúng ta có thể thu thập được toàn bộ các thông tin cần thiết), số lượng câu hỏi ít hơn so với thu nhập hoặc chi tiêu.

Theo lý thuyết, người ta đo lường số lượng các yếu tố như sự sung túc hoặc tình trạng tương tự, tài sản ròng. Danh sách tất cả các tài sản (bao gồm cả tài sản cố định và tài sản là tiền tệ), được định giá trên thị trường, tính khấu hao và tính tổng giá trị còn lại. Tương tự, các khoản nợ được tính trừ vào tài sản trước khi tính tài sản ròng. Tuy nhiên, quá trình tính toán này cũng gặp những vấn đề tương tự như khi tính thu nhập, chi tiêu. Để khắc phục vấn đề này, người ta dùng một các tính tương đương khác để đo lường mức độ sung túc của hộ gia đình có

liên quan đến tình trạng kinh tế của hộ. Sự giàu có là một biến số không thể quan sát được hay còn được coi là một yếu tố tiềm ẩn. Vì vậy người ta sử dụng các biến số phản ánh tình trạng kinh tế của hộ gia đình một cách tương đối. DHS thu thập các thông tin về những biến nói trên nhằm nhiều mục đích không chỉ để đánh giá tình trạng kinh tế của hộ. Hình 01 chỉ ra cách thức các thông tin về tài sản cố định, dịch vụ cho biết về sự sung túc của hộ.

Hình 01: Phân phối giả định tài sản và dịch vụ

Trong hình này, tỷ lệ hộ có tivi và tủ lạnh tăng khi các hộ giàu có, trong khi tỉ lệ hộ sử dụng nguồn nước từ ao, hồ, suối để uống lại có xu hướng giảm. Mỗi quan hệ được thể hiện trong hình không đơn thuần là đường tuyến tính. Một số đồ dùng hoặc dịch vụ như xe máy có mối quan hệ trung gian, nghĩa là đầu tiên tăng sau đó lại giảm khi hộ gia đình ngày càng giàu có.

DHS thường hỏi về các tài sản và dịch vụ sau:

Loại sàn nhà	Tủ lạnh
Nguồn nước	Các phương tiện đi lại
Công trình vệ sinh	Số người trung bình 1 phòng ngủ
Điện	Sở hữu đất nông nghiệp
Đài phát thanh	Có người giúp việc
Tivi	
Điện thoại	

Thông tin về mỗi loại đồ dùng được thu thập không chỉ để tính chỉ số mức sống. Sàn nhà là yếu tố nguyên nhân đối với tình trạng tiêu chảy ở trẻ nhỏ, tương tự các yếu tố về nguồn nước và công trình vệ sinh. Tivi và đài phát thanh là hai phương tiện giúp hộ gia đình tiếp cận các thông điệp về chăm sóc sức khỏe. Sở hữu phương tiện đi lại liên quan đến khả năng cấp cứu trong trường hợp gặp các vấn đề nghiêm trọng. Không có điện để thắp sáng hay nhiều người cùng ngủ một phòng sẽ làm tăng nguy cơ các bệnh tật truyền nhiễm. Hai chỉ tiêu khác dùng để xác định mức độ giàu có của hộ gia đình đó là: 1) hộ gia đình sở hữu đất nông nghiệp và 2) hộ có người giúp việc.

1.1.2. Phương pháp phân tích nhân tố sử dụng trong ước tính chỉ số mức sống

Phép phân tích thành phần chính (Principal Components Analysis - PCA) là một thuật toán thống kê sử dụng phép biến đổi trực giao để biến đổi một tập

hợp dữ liệu từ một không gian nhiều chiều sang một không gian mới ít chiều hơn (2 hoặc 3 chiều) nhằm tối ưu hóa việc thể hiện sự biến thiên của dữ liệu.

PCA là phương pháp biến đổi giúp giảm số lượng lớn các biến có tương quan với nhau thành tập ít các biến sao cho các biến mới tạo ra là tổ hợp tuyến tính của những biến cũ không có tương quan lẫn nhau. Ví dụ, chúng ta có 100 biến ban đầu có tương quan tuyến tính với nhau, khi đó chúng ta sử dụng phương pháp PCA xoay chiều không gian cũ thành chiều không gian mới mà ở đó chỉ còn 5 biến không có tương quan tuyến tính mà vẫn giữ được nhiều nhất lượng thông tin từ nhóm biến ban đầu.

1.1.2.1. Đặc điểm của PCA

a) Giúp giảm số chiều dữ liệu - Giúp visualization khi dữ liệu có quá nhiều chiều thông tin.

b) Do dữ liệu ban đầu có số chiều lớn (nhiều biến) thì PCA giúp chúng ta xoay trục tọa độ xây một trục tọa độ mới đảm bảo độ biến thiên của dữ liệu và giữ lại được nhiều thông tin nhất mà không ảnh hưởng tới chất lượng của các mô hình dự báo. (Maximize the variability).

c) Do PCA giúp tạo 1 hệ trục tọa độ mới nên về mặt ý nghĩa toán học, PCA giúp chúng ta xây dựng những biến factor mới là tổ hợp tuyến tính của những biến ban đầu.

d) Trong không gian mới, có thể giúp chúng ta khám phá thêm những thông tin quý giá mới khi mà tại chiều thông tin cũ những thông tin quý giá này bị che mất.

1.1.2.2. Mô hình PCA

Xét tập không gian (dữ liệu) k biến, k biến này được biểu qua j thành phần chính sao cho ($j < k$). Xét thành phần chính đầu tiên có dạng:

$$PC1 = a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + \dots + a_kX_k$$

Thành phần chính đầu tiên chứa đựng hầu hết thông tin từ k biến ban đầu (được hình thành là 1 tổ hợp tuyến tính của các biến ban đầu) và lúc này tiếp tục xét thành phần chính thứ 2 được biểu diễn tuyến tính từ k biến ban đầu tuy nhiên thành phần chính thứ 2 phải không trực giao với thành phần chính ban đầu hay (thành phần chính thứ 2 không có mối tương quan tuyến tính với thành phần chính đầu tiên). Về lý thuyết chúng ta có thể xây dựng nhiều thành phần chính từ nhiều biến ban đầu. Tuy nhiên chúng ta cần tìm được trục không gian sao cho ít thành phần nhất mà có thể biểu diễn được hầu hết thông tin từ những biến ban đầu.

Các biến đưa vào phân tích PCA đều là biến nhị phân (Binary Data), nghĩa là chỉ nhận hai giá trị là có hoặc không.

1.1.2.3. Tiêu chí xác định thành phần chính (biến) bảo toàn trong mô hình

Các tiêu chí xác định thành phần chính cần được bảo toàn trong PCA đó là:

a) Xác định số lượng thành phần chính qua kinh nghiệm và lý thuyết.

b) Lựa chọn số lượng thành phần chính dựa vào khả năng giải thích cho toàn bộ các biến ban đầu (thông thường tỷ lệ giải thích tích lũy trên 80%)

c) Lựa chọn số lượng thành phần chính bằng cách kiểm tra các giá trị riêng thông qua ma trận tương quan giữa các biến.

Hầu hết, cách tiếp cận để xác định số lượng thành phần chính bằng cách xác định giá trị riêng thông qua ma trận hệ số tương quan giữa dần đến khi số lượng thành phần chính bằng số biến). Kaiser - Harris đề xuất, thành phần chính được xác định khi giá trị riêng có giá trị lớn hơn 1.

Hình 02 thể hiện số lượng thành phần chính trong kiểm định Cattell Scree. Những thành phần chính mà có giá trị riêng lớn hơn 1 hoặc được giá trị riêng lớn hơn lớn hơn đường nét đứt đỏ (thực hiện mô phỏng) thì ở đây có thể lựa chọn 1 thích phần chính cho tất cả các biến.

Hình 02: Kiểm định Cattell Scree về số lượng thành phần chính

Nguồn: tham khảo

1.1.3. Phân tầng mẫu điều tra khi ước tính chỉ số mức sống

Chỉ số mức sống sẽ chính xác nếu như được xây dựng cho những phạm vi nhỏ, nơi các hộ gia đình có cùng đặc điểm ví dụ như các hộ sống ở vùng thành thị, các hộ sống ở nông thôn, các hộ sống ở riêng từng vùng trong 6 vùng kinh tế.

Cách thức xây dựng điểm chỉ số mức sống bằng các phân tầng mẫu như cách thức chọn mẫu theo tầng. Với phương pháp đơn giản, mẫu có thể được chia thành nhóm thành thị và nhóm nông thôn, đối với mỗi nhóm hộ gia đình chúng ta xây dựng chỉ số mức sống dựa trên các tài sản của hộ.

Đối với một số điều tra khác, mẫu được phân theo vùng kinh tế (ví dụ 6 vùng) thì điểm chỉ số mức sống sẽ được xác định cho từng vùng, sau đó xác định ra bộ các biến phù hợp nhất dựa trên bộ biến của từng vùng.

Điểm cốt yếu của phương pháp này là xác định chính xác nhất điểm mức sống của mỗi mẫu nhỏ, từ đó ước lượng điểm cho toàn bộ mẫu.

Hình 03 là ví dụ ước tính điểm mức sống của 6 vùng kinh tế Việt Nam năm 2018, dựa theo hình dáng phân bố điểm mức sống có thể nhận thấy sự khác biệt giữa các đặc điểm sở hữu tài sản của hộ gia đình trên 6 vùng. Do tài sản quyết định độ chính xác khi phân chia mức sống vì vậy nếu chia nhỏ mẫu theo các nhóm có cùng đặc điểm thì việc thu được thang đo chính xác sẽ dễ dàng hơn.

Hình 03: Phân bố điểm mức sống của các hộ gia đình theo vùng kinh tế năm 2018

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2018

1.1.4. Phương pháp tính điểm chỉ số và phân nhóm mức sống

Các nhóm này được xây dựng dựa trên phân bổ dân số hộ, không phải dựa vào phân bổ hộ. Đối tượng phân bổ là dân số bởi vì phần lớn các phân tích liên quan đến người nghèo hơn là hộ gia đình nghèo. Nhóm (quintiles) được sử dụng thay cho nhóm phân vị, để biểu diễn mối quan hệ giữa mức độ giàu có và các vấn đề chú ý. Điểm cắt trong chỉ số mức sống là điểm để tính các nhóm ngũ phân vị bằng các áp quyền số vào phân bổ hộ gia đình, quyền số được tính bằng tổng thành viên của hộ gia đình và quyền số hộ. Do vậy phân bổ đại diện cho dân số hộ gia đình toàn quốc, và mỗi người đều được gán một điểm chỉ số mức sống. Các thành viên được xếp thứ tự theo điểm, phân bổ được chia ra tại các điểm thành 5 nhóm 20%. Sau đó điểm hộ gia đình được ghi vào các biên chia nhóm, do vậy mỗi hộ gia đình đều được phân vào nhóm tương ứng. Nhóm này được sử dụng trong tất cả các bảng phân tích, ví dụ như tỷ lệ tử vong sơ sinh và khi sinh chia theo năm nhóm mức sống, hay tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGĐ trong nhóm phụ nữ đã kết hôn chia theo năm nhóm mức sống. Việc phân chia đơn giản giúp tránh được các nhầm lẫn khi phân chia đa chiều, ví dụ như có thể nói rằng một đứa trẻ nghèo sẽ sống với mẹ thuộc diện nghèo. Tuy nhiên, thuật ngữ về “20% nhóm trẻ em nghèo nhất” hay “40% nhóm phụ nữ giàu nhất” không nên sử dụng một cách tùy tiện, bởi đây chỉ là ước tính tương đương, không chính xác. Có thể nói rằng “trẻ em từ hộ gia đình thuộc nhóm mức sống nghèo nhất”. Đối với các phân tích không có bảng thống kê, như phân tích tương quan, hồi quy đa biến, người ta sử dụng trực tiếp biến điểm của mỗi hộ gia đình hay giá trị của các nhóm mức sống.

Qua phân tích thành phần chính (PCA) chuyển đổi tỷ lệ hộ gia đình có tài sản, dịch vụ thành quyền số cho chỉ tiêu. Ý tưởng phía sau quá trình này là nhu cầu của các hộ gia đình giàu có sẽ chuyển thành giá trị 1 và được gán quyền số cao nhất. Giả định “tài sản tiêu cực” như “sàn nhà bằng đất” có thể được chuyển đổi ngược lại (ví dụ như “không có sàn nhà bằng đất”). Một vấn đề với việc xác định quyền số là đối với các tài sản cụ thể như xe máy, hiếm có thể thay thế bằng xe ô tô hay xe tải, đặc biệt với các hộ gia đình khá giả. Bên cạnh đó, đối với các tài sản cụ thể như nguồn nước uống từ khe, suối rất hiếm được các hộ dùng, chủ yếu chỉ là các hộ nghèo. Phương pháp thay thế sử dụng là phân tích xác suất theo chiều dọc (Ferguson et al., 2002). Quá trình này giả định có một thang đo dưới chuẩn. Phụ thuộc vào vị trí của thang đo, hộ gia đình sở hữu tài sản hoặc sử dụng dịch vụ. Ví dụ thang từ 0 đến 1, hộ gia đình với vị trí là 0.8 hoặc cao hơn có tủ lạnh, và hộ dưới 0.8 không có tủ lạnh, tương tự như vậy hộ gia đình ở điểm 0.3 hoặc trên 0.3 có sử dụng điện. “Tài sản tiêu cực” được chuyển thành điểm ngược lại.

1.2. Phương pháp phân tổ nhóm chi tiêu trong điều tra hộ gia đình có dữ liệu chi tiêu

1.2.1. Khái niệm 5 nhóm chi tiêu trong Khảo sát mức sống Hộ gia đình

Nhóm chi tiêu là việc phân chia các hộ gia đình thành các nhóm (20%) theo chi tiêu từ thấp đến cao, theo đó 20% các hộ gia đình có chi tiêu bình quân theo nhân khẩu (hoặc theo tổng chi tiêu) thấp nhất sẽ là các hộ nghèo nhất và 20% các hộ có chi tiêu cao nhất sẽ được coi là hộ giàu nhất.

Xét theo ý nghĩa kinh tế, năm nhóm chi tiêu cần được chia theo chi bình quân nhân khẩu 1 tháng thay vì tổng chi tiêu, bởi sự khác nhau về quy mô hộ cũng ảnh hưởng tới độ lớn của chi tiêu. Ví dụ hộ ít người hoặc quá nhiều người thường có mức chi tiêu thấp hơn các hộ có quy mô trung bình.

Biểu 01: Chi tiêu đời sống hộ gia đình theo nhóm chi tiêu năm 2018

	<i>Nghìn đồng</i>	
	Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng	Tổng chi tiêu hộ gia đình 12 tháng
Chung cả nước	2.376	100.256
Nhóm chi tiêu		
Nhóm 1	884	44.230
Nhóm 2	1.461	669.63
Nhóm 3	1.996	87.560
Nhóm 4	2.758	117.130
Nhóm 5	5.494	211.380

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2018

1.2.2. Khác biệt trong đánh giá mức sống hộ gia đình sử dụng 5 nhóm chi tiêu so với 5 nhóm thu nhập

Bản chất nhóm chi tiêu và nhóm thu nhập đều chia tổng số các hộ gia đình thành năm nhóm (mỗi nhóm 20% hộ gia đình) có thu nhập/ chi tiêu thấp nhất đến cao nhất. Thực tế Khảo sát mức sống dân cư cho thấy yếu tố thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình là 2 thông tin khó thu thập, tuy nhiên các thông tin chi tiêu được coi là chính xác hơn so với thu nhập để đánh giá tình trạng kinh tế hộ. Xu hướng các hộ gia đình thường muốn giấu đi thu nhập thực tế vì vậy thước đo thu nhập dễ bị thấp hơn so với thực tế. Để đánh giá tình trạng nghèo, người ta sử dụng cả thang đo thu nhập và chi tiêu, có nhiều nghiên cứu sử dụng thang đo chi tiêu.

**Biểu 02: Thu nhập và chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng
theo nhóm thu nhập 2018**

	<i>Nghìn đồng</i>	
	Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng	Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng
Chung cả nước	2376	3623
Nhóm thu nhập		
Nhóm 1	1193	1091
Nhóm 2	1738	2141
Nhóm 3	2278	3132
Nhóm 4	2753	4374
Nhóm 5	4478	8672
Nhóm chi tiêu		
Nhóm 1	884	1615
Nhóm 2	1461	2572
Nhóm 3	1996	3471
Nhóm 4	2758	4328
Nhóm 5	5494	6954

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2018

Biểu 02 cho chúng ta thấy thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo nhóm chi tiêu cao hơn so với chia theo nhóm thu nhập, đặc biệt ở 20% nhóm hộ thấp nhất – thu bình quân là 1,6 triệu ở nhóm chi tiêu thấp nhất so với 1,1 triệu ở nhóm thu nhập thấp nhất.

Năm nhóm thu nhập và năm nhóm chi tiêu không trùng nhau, có thể thấy rằng chỉ có hơn 55% các hộ gia đình thuộc nhóm 1 trùng nhau giữa thu nhập thấp và chi tiêu thấp, tỷ lệ này giảm dần đối với các nhóm khá giả hơn, đến 20% các hộ khá giả nhất thì khoảng 45% các hộ trùng nhau giữa phân theo thu nhập và phân tổ theo chi tiêu.

Biểu 03: Phân bổ số hộ gia đình theo nhóm chi tiêu và nhóm thu nhập 2018

	<i>Hộ</i>					
	Nhóm thu nhập					Tổng
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
Nhóm 1	1406	454	126	36	15	2,037
Nhóm 2	432	794	458	223	63	1,970
Nhóm 3	164	504	621	444	180	1,913
Nhóm 4	52	206	505	649	416	1,828
Nhóm 5	11	70	180	428	959	1,648
Tổng	2,065	2,028	1,890	1,780	1,633	9,396

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam 2018

1.3. Phương pháp mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình

1.3.1. Lý thuyết chung về mô hình hồi quy đa biến

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến chi đời sống bình quân hộ gia đình ứng dụng phương pháp phân tích hồi quy và tương quan, căn cứ vào ý tưởng nghiên cứu chọn ra một số tiêu thức nguyên nhân và tiêu thức kết quả là chi tiêu đời sống của hộ gia đình. Các tiêu thức nguyên nhân có ảnh hưởng lớn đến kết quả, đây là mô hình hồi quy tuyến tính bội.

Mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tương quan sẽ được đánh giá thông qua các hệ số tương quan (hệ số tương quan bội, hệ số tương quan riêng từng phần). Kết quả tính sẽ cho biết mối liên hệ đó chặt chẽ hay không, từ đó giúp nhà nghiên cứu đưa ra các kết luận cũng như ngụ ý chính sách.

Hồi quy tương quan thường được sử dụng để nghiên cứu mối liên hệ, đặc biệt nghiên cứu các hiện tượng kinh tế xã hội. Bên cạnh đó phương pháp phân tích tương quan còn dùng để dự đoán thống kê.

Mô hình hồi quy tuyến tính bội phân tích mối quan hệ giữa k tiêu thức nguyên nhân $X_1, X_2, X_3, X_4 \dots X_k$ và tiêu thức kết quả Y:

$$Y = b_0 + b_1 \cdot X_1 + b_2 \cdot X_2 + \dots + b_k \cdot X_k$$

Trong đó: b_0 là hệ số tự do và $b_1, b_2 \dots b_k$ là các hệ số hồi quy riêng.

Hệ số tương quan bội R dùng để đánh giá mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tương quan tuyến tính giữa tất cả các tiêu thức nguyên nhân X và tiêu thức kết quả Y. Hệ số R nằm trong khoảng 0 đến 1. Khi R càng gần 1 nghĩa là giữa tiêu thức Y và các tiêu thức X có mối liên hệ tương quan chặt chẽ.

Trong mô hình cần đảm bảo các tiêu thức X không tương quan với nhau, nếu giữa các tiêu thức có tương quan tuyến tính được gọi là đa cộng tuyến. Đa cộng tuyến làm cho ước lượng các hệ số hồi quy không chính xác và ảnh hưởng đến việc suy rộng kết quả tính toán.

Từ kết quả khảo sát mức sống dân cư, chúng ta có thể xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính bội để đánh giá mối quan hệ giữa chi đời sống của hộ, các tiêu thức ảnh hưởng:

$$\ln chi = b_0 + b_1 \cdot hhsex + b_2 \cdot hhage + b_3 \cdot hhage^2 + b_4 \cdot hhmarri + b_5 \cdot hhedu + b_6 \cdot nchild + b_7 \cdot nold + b_8 \cdot ethnic + b_9 \cdot hhsize + b_{10} \cdot hhsize^2 + b_{11} \cdot area + b_{12} \cdot reg$$

Trong đó:

Tên biến	Nội dung biến
hhsex	Giới tính chủ hộ
hhage	Độ tuổi bình quân của chủ hộ
hhage2	Bình phương Độ tuổi bình quân của chủ hộ
hhmarried	Tình trạng hôn nhân chủ hộ
hhedu	Trình độ học vấn chủ hộ
nchild	Số trẻ em trong hộ
nold	Số người lớn tuổi trong hộ
ethnic	Dân tộc
hhsz	Quy mô hộ
hhsz2	Bình phương quy mô hộ
area	Khu vực
reg	Vùng

1.3.2. Những yếu tố kinh tế, xã hội quan trọng có ảnh hưởng đến chi tiêu hộ gia đình

Đặc trưng hộ gia đình tác động đến tổng chi tiêu của hộ đó là đặc điểm địa lý, đặc trưng của quy mô, giới tính và độ tuổi chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, yếu tố dân tộc, hôn nhân. Những yếu tố nội tại hay đặc điểm của hộ quyết định lớn đến hành vi chi tiêu của hộ gia đình. Có nhiều nghiên cứu cho rằng, chi tiêu của hộ gia đình bị quyết định phần lớn bởi thu nhập của hộ để tối đa hóa lợi ích, một số nghiên cứu khác lại cho rằng chi tiêu bị quyết định bởi yếu tố văn hóa, xã hội, tâm lý và cá nhân. Để đánh giá hành vi chi tiêu sử dụng chỉ tiêu chi đời sống bình quân và phân tích các nhân tố đặc điểm của hộ có thể có ảnh hưởng đến chi tiêu. Các nhân tố bao trùm các tác động về văn hóa xã hội cũng như tâm lý. Ví dụ yếu tố vùng, dân tộc một phần phản ánh mức sống, một phần phản ánh khác biệt về văn hóa và xã hội.

1.3.2.1. Đặc điểm về quy mô hộ

Sự thay đổi của quy mô hộ có tác động đến chi tiêu bình quân của hộ gia đình, ví dụ đối với hộ quy mô lớn sẽ có chi tiêu nhiều tuy nhiên, khi quy mô tăng đến 1 mức độ sẽ không làm tăng chi tiêu mà thậm chí làm giảm chi tiêu.

Năm 2018 với những hộ có quy mô từ 6 người trở lên có mức chi bình quân khá cao tới 12,2 triệu đồng 1 tháng, hộ 4 người có mức chi tiêu 10,1 triệu đồng 1 tháng. Tuy nhiên quy mô trung bình năm 2018 là 3,7 người, mức chi tiêu bình quân đầu người năm 2018 chung cả nước cũng xấp xỉ 8,8 triệu đồng.

Phân bổ chi tiêu theo quy mô hộ thể hiện theo đường hình sin, khi quy mô hộ tăng đến 1 mức độ nào đó thì chi tiêu đời sống sẽ có xu hướng giảm dần (Hình 03).

Hình 04. Phân bổ chi tiêu đời sống bình quân tháng của hộ theo tổng số người sống trong hộ, Khảo sát mức sống năm 2018

1.3.2.2. Đặc điểm về địa lý và dân tộc

Yếu tố địa lý phản ánh rõ ràng sự phát triển chênh lệch về đời sống nhân dân, các hộ sống ở thành thị, vùng đồng bằng thường có mức sống cao hơn nhiều so với các hộ sống ở nông thôn và vùng miền núi.

Năm 2018 vùng Đông Nam Bộ có mức chi tiêu đời sống bình quân hộ gia đình cao nhất, trên 11,1 triệu đồng 1 tháng, các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ ở mức 7,5 đến 7,6 triệu đồng/tháng. Sự khác biệt thu nhập giữa các vùng thể hiện chênh lệch mức sống, vùng Đông Nam Bộ phát triển và có thành phố lớn nên mức chi tiêu thường cao hơn các khu vực khác. Chi tiêu đời sống thấp nhất thuộc về vùng Đồng bằng sông Cửu Long, điều này khá bất ngờ vì trong các năm trước vùng Trung du và miền núi phía Bắc thường có thu nhập thấp nhất.

Một phần yếu tố dân tộc đã được thể hiện trong yếu tố địa lý, tuy nhiên thực tế người dân tộc sống rải rác ở khắp các vùng, không chỉ ở vùng núi tập trung đông đảo. Chênh lệch chi tiêu giữa hai nhóm người Kinh và dân tộc thiểu số không nhỏ, năm 2018 chi tiêu đời sống bình quân 1 tháng của hộ người Kinh là 9,3 triệu đồng trong khi đó hộ thiểu số là 5,7 triệu đồng. Yếu tố khoảng cách có xu hướng mở rộng theo thời gian một phần ngụ ý sự bất bình đẳng gia tăng cùng với sự tiến bộ về mức sống.

Hình 05. Chi tiêu đời sống bình quân hộ 1 tháng theo vùng (Khảo sát mức sống năm 2018)

Nghìn đồng

1.3.2.3. Đặc điểm về giới tính chủ hộ và tình trạng hôn nhân

Cơ cấu giới tính chủ hộ không có nhiều biến động qua thời gian, tỷ lệ chủ hộ nữ luôn chiếm khoảng 25 đến 26%, còn lại đa phần chủ hộ là nam giới. Đây là một thực tế ở những nước phương đông, nơi tư tưởng nho giáo còn khá nặng nề, coi trọng vai trò người đàn ông trong gia đình cao hơn phụ nữ. Từ số liệu cho thấy mức chi tiêu của các hộ gia đình có chủ hộ là nam có phần cao hơn so với các hộ chủ hộ là nữ.

Phân tích trên khía cạnh tỷ lệ chủ hộ nữ chúng ta thấy những người nữ được làm chủ hộ tập trung đông ở nhóm hộ đơn thân, góa bụa hơn là các nhóm chủ hộ đang có vợ/chồng. Năm 2018, tỷ lệ chủ hộ nữ chiếm 86,1% trong nhóm

chủ hộ góa, 68% trong nhóm chủ hộ độc thân và 62,7% ly hôn. Chỉ có 12,2% các chủ hộ đang có chồng được làm chủ hộ, hay nói cách khác chủ hộ nam chiếm tới 88% trong nhóm chủ hộ đang có vợ/chồng. Người phụ nữ lên làm chủ hộ trong các trường hợp yếu thế và dễ bị tổn thương như góa bụa, ly hôn và đơn thân. Chính vì vậy, chỉ tiêu đời sống của các hộ có chủ hộ là nữ thấp hơn hộ chủ hộ làm nam.

**Hình 06. Tỷ lệ chủ hộ nữ theo tình trạng hôn nhân chủ hộ
(Khảo sát mức sống dân cư năm 2018) - %**

Chi tiêu và tình trạng hôn nhân có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, dễ hiểu đối với những hộ chủ hộ đang có vợ/chồng thì có mức chi tiêu cao hơn các nhóm khác. Nhóm chủ hộ độc thân có mức chi tiêu bình quân hộ 1 tháng thấp nhất, năm 2018 mức chi là 5,9 triệu đồng/ tháng. Tuy nhiên theo dõi theo thời gian, chênh lệch giữa các nhóm tình trạng hôn nhân không khác biệt nhiều trong năm 2004, thời gian góp phần gia tăng sự khác biệt giữa các nhóm.

**Hình 07. Chi đời sống bình quân 1 tháng theo tình trạng hôn nhân của chủ hộ
(Khảo sát mức sống dân cư 2004 và 2018)**

Nghìn đồng

1.3.2.4. Đặc điểm về trình độ học vấn của chủ hộ

Giáo dục là yếu tố có ảnh hưởng to lớn đến chi đời sống của hộ gia đình, trong đó trình độ chủ hộ phản ánh rõ rệt mức sống hộ. Rõ ràng một người được đào tạo tốt có khả năng kiếm việc làm với mức đãi ngộ tốt hơn là những người có trình độ giáo dục thấp. Chủ hộ là người quyết định mọi vấn đề của hộ gia đình, đặc biệt là các quyết định liên quan đến chi tiêu vì vậy tình trạng của chủ hộ ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng của hộ.

**Hình 08. Chi bình quân hộ 1 tháng theo trình độ học vấn chủ hộ
(Khảo sát mức sống dân cư 2004, 2010 và 2018)**

Nghìn đồng

1.3.2.5. Đặc điểm về cơ cấu tuổi

Hộ có trẻ em thường phát sinh nhiều chi tiêu về giáo dục, y tế và hộ có người cao tuổi thường có xu hướng tiết kiệm chi tiêu, cũng có thể gia tăng chi phí chăm sóc y tế. Năm 2018, hộ có trẻ em có chi đời sống bình quân tháng khoảng 10,1 triệu đồng trong khi hộ không có trẻ em là khoảng 7,1 triệu đồng. Chênh lệch của hai nhóm hộ khoảng 3 triệu đồng. Năm 2004 mức chênh lệch giữa hai nhóm hộ là chỉ dưới 200 nghìn. Điều này một phần thể hiện sự quan tâm cũng như đầu tư của các hộ gia đình cho trẻ em.

Chênh lệch tăng dần theo thời gian, đặc biệt từ năm 2012 - 2018 sự chênh lệch gia tăng lớn và đột ngột. Ngược lại với hộ gia đình có trẻ em, đối với những hộ có người cao tuổi sống trong hộ lại có xu hướng chi tiêu tiết kiệm hơn so với những hộ không có người cao tuổi. Các hộ có người cao tuổi có thể có xu hướng chi tiêu tiết kiệm hơn hoặc do hộ có người cao tuổi thường có tỷ lệ phụ thuộc cao, hoặc số người trong độ tuổi lao động ít nên thu nhập thấp dẫn đến chi tiêu thấp.

Mức chênh lệch giữa hai nhóm không khác biệt quá lớn như ở nhóm hộ có trẻ em, chênh lệch giữa hai nhóm hộ xấp xỉ 1 triệu đồng năm 2018. Có thể thấy rằng chủ hộ cao tuổi cũng là một yếu tố làm chi đời sống của hộ giảm, điều này thể hiện rõ ràng qua mối tương quan giữa độ tuổi chủ hộ và chi đời sống. Khi độ tuổi chủ hộ tăng lên thì chi tiêu đời sống cho hộ cũng tăng, tuy nhiên mô hình biểu thị trên đồ thị hình sin, đến một độ tuổi khi vượt qua ngưỡng đó chi tiêu hộ có xu hướng giảm xuống.

Hình 09 cho thấy tuổi chủ hộ tầm trên 40 gần 50 chi đời sống đạt đến giá trị maximum, sau đó chi tiêu có giá trị giảm dần.

**Hình 09. Mối quan hệ giữa chi đời sống và tuổi chủ hộ
(Khảo sát mức sống dân cư năm 2018)**

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ MỨC SỐNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ƯỚC CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH

2.1. Thực trạng sử dụng chỉ số mức sống (wealth index) trong điều tra Quốc gia về người khuyết tật Việt Nam 2016

Chỉ số mức sống (WI) được ước lượng theo quy trình phân tích thành phần chính, xếp các hộ gia đình theo một thang đo liên tục về mức độ khá giả. Trong VDS2016, các tài sản để tính chỉ số tài sản gồm: Nhà ở (Số phòng ngủ, diện tích ở, vật liệu làm cột, nền nhà, tường và mái nhà...); Tài sản và đồ dùng lâu bền chủ yếu (Phương tiện thông tin truyền thông; Phương tiện giao thông; Đồ dùng thiết yếu khác như tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy giặt); Điện sinh hoạt; Sở hữu đất; Sở hữu tài khoản ngân hàng; Nguồn nước ăn uống; Loại hố xí và công trình vệ sinh.

Chỉ số mức sống phân chia 5 ngũ phân vị đại diện cho các nhóm hộ gia đình từ nghèo nhất (nhóm 1) đến giàu nhất (nhóm 5). Dựa vào 5 nhóm mức sống theo WI, tác giả phân tích và đánh giá tình trạng hộ gia đình (có NKT và không có NKT) theo các chỉ số phân theo thành thị/nông thôn và một số đặc trưng kinh tế xã hội của hộ. Sau đây ta sẽ tập trung phân tích một số chỉ tiêu trong VDS2016 bằng cách sử dụng chỉ số mức sống (WI quintiles).

Số liệu từ Bảng 01 cho thấy cả nước có 4.985.792 hộ có ít nhất một NKT, chiếm hơn 20% số hộ của cả nước. Số lượng người khuyết tật của 20% dân số nghèo nhất (Nhóm 1) nhiều gấp 2,5 lần so với 20% dân số giàu nhất (Nhóm 5).

Biểu 04: Tổng số và tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người khuyết tật năm 2016

	Tổng số hộ có NKT (Người)	Cơ cấu hộ có NKT (%)	Tỷ lệ hộ có NKT (%)
Chung	4.985.792	100,00	20,05
Khu vực			
Thành thị	1.231.715	24,70	16,20
Nông thôn	3.754.077	75,30	21,75
Nhóm mức sống			
Nhóm nghèo nhất	1.508.339	30,25	30,33
Nhóm 2	1.251.327	25,10	25,17
Nhóm 3	919.919	18,45	18,50
Nhóm 4	715.982	14,36	14,40
Nhóm giàu nhất	590.225	11,84	11,87

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 3,64, trong đó hộ có NKT là 3,67 người, cao hơn so với hộ không có NKT (3,64 người) và cao hơn nhân khẩu bình quân chung cả nước. Nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình có người khuyết tật thuộc khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn, của hộ gia đình giàu cao hơn hộ nghèo, vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Nhân khẩu bình quân 1 hộ thuộc nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) có người khuyết là 4,72 người, cao gấp 1,46 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1).

Biểu 05: Tổng số và tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người khuyết tật 2016

	Người		
	Chung	Hộ có NKT	Hộ không có NKT
Cả nước	3,64	3,67	3,64
Khu vực			
Thành thị	3,59	3,80	3,55
Nông thôn	3,67	3,62	3,68
Nhóm mức sống			
Nhóm nghèo nhất	3,60	3,24	3,75

	Chung	Hộ có NKT	Hộ không có NKT
Nhóm 2	3,27	3,29	3,27
Nhóm 3	3,52	3,85	3,44
Nhóm 4	3,81	4,18	3,75
Nhóm giàu nhất	4,07	4,72	3,99

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Trong hộ gia đình có người khuyết tật, số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ là gần 2 người (1,96 người). Khu vực thành thị là 2,08 người, nhiều hơn khu vực nông thôn (1,92 người); số người trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng dần từ hộ thuộc nhóm mức sống nghèo nhất (1,63 người) tới nhóm mức sống giàu nhất (2,68 người).

Nguồn lực lao động của hộ gia đình có người khuyết tật thấp hơn đáng kể so với hộ không có người khuyết tật. Số liệu cho thấy số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ có người khuyết tật là 1,96 người, chỉ bằng 85% so với hộ không có người khuyết tật (2,33 người).

Biểu 06: Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ theo tình trạng khuyết tật năm 2016

Người

	Chung	Hộ có NKT	Hộ không có NKT
Cả nước	2,26	1,96	2,33
Khu vực			
Thành thị	2,29	2,08	2,33
Nông thôn	2,24	1,92	2,34
Nhóm mức sống			
Nhóm nghèo nhất	2,03	1,63	2,21
Nhóm 2	1,97	1,67	2,08
Nhóm 3	2,23	2,18	2,24
Nhóm 4	2,47	2,30	2,50
Nhóm giàu nhất	2,61	2,68	2,60

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Trong nhóm dân số khuyết tật, tỷ lệ khám bệnh không khác biệt nhiều giữa các nhóm mức sống với nhau. Trong nhóm hộ nghèo, 70,9% người khuyết tật đã đi khám bệnh, so với 69,0% người khuyết tật trong hộ không nghèo. Hai nhóm mức sống thấp nhất (nhóm 1 và 2) có tỷ lệ khám là 70,1% và 72,6%, ba nhóm mức sống cao hơn đều nằm trong khoảng trên 50%. Điều này khác với nhóm dân số không khuyết tật.

Hình 10. Tình trạng sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của NKT, VDS 2016

%

Thực tế là chỉ có sự chênh lệch nhỏ về khoản trợ cấp hàng tháng giữa các nhóm mức sống. Điều đó gợi ý rằng những người giàu có hơn có khả năng tiếp cận hệ thống bảo trợ xã hội tốt hơn những người ở các nhóm thu nhập thấp nhất. Điều này không đúng với những hỗ trợ khác, những hỗ trợ này thường phổ biến hơn ở các nhóm thu nhập thấp nhất.

Biểu 07. Tỷ lệ NKT nhận tiền trợ cấp, VDS 2016

	%	
	Trợ cấp hàng tháng	Các khoản trợ cấp khác
Cả nước	40,33	24,02
Nhóm mức sống		
Nhóm nghèo nhất	43,42	29,94
Nhóm 2	40,27	11,01
Nhóm 3	40,80	6,00
Nhóm 4	36,93	4,03
Nhóm giàu nhất	35,36	2,23

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Các mức trợ cấp cũng khác nhau theo các nhóm dân cư. Ta thấy điều đáng ngạc nhiên là những người nghèo nhất - cần hỗ trợ nhất lại nhận được khoản trợ cấp ít nhất.

Hình 11. Trợ cấp bình quân 1 tháng NKT được nhận, VDS 2016

Các mức trợ cấp cũng khác nhau theo các nhóm dân cư. Qua bảng 5, ta thấy điều đáng ngạc nhiên là những người nghèo nhất - cần hỗ trợ nhất lại nhận được khoản trợ cấp ít nhất.

2.1.1. Những yếu tố đặc trưng của hộ gia đình được sử dụng để xây dựng mô hình mức sống hộ gia đình trong VDS 2016

Trong Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2016 có 35030 hộ được điều tra, số hộ thành thị chiếm 40,2%. Khu vực thành thị có mức sống cao nên số hộ nghèo khá thấp (Hình 12) chỉ chiếm 3,5% trong khi đó tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn là 12,5% (cao gấp gần 4 lần).

Hình 12. Tỷ lệ hộ được Chính quyền địa phương công nhận nghèo VDS 2016

Chủ yếu các hộ gia đình khu vực thành thị có quy mô trung bình 4 người/hộ chiếm 27,7%, nhóm hộ đơn thân chỉ chiếm 7,9% và nhóm hộ có quy mô lớn chiếm 12,3%. Nhìn chung ở các hộ thành thị quy mô hộ cơ bản ở mức trung bình 4 người/hộ, xu hướng sống nhiều thế hệ trong cùng một hộ không phổ biến ở các thành phố lớn. Hình 13. Tỷ lệ hộ gia đình thành thị chia theo quy mô hộ gia đình, VDS 2016.

Năm 2016 có 59,7% các hộ được điều tra trong mẫu VDS là hộ ở khu vực nông thôn (21.115 hộ được phỏng vấn). Đời sống các hộ ở nông thôn được cải thiện thể hiện qua tỷ lệ hộ thuộc diện nghèo giảm qua hai năm liên tiếp 2015 và 2016 (Hình 14). Khoảng 26% các hộ nông thôn có quy mô trung bình 4 người, 9,3% các hộ là hộ đơn thân 1 người và chỉ 11% các hộ có quy mô lớn từ 6 người trở lên (Hình 15).

Hình 14: Tỷ lệ hộ được Chính quyền địa phương công nhận là hộ nghèo năm 2015-16, VDS 2016

Hình 15: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn chia theo quy mô hộ gia đình. VDS 2016 - %

Trình độ học vấn của dân số ở khu vực nông thôn tương đối thấp, một phần có thể do yếu tố di cư. Những người có trình độ cao có xu hướng di cư ra sống và làm việc ở thành thị.

Hình 16: Tỷ lệ dân số theo trình độ học vấn, VDS 2016

2.1.2. Mô hình ước lượng điểm chỉ số mức sống

Để ước lượng chỉ số mức sống (wealth index) từ dữ liệu Điều tra Quốc gia về người khuyết tật 2016 các yếu tố đặc trưng của hộ gia đình được huy động tối đa. Đó là các biến phản ánh: số lượng người bình quân 1 phòng ngủ, hộ có người giúp việc, số lượng gia súc gia cầm hộ sở hữu, hộ có sở hữu đất rừng, đất nông nghiệp hoặc mặt nước nuôi trồng thủy sản, hộ có bếp riêng, các loại nguyên vật liệu cấu tạo nên căn nhà hộ đang sống, nguồn nước uống và loại hố xí hộ đang sử dụng, diện tích ở bình quân hộ đang sống, các loại tài sản hộ sở hữu (ô tô, xe máy, máy vi tính, điều hòa nhiệt độ, máy giặt, tủ lạnh...).

Hình dạng phân phối điểm mức sống hộ gia đình ở khu vực thành thị có dạng lệch phải, cho biết các hộ gia đình nằm phần lớn ở nhóm mức sống trên trung bình, phần đuôi kéo dài về phía trái ngụ ý ít các hộ có mức sống thấp.

**Hình 17: Phân bổ hộ gia đình thành thị theo điểm mức sống
VDS 2016**

Phân phối điểm mức sống các hộ gia đình thuộc nông thôn lại cho thấy hình dạng gần phân phối chuẩn. Các hộ gia đình tập trung ở nhóm giữa và phân phối khá đều sang hai bên.

Hình 18: Phân bổ hộ gia đình nông thôn theo điểm mức sống, VDS 2016

Mô hình chung cả nước được xây dựng sau khi đã bỏ toàn bộ các yếu tố không hợp lý tại cả khu vực thành thị và nông thôn.

Hình 19: Phân bổ hộ gia đình theo điểm mức sống cả nước, VDS 2016

2.2. Thực trạng chi tiêu chia theo nhóm trong Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam 2016 - 2018

Theo nhóm thu nhập và nhóm chi tiêu, toàn bộ mẫu khảo sát mức sống được chia làm 5 nhóm (tương ứng với nhóm thấp nhất, thấp, trung bình, cao và cao nhất). Các nhóm bằng nhau tương đối và đại diện cho các tầng lớp có thu nhập cao và thấp trong xã hội.

**Biểu 08: Phân bổ mẫu theo 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu hộ gia đình
(Khảo sát mức sống dân cư năm 2018)**

	Phân bổ mẫu theo thu nhập		Phân bổ mẫu theo chi tiêu	
	Số lượng (hộ)	Tần suất (%)	Số lượng (hộ)	Tần suất (%)
Nhóm 1	2,147	22.85	2,037	21.68
Nhóm 2	1,993	21.21	1,970	20.97
Nhóm 3	1,908	20.31	1,913	20.36
Nhóm 4	1,763	18.76	1,828	19.46
Nhóm 5	1,585	16.87	1,648	17.54

Toàn mẫu	9,396	100.00	9,396	100.00

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

**Hình 20. Phân bổ các hộ gia đình theo chi tiêu đời sống
bình quân 1 năm của hộ, KSMS 2018**

Phân phối của chi tiêu bình quân hộ không gần với phân phối chuẩn như chỉ số mức sống, điều này một phần cho thấy sự ưu việt của thang đo mức sống so với chi tiêu hộ gia đình. Phân phối chi tiêu lệch trái và có phần đuôi dài sang phía phải phản ánh một số hộ có chi tiêu cao hơn nhiều so với mặt bằng chung.

Năm 2018 có 84,6% trẻ em đi học đúng tuổi Trung học cơ sở và 80,3% đi học đúng tuổi Trung học phổ thông, trẻ em sống trong các hộ có chi tiêu thấp nhất tiếp cận giáo dục THCS thấp hơn các hộ khá giả, tuy nhiên không quan sát thấy có sự bất bình đẳng khi tiếp cận THPT.

Một điều nhận thấy rõ ràng đó là những người sống trong các hộ có chi tiêu thấp thì ít có khả năng tiếp cận internet hơn so với những hộ có mức chi tiêu cao hơn, đặc biệt chênh lệch giữa nhóm hộ cao nhất và thấp nhất là 5 lần (so với phân theo nhóm mức sống thì mức chênh lệch này là 4 lần).

Biểu 09: Các chỉ tiêu giáo dục, y tế theo nhóm chi tiêu, KSMS năm 2018

	%		
	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ đi học đúng tuổi THCS			
Chung cả nước	84.6	84.3	84.7
Nhóm chi tiêu			
Nhóm 1	81.0	86.0	80.7
Nhóm 2	86.4	78.3	87.2
Nhóm 3	80.5	74.1	82.2

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nhóm 4	85.2	85.7	85.0
Nhóm 5	88.5	87.6	90.0
Tỷ lệ đi học đúng tuổi THPT			
Chung cả nước	80.3	77.3	81.8
Nhóm chi tiêu			
Nhóm 1	80.4	77.2	80.6
Nhóm 2	79.8	73.9	80.5
Nhóm 3	78.0	73.4	79.4
Nhóm 4	81.6	79.1	82.9
Nhóm 5	81.6	78.2	86.8
Tỷ lệ người sử dụng internet			
Chung cả nước	52.8	69.7	44.2
Nhóm chi tiêu			
Nhóm 1	13.9	20.2	13
Nhóm 2	34.6	41.3	33.1
Nhóm 3	51.5	62.4	47.7
Nhóm 4	65.3	71.9	61.2
Nhóm 5	77.9	82.8	70.3
Tỷ lệ người có thẻ bảo hiểm y tế			
Chung cả nước	88.5	88.2	88.7
Nhóm chi tiêu			
Nhóm 1	89.1	84.7	89.7
Nhóm 2	87.6	83.5	88.4
Nhóm 3	86.7	85.8	87.0
Nhóm 4	88.0	87.5	88.3
Nhóm 5	90.7	90.7	90.8

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Nhìn chung khác biệt giữa năm nhóm chi tiêu và nhóm mức sống khá tương đồng, không có sự đột biến ở các tỷ lệ chia theo mỗi nhóm. Có thể khẳng

định rằng thang đo về mức sống là sự thay thế khá hoàn hảo cho các điều tra thiếu dữ liệu về chi tiêu hoặc thu nhập để đánh giá tình trạng kinh tế hộ gia đình.

CHƯƠNG III. ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ MỨC SỐNG (WI) VÀ MÔ HÌNH CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH TRONG CÁC ĐIỀU TRA XÃ HỘI

3.1. Xây dựng chỉ số mức sống hộ gia đình (wealth index) từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư 2016 – 2018

3.1.1. Xây dựng chỉ số mức sống từ Khảo sát mức sống dân cư

Chỉ số mức sống được xây dựng từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2016, 2018 dựa trên thông tin sở hữu các loại đồ dùng lâu bền như tivi, tủ lạnh..., sở hữu tài sản như đất nông nghiệp, sử dụng hố xí hợp vệ sinh, nguồn nước hợp vệ sinh, vật liệu cấu thành nên ngôi nhà (vật liệu làm mái nhà, tường nhà, sàn nhà), diện tích sinh hoạt, có sử dụng người giúp việc.

Quy trình tính chỉ số mức sống được chia thành các bước như sau:

Bước 1. Chuyển các biến được chọn để tính chỉ số mức sống thành biến dummy (nhị phân mang hai giá trị là 0 và 1). Ví dụ: hộ có tivi có giá trị là 1, hộ có sở hữu đất nông nghiệp có giá trị là 1. Đối với các biến phân tổ đa dạng như diện tích ở của hộ chia theo các nhóm dưới 25 m², từ 26-45m²...mỗi nhóm diện tích được tách thành 1 biến nhị phân, theo đó nếu hộ thuộc nhóm diện tích đề cập thì mang mã 1 nếu không thì mang giá trị là 0.

Bước 2. Thực hiện thống kê mô tả đối với toàn bộ các biến được chọn để ước tính wealth index, loại bỏ các biến có giá trị trung bình gần 0 hoặc gần 1 đồng thời loại bỏ biến có số quan sát nhỏ.

Từ kết quả ước tính thông số thống kê cơ bản của các biến, biến bị loại bao gồm các biến có giá trị trung bình tiệm cận tới 0 đó là loại hố xí từ mã 9 đến 13, loại nguồn nước từ mã 11 đến 15, loại hình sở hữu nhà 5 đến 7.

Bước 3: Thực hiện phân tích thành phần chính cho khu vực thành thị, nông thôn để loại bỏ các biến có xu hướng không phù hợp với thực tế. Xu hướng không phù hợp đó là ví dụ hộ có sàn nhà bằng đá hoa lại có xu hướng giảm điểm mức sống, hay hộ sở hữu đất nông nghiệp lại có xu hướng giảm điểm mức sống.

Các biến như hộ gia đình có sở hữu đất nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản hoặc vườn có xu hướng làm giảm điểm mức sống, do vậy cần bỏ những biến này ra khỏi các biến cấu thành chỉ số mức sống. Diện tích ở thuộc nhóm trên 60m² và trên 71m² cũng cho xu hướng sai lệch tương tự, để tránh ảnh hưởng đến chỉ số mức sống, biến diện tích này cần được loại bỏ khỏi bộ biến.

Tương tự thành thị, phân tích thành phần chính cho khu vực nông thôn cũng cho thấy các biến sở hữu đất nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, vườn làm giảm điểm mức sống, quyền sở hữu nhà của hộ trong trường hợp nhà tập thể và nhà tổ chức tôn giáo, hay chưa rõ quyền sở hữu.

Bước 4: Sau khi loại bỏ các biến cho ra xu hướng không đúng với thực tế, tiến hành phân tích thành phần chính cho toàn bộ cả biến của cả nước. Các biến bị loại bỏ bao gồm sở hữu đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản, vườn, loại hình nhà theo sở hữu, hay việc hộ có người giúp việc hay không.

Bước 5: Dựa trên mô hình phân tích thành phần chính cả nước, ước lượng điểm mức sống cho các hộ gia đình. Hình 01 trình bày phân bố điểm mức sống dựa trên phân tích nhân tố của tài sản, đồ dùng và dịch vụ hộ đang sở hữu hoặc sử dụng. Phân phối của điểm mức sống khá gần với phân phối chuẩn cho thấy các hộ gia đình chủ yếu tập trung tại nhóm điểm trung bình, đồ thị có xu hướng lệch trái cho thấy các hộ gia đình tập trung ở nhóm mức sống dưới trung bình có phần nhiều hơn một chút so với trên trung bình.

Hình 21a. Quy trình tính chỉ số mức sống

Hình 21. Phân bố điểm mức sống của các hộ gia đình, KSMS 2016

Tại khu vực thành thị, phân bố hộ gia đình lại có xu hướng lệch sang phải cho thấy ở thành phố thì nhiều hộ gia đình có mức sống trên trung bình (Hình 22).

Hình 22. Phân bố điểm mức sống của các hộ gia đình thành thị KSMS 2016

Trong khi khu vực nông thôn cho thấy phân bố lệch trái và phần đuôi kéo dài phía phải cho thấy ít các hộ gia đình thuộc nhóm hộ có điểm mức sống cao (hay các hộ có mức sống khá giả).

Hình 23. Phân bố điểm mức sống của các hộ gia đình nông thôn KSMS 2016

3.1.2. Phân bổ các hộ gia đình theo nhóm mức sống 2016, 2018

Năm 2018 số hộ gia đình được điều tra trong mẫu chi tiêu của Khảo sát mức sống là 9396 hộ, phân bổ theo năm nhóm mức sống chia quy mô mẫu thành 5 phần tương đối bằng nhau gồm 20% hộ có mức sống thấp nhất (hay gọi là nghèo nhất), 20% hộ nghèo, 20% mức sống trung bình, 20% nhóm hộ mức sống cao (giàu) và 20% nhóm hộ giàu nhất. Những hộ nghèo nhất theo khái niệm mức sống được hiểu là tình trạng nghèo tương đối, không thể dùng khái niệm này để thay thế cho “tỷ lệ hộ nghèo” hay “tỷ lệ nghèo tiền tệ theo chi tiêu” hay “tỷ lệ nghèo đa chiều”.

Biểu 10: Phân bổ số hộ gia đình theo 5 nhóm mức sống năm 2018

	Số hộ gia đình	
	Không gia quyền	Gia quyền
Nghèo nhất	1,880	4,473,102
Nghèo	1,879	4,813,306
Trung bình	1,879	5,133,109
Giàu	1,879	5,351,325
Giàu nhất	1,879	6,374,509
Tổng	9,396	26,145,351

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2018

Số hộ gia quyền suy rộng cho toàn bộ số hộ trong cả nước vào khoảng 25,1 triệu hộ gia đình. Theo số liệu suy rộng các hộ thuộc nhóm khá giả có phần đông hơn so với các hộ thuộc nhóm nghèo nhất và nghèo.

Biểu 10 cho biết phân bổ các hộ gia đình được điều tra theo 5 nhóm mức sống và theo vùng kinh tế. Nhìn vào số lượng tuyệt đối có thể thấy vùng Trung du và miền núi phía Bắc có một số lượng lớn các hộ tập trung trong nhóm nghèo nhất, trong khi ở vùng đồng bằng sông Hồng nhóm giàu nhất lại chiếm đa số.

**Biểu 11: Phân bổ số hộ gia đình theo 5 nhóm mức sống
và vùng kinh tế năm 2018 (hộ)**

	Vùng kinh tế						Tổng
	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Nghèo nhất	63	740	322	247	91	417	1,880
Nghèo	196	254	451	114	228	636	1,879
Trung bình	281	202	520	135	272	469	1,879
Giàu	530	216	439	109	287	298	1,879
Giàu nhất	922	247	335	46	244	85	1,879
Tổng	1,992	1,659	2,067	651	1,122	1,905	9,396

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2018

3.2. Xây dựng mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình từ Khảo sát mức sống dân cư 2016 – 2018

Từ các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến chi tiêu bình quân 1 hộ 1 tháng như đã phân tích trong phần trên, chúng ta xây dựng được một mô hình hồi quy tuyến tính bội cho mức chi tiêu bình quân của hộ gia đình Việt Nam năm 2018.

Theo kết quả mô hình trên 9396 hộ gia đình năm 2018, các nhân tố đưa vào mô hình giải thích được 53,8% sự biến động của chi tiêu bình quân 1 hộ. Mô hình có $F(35, 9360) = 313.68$ và $P \text{ value} = 0,0000$, có thể hiểu là mô hình được xem là phù hợp. Tất cả các nhân tố đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê. Đó là độ tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, tình trạng hôn nhân chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số trẻ em, số người đi học, người ốm/bệnh người lớn tuổi trong hộ, dân tộc, quy mô hộ, khu vực sống, vùng, công việc của chủ hộ. Có hai nhóm yếu tố tác động là yếu tố làm tăng chi tiêu và yếu tố làm giảm chi tiêu.

Yếu tố tăng chi tiêu: chủ hộ có vợ/chồng, chủ hộ là người góa hoặc ly hôn thì chi tiêu hộ cao hơn so với chủ hộ độc thân. Hộ có Chủ hộ trình độ tiểu học, THCS, THPT và trên THPT có mức chi tiêu cao hơn chủ hộ có trình độ dưới tiểu học, đặc biệt mức tăng cao nhất ở nhóm chủ hộ có trình độ trên THPT; chủ hộ là người dân tộc kinh có chi tiêu hộ cao hơn chủ hộ là người dân tộc thiểu số; quy mô hộ gia đình cũng là một trong các yếu tố làm tăng chi tiêu; số người ốm/bệnh hay số người đi học trong hộ cũng làm tăng chi tiêu hộ.

Tuổi chủ hộ tăng cũng làm chi tiêu của hộ tăng, tuổi chủ hộ tăng 1 tuổi làm chi tiêu của hộ tăng thêm 1,02 lần. Tuy nhiên hệ số hồi quy của tuổi bình phương chủ hộ là -0,0 không phản ánh mức độ giảm khi độ tuổi nhưng khẳng định một xu hướng khi độ tuổi chủ hộ tăng đến một mức độ thì chi đời sống của hộ sẽ giảm xuống.

Chủ hộ đang có vợ/chồng, chủ hộ góa vợ/chồng hay ly hôn để có mức chi tiêu cao hơn so với hộ có chủ hộ độc thân. Trong trường hợp các hộ gia đình có các yếu tố khác như nhau, hộ gia đình có chủ hộ đang có vợ/chồng có mức chi tiêu cao hơn các hộ gia đình chủ hộ độc thân 1,17 lần (17%).

Trình độ học vấn càng cao thì mức chi tiêu của hộ càng cao, đối với hộ có chủ hộ trình độ tiểu học mức chi tiêu đời sống cao hơn hộ chủ hộ không có bằng cấp 1,15 lần, nếu chủ hộ trình độ trên Trung học Phổ thông thì mức chi cao hơn 1,79 lần (78,57%).

Chủ hộ làm việc trong lĩnh vực phi nông lâm thủy sản thì mức chi tiêu cao hơn 4,21% so với những hộ có chủ hộ không làm việc. Tuy nhiên, so sánh giữa chủ hộ làm việc và chủ hộ có việc làm trong hộ nông lâm thủy sản thì mức chi tiêu của hộ có chủ hộ làm nông lâm thủy sản thấp hơn 6,09%.

Dân tộc của chủ hộ phản ánh hành vi chi tiêu của hộ, nếu hai hộ có các yếu tố như nhau thì hộ người Kinh có mức chi cao hơn hộ dân tộc thiểu số 40%.

Một kết quả khá thú vị liên quan đến ảnh hưởng của giới tính chủ hộ tới mức chi tiêu bình quân 1 hộ 1 tháng. Đó là, hộ có chủ hộ là nam có mức chi tiêu thấp hơn 4,9% hộ có chủ hộ là nữ. Tuy nhiên, mức chênh lệch không lớn.

Số người đang đi học và số người ốm/bệnh trong hộ làm chi tiêu của hộ tăng đáng kể. Trong trường hợp các yếu tố khác của hộ không đổi, thì hộ có 1 người đi học có mức chi tiêu cao hơn hộ không có người đi học là 10,91%; hộ có 2 người đi học và 3 người đi học trở lên có mức chi cao hơn hộ không có người đi học lần lượt là 22,7% và 31,52%.

Hộ có 1 hoặc 2 người ốm/bệnh làm gia tăng chi tiêu bình quân một tháng của hộ lần lượt là 13,41% và 21,02%.

Quy mô hộ là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến chi tiêu bình quân 1 hộ 1 tháng. Hộ càng đông người thì mức chi tiêu càng tăng. Hộ có 2 người có mức chi tiêu bình quân tăng 59,26% so với hộ có 1 người nếu các điều kiện khác không đổi; hộ có 3 người, 4 người có mức chi tiêu bình quân tăng so với hộ có 1 người lần lượt là 73,85% và 60,53%.

Yếu tố địa lý có ảnh hưởng mạnh đến chi đời sống của hộ gia đình, hộ thành thị có mức chi cao hơn hộ nông thôn 28,8%. Hộ ở trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và sông Cửu Long sẽ làm giảm chi tiêu so với hộ sống ở vùng đồng bằng sông Hồng, trong khi hộ ở vùng Đông Nam Bộ lại có xu hướng tăng chi tiêu so với hộ ở đồng bằng sông Hồng. Một hộ sống ở Đông Nam Bộ có lnchi tăng 0.179 đơn vị so với hộ ở đồng bằng sông Hồng hay chi tiêu tăng thêm e mũ 0.179 lần. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thì một hộ sống ở Đông Nam Bộ có chi tiêu cao hơn hộ ở đồng bằng sông Hồng 19,56%.

Tuy nhiên, khác với số liệu mô tả, hộ có trẻ em làm giảm chi tiêu so với hộ không có trẻ em, hộ có người cao tuổi cũng có chi tiêu giảm so với hộ không có người cao tuổi.

Mức chi của các hộ có trẻ em giảm dần cùng với sự gia tăng số lượng trẻ em trong hộ. Hộ có một trẻ em có mức chi thấp hơn hộ không có trẻ em 13,16%, nếu hộ có hai trẻ và trên 2 trẻ, mức chi thấp hơn so với hộ không có trẻ em là 28,12% và 41,62%.

Nếu các yếu tố khác không đổi, mức chi tiêu của hộ có 1 người già giảm 8,01% so với hộ không có người già; hộ có 2 người già trở lên giảm 14,03%.

Năm 2018 các yếu tố mô hình ln của chi đời sống bình quân hộ/tháng không ước lượng được là hằng số 6,6156, hay 746 nghìn đồng.

Theo kết quả mô hình trên 9399 hộ gia đình năm 2016, các nhân tố có ý nghĩa trong mô hình là bình phương độ tuổi chủ hộ, tình trạng hôn nhân chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số trẻ em, người lớn tuổi trong hộ, dân tộc, quy mô hộ, khu vực sống, vùng. Có hai nhóm yếu tố tác động là yếu tố làm tăng chi tiêu và yếu tố làm giảm chi tiêu.

Yếu tố tăng chi tiêu: chủ hộ có vợ/chồng, chủ hộ là người góa hoặc ly hôn thì chi tiêu hộ cao hơn so với chủ hộ độc thân. Hộ có Chủ hộ trình độ tiểu học, THCS, THPT và trên THPT có mức chi tiêu cao hơn chủ hộ có trình độ dưới tiểu học, đặc biệt mức tăng cao nhất ở nhóm chủ hộ có trình độ trên THPT.

Tuổi chủ hộ tăng cũng làm chi tiêu của hộ tăng, tuổi chủ hộ tăng 1 tuổi làm chi tiêu của hộ tăng thêm e mũ 0.013 lần (hay 1,02 lần). Tuy nhiên hệ số hồi quy của tuổi bình phương chủ hộ là -0,0 không phản ánh mức độ giảm khi độ tuổi nhưng khẳng định một xu hướng khi độ tuổi chủ hộ tăng đến một mức độ thì chi đời sống của hộ sẽ giảm xuống.

Chủ hộ đang có vợ/chồng, chủ hộ góa vợ/chồng hay ly hôn để có mức chi tiêu cao hơn so với hộ có chủ hộ độc thân. Trong trường hợp các hộ gia đình có các yếu tố khác như nhau, hộ gia đình có chủ hộ đang có vợ/chồng có mức chi tiêu cao hơn các hộ gia đình chủ hộ độc thân 1,2 lần (e mũ 0,183).

Trình độ học vấn càng cao thì mức chi tiêu của hộ càng cao, đối với hộ có chủ hộ trình độ tiểu học mức chi tiêu đời sống cao hơn hộ chủ hộ không có bằng cấp 1,15 lần, nếu chủ hộ trình độ trên Trung học Phổ thông thì mức chi cao hơn 1,94 lần.

Tuy nhiên, khác với số liệu mô tả, hộ có trẻ em làm giảm chi tiêu so với hộ không có trẻ em, hộ có người cao tuổi cũng có chi tiêu giảm so với hộ không có người cao tuổi.

Mức chi của các hộ có trẻ em giảm dần cùng với sự gia tăng số lượng trẻ em trong hộ. Hộ có một trẻ em có mức chi thấp hơn hộ không có trẻ em 0,91 lần (hay giảm 9%), nếu hộ có hai trẻ và trên 2 trẻ, mức chi thấp hơn so với hộ không có trẻ em là 0,82 (giảm 18) và 0,73 lần (giảm 27%).

Dân tộc phản ánh hành vi chi tiêu của hộ, nếu hai hộ có các yếu tố như nhau thì hộ người Kinh có mức chi cao hơn hộ dân tộc thiểu số 1,4 lần (tăng 40%). Quy mô hộ càng tăng cũng làm cho chi đời sống tăng thêm, hộ có 4 người chi tiêu đời sống tăng gần 4 lần so với hộ 1 người.

Tương tự hộ người cao tuổi cũng ảnh hưởng đến chi tiêu, càng có nhiều người cao tuổi thì chi tiêu của hộ càng giảm, hộ có một người cao tuổi làm giảm chi tiêu hộ so với hộ không có người cao tuổi khoảng 8%, hộ có từ hai người cao tuổi trở lên chi tiêu giảm 14% so với hộ không có người cao tuổi.

Yếu tố địa lý có ảnh hưởng mạnh đến chi đời sống của hộ gia đình, hộ thành thị có mức chi cao hơn hộ nông thôn 1,36 lần. Hộ ở trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và sông Cửu Long sẽ làm giảm chi tiêu so với hộ sống ở vùng đồng bằng sông Hồng, trong khi hộ ở vùng Đông Nam Bộ lại có xu hướng tăng chi tiêu so với hộ ở đồng bằng sông Hồng. Một hộ sống ở Đông Nam Bộ có lnchi tăng 0.176 đơn vị so với hộ ở đồng bằng sông Hồng hay chi tiêu tăng thêm e mũ 0.176 lần. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thì một hộ sống ở Đông Nam Bộ có chi tiêu cao hơn hộ ở đồng bằng sông Hồng 1,92 lần.

Năm 2016 các yếu tố mô hình ln của chi đời sống bình quân hộ/tháng không ước lượng được là hằng số 6.654, hay 773 nghìn đồng. Mô hình có R bình phương là 0,54 tương đương 54%, có thể nói rằng các biến trong mô hình đã giải thích được 54% sự thay đổi của chi đời sống bình quân hộ/tháng.

3.3. Ứng dụng mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình ước lượng chi tiêu

Dựa trên mô hình xây dựng trong phần 3.2, chúng ta tiến hành ước lượng ngược lại giá trị y (hay biến phụ thuộc lnchi) để xem liệu có sự sai lệch đáng kể nếu như sử dụng mô hình với các hệ số b đã ước lượng được để suy giá trị chi tiêu hộ gia đình.

Giả định mô hình được xây dựng gồm các biến như đã thử nghiệm và có hệ số b cho trước, việc ước lượng giá trị yhat coi như không có giá trị y (ln chi tiêu) trong khi có toàn bộ thông tin các biến x và hệ số b, công thức mô hình là:

Hoặc công thức mô hình được xây dựng bao hàm thêm một số thông tin về tình trạng việc làm, sức khỏe của các thành viên sống trong hộ, như sau:

Tên biến	Nội dung biến
hhsex	Giới tính chủ hộ
hhage	Độ tuổi bình quân của chủ hộ
hhage2	Bình phương Độ tuổi bình quân của chủ hộ
hhmarried	Tình trạng hôn nhân chủ hộ
hhedu	Trình độ học vấn chủ hộ
nchild	Số trẻ em trong hộ
nold	Số người lớn tuổi trong hộ

ethnic	Dân tộc
hhsize	Quy mô hộ
hhsize2	Bình phương quy mô hộ
area	Khu vực
reg	Vùng
nsick	Số người ốm bệnh trong hộ
nschool	Số người đang đi học trong hộ
hhsize	Chủ hộ làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp thủy
Kết quả công thức mô hình đã xác định các hệ số b như sau:	

Biểu 13: Giá trị các hệ số hồi quy ước lượng từ mô hình chi tiêu năm 2018

Tên biến	Hệ số hồi quy	Giá trị hệ số hồi quy
hhsex	b1	0.0610876
hhage	b2	0.0144722
hhage2	b3	-0.000145
_lhhmari_2	b4	0.2208648
_lhhmari_3	b5	0.127282
_lhhmari_4	b6	0.1561863
_ledu_2	b7	0.1464854
_ledu_3	b8	0.224279
_ledu_4	b9	0.3895524
_ledu_5	b10	0.6274774
_lnchild_1	b11	-0.101402
_lnchild_2	b12	-0.256638
_lnchild_3	b13	-0.451634
_lnold_1	b14	-0.099908
_lnold_2	b15	-0.15439
_lnold_4	b16	0.1214784
ethnic	b17	0.3695673
tsnguai	b18	0.5168718
tsnguai2	b19	-0.029155
area	b20	0.2814851
_lreg_2	b21	-0.055303
_lreg_3	b22	-0.094067
_lreg_4	b23	-0.166077
_lreg_5	b24	0.1774655

Tên biến	Hệ số hồi quy	Giá trị hệ số hồi quy
_lreg_6	b25	-0.048834
Hằng số	b0	6.29319

Hình 24: Tương quan giữa hai giá trị ln chi tiêu hộ gia đình và giá trị yhat, KSMS 2018

Hình 24 cho thấy giá trị ước lượng ngược lại từ mô hình và giá trị thực tế khá tập trung, hay có thể cho rằng giá trị yhat khá gần giá trị thực. Mô hình phần nào đưa ra ước lượng chính xác về chi tiêu của hộ gia đình. Để có thể nhìn rõ hơn 2 giá trị này, chúng ta xem xét đồ thị thể hiện chênh lệch của giá trị chi tiêu thực và giá trị ước lượng từ mô hình (yhat hay fitted value).

Hình 25 cho thấy các phần dư (hay chênh lệch giữa giá trị yhat và giá trị thực) tập trung, có thể cho rằng ước lượng ở mức có thể chấp nhận được, không có giá trị đột biến 0 hay mô hình ước lượng đạt được kỳ vọng.

Hình 25: Đồ thị phần dư và giá trị ước lượng, KSMS 2018

3.4. So sánh phương pháp mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình và chỉ số mức sống (wealth index) trên nền dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

Bảng chéo giữa năm nhóm mức sống và năm nhóm chia tiêu cho thấy không có sự trùng lặp hoàn toàn với 2 phương pháp phân chia tình trạng kinh tế của hộ. Có thể thấy rằng hơn 56% các hộ thuộc nhóm mức sống thấp nhất trùng với nhóm chi tiêu thấp nhất, ở nhóm 2 đến 4 chỉ xấp xỉ 30% các hộ trùng nhau và ở nhóm cao nhất có hơn 45% các hộ trùng nhau.

Nếu trùng nhau 100% thì phương pháp nhóm mức sống có thể thay thế hoàn hảo cho phương pháp chi tiêu, nhưng lý thuyết khó có thể đáp ứng những gì chúng ta mong đợi.

Biểu 14: Phân bổ số hộ gia đình theo nhóm mức sống và nhóm chi tiêu

	Nhóm chi tiêu					Tổng
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
Nghèo nhất	990	528	254	90	18	1,880
Nghèo	564	536	431	249	99	1,879
Trung bình	262	431	507	448	231	1,879
Giàu	167	305	441	526	440	1,879
Giàu nhất	54	170	280	515	860	1,879
Tổng	2,037	1,970	1,913	1,828	1,648	9,396

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2018

Tương tự nhóm chi tiêu, mối quan hệ giữa nhóm mức sống và nhóm thu nhập cũng có kết quả tương tự, ở nhóm nghèo chỉ khoảng hơn 50% các hộ trùng nhau và ở nhóm giàu nhất hơn 40% trùng nhau.

**Biểu 15: Phân bổ số hộ gia đình
theo nhóm mức sống và nhóm thu nhập**

	Nhóm thu nhập					Tổng
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
Nghèo nhất	1069	542	178	68	23	1,880
Nghèo	538	576	412	243	110	1,879
Trung bình	279	473	484	418	225	1,879
Giàu	140	300	503	510	426	1,879
Giàu nhất	39	137	313	541	849	1,879
Tổng	2,065	2,028	1,890	1,780	1,633	9,396

Nguồn: Khảo sát mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2018

Giá trị các chỉ tiêu chia theo 5 nhóm mức sống và 5 nhóm chỉ tiêu nhìn chung không quá khác biệt, sự khác biệt chủ yếu ở 20% nhóm nghèo nhất – có thể cho rằng thang đo tài sản phản ánh không quá chính xác ở nhóm hộ nghèo và thường làm “phồng” mức sống của họ lên.

**Hình 26. Tỷ lệ tiếp cận internet chia theo 5 nhóm mức sống
và 5 nhóm chỉ tiêu, KSMS 2018**

Gần 19% những người thuộc nhóm 1 theo điểm mức sống được tiếp cận internet, trong khi chỉ có 14% thuộc nhóm 1 theo chỉ tiêu. Các tỷ lệ từ nhóm 2 đến nhóm gần như bằng nhau. Có thể thấy nhiều những người thuộc diện nghèo mức sống nhưng không nghèo chỉ tiêu, chính vì vậy tỷ lệ ở nhóm 20% thấp nhất trong mức sống cao hơn trong chỉ tiêu.

3.5. Bài học kinh nghiệm

Bài học rút ra từ kết quả thử nghiệm hai phương pháp chỉ số mức sống và mô hình hồi quy chỉ tiêu của hộ gia đình dựa trên những ưu điểm và khuyết điểm của cả hai phương pháp, qua đó quyết định sử dụng phương pháp nào hợp lý trong hoàn cảnh cụ thể.

Đối với phương pháp chỉ số mức sống, ưu điểm của phương pháp này có thể kể đến đó là:

(1) Việc thu thập thông tin tính chỉ số mức sống khá đơn giản, dựa trên xác định các loại đồ dùng, tài sản hộ sở hữu và dịch vụ hộ sử dụng. Những thông tin này còn có thể thu được qua quan sát hoặc phỏng vấn hộ gia đình. Trường hợp thu thập qua phỏng vấn hộ gia đình khá cởi mở trả lời, hơn là các câu hỏi về thu nhập.

(2) Thông tin tài sản không bị ảnh hưởng sai lệch bởi thời gian hồi tưởng, ví dụ như các thông tin chỉ tiêu thời gian hồi tưởng càng dài sai lệch càng lớn.

(3) Phương pháp ước lượng điểm mức sống đơn giản, chỉ dựa vào phân tích nhân tố để đánh giá những yếu tố nào phù hợp xu hướng được giữ lại và bỏ ra khỏi mô hình những yếu tố không phù hợp xu hướng.

Mặc khác, điểm mức sống có phân phối khá gần phân phối chuẩn do vậy việc ước tính tỷ lệ phân tử theo nhóm mức sống có thể đảm bảo dựa trên những mẫu khá đồng đều.

(4) Chỉ số mức sống được áp dụng trong chương trình DHS và nhiều quốc gia sử dụng, vì vậy đây là chỉ số đã được khoa học chứng minh có tính thực tế. Áp dụng chỉ số mức sống cho phép chúng ta so sánh nguồn số liệu của các cuộc điều tra xã hội sử dụng cùng thang đo này.

Ưu điểm của phương pháp mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình đó là:

(1) Yếu tố chi tiêu là nhân tố đánh giá trực tiếp tình trạng kinh tế của hộ gia đình, có thể nói chi tiêu phản ánh chính xác hơn thu nhập vì các hộ gia đình không có xu hướng dấu điểm chi tiêu.

(2) Mô hình hồi quy chi tiêu dựa trên các đặc trưng hộ gia đình không khó xây dựng, nhìn chung các đặc trưng hộ là thông tin chuẩn hóa và tồn tại ở nhiều cuộc khảo sát xã hội.

Tuy có nhiều ưu điểm nhưng mỗi phương pháp khi áp dụng đều mang những nhược điểm nhất định, đó là:

(1) Khi xây dựng bộ các chỉ tiêu tính điểm mức sống cần chia mẫu thành nhiều tầng để ước lượng được chính xác, tốn nhiều thời gian xác định các tầng mẫu và cần nghiên cứu quy trình chọn mẫu trước khi thực hiện.

(2) Khi xây dựng mô hình chi tiêu cần đảm bảo hệ số R , hay mức độ giải thích sự thay đổi biến phụ thuộc trên các biến độc lập càng cao càng tốt. Việc ước lượng ngược lại cần đảm bảo sự chính xác của mô hình nếu không chi tiêu sẽ sai lệch nhiều.

(3) Phương pháp ước lượng ngược lại của chi tiêu đã sử dụng trong các nghiên cứu về bản đồ nghèo dựa vào dữ liệu điều tra hộ gia đình và Tổng điều tra Dân số. Phương pháp này chưa được áp dụng rộng rãi do tính phức tạp và không có sự kiểm chứng về độ chính xác.

Từ những ưu điểm và nhược điểm nói trên, đối với những điều tra xã hội học thì áp dụng phương pháp chỉ số mức sống là giải pháp hợp lý hơn cả.

CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT THỬ NGHIỆM TRÊN DỮ LIỆU CÁC CUỘC ĐIỀU TRA HỘ KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CHI TIÊU

4.1. Thử nghiệm phương pháp chỉ số mức sống (wealth index) trên điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Một số thông tin chung về điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016 (viết gọn là Điều tra BĐDS 2016) được thực hiện theo Quyết định số 69/QĐ-TCTK ngày 01 tháng 03 năm 2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra BĐDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Cuộc điều tra được tiến hành nhằm các mục đích sau:

Thứ nhất, thu thập thông tin đại diện cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh) bao gồm khu vực thành thị và nông thôn về: (i) số dân, tình hình biến động dân số; (ii) mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình hút điều hoà kinh nguyệt và nạo phá thai.

Thứ hai, cung cấp cơ sở dữ liệu để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là DS-KHHGD), phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực DS-KHHGD.

Đối tượng của cuộc điều tra:

Đối tượng điều tra trong cuộc điều tra này là nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) của hộ dân cư (viết gọn là hộ), gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là NKTTTT của hộ. Đối tượng điều tra không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các khu doanh trại.

Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT và các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên (viết gọn là ĐTV) cần phỏng vấn trực tiếp các NKTTTT của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh đẻ, KHHGD và sức khoẻ sinh sản (viết gọn là SKSS), ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ là phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Phạm vi điều tra

Điều tra BDDS 2016 là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện thống kê của số liệu cho cấp tỉnh, bao gồm 7.640 địa bàn, tương đương 305.600 hộ.

Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2016 và thời gian thu thập thông tin tại địa bàn khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (kể cả thời gian di chuyển).

Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thiết kế trên một tập Phiếu Điều tra BDDS 2016, gồm thông tin của hộ (các câu hỏi về dân số), thông tin về sinh đẻ, KHHGD và SKSS của phụ nữ từ 15-49 tuổi và thông tin về người chết của hộ. Các thông tin trên được đóng chung thành một tập, ngoài cùng có trang bìa gồm các thông tin định danh và một số chỉ tiêu dùng cho công tác tổng hợp nhanh.

Nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau:

Phần 1 - Thông tin về thành viên hộ: Họ và tên, quan hệ với chủ hộ, giới tính, tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch, dân tộc, tôn giáo, nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm (cho đối tượng điều tra từ 1 tuổi trở lên), nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm, tình hình đi học, trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, lớp phổ thông cao nhất, tổng số năm học ở các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học và trên đại học, tình trạng biết đọc, biết viết (cho đối tượng điều tra từ 5 tuổi trở lên), tình trạng kết hôn và tuổi kết hôn lần đầu (cho đối tượng điều tra từ 15 tuổi trở lên).

Phần 2 - Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ 15-49 tuổi: số con đã sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo giới tính, tháng và năm sinh theo dương lịch, số con trai, con gái của lần sinh gần nhất, giới tính của tối đa 5 lần sinh (kể từ người con đầu đến người con thứ 5).

Phần 3 - Thông tin về người chết của hộ: số người chết của hộ, giới tính, thời gian và tuổi người chết, nguyên nhân chết, nơi chết và tình hình tử vong mẹ.

Phần 4 - Thông tin về các sự kiện chết của hộ trong 5 năm qua: số người chết trong 5 năm qua theo giới tính, trong đó số bé trai/gái đã chết (chỉ tính số bé sinh từ ngày 1/4/2009 đến hết ngày 31/3/2014).

Phần 5 - Thông tin về nhà ở và điều kiện sống của hộ: tình trạng sở hữu nhà ở, tổng diện tích của ngôi nhà (căn hộ), kết cấu của ngôi nhà (căn hộ) và loại 5 vật liệu xây dựng chính làm cột, mái và tường/bao che, năm đưa vào sử dụng ngôi nhà (căn hộ), ý định mua/thuê nhà ở khác của hộ dân cư trong 3 năm tới, tình hình sử dụng phòng ở, loại nhiên liệu (năng lượng) chính sử dụng để thắp

sáng và nấu ăn, nguồn nước chính sử dụng để ăn uống, loại hố xí đang sử dụng và một số tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

Các khái niệm về nhà ở

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt). Trong cuộc Điều tra DSGK 2014, nhà ở của hộ dân cư được phân loại theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà bán kiên cố là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

Nguồn nước hợp vệ sinh là nguồn nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

4.1.2. Ước tính chỉ số mức sống và một vài phân tích cơ bản phân theo nhóm mức sống

Qua phân tích chỉ số mức sống hộ gia đình, có thể thấy tỷ lệ hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất trên cả nước là 16,61%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 24,9% cao hơn nhiều lần khu vực thành thị là 3%. Mức chênh lệch tỷ lệ giữa nông thôn và thành thị là 21,9 điểm phần trăm. Có thể thấy, nếu so sánh với việc phân tích mức sống xét theo thu nhập và chi tiêu, sử dụng chỉ số mức sống cũng phản ánh một bức tranh tương tự về tình trạng nghèo đói ở Việt Nam.

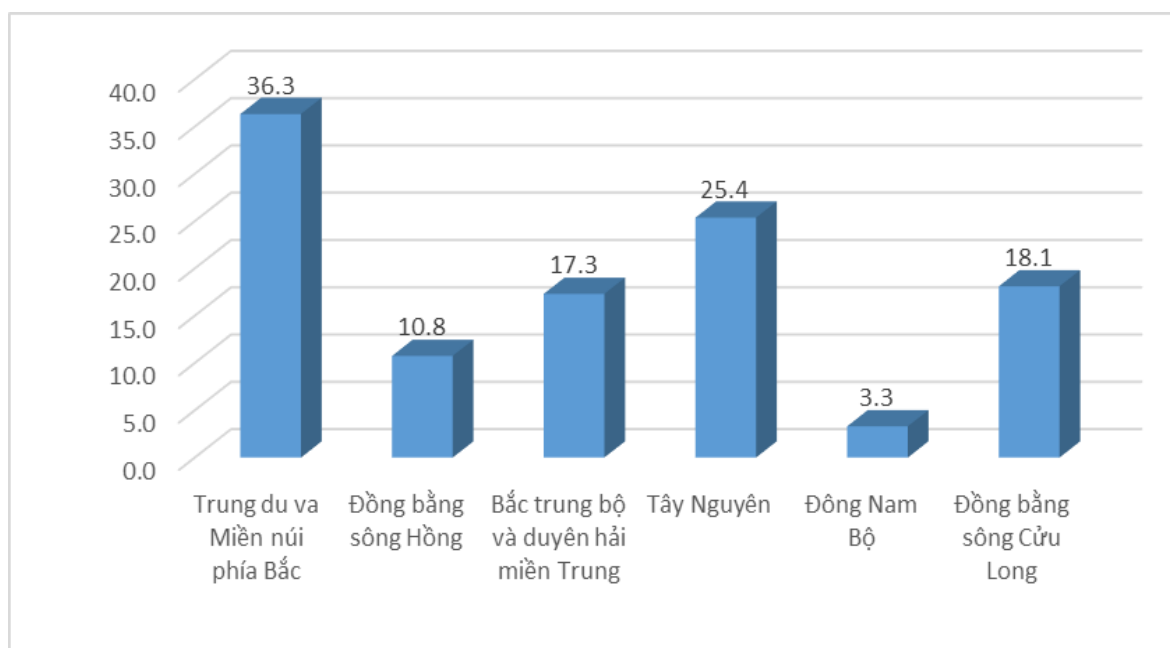
Phân theo sáu vùng kinh tế - xã hội của cả nước, tỷ lệ hộ gia đình có mức sống nghèo nhất được thể hiện dưới đây:

Biểu 16: Tỷ lệ hộ gia đình nghèo nhất phân theo vùng kinh tế - xã hội

	Tỷ lệ hộ nghèo nhất (%)
Chung cả nước	16.6
Trung du và Miền núi phía Bắc	36.3
Đồng bằng sông Hồng	10.8
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	17.3
Tây Nguyên	25.4
Đông Nam Bộ	3.3
Đồng bằng sông Cửu Long	18.1

Nguồn: Biến động Dân số và KHHGD năm 2015

Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ hộ gia đình nghèo nhất chung cả nước là 16,6%, nhóm vùng có tỷ lệ cao nhất cả nước là khu vực Trung du và miền núi phía Bắc 36,3% và Tây Nguyên 25,4%. Ngược lại, các vùng có mức sống cao nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Hình 27. Tỷ lệ hộ gia đình nghèo nhất phân theo vùng DSGK 2015

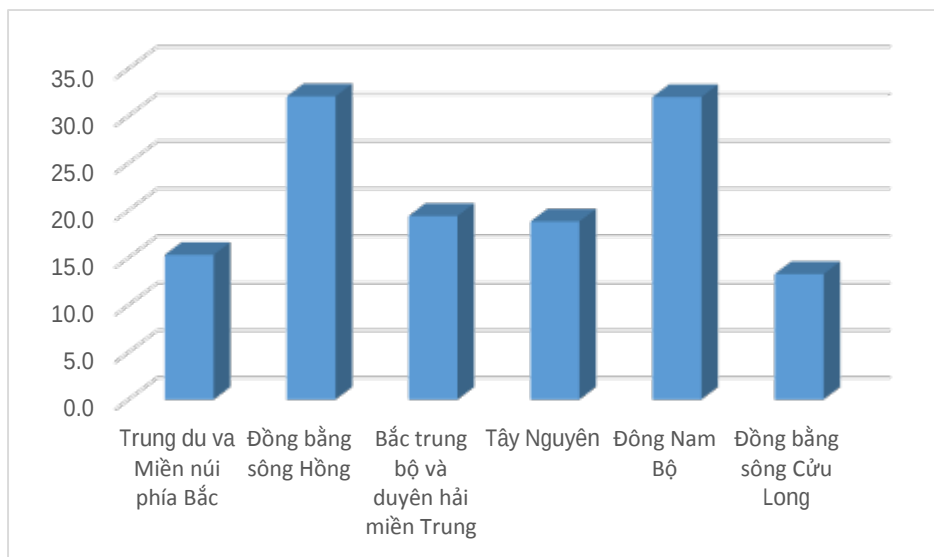
Trong diễn biến tương tự với tỷ lệ trên, kết quả phân tích cũng cho thấy, tỷ lệ hộ thuộc 20% nhóm giàu nhất chung cả nước là 22,6%, trong đó có sự chênh lệch rất lớn giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Cụ thể, ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ giàu nhất là 46,2% còn ở khu vực nông thôn tỷ lệ này là 10%.

Biểu 17: Tỷ lệ hộ giàu nhất phân theo 6 vùng kinh tế - xã hội

	Tỷ lệ hộ nghèo nhất (%)
Chung cả nước	22.6
Trung du và Miền núi phía Bắc	15.3
Đồng bằng sông Hồng	32.1
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	19.4
Tây Nguyên	18.9
Đông Nam Bộ	32.0
Đồng bằng sông Cửu Long	13.3

Nguồn: Biến động Dân số và KHHGD năm 2015

Tỷ lệ hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất cao hơn ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ này thấp nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Chênh lệch về tỷ lệ hộ gia đình giàu nhất giữa các vùng có thể phản ánh rõ nét qua hình dưới đây.

**Hình 28. Tỷ lệ hộ gia đình giàu nhất phân theo vùng kinh tế - xã hội
DSGK 2015**

Để đi sâu phân tích các nhóm mức sống, tác giả xem xét tới một số đặc trưng xã hội quan trọng của hộ gia đình trong từng nhóm mức sống cụ thể. Trước tiên, về đặc điểm quy mô hộ, ta có biểu 18.

Biểu 18. Quy mô hộ gia đình chia theo nhóm mức sống

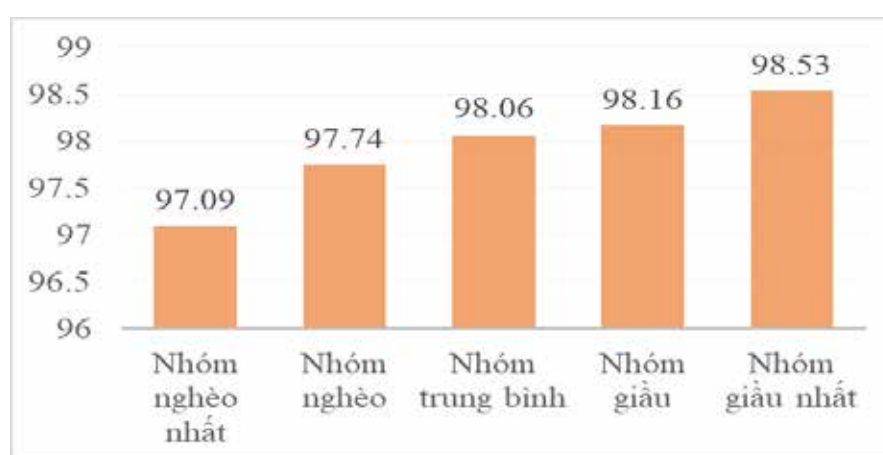
	Quy mô hộ gia đình (người)
Nhóm nghèo nhất	3.55
Nhóm nghèo	3.6
Nhóm trung bình	3.6
Nhóm giàu	3.7
Nhóm giàu nhất	3.95

Nguồn: Biến động Dân số và KHHGD năm 2015

Phân tích theo quy mô hộ gia đình có thể nhận thấy dường như không có sự khác biệt đáng kể giữa quy mô hộ trung bình trong các nhóm mức sống. Nhóm giàu nhất là nhóm có quy mô hộ lớn nhất và quy mô hộ có xu hướng giảm dần, thấp nhất ở các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất. Có thể đó là các hộ gia đình trẻ, chỉ có một đến hai con với quy mô nhỏ.

Xem xét tỷ lệ người biết chữ sống trong các hộ gia đình cũng không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm mức sống. Tuy nhiên, ở tỷ lệ này cũng cho thấy xu hướng người biết chữ tập trung cao nhất ở nhóm hộ giàu nhất và cũng giảm dần, thấp nhất là ở nhóm nghèo nhất.

Hình 29. Tỷ lệ người trưởng thành biết chữ theo nhóm mức sống



Cũng trong diễn biến tương tự với tỷ lệ người biết chữ sống trong hộ gia đình, tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi hiện đang đi học phân theo nhóm mức sống được thể hiện tại Biểu 19. Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi hiện đang đi học cao nhất ở các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất và thấp nhất ở các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo nhất. Tuy nhiên tỷ lệ này ở tất cả các nhóm mức sống đều ở mức độ rất cao và không có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm. Nghiên cứu các đặc điểm xã hội của hộ gia đình, có thể thấy không có sự chênh lệch nhiều giữa các hộ gia đình thuộc các nhóm mức sống khác nhau.

Biểu 19: Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi hiện đang đi học

	Tỷ lệ trẻ em từ 5 đến 17 tuổi hiện đang đi học (%)
Nhóm nghèo nhất	89.03
Nhóm nghèo	90.14
Nhóm trung bình	90.32
Nhóm giàu	91.03
Nhóm giàu nhất	92.87

Nguồn: Biến động Dân số và KHHGD năm 2015

4.2. Thử nghiệm phương pháp mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình trên Điều tra Quốc gia về người khuyết tật

4.2.1. Giới thiệu Điều tra Quốc gia Người khuyết tật

Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2016 (VDS2016) thuộc Chương trình Điều tra Thống kê Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tại Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28/6/2012.

Đây là lần đầu tiên Việt Nam thực hiện một cuộc điều tra quy mô lớn, nội dung phức tạp, sử dụng bộ công cụ đo lường chuẩn mực quốc tế về khuyết tật. Mục đích chính của VDS2016 nhằm cung cấp số liệu phục vụ việc lập kế hoạch, chính sách về người khuyết tật dựa trên bằng chứng; giám sát, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách về người khuyết tật của Việt Nam và cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về người khuyết tật. Cụ thể, đánh giá triển khai thực hiện Luật người khuyết tật 2010; Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật; cũng như tiến bộ đạt được trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu của Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020; Chiến lược Incheon về người khuyết tật khu vực Châu Á - Thái Bình Dương giai đoạn 2012 - 2023; Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) giai đoạn 2016-2030...

4.2.2. Mô hình chi tiêu trong Điều tra Quốc gia Người khuyết tật

Dựa trên kết quả mô hình hồi quy trong Khảo sát mức sống dân cư 2016 và 2018, giả định các yếu tố như hệ số b không đổi, hằng số không đổi và các yếu tố có sẵn trong bộ cơ sở dữ liệu Điều tra quốc gia về người khuyết tật như giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, quy mô hộ, trình độ học vấn chủ hộ, tình trạng hôn nhân... chúng ta ước giá trị logarit nepe của chi tiêu đời sống hộ gia đình.

$$\begin{aligned} \lnchi = & \text{hhsex} * 0.0610876 + \text{hhage} * 0.0144722 + \text{hhage2} * -0.0001445 + \\ & \_Ihhmari\_2 * 0.2208648 + \_Ihhmari\_3 * 0.127282 + \_Ihhmari\_4 * 0.1561863 + \\ & \_Iedu\_2 * 0.1464854 + \_Iedu\_3 * 0.224279 + \_Iedu\_4 * 0.3895524 + \\ & \_Iedu\_5 * 0.6274774 + \_Inchild\_1 * -0.1014022 + \_Inchild\_2 * -0.2566381 + \\ & \_Inchild\_3 * -0.4516341 + \_Inold\_1 * -0.0999078 + \_Inold\_2 * -0.1543898 + \\ & \_Inold\_4 * 0.1214784 + \text{ethnic} * 0.3695673 + \text{tsnguai} * 0.5168718 + \text{tsnguai2} * \\ & -0.0291547 + \text{area} * 0.2814851 + \_Ireg\_2 * -0.055303 + \_Ireg\_3 * -0.0940668 + \\ & \_Ireg\_4 * -0.1660774 + \_Ireg\_5 * 0.1774655 + \_Ireg\_6 * -0.0488339 + 6.29319 \end{aligned}$$

Biến y được ước ra từ mô hình là logarit nepe của chi tiêu đời sống, theo dự đoán giá trị này có phân phối khá gần phân phối chuẩn. Hình 20 cho thấy phân phối của giá trị y (lnchi), hình dạng phân phối hơi lệch phải cho thấy ước lượng chi tiêu hộ gia đình đang tập trung ở nhóm hộ có mức chi tiêu cao.

Phần đông các hộ vẫn tập trung ở nhóm chi trung bình do hình dạng phân phối khá chuẩn – có thể kỳ vọng vào tính chính xác của ước lượng để suy ra tổng chi tiêu cho đời sống hộ gia đình. Công thức suy ngược lại là: $chi = e^{lnchi}$

Hình 30: Phân phối hộ gia đình theo logarit nép chi tiêu giả định 2016

Chi đời sống của hộ gia đình trong VDS 2016 cho thấy các hình dạng lệch trái, các hộ tập trung ở nhóm chi tiêu thấp nhiều hơn so với nhóm chi tiêu cao. Xét trên khía cạnh địa lý 6 vùng hình dạng phân phối không có nhiều khác biệt, điều này làm cho chúng ta đặt ra một câu hỏi là hiện mô hình chi tiêu có đúng với tất cả các vùng không. Ở phần trước khi phân tích phân bổ chi tiêu thực tế theo vùng trong KSMS chúng ta thấy có những vùng mức chi tiêu vẫn nghiêng về phía các hộ giàu (ví dụ như đồng bằng sông Hồng).

Hình 31: Phân bổ giá trị chi tiêu theo 6 vùng, VDS 2016

Năm nhóm chi tiêu có ảnh hưởng nhất định đối với xác suất khuyết tật của dân số, có thể thấy tỷ lệ khuyết tật cao trong nhóm các hộ có chi tiêu thấp nhất tới gần 14,2% và 25,5% các hộ này có thành viên hộ khuyết tật. Điều này ngụ ý rằng những người khuyết tật ngoài phải chịu thiệt thòi do yếu tố thể chất họ còn có nguy cơ sống trong cảnh nghèo đói và chịu tổn thương do nghèo đói.

Tỷ lệ trẻ em khuyết tật theo nhóm chi tiêu không có sự khác biệt rõ rệt, dường như yếu tố khuyết tật và nghèo đói có mối liên hệ mạnh mẽ ở nhóm người trưởng thành hơn là trẻ em. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật trong nhóm chi tiêu thấp nhất và cao nhất không khác biệt (2,3% so với 2,7%), trong khi đó tỷ lệ người khuyết tật giữa hai nhóm này chênh nhau tới gần 4 lần (14,2% so với 3,8%).

Biểu 20: Các tỷ lệ khuyết tật chi theo nhóm chi tiêu, VDS 2016

	%		
	Tỷ lệ người khuyết tật	Tỷ lệ hộ có người khuyết tật	Tỷ lệ hộ có trẻ em khuyết tật
Chung cả nước	6.7	19.9	2.9
Nhóm mức sống			
Nghèo nhất	14.2	25.5	2.3
Nghèo	5.9	19.1	3.5
Trung bình	4.9	18.4	3.1
Giàu	4.7	19.0	2.9
Giàu nhất	3.8	17.6	2.7

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Tình trạng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, việc làm, tiếp cận công nghệ thông tin (internet và sử dụng điện thoại di động) qua các phân tổ mức sống cho thấy ở các hộ nghèo người khuyết tật và không khuyết tật đều gặp bất bình đẳng (Biểu 21).

Ở khía cạnh giáo dục, dường như sự bất bình đẳng không rõ ràng giữa các hộ thuộc nhóm nghèo và khá giả cũng như giữa trẻ em khuyết tật và không khuyết tật. 85% các trẻ em khuyết tật thuộc các hộ nghèo đi học so với 90% trẻ em không khuyết tật trong cùng nhóm, hai tỷ lệ này ở nhóm khá giả nhất là 90% và 96%.

Những người khuyết tật dễ bị ốm bệnh hơn người không khuyết tật, điều này khá hiển nhiên, tình trạng kinh tế không có ảnh hưởng rõ ràng đến sức khỏe của cả người khuyết tật và không khuyết tật.

Người khuyết tật và người nghèo có cơ hội tiếp cận bảo hiểm y tế cao hơn người không khuyết tật và người giàu, điều này giải thích hiệu quả các chương trình trợ giúp dành cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Rõ ràng người khuyết tật tiếp cận các cơ hội việc làm khó khăn hơn nhiều so với người không khuyết tật, 55% người khuyết tật có việc làm trong khi 92% người không khuyết tật từ 25-55 tuổi. Những người khuyết tật sống trong hộ giàu ít có ý muốn đi làm hơn so với những người khuyết tật ở hộ nghèo, áp lực kinh tế có thể là nguyên nhân chính khiến người khuyết tật tham gia lao động.

Biểu 21: Các tỷ lệ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của nhóm NKT và NKKT, VDS 2016

	Nhóm chi tiêu					%
	Nghèo nhất	Nghèo	Trung bình	Giàu	Giàu nhất	Chung
Người khuyết tật						
Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi hiện đang đi học	85.4	94.8	92.4	93.3	90.4	91.4
Tỷ lệ người có ốm bệnh	93.1	88.9	91.1	90.8	91.2	91.5
Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế	91.0	91.3	90.0	88.2	87.8	90.2
Tỷ lệ người 25-55 tuổi có việc làm	57.9	56.8	57.1	53.0	46.2	55.0
Tỷ lệ người có sử dụng internet	2.1	7.1	7.7	11.1	17.9	6.8
Tỷ lệ người có sử dụng di động	39.1	39.1	35.4	40.9	42.3	39.2
Người không khuyết tật						
Tỷ lệ trẻ em 5-17 tuổi hiện đang đi học	90.2	91.8	94.1	94.5	95.5	93.3
Tỷ lệ người có ốm bệnh	75.9	71.5	75.5	75.8	77.3	75.2
Tỷ lệ người có bảo hiểm y tế	84.3	81.8	78.7	79.3	81.5	81.1
Tỷ lệ người 25-55 tuổi có việc làm	92.1	92.7	93.0	92.2	90.5	92.1
Tỷ lệ người có sử dụng internet	16.0	29.5	41.7	51.7	65.0	40.5
Tỷ lệ người có sử dụng di động	61.4	67.1	69.9	75.4	80.7	70.8

Nguồn: Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016

Tiếp cận CNTT gồm internet và điện thoại di động cho thấy sự bất bình đẳng tương đối lớn giữa người khuyết tật và không khuyết tật, cũng như nhóm chi tiêu thấp và cao (Hình 32). Chỉ có 2% người khuyết tật ở các hộ nghèo được tiếp cận internet và 40% họ dùng điện thoại di động. Có thể do dạng khuyết tật, việc người khuyết tật dùng điện thoại không khác biệt nhiều theo tình trạng kinh tế hộ gia đình. Tuy nhiên tỷ lệ những người không khuyết tật dùng di động chênh lệch tới 20 điểm phần trăm giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất.

Hình 32. Tỷ lệ tiếp cận internet của NKT và NKKT năm 2016, VDS - %

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong các điều tra xã hội học, việc phân tổ các chỉ tiêu theo tình trạng kinh tế của hộ gia đình là một yếu tố quan trọng để đánh giá mối tương quan giữa nghèo đói và sự thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Đặc biệt với một quốc gia vẫn đang thực hiện giảm nghèo như Việt Nam, cho dù chúng ta đã bước

vào hàng ngũ các quốc gia có thu nhập trung bình, tuy nhiên sự bất bình đẳng về mức sống vẫn tồn tại và nó ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống.

Khi nói thang đo tình trạng kinh tế của hộ gia đình người ta nghĩ ngay đến thu nhập hoặc chi tiêu của hộ, đây là những thông tin trực tiếp phản ánh năng lực kinh tế của hộ. Thật không may là có rất ít các điều tra có thể thu thập đầy đủ thông tin về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình một cách chính xác. Trong Chương trình Điều tra Thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành, chỉ có 1 cuộc điều tra đáp ứng được thông tin này, đó là Khảo sát mức sống dân cư được thực hiện 2 năm một lần. Mục tiêu của cuộc điều tra này là phản ánh cơ bản các mặt của đời sống dân cư và tập trung vào đánh giá mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Chính vì vậy, đối với các cuộc điều tra xã hội khác, không thể đặt mục tiêu thu thập thông tin chi tiêu của hộ để đánh giá tình trạng kinh tế và nghiên cứu tương quan giữa các chỉ tiêu xã hội với tình trạng kinh tế.

DHS đã sáng tạo ra phương pháp chỉ số mức sống – wealth index như một công cụ thay thế, tuy không hoàn hảo nhưng góp phần phản ánh tình trạng của hộ thông qua đánh giá các tài sản hộ sở hữu và các dịch vụ hộ sử dụng. Việc xác định hộ có sở hữu một số tài sản dễ dàng và đơn giản hơn nhiều so với việc tìm hiểu thu nhập hay chi tiêu của hộ. Người ta có thể dễ dàng quan sát được hộ giàu hay nghèo dựa vào việc nhìn vào ngôi nhà hộ đó sống. Ví dụ một hộ giàu sẽ sống trong nhà có nhà là mái bằng, sàn nhà là đá hoa, nhà tầng và có hố xí giắt nước hiện đại, trong nhà có tivi màu, internet, điều hòa....Chính vì vậy, trong nhiều trường hợp chỉ số mức sống phản ánh tình trạng kinh tế của hộ chính xác hơn cả yếu tố chi tiêu, thu nhập.

Nhiều quốc gia trên thế giới tham gia vào chương trình DHS đã ứng dụng thành công chỉ số mức sống trong phân tích các chỉ tiêu y tế và nhân khẩu hộ theo nhóm mức sống. Kết luận chung các quốc gia chỉ ra đó là các hộ thuộc 20% nhóm nghèo nhất có các chỉ tiêu xã hội kém hơn nhiều so với nhóm 20% giàu nhất, ví dụ như tỷ suất sinh con, tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cùng với suy dinh dưỡng đều cao hơn nhiều lần trong nhóm nghèo nhất. Ngay cả việc tiếp cận giáo dục với nhóm người thuộc 20% mức sống thấp nhất cũng khó khăn hơn nhiều so với các nhóm còn lại.

Thước đo về mức sống giúp mang đến một cái nhìn toàn diện về mối quan hệ giữa việc tiếp cận nhu cầu cơ bản và tình trạng giàu nghèo. Dựa trên những quan sát này, nhà nghiên cứu có thể đưa ra các khuyến nghị nhằm hoạch định chính sách tập trung vào nhóm người sống trong 20% hộ gia đình mức sống thấp nhất.

Việc thu thập thông tin tính chỉ số mức sống cho phép giảm chi phí cũng như gánh nặng trong các cuộc điều tra xã hội học, rõ ràng thu thập thông tin về

tài sản và nhà ở đơn giản, không mất nhiều thời gian và dễ dàng hơn so với các thông tin thu nhập, chi tiêu. Chỉ cần một trang A4 các câu hỏi về tài sản, một số dịch vụ hay tình trạng của ngôi nhà, chúng ta đã tính được chỉ số mức sống trong khi đó nếu hỏi về thu nhập cần cả 1 module phức tạp, điều tra viên nhiều kinh nghiệm và tốn nhiều tiếng đồng hồ ngồi tại hộ để khai thác thông tin.

Nghiên cứu nhóm chi tiêu và nhóm mức sống dựa trên số liệu Khảo sát mức sống dân cư hai năm 2016 và 2018 mang đến cái nhìn toàn diện về tính khả thi của việc ứng dụng nhóm chi tiêu hay mô hình chi tiêu trong đánh giá tình trạng kinh tế hộ gia đình. Một số các kết luận thu được từ nghiên cứu vấn đề trên như sau:

Một là, chênh lệch giữa phân tổ theo nhóm mức sống và nhóm chi tiêu cho thấy chỉ có hơn 50% phân tổ là trùng khớp và thuộc những nhóm có điều kiện kinh tế thấp nhất trong xã hội. Đối với các nhóm còn lại, sự trùng nhau chỉ xấp xỉ 30% và cao nhất ở nhóm 20% khá giả nhất là 45% trùng nhau.

Hai là, phân bố điểm mức sống của hộ gia đình gần với phân phối chuẩn với số lượng lớn các hộ gia đình xoay quanh điểm trung bình, ưu việt hơn so với phân phối chi tiêu hay thu nhập của hộ gia đình. Đặc biệt, phân phối điểm mức sống cho thấy xu hướng lệch trái ở khu vực nông thôn, các vùng khó khăn như trung du miền núi phía Bắc, sông Cửu Long, Tây Nguyên...cho thấy phần đông các hộ đang nằm ở phía dưới mức sống trung bình.

Ba là, phân tích các yếu tố tiếp cận dịch vụ cơ bản theo nhóm mức sống và nhóm chi tiêu đưa ra các kết luận tương tự nhau, có thể cho rằng thang đo về mức sống phần nào có thể sử dụng để phân tích các chỉ tiêu theo tình trạng kinh tế hộ gia đình trong trường hợp không có số liệu thu nhập và chi tiêu.

Bốn là, mô hình chi tiêu xây dựng với mức giải thích hơn 50% sự thay đổi biến phụ thuộc chưa thể đáp ứng khả năng ước tính sát thực tế, khó có thể áp dụng hệ số mô hình này vào các điều tra hộ gia đình tương tự để ước các biến phản ánh tình trạng kinh tế hộ gia đình.

Năm là, đối với các điều tra thiếu các thông tin thu nhập và chi tiêu, cần chú ý tối thiểu thu được các thông tin về tài sản. Theo kinh nghiệm thực tế, việc thu thập các thông tin về tài sản đơn giản hơn rất nhiều so với thông tin thu nhập và chi tiêu. Qua quan sát của người đi phỏng vấn hộ gia đình và qua vài câu hỏi đơn giản, chúng ta đã thu được đầy đủ các thông tin để ước lượng chỉ số mức sống. Về lý thuyết, phương pháp mô hình ước thu nhập và chi tiêu hộ gia đình cũng phải dựa vào yếu tố tài sản, vì vậy tối thiểu để đánh giá các chỉ tiêu xã hội theo tình trạng kinh tế, mỗi cuộc điều tra hộ gia đình cần có câu hỏi thu thập thông tin về loại tài sản, đồ dùng hộ sở hữu.

Kết luận cuối cùng và quan trọng nhất chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng chỉ số mức sống như một thang đo tương đối để phản ánh tình trạng kinh tế của hộ gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rutstein, Shea O. và Kiersten Johnson. 2004. Chỉ số mức sống DHS. Nhóm DHS Báo cáo phân tích lần 6. Calverton, Maryland: ORC Macro.
2. Bài viết về phương pháp Phân tích nhân tố từ website: statgen.ncsu.edu.
3. Tổng cục Thống kê 2018, *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2018*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê 2016, *Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2016*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê (2017), *Việt Nam – Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 2016*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê (2010), *Việt Nam – Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2009*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Dũng (2016), Xây dựng các chỉ số đo lường mức sống hộ gia đình Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27(2), 17-34.
8. Phan Công Nghĩa và Bùi Đức Triệu (2012), *Giáo trình Thống kê kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01. Bảng thống kê cơ bản các biến trong KSMS

Bảng 1.1. Thống kê mô tả các biến được chọn để ước tính chỉ số mức sống trong cơ sở dữ liệu KSMS năm 2016

Biến được chọn	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
osin	9,399	0.099	0.299	0	1
taikhoan	9,399	0.213	0.409	0	1
sotk	9,399	0.115	0.319	0	1
datnuoc_1	6,202	0.918	0.274	0	1
datnuoc_2	6,202	0.099	0.299	0	1
datnuoc_3	6,202	0.468	0.499	0	1
dt_1	9,399	0.038	0.192	0	1
dt_2	9,399	0.178	0.383	0	1
dt_3	9,399	0.112	0.315	0	1
dt_4	9,399	0.187	0.390	0	1
dt_5	9,399	0.121	0.326	0	1
dt_6	9,399	0.136	0.343	0	1
dt_7	9,399	0.225	0.418	0	1
cotnha_1	9,399	0.372	0.483	0	1
cotnha_2	9,399	0.437	0.496	0	1
cotnha_3	9,399	0.115	0.319	0	1
cotnha_4	9,399	0.073	0.260	0	1
cotnha_5	9,399	0.002	0.040	0	1
mainha_1	9,399	0.208	0.406	0	1
mainha_2	9,399	0.279	0.448	0	1
mainha_3	9,399	0.491	0.500	0	1
mainha_4	9,399	0.019	0.138	0	1
mainha_5	9,399	0.001	0.036	0	1
tuongnha_1	9,399	0.028	0.164	0	1
tuongnha_2	9,399	0.784	0.411	0	1
tuongnha_3	9,399	0.120	0.325	0	1
tuongnha_4	9,399	0.013	0.115	0	1
tuongnha_5	9,399	0.024	0.155	0	1
tuongnha_6	9,399	0.029	0.168	0	1
loainha_1	9,399	0.006	0.079	0	1
loainha_2	9,399	0.202	0.402	0	1
loainha_3	9,399	0.108	0.310	0	1

Biến được chọn	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
loainha_4	9,399	0.604	0.489	0	1
loainha_5	9,399	0.079	0.269	0	1
sohuu_1	9,399	0.968	0.177	0	1
sohuu_2	9,399	0.005	0.072	0	1
sohuu_3	9,399	0.021	0.144	0	1
sohuu_4	9,399	0.001	0.029	0	1
sohuu_5	9,399	0.000	0.000	0	0
sohuu_6	9,399	0.001	0.036	0	1
sohuu_7	9,399	0.002	0.049	0	1
codat	9,387	0.081	0.273	0	1
hoxi_1	9,399	0.676	0.468	0	1
hoxi_2	9,399	0.039	0.193	0	1
hoxi_3	9,399	0.002	0.047	0	1
hoxi_4	9,399	0.087	0.281	0	1
hoxi_5	9,399	0.001	0.039	0	1
hoxi_6	9,399	0.061	0.239	0	1
hoxi_7	9,399	0.085	0.279	0	1
hoxi_8	9,399	0.049	0.215	0	1
hoxi_9	9,399	0.000	0.000	0	0
hoxi_10	9,399	0.000	0.000	0	0
hoxi_11	9,399	0.000	0.000	0	0
hoxi_12	9,399	0.000	0.000	0	0
hoxi_13	9,399	0.000	0.000	0	0
nuoc_1	9,399	0.360	0.480	0	1
nuoc_2	9,399	0.007	0.083	0	1
nuoc_3	9,399	0.236	0.425	0	1
nuoc_4	9,399	0.161	0.368	0	1
nuoc_5	9,399	0.024	0.152	0	1
nuoc_6	9,399	0.052	0.223	0	1
nuoc_7	9,399	0.036	0.186	0	1
nuoc_8	9,399	0.013	0.111	0	1
nuoc_9	9,399	0.093	0.291	0	1
nuoc_10	9,399	0.018	0.134	0	1
nuoc_11	9,399	0.000	0.000	0	0
nuoc_12	9,399	0.000	0.000	0	0
nuoc_13	9,399	0.000	0.000	0	0
nuoc_14	9,399	0.000	0.000	0	0
nuoc_15	9,399	0.000	0.000	0	0

Biến được chọn	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
dien	9,399	0.986	0.119	0	1
rac	9,399	0.490	0.500	0	1
dodung_1	9,359	0.024	0.152	0	1
dodung_2	9,359	0.856	0.351	0	1
dodung_3	9,359	0.508	0.500	0	1
dodung_4	9,359	0.016	0.125	0	1
dodung_5	9,359	0.010	0.101	0	1
dodung_6	9,359	0.006	0.078	0	1
dodung_7	9,359	0.480	0.500	0	1
dodung_8	9,359	0.019	0.138	0	1
dodung_9	9,359	0.020	0.139	0	1
dodung_10	9,359	0.001	0.034	0	1
dodung_11	9,359	0.081	0.272	0	1
dodung_12	9,359	0.918	0.275	0	1
dodung_13	9,359	0.042	0.201	0	1
dodung_14	9,359	0.420	0.494	0	1
dodung_15	9,359	0.921	0.269	0	1
dodung_16	9,359	0.004	0.059	0	1
dodung_17	9,359	0.138	0.345	0	1
dodung_18	9,359	0.021	0.142	0	1
dodung_19	9,359	0.007	0.081	0	1
dodung_20	9,359	0.206	0.404	0	1
dodung_21	9,359	0.026	0.159	0	1
dodung_22	9,359	0.677	0.467	0	1
dodung_23	9,359	0.161	0.368	0	1
dodung_24	9,359	0.328	0.469	0	1
dodung_25	9,359	0.897	0.304	0	1
dodung_26	9,359	0.259	0.438	0	1
dodung_27	9,359	0.792	0.406	0	1
dodung_28	9,359	0.843	0.364	0	1
dodung_29	9,359	0.021	0.142	0	1
dodung_30	9,359	0.847	0.360	0	1
dodung_31	9,359	0.875	0.331	0	1
dodung_32	9,359	0.714	0.452	0	1
dodung_33	9,359	0.056	0.230	0	1
dodung_34	9,359	0.075	0.264	0	1
dodung_35	9,359	0.203	0.402	0	1
dodung_36	9,359	0.002	0.050	0	1
dodung_37	9,359	0.104	0.305	0	1

Bảng 1.2: Kết quả phân tích nhân tố các biến tại khu vực thành thị năm 2016

Biến	Comp	Không giải thích được
osin	-0.0009	0.04052
taikhoan	0.1867	0.1976
sotk	0.1709	0.1462
datnuoc_1	-0.0921	0.151
datnuoc_2	-0.008	0.01693
datnuoc_3	-0.0433	0.08031
dt_1	-0.0377	0.04329
dt_2	-0.0745	0.1177
dt_3	-0.028	0.07061
dt_4	-0.0468	0.1108
dt_5	-0.0177	0.09792
dt_6	-0.0041	0.1198
dt_7	0.2092	0.1603
cotnha_1	0.2248	0.1673
cotnha_2	-0.1825	0.1827
cotnha_3	-0.0277	0.03122
cotnha_4	-0.0142	0.01446
cotnha_5	-0.0001	0.00009482
mainha_1	0.2705	0.1165
mainha_2	-0.0493	0.1218
mainha_3	-0.2186	0.1783
mainha_4	-0.0023	0.0026
mainha_5	0.0000	0.0002179
tuongnha_1	0.0332	0.04459
tuongnha_2	0.0115	0.08877
tuongnha_3	-0.0356	0.03705
tuongnha_4	-0.0011	0.001407
tuongnha_5	-0.003	0.003509
tuongnha_6	-0.0046	0.003964
loainha_1	0.0079	0.01344
loainha_2	0.3105	0.102
loainha_3	-0.0059	0.05921

Biến	Comp	Không giải thích được
loainha_4	-0.2916	0.1204
loainha_5	-0.0206	0.02162
sohuu_1	0.0345	0.05954
sohuu_2	-0.0006	0.009094
sohuu_3	-0.0313	0.04727
sohuu_4	-0.0012	0.001257
sohuu_6	0.0001	0.0002582
sohuu_7	-0.0011	0.003013
codat	0.045	0.1072
hoxi_1	0.0734	0.0622
hoxi_2	-0.0166	0.02376
hoxi_3	-0.0009	0.0008092
hoxi_4	-0.0163	0.01524
hoxi_5	-0.0003	0.0002677
hoxi_6	-0.017	0.01541
hoxi_7	-0.0128	0.01007
hoxi_8	-0.0096	0.007592
nuoc_1	0.1193	0.1607
nuoc_2	0.0007	0.008358
nuoc_3	-0.0595	0.1103
nuoc_4	-0.0328	0.0465
nuoc_5	-0.0035	0.00337
nuoc_6	-0.0065	0.00761
nuoc_7	-0.0015	0.00142
nuoc_8	-0.0048	0.00689
nuoc_9	-0.008	0.02164
nuoc_10	-0.0033	0.00501
rac	0.1217	0.1085
dodung_1	0.0487	0.0480
dodung_2	0.0435	0.0523
dodung_3	0.0164	0.2492
dodung_4	-0.0038	0.0040
dodung_5	-0.0026	0.0028
dodung_6	0.0015	0.0072
dodung_7	0.0928	0.2302

Biến	Comp	Không giải thích được
dodung_8	0.0203	0.0242
dodung_9	0.029	0.0354
dodung_10	0.0038	0.0038
dodung_11	0.1032	0.1466
dodung_12	0.0135	0.027
dodung_13	-0.0014	0.0445
dodung_14	0.041	0.2402
dodung_15	0.0189	0.0268
dodung_16	-0.0002	0.0025
dodung_17	0.0617	0.1499
dodung_18	0.0051	0.0233
dodung_19	0.0078	0.0096
dodung_20	0.2274	0.1709
dodung_21	0.0807	0.0738
dodung_22	0.1041	0.0817
dodung_23	0.2841	0.1214
dodung_24	0.2347	0.1396
dodung_25	0.0113	0.0487
dodung_26	0.283	0.1287
dodung_27	0.0359	0.0502
dodung_28	0.0259	0.0568
dodung_29	0.0245	0.0322
dodung_30	0.0546	0.0777
dodung_31	0.0679	0.1329
dodung_32	0.1211	0.1475
dodung_33	0.1323	0.0966
dodung_34	0.1996	0.1253
dodung_35	0.189	0.1899
dodung_36	0.0073	0.0074
dodung_37	-0.013	0.1244

Bảng 1.3: Kết quả phân tích nhân tố các biến tại khu vực nông thôn năm 2016

Biến	Comp	Không giải thích được
osin	0.0111	0.09588
taikhoan	0.1106	0.1156
sotk	0.0559	0.06413
datnuoc_1	-0.0454	0.1686
datnuoc_2	-0.0117	0.07697
datnuoc_3	-0.071	0.2292
dt_1	-0.0189	0.02275
dt_2	-0.0789	0.1294
dt_3	-0.0309	0.1041
dt_4	-0.0143	0.1662
dt_5	-0.0041	0.1063
dt_6	0.0264	0.125
dt_7	0.1217	0.1469
cotnha_1	0.1341	0.1876
cotnha_2	0.1029	0.2346
cotnha_3	-0.1348	0.09704
cotnha_4	-0.0998	0.06923
cotnha_5	-0.0016	0.001579
mainha_1	0.1749	0.1151
mainha_2	0.0088	0.2189
mainha_3	-0.1541	0.2167
mainha_4	-0.0239	0.0211
mainha_5	-0.0048	0.003204
tuongnha_1	0.0093	0.02069
tuongnha_2	0.2364	0.112
tuongnha_3	-0.1576	0.09145
tuongnha_4	-0.0181	0.0148
tuongnha_5	-0.0431	0.02943
tuongnha_6	-0.0261	0.02897
loainha_1	0.0024	0.003468
loainha_2	0.1369	0.09326
loainha_3	0.0642	0.1124

Biến	Comp	Không giải thích được
loainha_4	-0.1092	0.2165
loainha_5	-0.0934	0.06942
sohuu_1	0.0053	0.01761
sohuu_2	-0.0007	0.003828
sohuu_3	-0.0022	0.01063
sohuu_4	0	0.0001484
sohuu_6	-0.0012	0.001128
sohuu_7	-0.0003	0.001014
codat	0.0353	0.06226
hoxi_1	0.2847	0.1312
hoxi_2	-0.0072	0.0376
hoxi_3	-0.0011	0.002753
hoxi_4	-0.0327	0.09873
hoxi_5	-0.0008	0.001331
hoxi_6	-0.0408	0.0601
hoxi_7	-0.1252	0.07773
hoxi_8	-0.0769	0.04818
nuoc_1	0.072	0.1528
nuoc_2	0.0008	0.006663
nuoc_3	0.0846	0.197
nuoc_4	-0.0203	0.1567
nuoc_5	-0.0205	0.02881
nuoc_6	-0.0791	0.05064
nuoc_7	-0.0715	0.03966
nuoc_8	0.0018	0.01441
nuoc_9	0.0447	0.1077
nuoc_10	-0.0125	0.02343
rac	0.2481	0.1546
dodung_1	0.0119	0.0126
dodung_2	0.0694	0.08584
dodung_3	0.1702	0.2054
dodung_4	-0.0042	0.0196
dodung_5	-0.0027	0.0129
dodung_6	0.0028	0.0051
dodung_7	0.2117	0.1868

Biến	Comp	Không giải thích được
dodung_8	0.0078	0.0190
dodung_9	0.0081	0.0103
dodung_10	0.0001	0.00008
dodung_11	0.0213	0.03972
dodung_12	0.0759	0.06374
dodung_13	-0.0029	0.04238
dodung_14	0.1089	0.232
dodung_15	0.0969	0.0644
dodung_16	-0.0014	0.0039
dodung_17	0.0602	0.1098
dodung_18	0.0047	0.0178
dodung_19	-0.0003	0.0074
dodung_20	0.1056	0.1036
dodung_21	0.0081	0.0088
dodung_22	0.2866	0.1205
dodung_23	0.1036	0.0739
dodung_24	0.2053	0.1283
dodung_25	0.1315	0.0840
dodung_26	0.1923	0.1122
dodung_27	0.2565	0.0987
dodung_28	0.1935	0.1002
dodung_29	0.0148	0.0247
dodung_30	0.1661	0.1042
dodung_31	0.1024	0.0903
dodung_32	0.2302	0.1397
dodung_33	0.0417	0.03612
dodung_34	0.0304	0.02768
dodung_35	0.1093	0.1161
dodung_36	0.0006	0.00043
dodung_37	0.0192	0.07694

PHỤ LỤC 02. Kết quả phân tích nhân tố

Bảng 2.1: Kết quả phân tích nhân tố các biến, KSMS 2016

Biến	Comp	Không giải thích được
taikhoan	0.191	0.1404
sotk	0.1188	0.0937
dt_1	-0.0163	0.03
dt_2	-0.0703	0.1268
dt_3	-0.0357	0.0932
dt_6	0.0169	0.1235
cotnha_1	0.2077	0.1756
cotnha_2	-0.0402	0.2431
cotnha_3	-0.0986	0.0812
cotnha_4	-0.0672	0.0555
cotnha_5	-0.0011	0.0011
mainha_1	0.2125	0.1176
mainha_2	-0.0681	0.1892
mainha_3	-0.1251	0.2264
mainha_4	-0.0159	0.0154
mainha_5	-0.0027	0.0023
tuongnha_1	0.0198	0.0285
tuongnha_2	0.1503	0.127
tuongnha_3	-0.1105	0.0817
tuongnha_4	-0.0119	0.0107
tuongnha_5	-0.027	0.022
tuongnha_6	-0.0201	0.0212
loainha_1	0.0057	0.0067
loainha_2	0.2339	0.0998
loainha_3	0.021	0.0997
loainha_4	-0.1955	0.1884
loainha_5	-0.0645	0.0572
sohuu_1	0.0019	0.0321
sohuu_2	0.0007	0.0055
sohuu_3	-0.001	0.0231

Biến	Comp	Không giải thích được
sohuu_6	-0.0008	0.0009
codat	0.046	0.0763
hoxi_1	0.2473	0.1177
hoxi_2	-0.0142	0.0331
hoxi_3	-0.0015	0.0021
hoxi_4	-0.0524	0.0713
hoxi_5	-0.0008	0.001
hoxi_6	-0.0376	0.046
hoxi_7	-0.0886	0.0612
hoxi_8	-0.0522	0.0372
nuoc_1	0.2026	0.1754
nuoc_2	0.0006	0.0072
nuoc_3	-0.0168	0.1825
nuoc_4	-0.0603	0.1217
nuoc_5	-0.018	0.0208
nuoc_6	-0.051	0.0395
nuoc_7	-0.0429	0.0299
nuoc_8	-0.0017	0.012
nuoc_9	-0.0011	0.0845
nuoc_10	-0.0112	0.0176
rac	0.2725	0.1409
dodung_1	0.0288	0.0243
dodung_2	0.0612	0.0754
dodung_3	0.0689	0.2409
dodung_4	-0.0067	0.0147
dodung_5	-0.0044	0.0098
dodung_6	0.0022	0.0058
dodung_7	0.0917	0.2375
dodung_8	0.0128	0.0207
dodung_9	0.0187	0.0184
dodung_10	0.0018	0.0013
dodung_11	0.0744	0.077
dodung_12	0.0537	0.0537
dodung_13	0.0011	0.0431

Biến	Comp	Không giải thích được
dodung_14	0.0688	0.2395
dodung_15	0.0655	0.0555
dodung_16	-0.0011	0.0035
dodung_17	0.0666	0.122
dodung_18	0.0053	0.0196
dodung_19	0.0023	0.0082
dodung_20	0.1986	0.1254
dodung_21	0.0433	0.0315
dodung_22	0.2388	0.1176
dodung_23	0.2107	0.0945
dodung_24	0.2834	0.1182
dodung_25	0.0819	0.0798
dodung_26	0.2513	0.1127
dodung_27	0.1823	0.1028
dodung_28	0.13	0.0991
dodung_29	0.017	0.0272
dodung_30	0.1171	0.1035
dodung_31	0.0566	0.1115
dodung_32	0.1723	0.1553
dodung_33	0.0809	0.0582
dodung_34	0.1162	0.0691
dodung_35	0.1756	0.1376
dodung_36	0.0038	0.0027
dodung_37	0.0222	0.0926

Bảng 2.2. Kết quả phân tích nhân tố các biến, KSMS 2018

Component	Eigenvalue	Difference	Proportion	Cumulative
Comp1	1.48703	0.90595	0.1923	0.1923
Comp2	0.581076	0.128435	0.0752	0.2675
Comp3	0.45264	0.0838944	0.0585	0.326
Comp4	0.368746	0.0729429	0.0477	0.3737
Comp5	0.295803	0.0196593	0.0383	0.412
Comp6	0.276144	0.0199034	0.0357	0.4477
Comp7	0.25624	0.0363301	0.0331	0.4808
Comp8	0.21991	0.0417132	0.0284	0.5093
Comp9	0.178197	0.00373139	0.023	0.5323
Comp10	0.174466	0.00395988	0.0226	0.5549
Comp11	0.170506	0.0100947	0.0221	0.5769
Comp12	0.160411	0.00907468	0.0207	0.5977
Comp13	0.151336	0.00925151	0.0196	0.6173
Comp14	0.142085	0.0046126	0.0184	0.6356
Comp15	0.137472	0.0100334	0.0178	0.6534
Comp16	0.127439	0.00836797	0.0165	0.6699
Comp17	0.119071	0.0021254	0.0154	0.6853
Comp18	0.116946	0.00379466	0.0151	0.7004
Comp19	0.113151	0.00164278	0.0146	0.7151
Comp20	0.111508	0.0128736	0.0144	0.7295
Comp21	0.0986346	0.000730813	0.0128	0.7422
Comp22	0.0979038	0.00528698	0.0127	0.7549
Comp23	0.0926168	0.00252504	0.012	0.7669
Comp24	0.0900917	0.00118814	0.0117	0.7785
Comp25	0.0889036	0.000469432	0.0115	0.79
Comp26	0.0884342	0.00229812	0.0114	0.8015
Comp27	0.086136	0.00951698	0.0111	0.8126
Comp28	0.0766191	6.01202E-05	0.0099	0.8225
Comp29	0.0765589	0.00284893	0.0099	0.8324
Comp30	0.07371	0.00515539	0.0095	0.842
Comp31	0.0685546	0.000598996	0.0089	0.8508
Comp32	0.0679556	0.00296375	0.0088	0.8596
Comp33	0.0649919	0.00441779	0.0084	0.868
Comp34	0.0605741	0.00257111	0.0078	0.8759
Comp35	0.058003	0.00151436	0.0075	0.8834
Comp36	0.0564886	0.00276141	0.0073	0.8907
Comp37	0.0537272	0.0058481	0.0069	0.8976
Comp38	0.0478791	0.000686196	0.0062	0.9038
Comp39	0.0471929	0.00241161	0.0061	0.9099
Comp40	0.0447813	0.000513254	0.0058	0.9157

Component	Eigenvalue	Difference	Proportion	Cumulative
Comp41	0.044268	0.0012545	0.0057	0.9214
Comp42	0.0430135	0.000917068	0.0056	0.927
Comp43	0.0420965	0.00116735	0.0054	0.9324
Comp44	0.0409291	0.00153141	0.0053	0.9377
Comp45	0.0393977	0.00519437	0.0051	0.9428
Comp46	0.0342033	0.000902728	0.0044	0.9472
Comp47	0.0333006	0.000591368	0.0043	0.9516
Comp48	0.0327092	0.00203861	0.0042	0.9558
Comp49	0.0306706	0.00120232	0.004	0.9597
Comp50	0.0294683	0.00409734	0.0038	0.9636
Comp51	0.025371	0.00208923	0.0033	0.9668
Comp52	0.0232817	0.00181948	0.003	0.9699
Comp53	0.0214623	0.000740236	0.0028	0.9726
Comp54	0.020722	0.00202029	0.0027	0.9753
Comp55	0.0187017	0.000210015	0.0024	0.9777
Comp56	0.0184917	0.0022701	0.0024	0.9801
Comp57	0.0162216	0.000297914	0.0021	0.9822
Comp58	0.0159237	0.000484186	0.0021	0.9843
Comp59	0.0154395	0.000808418	0.002	0.9863
Comp60	0.0146311	0.000214485	0.0019	0.9882
Comp61	0.0144166	0.00202537	0.0019	0.99
Comp62	0.0123913	0.000543397	0.0016	0.9916
Comp63	0.0118479	0.000765285	0.0015	0.9932
Comp64	0.0110826	0.000245598	0.0014	0.9946
Comp65	0.010837	0.00238986	0.0014	0.996
Comp66	0.00844712	0.00115749	0.0011	0.9971
Comp67	0.00728963	0.00165787	0.0009	0.998
Comp68	0.00563176	0.00183445	0.0007	0.9988
Comp69	0.00379731	0.00108801	0.0005	0.9993
Comp70	0.0027093	0.00106518	0.0004	0.9996
Comp71	0.00164412	0.000937447	0.0002	0.9998
Comp72	0.000706676	0.000298364	0.0001	0.9999
Comp73	0.000408312	0.000202405	0.0001	1
Comp74	0.000205908	0.000123217	0	1
Comp75	0.000082691	0.000080573	0	1
Comp76	0.000002117	.	0	1

Bảng 2.3. Kết quả phân tích nhân tố các biến, VDS 2016

Tên biến	Giá trị hệ số
Số người trung bình 1 phòng ngủ	-.040
Có 1 người giúp việc	.004
Cột nhà bê tông, cốt thép	.057
Cột nhà gạch đá	.003
Cột nhà gỗ, thép	-.045
Cột nhà bằng gỗ	-.049
Không có cột nhà	-.010
Sàn nhà đất, cat	-.023
Sàn gỗ thô sơ	-.016
Sàn gỗ hoàn thiện	-.009
Sàn nhựa	.001
Sàn gạch men	.031
Sàn xi măng	.000
Mái lợp	.076
Mái lá	-.022
Mái tấm gỗ	-.007
Mái tre	-.005
Mái tôn	.038
Mái fibro ximang	-.028
Mái ngói	-.013
Mái đổ xi măng	.052
Tấm đá	-.001
Tường cây cọ	-.005
Tường đất	-.009
Tường tre	-.012
Tường không trát	.001
Tường bằng bìa	-.013
Tường gạch xi măng	.022
Tường đá	.003
Gạch	.043
Tường xây	.021
Tường trát	.009
Tường ốp	-.010

Tên biến	Giá trị hệ số
Nước máy	.011
Nước máy công cộng	.054
Giếng khoan	-.002
Giếng đào được bảo vệ	-.021
Giếng đào không được bảo vệ	-.020
Suối được bảo vệ	-.042
Suối không được bảo vệ	-.037
Nước chai	.001
Nước mưa	-.007
Nước bề mặt	-.012
Hồ xí tự hoại xả ra hệ thống cống	.052
Hồ xí tự hoại xả ra bể	-.003
Hồ xí tự hoại xả ra hồ chứa	-.012
Hồ xí tự hoại xả ra lộ thiên	-.007
Hồ xí tự hoại xả ra đầu đố	-.027
Hồ xí đào cải tiến có ống thông hơi	-.043
Hồ xí đào không bệ ngồi	-.031
Hồ xí đào không bệ, lộ thiên	-.007
Hồ xí ủ phân trộn	-.025
Đi ra đồng	-.054
Điện	.006
Gas hóa lỏng	.079
Ga tự nhiên	.007
BIOGAS	.000
Dầu hỏa	-.001
Than đá	-.005
Củi	-.091
Nguyên liệu rơm rạ	-.008
Không nấu ăn trong nhà	-.005
Tất cả mọi người	.018
Vài người	.071
Không ai	-.076
Không có diện tích	-.002
Diện tích 26 m2	-.017
Diện tích 26-45	-.040
Diện tích 46-59	-.016

Tên biến	Giá trị hệ số
Diện tích 60-70	-.008
Diện tích 71-84	.004
Diện tích 85-108	.019
Diện tích từ 109	.051
Đài	.019
Ti vi	.044
Cổ định	.040
Di động	.040
Tủ lạnh	.084
Máy vi tính	.076
Internet	.080
Điều hòa	.071
Bếp ga	.083
Bếp điện	.053
Máy giặt	.087
Xe đạp	.025
Xe máy	.044
Oto	.033
Xe lăn	.002
Thiết bị phục hồi	.003
Thiết bị thay thế	.001
Thiết bị hỗ trợ	.005
Điện	.020

PHỤ LỤC 03. Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 3.1. Kết quả mô hình hồi quy chi tiêu, KSMS 2018

Bảng 3.2. Kết quả mô hình hồi quy chi tiêu, KSMS 2018

I_expendit~e	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf.	Interval]
_ltnnt_2	-0.2464349	0.0059076	-41.72	0	-0.25801	-0.234856
_lreg_2	-0.0437346	0.0089272	-4.9	0	-0.06123	-0.026237
_lreg_3	-1.37E-01	7.20E-03	-19.01	0	-1.51E-01	-1.23E-01
_lreg_4	-0.1655271	0.010877	-15.22	0	-0.18685	-0.144208
_lreg_5	0.0821853	0.0080572	10.2	0	0.066393	0.0979777
_lreg_6	-0.112061	0.0077562	-14.45	0	-0.12726	-0.096859
_lnhankhau_2	0.6188859	0.0196532	31.49	0	0.580365	0.6574068
_lnhankhau_3	0.9300302	0.0191732	48.51	0	0.89245	0.9676102
_lnhankhau_4	1.140803	0.0191935	59.44	0	1.103183	1.178422
_lnhankhau_5	1.296389	0.0196251	66.06	0	1.257923	1.334854
_lnhankhau_6	1.40138	0.0202903	69.07	0	1.36161	1.441149
_lsophuth_1	-0.1104822	0.0074731	-14.78	0	-0.12513	-0.095835
_lsophuth_2	-0.2024987	0.0076337	-26.53	0	-0.21746	-0.187536
_lsophuth_3	-0.2432019	0.0098728	-24.63	0	-0.26255	-0.223851
_lsophuth_4	-0.253886	0.0129107	-19.66	0	-0.27919	-0.228581
_lsophuth_5	-0.2371638	0.0207339	-11.44	0	-0.2778	-0.196525
_lsophuth_6	-0.1412418	0.0294674	-4.79	0	-0.199	-0.083485
hhage2	-0.0000042	1.51E-06	-2.79	0.005	-7.2E-06	-1.25E-06
_lm1ac2_2	0.0017382	0.0047014	0.37	0.712	-0.00748	0.0109532
_ledu_2	0.0524176	0.0075487	6.94	0	0.037622	0.0672133
_ledu_3	0.0933876	0.0076093	12.27	0	0.078473	0.1083021
_ledu_4	0.1959636	0.0088274	22.2	0	0.178662	0.2132656
_ledu_5	0.1814916	0.0091084	19.93	0	0.163639	0.1993443
_ldantoc2_1	0.3166806	0.0079154	40.01	0	0.301166	0.332195
_ldantoc2_2	0.2002773	0.025579	7.83	0	0.150142	0.2504129
_lnghe2_1	0.0112973	0.0085039	1.33	0.184	-0.00537	0.0279652
_lnghe2_2	-7.71E-02	7.84E-03	-9.84	0	-9.24E-02	-6.17E-02
_lnghe2_3	0.0226674	0.0083909	2.7	0.007	0.006221	0.0391138
_cons	9.957771	0.0229756	433.41	0	9.912738	10.0028

Bảng 3.3. Kết quả mô hình hồi quy thu nhập, KSMS 2016

I_income	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf.	Interval]
_ltnnt_2	-0.3520568	0.0035115	-100.26	0	-0.35894	-0.345174
_lreg_2	-0.4909937	0.0049192	-99.81	0	-0.50064	-0.481352
_lreg_3	-3.38E-01	4.33E-03	-77.9	0	-3.46E-01	-3.29E-01
_lreg_4	-0.3224572	0.0063993	-50.39	0	-0.335	-0.309915
_lreg_5	0.1080091	0.0049045	22.02	0	0.098396	0.1176217
_lreg_6	-0.1409578	0.0047413	-29.73	0	-0.15025	-0.131665
_lnhankhau_2	0.8759087	0.0115298	75.97	0	0.853311	0.8985068
_lnhankhau_3	1.263175	0.0112325	112.46	0	1.24116	1.285191
_lnhankhau_4	1.531129	0.0112118	136.56	0	1.509154	1.553104
_lnhankhau_5	1.763265	0.0114724	153.7	0	1.740779	1.785751
_lnhankhau_6	2.002608	0.0117572	170.33	0	1.979564	2.025652
_lsophuth_1	-0.1807293	0.0045257	-39.93	0	-0.1896	-0.171859
_lsophuth_2	-0.3106401	0.0046393	-66.96	0	-0.31973	-0.301547
_lsophuth_3	-0.3765243	0.0059974	-62.78	0	-0.38828	-0.36477
_lsophuth_4	-0.3782027	0.007856	-48.14	0	-0.3936	-0.362805
_lsophuth_5	-0.3658411	0.0122565	-29.85	0	-0.38986	-0.341819
_lsophuth_6	-0.3425488	0.0195404	-17.53	0	-0.38085	-0.30425
hhage2	0.0000112	9.21E-07	12.11	0	9.35E-06	0.000013
_lm1ac2_2	-0.0205078	0.002866	-7.16	0	-0.02613	-0.014891
_ledu_2	0.1230239	0.0046039	26.72	0	0.114001	0.1320474
_ledu_3	0.2378447	0.0046654	50.98	0	0.228701	0.2469887
_ledu_4	0.389881	0.0052664	74.03	0	0.379559	0.400203
_ledu_5	0.2807413	0.0054515	51.5	0	0.270056	0.2914262
_ldantoc2_1	0.1408302	0.0038637	36.45	0	0.133258	0.1484029
_ldantoc2_2	0.1186377	0.0331025	3.58	0	0.053758	0.1835178

PHỤ LỤC 04. Giải thích tên biến

Tên biến	Giải thích ý nghĩa
osin	Hộ có người giúp việc không?
taikhoan	Có thành viên nào của hộ có tài khoản ngân hàng không?
sotk	Có thành viên nào của hộ có sổ tiết kiệm không?
datnuoc_1	Hộ có sở hữu đất nông nghiệp?
datnuoc_2	Hộ có sở hữu mặt nước nuôi thủy sản?
datnuoc_3	Hộ có sở hữu vườn cây?
dt_1	Diện tích ở của hộ dưới 26 m ²
dt_2	Diện tích ở của hộ từ 26-45 m ²
dt_3	Diện tích ở của hộ từ 46-59 m ²
dt_4	Diện tích ở của hộ từ 60-70 m ²
dt_5	Diện tích ở của hộ từ 71-84 m ²
dt_6	Diện tích ở của hộ từ 85-108 m ²
dt_7	Diện tích ở của hộ trên 108 m ²
cotnha_1	Cột nhà làm bằng bê tông, cốt thép
cotnha_2	Cột nhà làm bằng Xây gạch
cotnha_3	Cột nhà làm bằng Sắt, thép, gỗ
cotnha_4	Cột nhà làm bằng Gỗ tạp/ tre
cotnha_5	Cột nhà làm bằng Vật liệu khác
mainha_1	Mái nhà làm bằng bê tông, cốt thép
mainha_2	Mái nhà làm bằng ngói
mainha_3	Mái nhà làm bằng Tấm lợp
mainha_4	Mái nhà làm bằng lá, rơm rạ
mainha_5	Mái nhà làm bằng vật liệu khác
tuongnha_1	Tường nhà làm bằng bê tông, cốt thép
tuongnha_2	Tường làm bằng Xây gạch
tuongnha_3	Tường nhà làm bằng gỗ, kim loại
tuongnha_4	Tường nhà làm bằng rơm, vôi
tuongnha_5	Tường nhà làm bằng phiên, liếp, ván ép
tuongnha_6	Tường nhà làm bằng vật liệu khác
loainha_1	Nhà đang sống là biệt thự
loainha_2	Nhà đang sống là nhà kiên cố, khép kín
loainha_3	Nhà đang sống là nhà kiên cố không khép kín
loainha_4	Nhà đang sống là nhà bán kiên cố
loainha_5	Nhà đang sống là nhà tạm
sohuu_1	Nhà đang sống là nhà riêng của hộ

Tên biến	Giải thích ý nghĩa
sohuu_2	Nhà thuê/mượn của nhà nước
sohuu_3	Nhà thuê tư nhân
sohuu_4	Nhà tập thể
sohuu_5	Nhà của tổ chức tôn giáo
sohuu_6	Nhà của nhà nước và nhân dân cùng làm
sohuu_7	Nhà chưa rõ quyền sở hữu
codat	Hộ có sở hữu mảnh đất khác ngoài mảnh đang sống
hoxi_1	Hố xí tự hoại xả ra hệ thống cống
hoxi_2	Hố xí tự hoại xả ra bể
hoxi_3	Hố xí tự hoại xả ra hố chứa
hoxi_4	Hố xí tự hoại xả ra lộ thiên
hoxi_5	Hố xí tự hoại xả ra đầu ống
hoxi_6	Hố xí đào cải tiến có ống thông hơi
hoxi_7	Hố xí đào không bệ ngồi
hoxi_8	Hố xí đào không bệ, lộ thiên
hoxi_9	Hố xí ủ phân trộn
hoxi_10	Hố xí thùng bô chậu
hoxi_11	Đi cầu cá
hoxi_12	Không có hố xí
hoxi_13	Đi vệ sinh ở nơi khác
nuoc_1	Nước máy vào nhà
nuoc_2	Nước máy vào sân
nuoc_3	Nước máy vào khu lân cận
nuoc_4	Nước máy công cộng
nuoc_5	Giếng khoan
nuoc_6	Giếng đào được bảo vệ
nuoc_7	Giếng đào không được bảo vệ
nuoc_8	Nước suối được bảo vệ
nuoc_9	Nước suối không được bảo vệ
nuoc_10	Nước khe, mố được bảo vệ
nuoc_11	Nước khe, mố không được bảo vệ
nuoc_12	Nước mưa
nuoc_13	Nước mưa từ xitec
nuoc_14	Nước mưa từ xe thô sơ
nuoc_15	Nước bề mặt
dien	Hộ có điện hay không
rac	Hộ có thu gom rác hay không
dodung_1	□ t«

Tên biển	Giải thích ý nghĩa
dodung_2	Xe m, y
dodung_3	Xe @ ¹ p
dodung_4	Tµu, thuyÒn/ghe, xuång, vá cả @éng c¬
dodung_5	Tµu, thuyÒn/ghe, xuång, vá kh«ng cả @éng c¬
dodung_6	Ph-ng tiÕn @i l ¹ i kh, c
dodung_7	M, y b¬m níc
dodung_8	M, y ph, t @iÕn
dodung_9	M, y in
dodung_10	M, y fax
dodung_11	M, y @iÕn tho ¹ i cè @nh
dodung_12	M, y @iÕn tho ¹ i di @éng
dodung_13	M, y kh@u
dodung_14	§Çu video, DVD, kü thuËt sè, òng ten ch¶o
dodung_15	Ti vi mµu
dodung_16	Ti vi @en tr¼ng
dodung_17	Dµn nghe nh ¹ c c, c lo ¹ i
dodung_18	§µi/Radio Cassettes
dodung_19	M, y quay @ia
dodung_20	M, y vi tính
dodung_21	M, y ¶nh, m, y quay video
dodung_22	Tñ l ¹ nh
dodung_23	M, y @iÒu høm nhiÕt @é
dodung_24	M, y gi/ét, sËy quÇn, o
dodung_25	Qu ¹ t @iÕn
dodung_26	Bxnh t¼m níc năng
dodung_27	Bõp ga, bõp tã
dodung_28	Bõp @iÕn, nãi c¬m @iÕn, nãi, p suËt
dodung_29	Xe @Ëy c, c lo ¹ i
dodung_30	Tñ c, c lo ¹ i kh, c
dodung_31	Giường, ph¶n, sËp
dodung_32	Bùn ghỗ, xa l«ng, trụng kù, bùn phÊn
dodung_33	M, y hót bơi, hót Èm, m, y lác níc
dodung_34	Lß vi sáng, lß níc
dodung_35	M, y xay sinh tè, m, y ðp hoa qu¶
dodung_36	Piano, oçan
dodung_37	Kh, c

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp ở Việt Nam đã từng bước khẳng định vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng và quy mô hoạt động, doanh nghiệp là bộ phận đóng góp chính vào quy mô và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, cải thiện đời sống của người dân và góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội ở nước ta trong những năm vừa qua. Doanh nghiệp Việt Nam đã thể hiện tính năng động, linh hoạt, thích ứng với điều kiện hội nhập. Trong đó, một số doanh nghiệp đã khẳng định được uy tín, chất lượng, hiệu quả và thương hiệu của mình trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn và cơ hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp ở Việt Nam đang gặp phải nhiều thách thức: (1) Phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài; (2) Cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, có lợi thế đi trước và có năng lực cao hơn; (3) Nền kinh tế Việt Nam còn ở trình độ phát triển thấp, khoảng cách chênh lệch giữa Việt Nam với các nước trong khu vực còn lớn; (3) Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thấp; (4) Khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh: thiếu vốn, khó tiếp cận đất đai làm mất bằng sản xuất, công nghệ lạc hậu, năng lực cạnh tranh yếu, trình độ quản trị doanh nghiệp còn hạn chế... đặc biệt năng suất lao động doanh nghiệp vẫn còn thấp, chưa tương xứng với vai trò của doanh nghiệp trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việt Nam hiện là một trong những quốc gia có năng suất lao động thấp nhất trong các nước ASEAN, mặc dù đã có nhiều nỗ lực để cải thiện nhưng khoảng cách năng suất lao động giữa Việt Nam và các nước ASEAN ngày càng nới rộng. Cải tiến năng suất lao động quốc gia chỉ có thể thực hiện được thông qua sự phát triển mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp. Vì vậy, phát triển và nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng, quyết định tới nâng cao năng suất lao động của quốc gia. Bên cạnh đó, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất lao động là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, sự tồn tại của doanh nghiệp. Xuất phát từ tình hình đó, chuyên đề “Thực trạng năng suất lao động của doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0” nhằm phân tích sâu về năng suất lao động của doanh nghiệp hiện nay, từ đó đưa ra một số giải pháp để nâng cao năng suất lao động doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

I. Tổng quan chung về doanh nghiệp Việt Nam và cách mạng công nghiệp 4.0

1.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

- Doanh nghiệp đang hoạt động

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, tính đến ngày 31/12/2018, cả nước có 714,8 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 9,2% so với cùng thời điểm năm 2017; số doanh nghiệp đang hoạt động bình quân 1000 dân trên phạm vi cả nước đạt 7,5 doanh nghiệp, cao hơn 6,9 doanh nghiệp của năm 2017. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp đang hoạt động nhiều nhất với 475,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 10% so với năm 2017 (trong đó ngành bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động chiếm nhiều nhất với 260,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,2% so với năm 2017); khu vực công nghiệp và xây dựng có 228,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,5%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 10,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 8,2%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) tại thời điểm 31/12/2017 trên phạm vi cả nước là 560,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 11% so với thời điểm 31/12/2016. Trong đó, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD nhiều nhất với 390,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 10,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng có 164,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 12,2%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,8%. Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.486 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD (trong đó khu vực DN 100% vốn nhà nước có 1.204), chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, giảm 6,6% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 541.753 doanh nghiệp, chiếm 96,7% số doanh nghiệp cả nước, tăng 10,9%; khu vực FDI có 16.178 doanh nghiệp, chiếm 2,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 15,5%.

- Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Tại thời điểm 31/12/2017, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,51 triệu người, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm 2016. Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù có số doanh nghiệp không nhiều nhưng thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động, chiếm 64,4% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 2,8% so với năm 2016. Khu vực dịch vụ có tỷ trọng số doanh nghiệp lớn nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhưng thu hút 4,9 triệu lao động, chiếm 33,8% và tăng 5,2%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được hơn 256,7 nghìn lao động, chiếm 1,8% lao động của toàn bộ doanh nghiệp và

tăng 2,3%. So với quy mô lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế, số lao động trong doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng bằng 67,5% lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng của nền kinh tế; lao động trong doanh nghiệp dịch vụ bằng 26,9% lao động trong khu vực dịch vụ và lao động trong doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ bằng 1,2% của lao động trong khu vực này. Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2017 số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 1,2 triệu người (trong đó lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là 704,6 nghìn người), chiếm 8,3% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 6,5% so với năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước hiện thu hút nhiều lao động nhất với 8,8 triệu lao động, chiếm 60,6%, tăng 2,7%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,5 triệu lao động, chiếm 31,1%, tăng 8,6%.

1.2. Năng suất lao động doanh nghiệp

a) Khái niệm

Năng suất lao động (NSLĐ) phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), NSLĐ tính bằng số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Trong đó, hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP); lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức, kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng lao động đang làm việc hoặc giờ công lao động.

Để tính NSLĐ doanh nghiệp, chuyên đề này sử dụng chỉ tiêu Giá trị gia tăng của doanh nghiệp với bốn cấu phần chính là thu nhập của người lao động, hao mòn tài sản cố định, thuế sản xuất phải nộp và thu nhập doanh nghiệp. Trong đó thu nhập của người lao động bao gồm tổng số tiền phải trả cho người lao động cũng như các khoản đóng góp bảo hiểm; hao mòn tài sản cố định được xác định bởi chênh lệch khấu hao tài sản đầu năm và cuối năm; thu nhập doanh nghiệp được tính toán bởi lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí lãi vay; thuế sản xuất phải nộp bao gồm các loại thuế như thuế môn bài, thuế đất, thuế tài nguyên và phí, lệ phí khác (xác định bởi tổng thuế trừ các loại thuế còn lại bao gồm thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu). Theo hướng dẫn về đo lường năng suất của OECD, năng suất lao động dựa trên giá trị gia tăng là thông số phổ biến nhất để tính toán năng suất lao động. Năng suất lao động của doanh nghiệp trước hết phụ thuộc vào mức độ hiệu quả sử dụng lao động kết hợp với các yếu tố sản xuất khác, như máy móc và công nghệ, và lượng máy móc và công nghệ mà một người lao động của quốc gia đó được sử dụng.

$$\text{Năng suất lao động DN} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm}}{\text{Lao động đang làm việc trong DN}}$$

Chỉ tiêu NSLĐ doanh nghiệp được phân tổ theo khu vực kinh tế; ngành kinh tế; quy mô doanh nghiệp theo lao động; vùng kinh tế - xã hội. Nguồn số liệu tính NSLĐ được lấy từ điều tra doanh nghiệp hàng năm. NSLĐ được quyết định bởi những nhân tố tác động đến doanh nghiệp như mức độ trang bị vốn, kỹ năng quản lý, năng lực ứng dụng công nghệ, mức độ tham gia vào các chuỗi giá trị, các cụm liên kết ngành...; tác động đến người lao động như trình độ thành thạo của người lao động, kinh nghiệm, khả năng thích ứng với những thay đổi về công nghệ...

b) Nguồn số liệu sử dụng để phân tích năng suất lao động của doanh nghiệp

- Nguồn số liệu từ điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện.

- Nguồn số liệu từ điều tra mẫu doanh nghiệp Việt Nam (1000 Doanh nghiệp) do WB (enterprisesurvey.org) thực hiện để so sánh với các nước trong khu vực ASEAN.

- Báo cáo Năng suất lao động của các tổ chức APO, OECD, ILO, WB.

- Nguồn số liệu từ Điều tra mức độ sẵn sàng với CMCN 4.0 do Bộ Công thương và UNDP tiến hành năm 2018.

c) Phương pháp phân tích sử dụng trong chuyên đề

Ngoài việc sử dụng các phương pháp thống kê, so sánh, phân tích tổng hợp, mô hình hồi quy đa biến, chuyên đề còn sử dụng phương pháp Shift - Share Analysis tổng quát (SSA) hay còn gọi là phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng để lượng hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến NSLĐ do sự di chuyển nguồn lực lao động, sự tác động của các nhân tố nội tại trong doanh nghiệp và tác động hỗn hợp của hai yếu tố này đến năng suất lao động doanh nghiệp.

1.3. Cách mạng công nghiệp 4.0

1.3.1. Các nhân tố của công nghiệp 4.0

CMCN 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy...

CMCN 4.0 là xu hướng của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nó bao gồm các hệ thống mạng vật lý, mạng internet kết nối vạn vật và điện toán đám mây.

CMCN 4.0 không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn rất nhiều. Đồng thời là các làn sóng của những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau, từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử.

CMCN 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các nhà máy thông minh hay nhà máy số. Trong các nhà máy thông minh này, hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với internet vạn vật, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, đồng thời, thông qua internet của vạn vật người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

1.3.2. Cơ hội và thách thức của công nghiệp 4.0 đối với doanh nghiệp Việt Nam

a) Cơ hội

CMCN 4.0 giúp hiện đại hóa doanh nghiệp. Để thích ứng với công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp phải tăng cường đầu tư trang thiết bị, công nghệ máy móc, tự động hóa trong sản xuất theo hướng áp dụng công nghệ mới như công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh nhằm tối ưu quy trình, phương thức sản xuất.

CMCN 4.0 giúp các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng thị trường, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp phát triển. Cùng với đó, chi phí giao thông vận tải và thông tin liên lạc sẽ giảm xuống, hoạt động logistics và chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn, chi phí thương mại được giảm bớt. Ngoài ra, nhờ CMCN 4.0, doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội để tiếp cận thông tin, dữ liệu; cung cấp sản phẩm dịch vụ qua biên giới dễ dàng với chi phí thấp. Do đó, thị trường của doanh nghiệp sẽ được mở rộng.

CMCN 4.0 giúp doanh nghiệp tăng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cũng như khu vực. Thực tế cho thấy, việc các doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia sâu vào chuỗi do nguyên nhân chính là áp dụng công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều nhân công với trình độ tay nghề còn thấp, chi phí sản xuất cao làm cho khả năng cạnh tranh của hàng hóa thấp. Tuy nhiên việc ứng dụng công nghệ tiên tiến từ CMCN 4.0 sẽ làm giảm chi phí sản xuất, tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong từng sản phẩm, nhờ đó chất lượng sản phẩm được cải thiện, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và tăng khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Thách thức

Cuộc CMCN 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam, cụ thể là:

- Thách thức trong việc các doanh nghiệp phải có nhận thức đầy đủ về bản chất, tác động của cuộc CMCN 4.0 vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải thay đổi tư duy, khả năng quản lý, tích hợp các yếu tố công nghệ và phi công nghệ, giữa con người và máy móc để phát triển các hoạt động doanh nghiệp vận hành theo xu thế của CMCN 4.0.

- Để bắt kịp xu thế CMCN 4.0 đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự nghiên cứu lâu dài trong lĩnh vực KH&CN đặc biệt là vật lý, sinh học, khoa học máy

tính và trí tuệ nhân tạo, các lĩnh vực công nghệ mới, nghiên cứu các công nghệ mang tính đột phá; trong khi đó năng lực nghiên cứu KH&CN của các doanh nghiệp ở nước ta vẫn còn ở mức thấp, do vậy đây là một thách thức lớn đối với doanh nghiệp.

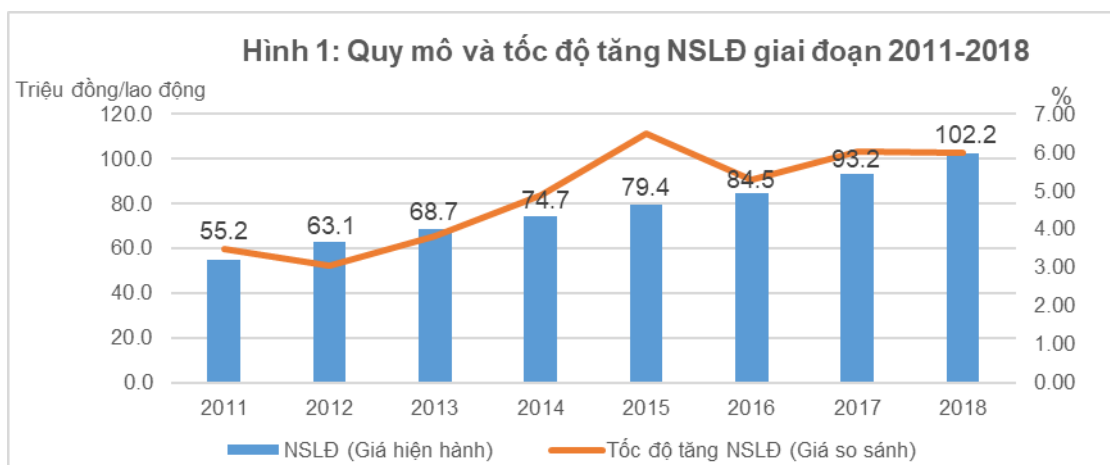
- Các doanh nghiệp chưa có sự gắn kết với nhau chặt chẽ trong mọi khâu của quá trình sản xuất, chưa có ý thức cộng đồng để tạo nên sức mạnh cạnh tranh tổng hợp của cả cộng đồng doanh nghiệp để thích nghi với CMCN 4.0

- Thêm vào đó, cuộc CMCN 4.0 diễn ra với tốc độ rất nhanh, do vậy các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong quá trình phát triển so với thế giới và rơi vào thế bị động khi phải đối phó với những mặt trái của cuộc cách mạng này.

II. Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp

2.1. Năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế

NSLĐ của Việt Nam thời gian qua tiếp tục cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Với mức tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08%, NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.521 USD/lao động), cao hơn nhiều mức 55,2 triệu đồng/lao động của năm 2011. Tính theo giá so sánh, NSLĐ nền kinh tế năm 2018 tăng 6% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,77%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015, tính chung giai đoạn 2011-2018 NSLĐ tăng bình quân 4,88%/năm. NSLĐ ngày càng thể hiện rõ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Nếu như trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GDP bình quân đạt 5,91%/năm, trong đó lao động tăng 1,5%/năm; tăng NSLĐ đạt 4,35%/năm, thì trong 3 năm 2016-2018, mặc dù lao động chỉ tăng 0,88%/năm nhưng NSLĐ đạt tốc độ tăng bình quân 5,77%/năm, cao hơn giai đoạn trước 1,42 điểm phần trăm nên GDP tăng trưởng bình quân đạt tốc độ 6,7%/năm.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2. Năng suất lao động doanh nghiệp

2.2.1. Năng suất lao động doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP), vì vậy, năng suất lao động doanh nghiệp là yếu tố có ý nghĩa quyết định tới tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 theo giá hiện hành đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 3,2 lần mức NSLĐ chung cả nước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 678,1 triệu đồng/lao động, gấp 7,3 lần nhờ đẩy mạnh sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong thời gian qua, tuy nhiên NSLĐ của doanh nghiệp Nhà nước đạt mức cao chủ yếu vẫn dựa vào ưu thế trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên. Doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 228,4 triệu đồng/lao động, gấp 2,5 lần mức NSLĐ chung của cả nước. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 330,8 triệu đồng/lao động, gấp 3,5 lần.

NSLĐ doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	Triệu đồng/lao động						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7
Doanh nghiệp nhà nước	393,9	487,0	545,5	528,4	526,7	684,2	678,1
Doanh nghiệp ngoài NN	121,4	130,6	126,4	141,6	162,7	193,3	228,4
Doanh nghiệp FDI	218,4	235,1	251,2	243,1	291,0	314,6	330,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

So với các loại hình doanh nghiệp khác, NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt thấp nhất; mặt khác, khoảng cách về năng suất lao động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang ngày càng nới rộng¹. Do chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp nên NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở mức thấp đã ảnh hưởng nhiều đến NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp². Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến năng suất lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt thấp so với các loại hình doanh nghiệp còn lại do trình độ của người lao động thấp, môi trường kinh doanh và thể chế kinh tế thị trường còn có sự bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp mà doanh nghiệp ngoài nhà nước bị ảnh hưởng nhiều nhất. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước phần lớn

¹ Năm 2011, mức chênh lệch NSLĐ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước lần lượt là 272,5 triệu đồng/lao động và 97 triệu đồng/lao động; năm 2014 tương ứng là 386,8 triệu đồng/lao động và 101,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 là 449,7 triệu đồng/lao động và 102,4 triệu đồng/lao động.

² Năm 2017, số doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 96,7% tổng số doanh nghiệp của cả nước; doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,9%.

là doanh nghiệp có quy mô nhỏ nên gặp hạn chế trong việc nâng cao NSLĐ do khó tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, tiếp cận tín dụng chính thức hạn chế, thiếu lao động có kỹ năng, khó tham gia và học hỏi từ chuỗi giá trị do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt và không khai thác được hiệu quả kinh tế nhờ lợi thế về quy mô... Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong giai đoạn vừa qua luôn có tác động tích cực đến cải thiện NSLĐ thông qua việc các doanh nghiệp này mang công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến vào đầu tư trong nước. Tuy nhiên, theo Báo cáo năm 2017³ của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ các doanh nghiệp nước ngoài sử dụng nguyên vật liệu làm đầu vào trong nước ở Việt Nam đạt 67,6%, thấp hơn nhiều so với một số nước như Trung Quốc (97,2%); Ma-lai-xi-a (99,9%) và Thái Lan (96,4%). Các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao thường có xu hướng nhập hàng hóa đầu vào từ chính nước của doanh nghiệp đó và ít sử dụng đầu vào của nhà cung cấp ở nước sở tại. Báo cáo tại Diễn đàn cho thấy năng lực hấp thụ công nghệ của Việt Nam mới xếp thứ 93, chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa xếp thứ 89, độ sâu của chuỗi giá trị tại Việt Nam xếp thứ 106. Kết quả xếp hạng này cho thấy các chỉ số liên quan trực tiếp đến việc chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam đang ở mức rất thấp. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn xếp hạng dưới Thái Lan (40), Ma-lai-xi-a (13), In-đô-nê-xi-a (44) và Cam-pu-chia (54) về chuyển giao công nghệ. Do đó, để thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài và nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, Việt Nam cần có sự điều chỉnh về quan điểm thu hút đầu tư, trong đó chú trọng hơn đến việc tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp FDI để tạo lợi ích chung và để nhằm nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước. Đây là yêu cầu cấp bách trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

Mặc dù khoảng cách về NSLĐ giữa doanh nghiệp ngoài nhà nước với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ngày càng nói rộng nhưng trong giai đoạn 2012-2017, doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất ở mức 8,4%/năm so với mức tăng 7,3% và 5,9% của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Sự phát triển bùng nổ của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong giai đoạn này thể hiện số lao động bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 tăng 5,7%; trong doanh nghiệp FDI tăng 11,1%; trong khi đó thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã làm số lao động trong doanh nghiệp nhà nước mỗi năm giảm 4%. Bình quân năm trong giai đoạn 2012-2017, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của doanh nghiệp nhà nước đạt 2,4%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 13,3% và 17% của doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI.

³ Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu các năm 2018, 2019 đã thay đổi chỉ tiêu về khoa học công nghệ trong các trụ cột so sánh nên chuyên đề này sử dụng các chỉ tiêu về khoa học công nghệ trong Báo cáo năm 2017.

Thực tế cho thấy, mặc dù số doanh nghiệp ngoài nhà nước ngày càng tăng lên nhưng NSLĐ của loại hình doanh nghiệp này lại giảm xuống và khoảng cách NSLĐ của loại hình doanh nghiệp này với NSLĐ của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước ngày càng tăng. Năm 2017, số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài nhà nước tăng 272,9 nghìn doanh nghiệp so với năm 2010, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,9 nghìn doanh nghiệp và doanh nghiệp nhà nước giảm 795 doanh nghiệp. Tuy nhiên, khoảng cách NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước so với doanh nghiệp nhà nước tăng từ 0,31 lần năm 2011 lên 0,34 lần của năm 2017, đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng cách này là từ 0,55 lần lên 0,69 lần. Có thể thấy, phần lớn các doanh nghiệp ngoài nhà nước là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, do đó không thể tăng NSLĐ nhờ vào chuyên môn hoá hay tận dụng lợi thế quy mô. Do vậy, để khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực tăng trưởng thì khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước cần phải có sự bứt phá mạnh nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của khu vực này.

2.2.2. Năng suất lao động doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

NSLĐ bình quân của các doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 365,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần NSLĐ bình quân chung của toàn khu vực doanh nghiệp; doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 270,7 triệu đồng/lao động, bằng 90,6%; doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 120,5 triệu đồng/lao động, bằng 40,3%.

NSLĐ doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế

	<i>Triệu đồng/lao động</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	113,7	107,2	89,4	81,3	92,5	103,1	120,5
Công nghiệp và xây dựng	159,2	196,1	209,3	207,9	233,8	254,6	270,7
Dịch vụ	244,7	248,8	235,4	242,0	256,7	334,9	365,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

NSLĐ của doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất so với doanh nghiệp trong hai khu vực còn lại. Năm 2011, NSLĐ doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng gấp 1,5 lần NSLĐ của doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đến năm 2017 khoảng cách này đã giảm xuống còn 1,3 lần. Trong khi đó, khoảng cách này của doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ so với doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng từ 2,2 lần của năm 2011 lên 3 lần trong năm 2017.

a) Năng suất lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năng suất lao động của doanh nghiệp NLTS có sự biến động trong giai đoạn 2011-2017. Năm 2011, NSLĐ của doanh nghiệp NLTS đạt 113,7 triệu đồng/lao động, đến năm 2014 đạt 81,3 triệu đồng/lao động và là mức thấp nhất trong giai đoạn này; năm 2017 đạt 120,5 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần năm 2014 và gấp 1,3 lần mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế. Trong giai đoạn 2012-2017, NSLĐ của doanh nghiệp trong lĩnh vực này tăng bình quân 0,31%/năm.

Doanh nghiệp NLTS trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp các yếu tố sản xuất đầu vào cho các doanh nghiệp khác. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp NLTS có liên quan mật thiết đến đặc điểm của sản xuất NLTS. Do vậy, có thể thấy được NSLĐ của doanh nghiệp NLTS cũng có nhiều đặc điểm giống như NSLĐ trong khu vực kinh tế này ở cấp độ quốc gia.

Quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lẻ sang nền sản xuất hàng hóa tập trung thời gian gần đây cũng đã ghi nhận nhiều kết quả quan trọng. Nhiều ngành sản xuất nông nghiệp như sữa, thủy sản, chăn nuôi đã bắt kịp với xu hướng công nghệ hàng đầu thế giới. Thời gian qua, với chủ trương khuyến khích của Đảng, Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào khu vực kinh tế này có xu hướng tăng, nhiều doanh nghiệp lớn đã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), TH Truemilk, Vingroup, Hòa Phát, Tập đoàn Việt Úc - Bạc Liêu... bước đầu đã gặt hái được thành công và khẳng định vị trí trên thị trường trong nước.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp trong tổng số doanh nghiệp và có xu hướng giảm trong những năm gần đây (Năm 2016 chỉ chiếm 0,88% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh; năm 2017 chiếm 1,52% và năm 2018 chiếm 1,51%). Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới hàng năm trong lĩnh vực này cũng chiếm tỷ trọng rất thấp (Năm 2018 chỉ chiếm 1,41%, giảm 0,13 điểm phần trăm so với năm 2017). Đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này cũng tương đối hạn chế, chỉ chiếm 2,9% về tổng số dự án FDI và chiếm chưa đến 1% tổng số vốn đăng ký FDI cả nước. Lao động trong doanh nghiệp của ngành kinh tế này có xu hướng ngày càng giảm. Năm 2010, doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này có 267,3 nghìn lao động, chiếm 2,74% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, đến năm 2015 tỷ lệ này giảm xuống 2,05% và năm 2017 là 1,77%. Sự giảm mạnh của số lượng lao động trong doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản giúp mức trang bị vốn tính trên 1 lao động gia tăng nhưng NSLĐ của doanh nghiệp trong khu vực này vẫn thấp nhất so với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế khác. Bình quân năm trong giai đoạn 2012-2017, NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,31%, đây là mức tăng thấp nhất so với NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề kinh tế khác. Quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động giữa các ngành nghề kinh tế trên phạm vi cả nước nói chung, trong doanh nghiệp nói riêng đều diễn ra theo xu thế lao động chuyển dịch từ các ngành kinh tế có năng suất lao động thấp sang các ngành có năng suất cao hơn. Kết quả này dẫn đến NSLĐ của doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng thấp nhất so với NSLĐ của doanh nghiệp trong các ngành kinh tế khác. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do: (1) chủ trương tích tụ ruộng đất và chính sách dồn điền đổi thửa, tạo lập một thị trường chuyển nhượng đất đai khi triển khai còn lúng túng, nhiều vấn đề chưa rõ và chưa được hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, doanh nghiệp không có diện tích đất đủ lớn để đầu tư sản xuất - kinh doanh; (2) Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp còn thấp, chưa đủ sức hấp dẫn đầu tư cũng như chưa bảo vệ được doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam trước sức cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản nhập khẩu; (3) Doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và hộ nông dân vẫn còn khó tiếp cận nguồn vốn cho nhu cầu đầu tư; (4) Thị trường nông nghiệp không ổn định. Hiện nay, đại đa số hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa chưa dám đầu tư lớn vào nông nghiệp do chưa tham gia được vào các chuỗi giá trị của những tập đoàn, doanh nghiệp lớn; (5) Chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được quan tâm phát triển đúng mức. Mức độ rủi ro khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp hiện nay là rất lớn, việc không có cơ chế bảo hiểm, ngân hàng sẽ khó có thể mạo hiểm cho doanh nghiệp vay vốn đầu tư... Những nguyên nhân này đã gây khó khăn cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, dẫn đến năng suất lao động của doanh nghiệp trong lĩnh vực này đạt thấp hơn so với lĩnh vực kinh tế khác.

b) Năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng

NSLĐ của doanh nghiệp CN và XD có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2011-2017. Năm 2011, NSLĐ của doanh nghiệp trong lĩnh vực này đạt 159,2 triệu đồng/lao động; năm 2014 đạt 2017 triệu đồng/lao động và đến năm 2017 đạt 270,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,7 lần năm 2011 và gấp 2,9 lần mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế. Bình quân năm trong giai đoạn 2012-2017, NSLĐ của doanh nghiệp trong khu vực này tăng 8%/năm, đây là mức tăng cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong 3 khu vực kinh tế ở nước ta trong thời gian qua.

Cơ cấu của khu vực CN và XD chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này ngày càng tăng đã góp phần tạo việc làm cho người lao động. Tỷ trọng của doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng trong tổng số doanh nghiệp luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp (Năm 2011 chiếm 33,1%; năm 2015 chiếm 30,3% và năm 2017 chiếm 29,3%), trong đó số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng tăng nhanh do tinh thần khởi nghiệp kinh doanh của người dân tăng mạnh và được hỗ trợ tích cực bởi môi trường kinh doanh ngày một cải thiện. Năm 2016, số doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đạt 30,7 nghìn doanh nghiệp; đến năm 2018 tăng 34,7 nghìn doanh nghiệp, gấp 1,13 lần năm 2016. Lao động của doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và có xu hướng tăng. Năm 2017 chiếm 64,4%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2010. Bên cạnh đó, quá trình đổi mới với sự cố gắng, nỗ lực tập trung đầu tư ứng dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ hiện đại vào sản xuất mà trực tiếp là việc đổi mới máy móc thiết bị kỹ thuật công nghệ phù hợp đã tạo được bước tiến mới nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp, tạo ra năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm được cải tiến, là cơ sở để mở rộng thị trường hàng công nghiệp Việt Nam cả trong nước và ngoài nước. Chính vì vậy, năng suất lao động của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất lao động của cả nền kinh tế.

c) Năng suất lao động doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ

NSLĐ của doanh nghiệp dịch vụ đạt mức cao nhất của khu vực doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế trong giai đoạn 2011-2017. Năm 2011, NSLĐ của doanh nghiệp dịch vụ đạt 244,7 triệu đồng/lao động, năm 2017 tăng lên 365,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần năm 2011 và gấp 3,9 lần mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế. Bình quân năm trong giai đoạn 2012-2017, năng suất lao động của doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ tăng 3,9%/năm.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta những năm gần đây đang diễn ra theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ trong GDP. Cùng với xu thế đó, ngành dịch vụ ở nước ta phát triển khá nhanh, thu hút nhiều công ty nước ngoài đầu tư vào các hoạt động dịch vụ, nhất là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, du lịch, giáo dục đại học,... Do vậy, cơ sở hạ tầng, trình độ công nghệ, trình độ lao động của các doanh nghiệp dịch vụ được nâng cao chất lượng khi có các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào ngành kinh tế này. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng suất lao động của ngành dịch vụ.

Trong khu vực dịch vụ, lao động của doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu vực dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng, nếu năm 2010 chiếm 31,52% thì sau 5 năm tỷ trọng của lao động trong doanh nghiệp này đạt 32,21% và năm 2017 đạt 33,85%. Với tốc độ tăng lao động của doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ đạt cao nhất so với các lĩnh vực kinh tế khác ở mức 5,6%, cho thấy khu vực dịch vụ đang thu hút ngày càng nhiều sự tham gia của các doanh nghiệp; cùng với giá trị tăng thêm của doanh nghiệp đạt bình quân 9,5%/năm trong giai đoạn này nên NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đạt mức tăng bình quân 3,9%/năm.

Trên phạm vi toàn nền kinh tế, NSLĐ trong khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2018 luôn thấp hơn so với NSLĐ trong khu vực CN và XD (trong giai đoạn này, NSLĐ khu vực dịch vụ chỉ bằng 0,75%-0,94% NSLĐ khu vực CN và XD), cho thấy Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển dịch vụ. Đây cũng chính là đặc điểm của nước đang phát triển khi NSLĐ của các ngành sản xuất cao hơn NSLĐ các ngành dịch vụ. Tuy nhiên, trên phạm vi doanh nghiệp, NSLĐ của doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ luôn cao hơn từ 1,1 lần đến 1,5 lần NSLĐ của doanh nghiệp CN và XD. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ đã có những bước đi quyết liệt để nâng cao hiệu quả hoạt động, từ đó nâng cao NSLĐ.

2.2.3. Năng suất lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Năm 2017, nhìn chung, NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong các ngành kinh tế đều cao hơn so với mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế từ 1,3 lần đến 16,8 lần. Khi phân chia NSLĐ theo ngành, có sự khác biệt đáng kể về NSLĐ giữa các ngành kinh tế. Một số ngành NSLĐ cao trong giai đoạn 2011-2017 là: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng; hoạt động kinh doanh bất động sản; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; thông tin và truyền thông; khai khoáng; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy... Trong đó, năm 2017, NSLĐ của doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng đạt cao nhất ở mức 1,56 tỷ đồng/lao động, gấp 5,2 lần mức NSLĐ chung của toàn bộ doanh nghiệp và gấp 16,8 lần mức NSLĐ chung của toàn nền kinh tế. Trong khi đó, NSLĐ của doanh nghiệp trong một số ngành đạt mức thấp so với mức NSLĐ chung của toàn doanh nghiệp trong giai đoạn này là: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng; Giáo dục và đào tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến chế tạo; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; Vận tải kho bãi... Bình quân năm trong giai đoạn 2012-2017, NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong 8/20 ngành có tốc độ tăng trên 7%, trong đó NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong một số ngành tăng cao như: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 13,3%; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 13,2%; Công nghiệp chế biến

chế tạo tăng 8,6%... Tuy nhiên, NSLĐ của một số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành sau tăng ít hoặc giảm như: Giáo dục và đào tạo tăng 2,5%; Nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 2,4%; Thông tin và truyền thông tăng gần 1%; Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội tăng 0,83%; Hoạt động tài chính, ngân hàng giảm 1,3%.

2.2.4. Năng suất lao động của doanh nghiệp phân theo quy mô lao động

Giai đoạn 2011-2017 chứng kiến sự bùng nổ về số lượng các doanh nghiệp theo quy mô siêu nhỏ (theo tiêu chí lao động). Năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp siêu nhỏ (dưới 10 lao động) chiếm 65,2% tổng số doanh nghiệp, tăng 6,2 điểm phần trăm so với thời điểm năm 2012; doanh nghiệp nhỏ và vừa (từ 10 đến 299 lao động) chiếm 33,4%, giảm 5,9 điểm phần trăm; doanh nghiệp lớn (từ 300 lao động trở lên) chiếm 1,1%, giảm 0,6 điểm phần trăm. Trong doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, NSLĐ của doanh nghiệp có quy mô từ 1-4 lao động đạt 195,3 triệu đồng/lao động, gấp 2,4 lần NSLĐ năm 2011 và chỉ bằng 0,65 lần NSLĐ chung của toàn doanh nghiệp; NSLĐ của doanh nghiệp có quy mô từ 5-9 lao động đạt 179,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,8 lần mức NSLĐ của năm 2011 và chỉ bằng 0,6 lần mức NSLĐ chung. Thực trạng doanh nghiệp siêu nhỏ ở nước ta hiện nay cho thấy, các doanh nghiệp này phần lớn tập trung ở khu vực ngoài nhà nước, được hình thành từ các hộ kinh doanh cá thể hoặc xuất phát từ những ý tưởng kinh doanh của cá nhân các chủ doanh nghiệp. Những chủ thể này có đủ các điều kiện để tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh nhưng lại thiếu những đề án kinh doanh, mô hình kinh doanh thực tế, kiến thức về quản lý tài chính kế toán, áp dụng đổi mới công nghệ... thậm chí còn gặp phải những rào cản trong các thủ tục hành chính để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, các yếu tố đó đã dẫn đến năng lực của các doanh nghiệp siêu nhỏ còn ở mức thấp, từ đó mức NSLĐ của các doanh nghiệp này ở mức thấp nhất so với doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp lớn.

Năng suất lao động doanh nghiệp phân theo quy mô lao động

	<i>Triệu đồng/lao động</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
NSLĐ chung của doanh nghiệp	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,6
1-4 lao động	82,1	134,7	97,4	97,2	105,6	160,3	195,3
5-9 lao động	99,5	124,7	98,5	94,4	117,9	159,3	179,7
10-24 lao động	105,4	118,1	104,4	105,4	139,4	182,3	204,1
25-49 lao động	117,8	129,2	130,4	134,9	166,3	197,9	229,2
50-99 lao động	168	191,4	162,8	187,8	217,4	247,3	277,7
100-299 lao động	184,8	224,6	233,3	262,3	282,6	286,8	340,4
300-999 lao động	210,9	250,1	293,0	295,1	279,9	309,8	317,0
từ 1000 lao động	240,2	255,0	258,9	236,5	275,4	334,8	349,9

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra doanh nghiệp 2017

Trong bộ phận doanh nghiệp vừa và nhỏ, năm 2017, NSLĐ của doanh nghiệp có quy mô từ 100 đến 299 lao động đạt 340,4 triệu đồng/lao động và là mức NSLĐ lớn nhất so với mức NSLĐ của doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa theo quy mô lao động từ 10-24 lao động, 25-49 lao động, 50-99 lao động và 100-299 lao động; gấp 1,8 lần mức NSLĐ của năm 2011 và gấp 1,14 lần mức NSLĐ chung của doanh nghiệp. Trong bộ phận doanh nghiệp này, doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn, đặc biệt là doanh nghiệp vừa với quy mô từ 100 đến 299 lao động thì NSLĐ càng cao. Điều này thể hiện các doanh nghiệp quy mô vừa đã sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào như vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ... Nhờ đó, NSLĐ của doanh nghiệp có quy mô từ 100-299 cao nhất trong nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong khi đó doanh nghiệp lớn có quy mô trên 300 lao động đạt mức NSLĐ lớn nhất, đặc biệt là doanh nghiệp có quy mô trên 1000 lao động đạt mức năng suất 349,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần năm 2011 và gấp 1,2 lần mức NSLĐ chung của doanh nghiệp.

2.2.5. Năng suất lao động của doanh nghiệp phân theo khu vực địa lý

Theo vùng lãnh thổ, doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ có NSLĐ cao nhất so với doanh nghiệp ở các vùng khác trên cả nước, trong khi đó NSLĐ của doanh nghiệp vùng trung du miền núi phía Bắc đạt thấp nhất. Năm 2017, mức NSLĐ của doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ đạt 263 triệu đồng/lao động, gấp 1,37 lần NSLĐ của doanh nghiệp vùng trung du miền núi phía Bắc; doanh nghiệp Đồng bằng sông Hồng đạt 261 triệu đồng/lao động, gấp 1,36 lần; vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung đạt 257 triệu đồng/lao động, gấp 1,34 lần; vùng Tây Nguyên đạt 195 triệu đồng/lao động, gấp 1,02 lần; vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 208 triệu đồng/lao động, gấp 1,08 lần. Riêng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt tương ứng là 380 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần NSLĐ chung của khu vực doanh nghiệp và 325 triệu đồng/lao động, gấp 1,09 lần.

Sự khác biệt trong NSLĐ giữa các khu vực địa lý có liên quan tới năng lực cạnh tranh của từng vùng, từng địa phương. Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018, chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp tại các vùng trên cả nước đã có nhiều nỗ lực để cải thiện môi trường kinh doanh, tạo sân chơi bình đẳng cho hoạt động của doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp tại mỗi vùng, miền trên cả nước. Trong 10 tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đồng bằng sông Cửu Long dẫn đầu cả nước trong 5 tiêu chí đó là: Khả năng tiếp cận đất đai của doanh nghiệp là dễ dàng nhất, doanh nghiệp phải bỏ nhiều thời gian nhất để thực hiện các thủ tục hành chính và chi phí không chính thức nhiều nhất; cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong vùng bình đẳng nhất và doanh nghiệp năng động nhất so với các vùng khác trên cả nước. Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung đứng đầu cả nước về chỉ số gia nhập thị trường và môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho

kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết. Vùng Đông Nam bộ dẫn đầu cả nước về dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp và doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng có chính sách đào tạo lao động tốt nhất. Vùng trung du miền núi phía Bắc với hạn chế về cơ sở hạ tầng nên khả năng tiếp cận đất đai, tính năng động của doanh nghiệp và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt thấp nhất so với các vùng khác; riêng chi phí không chính thức mang tính tích cực khi đạt điểm thấp nhất, bên cạnh đó Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả cho doanh nghiệp lại tích cực nhất trong 6 vùng.

Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh bằng điểm năm 2018 theo 10 tiêu chí

	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Tính năng động	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Lao động	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự
Đồng bằng sông Hồng	7,33	6,38	5,98	6,74	5,93	5,43	5,89	6,4	7,18	6,05
Trung du và miền núi phía Bắc	7,49	6,14	6,28	6,07	5,5	5,75	5,43	6,27	6,33	6,5
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	7,61	6,64	6,42	6,76	5,62	5,05	5,57	6,54	6,6	6,21
Tây Nguyên	7,02	6,87	6,23	6,59	5,64	6,31	5,52	6,48	5,77	5,72
Đông Nam Bộ	7,43	6,56	6,27	7,17	6,34	5,58	5,48	6,71	6,21	5,88
Đồng bằng sông Cửu Long	7,23	7,11	6,16	7,65	6,89	6,62	6,13	6,51	5,74	6,47

Nguồn: VCCI (2018)

2.3. Phân tích đóng góp của ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động tới tăng trưởng NSLĐ doanh nghiệp (Shift-share analysis)

Trong các nhân tố tác động trực tiếp đến năng suất lao động của doanh nghiệp, lao động là nhân tố đóng vai trò quan trọng do lao động là chủ thể và nắm bắt khoa học công nghệ hiện đại, sử dụng vốn vào quá trình sản xuất để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do đó sự thay đổi về lao động sẽ góp phần trực tiếp đến thay đổi về tăng trưởng cũng như năng suất lao động của khu vực doanh nghiệp. Để đo lường chính xác hơn tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động tới tăng năng suất lao động trong doanh nghiệp, chuyên đề sử dụng phương pháp phân tách tỷ trọng - cơ cấu⁴ (Shift-share analysis do Daniel Creamer phát triển vào những năm 1940).

⁴ Công thức phân tích shift – share analysis

$$g^w_A = \frac{\sum_{i=1}^n (w_i^T - w_i^0) d_{ii}^0}{\sum_{i=1}^n w_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (d_{ii}^T - d_{ii}^0) w_i^0}{\sum_{i=1}^n w_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (w_i^T - w_i^0) (d_{ii}^T - d_{ii}^0)}{\sum_{i=1}^n w_i^0}$$

Thành phần thứ nhất trong phân tích tỷ trọng - cơ cấu là tốc độ tăng năng suất nội bộ ngành (intra), hay còn gọi là "tăng trưởng năng suất nội sinh" thể hiện việc NSLĐ được cải thiện trong điều kiện không có sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Thành phần thứ hai là tác động của chuyển dịch cơ cấu do di chuyển lao động từ ngành có mức năng suất thấp sang ngành có mức năng suất cao hơn, còn gọi là tác động chuyển dịch tĩnh. Tác động này sẽ mang giá trị dương nếu lao động dịch chuyển từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao. Ngược lại, tác động này sẽ mang giá trị âm nếu lao động dịch chuyển từ ngành có NSLĐ cao sang ngành có NSLĐ thấp. Thành phần thứ ba là tác động của chuyển dịch cơ cấu do di chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng năng suất thấp sang các ngành có tốc độ tăng năng suất cao hơn, còn gọi là tác động chuyển dịch động. Nếu lao động dịch chuyển sang ngành có quy mô NSLĐ cao và có tốc độ tăng NSLĐ cao thì sẽ làm NSLĐ của doanh nghiệp tăng, hiệu ứng tương tác mang tính tích cực sẽ được khuếch đại. Ngược lại, hiệu ứng tương tác sẽ mang tính tiêu cực nếu các ngành có NSLĐ tăng trưởng nhanh không thể duy trì tỷ trọng việc làm cao trong tổng lao động.

Nghiên cứu từ mô hình phân tích này cho thấy, chuyển dịch cơ cấu lao động theo loại hình doanh nghiệp có tác động tích cực tới năng suất lao động của toàn doanh nghiệp. Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động cho thấy chính sách về lao động đã có hiệu quả nhờ phân bổ lao động giữa các khu vực kinh tế và giữa các loại hình kinh tế mà doanh nghiệp hoạt động. Kết quả phân tích theo loại hình doanh nghiệp cho thấy, trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2012-2017, NSLĐ doanh nghiệp tăng 6,3%. Trong đó, nhân tố đóng góp vào tăng NSLĐ chung của doanh nghiệp là: tăng trưởng năng suất trong nội bộ doanh nghiệp (năng suất nội ngành) theo loại hình kinh tế tăng 7,4%; tác động do di chuyển lao động từ ngành có mức năng suất thấp sang ngành có mức năng suất cao (tác động dịch chuyển tĩnh) làm năng suất lao động chung của doanh nghiệp giảm 1,1%; tác động do dịch chuyển cơ cấu lao động từ loại hình doanh nghiệp có tốc độ tăng năng suất thấp sang loại hình doanh nghiệp có tốc độ tăng năng suất cao đã làm NSLĐ chung tăng 0,04% (chuyển từ doanh nghiệp nhà nước sang doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn FDI). Mức giảm năng suất chung của doanh nghiệp 1,1% do các cú sốc đến đột ngột từ bên trong hoặc bên ngoài lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động, để duy trì NSLĐ doanh nghiệp có thể phản ứng bằng cách giảm lao động. Trường hợp này xảy ra trong doanh nghiệp nhà nước⁵ do thực hiện quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chấm dứt hợp đồng đối với người lao động.

⁵ NSLĐ của doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2011-2017 gấp 3 – 4,3 lần NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước và gấp 1,8-2,2 lần NSLĐ của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp trong 3 khu vực kinh tế, tốc độ tăng năng suất lao động trong nội bộ doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế làm NSLĐ chung của doanh nghiệp tăng 6,1%; tác động do di chuyển lao động từ ngành có mức năng suất thấp (Doanh nghiệp trong lĩnh vực Nông nghiệp) sang ngành có mức năng suất cao làm NSLĐ chung của doanh nghiệp tăng 0,1%; tác động do dịch chuyển cơ cấu lao động từ ngành có tốc độ tăng năng suất thấp sang ngành có tốc độ tăng năng suất cao làm NSLĐ chung tăng 0,1% (Chuyển từ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản sang doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng; dịch vụ).

2.4. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của DN

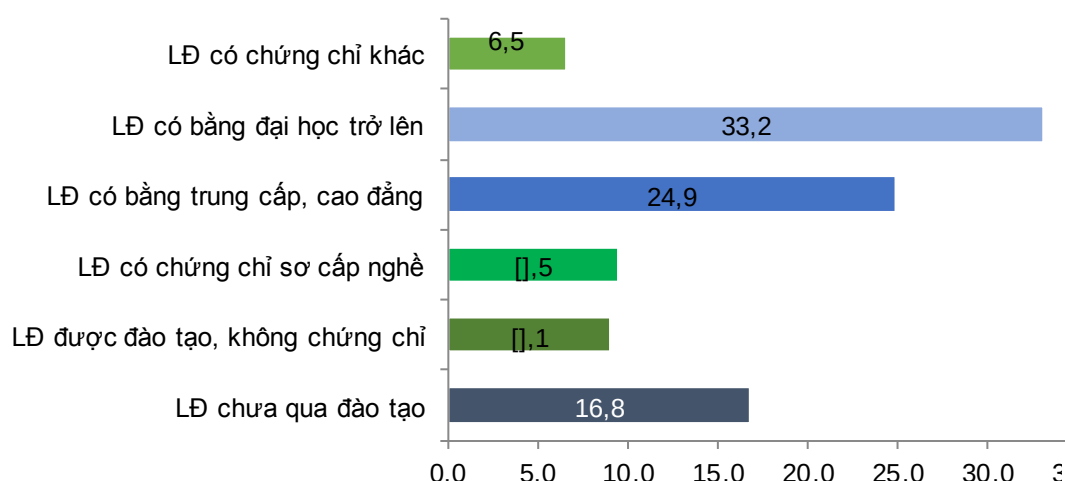
2.4.1. Nhân tố nội tại trong doanh nghiệp

(1) Nhóm nhân tố về con người

- Trình độ và kỹ năng của người lao động

Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2017 cho thấy trong doanh nghiệp ở nước ta hiện nay, có khoảng 16,8% người lao động chưa qua bất kỳ loại hình đào tạo nào (do vậy được xếp vào nhóm không có tay nghề); 9,1% người lao động đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ. Số lao động đã qua đào tạo và có chứng chỉ trong doanh nghiệp là: 9,5% có chứng chỉ sơ cấp nghề; 24,9% có bằng trung cấp hoặc cao đẳng; 33,2% có bằng đại học trở lên và 6,5% có bằng cấp, chứng chỉ khác.

Cơ cấu lao động phân theo trình độ đào tạo của doanh nghiệp - %



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Tổng điều tra doanh nghiệp 2017

Nghiên cứu từ mô hình hồi quy về sự thay đổi trong năng suất lao động doanh nghiệp nhờ nâng cao trình độ đào tạo của lao động (hay nói cách khác giảm tỷ lệ lao động không có tay nghề) cho thấy: Trong điều kiện các yếu tố

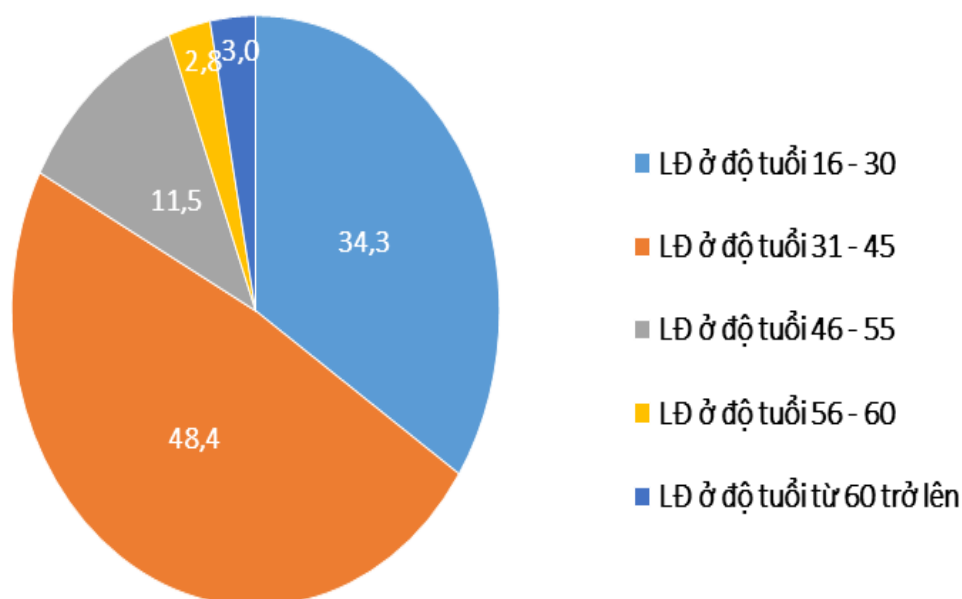
khác không thay đổi, nếu tăng 1% tỷ lệ lao động có bằng cử nhân hoặc cao hơn thì năng suất lao động tăng 0,32%. NSLĐ tăng là 0,01%; 0,08% và 0,13% tương ứng với tăng 1% tỷ lệ lao động có đào tạo nhưng không có chứng chỉ, có chứng chỉ sơ cấp nghề, trung cấp. Phân tích này cho thấy giữa tăng năng suất lao động và trình độ, kỹ năng của người lao động có mối quan hệ tương quan chặt chẽ với nhau, tăng trưởng NSLĐ tăng khi trình độ của người lao động tăng.

Theo Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019, kỹ năng của lực lượng lao động Việt Nam hiện nay chỉ nằm trong nhóm trung bình thấp, xếp thứ hạng 103/141 quốc gia, thấp hơn nhiều so với thứ hạng của các nước Thái Lan (68), In-đô-nê-xi-a (36), Ma-lay-xi-a (8), Phi-li-pin (19), nước Lào (73); chỉ cao hơn Cam-pu-chia (111). Trong đó, một số chỉ tiêu có thứ hạng rất thấp như chất lượng đào tạo dạy nghề (102), kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp (116), mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động có kỹ năng (96). Nếu đây là những nhân tố quyết định đến tăng trưởng NSLĐ thì rõ ràng là ở Việt Nam cần phải xác định đúng mục tiêu của giáo dục, cải tiến chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo và gắn đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp.

- Tuổi của lao động

NSLĐ và tuổi của người lao động có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Theo điều tra doanh nghiệp 2017, lao động trong độ tuổi từ 16 đến 45 chiếm tới 82,7% tổng số lao động trong toàn doanh nghiệp; lao động ở độ tuổi từ 46 đến 55 chiếm 11,5%; lao động từ 56 đến 60 tuổi chiếm 2,8% và lao động từ 60 tuổi trở lên chiếm 3%.

Cơ cấu lao động trong doanh nghiệp phân theo độ tuổi (%)



Nguồn: Tổng điều tra doanh nghiệp 2017

Độ tuổi của lao động có thể ảnh hưởng đến NSLĐ trên nhiều mặt. Một mặt, người lao động lớn tuổi được cho là đáng tin cậy hơn về chuyên môn nghiệp vụ và có kỹ năng lao động tốt, có nhiều kinh nghiệm hơn so với người lao động ở độ tuổi trẻ hơn. Tuy nhiên, người lao động lớn tuổi lại kém linh hoạt và phù hợp với những chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động trong doanh nghiệp, đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong doanh nghiệp ở các nước đang phát triển, mặc dù đây là đội ngũ lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp và không có xu hướng tìm việc làm khác như lao động trẻ tuổi hơn. Trên khía cạnh khác, lao động trẻ tuổi hơn có các đặc điểm góp phần làm tăng NSLĐ trong doanh nghiệp như kỹ năng giao tiếp, tốc độ xử lý thông tin, sức khỏe, tính tự giác, tính linh hoạt, năng lực sử dụng công nghệ khoa học, tư duy chiến lược...

Theo kết quả nghiên cứu, độ co giãn của NSLĐ với nhóm lao động dưới 45 tuổi là lớn nhất so với các độ tuổi khác. Nếu chọn lao động ở độ tuổi dưới 45 tuổi làm nhóm tham chiếu cho mô hình hồi quy, kết quả ước lượng cho thấy, nếu thay thế 1% lao động từ độ tuổi 60 trở lên bằng lao động ở lứa tuổi dưới 45 thì NSLĐ tăng 3,7%; nếu thay thế 1% lao động ở độ tuổi 46-55 thì năng suất lao động sẽ tăng 1,5%. Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của độ tuổi với NSLĐ, đặc biệt là nhóm lao động trẻ tuổi khi có ảnh hưởng lớn đến NSLĐ của doanh nghiệp. Từ đó, đặt ra những vấn đề về chính sách tuyển dụng, chính sách đào tạo đối với độ tuổi lao động, góp phần đem lại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cao nhất cho doanh nghiệp.

- Ý thức kỷ luật lao động

Kỷ luật lao động là những tiêu chuẩn quy định hành vi cá nhân của người lao động dựa trên ý chí của người sử dụng lao động và pháp luật hiện hành, người lao động có nghĩa vụ phải tuân thủ, nếu có vi phạm xảy ra thì người lao động phải chịu trách nhiệm trước người sử dụng lao động về hành vi vi phạm của mình.

Nhờ có kỷ luật lao động, người sử dụng lao động có thể quy định một cách lâu dài các quy tắc làm việc của người lao động. Khi những quy tắc về môi trường làm việc được xây dựng một cách hợp lý, kỷ luật lao động sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc của đơn vị. Trật tự, nề nếp của một doanh nghiệp và ý thức tuân thủ kỷ luật của người lao động là những yếu tố cơ bản để duy trì quan hệ lao động ổn định. Đó cũng là điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xuất khẩu lao động, giúp cho người lao động có đủ bản lĩnh khi làm việc trong các điều kiện khác biệt. Ý thức kỷ luật làm việc tích cực góp phần phát huy hết khả năng lao động của người lao động, đảm bảo quy trình làm

việc được tuân thủ theo đúng quy định và nhờ đó, đem lại hiệu quả tổng thể về mặt kinh tế và xã hội. Do vậy, để tăng năng suất, hiệu suất lao động thì việc giáo dục về thái độ làm việc là rất cần thiết.

Tuy nhiên, các chương trình đào tạo lao động tại nước ta hiện nay phần lớn chỉ chú trọng công tác đào tạo lao động có trình độ, mới chỉ tập trung vào làm thế nào đào tạo và trang bị những kỹ năng cho người lao động đáp ứng được yêu cầu nhà tuyển dụng mà chưa quan tâm đúng mức tới xây dựng thái độ làm việc chuyên nghiệp cho người lao động. Một bộ phận lớn người lao động hiện nay chưa được tập huấn về kỷ luật lao động công nghiệp, tùy tiện về giờ giấc làm việc và hành vi lao động chưa theo chuẩn mực trong môi trường lao động. Bên cạnh đó, người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến. Chính điều này là những trở ngại rất đáng kể cho quá trình đào tạo nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay và gây trở ngại tới việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(2) Nhóm nhân tố về cơ sở vật chất, trình độ tổ chức quản lý trong DN

- Trang bị cơ sở vật chất

Mức trang bị tài sản cố định bình quân lao động (K/L) của doanh nghiệp là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có mức độ trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động lớn nhất trong khu vực doanh nghiệp. Năm 2017, mức K/L của doanh nghiệp nhà nước đạt 1.041 triệu đồng, gấp 5,1 lần mức K/L của doanh nghiệp ngoài nhà nước, gấp 3,5 lần doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và gấp 3,4 lần mức K/L chung của toàn bộ doanh nghiệp. Theo ngành hoạt động, doanh nghiệp hoạt động trong ngành khai khoáng và điện nước có mức K/L đạt 2359,6 triệu đồng, gấp 7,6 lần toàn bộ doanh nghiệp và gấp 7,4 lần doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Theo vùng kinh tế - xã hội, doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội) có mức K/L đạt 392,2 triệu đồng, gấp 1,3 lần toàn bộ doanh nghiệp; mức K/L của doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt thấp nhất 203,3 triệu đồng, bằng 0,66 lần.

Sử dụng biến số trang bị tài sản cố định bình quân một lao động làm biến tác động đến NSLĐ của doanh nghiệp (K/L), kết quả nghiên cứu cho thấy biến K/L luôn đạt giá trị dương, nhỏ hơn 1 và có ý nghĩa thống kê cho thấy vai trò quan trọng của yếu tố này đối với năng suất lao động. Đây là kết quả được mong đợi, phản ánh đúng lý thuyết về mô hình hàm sản xuất.

K/L và năng suất lao động theo quy mô DN

	K/L (Triệu đồng)	Năng suất lao động (Triệu đồng)	Hệ số co giãn của NSLĐ theo K/L
Toàn bộ DN	295,1	298,7	0,146
1 - 4 lao động	150,2	250,7	0,140
5 - 9 lao động	139,0	323,9	0,128
10 - 24 lao động	170,0	198,9	0,145
25 - 49 lao động	189,9	199,3	0,159
50 - 99 lao động	265,3	267,9	0,182
100 - 299 lao động	310,7	290,6	0,191
300 - 999 lao động	350,3	311,4	0,206
Từ 1000 lao động	360,3	336,2	0,205

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra DN 2017 của Tổng cục thống kê

Giữa năng suất lao động với mức độ K/L (hay hệ số co giãn) và quy mô lao động có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu cho thấy, nếu doanh nghiệp tăng 1% trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động thì NSLĐ sẽ tăng 0,146%. Doanh nghiệp có quy mô vốn và lao động càng lớn thì hệ số co giãn của NSLĐ theo mức độ trang thiết bị tài sản cố định bình quân lao độ K/L càng có xu hướng gia tăng. Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ (trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động năm 2017 đạt 150,2 triệu đồng/lao động, bằng 0,51 lần mức chung của toàn doanh nghiệp), mặc dù mức độ trang thiết bị trên một lao động rất lớn song do không có đủ nguồn nhân lực để tối đa hoá lợi nhuận. Nếu chủ doanh nghiệp tăng 1% giá trị K/L trong doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ thì NSLĐ của doanh nghiệp tăng 0,14%. Đối với doanh nghiệp có từ 1.000 lao động trở lên mặc dù có NSLĐ cao nhất với 336 triệu đồng/lao động và là mức cao nhất so với doanh nghiệp theo quy mô lao động, tuy vậy, mức độ co giãn của NSLĐ và K/L thấp hơn so với mức độ co giãn của doanh nghiệp có quy mô lao động từ 300 đến 999 lao động. Khi tăng 1% giá trị K/L trong doanh nghiệp có quy mô từ 1000 lao động trở lên thì NSLĐ của doanh nghiệp này chỉ tăng 0,205%, thấp hơn mức 0,206% của doanh nghiệp có quy mô từ 300-999 lao động. Do vậy để có mức NSLĐ cao thì quy mô lao động tối ưu trong doanh nghiệp là 300-999 lao động.

Theo loại hình doanh nghiệp, do có mức K/L lớn nhất nên trong doanh nghiệp nhà nước, độ co giãn của NSLĐ theo K/L đạt lớn nhất so với các loại hình doanh nghiệp khác. Khi tăng 1% giá trị K/L trong doanh nghiệp nhà nước, NSLĐ của loại hình doanh nghiệp này sẽ tăng 0,197% (trong khi đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 0,171%; doanh nghiệp ngoài nhà

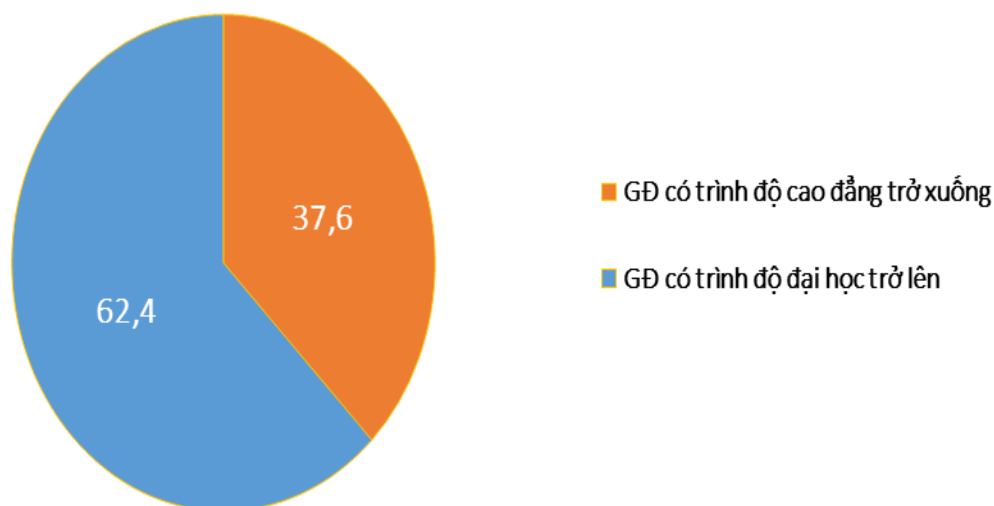
nước là 0,16%). Theo ngành nghề hoạt động, khi tăng 1% mức K/L của doanh nghiệp ngành khai khoáng thì NSLĐ của doanh nghiệp trong ngành này sẽ tăng 0,192%. Theo vùng kinh tế - xã hội, tăng 1% mức K/L của doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ thì NSLĐ của doanh nghiệp trong vùng sẽ tăng 0,162%.

- Năng lực, trình độ quản lý doanh nghiệp

Năng lực của đội ngũ lãnh đạo là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn tới khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học công nghệ, tham gia vào hoạt động R&D của doanh nghiệp, từ đó sẽ quyết định khả năng cải thiện và tăng năng suất. Thực tế cho thấy năng lực quản lý của nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là các DNNVV, doanh nghiệp gia đình. Theo Điều tra trình độ quản lý toàn cầu (2017), trình độ quản lý của doanh nghiệp Việt Nam chỉ đạt mức điểm trung bình là 2,66, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của thế giới. Các chỉ số thành phần cũng cho thấy đội ngũ quản lý tại các doanh nghiệp Việt Nam được đánh giá cao về khả năng giám sát, nhưng rất yếu về khả năng hoạch định kế hoạch trong dài hạn, xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực và phát triển các công nghệ mới.

Trên góc độ năng lực quản lý của doanh nghiệp, giám đốc có trình độ cao đẳng trở xuống chiếm 37,6% tổng số giám đốc của doanh nghiệp, 62,4% có trình độ đại học trở lên. Năng lực quản lý đo bằng trình độ học vấn đạt được của người quản lý doanh nghiệp có ảnh hưởng tới năng suất lao động. Nghiên cứu cho thấy nếu người lãnh đạo doanh nghiệp có bằng thạc sĩ hoặc cao hơn thì năng suất lao động tăng 4,5% so với trường hợp lãnh đạo doanh nghiệp có trình độ cao đẳng hoặc thấp hơn.

Cơ cấu trình độ học vấn của lãnh đạo doanh nghiệp (%)



Nguồn: Tổng điều tra DN 2017

Bên cạnh đó, kinh nghiệm của người quản lý doanh nghiệp đo bằng tuổi của họ cũng là một nhân tố tác động làm tăng năng suất lao động. Nếu chọn lãnh đạo doanh nghiệp ở độ tuổi trên 60 làm nhóm tham chiếu, kết quả nghiên cứu cho thấy, trong các điều kiện khác không đổi, khi lãnh đạo doanh nghiệp trong nhóm tuổi từ 16 đến 30 tăng thêm 1 tuổi thì NSLĐ của doanh nghiệp tăng 1,4%; đối với lãnh đạo ở nhóm tuổi từ 31-45 tuổi sẽ tăng 2,3% và nhóm tuổi 46-55 tăng 1,5%. Như vậy độ tuổi tối ưu của lãnh đạo có tác động cao nhất tới NSLĐ của doanh nghiệp là tuổi từ 31 đến 45 tuổi.

b. Nhóm nhân tố về chính sách

- Chính sách tiền lương

Tiền lương, tiền thưởng là một yếu tố quan trọng góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động làm việc nâng cao năng suất lao động. Tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống của người lao động. Phần đầu nâng cao tiền lương là yêu cầu tất yếu của người lao động, mục đích này tạo động lực để người lao động phát triển trình độ và khả năng lao động của mình.

Tiền lương cũng là một trong những công cụ kinh tế quan trọng nhất trong quản lý lao động, người ta dùng công cụ này để kích thích thái độ quan tâm đến lao động. Do đó, tiền lương là một nhân tố mạnh mẽ để tăng năng suất lao động, hay nói cách khác, đối với người lao động, tiền lương là khoản thu nhập chính, để tăng tiền lương họ phải tăng năng suất lao động. Tiền lương mục tiêu mà mọi công nhân xây dựng đều hướng tới, các yếu tố phúc lợi, các khoản động viên, khích lệ người lao động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực làm việc của người lao động. Động lực tốt sẽ giúp cho lao động giải tỏa được những căng thẳng, giúp lao động sẵn sàng làm việc, cống hiến hết mình và gắn bó với tổ chức.

Mức lương bình quân của Việt Nam ở mức 3,8 triệu đồng/tháng (181 USD) năm 2015. Mức lương này chỉ cao hơn Lào (119 USD), Campuchia (121 USD) và thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực ASEAN như Phi-li-pin (206 USD), Thái Lan (357 USD), Ma-lay-xi-a (609 USD), Xin-ga-po (3.547 USD).



Nguồn: WB2015

Việc điều chỉnh và đưa ra chính sách tiền lương tối thiểu là rất quan trọng. Tiền lương tối thiểu phù hợp sẽ có tác động tốt đến người lao động với ý nghĩa làm một khoản thu nhập chính, từ đó bảo đảm được năng suất lao động ổn định và được nâng cao. Ngoài tiền lương, tiền thưởng, các phúc lợi xã hội cũng góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Phúc lợi có thể là tiền, vật chất, chế độ... để động viên hoặc khuyến khích và đảm bảo an sinh cho người lao động. Phúc lợi đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cũng như góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, từ đó thúc đẩy và nâng cao năng suất lao động.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thực hiện cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, góp phần tạo thêm động lực tăng trưởng cho nền kinh tế nói chung và cho bộ phận doanh nghiệp. Hiến pháp năm 2013 tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho quyền tự do kinh doanh của công dân. Theo đó, nhiều đạo luật quan trọng đã được thông qua như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Đầu tư công; Luật Đất đai, v.v. đã củng cố thêm các định chế thị trường, xác định rõ hơn vai trò của Nhà nước và mối quan hệ với thị trường. Trong thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều hỗ trợ đối với khu vực doanh nghiệp. Về vốn, doanh nghiệp nhà nước nhận được sự ưu đãi từ quỹ đầu tư và các dự án cho vay của Chính phủ, được ưu đãi trong tiếp cận vốn ngân hàng, vốn tín dụng, đất đai, mặt bằng cho sản xuất kinh doanh... Đối với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, các doanh nghiệp được miễn giảm thuế trong một số lĩnh vực ưu đãi, được vay vốn từ các ngân hàng trong nước với lãi suất ưu đãi. Đối với doanh nghiệp tư nhân, trong thời gian qua khu vực doanh nghiệp này nhận được hỗ trợ từ Chính phủ như hỗ trợ thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, nhìn chung, doanh nghiệp ngoài nhà nước mà chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp những thách thức cơ bản như doanh nghiệp ngoài nhà nước chưa bình đẳng trong việc tiếp cận nguồn lực với các loại hình doanh nghiệp khác; thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn chưa giảm nhiều; thể chế hỗ trợ thị trường thiếu vắng hoặc hoạt động kém hiệu quả.

c) Khoa học và công nghệ

Phát triển KHCN có tác động quan trọng tới việc nâng cao NSLĐ trên hai phương diện: Một là, nhờ ứng dụng KHCN vào quá trình sản xuất nên tạo ra nguyên liệu mới, sản phẩm với hàm lượng KHCN được nâng cao. Những sản phẩm đó có khả năng cạnh tranh tốt hơn và hướng đến thay thế hàng nhập khẩu từ nước ngoài với chi phí cao hơn chi phí sản xuất trong nước. Hai là, KHCN giúp các doanh nghiệp cải tiến, tối ưu hóa các quá trình sản xuất, kinh doanh, thay thế lao động thủ công bằng máy móc, thiết bị đồng thời rút ngắn thời gian làm việc và nâng cao NSLĐ.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, trong đó đã xác định: "Khoa học và công nghệ (KH&CN) giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế". Nhiều chính sách lớn đã được xây dựng và triển khai nhằm tăng cường năng lực KH&CN cho Việt Nam. Tuy nhiên, trình độ KH&CN vẫn là một trong những hạn chế đối với cải thiện năng suất của toàn nền kinh tế cũng như của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), xếp hạng chung của Việt Nam có chuyển biến tích cực (đứng thứ 67 trên 141 quốc gia và vùng lãnh thổ). Tuy nhiên, trụ cột Đổi mới sáng tạo (Trụ cột thứ 12) có thứ hạng tương đối thấp (79); trong đó các chỉ tiêu thành phần quan trọng nhìn chung đều rất yếu: Hợp tác khoa học công nghệ nhiều bên: 80; Số lượng đồng phát minh quốc tế trên 1 triệu dân: 82; Tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với GDP: 70; Các tổ chức khoa học nghiên cứu nổi bật: 58; Sự đa dạng của lực lượng lao động: 75; tỷ lệ bằng sáng chế và ứng dụng trên 1 triệu dân: 90; v.v. Do vậy, áp dụng và nâng cao trình độ khoa học công nghệ là một yếu tố cốt lõi để thúc đẩy năng suất lao động của các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp nước ta đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2 đến 3 thế hệ, trong đó 80%-90% công nghệ nước ta đang sử dụng là công nghệ ngoại nhập. Mức độ thiết bị hiện đại chỉ chiếm 10%, trung bình là 38%, lạc hậu và rất lạc hậu là 52%. Theo đánh giá của Bộ Khoa học và Công nghệ, đổi mới công nghệ thuộc năng lực yếu nhất của doanh nghiệp Việt Nam. Theo điều tra doanh nghiệp của WB (2015) cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam sử dụng công nghệ từ các doanh nghiệp FDI là 10,8%, thấp hơn doanh nghiệp ở các nước Phi-li-pin (11,2%), Cam-pu-chia (17,5%), Ma-lai-xi-a (23%); tỷ lệ doanh nghiệp có trang web riêng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở Việt Nam là 48,6%, chỉ thấp hơn doanh nghiệp các nước Phi-li-pin (52,4%) và cao hơn các nước như Thái Lan (45,5%), Ma-lai-xi-a (31,5%), In-đô-nê-xi-a (20,5%). Nghiên cứu cho thấy, những doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có mức NSLĐ cao hơn 19,3% so với các doanh nghiệp còn lại. Do vậy đầu tư nghiên cứu cho hoạt động khoa học công nghệ là nhân tố then chốt để nâng cao NSLĐ của doanh nghiệp.

d) Yếu tố về địa lý, quá trình đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa là nhân tố làm chuyển đổi cơ cấu lao động của các ngành kinh tế từ lao động có trình độ thấp sang các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, nâng cao NSLĐ. Nhìn chung quá trình đô thị hóa của Việt Nam diễn ra chậm, tỷ lệ đô thị hóa mới đạt 35% năm 2016 và dự kiến sẽ là 40% năm 2020, trong khi tỷ lệ đô thị hóa sau 30 năm của Trung Quốc là 60%, Hàn Quốc là 82%.⁶ Tốc độ đô thị hóa cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa các địa phương và

⁶ Nguồn: Hội thảo "Xu hướng liên thông thị trường tài chính với thị trường Bất động sản", Tp.HCM tháng 10/2017.

khu vực (tỷ lệ đô thị hóa cao tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; khu vực Đồng bằng Bắc bộ, ven biển, Đồng bằng sông Cửu Long); chủ yếu là các đô thị loại nhỏ. Chất lượng đô thị còn đạt thấp, đặc biệt, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ; trình độ và năng lực quản lý và phát triển đô thị còn thấp so với yêu cầu. Ở một khía cạnh khác, đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay chưa tạo được nhiều ngành nghề mới cho lao động nông nghiệp. Những người làm việc và những việc làm trong khu vực phi chính thức không có tác dụng nâng cao tay nghề cho lực lượng sản xuất hay đẩy mạnh tiến trình tăng năng suất, chất lượng lao động xã hội. Thực tế này cho thấy tác động hạn chế của quá trình đô thị hóa tới dịch chuyển cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ, công nghiệp; từ đó khó mang lại hiệu quả tăng NSLĐ như khu vực công nghiệp và dịch vụ.

3. Phân tích một số rào cản của môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến năng suất lao động doanh nghiệp

Theo báo cáo Doing Business 2020 (DB2020), với thứ hạng 70/190, môi trường kinh doanh năm 2019 của Việt Nam đã giảm 1 bậc so với Doing Business 2018. Trong năm 2019, theo thang điểm 100, môi trường kinh doanh tại Việt Nam đạt 69,8 điểm, cao hơn 1,44 điểm trong Doing Business 2018 (68,36 điểm).

Xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện đứng sau 4 nước trong khu vực ASEAN, gồm: Xin-ga-po (thứ 2), Ma-la-xi-a (thứ 12), Thái Lan (thứ 21) và Bru-nây (thứ 66); nhưng đứng trên thứ hạng các nước như In-đô-nê-xi-a (thứ 73), Phi-li-pin (thứ 95), Cam-pu-chia (thứ 144), Lào (thứ 154), Timor-Leste (thứ 181) và My-an-ma (thứ 165).

Trong 10 chỉ số được đánh giá, Việt Nam có 6 chỉ số tăng điểm (nộp thuế, tiếp cận điện năng, cấp phép xây dựng, chỉ số giải quyết tranh chấp hợp đồng, khởi sự kinh doanh, đăng ký sở hữu tài sản); 3 chỉ số giữ nguyên điểm như báo cáo trước (tiếp cận tín dụng, giao dịch thương mại qua biên giới, bảo vệ nhà đầu tư thiểu số) và có 1 chỉ số tụt hạng (giải quyết phá sản doanh nghiệp, giảm 0,23 điểm so với báo cáo trước).

Môi trường kinh doanh đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhưng vẫn chứa đựng nhiều những khó khăn và thách thức. Doanh nghiệp tư nhân vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn do những hạn chế của môi trường kinh doanh và pháp lý. Theo Điều tra Doanh nghiệp của WB năm 2015, các hạn chế lớn nhất của môi trường kinh doanh ở Việt Nam liên quan tới thủ tục hành chính, khả năng tiếp cận tài chính và lãi suất cho vay.

(1) *Thủ tục hành chính rườm rà, gây trở ngại lớn cho hoạt động của doanh nghiệp.* Mặc dù đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, Việt Nam vẫn chỉ được xếp hạng 70 trên 190 nền kinh tế về mức độ dễ dàng trong kinh doanh, chỉ cao hơn so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á và Thái

Bình Dương. Các thủ tục hành chính rườm rà, mất thời gian và chi phí, đặc biệt là các thủ tục liên quan tới điều kiện kinh doanh, giấy phép con và thương mại. Theo DB2019, xếp hạng khởi nghiệp kinh doanh của Việt Nam đứng thứ 104, thuộc nhóm xếp hạng ở mức trung bình thấp; trong đó, các thủ tục cho khởi nghiệp kinh doanh là 8 thủ tục với thời gian thực hiện các thủ tục này là 17 ngày. Các chỉ số này của nước ta đứng ở vị trí thấp hơn nhiều so với một số nước với chỉ số tương ứng là Thái Lan xếp hạng thứ 27 với 5 thủ tục và 4,5 ngày; Xin-ga-po xếp hạng thứ 3 với 2 thủ tục và 1,5 ngày. Tuy nhiên, thứ hạng ở nước ta cao hơn một số nước như In-đô-nê-xi-a (xếp hạng 134 về khởi nghiệp, 10 thủ tục và 19,6 ngày); Cam-pu-chia (185, 9 thủ tục và 99 ngày); Phi-li-pin (166, 13 thủ tục và 31 ngày). Theo Báo cáo của Văn phòng Chính phủ (2017), cho tới tháng 3 năm 2017 ở nước ta vẫn còn tồn tại 5.719 các loại thủ tục hành chính còn hiệu lực áp dụng đối với doanh nghiệp và người dân. Trong đó Bộ Công Thương có số lượng giấy phép cao nhất (1,200 giấy phép và thủ tục) và Bộ Xây dựng có số lượng giấy phép thấp nhất (106 giấy phép và thủ tục).

(2) *Tiếp cận tới nguồn tài chính là một hạn chế lớn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước.* Khảo sát Doanh nghiệp năm 2015 của WB cho thấy ở Việt Nam có tới 10,8% các doanh nghiệp ở khu vực ngoài nhà nước cho biết tiếp cận tới nguồn tài chính, tín dụng là trở ngại lớn nhất đối với họ, cao hơn Thái Lan 2,4%; Trung Quốc 2,9%; My-an-ma 9,9%; chỉ thấp hơn các nước Lào (17,4%); In-đô-nê-xi-a (16,5%); Cam-pu-chia (16,9%). Các doanh nghiệp ngoài nhà nước, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ gặp nhiều bất lợi khi tiếp cận nguồn vốn vay vì các tổ chức tài chính, tín dụng thường lưỡng lự khi cho vay các đối tượng này, hoặc khi quyết định cho vay thì thường yêu cầu các đòi hỏi cao về tài sản thế chấp và chỉ chấp thuận các bất động sản như đất đai, nhà xưởng làm tài sản thế chấp cho vay.

Một số rào cản đối với doanh nghiệp

	Thủ tục hành chính trong khởi nghiệp		Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng tiếp cận tín dụng là trở ngại lớn (%)
	Số thủ tục hành chính	Số ngày thực hiện (Ngày)	
Xin-ga-po	2,0	1,5	
In-đô-nê-xi-a	10,0	19,6	16,5
Ma-lai-xi-a	9,5	13,5	12,0
Thái Lan	5,0	4,5	2,4
Phi-li-pin	13,0	31,0	10,7
Cam-pu-chia	9,0	99,0	16,9
Lào	12,0	92,0	17,4
Việt Nam	8,0	17,0	10,8

Nguồn: DB2019 và enterprisesurvey.org (2015)

(3) *Lãi suất đối với các khoản vay từ ngân hàng thường cao hơn hơn tỷ lệ sinh lời của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân là rào cản gây nản lòng các doanh nghiệp khi tiếp cận được nguồn tài chính để phát triển các hoạt động kinh doanh.* Trong những năm gần đây, lãi suất cho vay có xu thế giảm dần và ổn định. Tuy nhiên mức lãi suất này vẫn còn cao khi so với tỷ suất về khả năng sinh lời của các doanh nghiệp tư nhân và so với mức lãi suất mà các doanh nghiệp ở các nước khác đang phải gánh chịu. Các doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam ít gặp vấn đề hơn về lãi suất ngân hàng so với các doanh nghiệp trong nước vì có thể vay vốn từ các nguồn nước ngoài hoặc từ các ngân hàng ở trong nước với mức lãi suất thấp hơn mức lãi suất chung cho doanh nghiệp. Theo báo cáo của IMF 2017, một số nước có mức lãi suất thấp cho các doanh nghiệp như: Doanh nghiệp FDI Nhật Bản có thể vay vốn từ các tổ chức tín dụng với mức lãi suất 3,3%/ năm, các doanh nghiệp FDI Đài Loan và Hàn Quốc vay vốn ở mức lãi suất 2,9% và 4,7%/ năm. Tại các nước khác, ở Trung Quốc, lãi suất cho vay doanh nghiệp chỉ là 6,6%; Thái Lan 6,9% và Ma-lay-xi-a 4,9%. Trái ngược với các nước đó, mức lãi suất mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam phải trả khi vay vốn ngân hàng là từ 8-10%/năm (Báo cáo của SBV, 2017). Trong khi đó, mức lãi suất này cao gần gấp ba lần so với mức tỷ lệ lợi nhuận trên vốn tự có (Returns on equity - ROE) của các doanh nghiệp trong nước. Với mức ROE thấp hơn lãi suất ngân hàng, các nhà đầu tư không được khuyến khích bỏ vốn đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân. Thay vào đó, các nhà đầu tư sẽ bị thu hút bởi các cơ hội đầu tư khác như gửi tiền tiết kiệm, trái phiếu, bất động sản...

4. Thực trạng ứng dụng khoa học công nghệ trong doanh nghiệp

a) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng KHCN

Tính đến tháng 8/2018, cả nước có 368 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tăng 83 doanh nghiệp so với thời điểm tháng 8/2017. Bên cạnh đó, nhiều hồ sơ đăng ký chứng nhận được các Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận và đang trong quá trình thẩm định, họp hội đồng đánh giá.

Số lượng doanh nghiệp đã thực hiện trích lập quỹ phát triển KHCN để đầu tư cho hoạt động KHCN là 43 doanh nghiệp (tăng 9 doanh nghiệp so với năm 2017) với tổng kinh phí trích lập năm 2017 hơn 328 tỷ đồng. Các doanh nghiệp KHCN được cấp giấy chứng nhận nhận thức về vai trò của KHCN trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và có sự quan tâm thích đáng đến công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Tháng 2/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó có nhiều chính sách ưu đãi doanh nghiệp khoa học và công nghệ như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; ưu đãi tín dụng;...

Về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập của doanh nghiệp KH&CN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả KH&CN được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cụ thể: Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Doanh nghiệp KH&CN được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ khi xác định diện tích đất được miễn, giảm cho mục đích khoa học và công nghệ. Thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất và quản lý thuế.

Về ưu đãi tín dụng

Về ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và sản xuất kinh doanh, Nghị định nêu rõ: Các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Về thúc đẩy thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được ưu tiên, không thu phí dịch vụ khi sử dụng máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ươm tạo công nghệ, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trong trường hợp phát sinh chi phí mua nguyên vật liệu để thực hiện các hoạt động nghiên cứu, doanh nghiệp chi trả các khoản chi phí phát sinh cho các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

Về khuyến khích ứng dụng, đổi mới công nghệ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ được Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay tối đa 50% lãi

suất vay vốn tại ngân hàng thương mại ... Bên cạnh đó, có nhiều văn bản hướng dẫn thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp lớn tham gia vào hoạt động ươm tạo và phát triển doanh nghiệp KH&CN; đảm bảo sự thống nhất về đầu mối quản lý nhà nước đối với hoạt động của các cơ sở ươm tạo... nhằm phát triển doanh nghiệp KH&CN theo chỉ tiêu của Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 đề ra.

b) Thực trạng ứng dụng KH&CN trong các doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát của VCCI năm 2018, có tới 85% doanh nghiệp tự thực hiện hoạt động nghiên cứu phát triển để có các sản phẩm mới, chỉ có gần 14% doanh nghiệp đã phối hợp với các đơn vị để triển khai nghiên cứu sản phẩm. Trong khi đó, hoạt động chuyển giao công nghệ từ các tổ chức KH&CN đến doanh nghiệp lại rất thấp, chỉ dưới 1%. Ngoài ra, công nghệ của các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu từ các nước đang phát triển (chiếm 65%), trong đó có tới 26,6% công nghệ xuất xứ từ Trung Quốc. Tỷ lệ các công nghệ từ những nước phát triển như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản hay EU chỉ chiếm khoảng 32%, nhưng trên 18% là công nghệ trước năm 2005.

Hiện nay, thực trạng chung của các DN&NV Việt Nam vẫn là sử dụng những công nghệ đã lạc hậu, tập trung vào gia công, sơ chế hoặc sản xuất các sản phẩm đơn giản, trong khi đó giá thành sản phẩm lại cao, không có sức cạnh tranh trên thị trường. Theo khảo sát của VCCI về cấp giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (C/O – Certificate of Origin) sản phẩm cho doanh nghiệp năm 2018, trung bình cứ 10 doanh nghiệp đến xin cấp C/O để xuất khẩu hàng hóa thì có 6 doanh nghiệp là doanh nghiệp gia công hàng hóa cho doanh nghiệp nước ngoài hoặc là doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài, với 4 doanh nghiệp còn lại thì hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên sản xuất các sản phẩm ở dạng đơn giản hoặc sơ chế, hoặc chỉ đơn thuần là nhập linh kiện và lắp ráp, rất ít doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm ở trình độ cao. Do đó, đổi mới công nghệ là đòi hỏi cấp thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam.

III. Các giải pháp nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp trong bối cảnh CMCN 4.0

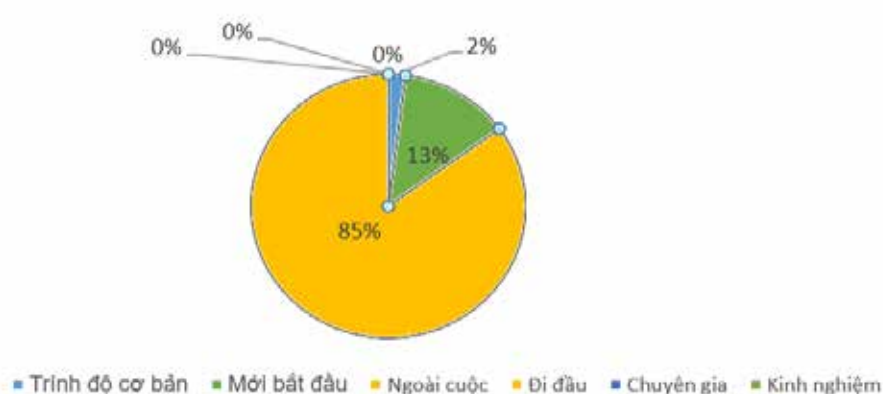
3.1. Đánh giá mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp Việt Nam trong CMCN4.0

Cùng với sự tăng tốc của cuộc cách mạng số, sự kết nối giữa thế giới thực (physical systems - bao gồm con người và các vật thể) với không gian số (cyber space) ngày càng trở nên mạnh mẽ. Với 3 trụ cột chính là (i) Internet tốc độ cao (băng thông rộng hữu tuyến và 3G, 4G phi tuyến); (ii) điện toán có công suất cao

(máy tính lớn, máy tính cá nhân, máy tính bảng, điện thoại thông minh và các phần mềm) và (iii) các cảm biến, không gian số đang tạo ra giá trị ngày càng lớn trong các nền kinh tế (giá trị tuyệt đối cũng như tỷ trọng % GDP) do giúp tối ưu hóa được các hoạt động diễn ra trong thế giới thực. Đây là đặc trưng cơ bản nhất của CMCN 4.0 đang làm thay đổi đáng kể cơ cấu hiện tại của các nền kinh tế nói chung, các ngành và doanh nghiệp nói riêng. Đặc biệt là những thành tựu của CMCN 4.0 sẽ góp phần làm nâng cao NSLĐ doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đánh giá mức độ sẵn sàng với CMCN4.0 của doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Công thương và Cơ quan phát triển Liên Hợp quốc tiến hành vào năm 2018 bao gồm 3 nội dung: (1) Mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của doanh nghiệp, (2) Các yếu tố liên quan đến mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của doanh nghiệp, (3) Cảm nhận và phản ứng của doanh nghiệp về tác động của CMCN 4.0. Kết quả điều tra cho thấy có tới 85% doanh nghiệp lĩnh vực công nghiệp đang ở ngoài cuộc CMCN4.0; 13% các doanh nghiệp đang ở mức bắt đầu và chỉ có 2% số doanh nghiệp được đánh giá là ở mức có trình độ cơ bản về CN4.0; doanh nghiệp được đánh giá ở mức có kinh nghiệm với CN4.0 chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và không có doanh nghiệp nào được đánh giá ở mức đi đầu.

Mức độ sẵn sàng tiếp cận với CMCN4.0 của DN công nghiệp



Nguồn: Bộ Công thương và UNDP 2018

Về yếu tố có liên quan đến mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0 của các doanh nghiệp, quy mô, sở hữu và ngành hoạt động tạo nên sự khác biệt đáng kể về mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN 4.0. Theo Báo cáo này, quy mô doanh nghiệp càng lớn thì tỉ lệ doanh nghiệp sẵn sàng tham gia CMCN 4.0 càng cao. Tỷ lệ nghiệp nhà nước có mức sẵn sàng tham gia CMCN 4.0 cao nhất, sau đó đến doanh nghiệp có vốn ĐTNN, doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỉ lệ sẵn sàng tham gia thấp nhất. Sự khác biệt giữa các loại hình sở hữu này có thể bắt nguồn từ các đặc điểm gắn liền với doanh nghiệp: các doanh nghiệp nhà nước có mức độ trung bình

cao hơn về trang bị vốn, quy mô, trình độ công nghệ, mức độ tập trung của ngành sản xuất và mức độ sử dụng công nghệ cao. Trong khi đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước phần lớn với quy mô nhỏ, mức độ trang bị vốn, khoa học công nghệ trong doanh nghiệp còn thấp, do vậy mức độ sẵn sàng tham gia CMCN 4.0 còn thấp.

Tỷ lệ các doanh nghiệp tiếp cận với CMCN 4.0

						%
	Ngoài cuộc	Mới bắt đầu	Trình độ cơ bản	Kinh nghiệm	Chuyên gia	Đi đầu
Theo quy mô DN						
Lớn	61	32	7	0	0	0
Vừa và nhỏ	91	8	1	0	0	0
Theo loại hình DN						
Nhà nước	37	47	16	1	0	0
Ngoài nhà nước	89	10	1	0	0	0
Khu vực có vốn FDI	81	16	3	0	0	0

Nguồn: Bộ Công Thương – UNDP 2018

Theo Báo cáo của Bộ Công thương và UNDP về ứng dụng công nghệ điển hình của CMCN 4.0, tương tự như các nước khác, kể cả nước phát triển, các công nghệ 4.0 tiên tiến vẫn còn ít được áp dụng tại các doanh nghiệp ngành công nghiệp Việt Nam. Hai công nghệ phổ biến nhất hiện nay - điện toán đám mây và kết nối thiết bị với thiết bị/sản phẩm - cũng chỉ được một trong mười doanh nghiệp ứng dụng. Doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ khác, đặc biệt là công nghệ in 3D, phân tích và quản trị dữ liệu (Big data) chiếm tỷ lệ không đáng kể. Nhìn chung tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ tiên tiến có xu hướng tăng theo quy mô doanh nghiệp, và vượt trội đối với các ngành dầu khí, cơ khí, thiết bị điện, sản phẩm điện tử.

Theo Báo cáo này về cảm nhận và phản ứng của doanh nghiệp trước CMCN 4.0: Khoảng 80% số doanh nghiệp chưa có kế hoạch thực hiện điều chỉnh đáng kể trong bối cảnh CMCN 4.0, trong đó có hơn 1/3 số doanh nghiệp được điều tra phản hồi là không biết phải làm gì. Sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp, với tỷ lệ phản hồi là “Không biết gì” và “Có thay đổi không đáng kể” giảm dần khi quy mô doanh nghiệp tăng và tỷ lệ phản hồi này thấp nhất ở nhóm doanh nghiệp nhà nước, cao nhất ở nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước. Lĩnh vực được doanh nghiệp lựa chọn điều chỉnh nhiều nhất là thiết bị nhà xưởng (6% số doanh nghiệp được điều tra) vì họ cho rằng đây là những lĩnh vực có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp. Tương tự như các lĩnh vực khác, tuy được đánh giá thấp hơn thiết bị nhà xưởng nhưng điều

chính công nghệ thông tin lại là lựa chọn đứng thứ hai (5%) cho kế hoạch thay đổi của doanh nghiệp. Với các lựa chọn thay đổi này, hơn nửa số doanh nghiệp cho rằng họ có thể đáp ứng với thay đổi và chỉ dưới 30% có thể đáp ứng nhưng cần được hỗ trợ.

**Tỷ lệ phản hồi với ứng dụng công nghệ điển hình của CMCN4.0
tại các doanh nghiệp**

					%
	Tổng số	Sẽ áp dụng	Không có kế hoạch	Không liên quan	Đang áp dụng
Công nghệ điển hình của CMCN 4.0					
Điện toán đám mây	100,0	4,5	65,6	14,8	15,1
Kết nối thiết bị với thiết bị/sản phẩm	100,0	6,1	68,9	2,6	12,4
Công nghệ cảm biến	100,0	4,7	64,6	21,0	9,8
Công nghệ thiết bị đầu cuối di động	100,0	4,1	70,1	21,8	4,0
Công nghệ định vị thời gian thực	100,0	3,5	72,2	22,7	1,7
Công nghệ nhận dạng bằng sóng vô tuyến	100,0	1,9	58,7	38,1	1,3
Trí tuệ nhân tạo	100,0	3,0	72,8	22,9	1,3
Công nghệ in 3D	100,0	2,7	51,4	45,0	0,9
Phân tích và quản trị dữ liệu (Big data)	100,0	4,0	4,1	81,5	0,5

Nguồn: Bộ Công thương - UNDP

3.2. Một số giải pháp nâng cao năng suất lao động doanh nghiệp trong thời đại công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 với xu hướng phát triển dựa trên hệ thống kết nối số hóa - vật lý - công nghệ sinh học, với sự đột phá của Internet và Trí tuệ nhân tạo đang làm thay đổi nền sản xuất, tác động mạnh mẽ đến khối doanh nghiệp. Là quốc gia đang phát triển, việc tiếp cận những thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 là con đường ngắn nhất để các doanh nghiệp Việt Nam bứt phá, tận dụng các cơ hội để giảm chi phí sản xuất, cải thiện năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường.

a) Giải pháp về phía nhà nước

(1) Các doanh nghiệp cho rằng tiếp cận tài chính là một trong những trở ngại lớn nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó, các thủ tục hành chính rườm rà khi tiến hành khởi nghiệp đã gây khó khăn cho doanh nghiệp. Vì vậy, Nhà nước có chính sách hỗ trợ về vốn và tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp. Để doanh nghiệp có thể dễ dàng hơn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, cần phải đạt được sự hài hòa lợi ích của 3 nhân tố là tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và cơ chế chính sách của nhà nước. Các ngân hàng cần đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo nguyên tắc thị trường, cải tiến thủ tục cho vay đối

với doanh nghiệp theo hướng đơn giản, rõ ràng hơn nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay. Cải thiện thủ tục giải ngân vì doanh nghiệp cho rằng các gói ưu đãi tín dụng hay hỗ trợ tài chính (về nâng cấp công nghệ, R&D và ứng dụng công nghệ 4.0) của Nhà nước đều không hiệu quả, lý do chính là vì thủ tục giải ngân rất khó khăn, khiến doanh nghiệp có năng lực không muốn tiếp cận vì chi phí cơ hội đối với họ là quá lớn so với ưu đãi mà họ được nhận. Mặt khác, cần có chính sách ưu đãi thuế đối với việc nhập khẩu máy móc công nghệ cao phục vụ cho sản xuất; ưu đãi các khoản vay cho doanh nghiệp đầu tư vào các công nghệ 4.0, vì đây là những khoản đầu tư rất lớn về qui mô và kèm theo nhiều rủi ro cao.

(2) Nhà nước hỗ trợ tăng cường năng lực khoa học công nghệ cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm ưu thế trong toàn bộ doanh nghiệp ở nước ta hiện nay. Năng lực khoa học công nghệ của Việt Nam nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng còn ở trình độ thấp so với các nước trong khu vực. Mặt khác, mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trước CMCN 4.0 còn rất hạn chế. Do vậy, cần tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về vốn, cơ chế, chính sách, luật pháp, xúc tiến thương mại, giáo dục – đào tạo, tư vấn thiết bị công nghệ hiện đại cho các doanh nghiệp... Chính sách của nhà nước cần tạo ra được các thể chế phù hợp, phát triển thị trường khoa học công nghệ. Tăng cường vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với sự phát triển của các doanh nghiệp.

(3) Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh và cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi hóa tối đa cho doanh nghiệp tham gia vào sản xuất kinh doanh. Đây là yếu tố quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững và phát triển hiệu quả của doanh nghiệp, vì doanh nghiệp là chủ thể chính để tự vươn lên nâng cao sức cạnh tranh, còn Nhà nước chỉ đứng ra tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi về luật pháp, đất đai, tài chính, kết cấu hạ tầng, khoa học - công nghệ. Ngoài ra, cần đơn giản hóa, minh bạch và công khai thủ tục hành chính, triển khai quyết liệt, đồng bộ các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

(4) Đào tạo kỹ năng người lao động: Cách mạng Công nghiệp 4.0 là xu thế công nghệ tất yếu mà Việt Nam phải hướng đến để theo kịp các nước khác trên thế giới. Nguồn nhân lực ở Việt Nam về cơ bản vẫn chưa được trang bị các kiến thức về công nghệ để sẵn sàng làm việc trong các doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ 4.0. Nghiên cứu cho thấy, NSLĐ tăng tương xứng với đầu vào của trình độ lao động. Nếu lao động đầu vào có trình độ tay nghề cao, nếu được trang bị thêm kỹ năng công nghệ thì sẽ là nhân tố khuếch đại hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp. Do vậy Nhà nước cần có chính sách đào tạo sinh viên có kỹ năng và nền tảng kiến thức về công nghệ ngay từ ghế nhà trường để khi ra thực tế làm việc có

thể tiếp cận với máy móc và công nghệ mới một cách dễ dàng và nhanh chóng. Các doanh nghiệp mong muốn Nhà nước và các cơ quan nghiên cứu, tiên phong trong lĩnh vực công nghệ tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn nâng cao kiến thức về công nghệ và chia sẻ kinh nghiệm từ phía các doanh nghiệp về khó khăn và thách thức khi áp dụng công nghệ 4.0 và cách vượt qua các khó khăn đó cho toàn bộ các doanh nghiệp. Ngoài ra, cần có định hướng chính sách rõ ràng nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thâm nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu để từ đó có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

(5) Cải thiện hạ tầng viễn thông: Hạ tầng viễn thông còn nhiều bất cập, điển hình là tốc độ đường truyền mạng Internet của Việt Nam vẫn chưa đạt được tốc độ tối ưu, lại thường xảy ra sự cố đứt cáp viễn thông quốc tế, gây ảnh hưởng lớn đối với các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và hoạt động với đối tác nước ngoài. Đặc biệt, trong xu hướng ngày càng nhiều các dịch vụ, giao dịch của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, thì sự phụ thuộc của các doanh nghiệp vào đường truyền mạng Internet lớn hơn bao giờ hết. Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, đồng thời trực tiếp tham gia xây dựng mạng viễn thông quốc gia, độc lập bởi các nhà cung cấp nước ngoài. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có các biện pháp xử lý nhanh các sự cố cáp quang trên biển, có thể giao cho một công ty viễn thông có đủ năng lực thực hiện việc này. Ngoài ra nhà nước có thể xây dựng thêm một đường cáp kết nối dự phòng để không bị gián đoạn đường truyền. Nâng cấp hệ thống đường truyền 4G lên 5G để có tốc độ truy cập nhanh hơn.

b) Giải pháp về phía doanh nghiệp

(1) Nghiên cứu cho thấy trình độ của lãnh đạo doanh nghiệp tăng (trình độ thạc sĩ hoặc cao hơn) thì NSLĐ của doanh nghiệp tăng 4,5% so với lãnh đạo doanh nghiệp có trình độ thấp hơn. Vì vậy, lãnh đạo doanh nghiệp cần nâng cao trình độ, thường xuyên cập nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết để có thể đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường và tiếp cận kinh tế tri thức. Đặc biệt cần chú trọng đến chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp như nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm, áp dụng khoa học công nghệ vào các quy trình của sản xuất, dự báo và định hướng chiến lược phát triển.

(2) Chú trọng phát triển nguồn nhân lực doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất kinh doanh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với việc đa dạng hóa các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế. Cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu của phát triển doanh nghiệp theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh phù hợp với các chuẩn mực giáo dục và đào tạo của khu vực và quốc tế.

(3) Chủ động và tích cực thực hiện liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường. Sự liên kết và hợp tác doanh nghiệp phải được thực hiện thông qua các biện pháp và hình thức phù hợp. Điều quan trọng nhất là phải giải quyết hài hòa lợi ích của các bên tham gia liên kết, chỉ có như vậy mới thực sự phát huy được hiệu quả của sự liên kết hợp tác, tạo ra sức mạnh tổng hợp, nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, hội nhập kinh tế có hiệu quả. Mặt khác việc liên kết doanh nghiệp sẽ mang lại lợi ích cho chính bản thân các doanh nghiệp do hình thành được lợi thế về quy mô, đặc biệt là trong bối cảnh CMCN 4.0, lợi thế này sẽ tạo ra được sự học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp để tận dụng được những thành tựu của KHCN mang lại.

(4) Chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp để tạo ra môi trường văn hóa lành mạnh, tích cực, chuyên nghiệp luôn là động lực thúc đẩy sự sáng tạo và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong quá trình đổi mới kinh tế, dưới tác động của môi trường kinh doanh và sức ép cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam đã nhận thức được vai trò ý nghĩa của năng suất lao động. Các doanh nghiệp đã có nhiều bước tiến hơn trong cơ chế mới, năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng tăng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh được nâng cao. Tuy vậy xét về tổng thể mức tăng năng suất lao động ở các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn thấp và chưa tương xứng với vai trò của doanh nghiệp là động lực tăng trưởng kinh tế. Có sự khác biệt lớn về NSLĐ của doanh nghiệp hoạt động trong 3 khu vực kinh tế cũng như giữa các loại hình kinh tế. Bên cạnh đó, trình độ khoa học công nghệ còn lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới; còn tồn tại khoảng cách lớn về năng suất lao động cũng như trang bị khoa học công nghệ và máy móc, thiết bị giữa các loại hình doanh nghiệp. Mặt khác, mức độ sẵn sàng với CMCN4.0 của các doanh nghiệp Việt Nam còn ở mức thấp, chưa chủ động và chưa đủ năng lực để định hướng các hoạt động của doanh nghiệp theo xu hướng mới này.

Nguyên nhân của thực trạng này là do cơ sở hạ tầng chưa đủ phát triển để đáp ứng các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là hạ tầng công nghệ và viễn thông; trình độ quản lý doanh nghiệp còn bất cập; kỹ năng tay nghề của lao động trong doanh nghiệp còn thấp, đội ngũ lao động chưa được đào tạo nắm bắt và sử dụng những thành tựu của khoa học công nghệ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong bối cảnh đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy tính sáng tạo chủ động, nỗ lực tìm mọi biện pháp phấn đấu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu, lợi nhuận và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các doanh nghiệp đều nhận thức được năng suất, chất lượng và hiệu quả quyết định sự tồn tại và phát triển của họ đặc biệt là trong bối cảnh CMCN 4.0. Năng suất lao động đã thực sự trở thành động lực cho sự phát triển của mọi doanh nghiệp. Nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm, tăng cường đầu tư khoa học công nghệ cũng như trình độ của lao động là con đường chủ yếu để tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp trong bối cảnh đó. Đó chính là động lực để phát triển, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế nước ta.

BÁO CÁO

**NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU
THÚC ĐẨY TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
CỦA VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Sau hơn 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, với nỗ lực vượt bậc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, hiệu quả của Chính phủ dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình và đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy mô, tiềm lực nền kinh tế được tăng lên. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. An sinh xã hội được bảo đảm, thu nhập đời sống người dân không ngừng được nâng lên, năng suất lao động được cải thiện, xã hội ngày càng tiến bộ...

Tuy nhiên, đến nay nền kinh tế vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Cơ cấu kinh tế chậm đổi mới, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn. Nền kinh tế còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào gia tăng quy mô vốn và lao động, trong khi đó đóng góp của các nhân tố gắn trực tiếp với cải thiện chất lượng, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh còn chưa tương xứng với kỳ vọng. Chính vì vậy, để tránh nguy cơ tụt hậu và vượt qua bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần tập trung chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong đó trọng tâm là cải thiện năng suất lao động để tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững trong tương lai. Nhận thức rõ việc nâng cao năng suất lao động là vấn đề cấp thiết hiện nay có ý nghĩa quyết định tới tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam, đặc biệt trong xu hướng toàn cầu hóa cùng với Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang làm thay đổi quá trình sản xuất và thương mại trên toàn thế giới, dễ dẫn đến suy giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam vốn dựa nhiều vào nguồn nhân lực giá rẻ.

Để cung cấp thông tin phục vụ quá trình hoạch định chính sách nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện Báo cáo *“Năng suất lao động và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam”*. Báo cáo phân tích, đánh giá về thực trạng và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp chủ yếu nâng cao năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới.

1. Khái niệm và phương pháp tính năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), NSLĐ tính bằng số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Trong đó, hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP); lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức, kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng lao động đang làm việc hoặc giờ công lao động.

Ở Việt Nam, năng suất lao động xã hội là một chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định trong Luật Thống kê), được tính bằng GDP bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm.

$$\text{Năng suất lao động xã hội} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}^1}$$

Chỉ tiêu NSLĐ xã hội được phân tổ theo khu vực kinh tế và ngành kinh tế. Nguồn số liệu tính NSLĐ được lấy từ: (i) Số liệu GDP hàng năm; (ii) Số lao động đang làm việc bình quân (số lao động có việc làm). Cả hai chỉ tiêu này được thu thập, tính toán theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó chỉ tiêu GDP được Tổng cục Thống kê áp dụng các khái niệm, nguyên tắc, nguồn thông tin và phương pháp tính theo đúng quy định trong hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc; chỉ tiêu lao động đang làm việc (lao động có việc làm) được tính theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). NSLĐ được quyết định bởi những nhân tố có tác động đến GDP và số lượng lao động. Các nhân tố này bao gồm: (i) đối với nền kinh tế: ổn định kinh tế vĩ mô, cơ cấu nền kinh tế, hội nhập quốc tế, môi trường kinh doanh, điều kiện tự nhiên...; (ii) ở cấp độ ngành kinh tế: cơ cấu ngành, mức độ cạnh tranh trong ngành...; (iii) đối với doanh nghiệp: mức độ trang bị vốn, kỹ năng quản lý, năng lực ứng dụng công nghệ, mức độ tham gia vào các chuỗi giá trị, các cụm liên kết ngành...; (iv) người lao động: trình độ thành thạo của người lao động, kinh nghiệm, khả năng thích ứng với những thay đổi về công nghệ...

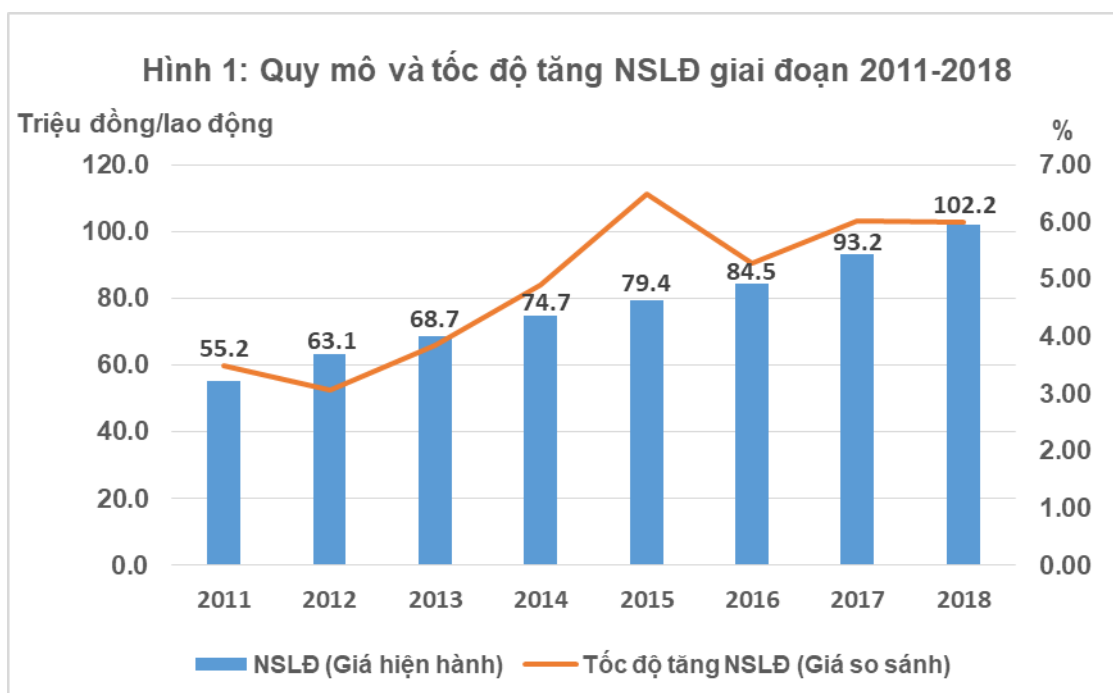
Cải thiện và thúc đẩy tăng NSLĐ là một trong những vấn đề cốt lõi đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt, NSLĐ chính là yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp. Nâng cao NSLĐ là vấn đề sống còn đối với tất cả các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam vì nó đồng nghĩa với phát triển nhanh, bền vững, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và đuổi kịp các quốc gia trong khu vực.

¹ Số lao động có việc làm.

2. Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam

a) Năng suất lao động của nền kinh tế

NSLĐ của Việt Nam thời gian qua tiếp tục cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Với mức tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08%, NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.521 USD/lao động), cao hơn nhiều mức 55,2 triệu đồng/lao động của năm 2011. Tính theo giá so sánh, NSLĐ nền kinh tế năm 2018 tăng 6% so với năm 2017, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,77%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,35%/năm của giai đoạn 2011-2015, tính chung giai đoạn 2011-2018 thì NSLĐ tăng bình quân 4,88%/năm. NSLĐ ngày càng thể hiện rõ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Nếu như trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GDP bình quân đạt 5,91%/năm, trong đó lao động tăng 1,5%/năm; tăng NSLĐ đạt 4,35%/năm, thì trong 3 năm 2016-2018, mặc dù lao động chỉ tăng 0,88%/năm nhưng NSLĐ đạt tốc độ tăng bình quân 5,77%/năm, cao hơn giai đoạn trước 1,42 điểm phần trăm nên GDP tăng trưởng bình quân đạt tốc độ 6,7%/năm.

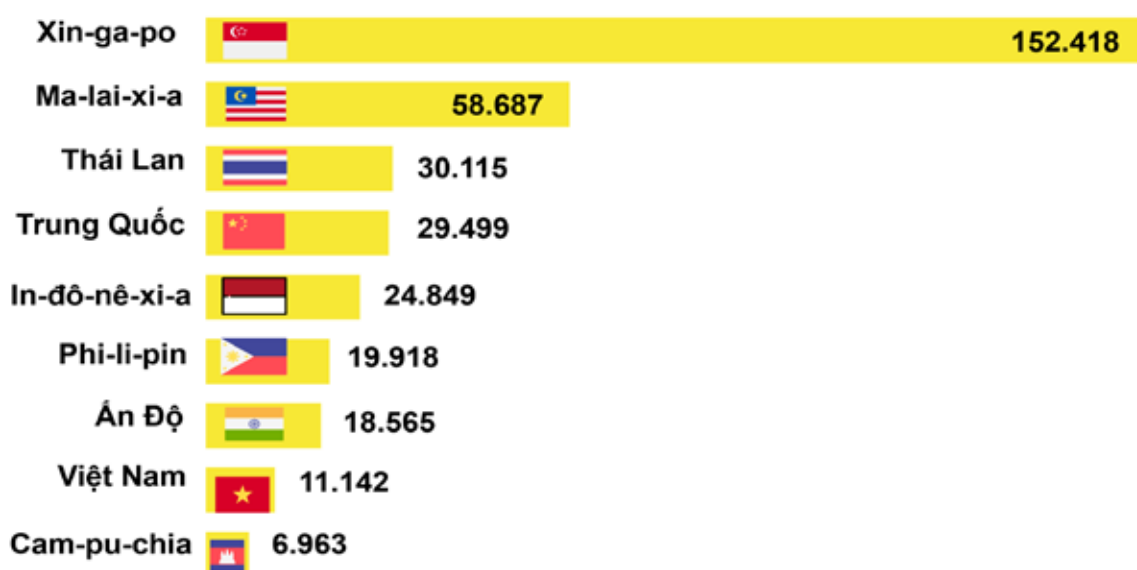


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tính theo sức mua tương đương (PPP 2011), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2018 tăng bình quân 4,8%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Xin-ga-po (1,4%/năm); Ma-lai-xi-a (2%/năm); Thái Lan (3,2%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,6%/năm); Phi-li-pin (4,4%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Nếu năm 2011 NSLĐ của Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin

lần lượt gấp NSLĐ của Việt Nam 17,6 lần; 6,3 lần; 2,9 lần và 2,4 lần thì đến năm 2018 khoảng cách tương đối này giảm xuống tương ứng còn 13,7 lần; 5,3 lần; 2,7 lần và 2,2 lần. Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Tính theo PPP 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2018 đạt 11.142 USD, chỉ bằng 7,3% mức năng suất của Xin-ga-po; 19% của Ma-lai-xi-a; 37% của Thái Lan; 44,8% của In-đô-nê-xi-a và bằng 55,9% NSLĐ của Phi-li-pin; NSLĐ của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 1,6 lần). Chênh lệch mức NSLĐ (tính theo PPP 2011) của Xin-ga-po và Việt Nam tăng từ 132.566 USD năm 2011 lên 141.276 USD năm 2018; tương tự, của Ma-lai-xi-a từ 42.397 USD lên 47.545 USD; Thái Lan từ 14.985 USD lên 18.973 USD; In-đô-nê-xi-a từ 11.480 USD lên 13.707 USD; Phi-li-pin từ 6.171 USD lên 8.776 USD. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức rất lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

Hình 2: Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước châu Á năm 2018 theo PPP 2011 (USD)

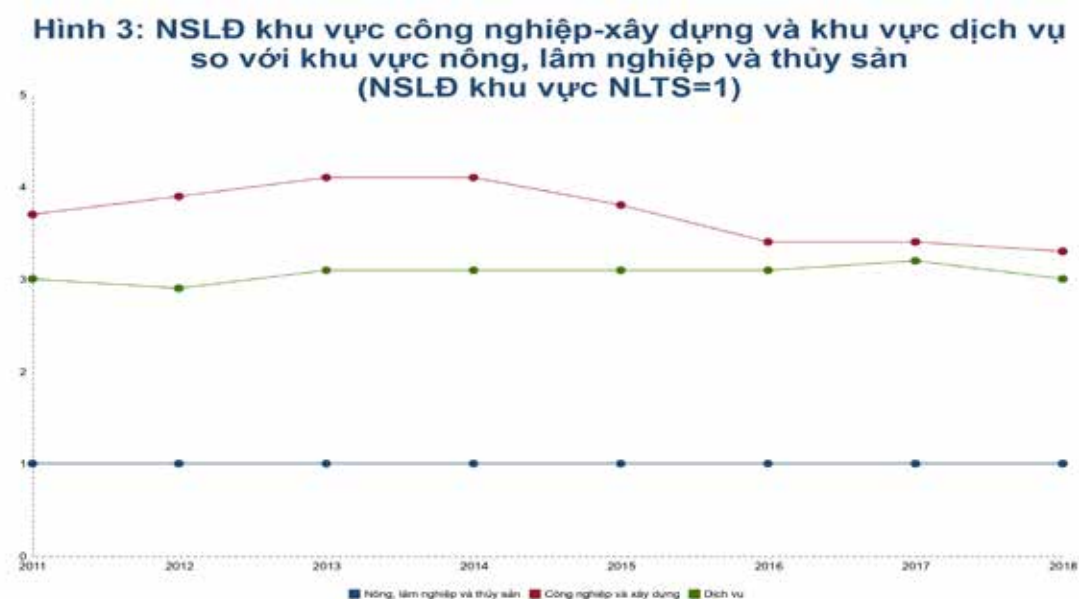


Nguồn: Ngân hàng Thế giới

b) Năng suất lao động theo khu vực kinh tế và ngành kinh tế

NSLĐ nước ta có sự khác biệt nhất định giữa các ngành kinh tế, trong đó ngành khai khoáng có NSLĐ cao nhất, tiếp đến là ngành sản xuất, phân phối điện, ga, nước nóng, khí đốt; hoạt động kinh doanh bất động sản; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Các ngành xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; vận tải, kho bãi; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú ăn uống nhìn chung NSLĐ thấp. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có NSLĐ thấp nhất trong các ngành kinh tế.

Trong những năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong 15 quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Đây là khu vực có tốc độ tăng NSLĐ bình quân cao nhất với 5,2%/năm giai đoạn 2011-2018, cao hơn tốc độ tăng bình quân của khu vực công nghiệp và xây dựng (3%/năm) và khu vực dịch vụ (3,1%/năm), chủ yếu do lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh (lao động năm 2018 giảm 3,9 triệu người so với năm 2011) và cơ cấu ngành có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành lâm nghiệp và thủy sản. Sự giảm mạnh của số lượng lao động trong ngành nông nghiệp giúp mức trang bị vốn, đặc biệt là đất đai tính trên một lao động gia tăng, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tốc độ tăng năng suất lao động của ngành này. Tuy nhiên, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại có NSLĐ ở mức rất thấp, thấp nhất trong các khu vực kinh tế, đến năm 2018 theo giá hiện hành đạt 39,8 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 38,9% NSLĐ của toàn nền kinh tế, bằng 30,4% NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng, bằng 33,7% khu vực dịch vụ. Trong các nước ASEAN, NSLĐ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Ma-lai-xi-a gấp 11,9 lần mức NSLĐ của Việt Nam; In-đô-nê-xi-a gấp 2,4 lần; Thái Lan gấp 2,1 lần và Phi-li-pin gấp 1,8 lần.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế về quy mô nhưng NSLĐ của khu vực này chưa thể hiện rõ vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng nhanh. Năm 2018, NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng theo giá hiện hành đạt 131 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần NSLĐ chung, tăng 47,4 triệu đồng/lao động so với năm 2011, trong đó NSLĐ ngành công nghiệp đạt 154,1 triệu đồng/lao động, tăng 55,4 triệu đồng/lao động; ngành xây dựng đạt 75,7 triệu đồng/lao động, tăng 27,2 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so

sánh, NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2018 tăng 4% so với năm trước, bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 3%/năm, trong đó NSLĐ riêng ngành công nghiệp năm 2018 tăng 4,5%, bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 3,1%, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 1,83%/năm. Như vậy, nếu không có những thay đổi mạnh mẽ mang tính bất phá thì mục tiêu tăng NSLĐ ngành công nghiệp đạt 5,5%/năm giai đoạn 2016-2020 khó hoàn thành. Năm 2018 NSLĐ ngành xây dựng tăng 2,88%, bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 2,63%.

Trong các ngành công nghiệp, NSLĐ ngành khai khoáng năm 2018 theo giá hiện hành ước tính đạt 2.250,7 triệu đồng/lao động, gấp 22 lần mức NSLĐ chung, là ngành có mức NSLĐ cao nhất trong các ngành kinh tế. Tuy nhiên, đây là ngành công nghiệp có tính đặc thù, giá trị sản phẩm khai khoáng bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên. Năm 2018 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta có NSLĐ thấp, đạt 91,2 triệu đồng/lao động, bằng 89,3% mức NSLĐ chung và thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực. NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Xin-ga-po cao nhất khu vực ASEAN, gấp 15,8 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 8,3 lần; Phi-li-pin gấp 5,4 lần; Thái Lan gấp 4,8 lần; In-đô-nê-xi-a gấp 3,8 lần². NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta đạt thấp do các doanh nghiệp công nghiệp (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động³. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao NSLĐ thời gian qua còn hạn chế. Năm 2018, ngành sản xuất và phân phối điện có NSLĐ đạt 1.490 triệu đồng/lao động, gấp 14,6 lần mức năng suất chung và mặc dù khoảng cách so với các nước không quá xa như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng mức NSLĐ ngành này chỉ bằng 13% mức năng suất của Xin-ga-po; 25% của Ma-lai-xi-a và bằng khoảng 40% của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin. Năm 2018, ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải có NSLĐ đạt 192,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,9 lần mức năng suất chung của toàn nền kinh tế.

Ngành xây dựng hiện nay có NSLĐ khá thấp, năm 2018 chỉ đạt 75,7 triệu đồng/lao động, bằng 74,1% mức NSLĐ chung và bằng khoảng 28,7% mức năng suất của In-đô-nê-xi-a; 36,2% của Ma-lai-xi-a; 50% của Phi-li-pin và 66,4% của Thái Lan.

² NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2015 (tính theo PPP 2011) của Xin-ga-po là 158,3 nghìn USD/lao động; Ma-lai-xi-a 82,7 nghìn USD/lao động; Phi-li-pin 53,8 nghìn USD/lao động; Thái Lan 47,6 nghìn USD/lao động; Việt Nam khoảng 10 nghìn USD/lao động.

³ Tỷ suất lợi nhuận năm 2016 của các doanh nghiệp trong ngành sản xuất trang phục chỉ đạt 1,36%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan là 1,75%; ngành dệt là 5,07%, trong khi lao động trong các doanh nghiệp của 3 ngành này chiếm tới 43,1% số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Khu vực dịch vụ có mức NSLĐ theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 118,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần NSLĐ chung. Tính theo giá so sánh, NSLĐ khu vực dịch vụ năm 2018 tăng thấp nhất kể từ năm 2013 trở về đây với 1,47% so với năm trước⁴, tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt 3,1%/năm. Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ và ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống là những ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực này nhưng có mức NSLĐ lần lượt là 82,3 triệu đồng/lao động và 76,1 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 80,5% và 74,4% mức NSLĐ chung của nền kinh tế và ở mức rất thấp so với các nước trong khu vực. Trong đó, NSLĐ ngành bán buôn, bán lẻ chỉ bằng 52,7% của Phi-li-pin; 45,9% của In-đô-nê-xi-a; 35,9% của Thái Lan và thấp hơn nhiều Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a.

Bảng 1: NSLĐ theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

<i>Triệu đồng/lao động</i>				
	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011	55,2	22,3	83,6	66,9
2012	63,1	25,6	99,9	74,8
2013	68,7	26,4	107,3	83,0
2014	74,7	28,6	116,5	89,9
2015	79,4	30,6	116,0	94,9
2016	84,5	32,9	111,6	103,6
2017	93,2	35,6	120,8	112,9
Sơ bộ 2018	102,2	39,8	131,0	118,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, NSLĐ khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ lớn hơn nhiều lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng do tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn nên khoảng cách về NSLĐ giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với hai khu vực này ngày càng được thu hẹp. Điều này còn cho thấy các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa được như kỳ vọng là những ngành kinh tế chủ chốt, động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế.

c) Năng suất lao động trong khu vực doanh nghiệp

Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP), vì vậy, năng suất lao động doanh nghiệp là yếu tố có ý nghĩa quyết định tới tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

⁴ Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực dịch vụ theo giá so sánh từ năm 2011-2018 lần lượt là: 1,99%; 0,78%; 3,18%; 3,78%; 3,56%; 5,63%; 4,46%; 1,47%.

NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 theo giá hiện hành đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 3,2 lần mức NSLĐ chung cả nước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 678,1 triệu đồng/lao động, gấp 7,3 lần mức NSLĐ chung cả nước nhờ đẩy mạnh sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong thời gian qua, tuy nhiên NSLĐ của doanh nghiệp Nhà nước đạt mức cao chủ yếu vẫn dựa vào ưu thế trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 228,4 triệu đồng/lao động, gấp 2,5 lần mức NSLĐ chung của cả nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 330,8 triệu đồng/lao động, gấp 3,5 lần.

So với các loại hình doanh nghiệp khác, NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt thấp nhất; mặt khác, khoảng cách về năng suất lao động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang ngày càng nới rộng⁵. Do chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp nên NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở mức thấp đã ảnh hưởng nhiều đến NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp⁶. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến năng suất lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt thấp so với các loại hình doanh nghiệp còn lại do trình độ của người lao động thấp, môi trường kinh doanh và thể chế kinh tế thị trường còn có sự bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp mà doanh nghiệp ngoài nhà nước bị ảnh hưởng nhiều nhất. Theo khảo sát doanh nghiệp Việt Nam của WB (2015), một số yếu tố sau là rào cản lớn nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Khả năng tiếp cận tài chính (21,8% doanh nghiệp); trình độ yếu kém của lao động (10,7% doanh nghiệp)... Những trở ngại này đã ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng như của toàn bộ khu vực doanh nghiệp ở nước ta. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước phần lớn là doanh nghiệp có quy mô nhỏ nên gặp hạn chế trong việc nâng cao NSLĐ do khó tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, tiếp cận tín dụng chính thức hạn chế, thiếu lao động có kỹ năng, khó tham gia và học hỏi từ chuỗi giá trị do các doanh nghiệp FDI dẫn dắt và không khai thác được hiệu quả kinh tế nhờ lợi thế về quy mô...

Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong giai đoạn vừa qua luôn có tác động tích cực đến cải thiện NSLĐ thông qua việc các doanh nghiệp này mang công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến vào đầu tư trong nước. Tuy nhiên, theo Báo cáo năm 2017 của Ngân hàng Thế giới thì tỷ lệ các doanh nghiệp nước ngoài sử dụng nguyên vật liệu làm đầu vào trong nước ở Việt Nam đạt 67,6%, thấp hơn nhiều so với một số nước như Trung Quốc (97,2%); Ma-lai-xi-a (99,9%) hay Thái Lan (96,4%).

⁵ Năm 2011, mức chênh lệch NSLĐ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước lần lượt là 272,5 triệu đồng/lao động và 97 triệu đồng/lao động; năm 2014 tương ứng là 386,8 triệu đồng/lao động và 101,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 là 449,7 triệu đồng/lao động và 102,4 triệu đồng/lao động.

⁶ Năm 2017, số doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 96,7% tổng số doanh nghiệp của cả nước; doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,9%.

Xét theo khu vực kinh tế, NSLĐ bình quân của các doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 365,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần NSLĐ bình quân chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp; doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 270,7 triệu đồng/lao động, bằng 90,6% mức NSLĐ bình quân chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp; doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 120,5 triệu đồng/lao động, bằng 40,3%.

Bảng 2: NSLĐ trong khu vực doanh nghiệp theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng/lao động</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i>							
Doanh nghiệp Nhà nước	393,9	487,0	545,5	528,4	526,7	684,2	678,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	121,4	130,6	126,4	141,6	162,7	193,3	228,4
Doanh nghiệp FDI	218,4	235,1	251,2	243,1	291,0	314,6	330,8
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	113,7	107,2	89,4	81,3	92,5	103,1	120,5
Công nghiệp và xây dựng	159,2	196,1	209,3	207,9	233,8	254,6	270,7
Dịch vụ	244,7	248,8	235,4	242,0	256,7	334,9	365,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

d) Năng suất lao động theo giờ

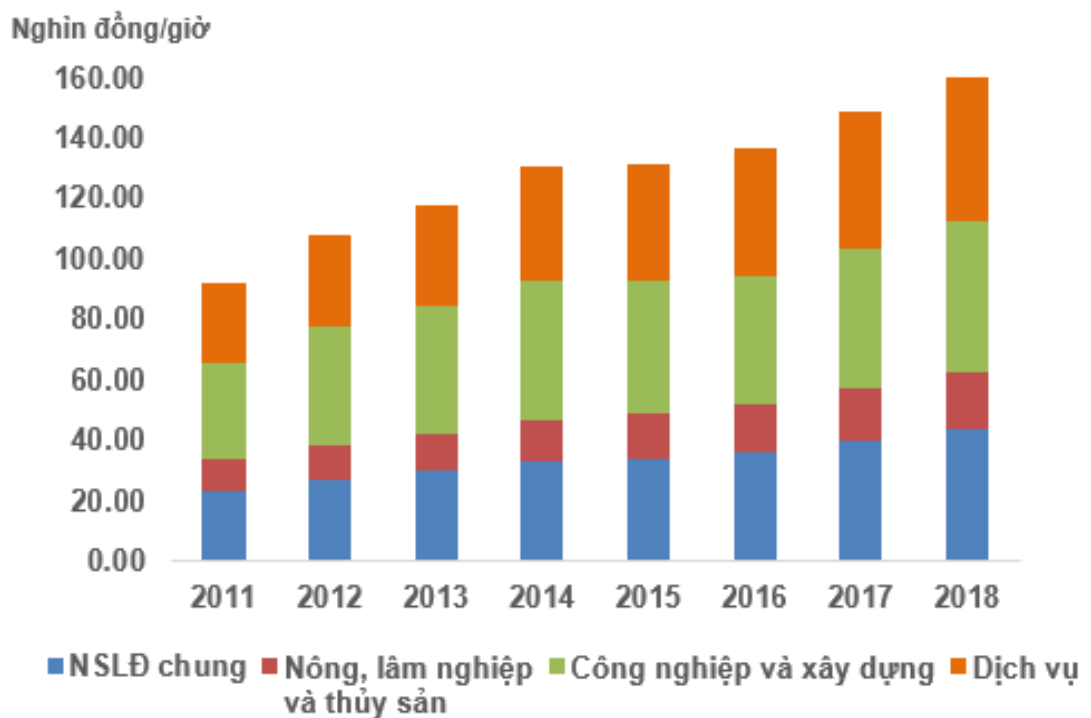
So với năng suất trên mỗi lao động đang làm việc, NSLĐ tính theo số giờ làm việc⁷ thể hiện bức tranh rõ ràng hơn về sự thay đổi NSLĐ trong nền kinh tế do có thể kiểm soát tốt hơn tình trạng thiếu việc làm hiện phổ biến ở nhiều quốc gia đang phát triển.

Theo kết quả Điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê, số giờ làm việc trung bình mỗi tuần của một lao động đang làm việc ở Việt Nam đã giảm dần từ 45,6 giờ/tuần trong năm 2011 xuống 45,3 giờ/tuần năm 2018. Trong đó, lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số giờ làm việc thực tế bình quân mỗi tuần năm 2018 thấp nhất với 39,7 giờ, số giờ làm việc thực tế bình quân của khu vực công nghiệp, xây dựng là 50,3 giờ và khu vực dịch vụ là 47,4 giờ. NSLĐ trên mỗi giờ làm việc của Việt Nam năm 2018 theo giá hiện hành đạt 43,4 nghìn đồng, cao hơn 3,5 nghìn đồng so với năm 2017. Theo giá so sánh, năm 2018 NSLĐ theo giờ tăng 5,3% so với năm trước (thấp hơn mức tăng 6% của NSLĐ tính theo lao động), bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 4,8% (bình quân

⁷ Tính bằng GDP trên tổng số giờ làm việc của tất cả lao động làm việc trong năm.

tốc độ tăng NSLĐ tính theo lao động giai đoạn này là 4,9%). Tính theo PPP 2011, NSLĐ mỗi giờ làm việc của Việt Nam đạt khá thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN, năm 2015 chỉ đạt 4,4 USD, trong khi đó Ma-lai-xi-a đạt 24,9 USD; Thái Lan đạt 12,1 USD; In-đô-nê-xi-a đạt 12 USD; Phi-li-pin đạt 8,4 USD. Riêng Xin-ga-po đạt mức NSLĐ theo giờ rất cao với 54,9 USD nhưng do số giờ làm việc trung bình mỗi tuần của một lao động ở Xin-ga-po cao hơn ở Việt Nam nên khoảng cách giữa năng suất tính theo mỗi giờ làm việc giữa Xin-ga-po và Việt Nam (12,5 lần) đã giảm so với khoảng cách 13,7 lần khi tính theo năng suất trên mỗi lao động. Trong khu vực Đông Nam Á, NSLĐ theo giờ của Việt Nam chỉ cao hơn My-an-ma và Cam-pu-chia (cùng đạt 2,3 USD).

Hình 4: NSLĐ trên một giờ làm việc theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của Việt Nam

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam thấp và còn khoảng cách xa so với các nước trong khu vực ASEAN, trong đó phải kể đến các nguyên nhân chính sau đây:

Thứ nhất, quy mô nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ. Do duy trì tốc độ tăng trưởng khá nên quy mô nền kinh tế thể hiện qua chỉ tiêu GDP ngày càng được mở rộng, GDP Việt Nam năm 2018 theo giá hiện hành đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (245,2 tỷ USD), gấp 2 lần quy mô GDP năm 2011. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin thì quy mô

kinh tế Việt Nam vẫn còn nhỏ. Tính đến năm 2017, quy mô GDP của In-đô-nê-xi-a gấp 5 lần GDP của Việt Nam; Thái Lan gấp 1,9 lần; Phi-li-pin và Ma-lai-xi-a cùng gấp 1,4 lần. Với xuất phát điểm thấp, quy mô kinh tế nhỏ, việc thu hẹp khoảng cách tương đối về thu nhập bình quân và NSLĐ của Việt Nam với các nước trong thời gian qua là một thành tựu đáng ghi nhận nhưng chưa đủ để thu hẹp khoảng cách tuyệt đối về mức NSLĐ so với các nước trong khu vực.

Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tuy theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ mang tính chất động lực hay huyết mạch của nền kinh tế như tài chính, ngân hàng còn chiếm tỷ trọng thấp. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2017 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam là 15,3%, trong khi tỷ lệ này của Thái Lan là 8,7%; Ma-lai-xi-a là 8,8%; Phi-li-pin là 9,7%; In-đô-nê-xi-a là 13,1%; riêng Xin-ga-po, tỷ trọng ngành nông nghiệp rất nhỏ, các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm gần 100% GDP.

Thay đổi NSLĐ còn được xem xét qua ảnh hưởng của 3 yếu tố: (i) Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động; (ii) thay đổi NSLĐ trong nội bộ các ngành; (iii) tác động đồng thời của chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành (còn gọi là tác động tương tác). Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, yếu tố chuyển dịch cơ cấu lao động đóng vai trò khá quan trọng vào tăng NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế. Qua nghiên cứu cho thấy, đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động vào tăng NSLĐ ở nước ta vẫn ở mức cao nhưng có xu hướng giảm, tỷ lệ này trong giai đoạn 2011-2017 đạt 39%, thấp hơn mức 54% của giai đoạn 2000-2010. Điều này phù hợp với quy luật phát triển của các nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi, tăng NSLĐ sẽ ngày càng phụ thuộc vào tăng NSLĐ nội ngành. Nhưng đến nay chưa có thay đổi đáng kể trong bản chất tăng trưởng của ngành, chủ yếu vẫn nhờ vào mở rộng quy mô những ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp, làm cho mục tiêu tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm chưa đạt được. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng NSLĐ nhưng tập trung cao ở những sản phẩm xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp đến trung bình. Trong khi đó, ngành công nghệ cao tập trung ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh kiện, giá trị gia tăng tạo ra trong nước tương đối thấp. Đồng thời, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí giá rẻ, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa tạo đột phá về tăng NSLĐ.

Bên cạnh đó, chuyển dịch cơ cấu lao động tuy diễn ra khá nhanh nhưng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện nay còn lớn, đa số lao động trong khu vực này là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định nên giá trị gia tăng tạo ra thấp, dẫn đến NSLĐ thấp. Những năm qua, tỷ trọng lao

động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy đã giảm từ 48,4% năm 2011 xuống còn 37,7% năm 2018⁸ (trung bình mỗi năm giảm 1,5 điểm phần trăm) nhưng vẫn lớn hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực⁹. Đến năm 2018, nước ta vẫn còn tới 20,5 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong khi NSLĐ khu vực này chỉ đạt 39,8 triệu đồng/lao động, bằng 38,9% mức NSLĐ chung của nền kinh tế; bằng 30,4% NSLĐ khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 33,7% NSLĐ khu vực dịch vụ. Nếu tính theo số giờ thực tế làm việc bình quân, NSLĐ theo giờ khu vực này cũng cải thiện không đáng kể, chỉ bằng khoảng 44,3% mức NSLĐ chung; bằng 38,4% NSLĐ khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 40,1% năng suất của khu vực dịch vụ.

Thời gian qua, khu vực nông thôn đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, ở khu vực nông thôn, số lao động hoạt động chính trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 giảm 8,24% so với năm 2011, trong khi lao động trong công nghiệp tăng 4,86%; xây dựng tăng 0,96%; vận tải tăng 0,94%. Điều này đã góp phần nâng cao NSLĐ chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu lại chuyển sang làm trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa tác động tăng cao năng suất nội ngành. Như vậy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tới 37,7% lao động của cả nước nhưng năm 2018 khu vực này mới chỉ tạo ra 14,7% GDP. Đây có thể xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho NSLĐ của Việt Nam thấp.

Nhìn chung, tăng NSLĐ thông qua chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ rất phổ biến ở các quốc gia có mức độ phát triển thấp. Hiện nay, nước ta vẫn còn dư địa để tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nhằm tăng NSLĐ. Tuy nhiên, xu hướng này không thể kéo dài khi Việt Nam phát triển lên mức cao hơn, thu nhập ở khu vực nông thôn gia tăng, cơ cấu kinh tế ổn định sẽ làm giảm đáng kể dư địa cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động. Do đó, để tránh quá trình kéo dài mới bắt kịp các nước về NSLĐ, Việt Nam cần quan tâm và nỗ lực nhiều hơn để nâng cao NSLĐ trong các doanh nghiệp, qua đó chuyển dần theo xu hướng mới và phổ biến ở các nền kinh tế tiên tiến, đó là yếu tố tăng năng suất nội ngành đóng vai trò chủ đạo trong việc tăng năng suất của nền kinh tế.

⁸ Tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,3% năm 2011 lên 26,7% năm 2018; khu vực dịch vụ từ 30,3% lên 35,6%.

⁹ Năm 2017, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Ma-lai-xi-a là 11,4%; Phi-li-pin là 27%; Thái Lan là 31,2%; In-đô-nê-xi-a là 31,9%.

Thứ ba, máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu. Phần lớn doanh nghiệp nước ta, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh, trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới.

Lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cho thấy, đổi mới sáng tạo là động lực không có giới hạn của tăng trưởng, là chìa khóa giúp một số nước Đông Á vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”. Tuy nhiên, công nghệ và sáng tạo vẫn là lĩnh vực có xếp hạng thấp trong sơ đồ cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018, Việt Nam được xếp hạng chung là 77/140 quốc gia, trong khi các chỉ số cấu phần liên quan đến đổi mới sáng tạo lại thấp hơn nhiều (Mức độ phức tạp của quy trình sản xuất xếp hạng 90; Tăng trưởng của các doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo xếp hạng 90; Kỹ năng số hóa của dân số xếp hạng 98; Kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp xếp hạng 128; Chất lượng đào tạo nghề xếp hạng 115; Ứng dụng các sáng chế xếp hạng 89). Điều này cho thấy, Việt Nam cần tiếp tục kiến tạo môi trường thuận lợi cùng với đổi mới và hoàn thiện thể chế, chính sách cho khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình nâng cao công nghệ và sáng tạo. Đây được coi là một nội dung quan trọng của sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.

Thứ tư, chất lượng nhân lực lao động Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, cơ cấu đào tạo thiếu hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần qua các năm nhưng đến năm 2011 tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ mới đạt 15,4%, năm 2018 đạt 21,9%. Cả nước hiện có tới 42,4 triệu lao động (chiếm 78,1% tổng số lao động) chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Việt Nam hiện nay thấp hơn Ma-lai-xi-a (tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 23,4%), Phi-li-pin (25%) và chưa bằng một nửa tỷ lệ của các nước có trình độ phát triển trên thế giới như: Nhật Bản (48,5%); Hàn Quốc (44,8%), Bỉ (43,8%); Phần Lan (43,1%). Với mức tăng trung bình mỗi năm 1 điểm phần trăm của tỷ lệ lao động qua đào tạo ở nước ta giai đoạn 2011-2018, để đạt được tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao như các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Bỉ, Phần Lan hiện nay thì Việt Nam cần một thời gian rất dài. Đồng thời, cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo của nước ta còn bất hợp lý, năm 2015 tỷ lệ tương quan giữa trình độ đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp tương ứng là: 1 - 0,35 - 0,63 - 0,38, điều này cảnh báo thực trạng thiếu hụt kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc cao. Bên cạnh đó, tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa

công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Việc khai thác, sử dụng lao động đã làm việc và học tập ở nước ngoài trở về nước còn nhiều hạn chế¹⁰. Đặc biệt, ý thức chấp hành kỷ luật lao động không cao; lao động thiếu các kỹ năng mềm, trình độ ngoại ngữ hạn chế. Ý thức chấp hành kỷ luật, thái độ làm việc tích cực đóng vai trò rất quan trọng, giúp phát huy hết khả năng lao động, đem lại hiệu quả tổng thể về mặt kinh tế và xã hội. Thị trường lao động của Việt Nam hiện nay hầu như tập trung cho công tác đào tạo lao động có trình độ, chưa quan tâm đúng mức tới phát triển yếu tố thái độ làm việc chuyên nghiệp. Một bộ phận lớn người lao động chưa được tập huấn về kỷ luật lao động công nghiệp, người lao động thiếu các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến. Đây chính là rào cản lớn cho việc cải thiện NSLĐ.

Bên cạnh đó, già hóa dân số cũng là một vấn đề sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến NSLĐ của Việt Nam trong tương lai. Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2011 và dự báo đến năm 2030 tỷ lệ người cao tuổi ở Việt Nam sẽ lên tới 17% và tăng lên 25% vào năm 2050. Việt Nam là nước có tốc độ già hóa dân số thuộc hàng nhanh nhất thế giới. Tốc độ già hóa dân số nhanh sẽ khiến lực lượng lao động bị thu hẹp, ảnh hưởng tới NSLĐ của toàn nền kinh tế và có tác động lâu dài tới các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Thứ năm, trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập; năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế; còn một số “điểm nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính. Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua còn ở mức thấp, giai đoạn 2001-2010 chỉ đạt 4,3%, trong khi Hàn Quốc đạt 51,3%; Ma-lai-xi-a đạt 36,2%; Thái Lan đạt 36,1%, Trung Quốc đạt 35,2%; Ấn Độ đạt 31,1%. Trong giai đoạn 2011-2018, đóng góp của TFP được nâng lên nhưng vẫn ở mức thấp là 37,7%¹¹, trong khi đóng góp của vốn và lao động là 62,3%. Tỷ lệ đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP cho thấy trình độ phát triển khoa học công nghệ, ý thức tổ chức và quản lý trong sản xuất kinh doanh của lao động Việt Nam còn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hiện đại. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018 chủ yếu dựa vào đóng góp của vốn và lao động. Việc huy động được nguồn vốn lớn mặc dù đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng hiệu quả đầu tư vẫn còn thấp, thể hiện qua hệ số ICOR của Việt Nam ở mức cao, trong giai đoạn 2011-2018, để tạo ra 1 đồng GDP cần phải đầu tư 6,22 đồng, cao hơn mức 5,74 đồng của giai đoạn 2005-2010.

¹⁰ Việt Nam hiện có trên 500 nghìn lao động đang làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Bình quân hàng năm có 50-60 nghìn lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài về nước.

¹¹ Thấp hơn tỷ lệ đóng góp TFP của Thái Lan giai đoạn 2011-2015 là 59% và Phi-li-pin là 46%.

Thứ sáu, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm. Quá trình đô thị hóa là kênh có tác động mạnh làm chuyển đổi cơ cấu lao động của các ngành kinh tế từ lao động có trình độ thấp sang các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, nâng cao NSLĐ. Nhìn chung, quá trình đô thị hóa của Việt Nam diễn ra còn chậm, tỷ lệ dân số thành thị năm 2018 mới đạt khoảng 35,7%, trong giai đoạn 2011-2018 tăng bình quân 3,1%/năm, đồng nghĩa với việc lượng cung về lao động cho khu vực công nghiệp và dịch vụ thấp; lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khó có điều kiện để thúc đẩy tăng NSLĐ như khu vực công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, những vấn đề như ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường... tại hai đô thị lớn nhất Việt Nam là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đang là điểm nghẽn cản trở tăng trưởng năng suất lao động tại hai đầu tàu kinh tế của đất nước, từ đó ảnh hưởng đến năng suất lao động của cả nền kinh tế.

Thứ bảy, Việt Nam cần phải xử lý những “rào cản” từ thể chế đối với mục tiêu cải thiện năng suất lao động. Cải cách thể chế kinh tế có vai trò hết sức quan trọng, tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thực hiện cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, góp phần tạo thêm động lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số “điểm nghẽn” về thể chế trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường đã ảnh hưởng tới quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Thể chế kinh tế thị trường còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là đối với thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản. Do xuất phát điểm thấp và đang trong giai đoạn chuyển đổi, việc phát triển những thị trường có thể chế đặc thù trên gặp nhiều khó khăn, hệ thống pháp luật, chính sách cho việc phát triển các loại thị trường chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao và chưa theo kịp sự phát triển của các loại thị trường này. Việc triển khai, thực thi hệ thống pháp luật, chính sách và năng lực quản lý Nhà nước trong phát triển các loại thị trường còn nhiều bất cập. Điều này dẫn tới trình độ phát triển của các loại thị trường trong nền kinh tế còn thấp.

Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta trong thời gian qua tuy đã có bước cải thiện nhưng vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Theo Báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh “Doing Business 2019”, một nghiên cứu theo dõi mức độ thuận lợi kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ của Ngân hàng Thế giới¹², Việt Nam hiện ở vị trí thứ 69 trên 190 nền kinh tế về môi trường kinh doanh, thấp hơn nhiều so với Xin-ga-po (đứng vị trí thứ 2 thế

¹² Dự án và Báo cáo chung của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Tài chính Quốc tế về môi trường kinh doanh bắt đầu vào năm 2003 với Báo cáo môi trường kinh doanh 2004. Báo cáo môi trường kinh doanh đo lường tác động của quy định pháp lý đối với 10 tiêu chí trong vòng đời của doanh nghiệp, bao gồm: Thành lập doanh nghiệp; giải quyết thủ tục cấp giấy phép/cấp phép xây dựng; đăng ký quyền sở hữu tài sản; bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư; tiếp cận tín dụng; nộp thuế; giao thương quốc tế; tiếp cận điện năng; thực hiện hợp đồng; xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán.

giới về môi trường kinh doanh); Ma-lai-xi-a (vị trí 15) và Thái Lan (vị trí 27). Về năng lực cạnh tranh, theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới, năm 2017 chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam xếp hạng thứ 77 trên 140 nền kinh tế. Với thứ hạng này, Việt Nam xếp trên một số nước ASEAN như Lào (112); Cam-pu-chia (110); nhưng còn khoảng cách rất xa so với Xin-ga-po (2); Ma-lai-xi-a (25); Thái Lan (38); In-đô-nê-xi-a (45); Phi-li-pin (56) và các nền kinh tế lớn của châu Á là Nhật Bản (5); Hàn Quốc (15); Trung Quốc (28); Ấn Độ (58).

Môi trường kinh doanh, chính sách và thể chế là một trong những yếu tố cơ bản thúc đẩy tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Những yếu tố này có tác động dưới dạng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sản xuất, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, góp phần làm tăng NSLĐ.

Thứ tám, khu vực doanh nghiệp mặc dù đóng vai trò rất quan trọng trong nâng cao NSLĐ của toàn nền kinh tế nhưng chưa thực sự là động lực quyết định tăng trưởng NSLĐ. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất yếu và năng lực cạnh tranh thấp. Thực tế quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước, phần lớn doanh nghiệp chưa đạt được quy mô tối ưu (100-299 lao động) để có được mức NSLĐ cao nhất. Số lượng doanh nghiệp lớn còn ít (chỉ chiếm khoảng 2%), doanh nghiệp chưa xâm nhập được vào các thị trường, trung tâm công nghệ của thế giới, do đó chưa thực hiện được chức năng cầu nối về công nghệ tri thức của thế giới vào thị trường trong nước.

Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, doanh nghiệp tham gia các hoạt động liên quan đến sáng tạo còn hạn chế, trong khi qua nghiên cứu cho thấy những doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có mức NSLĐ cao hơn 19,3% so với các doanh nghiệp còn lại. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ doanh nghiệp chi cho các hoạt động R&D ở Việt Nam vẫn còn thấp. Theo điều tra doanh nghiệp của Ngân hàng thế giới (2015), Việt Nam có 15,7% doanh nghiệp chi tiêu cho các hoạt động R&D; thấp hơn Phi-li-pin (21,9%) nhưng cao hơn các nước Ma-lai-xi-a (10,5%), Cam-pu-chia (12,3%) và In-đô-nê-xi-a (1,9%). Xét về sử dụng công nghệ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Việt Nam chỉ có 10,8% doanh nghiệp sử dụng công nghệ từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thấp hơn so với In-đô-nê-xi-a (23,7%), Ma-lai-xi-a (23%), và Phi-li-pin (11,2%).

Năng lực của đội ngũ lãnh đạo cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn tới khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học công nghệ, tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp, từ đó quyết định khả năng cải thiện và tăng NSLĐ. Theo Báo cáo điều tra trình độ quản lý toàn cầu năm 2017,

trình độ quản lý của doanh nghiệp Việt Nam chỉ đạt mức điểm trung bình là 2,66, cao hơn My-an-ma (2,37 điểm) nhưng thấp hơn Trung Quốc (2,82 điểm) và Xin-ga-po (3 điểm), các chỉ số thành phần cũng cho thấy đội ngũ quản lý tại các doanh nghiệp Việt Nam được đánh giá cao về khả năng giám sát nhưng yếu về khả năng hoạch định kế hoạch trong dài hạn, xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực và phát triển các công nghệ mới. Theo tính toán từ điều tra doanh nghiệp 2017 của Tổng cục Thống kê, nếu người quản lý doanh nghiệp có trình độ đại học trở lên thì năng suất lao động sẽ tăng 4,5% so với trường hợp người quản lý doanh nghiệp có trình độ cao đẳng hoặc thấp hơn nhưng hiện nay ở Việt Nam số giám đốc doanh nghiệp có trình độ cao đẳng trở xuống chiếm tới 37,6% trong tổng số các giám đốc doanh nghiệp và trình độ đại học trở lên chiếm 62,4%. Cùng với trình độ của giám đốc doanh nghiệp, chất lượng quản trị là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ doanh nghiệp. Trong báo cáo xếp hạng quản trị doanh nghiệp (tập trung vào các tiêu chí tính minh bạch, khả năng thực thi và một số công cụ trong quản trị doanh nghiệp) do Hiệp hội kế toán công chứng Anh (ACCA) áp dụng tại 25 thị trường công bố năm 2015 cho thấy, bộ công cụ quản trị doanh nghiệp của Việt Nam xếp thứ 22/25, chỉ đứng trên My-an-ma (23), Bru-nây (24), Lào (24) và cách biệt khá xa so với Thái Lan (11).

Đồng thời, doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia sâu trong chuỗi cung ứng toàn cầu, các doanh nghiệp nội địa hầu như chưa kết nối được vào chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia lớn nên chưa tận dụng được tính lan toả của tri thức, công nghệ và NSLĐ từ các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia vào doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng những doanh nghiệp tham gia xuất, nhập khẩu có NSLĐ cao hơn khoảng 30% so với doanh nghiệp không có hoạt động này.

4. Một số giải pháp chủ yếu nâng cao năng suất lao động

Năng suất lao động và việc làm là các yếu tố tác động đến tăng trưởng GDP. Tăng trưởng GDP dựa trên tăng việc làm giản đơn, không có trình độ công nghệ và tay nghề thường không cao và thiếu bền vững, trong khi tăng trưởng GDP theo hướng tăng NSLĐ tuy là một thách thức nhưng đầy tiềm năng để tạo ra tăng trưởng cao, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Với năng suất cao hơn, tăng việc làm có chất lượng hơn sẽ tạo ra “lợi ích theo cấp số nhân”. Trong điều kiện tự do hóa thương mại và Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) vừa tạo cơ hội phát triển cho kinh tế Việt Nam, đồng thời cũng đưa đến nguy cơ Việt Nam bị bỏ lại xa hơn các quốc gia trên thế giới, để nâng cao NSLĐ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, trong thời gian tới cần tập trung thực hiện các nhóm giải pháp sau:

a) Giải pháp về thể chế, chính sách

Cùng với việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương cần xác định việc tạo lập và thực thi chính sách nhằm nâng cao năng suất lao động là giải pháp quan trọng hàng đầu trong nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế, theo đó:

(1) Chính phủ sớm thành lập Ủy ban Năng suất Quốc gia, trong đó thiết lập cơ quan thường trực, chuyên sâu về năng suất lao động có nhiệm vụ phối hợp các động lực tăng năng suất quốc gia của Việt Nam. Cử các đoàn sang học tập kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước có nét tương đồng với Việt Nam để áp dụng nâng cao NSLĐ của nền kinh tế.

(2) Xây dựng và thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về nâng cao năng suất lao động của Việt Nam với mục tiêu chung và cụ thể trong từng giai đoạn để năng suất lao động của Việt Nam bắt kịp các nước trong khu vực.

(3) Phát động phong trào tăng năng suất trong tất cả các khu vực của nền kinh tế; chọn một số lĩnh vực (may mặc, sản xuất máy móc thiết bị, điện tử), một số địa phương thực hiện thí điểm Chương trình thúc đẩy tăng năng suất lao động, từ đó nhân rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Chọn một tháng trong năm là “Tháng Năng suất Quốc gia” nhằm thúc đẩy phong trào tăng năng suất lao động, thể hiện sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và đồng thuận của toàn xã hội đối với việc thúc đẩy tăng năng suất lao động.

(4) Ban hành và thực thi các giải pháp mang tính đột phá, tạo áp lực để các tổ chức kinh tế tiếp cận, ứng dụng công nghệ, từng bước nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cần đặt doanh nghiệp vào vị trí trung tâm của các chính sách đổi mới, thực hiện chính sách kinh tế hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp nhằm tăng NSLĐ với các sản phẩm mới, công nghệ cao. Có giải pháp khuyến khích doanh nghiệp sắp xếp lại để có quy mô lao động tối ưu nhằm đạt được năng suất lao động cao nhất. Thực hiện các chính sách kinh tế, ưu đãi về thuế, tín dụng... đối với các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ, đổi mới và sử dụng dây chuyền công nghệ cao, hiện đại; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu để tăng năng suất, đặc biệt là có chính sách hỗ trợ việc sớm áp dụng tự động hóa và đầu tư cho công nghệ tự động hóa trong một số công đoạn của quá trình sản xuất, đồng thời tạo dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số để hòa nhập và nắm bắt được thế mạnh của kỷ nguyên số. Khuyến khích, tạo thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đội ngũ doanh

nhân. Tăng cường công tác thông tin hỗ trợ doanh nghiệp. Hoàn thiện và khẩn trương triển khai chính sách phát triển thương mại điện tử trở thành một phương thức kinh doanh hiệu quả cho doanh nghiệp.

(5) Hỗ trợ doanh nghiệp tạo liên kết chặt chẽ với khu vực FDI, tăng cường chuyển giao công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tỷ trọng cung ứng sản phẩm, linh kiện, chi tiết nội địa cho các doanh nghiệp FDI.

(6) Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Chú trọng chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các doanh nghiệp, nhất là lao động trong các khu công nghiệp.

(7) Để nền kinh tế có thể hòa nhập, không bị bỏ lại phía sau trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Chính phủ cần đổi mới phương thức thu hút đầu tư nước ngoài, tập trung thu hút các nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới, các nước nắm giữ công nghệ nguồn có năng lực quản trị hiện đại, năng lực cạnh tranh cao đầu tư vào Việt Nam, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

b) Giải pháp chung cho nền kinh tế

(1) Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, tri thức và sáng tạo.

(2) Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu¹³. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ có năng suất cao hơn.

(3) Tập trung phát triển sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa, giảm dần các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, khoáng sản và lao động giản đơn. Phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ nhằm chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ có giá trị cao; chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ, hàng hóa có giá trị gia tăng cao¹⁴.

(4) Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại đã ký kết, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng

¹³ Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, bình quân 1 ha chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản có giá trị tăng lên gấp khoảng 4,5 lần.

¹⁴ Theo nghiên cứu của Tổng cục Thống kê về mối liên kết của các ngành kinh tế qua việc đánh giá mức độ quan trọng của một ngành kinh tế với các ngành khác cho thấy trong thời gian tới Việt Nam cần tập trung phát triển và nâng cao năng suất lao động của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm; ngành dệt, sợi và may; ngành sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại; sản xuất máy móc, thiết bị.

cao khả năng tiếp cận thị trường, liên kết với các tập đoàn nước ngoài. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ phát triển sản phẩm mới, tham gia đấu thầu mua sắm công, tạo thị trường hỗ trợ phát triển.

(5) Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho khoa học công nghệ; phát triển đầy đủ thị trường khoa học và công nghệ và tăng cường hiệu quả hoạt động các chợ công nghệ, chuyển giao công nghệ.

(6) Nền kinh tế đứng vững, phát triển thành công trong xu thế vận hành của CMCN 4.0 phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ lao động có trình độ, biết đổi mới sáng tạo, biết đưa ra ý tưởng mới. Để tăng NSLĐ cần phải giảm nhanh số lao động giản đơn, gia tăng số lao động có trình độ, tay nghề phù hợp bằng cách đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, dạy nghề theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, trong đó tập trung đào tạo đội ngũ thực hành giỏi.

(7) Giải quyết có hiệu quả những bất cập liên quan đến quá trình đô thị hóa, nhất là ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn. Thúc đẩy sự phát triển của các đô thị loại hai để tạo ra những cụm liên kết ngành, từ đó đẩy mạnh sự tham gia sâu của Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Có chính sách và giải pháp phù hợp đối với các đô thị loại ba nhằm gắn các vùng nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp với khu vực doanh nghiệp để hình thành các trung tâm chế biến nông sản phục vụ thị trường trong nước cũng như thị trường xuất khẩu. Cả ba loại hình đô thị này cần được quy hoạch khoa học, kết nối bằng hệ thống hạ tầng hiện đại để giúp các doanh nghiệp cắt giảm chi phí thương mại, vận chuyển nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

c) Giải pháp cho khu vực doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp chiếm vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế; nâng cao NSLĐ khu vực doanh nghiệp đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế. Việc tiếp cận thành tựu của CMCN 4.0 là con đường nhanh nhất để các doanh nghiệp Việt Nam tăng tốc phát triển, tận dụng cơ hội cắt giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện NSLĐ và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

(1) Doanh nghiệp cần xác định chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và sở trường, năng lực tài chính của doanh nghiệp. Lựa chọn quy mô phù hợp, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Giữ vững các thị trường truyền thống và từng bước thâm nhập vào các thị trường hoặc những phân đoạn thị trường cao cấp.

(2) Doanh nghiệp cần đổi mới tư duy để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến trên thế giới có điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù và văn hóa của doanh nghiệp Việt Nam. Đẩy mạnh việc ứng dụng điện toán đám mây nhằm cắt giảm chi phí, tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhất là việc lưu trữ và chia sẻ, phân tích dữ liệu lớn, lập kế hoạch tăng trưởng...

(3) Doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn cần có chiến lược nâng cao NSLĐ thông qua chú trọng tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ. Doanh nghiệp cần tập trung đầu tư nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp để nâng cao NSLĐ và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

(4) Sử dụng sức lao động hiệu quả chính là một trong những giải pháp tối ưu để nâng cao NSLĐ. Doanh nghiệp cần tập trung đào tạo kỹ năng cho người lao động đáp ứng được yêu cầu của thời đại công nghệ số. Đồng thời hướng tới cách thức tổ chức lại lao động, trong đó chú trọng kết hợp tương tác giữa lao động và người máy theo từng công đoạn sản xuất, giúp tăng NSLĐ. Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng và đổi mới biện pháp quản lý, điều hành doanh nghiệp, đây là yếu tố quan trọng trong nền kinh tế tri thức hiện nay. Các doanh nhân phải chủ động nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, năng động, sáng tạo tìm kiếm phương pháp làm việc mới và hiệu quả, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

(5) Các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm hướng tới nhu cầu của người tiêu dùng, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tích hợp công nghệ tiên tiến để đơn giản hóa quy trình sản xuất, rút ngắn thời gian, loại bỏ lãng phí trong quá trình sản xuất nhưng vẫn đảm bảo khả năng quản lý, chất lượng sản phẩm và tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp./.

CHUYÊN ĐỀ

**TÁC ĐỘNG CỦA KHU VỰC KINH TẾ
CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG
KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2017**

MỞ ĐẦU

Hoạt động FDI ra đời muộn hơn các hoạt động kinh tế khác nhưng nhanh chóng có vị trí quan trọng trong mối quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế trên thế giới. Đối với Việt Nam, sau 30 năm đổi mới, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động FDI càng đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế nói chung và thay đổi cơ cấu, hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực nói riêng; bổ sung nguồn vốn đầu tư và phát triển; tăng thu ngân sách; thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu; nâng cao năng lực công nghệ và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn lao động; góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; nâng cao năng lực quản lý kinh tế; quản trị doanh nghiệp; mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhận biết được tầm quan trọng của hoạt động FDI, ngay sau khi mở cửa kinh tế năm 1986, Việt Nam đã nhanh chóng tạo lập hành lang pháp lý làm nền tảng để thu hút giới đầu tư quốc tế với sự ra đời lần đầu tiên của Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987. Trải qua các lần sửa đổi, để hoàn thiện, phù hợp với điều kiện thực tế, có thể nói Luật Đầu tư nước ngoài năm 2014 cơ bản đã tạo hành lang pháp lý vững chắc, hỗ trợ cho hoạt động FDI tại Việt Nam.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thu hút FDI thành công nhất khu vực và trên thế giới, trở thành địa điểm đầu tư tin cậy, hiệu quả. Tổ chức Thương mại và phát triển Liên Hợp quốc đánh giá, năm 2017, Việt Nam nằm trong Top 12 quốc gia thành công nhất về thu hút FDI. Ở khu vực Asean, Việt Nam đã vươn lên là nước có cơ cấu thu hút vốn đầu tư FDI lớn thứ 2 trong khu vực, chỉ sau Singapore vào năm 2016.

Tuy vậy, hoạt động FDI luôn có tác động tích cực và tiêu cực đan xen lẫn nhau. Nước nhận đầu tư nếu không có chiến lược phát triển tốt; quy hoạch cụ thể và khoa học, có thể dẫn tới hậu quả đầu tư tràn lan kém hiệu quả; nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị khai thác bừa bãi, gây ra ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, hiệu quả của đầu tư còn phụ thuộc vào nước tiếp nhận có khả năng tiếp nhận những công nghệ, thiết bị sản xuất hiện đại hay không, nếu không thì đó sẽ là những công nghệ, thiết bị sản xuất lạc hậu gây hậu quả về môi trường, không phù hợp với bối cảnh kinh tế. Sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI cũng làm gia tăng sự cạnh tranh đối với khu vực doanh nghiệp trong nước. Thêm vào đó, hoạt động FDI cũng tiềm ẩn khả năng thất thu thuế, chuyển giá...

Chuyên đề “Tác động của khu vực kinh tế FDI đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2017” sẽ phân tích chuyên sâu về những đặc điểm nổi bật của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Sau khi giới thiệu

về tổng quan chung về hoạt động FDI là phần thực trạng hoạt động FDI và tác động tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2017. Chuyên đề sẽ đưa ra những kết luận, đề xuất và kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực này ở Việt Nam.

Chuyên đề được chia thành 3 Chương, bao gồm:

- Chương 1: Tổng quan chung về hoạt động FDI;
- Chương 2: Thực trạng hoạt động FDI và tác động tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2017;
- Chương 3: Kết luận và đề xuất và kiến nghị.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG FDI

I. Cơ sở lý luận

1. Khái niệm

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tiếng Anh: *Foreign Direct Investment*, viết tắt là *FDI*) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh đó. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 1996 đưa ra định nghĩa về FDI: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được tiến hành khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là tiêu chí để phân biệt hoạt động FDI với các hoạt động tài chính khác. Trong hầu hết các trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở sản xuất kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường được gọi là "công ty mẹ" và các tài sản được gọi là "công ty con" hay "chi nhánh công ty".*

2. Phạm vi

a) Các hình thức đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài

Luật Đầu tư nước ngoài năm 2014 quy định 4 hình thức đầu tư như sau:

- *Tổ chức kinh tế đầu tư*: Điều 22, Luật Đầu tư nước ngoài năm 2014 quy định: “Nhà đầu tư được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật”. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật Đầu tư và phải đáp ứng các điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ; hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế*: Điều 24, Đầu tư nước ngoài năm 2014 quy định: “Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế”. Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế, bao gồm: Mua cổ phần phát hành lần đầu hoặc cổ phần phát hành thêm của công ty cổ phần; Góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; Góp vốn vào tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế theo các hình thức sau đây: mua cổ phần của công ty cổ phần từ công ty hoặc cổ đông; mua phần vốn góp của các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn để trở thành thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn; mua phần vốn góp của thành

viên góp vốn trong công ty hợp danh để trở thành thành viên góp vốn của công ty hợp danh; mua phần vốn góp của thành viên tổ chức kinh tế khác không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

- *Hợp đồng PPP*: Điều 27, Luật Đầu tư nước ngoài năm 2014 quy định: “Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công”.

- *Hợp đồng BCC*: Theo Điều 28, Luật Đầu tư năm 2014, “hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự”.

b) Các hình thức đầu tư thực tế ở Việt Nam

Từ các quy định trong Luật Đầu tư năm 2014, trên thực tế, ở Việt Nam hiện nay có các hình thức đầu tư sau:

(i). Khu vực doanh nghiệp FDI

Theo quy định tại Khoản 7, Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014, doanh nghiệp được hiểu là “Tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”.

Doanh nghiệp FDI bao gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài và các đối tác trong nước; công ty cổ phần có chủ sở hữu là nhà đầu tư nước ngoài; chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam...

Trong công tác thống kê, khu vực doanh nghiệp FDI chủ yếu bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Đây là hình thức đầu tư có vốn nước ngoài nhưng ít phổ biến hơn hình thức liên doanh trong hoạt động đầu tư quốc tế, thể hiện dưới dạng là một thực thể kinh doanh có tư cách pháp nhân được thành lập dựa trên các mục đích của chủ đầu tư và nước sở tại. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoạt động theo sự điều hành quản lý của chủ đầu tư nước ngoài nhưng vẫn tùy thuộc vào điều kiện môi trường kinh doanh của nước sở tại, đó là điều kiện kinh tế, chính trị, pháp luật, hình văn hoá, mức độ cạnh tranh...

- Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài:

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập do một bên là doanh nghiệp Nhà nước, bên kia là doanh nghiệp nước ngoài.

- *Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài*: Doanh nghiệp khác ngoài doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập do một bên là doanh nghiệp Nhà nước, bên kia là doanh nghiệp nước ngoài.

(ii) Các hình thức đầu tư FDI khác

- *Hợp tác kinh doanh dựa trên cơ sở hợp đồng hợp đồng hợp tác kinh doanh*: là hình thức đầu tư trong đó các bên quy trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh để tiến hành đầu tư kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản được ký kết giữa đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, quy định rõ việc phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa các bên. Trong quá trình kinh doanh các bên hợp doanh có thể thành lập ban điều phối để theo dõi giám sát việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các bên hợp doanh có nghĩa vụ đối với nhà nước sở tại một cách riêng rẽ. Quyền lợi, nghĩa vụ của các bên được quy định rõ trong hợp đồng.

- *Đầu tư theo hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT)*: là mô hình liên kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá công trình) trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý, sau đó chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ công trình cho nước chủ nhà.

- *Đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO)*: là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam với các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam. Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư kinh doanh trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

- *Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)*: là hình thức hợp đồng ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng kết cấu hạ tầng. Sau khi xây xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam.

- *Hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập M&A (Merger & Acquisition)*: là một hình thức liên quan tới việc mua lại và hợp nhất với một doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động. Với hình thức này có tận thế tận dụng lợi thế của đối tác ở nơi tiếp nhận đầu tư tận dụng thị trường, tiết kiệm thời gian, giảm thiểu rủi ro.

3. Nguồn gốc, bản chất và lợi ích kinh tế của hoạt động FDI

a) Nguồn gốc, bản chất

Hoạt động FDI ra đời muộn hơn các hoạt động kinh tế khác nhưng nhanh chóng có vị trí quan trọng trong mối quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế trên thế giới. Hoạt động FDI trở thành một xu thế tất yếu của lịch sử, hiện

diện ở hầu hết mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, từ những nơi đang phát triển đến những nơi có nền công nghiệp mới nổi và những nơi đã phát triển.

Bản chất căn bản nhất của hoạt động FDI là có sự thiết lập về quyền sở hữu về vốn đầu tư của công ty ở một nước khác. Ngoài ra, còn là sự kết hợp quyền sở hữu với quyền quản lý các nguồn vốn đã được đầu tư; có thể kèm theo quyền chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý. Thậm chí, còn có liên quan đến việc mở rộng thị trường hoặc các giao dịch thương mại quốc tế.

Hoạt động FDI góp phần không nhỏ vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn giúp hình thành và vận hành những mô hình, đường lối kinh tế mới với các tác động tích cực là xây dựng mô hình quản lý chuyên nghiệp; khai thác được nguồn tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân công dồi dào với chi phí thấp; mở rộng thị trường tiêu thụ rộng; mở rộng quy mô sản xuất do phát huy lợi thế kinh tế theo quy mô; nâng cao năng suất; giảm giá thành sản phẩm phù hợp với khả năng của người tiêu dùng.

b) Lợi ích thu hút hoạt động FDI

Hoạt động FDI mang lại nhiều lợi ích như bổ sung nguồn lực về vốn đầu tư sản xuất kinh doanh; tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý; tham gia mạng lưới sản xuất, cung ứng khu vực và toàn cầu; tăng số lượng việc làm và đào tạo nhân công; tạo nguồn thu ngân sách.

Khi một nền kinh tế muốn tăng trưởng nhanh hơn sẽ dựa vào các nhân tố là nguồn vốn sản xuất kinh doanh; đầu vào lao động; trình độ khoa học và công nghệ... Huy động nguồn vốn sản xuất kinh doanh lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố về khả năng huy động vốn từ các nguồn lực trong nước và nước ngoài. Nếu nguồn lực vốn trong nước còn yếu, thậm chí không đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, khi đó nguồn vốn nước ngoài trở thành nguồn lực rất quan trọng do quy mô và tiềm năng lớn hơn rất nhiều so với nguồn lực trong nước.

Một lợi ích rõ ràng của hoạt động FDI là tạo việc làm, thu hút lao động. Hoạt động FDI có mục đích là để khai thác, sử dụng các yếu tố đầu vào sản xuất với mức chi phí thấp, đặc biệt là chi phí lao động. Chính vì vậy, hoạt động FDI có khả năng thu hút và tạo việc làm cho một bộ phận lao động dư thừa hoặc lao động nông nhàn tại địa phương. Bên cạnh đó, để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp FDI thường có các chương trình đào tạo các kỹ năng nghề nghiệp cho lao động được tuyển dụng, từ đó hình thành một đội ngũ lao động có kỹ năng hơn, chuyên nghiệp hơn cho nước thu hút FDI.

Chuyển giao công nghệ và quy trình quản lý sản xuất kinh doanh là một lợi ích quan trọng của hoạt động FDI. Thu hút FDI từ các công ty đa quốc gia sẽ giúp một nước có cơ hội tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý kinh doanh mà

các công ty đa quốc gia đã tích lũy và phát triển qua nhiều năm. Tuy vậy, việc phổ biến các công nghệ và bí quyết quản lý đó ra cả nước thu hút đầu tư còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tiếp thu của nơi tiếp nhận hoạt động FDI.

Khi thu hút FDI từ các công ty đa quốc gia, không chỉ doanh nghiệp có vốn FDI, mà ngay cả các doanh nghiệp trong nước có quan hệ với doanh nghiệp FDI cũng tham gia quá trình phân công lao động và có cơ hội tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu thuận lợi hơn đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Đối với nhiều quốc gia trên thế giới, thậm chí nhiều địa phương ở mỗi quốc gia, thuế do các doanh nghiệp FDI nộp là nguồn thu ngân sách quan trọng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong số 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất trong năm 2017, có 390 doanh nghiệp thuộc khu vực FDI, trong đó có những doanh nghiệp lớn như Công ty Honda Việt Nam; Công ty Samsung Việt Nam; Công ty Toyota Việt Nam...

4. Những nhân tố thúc đẩy hoạt động FDI

a) Chênh lệch về năng suất cận biên của vốn giữa các nước

Năng suất cận biên của vốn (sản lượng/giá trị đầu ra được tăng thêm khi gia tăng một đơn vị nhân tố vốn) giữa các nước có sự chênh lệch nhất định. Một quốc gia với nguồn vốn dồi dào thường có năng suất cận biên thấp. Trong khi, một quốc gia thiếu vốn sẽ có năng suất cận biên cao hơn. Sự chênh lệch này dẫn đến khả năng dịch chuyển dòng vốn từ nơi dư thừa sang nơi khan hiếm nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là tất cả những hoạt động có năng suất cận biên cao sẽ nhận được dòng vốn FDI, mà quan trọng là nếu đó là hoạt động sống còn đối với doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ tự sản xuất mà không đầu tư ra nước ngoài cho dù hoạt động đó có năng suất cận biên thấp.

b) Chu kỳ sản phẩm

Chu kỳ sản phẩm bao gồm 3 giai đoạn là: giai đoạn sản phẩm mới; giai đoạn sản phẩm chín muồi; giai đoạn sản phẩm chuẩn hóa. Sản phẩm mới ban đầu được phát minh và sản xuất ở nước đầu tư, sau đó được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Tại nước nhập khẩu, các ưu điểm mới, tính năng vượt trội của sản phẩm mới làm gia tăng nhu cầu trên thị trường bản địa; khi đó, nước nhập khẩu sẽ dần dần chuyển sang sản xuất để thay thế sản phẩm nhập khẩu này bằng cách dựa vào vốn, kỹ thuật chuyển giao từ nước ngoài (giai đoạn sản phẩm chín muồi). Khi nhu cầu thị trường của sản phẩm mới trên thị trường trong nước bão hòa, sẽ phát sinh nhu cầu xuất khẩu cũng là lúc tiến tới giai đoạn sản phẩm chuẩn hóa. Hiện tượng này diễn ra có tính chất chu kỳ, từ đó hình thành hoạt động FDI trên thế giới.

Nếu hiểu theo góc độ khác, khi sản xuất một sản phẩm đạt tới giai đoạn chuẩn hóa trong chu kỳ phát triển của sản phẩm cũng là lúc thị trường xuất hiện rất nhiều nhà cung cấp mới. Đến giai đoạn này, sản phẩm ít được cải tiến, nên để cạnh tranh, các nhà cung cấp có thể giảm giá sản phẩm thông qua cắt giảm chi phí sản xuất, do vậy việc chuyển dây chuyền sản xuất sản phẩm dưới hình thức đầu tư FDI sang những nước có chi phí sản xuất thấp hơn là phương thức hợp lý.

c) Lợi thế đặc biệt của các công ty đa quốc gia

Các công ty đa quốc gia có những lợi thế đặc thù, chẳng hạn nguồn lực về vốn, bí quyết quản lý, kinh doanh, nắm giữ thương hiệu mạnh... cho phép họ vượt qua những trở ngại về chi phí ở nước ngoài nên họ sẵn sàng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Khi chọn địa điểm đầu tư, những công ty đa quốc gia sẽ chọn những nơi có các điều kiện như lao động giá rẻ; chính sách sử dụng đất đai ưu đãi; môi trường chính trị ổn định, từ đó cho phép họ có thể phát huy tối các lợi thế đặc thù.

d) Tiếp cận thị trường và giảm xung đột thương mại

Hoạt động FDI có thể xem là một trong những biện pháp giảm căng thẳng thương mại song phương. Chẳng hạn, Nhật Bản là nước có thặng dư thương mại với Mỹ và các nước Tây Âu nên thường bị các nước này phản nản do thâm hụt thương mại trong quan hệ song phương. Để đối phó, Nhật Bản đã tăng cường đầu tư trực tiếp vào sản xuất và bán ô tô, máy tính ngay tại thị trường Mỹ và Tây Âu để giảm xuất khẩu từ Nhật Bản sang. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn đầu tư trực tiếp vào nước thứ ba như Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan... để sản xuất các sản phẩm, sau đó xuất khẩu các sản phẩm này sang các thị trường Mỹ và Tây Âu.

e) Khai thác chuyên gia và công nghệ

Chúng ta thường thấy hoạt động FDI đi theo chiều từ nước phát triển hơn sang nước kém phát triển, nhưng trên thực tế, hoạt động FDI theo chiều ngược lại thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Ví dụ điển hình là trường hợp Nhật Bản rất tích cực đầu tư trực tiếp vào Mỹ để khai thác đội ngũ chuyên gia có trình độ cao ở Mỹ. Các công ty sản xuất xe ô tô, máy tính của Nhật Bản đã thiết lập các bộ phận thiết kế xe ô tô, sản xuất máy tính ở Mỹ để sử dụng các chuyên gia người Mỹ. Gần đây, Trung Quốc cũng đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, trong đó có đầu tư vào Mỹ, chẳng hạn Hãng máy tính Lenovo mua bộ phận sản xuất máy tính xách tay của công ty đa quốc gia IBM, Mỹ, đây được xem là chiến lược để Lenovo tiếp cận công nghệ sản xuất máy tính ưu việt của IBM hay Công ty TCL mua bán, sáp nhập với Thompson, Pháp để thành lập Công ty TCL-Thompson Electronics; Công ty Dầu khí Quốc gia Trung Quốc mua lại Công ty Unocal, Mỹ với cùng chiến lược như vậy.

II. Phương pháp đánh giá tác động của khu vực FDI đến tăng trưởng kinh tế

1. Tác động theo chiều rộng và theo chiều sâu

a) Quy trình đánh giá tác động

Quy trình đánh giá tác động của khu vực FDI đến tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng thực hiện qua các bước như sau:

Hình 1: Quy trình đánh giá tác động của khu vực FDI tới tăng trưởng kinh tế

Bước 1: Lựa chọn các chỉ tiêu phản ánh tác động của khu vực FDI đến tăng trưởng kinh tế;

Bước 2: Tính toán các chỉ tiêu;

Bước 3: Đánh giá tác động.

b) Tác động theo chiều rộng

Từ nghiên cứu lý thuyết tăng trưởng kinh tế cho thấy, có 2 dạng đánh giá tăng trưởng kinh tế là đánh giá tăng trưởng theo chiều rộng và tăng trưởng theo chiều sâu. Tăng trưởng theo chiều rộng được hiểu là sự tăng lên về lượng của các tham số tạo ra sự tăng sản lượng như tăng qui mô thu hút vốn, tài nguyên và lao động. Tăng trưởng theo chiều sâu là kết quả của nâng cao chất lượng hệ thống quản lý, phát triển công nghệ, đổi mới sản xuất và tăng nguồn vốn con người của đất nước. Vấn đề cốt lõi đối với tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là nâng cao trình độ vốn con người. Sự tăng trưởng ổn định chỉ có thể đạt được bằng tăng năng suất lao động, bao gồm cả đổi mới sáng tạo. Các nhân tố như tiến bộ kỹ thuật, tích lũy vốn và vốn con người, xây dựng hạ tầng cơ sở và thể chế kinh tế trong dài hạn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua nâng cao năng suất lao động, năng suất của vốn con người, đổi mới vốn sản xuất và giảm chi phí. Đây cũng chính là một nội dung của quá trình phát triển kinh tế.

c) Tác động theo chiều sâu

Các nghiên cứu kinh tế trong những năm gần đây cho thấy, bên cạnh những vấn đề về tăng trưởng kinh tế, các vấn đề về phát triển kinh tế cũng được chú ý và cách tiếp cận về các nhân tố tăng trưởng có một số thay đổi. Như vậy, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu thúc đẩy nhanh hơn quá trình phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu là điều kiện cần và là trung tâm của của quá trình phát triển kinh tế, từ đó tái cấu trúc nền kinh tế phù hợp với các nhu cầu của

tiến bộ công nghệ và tiến bộ xã hội, là động lực của tiến bộ xã hội, tăng sản xuất, tăng thu nhập của dân cư, cải thiện môi trường xã hội, thay thế hình thái quản lý, thay đổi cơ cấu quản lý nhà nước.

d) Các chỉ tiêu đánh giá tác động theo chiều rộng và chiều sâu

Tác động theo chiều rộng, các chỉ tiêu bao gồm: (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Cơ cấu kinh tế; Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; Thu ngân sách Nhà nước. Tác động theo chiều sâu, các chỉ tiêu bao gồm: (1) Năng suất lao động; các chỉ tiêu phản ánh trình độ công nghệ và tác động lan tỏa công nghệ của khu vực doanh nghiệp FDI; (3) Kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực FDI.

2. Tác động theo phương pháp mô hình định lượng

a) Quy trình đánh giá tác động theo mô hình định lượng

Quy trình đánh giá đóng góp của các nhân tố sản xuất của khu vực doanh nghiệp FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam được thực hiện như sau:

Bước 1: Định lượng các tham số của nhân tố vốn đầu tư sản xuất kinh doanh và nhân tố lao động thông qua mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Bước 2: Dựa vào kết quả ước lượng các tham số, tiến hành tính toán số % tăng lên của VA khu vực doanh nghiệp FDI khi tăng 1 % vốn đầu tư sản xuất kinh doanh hoặc/và 1 % lao động đầu vào.

Bước 3: Dựa vào cơ cấu của khu vực doanh nghiệp FDI trong quy mô GDP và % tăng lên của VA khu vực doanh nghiệp FDI khi tăng 1 % vốn đầu tư sản xuất kinh doanh hoặc 1 % lao động đầu vào, xác định % tăng GDP.

Hình 2: Quy trình đánh giá đóng góp của các nhân tố sản xuất tới tăng trưởng kinh tế

b) Mô hình định lượng

Mô hình ước lượng trong Chuyên đề này dựa vào Hàm sản xuất Cobb-Douglas và được đưa về dạng tuyến tính bằng cách logarit hóa các biến của hàm, theo đó, hàm sản xuất Cobb-Douglas sẽ có dạng như sau:

$$\log(VA)_i = \alpha_{0i} + \alpha_i \log(L_i) + \beta_i \log(K_i)$$

Mô hình ước lượng trên được áp dụng phương pháp hồi quy với ba biến số là $\log(VA)$; $\log(L)$; $\log(K)$; trong đó i tương ứng với các mô hình lần lượt là: tổng thể khu vực doanh nghiệp FDI của Việt Nam, phân theo quy mô vốn; phân theo quy mô lao động; phân theo một số ngành kinh tế trọng điểm. Hệ số ước lượng của lao động (L) và vốn (K) là α_i và β_i . Mục đích của nghiên cứu không hướng tới đánh giá ảnh hưởng của năng suất các nhân tố tổng hợp, khi đó α_{0i} sẽ được gọi là hệ số chặn và được coi là có giá trị cố định và mang ý nghĩa kinh tế là: khi các nhân tố đầu vào vốn và lao động không thay đổi, doanh nghiệp có một mức sản lượng ban đầu. Mô hình Hàm sản xuất Cobb-Douglas được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS)-là phương pháp phù hợp để ước lượng hàm sản xuất Cobb-Douglas với 2 biến cơ bản là lao động và vốn đầu tư sản xuất kinh doanh.

c) Nguồn số liệu

Ước lượng tác động của nhân tố vốn đầu tư SXKD và nhân tố lao động tới giá trị tăng thêm của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước được sử dụng từ số liệu vi mô Tổng điều tra kinh tế năm 2017, phần Doanh nghiệp. Các chỉ tiêu ước lượng của mô hình bao gồm:

- Giá trị tăng thêm của doanh nghiệp được tính toán trực tiếp từ thông tin của doanh nghiệp trong Bảng hỏi Điều tra Doanh nghiệp năm 2017, bao gồm các phần: lợi nhuận thuần hoạt động sản xuất kinh doanh; thuế bao gồm: thuế VAT nội địa, thuế VAT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thu nhập người lao động bao gồm: tổng số tiền chi trả cho người lao động, bảo hiểm xã hội trả thay lương, đóng góp phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; khấu hao TSCĐ.

- Giá trị vốn đầu tư SXKD là phần giá trị bình quân của nguyên giá tài sản cố định - bình quân giá trị hao mòn lũy kế;

- Lao động đang làm việc trong doanh nghiệp là bình quân tại thời điểm ngày 31/12 và lao động tại thời điểm ngày 01/01.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG FDI VÀ TÁC ĐỘNG TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2017

I. Thực trạng hoạt động FDI tại Việt Nam

1. Thu hút vốn đầu tư FDI ở Việt Nam qua các thời kỳ

Kể từ sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã gia tăng mạnh mẽ. Kể từ đó đó, Việt Nam tiếp tục ký kết và tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đưa Việt Nam trở thành một nền kinh tế có độ mở rất lớn, ở mức trên 200% GDP vào năm 2018. Chặng đường sau hơn 30 năm đổi mới kể từ năm 1986, hướng tới mở cửa, hội nhập và cải cách môi trường kinh doanh, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài.

Bảng 1: Tổng vốn FDI đăng ký và thực hiện qua các giai đoạn

Giai đoạn	Tổng vốn đăng ký	Triệu USD
		Tổng vốn thực hiện
1988-1990	535	
1991-1995	3676	1431
1996-2000	5102	2703
2001-2005	4161	2769
2006-2010	29615	8927
2011-2015	20067	11909
2016-2017	31996	16650

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số liệu thống kê cho thấy, nguồn vốn FDI vào Việt Nam liên tục tăng kể từ sau thời kỳ Đổi mới đến nay. Giai đoạn 1988-1990, vốn FDI đăng ký được cấp phép mới đạt 535 triệu USD; tổng vốn FDI đăng ký thời kỳ 1991-1995 đạt 3,68 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện đạt 1,43 tỷ USD, bằng 38,92% vốn đăng ký; đây là thời kỳ đánh dấu sự ra đời của Luật Đầu tư ra đời năm 1995. Giai đoạn 1996-2000, tổng vốn FDI đạt 5,1 tỷ USD; vốn thực hiện đạt 2,7 tỷ USD, bằng 52,98% vốn đăng ký. Giai đoạn 2001-2005, tổng vốn đăng ký sụt giảm còn 4,16 tỷ USD nhưng vốn thực hiện vẫn duy trì ở mức 2,77 tỷ USD, bằng 66,53% tổng vốn đăng ký. Giai đoạn 2006-2010, tổng vốn đăng ký gia tăng mạnh qua từng năm, tính chung bình quân lũy kế cả giai đoạn đạt 29,62 tỷ USD; tổng vốn thực hiện đạt 8,93 tỷ USD, bằng 30,14% tổng vốn đăng ký. Giai đoạn 2011-2015, tổng vốn đăng ký đạt 20 tỷ USD; tổng vốn thực hiện đạt 11,9 tỷ USD, bằng 59,35% tổng

vốn đăng ký. Giai đoạn 2016-2017, tổng vốn đăng ký đạt gần 32 tỷ USD; tổng vốn thực hiện đạt 16,65 tỷ USD, bằng 52,04% tổng vốn đăng ký. Có thể nói, nguồn vốn FDI vào Việt Nam kể từ thời kỳ mở cửa đến nay liên tục gia tăng cả về vốn đăng ký và vốn thực hiện, trong đó tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký ngày càng được cải thiện; giai đoạn 2016-2017 còn đạt trên 50% cho thấy nguồn vốn FDI đã thực sự đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần mang lại hiệu quả kinh tế cho Việt Nam.

Giai đoạn 2011-2017 là giai đoạn Việt Nam thu hút được nguồn vốn FDI rất lớn so với các giai đoạn trước. Năm 2011, số dự án đầu tư FDI được cấp phép mới đạt 1186 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 15,6 tỷ USD; tổng vốn thực hiện đạt 11 tỷ USD; đến năm 2017, số dự án đã đạt 2741 dự án; tổng vốn đăng ký đạt 37,1 tỷ USD; tổng vốn thực hiện đạt 17,5 tỷ USD.

**Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép
giai đoạn 2011-2017**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ)	Tổng vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	29893	415067,3	191092,9
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0

^(*) Bao gồm cả vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thông kê theo nhóm nước và vùng lãnh thổ đầu tư giai đoạn 1988 - 2017 cho thấy, đầu tư từ nhóm các nước ASEAN đứng đầu với 22% tổng nguồn vốn; vốn đầu tư từ Hàn Quốc đứng thứ hai với 16,6% tổng nguồn vốn; tiếp đến là Nhật Bản giữ vị trí thứ ba với 13,7% tổng nguồn vốn; Đài Loan giữ vị trí thứ tư với 9% tổng nguồn vốn. Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ mặc dù là các thị trường xuất khẩu chủ lực, đem lại thặng dư xuất khẩu lớn cho Việt Nam song vốn FDI từ các thị trường này vào Việt Nam còn hạn chế, chỉ chiếm 8,2% với EU và 5,2% từ các nhà đầu tư Mỹ.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu tập trung ở 15 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm tới 89,4% tổng vốn đăng ký và 86,2% tổng số dự án. Quy mô đầu tư của các dự án hầu hết đều cao hơn mức trung bình. Trong nhóm 15 quốc gia và vùng lãnh thổ này, dự án của các nhà đầu tư Trung Quốc có quy mô nhỏ nhất, khoảng 6,2 triệu USD/dự án, bằng 44% quy mô dự án trung bình. Đáng lưu ý là trong thời gian qua, dòng vốn FDI của Trung Quốc vào Việt Nam tăng lên khá nhanh. Hàn Quốc tuy đứng đầu về tổng vốn đăng ký nhưng quy mô dự án bình quân, đạt 9,1 triệu USD/dự án. Đáng lưu ý trong nhóm 15 quốc gia và vùng lãnh thổ thì có đến 3 địa điểm được coi là “thiên đường thuế” của thế giới gồm Quần đảo Virgin thuộc Anh; Quần đảo Cayman và Hà Lan, với nhiều dự án quy mô lớn. Vốn đăng ký từ nhóm “thiên đường thuế” này mặc dù chỉ chiếm 4,4% tổng số dự án nhưng tổng vốn đăng ký lại chiếm tới 10,3%. Quy mô dự án trong nhóm này là 32,4 triệu USD/dự án, cao hơn gấp đôi quy mô dự án bình quân.

Nhật Bản và Hàn Quốc là 2 quốc gia châu Á chiếm 39,1% tổng số dự án và 30,3% tổng vốn đăng ký. Trong giai đoạn 2008-2017, các nước này đã tăng tỷ trọng vốn đăng ký vào Việt Nam 3,6 điểm phần trăm so với thập kỷ trước đó lên 32,1% tổng vốn đăng ký. Mỹ cũng tăng tỷ trọng vốn đăng ký vào Việt Nam từ 3,7% lên 5,8% trong giai đoạn 2008-2018, tuy nhiên đây không phải là mức tăng lớn, nếu không nói là còn khá chậm so với nguồn lực vốn đầu tư của quốc gia này.

Ngoài ra, nguồn vốn FDI vào Việt Nam còn đến từ nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ khác như: Malaysia, Thái Lan hay Trung Quốc, Đài Loan. Các dự án chủ yếu khai thác tài nguyên và nguồn lao động giá rẻ của Việt Nam.

b) Thu hút FDI phân theo ngành kinh tế

Xem xét theo 3 khu vực, khu vực công nghiệp và xây dựng đứng đầu thu hút đầu tư FDI cả về số lượng dự án và tổng vốn đăng ký lũy kế đến năm 2018. Theo đó, số dự án đầu tư FDI trong khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15,2 nghìn dự án, chiếm 55,35% tổng số dự án đầu tư FDI tại Việt Nam; tổng vốn đăng ký đạt 236,66 tỷ USD, chiếm 69,43% tổng vốn đăng ký. Khu vực thương mại và dịch vụ là khu vực thu hút lớn thứ hai sau khu vực công nghiệp và xây dựng với 11,77 nghìn dự án, chiếm 42,86% tổng số dự án; tổng vốn đăng ký đạt 100,74 tỷ USD, chiếm 29,55%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực ít thu hút đầu tư FDI nhất khi chỉ có 491 dự án đầu tư FDI, chỉ chiếm 1,79% tổng số dự án đầu tư FDI; tổng vốn đăng ký đạt 3,46 tỷ USD, chỉ chiếm khoảng 1% tổng vốn đăng ký.

Bảng 3: Tổng vốn FDI đăng ký phân theo khu vực kinh tế lũy kế đến năm 2018

	Dự án		Tổng vốn đăng ký	
	Số dự án	%	Triệu đô la Mỹ	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	491	1,79	3456	1,01
Công nghiệp và xây dựng	15196	55,35	236658	69,43
Thương mại và dịch vụ	11767	42,86	100736	29,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vốn FDI ngày càng có xu hướng tập trung vào một số ít nhóm ngành chủ lực, gắn với lộ trình cắt giảm thuế quan và mở cửa các lĩnh vực đầu tư hấp dẫn theo các cam kết FTA. Tỷ trọng vốn đăng ký tập trung vào 5 nhóm ngành hàng đầu với 87,9% tổng vốn đăng ký. Thống kê từ năm 2001 đến nay cho thấy, vốn FDI vào các ngành dịch vụ, nhất là ngành kinh doanh bất động sản, có chiều hướng tăng nhanh và là ngành đứng thứ 2 về thu hút vốn FDI, chỉ sau công nghiệp chế biến, chế tạo. Tính chung trong hơn 30 năm qua, đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản chỉ chiếm 2,8% tổng số dự án, nhưng chiếm tới 16,8 % tổng vốn đăng ký; vốn đầu tư bình quân lên tới 74,4 triệu USD/dự án, gấp hơn 5 lần quy mô vốn bình quân mỗi dự án trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Ngược lại, với 5 nhóm ngành hàng đầu, sức hút đầu tư FDI của các ngành khác còn nhiều hạn chế, nhất là ngành nông nghiệp. Mặc dù, dân số Việt Nam tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (khoảng 67%), lao động làm việc trong khu vực này chiếm khoảng 46% lao động toàn xã hội và nông nghiệp đóng góp khoảng 17% GDP Việt Nam... nhưng nguồn vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực này chỉ chiếm 1,7% tổng số dự án và 1% tổng số vốn FDI vào Việt Nam. Có thể khẳng định với mức đầu tư thấp, nguồn vốn FDI không đóng vai trò đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

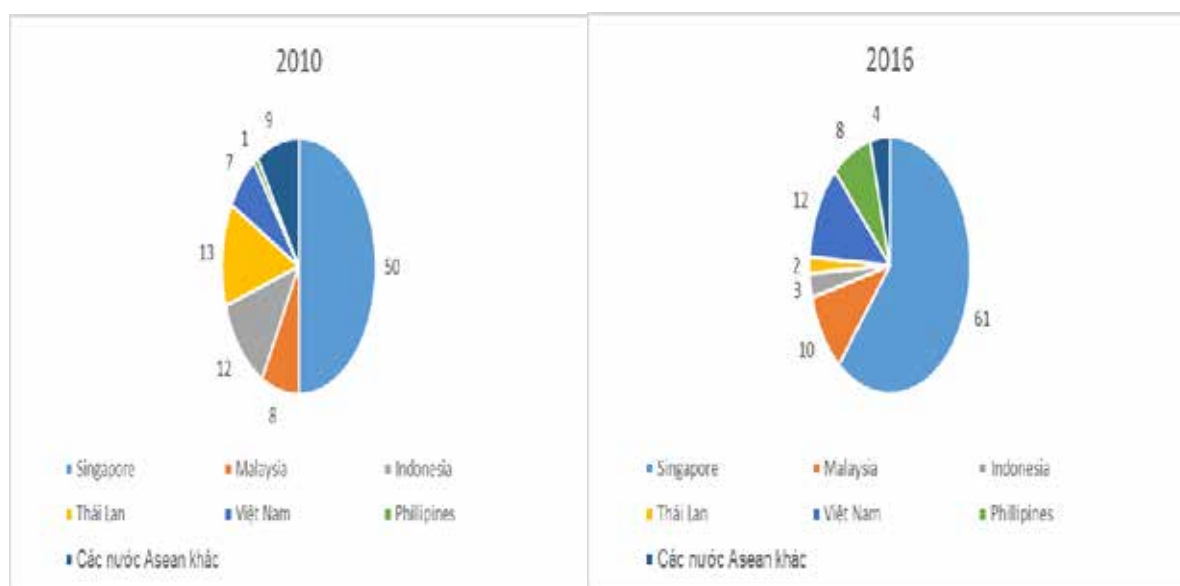
Phân tích về quy mô dự án theo ngành cũng cho thấy sự khác nhau đáng kể giữa các ngành. Dự án có quy mô vốn bình quân lớn nhất là lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa với 192,4 triệu USD/dự án. Quy mô dự án lớn thứ 2 là lĩnh vực bất động sản với 74,4 triệu USD/dự án; tiếp đó là lĩnh vực khai khoáng với 45,3 triệu USD/dự án. Lĩnh vực chế biến, chế tạo có quy mô khoảng 14,9 triệu USD/dự án, nhỉnh hơn một chút so với bình quân một dự án FDI chung (12,3 triệu USD/dự án). Các lĩnh vực chuyên môn, khoa học công nghệ mặc dù được NĐT nước ngoài quan tâm hơn lĩnh vực nông nghiệp song số vốn đăng ký cũng chỉ chiếm 0,9% tổng vốn đăng ký, tương đương với quy mô trung bình chỉ đạt 1,1 triệu USD/dự án.

Lượng vốn ít, quy mô dự án nhỏ ở nhiều lĩnh vực cho thấy thực tế rằng, Việt Nam chưa thu hút được vốn FDI vào phát triển các ngành công nghiệp lớn, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế ở các lĩnh vực năng lượng, sản xuất ô tô có trọng tải nặng, thiết bị nâng đỡ phục vụ cảng biển, thiết bị quang học, vật liệu mới, chế biến nông lâm, thủy sản... Một điều dễ nhận thấy, hoạt động của khu vực FDI ở Việt Nam chủ yếu là những ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn như: may mặc, giày dép. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng còn thấp. Phát triển kết cấu hạ tầng và nông nghiệp là lĩnh vực Việt Nam ưu tiên, có nhu cầu và tiềm năng lớn nhưng kết quả thu hút FDI còn chưa tương xứng. Một số dự án chưa tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án FDI chưa cao...

2. Vị thế thu hút vốn đầu tư FDI của Việt Nam trong khu vực Asean và trên thế giới

Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài so với các nước trong khu vực Asean. Năm 2010, trong cơ cấu thu hút vốn đầu tư FDI vào khu vực Asean, Việt Nam chỉ chiếm 7%, đứng thứ 5/10 nước Asean, sau các nước Singapore, chiếm 50%; Thái Lan, chiếm 13%; Indonesia, chiếm 12%; Malaysia, chiếm 8%. Đến năm 2016, Việt Nam đã vươn lên là nước có cơ cấu thu hút vốn đầu tư FDI lớn thứ 2 trong khu vực, chiếm 12%, chỉ sau Singapore, chiếm 61%; cao hơn so với Malaysia, chiếm 10%; Philippine chiếm 8%.

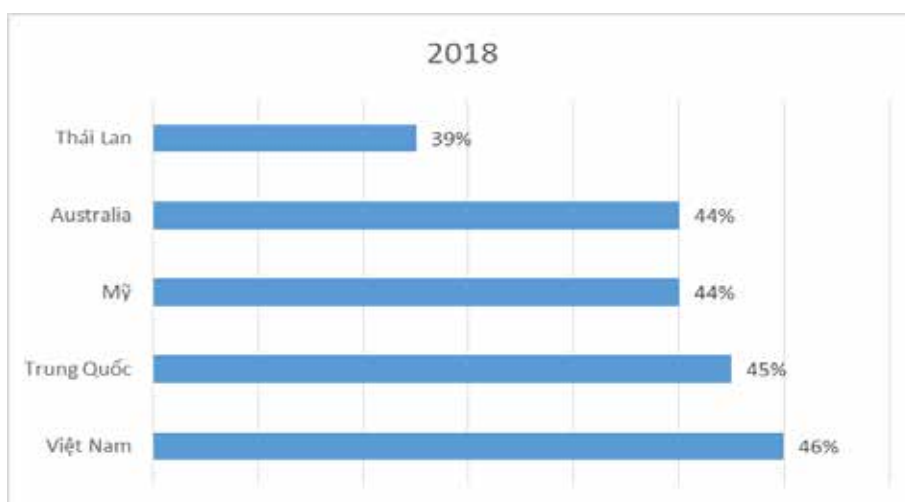
Hình 3: Cơ cấu thu hút vốn đầu tư FDI vào khu vực ASEAN



Nguồn: Báo cáo của PWC “Tương lai của Asean: Triển vọng Việt Nam”, 2018

Năm 2018 là năm thứ 2 liên tiếp Việt Nam khẳng định vị trí là quốc gia đứng đầu về thu hút vốn đầu tư xuyên biên giới. Theo kết quả khảo sát của Công ty Kiểm toán quốc tế Pricewaterhouse Copper trước thềm Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2018, Việt Nam thu hút tới 46% vốn đầu tư xuyên biên giới, cao hơn so với tỷ lệ 45% của Trung Quốc và mức 44% của Mỹ và Australia; cao hơn nhiều so với tỷ lệ 39% của Thái Lan.

Hình 4: Tỷ lệ thu hút vốn đầu tư xuyên biên giới năm 2018



Nguồn: pWC khảo sát trước thềm Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2018

3. Phát triển doanh nghiệp FDI

Tại thời điểm 31/12/2017, số doanh nghiệp FDI đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại Việt Nam đạt 16,18 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,89% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Trong tổng số doanh nghiệp FDI đang hoạt động, chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (14 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,5%); chỉ có 2,16 nghìn doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài; chiếm 0,39% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Khu vực doanh nghiệp FDI tuy chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam nhưng các doanh nghiệp FDI lại chủ yếu có quy mô lao động vừa và lớn. Cụ thể, số lượng doanh nghiệp FDI có quy mô lao động từ 50-99 người chiếm 13,89% số doanh nghiệp FDI; doanh nghiệp FDI có quy mô lao động từ 200-299 người chiếm 26,44% số doanh nghiệp FDI, xu hướng này cũng duy trì chủ yếu ở loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Điều này cho thấy, doanh nghiệp đầu tư FDI tại Việt Nam hiện nay không chỉ chủ động về nguồn vốn 100% đầu tư nước ngoài mà còn hoạt động với quy mô tương đối lớn, sử dụng nhiều lao động.

Bảng 4: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2017

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5 – 9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	560417	268508	137496	119909	24934	3184
Doanh nghiệp Nhà nước	2486	63	73	508	839	236
Doanh nghiệp ngoài Nhà	541753	265250	135658	114968	20632	2106
Doanh nghiệp FDI	16178	3195	1765	4433	3463	842
<i>DN 100% vốn nước ngoài</i>	14015	2779	1482	3771	2980	740
<i>DN liên doanh với nước ngoài</i>	2163	416	283	662	483	102
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	0,44	0,03	0,05	0,42	3,36	7,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà	96,67	98,79	98,66	95,89	82,75	66,15
Doanh nghiệp FDI	2,89	1,18	1,29	3,69	13,89	26,44
<i>DN 100% vốn nước ngoài</i>	2,50	1,03	1,08	3,14	11,95	23,24
<i>DN liên doanh với nước ngoài</i>	0,39	0,15	0,21	0,55	1,94	3,20

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp FDI có tỷ suất lợi nhuận cao hơn mức trung bình của cả nước và cao hơn hẳn so với khu vực doanh nghiệp Nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Khu vực doanh nghiệp FDI liên tục đạt tỷ suất lợi nhuận trên 6% trong giai đoạn 2014-2017, (riêng năm 2015, tỷ suất lợi nhuận đạt thấp hơn ở cả 3 loại hình doanh nghiệp), trong đó doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài đạt tỷ suất lợi nhuận rất cao, từ 10% trở lên; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tuy thấp hơn doanh nghiệp liên doanh nhưng cũng đạt mức từ 5% trở lên.

Bảng 5: Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động

	%			
	2014	2015	2016	2017
Tổng số	4,04	3,63	3,99	4,24
Doanh nghiệp Nhà nước	6,04	5,57	6,62	6,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà	1,72	1,84	1,88	2,48
Doanh nghiệp FDI	6,95	5,80	6,68	6,62
DN 100% vốn nước ngoài	5,16	4,79	5,52	6,05
DN liên doanh với nước ngoài	14,82	11,22	12,89	10,63

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân 1 lao động của khu vực doanh nghiệp FDI cao hơn mức trung bình của cả nước và cao hơn khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Năm 2017, giá trị TSCĐ bình quân 1 lao động của doanh nghiệp FDI đạt 348,7 triệu đồng, cao hơn mức 337,4 triệu đồng bình quân cả nước; đồng thời cao hơn mức 220,2 triệu đồng của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và chỉ thấp hơn mức 1124,1 triệu đồng của khu vực doanh nghiệp Nhà nước.

Bảng 6: Trang bị TSCĐ bình quân 1 lao động

	<i>Triệu đồng</i>			
	2014	2015	2016	2017
Tổng số	264,0	286,5	297,7	337,4
Doanh nghiệp Nhà nước	735,4	732,2	1053,6	1124,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	157,5	208,6	175,6	220,2
Doanh nghiệp FDI	282,5	275,7	302,4	348,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Người lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI có mức thu nhập bình quân cao hơn trung bình cả nước và cao hơn lao động làm việc ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Năm 2017, bình quân 1 lao động làm việc ở doanh nghiệp FDI có mức thu nhập/tháng đạt trên 9 triệu đồng, bằng 109,2% thu nhập của 1 lao động; so với thu nhập của lao động ở doanh nghiệp ngoài Nhà nước thì bằng 122,6%; mặc dù vậy, mức thu nhập này mới bằng 75,9% so với lao động làm việc ở doanh nghiệp Nhà nước.

Bảng 7: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

	<i>Ngìn đồng</i>			
	2014	2015	2016	2017
Tổng số	6335,0	6966,0	7514,0	8272,2
Doanh nghiệp Nhà nước	9793,0	9509,0	11411,0	11909,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	5327,0	6225,0	6405,0	7370,4
Doanh nghiệp FDI	6955,0	7502,0	8504,0	9035,3
<i>DN 100% vốn nước ngoài</i>	<i>6640,0</i>	<i>7244,0</i>	<i>8256,0</i>	<i>8806,2</i>
<i>DN liên doanh với nước ngoài</i>	<i>10332,0</i>	<i>10448,0</i>	<i>11316,0</i>	<i>11859,8</i>

Nguồn: Tổng cục Thống kê

4. Áp lực và thách thức thu hút vốn đầu tư FDI đối với Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

Hoạt động đầu tư FDI vào Việt Nam tuy đạt được những thành tựu nhất định nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, áp lực, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang ở giai đoạn của cuộc CMCN 4.0, đó là:

Thứ nhất, những thay đổi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, mà cụ thể là cuộc CMCN 4.0 đã, đang và sẽ tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới, làm thay đổi mạnh mẽ từ tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, phương thức kinh doanh đến cách thức tiêu dùng, cách thức giao tiếp, thậm chí làm thay đổi cả nhận thức của con người. Điều này đặt ra không ít cơ hội và thách thức, nhất là đối với việc thu hút và sử dụng các dòng vốn FDI. Áp lực cạnh tranh thu hút FDI của các nước trong khu vực theo đó cũng gia tăng, đặc biệt khi dòng vốn FDI toàn cầu đang có xu hướng giảm mạnh, thậm chí mang tính chọn lọc hơn cả về phương thức và hiệu quả đầu tư. Chủ nghĩa bảo hộ và chống tự do hóa thương mại đa phương trên thế giới cũng đang tác động đến dòng chảy của nguồn vốn đầu tư của các quốc gia. Ở cấp độ khu vực ASEAN, việc hình thành sự tự do lưu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, lao động có kỹ năng trong khu vực ASEAN đã làm gia tăng tính cạnh tranh, thậm chí gay gắt nhằm thu hút vốn FDI giữa các nước trong khu vực, nhất là với một số nước như Thái Lan, Malaysia, Indonesia ở các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại...

Thứ hai, thách thức duy trì độ hấp dẫn thu hút nhà đầu tư gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong hơn 3 thập kỷ qua, tuy nhiên đi liền với đó cũng làm gia tăng áp lực về bảo vệ môi trường. Suy thoái nguồn nước, gia tăng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí, đồng thời gây áp lực lên đa dạng sinh học... là những thách thức không nhỏ về vấn đề môi trường. Bài toán đặt ra là làm sao vẫn duy trì sự hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài nhưng vẫn cần phải giải được bài toán về bảo vệ môi trường.

Thứ ba, thách thức đến từ diễn biến khó lường về địa chính trị, đặc biệt là liên quan đến căng thẳng thương mại Mỹ - Trung. Trong ngắn hạn, Việt Nam có thể được lợi từ dòng đầu tư của Mỹ và Trung Quốc chuyển dịch đến nhưng lợi ích thu được từ tác động này có thể không nhiều do phải bù trừ với phản tác động tiêu cực do giảm xuất khẩu nếu cầu nhập khẩu của thế giới giảm sút.

Thứ tư, luôn có rủi ro Việt Nam trở thành điểm dịch chuyển các công nghệ lạc hậu của các nhà đầu tư, tiềm ẩn nguy cơ trở thành “bãi rác công nghệ”, đặc biệt là với dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc.

II. Tác động của hoạt động FDI theo chiều rộng

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Khu vực FDI có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Theo số liệu đánh giá lại quy mô GDP, khu vực FDI năm 2017 tăng 7,87% so với cùng kỳ năm 2016, đóng góp 1,37 điểm % trong mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong khu vực FDI, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017 tăng 26,78%, đóng góp 0,17 điểm % của khu vực này và đóng góp 0,03 điểm % của toàn nền kinh tế; ngành công nghiệp và xây dựng tăng 8,73%, đóng góp 6,90 điểm % của khu vực FDI và đóng góp 1,20 điểm % của toàn nền kinh tế; ngành thương mại và dịch vụ tăng 3,92%, đóng góp 0,80 điểm % của khu vực FDI và đóng góp 0,14 điểm % của toàn nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2011-2017, khu vực FDI tăng 8,58%, cao hơn nhiều so với mức tăng 3,60% của khu vực Nhà nước và cao hơn mức tăng 6,42% của khu vực ngoài Nhà nước.

Bảng 8: Tăng trưởng khu vực FDI và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cả nước giai đoạn 2011-2017¹

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Tốc độ tăng bình quân 2011-2017	Đóng góp vào tăng trưởng khu vực FDI năm 2017	Đóng góp vào tăng trưởng cả nước năm 2017
Toàn bộ khu vực FDI	9,66	11,38	10,31	5,87	11,09	5,13	7,87	8,58	7,87	1,37
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,16	18,04	6,72	18,05	3,67	-23,03	26,78	7,04	0,17	0,03
Công nghiệp và xây dựng	10,21	11,65	9,52	5,48	9,40	4,68	8,73	8,22	6,90	1,20
Thương mại và dịch vụ	7,45	9,87	14,14	7,05	18,84	8,18	3,92	10,23	0,80	0,14

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Quy mô của khu vực FDI ngày càng mở rộng đã đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2017. Năm 2017, khu vực FDI chiếm 17,65% tổng VA tạo ra của toàn nền kinh tế, tăng 0,58 điểm % so với cơ cấu năm 2011. So với năm 2011, quy mô khu vực FDI năm 2017 thay đổi theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực FDI trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng của khu vực FDI trong ngành công nghiệp và xây dựng;

¹ Tính toán dựa trên kết quả đánh giá lại quy mô GDP giai đoạn 2010-2017

thương mại và dịch vụ. Cụ thể, năm 2017, quy mô của khu vực FDI trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,12% toàn nền kinh tế, giảm 0,02 điểm % so với năm 2011; trong khi đó, khu vực FDI trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 14,30%, cao hơn 0,23 điểm % so với năm 2011; khu vực FDI trong ngành thương mại và dịch vụ chiếm 3,23%, cao hơn 0,38 điểm % so với năm 2011.

Bảng 9: Cơ cấu khu vực FDI trong GDP giai đoạn 2011-2017

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	% Thay đổi năm 2017- 2011
Toàn bộ khu vực FDI	17,07	17,83	18,53	18,27	17,46	17,22	17,65	0,58
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,14	0,16	0,14	0,17	0,17	0,12	0,12	-0,02
Công nghiệp và xây dựng	14,07	14,96	15,41	15,14	13,93	13,70	14,30	0,23
Riêng công nghiệp	13,92	14,77	15,15	14,84	13,60	13,40	14,14	0,23
Thương mại và dịch vụ	2,86	2,71	2,98	2,96	3,36	3,40	3,23	0,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. Đầu tư phát triển

Khu vực FDI bổ sung nguồn lực đáng kể về vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của Việt Nam thể hiện ở tốc độ tăng lớn và quy mô đóng góp ngày càng lớn trong giai đoạn 2011-2017. Năm 2017, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của khu vực FDI đạt 12,4%, mặc dù thấp hơn mức tăng 15,3% của khu vực ngoài Nhà nước, nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng 5,2% của khu vực Nhà nước. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của khu vực FDI năm chiếm 23,7% tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước, tuy thấp hơn cơ cấu của cả khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, nhưng có thể xem đây là một tỷ lệ khá tốt trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu, rộng với thế giới và đã thu hút được sự quan tâm nhất định từ các nhà đầu tư quốc tế.

Tính chung giai đoạn 2011-2017, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của khu vực FDI tăng 5,1%, thấp hơn so với mức tăng 5,3% của khu vực nhà nước và mức tăng 8,1% của khu vực ngoài Nhà nước. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI giảm cả về tốc độ tăng và cơ cấu đóng góp vào vốn đầu tư thực hiện chung của cả nước so với giai đoạn 2006-2010. Cụ thể, vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI giai đoạn 2011-2017 chỉ tăng 5,1%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 23,2% của giai đoạn 2006-2010; đồng thời cơ cấu của giai đoạn 2011-2017 cũng chỉ chiếm 22,9%, giảm 1,7 điểm % so với cơ cấu 24,6% của giai đoạn 2010-2017 cho thấy vai trò tham gia vào thực hiện đầu tư phát triển toàn xã hội của khu vực FDI đã phần nào giảm sút, mặc dù đây chưa quá lớn và khu vực này vẫn đóng góp trò đáng kể trong phát triển toàn xã hội trong thời gian tới.

**Bảng 10: Tốc độ tăng và cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội
phân phân theo thành phần kinh tế**

	%			
	Chung	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Khu vực FDI
Tốc độ tăng				
2011	-7,2	-9,2	-0,5	-13,9
2012	5,5	13,5	3,8	-3,9
2013	7,3	7,7	6,0	8,8
2014	9,8	8,2	11,6	9,7
2015	9,1	4,6	10,3	14,8
2016	9,8	8,3	10,6	11,1
2017	10,9	5,2	15,3	12,4
2006-2010	13,2	6,2	16,8	23,2
2011-2017	6,3	5,3	8,1	5,1
Cơ cấu				
2011	100,0	37,0	38,5	24,5
2012	100,0	40,3	38,1	21,6
2013	100,0	40,4	37,7	21,9
2014	100,0	39,9	38,4	21,7
2015	100,0	38,0	38,7	23,3
2016	100,0	37,5	38,9	23,6
2017	100,0	35,7	40,6	23,7
2006-2010	100,0	39,1	36,4	24,6
2011-2017	100,0	38,4	38,7	22,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3. Đóng góp vào thu ngân sách Nhà nước

Khu vực FDI không chỉ đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mà tỷ trọng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) từ khu vực này cũng gia tăng đáng kể. Thu từ khu vực doanh nghiệp FDI năm 2017 chiếm 13,31%, cao hơn tỷ trọng 11,45% thu từ doanh nghiệp Nhà nước và chỉ thấp hơn 0,68 điểm so với tỷ trọng 13,99% thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Đáng nói là, tỷ trọng thu từ khu vực doanh nghiệp FDI duy trì và giữ ổn định xoay quanh tỷ lệ 13-14% từ năm 2013 đến năm 2017, trong khi thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước liên tục giảm sút. Bình quân giai đoạn 2011-2017, thu từ doanh nghiệp FDI chiếm 12,85% tổng thu ngân sách Nhà nước, cao hơn so với tỷ lệ 12,76% thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và thấp hơn so với tỷ lệ 15,99% thu từ doanh nghiệp Nhà nước.

**Bảng 11: Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2017
phân theo thành phần kinh tế**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	%
								Giai đoạn 2011-2017
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	17,20	19,01	18,91	16,17	15,67	13,52	11,45	15,99
Thu từ khu vực doanh nghiệp FDI	10,49	10,99	13,15	13,79	13,81	14,40	13,31	12,85
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	11,50	12,26	12,47	12,50	12,70	13,88	13,99	12,76

Nguồn: Tổng cục Thống kê

III. Tác động của hoạt động FDI theo chiều sâu

1. Năng suất lao động

Khu vực FDI là khu vực có mức năng suất lao động (NSLĐ) khá cao so với các khu vực khác của nền kinh tế. Theo kết quả tính toán tại Bảng 12, NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 theo giá hiện hành đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 3,2 lần mức NSLĐ chung cả nước, trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI đạt 330,8 triệu đồng/lao động, gấp 3,5 lần mức NSLĐ chung cả nước; khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 678,1 triệu đồng/lao động, gấp 7,3 lần mức NSLĐ chung cả nước, chủ yếu do khu vực này có ưu thế trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 228,4 triệu đồng/lao động, gấp 2,5 lần nhưng là mức thấp nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp. Tuy vậy, khoảng cách về NSLĐ doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ngày càng doãng ra² chủ yếu do trình độ lao động thấp; môi trường kinh doanh và thể chế kinh tế thị trường chưa thực sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

**Bảng 12: Năng suất lao động trong khu vực doanh nghiệp
theo giá hiện hành**

	Triệu đồng/lao động						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7
Doanh nghiệp Nhà nước	393,9	487,0	545,5	528,4	526,7	684,2	678,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	121,4	130,6	126,4	141,6	162,7	193,3	228,4
Doanh nghiệp FDI	218,4	235,1	251,2	243,1	291,0	314,6	330,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

² Năm 2011, mức chênh lệch NSLĐ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước lần lượt là 272,5 triệu và 97 triệu đồng/lao động; năm 2014 tương ứng là 386,8 triệu đồng/lao động và 101,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 là 449,7 triệu đồng/lao động và 102,4 triệu đồng/lao động.

Trên phương diện lý thuyết, dòng vốn FDI có quan hệ qua lại với năng suất lao động của nước tiếp nhận, tuy nhiên cũng cần lưu ý là nó sẽ có tác động tích cực khi khu vực doanh nghiệp nội địa đủ năng lực học hỏi công nghệ mới, hoặc đủ năng lực cung cấp đầu vào cho khối doanh nghiệp FDI. Theo chiều ngược lại, NSLĐ cũng là nhân tố ảnh hưởng tới thu hút FDI. Khu vực FDI đang tạo việc làm cho hơn 3,6 triệu lao động trực tiếp và khoảng 5-6 triệu lao động gián tiếp. Theo thời gian khoảng cách NSLĐ giữa các thành phần kinh tế mặc dù dần được thu hẹp nhưng nhìn chung thì NSLĐ khu vực FDI ngày càng doãng ra so với khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Nghiên cứu định lượng và phân tách đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 2006 - 2016 cho thấy, khu vực FDI đóng vai trò quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam. Tuy nhiên, đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng NSLĐ được tạo bởi tác động dịch chuyển lao động từ khu vực NSLĐ thấp (chủ yếu từ khu vực nông nghiệp) sang khu vực FDI với NSLĐ cao hơn (chiếm 64%). Theo đó, tăng trưởng NSLĐ thực sự từ khu vực FDI chiếm tỷ lệ nhỏ hơn rất nhiều (36%). Thêm nữa, do mức độ liên kết giữa khu vực FDI và khu vực nội địa hầu hết đều thấp ở mọi ngành, đặc biệt nhóm ngành công nghệ và kỹ năng cao. Thực trạng này hàm ý khả năng tác động gián tiếp vào NSLĐ của khu vực FDI thông qua công nghệ và kỹ năng lao động hiện nay còn thấp.

2. Chất lượng tăng trưởng

a) Thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu

Thành tích xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam nhiều năm qua ghi dấu ấn đậm nét của khu vực FDI. Tỷ trọng đóng góp vào xuất khẩu của khối này đã tăng mạnh từ dưới 50% tổng kim ngạch trước năm 2003 lên trên 50% từ năm 2010 và liên tục gia tăng, thậm chí vượt 70% từ 2015 trở lại đây. Tỷ trọng nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực FDI cũng chiếm đáng kể trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2011-2017. Năm 2011, tỷ lệ nhập khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa chỉ chiếm 45,33% thì đến năm 2017, tỷ lệ này đã tăng lên 59,96%; trong khi khu vực kinh tế trong nước giảm từ mức 54,67% của năm 2011 xuống còn 40,04% của năm 2017. Tính chung, khu vực FDI vẫn đạt thặng dư thương mại với giá trị ngày càng lớn. Năm 2011, thặng dư thương mại của khu vực FDI đạt 6,74 tỷ USD, bằng 12,22% kim ngạch xuất khẩu của khu vực này; đến năm 2017, thặng dư thương mại đạt trên 27 tỷ USD, bằng 17,48%; bình quân giai đoạn 2011-2017, thặng dư thương mại đạt 16,8 tỷ USD, bằng 16,53% tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI.

Khu vực FDI đã có tác động lan tỏa rất lớn đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Theo đó, sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tạo sức ép, buộc các doanh nghiệp

trong nước đổi mới công nghệ, cải thiện sản xuất, tăng cường tìm hiểu thị trường xuất khẩu, tăng cường liên kết thương mại. Lợi thế áp đảo về vốn và công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia đã tạo ra những áp lực không nhỏ tới thị phần xuất khẩu cũng như năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa. Bên cạnh đó, từ góc nhìn vĩ mô, vị thế của doanh nghiệp FDI áp đảo trong xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, thực trạng này cũng tạo ra tính bất ổn đối với việc xuất khẩu, bởi do sản xuất và xuất khẩu của khối FDI phụ thuộc rất nhiều vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Bảng 13: Cơ cấu xuất, nhập khẩu phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2017

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Xuất khẩu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực trong nước	43,12	36,91	33,24	32,64	29,40	28,51	27,99
Khu vực FDI	56,88	63,09	66,76	67,36	70,60	71,49	72,01
Nhập khẩu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực trong nước	54,67	47,32	43,62	43,04	41,35	41,46	40,04
Khu vực FDI	45,33	52,68	56,38	56,96	58,65	58,54	59,96

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Tác động lan tỏa công nghệ

Nguồn vốn FDI đã tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, góp phần nâng cao trình độ công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ và chuyển giao kỹ năng quản lý cho người Việt Nam, tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI có tác động lan tỏa tích cực đến thúc đẩy đổi mới, chuyển giao công nghệ đã giúp cải thiện năng suất của doanh nghiệp trong nước. Nhìn chung, Việt Nam đã nhận được tác động tích cực từ FDI, song mức độ tác động tích cực còn thấp, chủ yếu do khả năng cạnh tranh, học hỏi, nhất là liên kết sản xuất, tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước còn yếu. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản hạn chế tác động lan tỏa từ FDI. Thực tế cho thấy, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp, giá trị tạo ra tại Việt Nam không cao. FDI chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp Việt để cùng tham gia chuỗi giá trị, chưa thúc đẩy được công nghiệp hỗ trợ Việt Nam phát triển, hoạt động chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý chưa đạt như kỳ vọng.

Trình độ công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước ngày càng được cải thiện. Tính toán từ Điều tra doanh nghiệp 2017 cho thấy năm sản xuất trung bình của loại công nghệ quan trọng nhất phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI là năm 2007, tương đương với khu vực doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước sử dụng. Tuy nhiên, năm bắt đầu sử dụng công nghệ của khu vực doanh nghiệp FDI bình quân từ năm 2008, sớm hơn so với năm 2009 của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước nhưng muộn hơn so với năm 2005 của khu vực doanh nghiệp Nhà nước.

Năm sản xuất trung bình của loại công nghệ quan trọng thứ hai phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI là năm 1990, là loại công nghệ mới hơn so với công nghệ mà khu vực doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước sử dụng (năm 1980 và năm 1975). Khu vực doanh nghiệp FDI có năm bắt đầu sử dụng công nghệ bình quân từ năm 1991, cũ hơn so với năm 2004 của khu vực doanh nghiệp Nhà nước nhưng tốt hơn nhiều so với năm 1976 của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước (Bảng 14).

Bảng 14: Năm sản xuất trung bình của công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh

	Năm		
	Năm sản xuất trung bình của công nghệ hoặc máy móc thiết bị sản xuất		
	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Công nghệ quan trọng nhất	2007	2007	2007
Công nghệ quan trọng thứ hai	1980	1975	1990
	Năm bắt đầu sử dụng		
	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
Công nghệ quan trọng nhất	2005	2009	2008
Công nghệ quan trọng thứ hai	2004	1976	1991

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mẫu 4523 doanh nghiệp về hoạt động khoa học công nghệ, Điều tra Doanh nghiệp 2017

Về loại công nghệ, máy móc cụ thể sử dụng, nhìn chung, cả 3 khu vực doanh nghiệp chủ yếu sử dụng loại công nghệ, máy móc sản xuất do con người điều khiển và máy móc do máy tính điều khiển. Mặc dù vậy, khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng 81,52% tỷ lệ máy móc do con người điều khiển, thấp hơn tỷ lệ 85,1% của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và tỷ lệ 72,73% của khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng tới tỷ lệ 15,11% máy móc do máy tính điều khiển, thấp hơn tỷ lệ 18,18% của khu vực doanh nghiệp Nhà nước nhưng cao hơn tỷ lệ 7,97% của khu vực doanh

ngoại Nhà nước. Sử dụng loại công nghệ, máy móc quan trọng thứ hai của ba khu vực doanh nghiệp tương tự xu hướng sử dụng loại công nghệ, máy móc quan trọng nhất (Bảng 15).

Bảng 15: Loại công nghệ, máy móc sản xuất của doanh nghiệp

%

Loại công nghệ, máy móc sản xuất	Cơ cấu		
	DN Nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN FDI
Công nghệ quan trọng thứ nhất			
Dụng cụ cầm tay cơ học		1,25	0,56
Dụng cụ cầm tay sử dụng điện	9,09	5,28	2,53
Máy móc do người điều khiển	72,73	85,1	81,52
Máy móc do máy tính điều khiển	18,18	7,97	15,11
Khác		0,4	0,28
Tổng số	100,00	100,00	100,00
Công nghệ quan trọng thứ hai			
Dụng cụ cầm tay cơ học	3,13	1,26	1,21
Dụng cụ cầm tay sử dụng điện	6,25	7,33	4,50
Máy móc do người điều khiển	75,00	82,68	79,64
Máy móc do máy tính điều khiển	15,62	6,63	13,64
Khác		2,10	1,00
Tổng số	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mẫu 4523 doanh nghiệp về hoạt động khoa học công nghệ, Điều tra Doanh nghiệp 2017

Bảng 16 thể hiện thời gian hoạt động trung bình của máy móc, thiết bị sản xuất. So với khu vực doanh nghiệp Nhà nước và ngoài Nhà nước, khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng số giờ/ngày nhiều nhất nhưng số ngày/tuần ít nhất để vận hành máy móc thiết bị sản xuất. Cụ thể, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước sử dụng 6,1 giờ/ngày để vận hành máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất quan trọng thứ nhất, thấp hơn nhiều so với 10,3 giờ/ngày của khu vực doanh nghiệp Nhà nước và 12 giờ/ngày của khu vực doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, số ngày vận hành máy móc thiết bị, công nghệ quan trọng thứ nhất của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 14,5 ngày/tuần, cao hơn mức 6,3 ngày của khu vực doanh nghiệp Nhà nước và mức 6,1 ngày của khu vực doanh nghiệp FDI.

Đối với loại công nghệ quan trọng thứ hai, khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng 11,6 giờ/ngày để vận hành máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất, cao nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp. Trong khi đó, số ngày vận hành máy móc thiết bị, công nghệ quan trọng thứ hai của khu vực doanh nghiệp này chỉ là 6,1 ngày/tuần, thấp nhất trong 3 khu vực.

Bảng 16: Thời gian hoạt động trung bình của máy móc, thiết bị sản xuất

Thời gian hoạt động trung bình của máy móc, thiết bị sản xuất	Công nghệ quan trọng thứ 1		Công nghệ quan trọng thứ 2	
	Số ngày /tuần	Số giờ /ngày	Số ngày /tuần	Số giờ /ngày
	Ngày	Giờ	Ngày	Giờ
Doanh nghiệp Nhà nước	6,3	10,3	6,4	9,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	14,5	6,1	13,5	6,0
Doanh nghiệp FDI	6,1	12,0	6,1	11,6

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mẫu 4523 doanh nghiệp về hoạt động khoa học công nghệ, Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hầu hết 3 loại hình doanh nghiệp đều có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ nhưng với thời gian bắt đầu rất khác nhau. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ của khu vực doanh nghiệp FDI là 4,51% và 95,49% doanh nghiệp không có hoạt động này. Có thể thấy, tỷ lệ có hoạt động nghiên cứu và phát triển của khu vực doanh nghiệp FDI tương đối thấp.

Bảng 17: Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ

Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ	%		
	Có	Không	Tổng số
Doanh nghiệp Nhà nước	28,13	71,87	100,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6,13	93,87	100,00
Doanh nghiệp FDI	4,51	95,49	100,00

Nguồn: Tính toán từ Điều tra mẫu 4523 doanh nghiệp về hoạt động khoa học công nghệ, Điều tra Doanh nghiệp 2017

3. Lượng hóa tác động của khu vực doanh nghiệp FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Bảng 18 thể hiện kết quả đánh giá đóng góp của tăng 1% các nhân tố sản xuất tới VA khu vực doanh nghiệp FDI và tới tốc độ tăng GDP cả nước, Theo đó, tính chung cả khu vực doanh nghiệp FDI, khi tăng 1% vốn SXKD sẽ làm tốc độ tăng VA khu vực doanh nghiệp FDI tăng 0,14%; tương tự, khi tăng 1 điểm % lao động sẽ làm tốc độ tăng VA của khu vực này tăng 0,72%. Khi kết hợp vừa tăng 1 điểm % vốn SXKD và 1 điểm % lao động nhưng khu vực doanh nghiệp FDI không tạo ra lợi thế gia tăng theo quy mô, thậm chí còn giảm theo quy mô tới 0,13%.

Xem xét đóng góp vào tăng GDP dựa vào cơ cấu của khu vực doanh nghiệp FDI trong GDP cho thấy, khi tăng 1 % vốn SXKD sẽ làm tốc độ GDP tăng 0,027 %; tuy nhiên, khi tăng 1 % lao động, tốc độ GDP sẽ tăng thêm 0,137%. Tăng đồng thời 1 % vốn SXKD và 1 % lao động sẽ làm giảm 0,011 % GDP do không có lợi thế về quy mô.

Phân theo một số ngành kinh tế trọng điểm, đối với khu vực doanh nghiệp FDI, tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào một số ngành kinh tế trọng điểm như ngành chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Đóng góp vào tăng GDP, khi tăng 1% vốn SXKD hoặc tăng 1% lao động của các ngành có mức đóng góp lần lượt là: ngành chế biến, chế tạo đóng góp 0,017% hoặc 0,041%; ngành bán buôn, bán lẻ 0,002% hoặc 0,053%; ngành vận tải kho bãi 0,001 % hoặc 0,008%; ngành dịch vụ, lưu trú ăn uống 0,001% hoặc 0,008%; ngành tài chính ngân hàng 0,001% hoặc 0,003%; đóng góp của khu vực doanh nghiệp FDI ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản rất thấp; các ngành kinh tế khác đóng góp 0,009% tốc độ tăng GDP khi tăng 1% vốn; đóng góp 0,054% tốc độ tăng GDP khi tăng 1% lao động. Về lợi thế theo quy mô, hầu hết tất cả các ngành kinh tế trọng điểm đều không tạo ra lợi thế nhiều khi tăng quy mô vốn và lao động, thậm chí không thay đổi theo quy mô và có ngành còn giảm theo quy mô như ngành vận tải kho bãi.

**Bảng 18: Đóng góp của 1% tăng thêm của nhân tố sản xuất tới
VA khu vực doanh nghiệp FDI và tốc độ tăng GDP cả nước
phân theo một số ngành kinh tế trọng điểm**

Kết quả ước lượng hàm sản xuất Cobb-Douglas	Tốc độ tăng VA khu vực DN FDI khi tăng			Tốc độ tăng GDP khi tăng		
	1% vốn SXKD	1% lao động	1% vốn SXKD và 1% lao động	1% vốn SXKD	1% lao động	1% vốn SXKD và 1% lao động
Chung	0,14	0,72	-0,13	0,027	0,137	-0,011
Chế biến chế tạo	0,29	0,71	0,00	0,017	0,041	0,000
Bán buôn, bán lẻ	0,03	0,98	0,01	0,002	0,053	0,000
Vận tải, kho bãi	0,05	0,84	-0,10	0,001	0,008	-0,001
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,26	0,79	0,05	0,001	0,002	0,000
Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	0,26	0,64	-0,09	0,001	0,003	0,000
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,48	0,54	0,02	0,000	0,000	0,000
Ngành kinh tế khác	0,15	0,90	0,06	0,009	0,054	0,004

Nguồn: Tính toán từ kết quả ước lượng sử dụng số liệu vi mô Điều tra Doanh nghiệp 2017

CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Khu vực FDI có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam với tốc độ tăng trưởng cao, quy mô không ngừng mở rộng trong giai đoạn 2011-2017. Đây cũng là khu vực bổ sung nguồn lực đáng kể về vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của Việt Nam, tham gia phát triển toàn xã hội. Ngoài ra, khu vực FDI không chỉ đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mà tỷ trọng thu ngân sách Nhà nước với tỷ trọng thu từ khu vực doanh nghiệp FDI duy trì và giữ ổn định xoay quanh tỷ lệ 13-14% từ năm 2013 đến năm 2017, trong khi thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước liên tục giảm sút. Khu vực FDI cũng là khu vực có năng suất lao động tương đối cao, chủ yếu thu hút chuyển dịch lao động từ nông nghiệp, là khu vực năng suất lao động thấp sang.

Bên cạnh đó, thành tích xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam trong những năm vừa qua có dấu ấn đậm nét của khu vực FDI, đặc biệt là xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tạo sức ép, buộc các doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, cải thiện sản xuất, tăng cường tìm hiểu thị trường xuất khẩu, tăng cường liên kết thương mại. Lợi thế áp đảo về vốn và công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia đã tạo ra những áp lực không nhỏ tới thị phần xuất khẩu cũng như năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa.

Nguồn vốn FDI cũng tạo ra tác động lan tỏa công nghệ, góp phần nâng cao trình độ công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ và chuyển giao kỹ năng quản lý cho người Việt Nam, tạo sức ép cạnh tranh, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước. Nhìn chung, Việt Nam đã nhận được tác động tích cực từ FDI, song mức độ tác động tích cực còn thấp, chủ yếu do khả năng cạnh tranh, học hỏi, nhất là liên kết sản xuất, tham gia vào chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước còn yếu. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản hạn chế tác động lan tỏa từ FDI. Trình độ công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất của khu vực doanh nghiệp FDI ngày càng được cải thiện. Tuy vậy, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp, giá trị tạo ra tại Việt Nam không cao, chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp Việt để cùng tham gia chuỗi giá trị, chưa thúc đẩy được công nghiệp hỗ trợ Việt Nam phát triển, hoạt động chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý chưa đạt như kỳ vọng.

Kết quả định lượng cho thấy, đối với khu vực doanh nghiệp FDI, tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào một số ngành kinh tế trọng điểm như ngành chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống.

II. Đề xuất, kiến nghị

1. Định hướng chung

Để xác định phương hướng cho hoạt động thu hút FDI vào Việt Nam trong thời gian tới cũng như nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của khu vực FDI đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó khẳng định “Hoạt động đầu tư nước ngoài ngày càng sôi động, nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn với công nghệ hiện đại đầu tư vào nước ta; quy mô vốn và chất lượng dự án tăng, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; nâng cao trình độ, năng lực sản xuất; tăng thu ngân sách nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế”. Quan điểm chỉ đạo “Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp”.

2. Đề xuất, kiến nghị nhằm tăng cường thu hút FDI vào Việt Nam

a) Nâng cao vai trò và vị thế của khu vực FDI trong nền kinh tế Việt Nam

- Nghiên cứu đã chỉ rõ khu vực FDI có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam với tốc độ tăng trưởng cao, quy mô không ngừng mở rộng trong giai đoạn 2011-2017. Do vậy, khu vực này cần được tạo thuận lợi hơn nữa để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, mở rộng quy mô song song với hai khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước.

- Khu vực FDI với lợi thế về nguồn vốn đầu tư dồi dào, trình độ khoa học công nghệ và quản lý phát triển nên cần được tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các dự án đầu tư phát triển toàn xã hội, từ đó có thể tạo ra tác động lan tỏa, hỗ trợ khu vực nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước.

- Trong 30 năm qua, Việt Nam đã liên tục hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi về tài chính để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư nước ngoài. Các ưu đãi về tài chính tập trung vào 3 lĩnh vực: (i) ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp, (ii) ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu và (iii) chính sách ưu đãi về tài chính đất đai. Các chính sách hỗ trợ cần được tiếp tục duy trì trong thời gian tới nhằm tạo điều kiện phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Hỗ trợ doanh nghiệp FDI, tạo liên kết chặt chẽ với khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp FDI tăng cường chuyển giao công nghệ, nâng cao giá trị trang bị tài sản cố định cho người lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc, công nghệ, từ đó nâng cao năng suất lao động của khu vực này.

- Song hành với Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987, Pháp lệnh về chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được Hội đồng Nhà nước ban hành năm 1988. Đây được coi là một dấu mốc quan trọng trong việc hình thành chính sách nhập khẩu, chuyển giao công nghệ của Việt Nam. Trong từng giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội, hệ thống pháp luật về chuyển giao công nghệ luôn được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Đến nay, Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động chuyển giao công nghệ với những quy định cụ thể nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ nói chung và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam nói riêng. Để thực hiện chính sách thu hút công nghệ cao vào Việt Nam, đặc biệt là thu hút dự án FDI vào những lĩnh vực công nghệ cao, nhằm phát huy vai trò động lực trong chính sách công nghệ, Nhà nước Việt Nam đã xây dựng chính sách ưu đãi với mức hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực. Điều này thể hiện ở việc Nhà nước đã áp dụng mức ưu đãi cao nhất trong các Luật hiện hành của Việt Nam đối với các dự án ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao. Đồng thời, Luật Đầu tư quy định doanh nghiệp công nghệ cao là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; hoạt động công nghệ cao là ngành, nghề ưu đãi đầu tư và khu công nghệ cao là địa bàn ưu đãi đầu tư.

- Cần có chiến lược để tối đa hóa những lợi ích từ nguồn vốn FDI, đặc biệt là chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Không thể tiếp tục dựa vào lợi thế lao động giá rẻ, mà cần phải ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, ngành có giá trị gia tăng cao hơn và để thực hiện điều đó thì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần đi trước một bước và phải được thực hiện một cách căn cơ, bài bản. Cần coi đào tạo nguồn nhân lực là một mục tiêu quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Cần nhanh chóng triển khai các giải pháp để một mặt thu hút lao động có kỹ năng vào khu vực FDI, mặt khác nhanh chóng đào tạo lại cho công nhân để thích ứng với các thay đổi của khoa học công nghệ. Việc thay đổi này cũng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam, thúc đẩy quá trình chuyển dịch từ lao động thu nhập thấp sang lao động có trình độ cao và thu nhập cao và chống nguy cơ bị sa thải. Hiện tại, hệ thống giáo dục nghề nghiệp đang được đổi mới mạnh mẽ theo hướng tăng cường tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo bám sát xu

hướng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, gắn đào tạo với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để mở rộng tiếp nhận hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, kỹ năng quản trị, chất lượng nhân lực từ khu vực FDI cần hoàn thiện thị trường lao động đảm bảo môi trường thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động linh hoạt giữa khu vực trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các chính sách hữu hiệu để thu hút nhân lực chất lượng cao, chuyên gia từ khu vực có vốn FDI vào làm việc trong khu vực công và các doanh nghiệp trong nước

- Trong khu vực doanh nghiệp FDI, tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào một số ngành kinh tế trọng điểm như ngành chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú và ăn uống. Do vậy, có cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp FDI hoạt động nhưng những ngành kinh tế này hoạt động thuận lợi hơn nữa, từ các khâu công nghiệp hỗ trợ, gia công chế biến, tạo ra các sản phẩm có giá trị tăng thêm cao hơn.

b) Giải pháp chung thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam

(i) Cải cách thị trường tài chính

Để thu hút nhanh chóng và sử dụng có hiệu quả cả vốn trong nước và vốn nước ngoài thì một điều cần thiết là phải tạo ra được một thị trường vốn ổn định, một hệ thống ngân hàng hoàn chỉnh do đó cần thiết phải có luật quản lý thị trường chứng khoán, đào tạo con người có đủ khả năng và trình độ hoạt động tốt trên thị trường và hệ thống tài chính, nhanh chóng có biện pháp đẩy nhanh cổ phần hóa các doanh nghiệp. Ngoài ra, về mặt tài chính Việt Nam cần có biện pháp để các nhà đầu tư tiếp cận một cách dễ dàng với nguồn ngoại hối hơn vì ngoại hối chính là dòng máu nuôi sống hoạt động đầu tư mà một khi khó khăn trong việc tiếp cận sẽ làm cho dự án không thể hoạt động trong thời gian lâu dài được. Thêm vào đó là cần xóa bỏ những quy định về việc trả lương cho lao động Việt Nam bằng ngoại tệ điều đó sẽ làm cho nhà đầu tư giảm được chi phí, khuyến khích đầu tư vào các ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

(ii) Hoàn thiện hơn các loại hình dịch vụ tư vấn đầu tư

Hiện nay, chi phí kinh doanh ở Việt Nam vẫn còn tương đối cao, nên cần thiết có thể giảm một số lệ phí cũng như tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển, để tăng việc sử dụng diện tích trong các khu công nghiệp - khu chế xuất để giảm giá thành sản phẩm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... cho thấy Việt Nam nên hoàn thiện các loại hình dịch vụ này để tham gia tư vấn cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước biết các thông tin về đầu tư như: lĩnh vực nào Nhà nước cho phép đầu tư, lĩnh vực nào hạn chế và lĩnh vực nào không cho phép đầu tư. Ngoài ra, còn cung cấp cho các nhà đầu tư biết

hiện tại lĩnh vực nào đang có lợi nhuận, hoặc các thông tin khác về tài chính, thuế, phí... kinh nghiệm cho thấy các loại hình dịch vụ này ở các nước làm ăn rất hiệu quả, thúc đẩy hoạt động thu hút đầu tư, cũng như hiệu quả của những đồng vốn bỏ ra.

Bên cạnh việc cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư thì dịch vụ tư vấn cần được tổ chức để tăng cường phục vụ thông tin cho các bên hợp doanh cho Nhà nước để từ đó giảm tối thiểu mức thiệt hại do việc nâng giá công nghệ nâng giá đất... làm được như vậy sẽ tránh được phần nào tình trạng “lỗ giả, lãi thật” hiện nay của một bộ phận các doanh nghiệp liên doanh. Mặt khác, các dịch vụ này cũng sẽ giúp giảm được chi phí cho các nhà đầu tư, thông qua đó cũng tăng thêm tính hấp dẫn trong thu hút FDI của Việt Nam.

(iii) Tạo thuận lợi cho quá trình chuyển quyền sở hữu doanh nghiệp

Ngoài các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh có kết quả sản xuất kinh doanh tốt, còn có nhiều doanh nghiệp thua lỗ nặng, hoạt động không có hiệu quả. Vì thế, có thể cho phép các doanh nghiệp này chuyển sang thành các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để tránh hai bên gìm nhau dẫn đến vốn đầu tư vào không hiệu quả. Thậm chí, nếu có thể, cần nhanh chóng hoàn thiện các quy định pháp lý cho việc cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong điều kiện của tự do hóa thương mại và đầu tư trong ASEAN, những khó khăn như trên sẽ là một bất lợi đối với Việt Nam trong cạnh tranh thu hút FDI đối với các quốc gia trong khu vực. Do vậy, việc thuận lợi hóa cho các nhà đầu tư chuyển quyền sở hữu vốn cần thực hiện nhanh chóng. Theo tôi điều này không quá khó và không nên chậm trễ.

(iv) Nâng cấp cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngày càng được cải thiện, nhưng so với các quốc gia phát triển trên thế giới, thậm chí với một số quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Indonesia vẫn bị đánh giá là yếu kém hơn. Do vậy, cần phải tập trung xây dựng và tăng cường việc cho phép bên nước ngoài sử dụng các hình thức BOT, BTO, BT.. để ngày càng hoàn thiện và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng mới giúp ích cho hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.

Trong điều kiện tự do hóa thương mại, nếu Việt Nam phát huy lợi thế vị trí địa lý trung tâm, đồng thời với việc nâng cấp các tuyến đường giao thông quan trọng nối thông với các nước trong khu vực thì sẽ là một tiền đề tốt để các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn Việt Nam như một cứ điểm sản xuất và hoàn thiện sản phẩm cuối cùng.

(v) Đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn lao động giá rẻ là một yếu tố quan trọng giúp Việt Nam tạo ra lợi thế so sánh đối với các quốc gia khác trong khu vực. Tuy nhiên những lợi thế này sẽ nhanh chóng mất đi khi kinh tế Việt Nam phát triển. Trong khi các doanh nghiệp FDI đang đầu tư rất lớn vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao thì nguồn nhân lực được đào tạo tốt và có tay nghề mới là điều quan trọng. Nếu thiếu đội ngũ lao động được đào tạo nghề thì việc phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn của Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn.

Để giải quyết vấn đề này, cần tổ chức thêm nhiều loại hình đào tạo khác nhau để có khả năng đào tạo được một đội ngũ cán bộ có trình độ cao, có đạo đức kinh doanh gửi vào các doanh nghiệp để tham gia liên doanh với đối tác nước ngoài. Để giảm bớt chi phí đào tạo cũng như những khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ nên tìm giải pháp hỗ trợ cho đào tạo nghề, nhằm cung cấp kịp thời nguồn lao động kỹ thuật, chi phí thấp cho các doanh nghiệp, từ đó tăng thêm tính hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt Nam.

Để đảm bảo tính lâu dài, liên tục, các chương trình đào tạo cần có sự chuẩn bị tốt về nội dung, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và cần phải được thực hiện khẩn trương nếu Việt Nam không muốn để mất thêm thời gian hơn nữa cho việc thúc đẩy thu hút FDI, tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn đối với các quốc gia trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

I. Tài liệu tiếng Việt

1. CIEM (2019), “Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I/2019”, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
2. Lê Thị Khánh Ly, Nguyễn Thị Thúy (2018), "Một số giải pháp tăng cường thu hút FDI trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0", Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 07 tháng 03/2018 (683);
3. Lê Văn Hùng (2017), "FDI và tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam - Ngụ ý đối với dòng vốn FDI từ EU", Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam;
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Kỷ yếu Hội nghị 30 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;
5. Nguyễn Bích Ngọc (2017), Tác động lan tỏa từ FDI đến xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
6. Nguyễn Mai (2018), Tìm hướng mở rộng hơn sự lan tỏa của FDI tới doanh nghiệp trong nước, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 4+5 tháng 2/2018.

II. Tài liệu tiếng Anh

1. Akamatsu, Kaname (1962) "A Historical Pattern of Economic Growth in Developing Countries," *The Developing Economies*, Preliminary Issue No. 1, pp. 3–25.
2. Dunning, John H. (1981), *International Production and the Multinational Enterprise*, London: George Allen and Unwin.
3. Dunning, John H. (2001) "The Eclectic (OLI) Paradigm of International Production: Past, Present and Future," *International Journal of the Economics of Business*, Vol. 8, No. 2, pp. 173–190.
4. Hymer, Stephen H. (1960, published 1976), *The International Operations of National Firms: a Study of Direct Foreign Investment*, Cambridge, MA: MIT Press.
5. Rugman. A. M. (1987), "The Firm-Specific Advantages of Canadian Multinationals," *Journal of International Economics Studies*, Vol. 2, No. 1, pp. 1–14.
6. UNCTAD (2003), *World Investment Report 2003*.
7. Vernon, Raymond (1966) "International Investment and International Trade in the Product Cycle," *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 80, No. 2, pp. 190–207.
8. WTO, “Trade and Foreign Direct Investment”, Oct. 9, 1996, available at www.wto.org/english/news_e/pres96_e/pr057_e.htm.